Sao y; Thường trực HĐND tỉnh; 18/12/2025 11:6:20

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 12/2025/NQ-HĐND	*Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 2252/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Có Quy định và các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc cam kết tại Tờ trình số 2252/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh bất cập, khẩn trương báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho cơ sở.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, gồm:

a) Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị thông qua bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024.

c) Nghị quyết số 74/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các bộ: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXL VPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT; P.CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất; quy định tăng hoặc giảm mức giá đối với một số trường hợp đối với thửa đất, khu đất có yếu tố thuận lợi hoặc kém thuận lợi trong việc sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai các cấp.

2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất.

3. Người sử dụng đất, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí cụ thể xác định và số lượng vị trí các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở) được phân thành 02 (hai) vị trí.

a) Vị trí 1: Gồm các thửa đất có khoảng cách tính từ ranh giới thửa đất đến ranh giới các tuyến đường giao thông, đất công trình thủy lợi hoặc đất có mặt nước chuyên dùng gần nhất tính theo đường thẳng không quá 500 m.

b) Vị trí 2: Gồm các thửa đất còn lại.

2. Đối với đất rừng sản xuất, đất làm muối được xác định 01 (một) vị trí.

3. Đối với đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở được xác định theo đất ở quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy định này.

Điều 4. Tiêu chí cụ thể xác định và số lượng vị trí các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân thành 04 (bốn) vị trí *(Cách xác định vị trí đất ở được minh họa tại Phụ lục VII)*.

a) Vị trí 1: Là phần đất tính từ ranh giới phần đất giao thông theo bản đồ địa chính hiện hành vào hướng thửa đất trong phạm vi đến 30 m đối với đất ở, đến 60 m đối với đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

b) Vị trí 2: Là phần đất tính từ ranh giới phần đất giao thông theo bản đồ địa chính hiện hành vào hướng thửa đất trong phạm vi từ trên 30 m đến 60 m đối với đất ở, từ trên 60 m đến 120 m đối với đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

c) Vị trí 3: Là phần đất tính từ ranh giới phần đất giao thông theo bản đồ địa chính hiện hành vào hướng thửa đất trong phạm vi từ trên 60 m đến 90 m đối với đất ở, từ trên 120 m đến 180 m đối với đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

d) Vị trí 4: Là phần đất còn lại của thửa đất.

2. Đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được xác định 01 (một) vị trí.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối (không bao gồm đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở): Được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

2. Giá các loại đất nông nghiệp khác:

a) Giá đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

b) Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

c) Giá đất nông nghiệp có nguồn gốc là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu. Trường hợp tính bằng 50% giá đất ở mà thấp hơn giá đất của loại đất nông nghiệp (đất nông nghiệp độc lập) cùng vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu thì lấy giá theo giá đất nông nghiệp độc lập.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị: Được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quy định này.

Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh trong các khu kinh tế, cửa khẩu, cảng hàng không được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy định này.

3. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quy định này.

4. Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quy định này.

5. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được áp dụng bằng mức giá đất thương mại, dịch vụ cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

7. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng bằng mức giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất thương mại, dịch vụ hoặc đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

Đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng theo diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản.

8. Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai áp dụng bằng mức giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu.

Điều 7. Quy định tăng hoặc giảm mức giá đối với thửa đất, khu đất có yếu tố thuận lợi hoặc kém thuận lợi trong việc sử dụng đất

1. Đối với các thửa đất ở, đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp nhiều mặt đường *(Cách xác định vị trí đất ở được minh họa tại Phụ lục VII)*

a) Trường hợp các thửa đất tiếp giáp 02 tuyến đường liền cạnh trở lên (trong đó có ít nhất 01 tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,5 m trở lên, tuyến

đường còn lại có mặt cắt ngang từ 3,5 m trở lên và các tuyến đường đã được đổ nhựa hoặc bê tông): Giá đất áp dụng tăng thêm 20% mức giá đất của tuyến đường tiếp giáp được quy định cao nhất;

b) Trường hợp các thửa đất tiếp giáp 02 tuyến đường liền cạnh trở lên (các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 3,5 m đến dưới 10,5 m và các tuyến đường đã được đổ nhựa hoặc bê tông): Giá đất áp dụng tăng thêm 10% mức giá đất của tuyến đường tiếp giáp được quy định cao nhất;

c) Trường hợp các thửa đất tiếp giáp 02 tuyến đường liền cạnh trở lên không thuộc hai trường hợp trên nhưng đã được xác định hiện trạng là đất giao thông hoặc tiếp giáp với 02 tuyến đường trước và sau: Giá đất áp dụng tăng thêm 5% mức giá đất của tuyến đường tiếp giáp được quy định cao nhất.

d) Diện tích tính tăng giá đất khi áp dụng các quy định tại điểm a, b, c khoản này được xác định trong phạm vi 30 m đối với đất ở, 60 m đối với đất thương mại, dịch vụ tính từ điểm giao nhau giữa các tuyến đường liền cạnh.

2. Đối với các thửa đất ở, đất thương mại, dịch vụ nằm ở vị trí giáp ranh quy định các mức giá khác nhau: Trường hợp trên cùng một trục đường, tuyến đường được phân thành hai đoạn đường có mức giá đất khác nhau, thì giá đất của các thửa đất khu vực giáp ranh trong phạm vi 100 m tính từ điểm giáp ranh vào hướng đoạn đường có mức giá thấp được tính bằng bình quân giá đất của hai đoạn đường. Chỉ áp dụng đối với các thửa đất có kích thước mặt tiền bám đường thuộc phạm vi giáp ranh chiếm hơn 50% kích thước mặt tiền bám đường *(Cách xác định vị trí được minh họa tại Phụ lục VII)*.

3. Đối với các thửa đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các vị trí bám tuyến đường gom của các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh quản lý mà chưa quy định trong Bảng giá đất tính bằng 80% mức giá đất của tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh quản lý.

4. Đối với các dự án khu dân cư thuộc mặt bằng quy hoạch khu dân cư mới, nhưng các tuyến đường nội bộ chưa được quy định trong bảng giá đất thì được xác định như sau:

a) Trường hợp dự án tiếp giáp với tuyến đường đã được quy định trong bảng giá thì giá đất tại các tuyến đường thuộc dự án được xác định như sau:

a1) Tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 0,5 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 0,5 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a2) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 0,5 lần đến dưới 0,8 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 0,8 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a3) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 0,8 lần đến dưới 1,2 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a4) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 1,2 lần đến dưới 2,0 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 1,2 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a5) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 2,0 lần đến dưới 3,0 lần so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 1,5 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

a6) Tuyến đường có mặt cắt ngang từ 3,0 lần trở lên so với mặt cắt ngang của tuyến đường đã được quy định trong bảng giá đất thì được áp dụng 2,0 lần mức giá đất của tuyến đường đã quy định.

b) Trường hợp dự án tiếp giáp với nhiều tuyến đường đã được quy định giá đất trong bảng giá đất thì áp dụng tuyến đường có quy định giá cao nhất để xác định giá đất các tuyến đường còn lại thuộc dự án theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp dự án không tiếp giáp với tuyến đường giao thông quy định trong bảng giá đất thì xác định giá đất của tuyến đường đấu nối theo quy hoạch của dự án với giá đất của tuyến đường tương đương cùng đường phố, vị trí hoặc cùng khu vực, vị trí trên cùng xã, phường, đặc khu. Đối với giá đất các tuyến đường còn lại theo quy hoạch của dự án, giá đất được xác định theo nguyên tắc theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Đối với những thửa đất có nhiều cách tính giá đất thì ưu tiên cách tính có giá trị cao nhất./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND)

Phụ lục I

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Giá đất trồng cây hàng năm		Giá đất trồng cây lâu năm		Giá đất nuôi trồng thủy sản		Giá đất rừng sản xuất	Giá đất làm muối
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Phường Đồng Hới	56	50	56	50	51	46	18	
2	Phường Đồng Sơn	56	50	56	50	51	46	18	
3	Phường Đồng Thuận	56	50	56	50	51	46	18	
4	Phường Ba Đồn	56	50	56	50	51	46	18	
5	Phường Bắc Gianh	56	50	56	50	51	46	18	
6	Xã Nam Ba Đồn	51	46	51	46	46	41	13	
7	Xã Nam Gianh	51	46	51	46	46	41	13	
8	Xã Bắc Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
9	Xã Bố Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
10	Xã Đông Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
11	Xã Hoàn Lão	51	46	51	46	46	41	13	
12	Xã Nam Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
13	Xã Phong Nha	51	46	51	46	46	41	13	
14	Xã Thượng Trạch	44	40	44	40	30	27	10	
15	Xã Cam Hồng	51	46	51	46	46	41	13	
16	Xã Lệ Ninh	51	46	51	46	46	41	13	
17	Xã Lệ Thủy	51	46	51	46	46	41	13	
18	Xã Sen Ngư	51	46	51	46	46	41	13	
19	Xã Tân Mỹ	51	46	51	46	46	41	13	
20	Xã Trường Phú	51	46	51	46	46	41	13	
21	Xã Kim Ngân	44	40	44	40	30	27	10	
22	Xã Minh Hóa	51	46	51	46	46	41	13	

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Giá đất trồng cây hàng năm		Giá đất trồng cây lâu năm		Giá đất nuôi trồng thủy sản		Giá đất rừng sản xuất	Giá đất làm muối
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
23	Xã Dân Hóa	44	40	44	40	30	27	10	
24	Xã Kim Điền	44	40	44	40	30	27	10	
25	Xã Kim Phú	44	40	44	40	30	27	10	
26	Xã Tân Thành	44	40	44	40	30	27	10	
27	Xã Ninh Châu	51	46	51	46	46	41	13	
28	Xã Quảng Ninh	51	46	51	46	46	41	13	
29	Xã Trường Ninh	51	46	51	46	46	41	13	
30	Xã Trường Sơn	44	40	44	40	30	27	10	
31	Xã Hòa Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
32	Xã Phú Trạch	51	46	51	46	46	41	13	35
33	Xã Quảng Trạch	51	46	51	46	46	41	13	
34	Xã Tân Gianh	51	46	51	46	46	41	13	
35	Xã Trung Thuần	51	46	51	46	46	41	13	
36	Xã Đồng Lê	51	46	51	46	46	41	13	
37	Xã Tuyên Bình	44	40	44	40	30	27	10	
38	Xã Tuyên Hóa	44	40	44	40	30	27	10	
39	Xã Tuyên Lâm	44	40	44	40	30	27	10	
40	Xã Tuyên Phú	44	40	44	40	30	27	10	
41	Xã Tuyên Sơn	44	40	44	40	30	27	10	
42	Phường Đông Hà	56	50	56	50	51	46	18	
43	Phường Nam Đông Hà	56	50	56	50	51	46	18	
44	Phường Quảng Trị	56	50	56	50	51	46	18	
45	Xã Hiếu Giang	51	46	51	46	46	41	13	
46	Xã Cam Lộ	51	46	51	46	46	41	13	
47	Xã Ba Lòng	44	40	44	40	30	27	10	
48	Xã Đakrông	44	40	44	40	30	27	10	
49	Xã Hướng Hiệp	44	40	44	40	30	27	10	
50	Xã La Lay	44	40	44	40	30	27	10	

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Giá đất trồng cây hàng năm		Giá đất trồng cây lâu năm		Giá đất nuôi trồng thủy sản		Giá đất rừng sản xuất	Giá đất làm muối
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
51	Xã Tà Rụt	44	40	44	40	30	27	10	
52	Xã Bến Hải	51	46	51	46	46	41	13	
53	Xã Cửa Việt	51	46	51	46	46	41	13	
54	Xã Gio Linh	51	46	51	46	46	41	13	
55	Xã Cồn Tiên	51	46	51	46	46	41	13	
56	Xã Diên Sanh	51	46	51	46	46	41	13	
57	Xã Hải Lăng	51	46	51	46	46	41	13	
58	Xã Mỹ Thủy	51	46	51	46	46	41	13	
59	Xã Nam Hải Lăng	51	46	51	46	46	41	13	
60	Xã Vĩnh Định	51	46	51	46	46	41	13	
61	Xã A Dơi	44	40	44	40	30	27	10	
62	Xã Hướng Lập	44	40	44	40	30	27	10	
63	Xã Hướng Phùng	44	40	44	40	30	27	10	
64	Xã Khe Sanh	44	40	44	40	30	27	10	
65	Xã Lao Bảo	44	40	44	40	30	27	10	
66	Xã Lìa	44	40	44	40	30	27	10	
67	Xã Tân Lập	44	40	44	40	30	27	10	
68	Xã Ái Tử	51	46	51	46	46	41	13	
69	Xã Nam Cửa Việt	51	46	51	46	46	41	13	35
70	Xã Triệu Bình	51	46	51	46	46	41	13	
71	Xã Triệu Cơ	51	46	51	46	46	41	13	
72	Xã Triệu Phong	51	46	51	46	46	41	13	
73	Xã Bến Quan	51	46	51	46	46	41	13	
74	Xã Cửa Tùng	51	46	51	46	46	41	13	
75	Xã Vĩnh Hoàng	51	46	51	46	46	41	13	
76	Xã Vĩnh Linh	51	46	51	46	46	41	13	
77	Xã Vĩnh Thủy	51	46	51	46	46	41	13	
78	Đặc khu Cồn Cỏ	44	40	44	40	30	27	10	

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Phường Đồng Hới**						
1.1	Trần Hưng Đạo	Quảng trường biển Bảo Ninh	Cầu Nhật Lệ 1	33.200	23.240	16.600	9.960
		Cầu Nhật Lệ 1	Đường Huỳnh Thúc Kháng hoặc đường rẽ vào Hồ Nam Lý (cạnh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 227)	45.500	31.850	22.750	13.650
		Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	33.200	23.240	16.600	9.960
1.2	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Đường Trần Hưng Đạo	38.300	26.810	19.150	11.490
1.3	Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	38.300	26.810	19.150	11.490
		Đường Lê Lợi	Đường Điện Biên Phủ	30.650	21.455	15.325	9.195
1.4	Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Dài	38.300	26.810	19.150	11.490
		Cầu Dài	Đường Điện Biên Phủ	33.200	23.240	16.600	9.960
		Đường Điện Biên Phủ	Hết địa giới phường Đồng Hới	25.550	17.885	12.775	7.665
1.5	Điện Biên Phủ	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nhật Lệ 2	33.200	23.240	16.600	9.960
		Cầu Nhật Lệ 2	Đường Quang Trung	33.200	23.240	16.600	9.960
		Đường Quang Trung	Đường tránh Đồng Hới	28.950	20.265	14.475	8.685
		Đường tránh Đồng Hới	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	21.300	14.910	10.650	6.390
1.6	Đường 23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Phạm Văn Đồng	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Thái Thuận	25.550	17.885	12.775	7.665
1.7	Lê Lợi	Đường Quang Trung	Cầu Cống Mười	30.650	21.455	15.325	9.195
		Cầu Cống Mười	Đường Phạm Văn Đồng	28.950	20.265	14.475	8.685
		Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Tây	21.300	14.910	10.650	6.390
		Cầu Tây	Cầu Đức Nghĩa	18.900	13.230	9.450	5.670
1.8	Bạch Đằng	Đường Lưu Quang Vũ	Đường Phạm Văn Đồng	25.550	17.885	12.775	7.665
1.9	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Thuận Lý	Đường 23 - 8	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường 23 - 8	Đường Lê Lợi	10.500	7.350	5.250	3.150
1.10	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Nhật Duật	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Trần Nhật Duật	Đường sắt Bắc - Nam	5.800	4.060	2.900	1.740
1.11	Bàu Tró	Đường Lê Thành Đồng	Hồ Bàu Tró	8.300	5.810	4.150	2.490
1.12	Ngõ Bàu Tró	Đường Bàu Tró	Đường Nguyễn Hữu Tiến	3.800	2.660	1.900	1.140
1.13	Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	Đường Trương Pháp	23.850	16.695	11.925	7.155
1.14	Ngõ 10 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.15	Ngõ 20 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.16	Ngõ 24 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.17	Ngõ 40 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Đường bê tông (Gần sân vận động phường Hải Thành)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.18	Ngõ 50 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Đến Nhà văn hóa Tổ dân phố 4	5.300	3.710	2.650	1.590
1.19	Lê Thành Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trương Pháp	21.300	14.910	10.650	6.390
1.20	Ngõ 55 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Xí nghiệp cấp nước Đồng Hới	5.300	3.710	2.650	1.590
1.21	Ngõ 70 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	3.800	2.660	1.900	1.140
1.22	Ngõ 75 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	5.300	3.710	2.650	1.590
1.23	Ngõ 78 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	3.800	2.660	1.900	1.140
1.24	Ngõ 84 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	3.800	2.660	1.900	1.140
1.25	Ngõ 85 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	3.800	2.660	1.900	1.140
1.26	Ngõ 104 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.27	Ngõ 112 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590
1.28	Ngõ 118 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Nhà Ông Trần Thanh Toàn	5.300	3.710	2.650	1.590
		Nhà Ông Nguyễn Ngọc Trúc	Nhà Văn hóa tổ dân phố 6 Hải Thành	3.800	2.660	1.900	1.140
1.29	Ngõ 136 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Giáp ngõ 139 đường Trương Pháp	5.300	3.710	2.650	1.590
1.30	Linh Giang	Đường Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.31	Long Đại	Đường Lê Thành Đồng (Trạm biến thế)	Ngã 3 ngõ 139 đường Trương Pháp	8.300	5.810	4.150	2.490
1.32	Nguyễn Hữu Tiến	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	7.300	5.110	3.650	2.190
1.33	Phan Huy Chú	Đường Lê Thành Đồng	Hàng rào Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm	14.700	10.290	7.350	4.410
		Hàng rào Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm	Đến hết đường nhựa	8.300	5.810	4.150	2.490
1.34	Trương Pháp	Cầu Hải Thành	Đường Lê Thành Đồng	33.200	23.240	16.600	9.960
		Đường Lê Thành Đồng	Giáp địa giới phường Đồng Thuận	28.950	20.265	14.475	8.685
1.35	Ngõ 29 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.36	Ngõ 37 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.37	Ngõ 47 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.38	Ngõ 63 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.39	Ngõ 73 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.40	Ngõ 77 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.41	Ngõ 93 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	3.800	2.660	1.900	1.140
1.42	Ngõ 97 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	3.800	2.660	1.900	1.140
1.43	Ngõ 119 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngã ba gần nhà Luật Hằng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.44	Ngõ 139 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Long Đại	8.300	5.810	4.150	2.490
1.45	Hẻm Trương Pháp	Ngõ 119 Trương Pháp (ngã ba phía sau Khách sạn Mường Thanh)	Đường Long Đại	3.800	2.660	1.900	1.140
		Ngõ 47 Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	3.800	2.660	1.900	1.140
1.46	Tuyến đường	Ngõ 27 Lê Thành Đồng	Ngõ 50 Đồng Hải	5.300	3.710	2.650	1.590
1.47	Tuyến đường Dự án tổ dân phố 7, phường Hải Thành	Nối từ Ngõ 139 đường Trương Pháp	Ngã ba đường (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 100)	7.800	5.460	3.900	2.340
1.48	Bà Triệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	13.300	9.310	6.650	3.990
1.49	Ngõ 4 Bà Triệu			5.300	3.710	2.650	1.590
1.50	Ngõ 137 Bà Triệu			5.300	3.710	2.650	1.590
1.51	Cao Bá Đạt	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	11.500	8.050	5.750	3.450
1.52	Đại Phong	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	15.400	10.780	7.700	4.620
1.53	Đào Trinh Nhất	Đường Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Nam Đế	8.300	5.810	4.150	2.490
1.54	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	15.400	10.780	7.700	4.620
1.55	Ngõ 39 Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngõ 37 Hai Bà Trưng	3.800	2.660	1.900	1.140
1.56	Đỗ Nhuận	Đường Trần Hưng Đạo	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cảnh	15.400	10.780	7.700	4.620
1.57	Đường 18 - 8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	14.000	9.800	7.000	4.200
1.58	Đường ven hào quanh thành cổ Đồng Hới	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	8.300	5.810	4.150	2.490
1.59	Hà Văn Cách	Ngõ 85 đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Thường Kiệt	14.000	9.800	7.000	4.200
1.60	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	21.300	14.910	10.650	6.390
1.61	Ngõ 85 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.62	Ngõ 86 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	5.300	3.710	2.650	1.590

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.63	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.64	Ngõ 110 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	5.300	3.710	2.650	1.590
1.65	Ngõ 122 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	5.300	3.710	2.650	1.590
1.66	Ngõ 137 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.67	Ngõ 155 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	4.800	3.360	2.400	1.440
1.68	Ngõ 171 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	4.800	3.360	2.400	1.440
1.69	Ngõ 177 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	5.300	3.710	2.650	1.590
1.70	Hàm Nghi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	15.400	10.780	7.700	4.620
1.71	Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	14.000	9.800	7.000	4.200
1.72	Hồ Cưỡng	Đường Trần Quý Cáp	Đường Bà Triệu	8.300	5.810	4.150	2.490
1.73	Hồ Thành			8.300	5.810	4.150	2.490
1.74	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Văn Cao	23.850	16.695	11.925	7.155
1.75	Lý Nam Đế	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	25.550	17.885	12.775	7.665
1.76	Ngõ 29 Lý Nam Đế	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Nguyên Hãn	5.850	4.095	2.925	1.755
1.77	Ngõ 4 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Khát Chân	5.300	3.710	2.650	1.590
1.78	Ngõ 6 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt		5.300	3.710	2.650	1.590
1.79	Ngõ 14A Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.80	Ngõ 36 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.81	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.82	Ngõ 58 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	5.300	3.710	2.650	1.590
1.83	Ngõ 72 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.84	Ngõ 84 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.85	Ngõ 124 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	11.500	8.050	5.750	3.450
1.86	Ngõ 126 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	11.500	8.050	5.750	3.450
1.87	Ngõ 214 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Võ Khắc Triển	5.300	3.710	2.650	1.590
1.88	Ngõ 262 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường chưa có tên (Tổ dân phố 11)	5.300	3.710	2.650	1.590
1.89	Ngõ 294 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn An Ninh	11.500	8.050	5.750	3.450
1.90	Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	8.300	5.810	4.150	2.490
1.91	Ngõ 01 Mạc Kính Điển	Mạc Kính Điển	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.92	Ngõ 10 Mạc Kính Điển	Mạc Kính Điển	Ngõ 294 Lý Thường Kiệt	7.650	5.355	3.825	2.295
1.93	Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Quốc Toản	14.000	9.800	7.000	4.200
1.94	Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Nam Đế	18.900	13.230	9.450	5.670
1.95	Nguyễn An Ninh	Đường Lý Thường Kiệt	Đến hết đường nhựa	14.000	9.800	7.000	4.200
1.96	Nguyễn Biểu	Đường Lý Nam Đế	Bờ sông Cầu Rào	14.000	9.800	7.000	4.200
1.97	Nguyễn Đức Lượng	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Nguyên Hãn	8.300	5.810	4.150	2.490
1.98	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	38.300	26.810	19.150	11.490
1.99	Ngõ 79 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Trường Tộ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.100	Ngõ 108 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.101	Ngõ 112 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.102	Ngõ 120 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.103	Ngõ 126 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	5.300	3.710	2.650	1.590
1.104	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Quách Xuân Kỳ	23.850	16.695	11.925	7.155
1.105	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	21.300	14.910	10.650	6.390
1.106	Phạm Hồng Thái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	14.000	9.800	7.000	4.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.107	Ngõ 27 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.108	Ngõ 35 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.109	Ngõ 39 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.110	Ngõ 45 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.111	Ngõ 65 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.112	Ngõ 69 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	4.300	3.010	2.150	1.290
1.113	Phan Đình Giót	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.114	Ngõ 1 Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót		10.700	7.490	5.350	3.210
1.115	Phùng Hưng	Cầu Bệnh Viện	Đường Lý Thường kiệt (Khách sạn 8-3)	15.400	10.780	7.700	4.620
1.116	Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	18.900	13.230	9.450	5.670
1.117	Ngõ 1 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Phạm Hồng Thái	5.300	3.710	2.650	1.590
1.118	Ngõ 10 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toản	5.300	3.710	2.650	1.590
1.119	Ngõ 27 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Phạm Hồng Thái	5.300	3.710	2.650	1.590
1.120	Ngõ 34 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toản	5.300	3.710	2.650	1.590
1.121	Ngõ 33 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	7.300	5.110	3.650	2.190
1.122	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	7.300	5.110	3.650	2.190
1.123	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.124	Trần Nguyên Hãn	Đường Hai Bà Trưng	Trường THCS Đồng Phú	15.400	10.780	7.700	4.620
1.125	Ngõ 1 Trần Nguyên Hãn	Đường Trần Nguyên Hãn	Đường Đại Phong	10.700	7.490	5.350	3.210
1.126	Trần Nhân Tông	Đường Lý Thường Kiệt	Sát hàng rào Trụ sở các phòng thuộc Công an tỉnh	21.300	14.910	10.650	6.390
1.127	Ngõ 10 Trần Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
1.128	Trần Phú	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Văn Cao	28.950	20.265	14.475	8.685
1.129	Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hữu Nghị	25.550	17.885	12.775	7.665
1.130	Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Chợ Đồng Phú	14.000	9.800	7.000	4.200
1.131	Trần Quý Cáp	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.132	Văn Cao	Đường Trần Phú	Đường Võ Thúc Đồng	30.650	21.455	15.325	9.195
1.133	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn An Ninh	Đường Trần Quang Khải	28.950	20.265	14.475	8.685
		Đường Trần Quang Khải	Đường Lê Lợi	25.550	17.885	12.775	7.665
1.134	Quyết Thắng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	28.950	20.265	14.475	8.685
1.135	Võ Khắc Triển	Đường Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	23.850	16.695	11.925	7.155
1.136	Hoàng Bá Hiệu	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	18.900	13.230	9.450	5.670
1.137	Nguyễn Lễ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường khu dân cư	18.900	13.230	9.450	5.670
1.138	An Sinh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	18.900	13.230	9.450	5.670
1.139	Ngô Thế Vinh	Đường Mạc Kim Chi	Đường Võ Khắc Triển	18.900	13.230	9.450	5.670
1.140	Mai Trung	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	18.900	13.230	9.450	5.670
1.141	Mạc Kính Điển	Đường Lý Thường Kiệt	Khu đô thị Bắc Trần Quang Khải	15.400	10.780	7.700	4.620
1.142	Các tuyến đường còn lại thuộc Dự án khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải	Đường có mặt cắt ngang 15 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		15.400	10.780	7.700	4.620
1.143	Đường 30 - 4	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 23 - 8	18.900	13.230	9.450	5.670
1.144	Nguyễn Tư Nghiêm	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	18.900	13.230	9.450	5.670
1.145	Nguyễn Sáng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tư Nghiêm	17.500	12.250	8.750	5.250
1.146	Nguyễn Gia Trí	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	17.500	12.250	8.750	5.250
1.147	Lưu Công Danh	Đoàn Nguyễn Tuấn (Đường số 19)	Sông Cầu Rào	15.400	10.780	7.700	4.620
1.148	Lê Ngô Cát	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Sáng	15.400	10.780	7.700	4.620
1.149	Đoàn Nguyễn Tuấn	Đường Nguyễn Gia Trí	Đường Nguyễn Biểu	15.400	10.780	7.700	4.620
1.150	Khu nhà ở thương mại phía Bắc Kênh Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 27 m		28.950	20.265	14.475	8.685
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		16.800	11.760	8.400	5.040
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		15.400	10.780	7.700	4.620

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.151	La Sơn Phu Tử	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	23.850	16.695	11.925	7.155
1.152	Hoàng Nghĩa Phú	Đường Cần Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	16.800	11.760	8.400	5.040
1.153	Trần Quý Kiên	Đường Cần Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	16.800	11.760	8.400	5.040
1.154	Phạm Quang Tiến	Đường Cần Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	16.800	11.760	8.400	5.040
1.155	Cần Vương	Đường Trần Quý Kiên	Đường 15m cuối Khu nhà ở thương mại phía Bắc Kênh Phóng Thủy	16.800	11.760	8.400	5.040
1.156	Võ Văn Tuấn	Đường La Sơn Phu Tử	Đường Nguyễn Văn Tố	16.800	11.760	8.400	5.040
1.157	Vương Hồng Sển	Đường La Sơn Phu Tử	Đường Trần Quý Kiên	16.800	11.760	8.400	5.040
1.158	Kim Bảng	Đường Phạm Triệt	Đường Vương Hồng Sển	16.800	11.760	8.400	5.040
1.159	Nguyễn Văn Tố	Đường Phạm Triệt	Đường 22.5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	16.800	11.760	8.400	5.040
1.160	Phạm Triệt	Đường Trần Quý Kiên	Đường Phạm Quang Tiến	16.800	11.760	8.400	5.040
1.161	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng và Khu dân cư phía Đông mương Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		15.400	10.780	7.700	4.620
1.162	Trần Bang Cẩn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết đường (dọc hàng rào Trường Tiểu học Chu Văn An)	17.500	12.250	8.750	5.250
1.163	Phạm Hùng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đỗ Nhuận	17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường Đỗ Nhuận	Đường Trần Bang Cẩn	17.500	12.250	8.750	5.250
1.164	Trần Kinh	Đường Trần Bang Cẩn	Đường Đỗ Nhuận	8.300	5.810	4.150	2.490
1.165	Vũ Duệ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đỗ Nhuận	18.900	13.230	9.450	5.670
1.166	Nguyễn Xuân Ôn	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng	18.900	13.230	9.450	5.670
1.167	Võ Tánh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng	18.900	13.230	9.450	5.670
1.168	Bế Văn Đàn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.169	Cao Văn Lầu	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	7.800	5.460	3.900	2.340
1.170	Đặng Minh Khiêm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.171	Đặng Văn Ngữ	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Thất Tùng	7.800	5.460	3.900	2.340
1.172	Đỗ Lý Khiêm	Đường Trần Quang Khải	Đường Phong Nha	18.900	13.230	9.450	5.670
1.173	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Hới		14.000	9.800	7.000	4.200
1.174	Đường vào cổng Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Đường Hữu Nghị	Giáp Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	33.200	23.240	16.600	9.960
1.175	Đường vào Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	Đường Nguyễn Hữu Dật	Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	3.800	2.660	1.900	1.140
1.176	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Đường Triệu Quang Phục	17.500	12.250	8.750	5.250
1.177	Hà Văn Quan	Đường Hữu Nghị	Đường Trần Văn Hòa	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Trần Văn Hòa	Đường sắt	6.800	4.760	3.400	2.040
1.178	Hoàng Diệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Dật	28.950	20.265	14.475	8.685
		Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường Hà Huy Tập	18.900	13.230	9.450	5.670
1.179	Ngõ 44 Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.180	Ngõ 48 Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Nhà Văn hóa TDP 4 Nam Lý	3.800	2.660	1.900	1.140
1.181	Hoàng Tụy	Đường Cao Văn Lầu	Đường bê tông	7.800	5.460	3.900	2.340

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.182	Hoàng Việt	Đường Nguyễn Thái Bình	Vòng quanh hồ Nam Lý	7.800	5.460	3.900	2.340
1.183	Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.184	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Lê Sỹ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	8.300	5.810	4.150	2.490
1.185	Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp địa giới phường Đồng Thuận	38.300	26.810	19.150	11.490
1.186	Lê Sỹ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.187	Lê Thị Hồng Gấm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Mạc Thị Bưởi	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Mạc Thị Bưởi	Đường sắt Bắc - Nam	5.800	4.060	2.900	1.740
1.188	Lê Văn Sỹ	Đường Hà Huy Tập	Đường Cao Văn Lầu	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Cao Văn Lầu	Đường Triệu Quang Phục	8.300	5.810	4.150	2.490
1.189	Lý Tử Tấn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.190	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Đăng Tuân	Đường Lê Thị Hồng Gấm	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Văn Cừ	5.800	4.060	2.900	1.740
1.191	Mai An Tiêm	Đường Hà Văn Quan	Đường đất	7.800	5.460	3.900	2.340
1.192	Ngõ 21 Mai An Tiêm	Đường Mai An Tiêm	Đường Trần Huy Liệu	5.300	3.710	2.650	1.590
1.193	Mai Lượng	Đường dưới chân Cầu Vượt	Đường Huỳnh Tấn Phát	14.000	9.800	7.000	4.200
1.194	Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đăng Tuân	Đường Xuân Diệu	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Xuân Diệu	Đường Tạ Quang Bửu	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Tạ Quang Bửu	Đường Tạ Quang Bửu	3.800	2.660	1.900	1.140
1.195	Nguyễn Cư Trinh	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	3.800	2.660	1.900	1.140
1.196	Nguyễn Duy Thì	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phong Nha	3.800	2.660	1.900	1.140
1.197	Nguyễn Đăng Tuân	Đường Phạm Văn Đồng	Hết đường bê tông	8.300	5.810	4.150	2.490
1.198	Nguyễn Đình Thi	Đường Kiến Giang	Đường Đặng Xuân Thiều	17.500	12.250	8.750	5.250
1.199	Nguyễn Hữu Dật	Đường Hoàng Diệu	Đường Vũ Trọng Phụng	8.300	5.810	4.150	2.490
1.200	Nguyễn Sơn	Đường Lý Tử Tấn	Đường cạnh Khách sạn REX	18.900	13.230	9.450	5.670
1.201	Nguyễn Thái Bình	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Việt	14.000	9.800	7.000	4.200
1.202	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	7.800	5.460	3.900	2.340
1.203	Ngõ 48 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	3.800	2.660	1.900	1.140
1.204	Nguyễn Văn Linh	Đường Hữu Nghị	Đường Ngô Văn Sở	25.550	17.885	12.775	7.665
1.205	Nhất Chi Mai	Đường Hà Huy Tập	Đường Tôn Đức Thắng	6.250	4.375	3.125	1.875
1.206	Phạm Xuân Ẩn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.207	Phan Kế Bính	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Việt	7.800	5.460	3.900	2.340
1.208	Phong Nha	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Võ Thị Sáu	15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Đặng Văn Ngữ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.209	Tạ Quang Bửu	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Triệu Quang Phục	8.300	5.810	4.150	2.490
1.210	Tạo quỹ đất Cụm dân cư Tổ dân phố 3 Nam Lý, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 7 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		3.800	2.660	1.900	1.140
1.211	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 21 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 12,5 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		3.800	2.660	1.900	1.140
1.212	Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	7.800	5.460	3.900	2.340
1.213	Thuận Lý	Đường Hoàng Diệu	Ga Đồng Hới	27.250	19.075	13.625	8.175
1.214	Tố Hữu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hữu Nghị	34.900	24.430	17.450	10.470
1.215	Tôn Đức Thắng	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đoạn cua (Giáp ruộng)	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đoạn cua (Giáp ruộng)	Đường Hà Huy Tập	10.500	7.350	5.250	3.150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.216	Ngõ 92 Tôn Đức Thắng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Văn Chuẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
1.217	Ngõ 102 Tôn Đức Thắng	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	3.800	2.660	1.900	1.140
1.218	Tôn Thất Tùng	Đường Võ Thị Sáu	Đường sắt Bắc - Nam	8.300	5.810	4.150	2.490
1.219	Ngõ 45 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
1.220	Trần Huy Liệu	Đường Hà Văn Quan	Đường Mai An Tiêm	7.800	5.460	3.900	2.340
1.221	Trần Mạnh Đàn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	7.800	5.460	3.900	2.340
1.222	Trần Quang Diệu	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	7.800	5.460	3.900	2.340
1.223	Trần Tử Bình	Đường Xuân Diệu	Nhà điều hành trạm đầu máy	7.800	5.460	3.900	2.340
1.224	Trần Văn Chuẩn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	7.800	5.460	3.900	2.340
1.225	Trần Văn Hòa	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hà Văn Quan	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Hà Văn Quan	Đường Bê tông Khu dân cư	7.800	5.460	3.900	2.340
1.226	Trần Văn Kỷ	Đường Hoàng Việt	Đường Võ Thị Sáu	7.800	5.460	3.900	2.340
1.227	Trịnh Hoài Đức	Đường Hoàng Diệu	Đường Thái Phiên	8.300	5.810	4.150	2.490
1.228	Trương Xán	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	7.800	5.460	3.900	2.340
1.229	Tuyến đường dưới Cầu Thuận Lý (phía Đông cầu, song song đường Trần Hưng Đạo)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Cừ	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường sắt	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường rẽ vào Hồ Nam Lý (cạnh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 227)	Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 227	8.300	5.810	4.150	2.490
		Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 227	Đường sắt	5.800	4.060	2.900	1.740
1.230	Tuyến đường dưới Cầu Thuận Lý (phía Tây cầu, song song đường Trần Hưng Đạo)	Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo	Đường sắt	5.800	4.060	2.900	1.740
1.231	Võ Duy Dương	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	7.800	5.460	3.900	2.340
1.232	Võ Thị Sáu	Đường vào cổng Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Đường Tôn Thất Tùng	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Kế Bính	17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường Phan Kế Bính	Đường Tố Hữu	21.300	14.910	10.650	6.390
1.233	Ngõ 52 Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (Nhà Văn hóa tổ dân phố 9)	Đường Nguyễn Cư Trinh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.234	Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường sắt	8.300	5.810	4.150	2.490
1.235	Ngõ 1 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật (Quán cơm Vinh Vân)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.236	Xuân Diệu	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Công Trứ	17.500	12.250	8.750	5.250
1.237	Xuân Hoàng	Đường Phong Nha	Đường Kiến Giang	17.500	12.250	8.750	5.250
1.238	Trần Văn Giàu	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.239	Chu Mạnh Trinh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.240	Xuân Quỳnh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.241	Duy Tân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	18.900	13.230	9.450	5.670
1.242	Bùi Xuân Phái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.243	Tây Sơn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.244	Nguyễn Văn Thoại	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	17.500	12.250	8.750	5.250
1.245	Diên Hồng	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	17.500	12.250	8.750	5.250
1.246	Đông Du	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	17.500	12.250	8.750	5.250
1.247	Lưu Quang Vũ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tây Sơn	17.500	12.250	8.750	5.250
1.248	Nguyễn Tri Phương	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Tố Hữu	18.900	13.230	9.450	5.670
1.249	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	18.900	13.230	9.450	5.670
1.250	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hữu Nghị	18.900	13.230	9.450	5.670
1.251	Xuân Bồ	Đường Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	18.900	13.230	9.450	5.670
1.252	Chi Lăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bồ	17.500	12.250	8.750	5.250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.253	Ông Ích Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bồ	17.500	12.250	8.750	5.250
1.254	Nguyễn Thị Thập	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	14.000	9.800	7.000	4.200
1.255	Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phong Nha	14.000	9.800	7.000	4.200
1.256	Hoàng Cầm	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	14.000	9.800	7.000	4.200
1.257	Hoàng Văn Thái	Đường Hữu Nghị	Đường Phong Nha	14.000	9.800	7.000	4.200
1.258	Chu Huy Mân	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Văn Thái	14.000	9.800	7.000	4.200
1.259	Khu nhà ở thương mại Trường Thịnh (Khu B - Phía Nam đường Vũ Trọng Phụng)	Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		5.800	4.060	2.900	1.740
1.260	Đặng Xuân Thiều	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.261	Mạc Đăng Dung	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tố Hữu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.262	Kiến Giang	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Võ Thị Sáu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.263	Kim Liên	Đường Tố Hữu	Đường Võ Thị Sáu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.264	Tô Hiệu	Đường Xuân Bồ	Đường Nguyễn Đình Thi	17.500	12.250	8.750	5.250
1.265	Hoàng Kế Viêm	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.266	Ngô Gia Tự	Đường Tố Hữu	Đường Hữu Nghị	18.900	13.230	9.450	5.670
1.267	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	21.300	14.910	10.650	6.390
1.268	Bùi Thị Xuân	Đường Dương Văn An	Đường Phan Bội Châu	14.000	9.800	7.000	4.200
1.269	Ngõ 46 Bùi Thị Xuân	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Huyền Trân Công Chúa	7.800	5.460	3.900	2.340
1.270	Cao Bá Quát	Đường Dương Văn An	Đường Hồ Xuân Hương	14.000	9.800	7.000	4.200
1.271	Cô Tám	Đường Quách Xuân Kỳ	Đường Thanh Niên	21.300	14.910	10.650	6.390
1.272	Dã Tượng	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Mạc Đĩnh Chi	15.400	10.780	7.700	4.620
1.273	Dương Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	21.300	14.910	10.650	6.390
1.274	Ngõ 112 Dương Văn An	Đường Dương Văn An	Đường Bùi Thị Xuân	10.700	7.490	5.350	3.210
1.275	Đoàn Thị Điểm	Đường Quang Trung	Đường Quách Xuân Kỳ	21.300	14.910	10.650	6.390
1.276	Đường chưa có tên (TDP Đồng Đình)	Đường Lê Lợi	Đường Lưu Trọng Lư	14.000	9.800	7.000	4.200
1.277	Đường chưa có tên tổ dân phố Đồng Hải	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Cạnh TT Giới thiệu việc làm Hội Nông dân)	14.000	9.800	7.000	4.200
1.278	Đường vòng quanh Hồ Trạm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Văn Hưu	14.000	9.800	7.000	4.200
1.279	Hàn Mạc Tử	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	21.300	14.910	10.650	6.390
1.280	Hồ Xuân Hương	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	21.300	14.910	10.650	6.390
1.281	Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	38.300	26.810	19.150	11.490
1.282	Huy Cận	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	14.000	9.800	7.000	4.200
1.283	Huyền Trân Công Chúa	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	14.000	9.800	7.000	4.200
1.284	Huỳnh Côn	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	14.000	9.800	7.000	4.200
1.285	Lâm Úy	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Côn	17.500	12.250	8.750	5.250
1.286	Lê Hoàn	Đường Lê Lợi	Đường Mạc Đĩnh Chi	21.300	14.910	10.650	6.390
1.287	Lê Quý Đôn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	28.950	20.265	14.475	8.685
1.288	Ngõ 34 Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn	Khu vực nhà CB-CN máy nước	4.300	3.010	2.150	1.290
1.289	Lê Trực	Đường Quang Trung	Đường Quách Xuân Kỳ	23.850	16.695	11.925	7.155
1.290	Ngõ 12 Lê Trực	Đường Lê Trực	Đường Thanh Niên	8.950	6.265	4.475	2.685
1.291	Lê Văn Hưu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	15.400	10.780	7.700	4.620
1.292	Lương Định Của	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	14.000	9.800	7.000	4.200
1.293	Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	17.500	12.250	8.750	5.250
1.294	Lưu Trọng Lư	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	17.500	12.250	8.750	5.250
1.295	Ngõ 93 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	10.700	7.490	5.350	3.210
1.296	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	10.700	7.490	5.350	3.210

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.297	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	10.700	7.490	5.350	3.210
1.298	Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	15.400	10.780	7.700	4.620
1.299	Mẹ Suốt	Bờ sông Nhật Lệ	Quảng Bình Quan	45.500	31.850	22.750	13.650
1.300	Ngõ 19 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Tường rào Thửa đất ông Lợi (thửa đất số 93; tờ BĐĐC số 254)	8.950	6.265	4.475	2.685
1.301	Ngõ 28 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Đường Cô Tám	8.950	6.265	4.475	2.685
1.302	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	17.500	12.250	8.750	5.250
1.303	Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Hải Thành	34.900	24.430	17.450	10.470
1.304	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Văn Ơn	11.500	8.050	5.750	3.450
1.305	Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Du	Đường Phan Bội Châu	15.400	10.780	7.700	4.620
1.306	Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Ngõ 32 Đường Phan Chu Trinh	7.800	5.460	3.900	2.340
1.307	Ngõ 66 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Hết thửa đất ông Nghệ (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 192)	5.300	3.710	2.650	1.590
1.308	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lý Thường Kiệt	15.400	10.780	7.700	4.620
1.309	Ngõ 35 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.950	6.265	4.475	2.685
1.310	Nguyễn Khuyến	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Phan Bội Châu	14.000	9.800	7.000	4.200
1.311	Nguyễn Phạm Tuân	Đường Hương Giang	Đường Quang Trung	18.900	13.230	9.450	5.670
1.312	Ngõ 02 Nguyễn Phạm Tuân	Đường Nguyễn Phạm Tuân	Tường rào sau lưng Sở Khoa học & Công nghệ	8.950	6.265	4.475	2.685
1.313	Ngõ 05 Nguyễn Phạm Tuân	Đường Nguyễn Phạm Tuân	Ngõ 22 đường Thanh Niên	8.950	6.265	4.475	2.685
1.314	Ngõ 10 Nguyễn Phạm Tuân	Đường Nguyễn Phạm Tuân	Hàng rào Nhà quản lý vận hành - Điện lực thành phố	8.950	6.265	4.475	2.685
1.315	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Quang Trung	Hết đường	21.300	14.910	10.650	6.390
1.316	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	21.300	14.910	10.650	6.390
1.317	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	21.300	14.910	10.650	6.390
1.318	Phạm Ngọc Thạch	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	14.000	9.800	7.000	4.200
1.319	Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	23.850	16.695	11.925	7.155
1.320	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	15.400	10.780	7.700	4.620
1.321	Ngõ 14 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	7.800	5.460	3.900	2.340
1.322	Ngõ 32 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	7.800	5.460	3.900	2.340
1.323	Quách Xuân Kỳ	Đường Mẹ Suốt	Đường Trần Hưng Đạo	34.900	24.430	17.450	10.470
1.324	Ngõ 2 Quách Xuân Kỳ	Đường Quách Xuân Kỳ	Ngõ 28 Mẹ Suốt	8.950	6.265	4.475	2.685
1.325	Ngõ 21 Quang Trung	Đường Quang Trung (Viện kiểm sát nhân dân TP Đồng Hới)	Hàng rào Trường Tiểu học Hải Đình	8.950	6.265	4.475	2.685
1.326	Thạch Hãn	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	14.000	9.800	7.000	4.200
1.327	Thanh Niên	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	23.850	16.695	11.925	7.155
1.328	Ngõ 05 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Đường Hương Giang	8.950	6.265	4.475	2.685
1.329	Ngõ 08 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Đường Ngõ 22 Thanh Niên	8.950	6.265	4.475	2.685
1.330	Ngõ 22 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Ngã tư đường Quang Trung - đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.950	6.265	4.475	2.685
1.331	Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Yết Kiêu	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Yết Kiêu	Đường Lê Văn Hưu	17.500	12.250	8.750	5.250
1.332	Trần Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dã Tượng	15.400	10.780	7.700	4.620
1.333	Trần Văn Ơn	Đường Dương Văn An	Đường Nguyễn Du	14.000	9.800	7.000	4.200
1.334	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	14.000	9.800	7.000	4.200
1.335	Tuyến đường	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	8.300	5.810	4.150	2.490
1.336	Yết Kiêu	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Văn Hưu	15.400	10.780	7.700	4.620

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.337	Tống Duy Tân	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	18.900	13.230	9.450	5.670
1.338	Võ Thúc Đồng	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Tống Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.339	Hoàng Thị Loan	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	18.900	13.230	9.450	5.670
1.340	Tự Đức	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	18.900	13.230	9.450	5.670
1.341	Đường 19 - 8	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Tống Duy Tân	18.900	13.230	9.450	5.670
1.342	Tăng Bạt Hổ	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Lê Lợi	18.900	13.230	9.450	5.670
1.343	Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	18.900	13.230	9.450	5.670
1.344	Dự án Tổ hợp nhà phố thương mại Shophouse kết hợp kinh doanh tại phường Đồng Hải	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		14.000	9.800	7.000	4.200
1.345	Hương Giang	Đường Mẹ Suốt	Đường Quang Trung	34.900	24.430	17.450	10.470
1.346	Cự Nẫm	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Tịnh (TDP Nam Hồng, thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 371)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.347	Đặng Huy Trứ	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	8.300	5.810	4.150	2.490
1.348	Đường bờ kè ven sông Nhật Lệ	Khu dân cư phía Nam Cầu Nhật Lệ 2	Hết đường	5.800	4.060	2.900	1.740
1.349	Hoàng Hối Khanh	Đường Quang Trung	Đường Cự Nẫm	8.300	5.810	4.150	2.490
1.350	Hoàng Kim Xán	Đường Quang Trung	Đường Mạc Hiển Tích	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Mạc Hiển Tích	Đường Trương Định	14.000	9.800	7.000	4.200
1.351	Kim Đồng	Đường Quang Trung	Đường Hoàng Hối Khanh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.352	Lưu Hữu Phước	Đường vào Cảng cá Nhật Lệ	Sau lưng khu đất của Taxi Mai Linh Quảng Bình	18.900	13.230	9.450	5.670
1.353	Nguyễn Phan Vinh	Đường Trần Khánh Dư	Mương Cầu Ngắn	11.900	8.330	5.950	3.570
1.354	Nguyễn Trung Trực	Đường Quang Trung	Bờ sông Nhật Lệ	8.300	5.810	4.150	2.490
1.355	Nguyễn Tuân	Đường Quang Trung	Hết đường đê	3.800	2.660	1.900	1.140
1.356	Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	8.300	5.810	4.150	2.490
1.357	Trần Khánh Dư	Đường Quang Trung	Cảng cá Nhật Lệ	15.400	10.780	7.700	4.620
1.358	Trần Ngọc Quán	Đường Quang Trung	Nhà máy đóng tàu Nhật Lệ	14.000	9.800	7.000	4.200
1.359	Trần Thị Lý	Đường Hoàng Hối Khanh	Đường Cự Nẫm	8.300	5.810	4.150	2.490
1.360	Trần Văn Phương	Đất nhà bà Phạm Thị Hồng (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 346)	Đất nhà ông Vị (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 356)	8.300	5.810	4.150	2.490
		Hết đất nhà ông Vị (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 356)	Đất nhà bà Ruy (thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 361)	6.250	4.375	3.125	1.875
1.361	Trương Định	Đường Quang Trung	Đường Hoàng Kim Xán	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Hoàng Kim Xán	Đường Mạc Hiển Tích	14.000	9.800	7.000	4.200
1.362	Trương Hán Siêu	Đường Quang Trung	Giáp đất lúa	3.800	2.660	1.900	1.140
1.363	Tuyến đường	Đường Trương Định	Hết thửa đất ông Ké (TDP Phú Thượng, thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 310)	6.250	4.375	3.125	1.875
1.364	Tuyến đường	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lành (TDP Diêm Hải, thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 356)	6.250	4.375	3.125	1.875
1.365	Tuyến đường	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Muôn (TDP Bắc Hồng, thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 366)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.366	Trần Tất Văn	Sát kênh Cầu Ngắn	Đường Lưu Hữu Phước	11.900	8.330	5.950	3.570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.367	Hoàng Thông	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Đặng Văn Chung (Đường số 02)	11.900	8.330	5.950	3.570
1.368	Đặng Văn Chung	Đường Trần Ngọc Quán	Mương Cầu Ngắn	11.900	8.330	5.950	3.570
1.369	Dự án hạ tầng tạo quỹ đất phường Phú Hải	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 14,5 m		12.600	8.820	6.300	3.780
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		11.900	8.330	5.950	3.570
1.370	Dự án HTKT Khu vực đất ở TDP Diêm Hải, phường Phú Hải, thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới)	Đường có mặt cắt ngang 23,5 m		16.500	11.550	8.250	4.950
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		12.300	8.610	6.150	3.690
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		11.900	8.330	5.950	3.570
1.371	Dự án HTKT khu vực sau Nhà máy súc sản cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		11.200	7.840	5.600	3.360
1.372	Dự án khu đô thị phía Nam Cầu Dài	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 17m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		11.900	8.330	5.950	3.570
1.373	Dự án khu nhà ở thương mại phía Đông sông Lệ Kỳ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		21.300	14.910	10.650	6.390
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		11.900	8.330	5.950	3.570
1.374	Đào Duy Từ	Đường Quang Trung	Đường Điện Biên Phủ	23.850	16.695	11.925	7.155
1.375	Vũ Dương	Đường Mạc Hiển Tích	Đường Trương Định	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Quang Trung	Đường Mạc Hiển Tích	8.300	5.810	4.150	2.490
1.376	Trần Đức Hòa	Đường Đào Duy Từ	Đường Mạc Hiển Tích	14.000	9.800	7.000	4.200
1.377	Âu Lạc	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	14.000	9.800	7.000	4.200
1.378	Hoa Lư	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	14.000	9.800	7.000	4.200
1.379	Kinh Dương Vương	Đường Điện Biên Phủ	Đường QH 15m	14.000	9.800	7.000	4.200
1.380	Văn Lang	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	14.000	9.800	7.000	4.200
1.381	Âu Cơ	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lệ Kỳ	14.000	9.800	7.000	4.200
1.382	Lạc Long Quân	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lệ Kỳ	14.000	9.800	7.000	4.200
1.383	An Dương Vương	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	14.000	9.800	7.000	4.200
1.384	Mạc Hiển Tích	Đường Đào Duy Từ	Đường Hoàng Kim Xán	14.000	9.800	7.000	4.200
1.385	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới Phú Hải	Đường có mặt cắt ngang 25 m		21.300	14.910	10.650	6.390
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		11.200	7.840	5.600	3.360
1.386	Chữ Đồng Tử	Đường Nguyễn Chí Diểu	Đường Phạm Tu	5.800	4.060	2.900	1.740
1.387	Đoàn Hữu Trưng	Đường Lê Lợi	Hết khu Tây Bắc đường Lê Lợi	11.900	8.330	5.950	3.570
		Khu Tây Bắc đường Lê Lợi	Giáp đường cầu chui	5.800	4.060	2.900	1.740
1.388	Đường bao quanh hàng rào Trụ sở UBND phường Đồng Hới	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Văn Đồng	14.000	9.800	7.000	4.200
1.389	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường Phạm Văn Đồng	5.800	4.060	2.900	1.740
1.390	Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Chí Diểu	Đường Đoàn Hữu Trưng	5.800	4.060	2.900	1.740
1.391	Ngõ 48 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.392	Ngõ 51 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.393	Ngõ 55 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.394	Ngõ 57 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.395	Ngõ 70 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.396	Nguyễn Chí Diểu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Cừ	5.800	4.060	2.900	1.740
1.397	Nguyễn Khả Trạc	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Chữ Đồng Tử	5.800	4.060	2.900	1.740

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.398	Nguyễn Phong Sắc	Đường Lê Lợi	Đường Tô Hoài	5.800	4.060	2.900	1.740
1.399	Nguyễn Trực	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất	5.800	4.060	2.900	1.740
1.400	Phạm Tu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Đoàn Hữu Trưng	5.800	4.060	2.900	1.740
1.401	Sư Vạn Hạnh	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 23/8	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường 23/8	Đường Thái Thuận	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Thái Thuận	Đường Đoàn Hữu Trưng	5.800	4.060	2.900	1.740
1.402	Tô Hoài	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất dọc sông Lệ Kỳ	5.800	4.060	2.900	1.740
1.403	Tuyến đường	Đường Lê Lợi	Vòng quanh tổ dân phố Bình Phúc	5.800	4.060	2.900	1.740
1.404	Dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 10 m		10.500	7.350	5.250	3.150
1.405	Nguyễn Quang Nhuận	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	14.000	9.800	7.000	4.200
1.406	Trần Tế Xương	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	14.000	9.800	7.000	4.200
1.407	Nguyễn Quán Nho	Đường Đặng Tất	Đường Phạm Quỳnh	14.000	9.800	7.000	4.200
1.408	Đặng Tất	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Quỳnh	14.000	9.800	7.000	4.200
1.409	Phạm Quỳnh	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	14.000	9.800	7.000	4.200
1.410	Các tuyến đường còn lại thuộc Dự án Khu dân cư ven sông Lệ Kỳ dọc theo tuyến đường 36m	Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		12.600	8.820	6.300	3.780
1.411	Lê Trọng Thứ	Đường 23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Huân	17.500	12.250	8.750	5.250
1.412	Nguyễn Hữu Huân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.413	Nguyễn Hữu Thận	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.414	Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Hữu Huân	Đường Nguyễn Duy	17.500	12.250	8.750	5.250
1.415	Nguyễn Duy	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Lợi	10.500	7.350	5.250	3.150
1.416	Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Đăng Đạo	Đường Điện Biên Phủ	21.300	14.910	10.650	6.390
1.417	Nguyễn Bá Lân	Đường Nguyễn Đăng Đạo	Đường Lê Lợi	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Lê Lợi	Hết khu quy hoạch dân cư	14.000	9.800	7.000	4.200
1.418	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 20 m		17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
1.419	Phan Kế Toại	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	14.000	9.800	7.000	4.200
1.420	Võ Duy Ninh	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	14.000	9.800	7.000	4.200
1.421	Phan Xích Long	Đường Lê Lợi	Đường Lê Văn Lương	14.000	9.800	7.000	4.200
1.422	Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.423	Nguyễn Văn Giai	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Đình Tư	17.500	12.250	8.750	5.250
1.424	Thành Công	Đường Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.425	Nguyễn Đình Tư	Đường Hồ Quý Ly	Đường Thành Công	17.500	12.250	8.750	5.250
1.426	Bùi Sỹ Tiêm	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng	17.500	12.250	8.750	5.250
1.427	Thái Thuận	Đường 23-8 kéo dài	Đường Bê tông Khu dân cư	21.300	14.910	10.650	6.390
1.428	Các tuyến đường chưa đặt tên thuộc Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	Đường có mặt cắt ngang 15 m còn lại		14.000	9.800	7.000	4.200
1.429	Bùi Quốc Khái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường vào khu du lịch Mỹ Cảnh	8.300	5.810	4.150	2.490
1.430	Các thửa đất tiếp giáp bờ sông Nhật Lệ	Hết đường nhựa phía Bắc đường Nhật Lệ	Giáp Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đoạn từ Cầu Nhật Lệ 2 đến giáp Quảng Ninh		14.000	9.800	7.000	4.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.431	Dương Phúc Tư	Đường Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Hiền	6.300	4.410	3.150	1.890
1.432	Đặng Đại Độ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Định	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nhật Lệ	6.300	4.410	3.150	1.890
1.433	Đặng Nguyên Cẩn	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	6.300	4.410	3.150	1.890
1.434	Đinh Lễ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Ngã ba nhà ông Lại Ngọc Quân	7.300	5.110	3.650	2.190
		Ngã ba nhà ông Lại Ngọc Quân	Đường Phạm Duy Quyết	5.300	3.710	2.650	1.590
1.435	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Bùng binh đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Nguyên Giáp	Hết Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	24.700	17.290	12.350	7.410
		Hết Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	Giáp địa giới xã Ninh Châu	11.900	8.330	5.950	3.570
1.436	Đường 40m	Cầu Nhật Lệ 3	Đường ven biển	24.700	17.290	12.350	7.410
1.437	Đường ven biển	Đường tỉnh 569 cũ	Đường nối về Cầu Nhật Lệ 3	32.350	22.645	16.175	9.705
		Đường nối về Cầu Nhật Lệ 3	Giáp địa giới xã Ninh Châu	28.950	20.265	14.475	8.685
1.438	Hoàng Công Đán	Đường Quy hoạch 36m	Nhà Thờ Đồng Dương	6.300	4.410	3.150	1.890
1.439	Lê Hồng Sơn	Đường Dương Phúc Tư	Đường Đặng Nguyên Cẩn	6.300	4.410	3.150	1.890
1.440	Lê Xuân Chính	Nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	Nhà thờ Đồng Dương	6.300	4.410	3.150	1.890
1.441	Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Thị Định	Đường QH 36m (đang thi công)	8.300	5.810	4.150	2.490
1.442	Mỹ Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Thế Lộc	28.950	20.265	14.475	8.685
1.443	Nguyễn Giãn Thanh	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	6.300	4.410	3.150	1.890
1.444	Nguyễn Hiền	Đường Nguyễn Thị Định	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	8.300	5.810	4.150	2.490
1.445	Nguyễn Quốc Hoan	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà ông Võ Bá Linh (TDP Sa Động)	6.300	4.410	3.150	1.890
		Nhà ông Võ Bá Linh (TDP Sa Động)	Nhà văn hóa TDP Sa Động	3.800	2.660	1.900	1.140
		Nhà văn hóa TDP Sa Động	Phạm Duy Quyết	2.600	1.820	1.300	780
1.446	Nguyễn Thị Định	Khu du lịch Mỹ Cảnh	Cầu Nhật Lệ 2	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu Nhật Lệ 2	Cầu Nhật Lệ 3	8.800	6.160	4.400	2.640
		Cầu Nhật Lệ 3	Giáp xã Quảng Ninh	6.300	4.410	3.150	1.890
1.447	Nguyễn Xuân Chính	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	24.700	17.290	12.350	7.410
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Đường Nguyễn Thị Định	18.900	13.230	9.450	5.670
1.448	Nhật Lệ	Cầu Nhật Lệ 1	Hết đường nhựa (về phía Bắc)	24.700	17.290	12.350	7.410
		Cầu Nhật Lệ 1	Cầu Nhật Lệ 2	24.700	17.290	12.350	7.410

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.449	Phạm Duy Quyết	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	21.300	14.910	10.650	6.390
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Đường Nguyễn Thị Định	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nhật Lệ	5.800	4.060	2.900	1.740
1.450	Phạm Thế Lộc	Đường Mỹ Cảnh	Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	8.300	5.810	4.150	2.490
		Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	Đường Lê Xuân Chính	5.300	3.710	2.650	1.590
1.451	Trần Đạt	Đường quy hoạch 36m	Đường Nhật Lệ	6.300	4.410	3.150	1.890
1.452	Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Hiền	8.300	5.810	4.150	2.490
1.453	Tuyến đường bê tông rộng 12m	Đường Nguyễn Thị Định	Hết Khu tái định cư Bảo Ninh (Cửa Phú)	6.300	4.410	3.150	1.890
1.454	Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh 569 cũ	36.600	25.620	18.300	10.980
1.455	Dự án HTKT khu dân cư TDP Sa Động	Đường có mặt cắt ngang 15 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
1.456	Hoàng Vân	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36m	27.250	19.075	13.625	8.175
1.457	Võ Bẩm	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	25.550	17.885	12.775	7.665
1.458	Hoàng Đạo Thúy	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 15-7	23.850	16.695	11.925	7.155
1.459	Đường 15 - 7	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	18.900	13.230	9.450	5.670
1.460	Phan Lại	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Hoàng Vân	16.100	11.270	8.050	4.830
1.461	Trần Nguyên Diễn	Đường Phan Lại	Đường 15-7	16.100	11.270	8.050	4.830
1.462	Nguyễn Cửu Trường	Đường Phan Lại	Đường 15-7	16.100	11.270	8.050	4.830
1.463	HTKT khu dân cư TDP Trung Bính	Đường có mặt cắt ngang 15 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200
1.464	HTKT khu dân cư TDP Trung Bính - Hà Dương	Đường có mặt cắt ngang lớn hơn hoặc bằng 10m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 10m		9.300	6.510	4.650	2.790
1.465	Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	Đường có mặt cắt ngang 36 m		24.700	17.290	12.350	7.410
		Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200
1.466	Khu đô thị Bảo Ninh 2	Đường có mặt cắt ngang 27 m (bao gồm đoạn có mặt cắt ngang 19m tiếp giáp đường Điện Biên Phủ)		25.550	17.885	12.775	7.665
		Đường có mặt cắt ngang 23m và phân nhánh 9,5m (nối từ đường 32m đến đường 27m đoạn qua dãy nhà BT6, BT7)		23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường có mặt cắt ngang quy hoạch 32m (hiện trạng 16m) nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Hồng Anh		18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		16.100	11.270	8.050	4.830
1.467	Khu đô thị Sa Động	Đường có mặt cắt ngang 20 m		20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200
1.468	Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh	Các thửa đất tiếp giáp đường ven sông Nhật Lệ		17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 10,5m đến bằng 20,5m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 8m đến bằng 9,5m		9.300	6.510	4.650	2.790
1.469	Khu tái định cư Bảo Ninh (Cửa Phú)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
1.470	Võ Hồng Anh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36m	27.250	19.075	13.625	8.175

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.471	Bùi Dục Tài	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	3.800	2.660	1.900	1.140
1.472	Cao Bách Tuế	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Nguyễn Quang	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Nguyễn Quang	Hết đường	7.300	5.110	3.650	2.190
1.473	Đào Bí	Đường Phạm Văn Các	Đường Hạ Tầng Chợ mới	7.300	5.110	3.650	2.190
1.474	Đức Phổ	Đường Lê Lợi	Đường Giao Tế	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Giao Tế	Đường Lê Ích Mộc	3.300	2.310	1.650	990
1.475	Đường ven sông Phú Vinh	Đường Lê Ích Mộc	Đường Điện Biên Phủ	3.300	2.310	1.650	990
1.476	Giao tế	Đường Lê Đa Uẩn	Khu đất ở xã Đức Ninh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.477	Hồ Đắc Di	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	3.800	2.660	1.900	1.140
1.478	Lê Đa Uẩn	Đường Lê Lợi	Đường Lê Ích Mộc	3.800	2.660	1.900	1.140
1.479	Lê Ích Mộc	Đường Trần Nhật Duật	Đường Nguyễn Đăng Giai	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Nguyễn Đăng Giai	Sông Phú Vinh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.480	Nguyễn Đăng Giai	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Ích Mộc	8.300	5.810	4.150	2.490
1.481	Nguyễn Quang	Đường Cao Bách Tuế	Đường Hạ Tầng Chợ mới	7.300	5.110	3.650	2.190
1.482	Phạm Trấn	Đường Vũ Trọng Bình	Đường Điện Biên Phủ	3.800	2.660	1.900	1.140
1.483	Phạm Văn Các	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Quang	8.300	5.810	4.150	2.490
1.484	Phan Huy Ích	Đường Lê Lợi	Đường Lê Ích Mộc	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Lê Ích Mộc	Đường sắt Bắc Nam	3.300	2.310	1.650	990
1.485	Phan Phu Tiên	Đường Lê Lợi	Đường Trần Nhật Duật	3.800	2.660	1.900	1.140
1.486	Phùng Khắc Khoan	Đường Lê Lợi	Đường Trần Ninh	3.800	2.660	1.900	1.140
1.487	Trần Nhật Duật	Đường Lê Lợi	Giáp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB	8.300	5.810	4.150	2.490
1.488	Trần Ninh	Đường Lê Lợi	Ngã tư Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ	3.800	2.660	1.900	1.140
		Ngã tư Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ	Hết khu đất ở Bình Bồn	8.300	5.810	4.150	2.490
1.489	Tuyến đường	Đường Trần Nhật Duật	Giáp dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	5.800	4.060	2.900	1.740
1.490	Vũ Trọng Bình	Đường Lê Ích Mộc	Đường Lê Lợi	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 75	4.300	3.010	2.150	1.290
		Hết thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 75	Hết TDP Đức Môn (Đoạn giáp sông Phú Vinh)	3.800	2.660	1.900	1.140
1.491	Dự án HTKT khu đất ở khu vực Đồng Bàu Miệu, xã Đức Ninh (nay là phường Đồng Hới)	Các tuyến đường thuộc dự án		7.300	5.110	3.650	2.190
1.492	Dự án HTKT khu đất ở xã Đức Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.300	5.810	4.150	2.490
1.493	Khu dân cư Bàu Vẹo TDP Đức Hoa	Đường có mặt cắt ngang 7 m		3.800	2.660	1.900	1.140
1.494	Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.900	5.530	3.950	2.370
		Đường có mặt cắt ngang 8m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
1.495	Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai	Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.800	5.460	3.900	2.340
1.496	Khu dân cư xã Đức Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		7.600	5.320	3.800	2.280
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		7.300	5.110	3.650	2.190

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.497	Khu đất ở Đồng Bình Bồn	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.300	5.810	4.150	2.490
1.498	Khu đất ở Khu vực TDP Đức Phong	Đường Nguyễn Đăng Giai (trong Khu đất ở khu vực TDP Đức Phong)		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		7.300	5.110	3.650	2.190
1.499	Khu phân lô đất ở khu vực 1 Khu dân cư Diêm Sơn, xã Đức Ninh (nay là TDP Diêm Sơn)	Các tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190
1.500	Khu vực Bàu Bồng, TDP Đức Thị	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
1.501	Khu dân cư Đồng Chài, TDP Đức Phong (xung quanh Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ)	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.800	5.460	3.900	2.340
1.502	Khu dân cư Đồng Chài, TDP Đức Sơn	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
1.503	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
1.504	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Đồng Hải, phường Đồng Phú, phường Nam Lý, phường Đức Ninh Đông, phường Hải Thành cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		6.800	4.760	3.400	2.040
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		6.250	4.375	3.125	1.875
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		3.500	2.450	1.750	1.050
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
1.505	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Phú Hải, xã Đức Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		4.600	3.220	2.300	1.380
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		3.800	2.660	1.900	1.140
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		3.000	2.100	1.500	900
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2.600	1.820	1.300	780
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
1.506	Các tuyến đường còn lại tại TDP Hà Trung, Cửa Phú chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		4.800	3.360	2.400	1.440
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		4.200	2.940	2.100	1.260
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		3.600	2.520	1.800	1.080
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		3.000	2.100	1.500	900
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.507	Các tuyến đường còn lại tại TDP Mỹ Cảnh, Trung Bính, Hà Dương, Hà Thôn chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		4.800	3.360	2.400	1.440
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		4.300	3.010	2.150	1.290
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		3.800	2.660	1.900	1.140
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		3.000	2.100	1.500	900
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
2	**Phường Đồng Sơn**						
2.1	Lý Thái Tổ	Cầu Đức Nghĩa	Ngã 3 Quốc lộ 15A	16.800	11.760	8.400	5.040
		Ngã 3 Quốc lộ 15A	Đường Hồ Chí Minh	13.300	9.310	6.650	3.990
2.2	Hà Huy Tập	Đường Triệu Quang Phục	Đường Lý Thái Tổ	14.000	9.800	7.000	4.200
2.3	Hồ Chí Minh	Giáp xã Nam Trạch (Ngã ba Phú Quý)	Cầu Lò Gạch	7.800	5.460	3.900	2.340
		Cầu Lò Gạch	Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Thuận Đức (cũ)	8.800	6.160	4.400	2.640
		Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Thuận Đức (cũ)	Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Nghĩa Ninh (cũ)	11.200	7.840	5.600	3.360
		Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Nghĩa Ninh (cũ)	Giáp xã Quảng Ninh	7.800	5.460	3.900	2.340
2.4	Hoàng Quốc Việt	Đường Lý Thái Tổ	Đường Trần Thủ Độ	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Trần Thủ Độ	Đường tránh Quốc lộ 1A	5.300	3.710	2.650	1.590
2.5	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thái Tổ (Cạnh chợ Cộn)	Đường Nguyễn Lương Bằng	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Nguyễn Lương Bằng	Số nhà 97 đường Phạm Ngũ Lão (thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 25)	4.800	3.360	2.400	1.440
2.6	Hồng Quang	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hồ Chí Minh	7.800	5.460	3.900	2.340
2.7	Nguyễn Lương Bằng	Đường Lý Thái Tổ (Cây xăng)	Ngã tư tại thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 30	6.800	4.760	3.400	2.040
		Ngã tư tại thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 130	Đường Nguyễn Đóa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.8	Nguyễn Kinh Chi	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Hà Huy Tập	Đường Tô Hiến Thành	3.800	2.660	1.900	1.140
2.9	Nguyễn Thông	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.800	2.660	1.900	1.140
2.10	Trương Hanh	Đường Hồng Quang	Đường Ngô Sỹ Liên	3.800	2.660	1.900	1.140
2.11	Cao Lỗ	Đường Hồ Chí Minh	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 9	3.800	2.660	1.900	1.140
2.12	Cao Xuân Dục	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.13	Đặng Công Chất	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyên	3.800	2.660	1.900	1.140
2.14	Đặng Dung	Đường Hồ Chí Minh	Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 10	3.800	2.660	1.900	1.140
2.15	Đặng Thai Mai	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lương Văn Can	4.300	3.010	2.150	1.290
2.16	Đoàn Chí Tuân	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	3.800	2.660	1.900	1.140
2.17	Đồng Lực	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hồ Chí Minh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.18	Đường Hồ Công viên Đồng Sơn	Thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 26 nhà bà Trần Hoài Thương	Thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 25 nhà ông Nguyễn Đình Trọng	7.800	5.460	3.900	2.340
2.19	Đường vào và xung quanh Chợ Đồng Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Chợ Đồng Sơn	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.20	Hoàng Văn Thụ	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chính trị	3.800	2.660	1.900	1.140
2.21	Hoành Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 6	3.800	2.660	1.900	1.140
2.22	Lê Hồng Phong	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập	11.200	7.840	5.600	3.360
2.23	Lương Văn Can	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ngô Thị Nhậm	3.800	2.660	1.900	1.140
2.24	Ngõ 309 Lý Thái Tổ	Đường Lý Thái Tổ	Đường Động Lực	3.800	2.660	1.900	1.140
2.25	Ngô Sỹ Liên	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.26	Ngô Thị Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Quốc Việt	4.300	3.010	2.150	1.290
2.27	Nguyễn Bá Ngọc	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phạm Ngũ Lão	3.800	2.660	1.900	1.140
2.28	Nguyễn Duy Cần	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyên	3.800	2.660	1.900	1.140
2.29	Nguyễn Duy Thiệu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hoàng Quốc Việt	3.800	2.660	1.900	1.140
2.30	Nguyễn Hữu Thuyên	Đường Hồ Chí Minh	Đường dây 500kv	3.800	2.660	1.900	1.140
2.31	Nguyễn Trọng Cần	Đường Hồ Chí Minh	Đường Động Lực	3.800	2.660	1.900	1.140
2.32	Nguyễn Tú	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Kinh Chi	3.800	2.660	1.900	1.140
2.33	Phạm Chân	Đường Phú Vinh	Đường Cao Lỗ	3.800	2.660	1.900	1.140
2.34	Phan Đăng Lưu	Đường Lý Thái Tổ	Cầu Mệ Sói	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cầu Mệ Sói	Đường Hồ Chí Minh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.35	Phú Vinh	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Trần Đức Thảo	Nhà máy nước Quảng Bình	2.000	1.400	1.000	600
2.36	Trần Cao Vân	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Thị Nhậm	3.800	2.660	1.900	1.140
2.37	Trần Đức Thảo	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.38	Trần Văn Giáp	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo	3.800	2.660	1.900	1.140
2.39	Tuyến đường Quốc lộ 15A cũ	Đường Lý Thái Tổ (Trường THPT Đồng Hới)	Đường Hồ Chí Minh	7.800	5.460	3.900	2.340
2.40	Các tuyến đường trong Dự án HTKT khu đất điểm trường lẻ của trường Tiểu học số 1 Đồng Sơn			3.800	2.660	1.900	1.140
2.41	Các đường nội vùng khu QH khu đất ở rạp chiếu bóng cũ	Đường Lê Hồng Phong	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
2.42	Cao Văn Lầu	Đường Tạ Quang Bửu	Đường Hoàng Tụy	4.300	3.010	2.150	1.290
2.43	Chu Văn An	Đường Lý Thái Tổ	Hết đường	7.800	5.460	3.900	2.340
2.44	Đặng Đức Tuấn	Đường Lý Thái Tổ	Lò giết mổ phường Bắc Nghĩa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.45	Đặng Trần Côn	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập (Cổng tổ dân phố 6)	4.800	3.360	2.400	1.440
2.46	Đồng Hiền	Đường Phạm Đốc	Đường Trần Thủ Độ	3.800	2.660	1.900	1.140
2.47	Đường tổ dân phố 9 qua trạm xá Quân đội	Giáp phường Nam Lý (Mương nước)	Đường vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp Quảng Bình	3.800	2.660	1.900	1.140
2.48	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Sơn		14.000	9.800	7.000	4.200
2.49	Hoàng Phan Thái	Đường Tô Hiến Thành	Đường Lý Nhân Tông	3.800	2.660	1.900	1.140
2.50	Hoàng Tụy	Hết đường nhựa	Đường Nguyễn Kinh Chi	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Triệu Quang Phục	Hết đường nhựa	8.300	5.810	4.150	2.490
2.51	Lê Duy Di	Đường Hồng Quang	Đường Bê tông Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.52	Lê Hoàng Hoa	Đường Lý Thái Tổ	Đường Bê tông Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.53	Lê Huệ	Đường Phạm Đình Hổ	Hà Huy Tập	5.800	4.060	2.900	1.740
2.54	Lê Quang Tiến	Đường Lý Thái Tổ	Hết Khu đô thị nhà ở thương mại phường Bắc Nghĩa	11.200	7.840	5.600	3.360
		Đường Lê Văn Thịnh	Đường Lý Thái Tổ	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.55	Lê Văn Thịnh	Đường Lê Quang Tiến	Khu dân cư giáp đường sắt	3.800	2.660	1.900	1.140
2.56	Lưu Thúc Kiệm	Đường Trần Thủ Độ	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
2.57	Lý Nhân Tông	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Bá Vành	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Phan Bá Vành	Đường Triệu Quang Phục	7.800	5.460	3.900	2.340
2.58	Nguyễn Gia Thiều	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Triệu Quang Phục	5.300	3.710	2.650	1.590
2.59	Nguyễn Quang Bật	Đường Hà Huy Tập	Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.60	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Hà Huy Tập	Đường Phạm Đình Hổ	7.800	5.460	3.900	2.340
2.61	Nguyễn Trọng Hợp	Đường Nguyễn Quang Bật	Nguyễn Quốc Trinh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.62	Nguyễn Trọng Nhân	Đường Chu Văn An	Đường Đặng Đức Tuấn	3.800	2.660	1.900	1.140
2.63	Nguyễn Văn Hùng	Đường Hoàng Quốc Việt	Hết khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.64	Nguyễn Văn Siêu	Đường Tô Hiến Thành	Đường Triệu Quang Phục	7.800	5.460	3.900	2.340
2.65	Phạm Đốc	Đường Phạm Đình Hổ	Kho K6	3.800	2.660	1.900	1.140
2.66	Phạm Khắc Khoan	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Đức Tuấn	3.800	2.660	1.900	1.140
2.67	Phạm Thế Hiển	Đường Bê tông Khu dân cư	Cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Nghĩa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.68	Phan Bá Vành	Đường Đặng Trần Côn	Hết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Trần Côn	5.300	3.710	2.650	1.590
		Hết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	Đường Lý Nhân Tông	5.300	3.710	2.650	1.590
2.69	Tạ Quang Bửu	Đường Triệu Quang Phục	Đường tránh Quốc lộ 1A	9.300	6.510	4.650	2.790
2.70	Thái Nhân Nghĩa	Đường Lê Duy Di	Đường Bê tông Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.71	Tô Hiến Thành	Ngã tư Tổ dân phố 11 (Ngã tư chó)	Đường Lý Nhân Tông	8.300	5.810	4.150	2.490
2.72	Trần Thủ Độ	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Quốc Việt	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Hoàng Quốc Việt	Kênh N1 Phú Vinh	5.300	3.710	2.650	1.590
2.73	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Nhật Duật	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Trần Nhật Duật	Nhà máy điện	5.800	4.060	2.900	1.740
2.74	Tuyến đường	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Siêu	5.300	3.710	2.650	1.590
2.75	Vũ Tuấn Chiêu	Đường Phạm Đình Hổ	Nguyễn Quang Bật (Đường số 32)	3.800	2.660	1.900	1.140
2.76	Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
2.77	Dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 6 m		5.000	3.500	2.500	1.500
2.78	Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		5.300	3.710	2.650	1.590
2.79	Khu nhà ở thương mại Tây Nam đường Lý Thái Tổ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		11.200	7.840	5.600	3.360
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
2.80	Khu vực 1 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 36 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 19 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		5.000	3.500	2.500	1.500
2.81	Khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập	Đường có mặt cắt ngang từ 8,5 m trở lên		7.800	5.460	3.900	2.340
2.82	Điện Biên Phủ	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Đường Hồ Chí Minh	23.850	16.695	11.925	7.155
2.83	Đường kết nối cao tốc Bắc Nam	Đường Hồ Chí Minh	Cao tốc Bắc Nam	8.300	5.810	4.150	2.490
2.84	Hoàng Công Dân	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.85	Lê Thanh Nghị	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đóa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.86	Lê Tiềm	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	3.800	2.660	1.900	1.140
2.87	Ngô Thế Lân	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	3.800	2.660	1.900	1.140
2.88	Nguyễn Danh Cả	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.89	Nguyễn Đình Tân	Đường Lý Thái Tổ	Đường đất	3.800	2.660	1.900	1.140
2.90	Nguyễn Đóa	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	3.800	2.660	1.900	1.140
2.91	Nguyễn Đỗ Cung	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Đóa	3.800	2.660	1.900	1.140
2.92	Trần Đình Hi	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.93	Võ Trọng Thiều	Đường Nguyễn Đóa	Đường sắt Bắc Nam	3.800	2.660	1.900	1.140
2.94	Vực Quành	Đường Hồ Chí Minh	Hồ Vực Quành	3.800	2.660	1.900	1.140
2.95	Dương Triệt	Nhà bà Hoàng Thị Vững (TDP Rẫy Cau)	Đường Lê Đa Năng	3.800	2.660	1.900	1.140
2.96	Lê Đa Năng	Đường Dương Triệt	Đường Bê tông Khu dân cư	3.800	2.660	1.900	1.140
2.97	Bạch Doãn Triều	Đường Dương Triệt	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.800	2.660	1.900	1.140
2.98	Khu vực 2 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 30 m		7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.000	2.800	2.000	1.200
2.99	Khu vực 3 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.400	2.380	1.700	1.020
2.100	Các tuyến đường còn lại trong Cụm công nghiệp Thuận Đức	Đường Phan Đình Phùng	Nhà máy gạch Tuynen	3.800	2.660	1.900	1.140
2.101	Các tuyến đường trong khu dân cư Thuận Phước			2.600	1.820	1.300	780
2.102	Phan Đình Phùng	Giáp địa giới phường Bắc Lý - xã Thuận Đức (cũ)	Xã Nam Trạch (Ngã ba Phú Quý)	8.800	6.160	4.400	2.640
2.103	Trùng Trương	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đường Hồ Chí Minh	4.800	3.360	2.400	1.440
2.104	Tuyến đường	Đường Việt Bắc	Giáp địa giới phường Đồng Sơn cũ	2.600	1.820	1.300	780
2.105	Tuyến đường chính vào Cụm công nghiệp Thuận Đức	Đường Phan Đình Phùng	Nhà máy gạch Tuynen	6.800	4.760	3.400	2.040
2.106	Việt Bắc	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Bê tông (ranh giới giữa xã Thuận Đức và phường Đồng Sơn)	3.800	2.660	1.900	1.140
2.107	Vũ Ngọc Nhạ	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
2.108	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
2.109	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Đồng Sơn, phường Bắc Nghĩa, xã Nghĩa Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		4.600	3.220	2.300	1.380
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		3.600	2.520	1.800	1.080
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		3.000	2.100	1.500	900
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2.600	1.820	1.300	780
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.110	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại xã Thuận Đức cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		3.200	2.240	1.600	960
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.600	1.820	1.300	780
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		2.000	1.400	1.000	600
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.400	980	700	420
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
3	**Phường Đồng Thuận**						
3.1	Bùi Viện	Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường Trường Chinh	7.300	5.110	3.650	2.190
3.2	Dương Khuê	Đường Phan Đình Phùng	Đường bê tông Khu dân cư	8.300	5.810	4.150	2.490
3.3	Đào Tấn	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	8.300	5.810	4.150	2.490
3.4	Đặng Chiêm	Đường Trần Trùng Quang	Đường Hàn Thuyên	8.300	5.810	4.150	2.490
3.5	Đặng Thái Thân	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	7.800	5.460	3.900	2.340
		Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	Ngõ 79 Đặng Thái Thân	10.500	7.350	5.250	3.150
		Ngõ 79 Đặng Thái Thân	Đường Nguyễn Công Hoan	7.800	5.460	3.900	2.340
3.6	Đống Đa	Đường Trường Chinh	Ngõ số 9 đường F325	7.300	5.110	3.650	2.190
		Ngõ số 9 đường F325	Đường F325	5.800	4.060	2.900	1.740
3.7	Đường đi qua tháp nước	Ngã 3 đường Hà Huy Tập - đường Bế Văn Đàn	Đường Phạm Đình Hổ	8.300	5.810	4.150	2.490
3.8	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Thuận		14.000	9.800	7.000	4.200
3.9	Đường vào cổng chính khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Phan Đình Phùng	Khu công nghiệp	10.300	7.210	5.150	3.090
3.10	Đường vào Trường Bổ túc	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh Quốc lộ 1A	8.300	5.810	4.150	2.490
3.11	Đường vào xí nghiệp gạch Đồng Tâm	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường nhựa	8.300	5.810	4.150	2.490
3.12	F325	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phan Đình Phùng	17.500	12.250	8.750	5.250
3.13	Ngõ 01 F325	Đường F325	Đến hết thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 74	3.800	2.660	1.900	1.140
3.14	Ngõ 09 F325	Đường F325	Đường Đống Đa	5.800	4.060	2.900	1.740
3.15	Ngõ 90 F325	Đường F325	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.16	Ngõ 134 F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	3.800	2.660	1.900	1.140
3.17	Ngõ 136B F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	7.800	5.460	3.900	2.340
3.18	Hà Huy Giáp	Đường Phan Đình Phùng	Giáp Hồ khe Đuyên	8.300	5.810	4.150	2.490
		Giáp Hồ khe Đuyên	Đường tránh Quốc lộ 1A	3.800	2.660	1.900	1.140
3.19	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	17.500	12.250	8.750	5.250
3.20	Hàn Thuyên	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Trùng Quang	8.300	5.810	4.150	2.490
3.21	Hoài Thanh	Đường Lê Đình Chinh	Đường Lê Đình Chinh	14.000	9.800	7.000	4.200
3.22	Hoàng Sâm	Đường F325	Đường Tôn Thất Tùng	9.300	6.510	4.650	2.790
3.23	Ngõ 28 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Thửa đất số 03, tờ BĐĐC số 113	3.800	2.660	1.900	1.140
3.24	Ngõ 45 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Đường Sắt Bắc Nam	3.800	2.660	1.900	1.140
3.25	Ngõ 76 Hoàng Sâm	Hoàng Sâm	Hết nhà ông Vinh	3.800	2.660	1.900	1.140
3.26	Ngõ 82 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 133	3.800	2.660	1.900	1.140
3.27	Ngõ 83 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Đường Đặng Thái Thân	3.800	2.660	1.900	1.140
3.28	Ngõ 86 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Ngõ 132 đường Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
3.29	Hoàng Xuân Hãn	Đường Trường Chinh	Đường F325	11.900	8.330	5.950	3.570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.30	Hữu Nghị	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Đường Lý Thường Kiệt	38.300	26.810	19.150	11.490
3.31	Ngõ 16 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường Trường Chinh	3.800	2.660	1.900	1.140
3.32	Ngõ 33 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.33	Ngõ 35 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Ngõ 57 Hữu Nghị	5.300	3.710	2.650	1.590
3.34	Ngõ 56 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.35	Ngõ 57 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp hàng rào Trường Đại học Quảng Bình	5.300	3.710	2.650	1.590
3.36	Ngõ 65 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	4.500	3.150	2.250	1.350
3.37	Ngõ 66 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.38	Ngõ 67A Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.39	Ngõ 71 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.40	Ngõ 77 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.41	Ngõ 79 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.42	Ngõ 81 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.43	Ngõ 83 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.44	Ngõ 87 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.45	Khu dân cư khu vực chợ cũ Bắc Lý (nút giao thông đường Hữu Nghị và đường Lý Thường Kiệt)	Các tuyến đường trong khu vực chợ Bắc Lý cũ		11.900	8.330	5.950	3.570
3.46	Lê Anh Xuân	Đường F325	Hết đường nhựa	8.300	5.810	4.150	2.490
3.47	Ngõ 01 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.48	Ngõ 15 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Khu đất đấu Trường Thịnh	3.800	2.660	1.900	1.140
3.49	Ngõ 31 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590
3.50	Ngõ 45 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.51	Ngõ 47 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.52	Ngõ 48 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.53	Ngõ 55 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.54	Ngõ 66 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.55	Lê Đình Thám	Đường F325	Đường Trịnh Công Sơn	8.300	5.810	4.150	2.490
3.56	Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bính	Đường vào khu công nghiệp	8.300	5.810	4.150	2.490
3.57	Lê Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	Đường đất	8.300	5.810	4.150	2.490
3.58	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị (đến hết thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 90)	34.900	24.430	17.450	10.470
		Ngã ba giáp đường Hữu Nghị (từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 90	Cầu Lộc Đại	28.950	20.265	14.475	8.685
3.59	Ngõ 547 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 90)	5.300	3.710	2.650	1.590
3.60	Ngõ 597 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 65)	5.300	3.710	2.650	1.590
3.61	Ngõ 619 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 65)	5.300	3.710	2.650	1.590
3.62	Ngô Văn Sở	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Văn Linh	16.800	11.760	8.400	5.040
3.63	Nguyễn Bính	Đường F325	Phan Đình Phùng	17.500	12.250	8.750	5.250
3.64	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh Đồng Hới	Đường Phan Đình Phùng	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Phan Đình Phùng	Đường sắt Bắc - Nam	8.300	5.810	4.150	2.490
3.65	Nguyễn Dụng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	8.300	5.810	4.150	2.490
3.66	Nguyễn Hữu Dật	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp phường Nam Lý	8.300	5.810	4.150	2.490
3.67	Nguyễn Thành Ý	Đường Ngô Văn Sở	Ngõ 65 đường Hữu Nghị	3.800	2.660	1.900	1.140
3.68	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt (Cạnh cầu Bệnh viện)	Giáp địa giới phường Đồng Hới	25.550	17.885	12.775	7.665

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.69	Phạm Đình Hổ	Đường Hà Huy Tập	Đường Phạm Đốc	8.300	5.810	4.150	2.490
3.70	Phan Đình Phùng	Bùng binh Hoàng Diệu	Đường F325	18.900	13.230	9.450	5.670
		Đường F325	Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	15.400	10.780	7.700	4.620
		Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	9.300	6.510	4.650	2.790
3.71	Ngõ 01 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590
3.72	Ngõ 12 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	5.300	3.710	2.650	1.590
3.73	Ngõ 34 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.74	Ngõ 62 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	5.300	3.710	2.650	1.590
3.75	Ngõ 65 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hàn Thuyên	7.800	5.460	3.900	2.340
3.76	Ngõ 110 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Tôn Thất Tùng	5.300	3.710	2.650	1.590
3.77	Ngõ 113 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	5.300	3.710	2.650	1.590
3.78	Ngõ 132 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết nhà Ông Chính thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 133	5.300	3.710	2.650	1.590
3.79	Ngõ 134 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 133	5.300	3.710	2.650	1.590
3.80	Ngõ 142 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết nhà Ông Lợi thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 133	5.300	3.710	2.650	1.590
3.81	Ngõ 151 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	5.300	3.710	2.650	1.590
3.82	Ngõ 176 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Giáp nhà ông Khuân thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 125	5.300	3.710	2.650	1.590
3.83	Ngõ 177 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	5.300	3.710	2.650	1.590
3.84	Ngõ 189 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	5.300	3.710	2.650	1.590
3.85	Ngõ 207 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.86	Ngõ 208 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu đất đấu TDP4	7.800	5.460	3.900	2.340
3.87	Ngõ 243 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.88	Ngõ 284 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	7.800	5.460	3.900	2.340
3.89	Ngõ 297 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.90	Ngõ 324 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lê Trọng Tấn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.91	Ngõ 328 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.92	Ngõ 337 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Mương bê tông (thửa 37, tờ BĐĐC số 108)	5.300	3.710	2.650	1.590
		Mương bê tông (thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 108)	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.93	Ngõ 361 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.94	Ngõ 389 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp	7.800	5.460	3.900	2.340
3.95	Ngõ 421 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Trường Mầm non Khu công nghiệp	7.800	5.460	3.900	2.340
3.96	Phùng Chí Kiên	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh Quốc lộ 1A	8.300	5.810	4.150	2.490
3.97	Tô Ngọc Vân	Đường Hà Huy Tập	Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	8.300	5.810	4.150	2.490
		Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	Đường tránh	5.800	4.060	2.900	1.740
3.98	Tô Vĩnh Diện	Đường Phan Đình Phùng	Giáp thửa đất ông Thọ (thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 156)	8.300	5.810	4.150	2.490
3.99	Tôn Thất Tùng	Đường sắt	Đường Phan Đình Phùng	8.300	5.810	4.150	2.490
3.100	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Đặng Thái Thân	5.300	3.710	2.650	1.590
3.101	Ngõ 95 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.102	Trần Quang Diệu	Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	7.800	5.460	3.900	2.340
3.103	Trần Trùng Quang	Đường Phan Đình Phùng (Trường Tiểu học Bắc Lý)	Nguyễn Công Hoan	8.300	5.810	4.150	2.490
		Nguyễn Công Hoan	Đường Phan Đình Phùng	5.300	3.710	2.650	1.590
3.104	Trịnh Công Sơn	Đường F325	Giáp đường sắt	9.300	6.510	4.650	2.790
3.105	Trường Chinh	Đường Hữu Nghị	Đường Hoàng Xuân Hãn	15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường sắt	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Sắt	Đường Hoàng Sâm	7.800	5.460	3.900	2.340
3.106	Ngõ 26 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Xuân Thủy	3.800	2.660	1.900	1.140
3.107	Ngõ 33 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.108	Ngõ 60 Trường Chinh	Trường Chinh	Đường Bùi Viện	8.300	5.810	4.150	2.490
3.109	Ngõ 95 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 102	3.800	2.660	1.900	1.140
3.110	Ngõ 115 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Lê Đình Chinh	3.800	2.660	1.900	1.140
3.111	Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hoài Thanh	14.000	9.800	7.000	4.200
3.112	Tuyến đường	Đường Tôn Thất Tùng (thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 135)	Đặng Thái Thân	5.300	3.710	2.650	1.590
3.113	Tuyến đường	Đường Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 146)	Đường tránh Quốc lộ 1A (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 154)	5.300	3.710	2.650	1.590
3.114	Vũ Trọng Phụng	Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	8.300	5.810	4.150	2.490
3.115	Ngõ 12 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Ngõ 34 Vũ Trọng Phụng	3.800	2.660	1.900	1.140
3.116	Ngõ 34 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Ngõ 12 Vũ Trọng Phụng	3.800	2.660	1.900	1.140
3.117	Ngõ 60 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Hết đường bê tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.118	Vương Thừa Vũ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hữu Nghị	8.300	5.810	4.150	2.490
3.119	Xuân Thủy	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Ngọc Hân	8.300	5.810	4.150	2.490
3.120	Ngõ 02 Xuân Thủy	Xuân Thủy	Đường Đống Đa	7.300	5.110	3.650	2.190
3.121	Dự án Hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 24 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.122	Khu dân cư phía Nam đường F325	Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.123	Minh Mạng	Đường Hữu Nghị	Đường Phạm Bành	15.400	10.780	7.700	4.620
3.124	Nguyễn Duy Hiệu	Đường Mai An Tiêm	Đường Hồng Chương	14.000	9.800	7.000	4.200
3.125	Triệu Túc	Đường Hồng Chương	Ngõ đường Minh Mạng	14.000	9.800	7.000	4.200
3.126	Lê Huân	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	14.000	9.800	7.000	4.200
3.127	Lê Ngọc Hân	Đầu Chợ Bắc Lý	Đường Minh Mạng	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Trường Chinh	Đầu Chợ Bắc Lý	8.300	5.810	4.150	2.490
3.128	Phạm Bành	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hồng Chương	14.000	9.800	7.000	4.200
3.129	Lâm Hoằng	Đường Hồng Chương	Đường Lê Ngọc Hân	14.000	9.800	7.000	4.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.130	Mai Khắc Đôn	Đường Xuân Thủy	Đường Hồng Chương	14.000	9.800	7.000	4.200
3.131	Lê Đình Chinh	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Trường Chinh	14.000	9.800	7.000	4.200
3.132	Hồng Chương	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	14.000	9.800	7.000	4.200
3.133	Lê Quang Đạo	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Hồng Chương	14.000	9.800	7.000	4.200
3.134	Lý Văn Phức	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Phạm Bành	14.000	9.800	7.000	4.200
3.135	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị	Đường có mặt cắt ngang 13 m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.136	Khu dân cư Tây mương Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 21,5 m		16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.000	9.800	7.000	4.200
3.137	Khu đất ở tổ dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		9.300	6.510	4.650	2.790
3.138	Khu Hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp Tây Bắc, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
3.139	Khu nhà ở thương mại Trường Thịnh (Khu A - Đường F325)	Đường có mặt cắt ngang 17 m		11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.140	Tổ dân phố 4, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		6.800	4.760	3.400	2.040
3.141	Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		8.900	6.230	4.450	2.670
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		7.200	5.040	3.600	2.160
3.142	Dương Đình Nghệ	Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Đội Cấn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.143	Đặng Xuân Bảng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	5.800	4.060	2.900	1.740
3.144	Đinh Công Tráng	Đường Trương Pháp	Đường Nguyễn Hữu Hào	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Đội Cấn	5.800	4.060	2.900	1.740
3.145	Đội Cấn	Thửa đất ông Gạc (thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 202)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.146	Đội Cung	Đường Trương Pháp	Đường Dương Đình Nghệ	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Dương Đình Nghệ	Đường Hồ Quang Phú	4.350	3.045	2.175	1.305
3.147	Đường trước mặt trụ sở Đảng uỷ xã Quang Phú cũ	Đường Võ Trường Toản	Hết Trụ sở Đảng uỷ xã Quang Phú cũ	5.800	4.060	2.900	1.740
3.148	Đường ven biển	Đường Trương Pháp	Giáp Nam Trạch	7.800	5.460	3.900	2.340
3.149	Hồ Viêm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 726, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 191)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.150	Lê Trạm	Đường Trương Pháp	Thửa đất ông Ty (thửa đất số 314, tờ BĐĐC số 195)	5.800	4.060	2.900	1.740
		Thửa đất ông Ty (thửa đất số 313, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.151	Lê Văn Tốn	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	5.800	4.060	2.900	1.740
3.152	Mạc Cảnh Huống	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.153	Ngô Thì Sĩ	Đường Trương Pháp	Đường Phạm Thị Nghèng	10.500	7.350	5.250	3.150
3.154	Nguyễn Bá Tể	Thửa đất ông Điểm (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 203)	Đường Đội Cấn	5.800	4.060	2.900	1.740
3.155	Nguyễn Hàng Chi	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 198, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 191)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.156	Nguyễn Hoàng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	10.500	7.350	5.250	3.150
3.157	Nguyễn Hữu Hào	TDP Bắc Phú	Đường Đinh Công Tráng	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Đinh Công Tráng	Phường Đồng Hới	10.500	7.350	5.250	3.150
3.158	Nguyễn Nghiễm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.159	Phạm Khôi	Đường Võ Trường Toản	Phía sau Ban QL rừng phòng hộ thành phố	5.800	4.060	2.900	1.740
3.160	Phạm Thị Nghèng	Đường Trương Pháp	Thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 222	10.500	7.350	5.250	3.150
		Thửa đất số 194, tờ BĐĐC số 222	Thửa đất số 215, tờ BĐĐC số 222	5.800	4.060	2.900	1.740
		Thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 222	Đường Trương Pháp	10.500	7.350	5.250	3.150
3.161	Trần Bích San	Đường Võ Trường Toản	Khu dân cư Tân Phú	5.800	4.060	2.900	1.740
3.162	Trương Pháp	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Chợ Quang Phú	23.850	16.695	11.925	7.155
		Chợ Quang Phú	Hết Nhà lưu trú công vụ tỉnh Quảng Trị	17.900	12.530	8.950	5.370
		Hết Nhà lưu trú công vụ tỉnh Quảng Trị	Giáp địa giới xã Nam Trạch	7.800	5.460	3.900	2.340
3.163	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Văn Quận (thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Lê Đình Chiến (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 190)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.164	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Bùi Văn Tý thửa đất số 157, tờ BĐĐC số 194)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Quang Hùng Thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.165	Tuyến đường	Cuối Đường Võ Trường Toản	Thửa đất ông Nguyễn Quốc Toản (thửa đất số 368, tờ BĐĐC số 195)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.166	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Trần Văn Đính thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 196)	Thửa đất Ông Trần Nam Long (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 204)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.167	Tuyến đường	Thửa đất ông Phạm Đức Quân (thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Văn Hùng Thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 194)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.168	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất Thể dục thể thao thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.169	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Nghiêm thửa đất số 575, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Xuân Phú (thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 194)	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.170	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Quang Liêu thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Nguyễn Thái Quý (thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.171	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Quang Đại thửa đất số 162, tờ BĐĐC số 191	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Viết Thái Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 191	3.800	2.660	1.900	1.140
3.172	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Quang Đạt thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 194)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Quốc Sỹ Thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.173	Tuyến đường	Đường Nguyễn Hữu Hào (Đất bà Nguyễn Thị Minh Loan Dế thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Lê Trung Lợi Thửa đất số 331, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.174	Tuyến đường	Đường Trương Pháp (Ban QL rừng PH Đồng Hới và ven biển tỉnh QB)	Thửa đất bà Phạm Thị Thuý (Thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 204)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.175	Tuyến đường	Thửa đất bà Nguyễn Thị Lan (thửa đất số 759, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Lê Văn Chuôi Thửa đất số 313, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.176	Tuyến đường	Thửa đất ông Lê Đình Chiến (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 190)	Đường Trương Pháp (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 168)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.177	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Phạm Hải Dế thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 195)	Đất Ông Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 203)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.178	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Phùng thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 203)	Đất bà Nguyễn Thị Thí (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 203)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.179	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Phạm Văn Minh thửa đất số 91, tờ BĐĐC số 191)	Đường Trương Pháp (thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 191)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.180	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Văn Chông (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 203)	Đất ông Nguyễn Văn Huyến và bà Bùi Thị Duyên (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 203)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.181	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Đình Thi thửa đất số 317, tờ BĐĐC số 195)	Thửa đất ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 194)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.182	Tuyến đường	Đường Phạm Thị Nghèng	Đất của Đại đội pháo hàng không 37 ly	5.800	4.060	2.900	1.740
3.183	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Văn Khoa thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất bà Nguyễn Thị Miền Thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.184	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Cao Đình Nguyến thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (Đất ông Phạm Văn Đức Thửa đất số 340, tờ BĐĐC số 191	3.800	2.660	1.900	1.140
3.185	Tuyến đường	Thửa đất ông Phạm Thái Hỹ (thửa đất số 613, tờ BĐĐC số 195)	Thửa đất ông Nguyễn Văn Tấn (thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.186	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Ngọc Ngỗn (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (Đất ông Hoàng Chính Uỷ Thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 191)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.187	Tuyến đường	Đường Đinh Công Tráng (Đất ông Nguyễn Văn Huyến thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Nguyễn Thái Ty Thửa đất số 314, tờ BĐĐC số 195)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.188	Tuyến đường	Thửa đất ông Lê Ngọc Hưng (thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Trần Thanh Thuyến (thửa đất số 887, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.189	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Phạm Văn Sanh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Đoàn Thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 202)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.190	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất bà Lê Thị Liên thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Lê Văn Đức (thửa đất số 400, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.191	Tuyến đường	Đường Trương Pháp (Công ty TNHH Ban Mai)	Đất của trụ sở Đảng Uỷ xã Quang Phú	5.800	4.060	2.900	1.740
3.192	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Hoàng Hải Lực thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Lê Đức Thọ (thửa đất số 712, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.193	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Đinh Công Tráng)	Đường Nguyễn Hữu Hào thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Văn Nhân (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.194	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Lê Trạm)	Đất ông Trần Viết Hùng (thửa đất số 879, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.195	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Nguyễn Hàng Chi)	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Công Phượng thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 191)	Đường Nguyễn Hữu Hào	3.800	2.660	1.900	1.140
3.196	Tuyến đường (Song song phía Đông đường Đội Cấn)	Đường Nguyễn Hàng Chi (Đất ông Trương Anh Hiền thửa đất số 432, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Nguyễn Bá Ngọc (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 190)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.197	Tuyến đường (Song song phía Nam đường Dương Đình Nghệ)	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Văn Khoa thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất ông Trần Văn Luận Thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Miệt (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Lê Ngọc Lâm (thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.198	Tuyến đường (Song song phía Nam đường Đinh Công Tráng)	Đất ông Lê Thành Công (thửa đất số 453, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Trần Xuân Tuỷ (thửa đất số 816, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.199	Tuyến đường Khu Quy hoạch phía sau nhà Văn Hóa thôn Bắc Phú	Thửa đất ông Phạm Văn Điệt (thửa đất số 253, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Trần Vĩnh Tuy (thửa đất số 262, tờ BĐĐC số 191)	5.800	4.060	2.900	1.740
3.200	Tuyến đường phía Bắc chợ Quang Phú	Đường Trương Pháp	Đường Nguyễn Hữu Hào	5.800	4.060	2.900	1.740
3.201	Tuyến đường thuộc Cụm thủ công nghiệp Quang Phú	Thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 222)	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 222)	10.500	7.350	5.250	3.150
3.202	Tuyến đường xuống bãi tắm Khe Chuối Quang Phú	Đường Trương Pháp	Trường Trung cấp Du lịch	10.500	7.350	5.250	3.150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.203	Võ Trường Toản	Đường Trương Pháp	Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	5.800	4.060	2.900	1.740
		Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	Đại đội pháo 37mm	3.800	2.660	1.900	1.140
3.204	Vũ Hải	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 60, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 195)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.205	Khu dân cư phía Tây Nam đường Trương Pháp	Đường có mặt cắt ngang 24 m		21.300	14.910	10.650	6.390
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		15.400	10.780	7.700	4.620
3.206	Khu tái định cư Quang Phú	Đường có mặt cắt ngang 15 m hoặc đường có mặt cắt ngang từ 10,5m đến dưới 15m đã đổ nhựa hoặc bê tông		5.300	3.710	2.650	1.590
		Các tuyến đường còn lại		3.800	2.660	1.900	1.140
3.207	Bùi Nhật Tiến	Đường Lý Thánh Tông	Đường Lê Mô Khải	3.800	2.660	1.900	1.140
3.208	Các tuyến đường chưa có tên tại HTKT khu đất ở Vùng Tầm; khu đất ở vùng Bộ đội, thôn 4, xã Lộc Ninh			3.800	2.660	1.900	1.140
3.209	Các tuyến đường trong khu đất ở vùng Quang Lộc			3.800	2.660	1.900	1.140
3.210	Cảnh Dương	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.211	Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	Đường Trương Pháp	10.500	7.350	5.250	3.150
3.212	Cầm Bá Thước	Đường Mạc Thái Tông	Đường Trần Táo	3.800	2.660	1.900	1.140
3.213	Chế Lan Viên	Đường Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.214	Dương Quảng Hàm	Đường Đào Trinh Nhất	Đường Đặng Công Chất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.215	Đào Duy Anh	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Cảnh Dương	3.800	2.660	1.900	1.140
3.216	Đào Trinh Nhất	Đường Mạc Thái Tông	Đường Đặng Công Chất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.217	Đặng Công Chất	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Trần Táo	3.800	2.660	1.900	1.140
3.218	Đường 16 - 6	Đường Lý Thánh Tông	Giáp sân bay Đồng Hới	17.500	12.250	8.750	5.250
3.219	Đường vào Trường tiểu học số 2	Đường Lý Thánh Tông	Hết khu đất ở vùng Quang Lộc	3.800	2.660	1.900	1.140
3.220	Hoàng Phúc	Đường Trần Nguyên Đán	Đường Hồ Tùng Mậu	3.800	2.660	1.900	1.140
3.221	Hồ Biểu Chánh	Đường Lý Thánh Tông (Cây xăng)	Đường Lý Thánh Tông	3.800	2.660	1.900	1.140
3.222	Hồ Nguyên Trừng	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	3.800	2.660	1.900	1.140
3.223	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt	3.800	2.660	1.900	1.140
3.224	Hưng Ninh	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.225	Khúc Hạo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	3.800	2.660	1.900	1.140
3.226	Lê Chân	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	3.800	2.660	1.900	1.140
3.227	Lê Lai	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.228	Lê Mô Khải	Đường Lý Thánh Tông	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.229	Lê Văn Thiêm	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	3.800	2.660	1.900	1.140
3.230	Lương Văn Quán	Đường Lưu Lượng	Đường Phạm Văn Hai	3.200	2.240	1.600	960
3.231	Lưu Lượng	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	3.200	2.240	1.600	960
3.232	Lưu Văn Bình	Đường Phú Xá	Đường Phạm Văn Hai	2.700	1.890	1.350	810
3.233	Lý Thánh Tông	Cầu Lộc Đại	Đường 16 - 6 (đến hết thửa đất số 539, tờ BĐĐC số 207)	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường 16 - 6 (từ thửa đất số 540, tờ BĐĐC số 207)	Giáp địa giới xã Nam Trạch	18.900	13.230	9.450	5.670
3.234	Mạc Thái Tông	Đường Lê Mô Khải	Đường Đặng Công Chất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.235	Nam Cao	Đường Trương Phúc Phấn	Đường Hồ Tùng Mậu	3.800	2.660	1.900	1.140
3.236	Nguyễn Đình Chi	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.237	Nguyễn Đình Toản	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	3.800	2.660	1.900	1.140
3.238	Nguyễn Lân	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.239	Nguyễn Nhuận	Đường Cảnh Dương	Đường Phạm Văn Hai	3.800	2.660	1.900	1.140
3.240	Nguyễn Như Chương	Đường Cao Thắng	Đường Bê tông (thửa 1376, tờ BĐĐC số 217)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.241	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Lý Thánh Tông	Đường đất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.242	Nguyễn Tích	Đường Cảnh Dương	Đường Đặng Công Chất	3.800	2.660	1.900	1.140
3.243	Nguyễn Văn Nhị	Đường Nguyễn Như Chương	Đường Cảnh Dương	3.200	2.240	1.600	960
3.244	Phạm Văn Hai	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	3.800	2.660	1.900	1.140
3.245	Phú Xá	Đường Cao Thắng	Đường Lưu Văn Quán	3.800	2.660	1.900	1.140
3.246	Trần Nguyên Đán	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	3.800	2.660	1.900	1.140
3.247	Trần Táo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Chế Lan Viên	3.800	2.660	1.900	1.140
3.248	Trung Thuần	Đường Cao Thắng	Hàng rào sân bay Đồng Hới	3.800	2.660	1.900	1.140
3.249	Trương Phúc Hùng	Đường Lý Thánh Tông	Đường vào Trường tiểu học số 2	3.800	2.660	1.900	1.140
3.250	Trương Phúc Phấn	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	6.100	4.270	3.050	1.830
		Đường sắt Bắc Nam	Hết đường	3.800	2.660	1.900	1.140
3.251	Tuyến đường	Đường Phú Xá (thửa đất số 873, tờ BĐĐC số 210)	Đất ông Bình (thửa đất số 349, tờ BĐĐC số 210)	2.700	1.890	1.350	810
3.252	Tuyến đường	Đường Phú Xá (thửa đất số 735, tờ BĐĐC số 210)	Đất bà Đoát (thửa đất số 759, tờ BĐĐC số 210)	3.200	2.240	1.600	960
3.253	Tuyến đường	Đường Trương Phúc Hùng (thửa đất số 891, tờ BĐĐC số 217)	Đường Trần Táo (thửa đất số 961, tờ BĐĐC số 217)	2.800	1.960	1.400	840
3.254	Tuyến đường 18m (quy hoạch 48 m)	Đường Trương Phúc Phấn	Đường Trương Pháp	24.700	17.290	12.350	7.410
3.255	Tuyến đường phía Nam đường Lưu Văn Bình	Đường Phú Xá (thửa đất số 665, tờ BĐĐC số 210)	Thửa đất số 708, tờ BĐĐC số 210)	2.700	1.890	1.350	810
3.256	Võ Nậu	Đường Trương Phúc Phấn	Đường Bê tông Khu dân cư	2.800	1.960	1.400	840
3.257	Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	Đường Cao Thắng	5.300	3.710	2.650	1.590
3.258	Ỷ Lan	Đường Lý Thánh Tông	Đường chưa có tên (thửa 533, tờ BĐĐC số 224)	3.800	2.660	1.900	1.140
3.259	Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường có mặt cắt ngang 6 m		4.600	3.220	2.300	1.380
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		4.300	3.010	2.150	1.290
3.260	Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.261	Khu tái định cư Lộc Ninh	Đường có mặt cắt ngang 19 m		11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.300	5.810	4.150	2.490
3.262	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.263	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Bắc Lý, xã Quang Phú cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		6.800	4.760	3.400	2.040
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		5.800	4.060	2.900	1.740
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		3.800	2.660	1.900	1.140
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2.500	1.750	1.250	750
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
3.264	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại xã Lộc Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		4.900	3.430	2.450	1.470
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		3.800	2.660	1.900	1.140
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		2.700	1.890	1.350	810
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.900	1.330	950	570
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
4	**Phường Ba Đồn**						
4.1	Hùng Vương	Tây cầu Bánh Tét	Hết thửa đất bà Điều (thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 74)	16.800	11.760	8.400	5.040
4.2	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Tây cầu Bánh Tét	Cầu Kênh Kịa	16.800	11.760	8.400	5.040
		Cầu Kênh Kịa	Giáp địa giới xã Tân Gianh	16.800	11.760	8.400	5.040
4.3	Đường tỉnh 559	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Cầu Quảng Hải 1	5.500	3.850	2.750	1.650
		Cầu Quảng Hải 1	Cầu Quảng Hải 2	4.800	3.360	2.400	1.440
4.4	Chu Văn An	Ngã tư Nhà thuốc Long Châu	Hết Trường Bán công	13.300	9.310	6.650	3.990
4.5	Cổ Kim Thành	Quang Trung	Hùng Vương	11.200	7.840	5.600	3.360
4.6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Đào Duy Từ	7.300	5.110	3.650	2.190
4.7	Đào Duy Từ	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giáp địa giới xã Bắc Gianh	13.300	9.310	6.650	3.990
4.8	Đường kênh Ba Đồn	Cầu vệ sinh	Cầu Bánh Tét	5.500	3.850	2.750	1.650
		Cầu Bánh Tét	Ngã tư Quốc lộ 12A	10.650	7.455	5.325	3.195
4.9	Hàn Mặc Tử	Chu Văn An	Phan Bội Châu	4.300	3.010	2.150	1.290
4.10	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Trường Tộ	16.800	11.760	8.400	5.040
4.11	Huyền Trân Công Chúa	Linh Giang	Phan Châu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
4.12	Lâm Úy	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Bến đò Cửa Hác	13.300	9.310	6.650	3.990
4.13	Lê Lợi	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Lâm trường Quảng Trạch (ngã ba Nguyễn Trãi và Ngô Gia Tự)	13.300	9.310	6.650	3.990
4.14	Lê Quý Đôn	Đường Lâm Úy	Đường Phan Chu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
4.15	Lê Thanh Nghị	Hùng Vương	Linh Giang	16.800	11.760	8.400	5.040
4.16	Linh Giang	Đường Hùng Vương	Đường Lâm Úy (bến đò cũ)	11.200	7.840	5.600	3.360
4.17	Lương Văn Can	Hùng Vương	Văn Cao	4.300	3.010	2.150	1.290
4.18	Lý Thường Kiệt	Từ bùng binh (Rạp trời cũ)	Đập tràn (Đi Xưởng cưa)	14.700	10.290	7.350	4.410
4.19	Nguyễn An Ninh	Công ty Toàn Thắng	Hết nhà Văn hóa khu phố 3	7.300	5.110	3.650	2.190

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.20	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cà phê Mộc Miên (Đối diện Thị Đoàn đường Hùng Vương)	Bờ Sông Gianh KP5	11.200	7.840	5.600	3.360
4.21	Nguyễn Đức Tuân	Hùng Vương	Quang Trung	4.300	3.010	2.150	1.290
4.22	Nguyễn Phạm Tuân	Đường Hùng Vương (đối diện trường TH số 1, Ba Đồn)	Đường Quang Trung	13.300	9.310	6.650	3.990
4.23	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hàn Mặc Tử	4.300	3.010	2.150	1.290
4.24	Nguyễn Thị Định	Lê Lợi	Chu Văn An	4.300	3.010	2.150	1.290
4.25	Nguyễn Trường Tộ	Đường ven sông khu Nam Hùng Vương	Lâm Úy	11.200	7.840	5.600	3.360
4.26	Nguyễn Tuân	Hàn Mặc Tử	Phan Bội Châu	4.300	3.010	2.150	1.290
4.27	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Văn Cao	12.600	8.820	6.300	3.780
4.28	Phạm Hồng Thái	Chu Văn An	Hết Nhà văn hóa Khu phố 4	4.300	3.010	2.150	1.290
4.29	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Đường quy hoạch mặt cắt ngang 10,5m	4.300	3.010	2.150	1.290
4.30	Phan Bội Châu	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giếng khoan KP 6	11.200	7.840	5.600	3.360
4.31	Phan Châu Trinh	Đường Quang Trung (Ngã tư lương thực)	Đập tràn Quảng Phong	11.200	7.840	5.600	3.360
4.32	Phan Long	Chu Văn An	Lâm Úy	13.300	9.310	6.650	3.990
4.33	Thanh Niên	Đường phía Đông Nam công viên Khu phố 5	Phan Châu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
4.34	Tô Vĩnh Diện	Lê Lợi	Chu Văn An	5.800	4.060	2.900	1.740
4.35	Trần Thị Lý	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	13.300	9.310	6.650	3.990
4.36	Tuyến đường	Ngã ba Thửa đất anh Tình (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 28)	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	8.300	5.810	4.150	2.490
4.37	Tuyến đường	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
4.38	Văn Cao	Đường Lâm Úy	Đường Chu Văn An	13.300	9.310	6.650	3.990
4.39	Xuân Diệu	Nguyễn An Ninh	Tô Vĩnh Diện	4.300	3.010	2.150	1.290
4.40	Khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		13.300	9.310	6.650	3.990
4.41	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Phạm Văn Thành, thửa đất 62, tờ BĐĐC số 60	2.600	1.820	1.300	780
4.42	Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	Hết Nhà Văn hóa TDP Tiền Phong	3.800	2.660	1.900	1.140
4.43	Nguyễn Du	Cầu Chính Trực	Đến hết nhà Văn hóa TDP Chính Trực	3.800	2.660	1.900	1.140
4.44	Nguyễn Dụng	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Hàm Ninh	2.600	1.820	1.300	780
4.45	Nguyễn Hàm Ninh	Ngầm số 1	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	3.800	2.660	1.900	1.140
		Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Ngã ba Trạm điện	10.500	7.350	5.250	3.150
		Ngã ba Trạm điện	Ngầm số 1	4.800	3.360	2.400	1.440
4.46	Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Ngô Xuân Cứ, Thửa đất 34, tờ BĐĐC số 60	2.600	1.820	1.300	780
4.47	Nguyễn Thị Nậy	Đường Lê Lợi (Đi qua nhà hàng Thỏ Rừng)	Đường Nguyễn Du	2.600	1.820	1.300	780
4.48	Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Hết địa giới phường Ba Đồn (bãi rác cũ)	7.800	5.460	3.900	2.340
4.49	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết nhà ông Nguyễn Văn Linh (giáp phường Ba Đồn)	2.600	1.820	1.300	780

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.50	Tuyến đường	Giếng khoan	Hết thửa đất bà Lan (thửa đất số 105, tờ BĐĐC số 62)	4.800	3.360	2.400	1.440
4.51	Tuyến đường	Thửa đất bà Sanh (thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất bà Mai (thửa đất số 599, tờ BĐĐC số 62)	4.800	3.360	2.400	1.440
4.52	Tuyến đường	Đất ở ngã 3 trạm điện đến ngầm số 1, đường từ TDP Minh Phượng	Khu vực trung tâm TDP Chính Trực	3.800	2.660	1.900	1.140
4.53	Tuyến đường	Khu vực lâm trường, Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trung tâm dạy nghề giáp với phường Ba Đồn		6.800	4.760	3.400	2.040
4.54	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỳ (thửa đất số 600, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC số 52)	4.800	3.360	2.400	1.440
4.55	Tuyến đường	Lâm trường	Trục đường chính ra trường bán công	3.800	2.660	1.900	1.140
4.56	Tuyến đường	Đường chính vào Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm		4.800	3.360	2.400	1.440
4.57	Tuyến đường	Thửa đất bà Sen (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 63)	Hết thửa đất bà Sơi (thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 63)	2.600	1.820	1.300	780
4.58	Tuyến đường	Đất ở nằm ven các tuyến liên thôn, xa trung tâm phường.		2.600	1.820	1.300	780
4.59	Tuyến đường	Thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC số 52)	Đi huyện lỵ mới lên giáp xã Quảng Phương	3.800	2.660	1.900	1.140
4.60	Tuyến đường	Ngã ba Lâm Trường	Hết thửa đất ông Cạnh (thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 63)	5.800	4.060	2.900	1.740
4.61	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tiền Phong	Đường liên phường	3.800	2.660	1.900	1.140
4.62	Khu dân cư Đồng Bàu, TDP Chính Trực, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 13 m (Giáp kênh)		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		5.500	3.850	2.750	1.650
4.63	Khu dân cư đồng Cồn Trót, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.300	5.110	3.650	2.190
4.64	Bùi Thị Xuân	Quang Trung (TDP Cầu)	Phan Đình Phùng	6.800	4.760	3.400	2.040
4.65	Đường dọc sông Gianh	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 8	2.600	1.820	1.300	780
4.66	Đường kênh Quảng Phong	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	6.500	4.550	3.250	1.950
4.67	Lũ Phong	Bến phà cũ	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	6.800	4.760	3.400	2.040
4.68	Lương Thế Vinh	Điện Biên Phủ (Giáp Phía Tây đường điện 500Kv)	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.69	Ngô Quyền	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp thôn Tân An, xã Tân Gianh)	6.800	4.760	3.400	2.040
4.70	Ngô Thì Nhậm	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.71	Nguyễn Trung Trực	Quang Trung (Đường phía Đông trụ sở Kho bạc nhà nước Ba Đồn)	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.72	Phạm Xuân Quế	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.73	Phan Đình Phùng	Khu dân cư Tân Xuân (Nhà Anh Trang, chị Sử)	Đường Phạm Xuân Quế (Chân cầu Quảng Hải)	2.600	1.820	1.300	780

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.74	Trung Thuần	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	3.800	2.660	1.900	1.140
4.75	Tuyến đường	Thửa đất ông Phận (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 73, TDP 8)	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa và Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	3.800	2.660	1.900	1.140
4.76	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tân Xuân	Hết thửa đất bà Thượng (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 73)	3.800	2.660	1.900	1.140
4.77	Tuyến đường	Nhà anh Bình (thửa đất số 273, tờ BĐĐC số 73, TDP Tân Xuân)	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	3.800	2.660	1.900	1.140
4.78	Tuyến đường	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa	Bùi Thị Xuân (thửa đất số 1117, tờ BĐĐC số 72)	3.800	2.660	1.900	1.140
4.79	Điện Biên Phủ	Bùi Thị Xuân	Đường điện 500kV	13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường điện 500kV	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	6.800	4.760	3.400	2.040
4.80	Bà Triệu	Lũ Phong	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	6.800	4.760	3.400	2.040
4.81	Nguyễn Đức Cảnh	Phía Tây đường điện 500Kv	Lũ Phong	6.800	4.760	3.400	2.040
4.82	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư dọc Quốc lộ 12A	Đường có mặt cắt ngang từ 20 m trở lên		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 20 m		6.800	4.760	3.400	2.040
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 15 m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m		3.800	2.660	1.900	1.140
4.83	Khu dân cư Đồng Cồn Đò, phường Quảng Phong cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.800	4.760	3.400	2.040
4.84	Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	Đường có mặt cắt ngang 23 m		9.500	6.650	4.750	2.850
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 8,5-10,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		3.800	2.660	1.900	1.140
4.85	Cao Thế Chiến	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 365, tờ BĐĐC số 66)	Thửa đất bà Hương (thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 68)	1.400	980	700	420
4.86	Tố Hữu	Đường tỉnh 559 (Cầu Quảng Hải 2)	Cuối thôn Tân Thượng	2.500	1.750	1.250	750
4.87	Khu tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, phường Ba Đồn	Đường có mặt cắt ngang 32,0 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 23,0 m		4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		4.200	2.940	2.100	1.260
4.88	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
4.89	Các tuyến đường còn lại tại phường Ba Đồn, phường Quảng Long, phường Quảng Phong cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.800	1.960	1.400	840
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.200	1.540	1.100	660
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.600	1.120	800	480
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.90	Các tuyến đường còn lại tại Xã Quảng Hải cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
5	**Phường Bắc Gianh**						
5.1	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 1A)	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	Cầu Nhân Thọ	10.650	7.455	5.325	3.195
		Cầu Nhân Thọ	Cầu Quảng Thuận	14.200	9.940	7.100	4.260
		Cầu Quảng Thuận	Cổng chào Quảng Thuận	10.650	7.455	5.325	3.195
		Cổng chào Quảng Thuận	Cầu Gianh	9.000	6.300	4.500	2.700
5.2	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà ông Mẹo (thửa đất số 293, tờ BĐĐC số 13)	Hết nhà ông Dũng (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 20)	1.850	1.295	925	555
		Thửa đất số 359, tờ BĐĐC số 40	Bia tưởng niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	5.250	3.675	2.625	1.575
5.3	Các tuyến đường trong Khu dân cư khu vực trạm điện	Các đường trong nội vùng khu vực trạm điện		2.950	2.065	1.475	885
5.4	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới sau trường Tiểu học	Đường có mặt cắt ngang 13 m		9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.300	5.110	3.650	2.190
5.5	Đường đi qua Cầu Xế	Đường Quang Trung	Cầu Xế	2.000	1.400	1.000	600
5.6	Đường đi qua Xóm giữa	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Thịnh (thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 28)	2.000	1.400	1.000	600
5.7	Đường đi vào cổng dưới BV Đa khoa KV Bắc QB	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Thương (thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 25)	2.000	1.400	1.000	600
5.8	Đường kênh	Đường Quang Trung	Chạy dọc tuyến kênh	4.350	3.045	2.175	1.305
5.9	Đường phía Đông sân bóng Minh Lợi	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Kính (thửa đất số 64, tờ BĐĐC số 26)	2.000	1.400	1.000	600
5.10	Đường vào Trường THCS Quảng Thọ	Đường Quang Trung	Cổng trường THCS Quảng Thọ	2.000	1.400	1.000	600
5.11	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Du	2.000	1.400	1.000	600
5.12	Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Cúc (thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 26) Giáp phường Quảng Thuận	2.000	1.400	1.000	600
5.13	Hùng Vương	Đường Quang Trung	Cầu Bánh Tét	14.200	9.940	7.100	4.260
5.14	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	2.000	1.400	1.000	600
5.15	Nguyễn Công Trứ	Đường Quang Trung (Nhà ở Ông Nguyễn Xuân Huế)	Hết Nhà ông Lê Mạnh Tiến	2.000	1.400	1.000	600
5.16	Nguyễn Du	Đường Quang Trung	Cầu Chính Trực phường Quảng Long	2.950	2.065	1.475	885
5.17	Phan Đình Giót	Đường Quang Trung (nhà Anh Linh)	Nhà bà Ngô Thị Cứ	2.000	1.400	1.000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.18	Ngõ Quang Trung	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Xuân (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 25)	2.000	1.400	1.000	600
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Điện (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 28)	2.000	1.400	1.000	600
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 436, tờ BĐĐC số 26)	2.000	1.400	1.000	600
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lợi (thửa đất số 180, tờ BĐĐC số 25)	2.000	1.400	1.000	600
5.19	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Ngã tư Quảng Thọ	Cầu Bánh Tét	14.200	9.940	7.100	4.260
5.20	Trần Hường	Trần Hưng Đạo (Nhà ở bà Diệp Thị Hường)	Nhà ở ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 25)	2.000	1.400	1.000	600
5.21	Tuyến đường	Thửa đất ông Lương (thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 26)	Đường qua TDP Chính Trực	1.150	805	575	345
5.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Niềm (thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 27)	Hết thửa đất bà Hà (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 23)	2.000	1.400	1.000	600
5.23	Tuyến đường	Các đường nội vùng khu dân cư Đồng Họng Mú		2.000	1.400	1.000	600
5.24	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Quảng Thọ	Giáp biển và giáp địa giới phường Bắc Gianh	10.650	7.455	5.325	3.195
5.25	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	Đường có mặt cắt ngang 28 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 23 m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.500	3.850	2.750	1.650
5.26	Khu dân cư phía sau trụ sở UBND phường Quảng Thọ cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		7.000	4.900	3.500	2.100
5.27	Phạm Hùng	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Cảnh	1.250	875	625	375
5.28	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Đường ven biển	1.250	875	625	375
5.29	Hoàng Hoa Thám	Nhà ông Mựu, TDP Thọ Đơn (qua đường 11)	Nguyễn Hữu Cảnh	1.250	875	625	375
5.30	Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Nhà Thờ giáo xứ Nhân Thọ	1.250	875	625	375
5.31	Phong Nha	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Cảnh	1.250	875	625	375
5.32	Khu vực xóm Rú TDP Nhân Thọ và xóm Cát TDP Thọ Đơn			1.050	735	525	315
5.33	Khu vực Đầu Lòi TDP Ngoại Hải			1.050	735	525	315
5.34	Các tuyến đường còn lại của khu vực TDP Cầu	Các đường trong nội vùng khu vực TDP Cầu		2.000	1.400	1.000	600
5.35	Cù Chính Lan	Đường Trần Hưng Đạo (Nhà Thu Thành TDP Thuận Bài)	Bờ sông Gianh	1.150	805	575	345
5.36	Đào Duy Từ	Giáp phường Ba Đồn	Đường Võ Thị Sáu (Cổng Nhà máy Vi sinh Sông Gianh)	10.650	7.455	5.325	3.195
5.37	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Bờ Sông Gianh	1.150	805	575	345
5.38	Đường giao thông quy hoạch phía Đông Quốc lộ 1A	Thửa đất bà Hiếu (thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 42, TDP Đồng)	1.150	805	575	345

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.39	Đường giao thông quy hoạch phía Tây Quốc lộ 1A	Thửa đất ông Na (thửa đất số 336, tờ BĐĐC số 48)	Nhà Mẫu giáo khu vực Thuận Bài	1.150	805	575	345
5.40	Đường giao thông quy hoạch vùng Cửa Đình, TDP Đình			1.150	805	575	345
5.41	Lưu Trọng Lư	Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 35, TDP Cầu) Bờ Sông Gianh	2.950	2.065	1.475	885
5.42	Lý Thường Kiệt	Đập tràn giáp phường Ba Đồn	Quốc lộ 1A	12.000	8.400	6.000	3.600
5.43	Mai Thúc Loan	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Dương (thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	Sông Gianh (vườn ông Sánh thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 42)	1.150	805	575	345
5.44	Ngô Sỹ Liên	Đường Nguyễn Cơ Thạch	Đường Võ Thị Sáu (Sân vận động Quảng Thuận)	1.150	805	575	345
5.45	Nguyễn Cơ Thạch	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Vỹ, thửa đất số 557, tờ BĐĐC số 37)	Hết nhà thờ Họ Trần, TDP Chợ, Bờ Sông Gianh	1.150	805	575	345
5.46	Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Chành (thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (Thửa đất bà Vè (thửa đất số 863, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	1.150	805	575	345
5.47	Nguyễn Lương Bằng	Võ Thị Sáu	Đoàn Thị Điểm	1.150	805	575	345
5.48	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất bà Phong, thửa đất số 554, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	1.050	735	525	315
5.49	Nguyễn Văn Giai	Mai Thúc Loan	Trần Văn Sớ	1.150	805	575	345
5.50	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lý Thường Kiệt (Nhà mệ Năng)	Đường Võ Thị Sáu (Nhà An Thái, TDP Bến - Chợ)	1.150	805	575	345
5.51	Phùng Hưng	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hợp, thửa đất số 512, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất bà Nhị (thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 36) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	1.150	805	575	345
5.52	Tô Hiệu	Đường Tuệ Tĩnh (Thửa đất bà Tuyết (thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	Qua Giếng Đình đến đường Lý Thường Kiệt	1.150	805	575	345
5.53	Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Bia, thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 42, TDP Me)	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Diễn, thửa đất số 441, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội)	1.050	735	525	315
5.54	Trần Đình Xu	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Thí, thửa đất số 919, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	1.050	735	525	315
5.55	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 592, tờ BĐĐC số 37, TDP Dinh))	Hết Nhà Văn hóa TDP Dinh	1.150	805	575	345
5.56	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt (thửa đất bà Lý, thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất ông Bá (thửa đất số 745, tờ BĐĐC số 36) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	1.150	805	575	345

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.57	Trần Văn Sớ	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng công ty 483 (cũ)	1.150	805	575	345
5.58	Tuệ Tĩnh	Đường Trần Quang Khải (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 683, tờ BĐĐC số 34, TDP Chùa))	Đường Đào Duy Từ (thửa đất ông Kiều (thửa đất số 289, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	1.150	805	575	345
5.59	Tuyến đường	Đường Nguyễn Cơ Thạch (Thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	Nguyễn Hoàng (thửa đất bà Tiêm (thửa đất số 962, tờ BĐĐC số 37, TDP Đồng))	1.050	735	525	315
5.60	Tuyến đường	Thửa đất ông Thó (thửa đất số 1032, tờ BĐĐC số 37, TDP Chợ)	Qua thửa đất bà Dợi (thửa đất số 1143, tờ BĐĐC số 37) ra Quốc lộ 1A Thửa đất ông Các (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 8)	1.050	735	525	315
5.61	Tuyến đường	Phùng Hưng (Thửa đất ông Trần Đình Ngượng (thửa đất số 822, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	Hết thửa đất ông Trần Ngọc Ninh (thửa đất số 830, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình)	1.050	735	525	315
5.62	Tuyến đường	Thửa đất ông Khánh (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 702, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	1.150	805	575	345
5.63	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất bà Hiếu, thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất bà Tha (thửa đất số 358, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	1.050	735	525	315
5.64	Tuyến đường	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 753, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	Hết thửa đất ông Cường (thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	1.050	735	525	315
5.65	Tuyến đường	Đường Yết Kiêu (Thửa đất ông Trường (thửa đất số 941, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	Nguyễn Cơ Thạch (thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	1.150	805	575	345
5.66	Tuyến đường	Nhà Văn hóa (TDP Nam)	Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 459, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	1.150	805	575	345
5.67	Tuyến đường	Sông Gianh (vườn ông Sánh, thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 42)	Đình Làng Thuận Bài	1.150	805	575	345
5.68	Tuyến đường	Thửa đất ông Trần Văn Xuân (thửa đất số 947, tờ BĐĐC số 36)	Bến ra Sông Gianh (thửa đất ông Nguyễn Duy Phú, thửa đất số 1048, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	1.050	735	525	315
5.69	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất ông Nghị, thửa đất số 659, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Hòa (thửa đất số 685, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	1.050	735	525	315
5.70	Tuyến đường	Trạm Y tế Phường	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 42, TDP Đồng)	1.050	735	525	315

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.71	Tuyến đường	Đường Trần Đại Nghĩa (Thửa đất ông Bình (thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Vinh (thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	1.150	805	575	345
5.72	Tuyến đường	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 1081, tờ BĐĐC số 36, TDP Chợ)	Công ty 483	1.050	735	525	315
5.73	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất ông Nhiệm, thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 48)	Bến Đá (TDP Nam)	1.150	805	575	345
5.74	Tuyến đường	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 42)	Hết thửa đất ông Hậu (thửa đất số 444, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội)	1.050	735	525	315
5.75	Tuyến đường	Thửa đất ông Lực (thửa đất số 741, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	Hết thửa đất ông Hùng (thửa đất số 523, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa)	1.150	805	575	345
5.76	Tuyến đường	Đường Phùng Hưng (Thửa đất ông Hào (thửa đất số 910, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	Đường Yết Kiêu (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 898, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	1.150	805	575	345
5.77	Tuyến đường	Hồ Tam Giác	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 37, TDP Dinh)	1.050	735	525	315
5.78	Tuyến đường	Đường Nguyễn Lương Bằng (Thửa đất ông Thắng (thửa đất số 321, tờ BĐĐC số 42, TDP Me))	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Điều (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 42, TDP Me))	1.150	805	575	345
5.79	Tuyến đường	Cổng Công ty 483	Bến đá TDP Nam	1.050	735	525	315
5.80	Võ Thị Sáu	Cổng chào Quảng Thuận	Đường Đào Duy Từ (Cổng nhà máy Vi sinh)	2.000	1.400	1.000	600
5.81	Vũ Trọng Phụng	Đường Trần Hưng Đạo	Qua giếng Dinh đến thửa đất ông Thái (thửa đất số 619, tờ BĐĐC số 37, TDP Dinh)	1.050	735	525	315
5.82	Yết Kiêu	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hoàng, thửa đất số 591, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất ông Phú (thửa đất số 1048, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến) Bờ Sông Gianh, TDP Bến-Chợ	1.150	805	575	345
5.83	Khu dân cư và đường Lý Thường Kiệt đoạn qua phường Bắc Gianh	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn đi qua dự án)		12.000	8.400	6.000	3.600
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.000	4.200	3.000	1.800
5.84	Khu vực Đồng Mua, TDP Cầu	Các tuyến đường còn lại trong nội vùng khu vực Đồng Mua, TDP Cầu		2.600	1.820	1.300	780
5.85	Lê Văn Thiêm	Đào Duy Từ	Lưu Trọng Lư	2.600	1.820	1.300	780
5.86	Đường ven biển	Đoạn đi qua phường Bắc Gianh		5.650	3.955	2.825	1.695
5.87	Hoàng Sa	Thửa đất ông Đắc (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 50, TDP Đơn Sa)	Đường ven biển	1.100	770	550	330
5.88	Nguyễn Công Hoan	Thửa đất số 234, tờ BĐĐC số 64, TDP Mỹ Hòa	Hết thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 59, TDP Tân Mỹ	1.650	1.155	825	495
5.89	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu (Bia tưởng niệm bến phà Gianh)	Hết thửa đất bà Bắc (thửa đất số 278, tờ BĐĐC số 64, TDP Tân Mỹ)	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.90	Phạm Ngọc Thạch	Đường đê sông Gianh (thửa đất số 1482, tờ BĐĐC số 57)	Hết thửa đất số 939, tờ BĐĐC số 57	1.650	1.155	825	495
5.91	Phan Đăng Lưu	Bia tưởng niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	Hết TDP Xuân Lộc	1.900	1.330	950	570
5.92	Trần Quang Diệu	Đường đê từ sông Gianh (hồ Thủy sản ông Lợi thửa đất số 587, tờ BĐĐC số 56)	Ra Biển Tổ dân phố Mỹ Hoà	1.900	1.330	950	570
5.93	Trần Quốc Toản	Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 914, tờ BĐĐC số 51, TDP Đơn Sa)	Nguyễn Hữu Cảnh (Thửa đất ông Lập (thửa đất số 1296, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn Sa))	1.050	735	525	315
5.94	Trần Văn Phương	Thửa đất ông Đông (thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 63, TDP Tân Mỹ)	Trạm kiểm soát Sông Gianh	1.900	1.330	950	570
5.95	Trương Định	Thửa đất ông Công (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 52, TDP Diên Phúc)	Đường ven biển	1.100	770	550	330
5.96	Trường Sa	Thửa đất ông Báu (thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 46, TDP Diên Phúc)	Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 127, tờ BĐĐC số 63 TDP Tân Mỹ)	1.100	770	550	330
5.97	Tuyến đường	Thửa đất anh Thuận (thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 44)	Đường liên phường	1.050	735	525	315
5.98	Tuyến đường	Thửa đất ông Cuội (thửa đất số 1140, tờ BĐĐC số 57)	Hết thửa đất ông Báu (thửa đất số 1152, tờ BĐĐC số 56)	1.100	770	550	330
5.99	Tuyến đường	Thửa đất ông Hưng (thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 64, TDP Tân Mỹ)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 59, TDP Tân Mỹ)	1.100	770	550	330
5.100	Tuyến đường	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 57)	Đường Trường Sa (thửa đất số 771, tờ BĐĐC số 57)	1.900	1.330	950	570
5.101	Tuyến đường	Thửa đất ông Tư (thửa đất số 858, tờ BĐĐC số 57)	Giáp xóm Tân Hưng	1.900	1.330	950	570
5.102	Tuyến đường	Thửa đất bà Lan (thửa đất số 654, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn Sa)	Hết thửa đất bà Hoà (thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn sa)	1.100	770	550	330
5.103	Tuyến đường	Thửa đất ông Thông (thửa đất số 935, tờ BĐĐC số 51, TDP Đơn Sa)	Giáp đường bê tông ra lò gạch TDP Đơn Sa (thửa đất ông Trọng thửa đất số 888, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn Sa)	1.050	735	525	315
5.104	Tuyến đường	Thửa đất ông Trang (thửa đất số 1067, tờ BĐĐC số 51, TDP Diên Phúc)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 615, tờ BĐĐC số 52, TDP Diên Phúc)	1.100	770	550	330
5.105	Tuyến đường	Thửa đất ông Điều (thửa đất số 925, tờ BĐĐC số 57)	Hết thửa đất ông Quy (thửa đất số 1067, tờ BĐĐC số 57)	1.100	770	550	330
5.106	Tuyến đường	Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 57)	Trường Sa (thửa đất số 771, tờ BĐĐC số 57)	2.000	1.400	1.000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.107	Tuyến đường	Thửa đất bà Vâng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 64)	Ra biển TDP Tân Mỹ	1.100	770	550	330
5.108	Tuyến đường	Đường quy hoạch khu dân cư TDP Đơn Sa, Diên Phúc		1.900	1.330	950	570
5.109	Khu dân cư phía Nam Tổ dân phố Mỹ Hòa (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		3.700	2.590	1.850	1.110
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		3.100	2.170	1.550	930
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		2.800	1.960	1.400	840
5.110	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
5.111	Các tuyến đường còn lại tại Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Phúc, Phường Quảng Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.300	910	650	390
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.000	700	500	300
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
6	**Xã Nam Ba Đồn**						
6.1	Huỳnh Thúc Kháng	Đồng Sỹ Nguyên	Đường sắt cũ	1.050	735	525	315
6.2	Đồng Sỹ Nguyên	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Phạm Văn Đồng	1.050	735	525	315
6.3	Phạm Văn Đồng	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	1.050	735	525	315
6.4	Đường tỉnh 559B	Cây xăng Minh Khiêm	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	1.200	840	600	360
6.5	Khu dân cư vườn Phụ Lão, thôn Thượng Thôn, xã Quảng Trung cũ	Đường có mặt cắt ngang 9m		4.700	3.290	2.350	1.410
		Đường có mặt cắt ngang 7m		3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 5m		2.800	1.960	1.400	840
6.6	Mai Lượng	Nguyễn Chí Thanh (đi qua Trường THCS Quảng Sơn)	Giáp địa giới xã Nam Gianh	1.050	735	525	315
6.7	Nguyễn Chí Thanh	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Cây Xăng Minh Khiêm	1.200	840	600	360
6.8	Khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn cũ	Đường có mặt cắt ngang 28 m		4.700	3.290	2.350	1.410
		Đường có mặt cắt ngang 23 m		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.200	2.240	1.600	960
		Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		3.000	2.100	1.500	900
6.9	Khu tái định cư thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.000	2.100	1.500	900
6.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6.11	Các tuyến đường còn lại tại xã Quảng Tiên, xã Quảng Trung, xã Quảng Tân, xã Quảng Sơn, xã Quảng Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
7	**Xã Nam Giang**						
7.1	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hợp Hòa	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	3.800	2.660	1.900	1.140
		Phía Nam cầu Quảng Hải 2	Cầu Hợp Hòa	4.800	3.360	2.400	1.440
7.2	Bạch Đằng	Giáp cầu Quảng Hải 2	Mai Lượng	3.000	2.100	1.500	900
7.3	Nguyễn Khắc Minh	Đồng Sỹ Nguyên (đi qua Cây xăng Thanh Nghĩa)	Nguyễn Chí Thanh (Ngã ba trường THPT Lê Hồng Phong)	1.050	735	525	315
7.4	Hà Huy Tập	Nguyễn Chí Thanh	Chi Lăng	1.050	735	525	315
7.5	Đồng Sỹ Nguyên	Nguyễn Chí Thanh (đi qua Trường THPT Lê Lợi)	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	1.050	735	525	315
7.6	Phạm Bá Quý	Nguyễn Chí Thanh	Cuối khu dân cư thôn Phù Trịch	1.050	735	525	315
7.7	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	1.050	735	525	315
7.8	Phùng Chí Kiên	Đồng Sỹ Nguyên (Ngã ba Cửa hàng xăng dầu số 6)	Nguyễn Chí Thanh	1.050	735	525	315
7.9	Trần Bang Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Chợ Quảng Lộc	1.050	735	525	315
7.10	Khu dân cư dọc tuyến đường 559, xã Quảng Lộc cũ	Đường tỉnh lộ 559		8.000	5.600	4.000	2.400
		Các tuyến đường còn lại		5.000	3.500	2.500	1.500
7.11	Khu tái định cư thôn Vĩnh Phước, xã Quảng Lộc cũ	Đường có mặt cắt ngang 36m		4.700	3.290	2.350	1.410
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.500	2.450	1.750	1.050
7.12	Khu dân cư thôn Văn Phú, xã Quảng Văn cũ	Đường có mặt cắt ngang 5m		3.000	2.100	1.500	900
7.13	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cồn Nâm	1.050	735	525	315
7.14	Mai Lượng	Giáp xã Nam Ba Đồn	Bạch Đằng	1.050	735	525	315
7.15	Tạ Hàm	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Máng (xã Quảng Văn cũ)	1.050	735	525	315
7.16	Dự án tạo quỹ đất khu trung tâm xã Quảng Hòa cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.000	3.500	2.500	1.500
7.17	Khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ QL12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam	Đường có mặt cắt ngang 36m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		4.300	3.010	2.150	1.290
7.18	Khu tái định cư thôn Hợp Hòa, xã Quảng Hòa cũ	Tuyến đường đường quy hoạch 36m		6.300	4.410	3.150	1.890
7.19	Chi Lăng	Cầu Cồn Nâm	Ga Minh Lệ	1.050	735	525	315
7.20	Nguyễn Văn Cừ	Mai Lượng	Chi Lăng	1.050	735	525	315
7.21	Tạ Quang Bửu	Mai Lượng	Tôn Thất Tùng	1.050	735	525	315

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7.22	Tôn Thất Tùng	Tạ Quang Bửu	Ga Minh Lệ	1.050	735	525	315
7.23	Trần Văn Chuẩn	Cầu sắt xã Quảng Văn	Cầu Cồn Nâm	1.050	735	525	315
7.24	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
7.25	Các tuyến đường còn lại tại xã Quảng Lộc, xã Quảng Văn, xã Quảng Hòa, xã Quảng Minh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.700	1.190	850	510
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
8	**Xã Bắc Trạch**						
8.1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ	Đá nhảy	6.300	4.410	3.150	1.890
		Cầu Thanh Ba	Ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ	8.800	6.160	4.400	2.640
		Cầu Gianh	Cầu Thanh Ba	6.300	4.410	3.150	1.890
8.2	Đường tỉnh 560	Ngã tư Nam Gianh	Ba Trại (Nhà ông Trung, bà Lan thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 85 Bắc Trạch mới)	2.200	1.540	1.100	660
8.3	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Bắc Trạch cũ		2.000	1.400	1.000	600
8.4	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Bến phà cũ	1.200	840	600	360
8.5	Tuyến đường	Đình Làng	Địa giới xã Hạ Trạch (cũ)	950	665	475	285
8.6	Tuyến đường	Ngã tư Nam Gianh	Đình Làng	1.200	840	600	360
8.7	Tuyến đường	Ngã tư Ba Trại	Địa giới xã Mỹ Trạch (cũ)	950	665	475	285
8.8	Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn 1, Hạ Trạch cũ	Các tuyến đường trong Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn 1, Hạ Trạch cũ		2.600	1.820	1.300	780
8.9	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực Cống 10, xã Bắc Trạch cũ	Các tuyến đường trong nội vùng dự án		4.800	3.360	2.400	1.440
8.10	Khu quy hoạch Hà Luật - thôn 1	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch Hà Luật - thôn 1		2.000	1.400	1.000	600
8.11	Khu quy hoạch Thượng Đồng - thôn 6	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch Thượng Đồng - thôn 6.		1.400	980	700	420
8.12	Đường dọc sông Thanh Ba	Chợ Thanh Hà	Hải đội II Biên phòng	1.200	840	600	360
8.13	Khu vực Hà Lồi	Các tuyến đường trong Khu vực Hà Lồi (Ngoại trừ đoạn đường từ đường đi Cảng Gianh đến hết thửa đất ông Nhất (thửa đất số 416; tờ BĐĐC số 116);		1.400	980	700	420
8.14	Tuyến đường	Nghĩa trang Liệt sỹ	Cảng Gianh	4.800	3.360	2.400	1.440
8.15	Tuyến đường	Dự án tạo quỹ đất ở khu vực Thôn Đá Nhảy		4.800	3.360	2.400	1.440
8.16	Tuyến đường	Đường đi Cảng Gianh	Khu vực Hà Lồi trên	2.200	1.540	1.100	660
8.17	Tuyến đường	Thửa đất ông Tuân (Vân) (thửa đất số 49; tờ BĐĐC số 119)	Cảng Gianh	2.200	1.540	1.100	660

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8.18	Tuyến đường	Tthửa đất ông An (thửa đất số 302, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất ông Xuân (Tuyên) (thửa đất số 433; tờ BĐĐC số 116)	2.200	1.540	1.100	660
8.19	Tuyến đường	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A mới khu vực Đá Nhảy	3.300	2.310	1.650	990
8.20	Tuyến đường	Quốc lộ 1A đi qua chợ	Hết thửa đất ông Tuân (thửa đất số 49; tờ BĐĐC số 119)	3.300	2.310	1.650	990
8.21	Tuyến đường	Thửa đất ông Việt (thửa đất số 255; tờ BĐĐC số 115)	Hết thửa đất ông An (thửa đất số 302, tờ BĐĐC số 116)	3.300	2.310	1.650	990
8.22	Khu nhà ở thương mại xã Thanh Trạch	Đường đi Cảng Gianh (đoạn đi qua dự án)		9.200	6.440	4.600	2.760
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		6.000	4.200	3.000	1.800
8.23	Quy hoạch khu vực Đồng Miếu	Các tuyến đường Quy hoạch khu vực Đồng Miếu.		3.300	2.310	1.650	990
8.24	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Hải (thửa đất số 38; tờ BĐĐC số 121).	Cổng làng thôn Thanh Xuân	3.300	2.310	1.650	990
8.25	Khu tái định cư thôn Phú Hữu, xã Liên Trạch cũ	Tuyến Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		750	525	375	225
		Tuyến Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		600	420	300	180
8.26	Khu tái định cư thôn Tân Hội, xã Liên Trạch cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 9,5 m		550	385	275	165
8.27	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
8.28	Các tuyến đường còn lại tại xã Hạ Mỹ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
8.29	Các tuyến đường còn lại tại xã Thanh Trạch, xã Bắc Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9.13	Tuyến đường	Đường tỉnh 561 (thửa đất số 953, tờ BĐĐC số 22)	Trụ sở UBND xã Cự Nẫm	2.000	1.400	1.000	600
9.14	Tuyến đường	Trường THCS số 1 Hưng Trạch	Cầu Phao	1.600	1.120	800	480
9.15	Tuyến đường	Cầu Phao	Đường đi Sen Nẫm (Thửa đất số 504, tờ BĐĐC số 54)	600	420	300	180
9.16	Tuyến đường	Nhà ông Diệp (561)	Đường Hải Trạch - Phú Định (thôn Rẫy)	1.000	700	500	300
9.17	Tuyến đường	Nhà ông Sự thửa đất số 477, tờ BĐĐC số 74	Trụ sở UBND xã Vạn Trạch cũ	1.000	700	500	300
9.18	Tuyến đường	Ngã tư nhà ông Thìn thôn Dài	Đường Hải Trạch - Phú Định	1.000	700	500	300
9.19	Tuyến đường	Đường tỉnh 561 (cổng chào thôn Tây)	Đường sắt thôn dài	1.000	700	500	300
9.20	Tuyến đường	Nhà ông Chung, thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 101	Nhà ông Thuận, thửa đất 415, tờ BĐĐC số 100	1.000	700	500	300
9.21	Tuyến đường	Dọc tuyến đường sắt giáp Hoàn Trạch (cũ)	Nhà ông Chung, thửa đất 41, tờ BĐĐC số 101	900	630	450	270
9.22	Khu tái định cư Đồng Cải Tạo, xã Phú Định cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 15 m		1.600	1.120	800	480
		Các tuyến đường còn lại		1.400	980	700	420
9.23	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 415, tờ BĐĐC số 110)	Trường tiểu học Phú Định	600	420	300	180
9.24	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Khu tái định cư Đồng cải tạo	1.000	700	500	300
9.25	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh thửa đất số 382, tờ BĐĐC số 97 (qua nhà văn hóa thôn Tây Định)	Nhà ông Ngô Văn Ninh, thôn Sơn Định, thửa đất 342, tờ BĐĐC số 109	600	420	300	180
9.26	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
9.27	Các tuyến đường còn lại tại thôn Hà Môn, Mỹ Sơn, Bồng Lai 1, Bồng Lai 2, Các thôn Thanh Hưng, Thanh Bình	Các trục đường chính của thôn		300	210	150	90
		Các trục đường nội thôn		250	175	125	75
		Đường xóm		200	140	100	60
9.28	Các tuyến đường còn lại tại các thôn còn lại của xã Bố Trạch	Các trục đường chính của thôn		500	350	250	150
		Các trục đường nội thôn		450	315	225	135
		Đường xóm		400	280	200	120
9.29	Các tuyến đường còn lại tại thôn Thọ Lộc, Tân Nẫm, Trung Nẫm, Khương Hà 2, Khương Hà 4, Trung Định	Các trục đường chính của thôn		600	420	300	180
		Các trục đường nội thôn		500	350	250	150
		Đường xóm		450	315	225	135
10	**Xã Đông Trạch**						
10.1	Quốc lộ 1A	Đoạn đi qua xã Đông Trạch		7.000	4.900	3.500	2.100
10.2	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Hải Phú cũ		1.600	1.120	800	480
10.3	Đường tỉnh 560	Đoạn qua xã Sơn Lộc cũ		400	280	200	120
10.4	Đường dọc bờ biển	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 222; tờ BĐĐC số 89)	Quán Hương Biển	1.400	980	700	420
10.5	Đường dọc sông	Đoạn qua xã Hải Phú cũ		2.200	1.540	1.100	660

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10.6	Khu vực quy hoạch Đồng Láng	Các tuyến đường trong Khu vực quy hoạch Đồng Láng.		3.900	2.730	1.950	1.170
10.7	Khu vực Vùng Chùa	Mặt tiền đường từ chùa	Thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 88	1.200	840	600	360
10.8	Tuyến đường	Đập Bàu Cừa	Giáp địa giới xã Sơn Lộc (cũ)	950	665	475	285
10.9	Tuyến đường	Hà Hạ	Đập Bàu Cừa	1.000	700	500	300
10.10	Tuyến đường	Khu vực dân cư từ hói thoát nước	Quốc lộ 1A	1.400	980	700	420
10.11	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 1A	Hết khu vực Hà Hạ	3.300	2.310	1.650	990
10.12	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Hết Nhà trẻ	4.800	3.360	2.400	1.440
10.13	Tuyến đường	Từ trường tiểu học Hải Trạch	Hết sân bóng thôn Nội Hải	1.400	980	700	420
10.14	Dự án dân cư thôn Nam Sơn	Các tuyến đường trong dự án Nam Sơn		950	665	475	285
10.15	Dự án dân cư thôn Quý Thuận	Mặt tiền đường 10,5m		3.700	2.590	1.850	1.110
		Mặt tiền đường 7,5m		2.600	1.820	1.300	780
10.16	Dự án đất ở Hồ Tôm, thôn Bình Thuận	Các tuyến đường trong Dự án đất ở Hồ Tôm, thôn Bình Thuận		5.500	3.850	2.750	1.650
10.17	Quy hoạch Vùng Hồ Tôm, Rạp Hát, Hà Hạ	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch Vùng Hồ Tôm, Rạp Hát, Hà Hạ;		2.200	1.540	1.100	660
10.18	Khu tái định cư cao tốc đường sắt Bắc - Nam thôn Đồng Sơn	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,0 m đến 15,0 m		850	595	425	255
10.19	Khu tái định cư cao tốc đường sắt Bắc - Nam thôn Tân Lộc	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,0 m đến 19,0 m		850	595	425	255
10.20	Tuyến đường	Hết nhà ông Hoàng Trung Sỹ (thửa đất số 265, tờ BĐĐC số 62) thôn Đồng Sơn	Phan Viết Trọng Thửa 1037 tờ BĐĐC số 62 tại Thôn Đồng Sơn	750	525	375	225
10.21	Tuyến đường	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Trương Quang Đạo (thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 59) thôn Thanh Lộc	Hết nhà ông Trương Quang Đạt (thửa đất số 08, tờ BĐĐC số 58, thôn Thanh Lộc)	750	525	375	225
10.22	Tuyến đường	Từ Trường tiểu học Sơn Lộc cũ	Hết thửa đất số 447, tờ BĐĐC số 49 của bà Hồ Thị Minh Châu thôn Tân Lộc	850	595	425	255
10.23	Tuyến đường	Hết thửa đất số 447, tờ BĐĐC số 49 của bà Hồ Thị Minh Châu thôn Tân Lộc	Hết thửa đất 413, tờ BĐĐC số 59 (nhà cô Thanh) thôn Thanh Lộc	800	560	400	240
10.24	Tuyến đường	Tuyến đường liên xã giáp xã Phú Trạch cũ tới	Trường tiểu học Sơn Lộc cũ	750	525	375	225
10.25	Khu tái định cư Quốc lộ 1A (gần cây xăng Đồng Trạch)	Mặt tiền đường		3.700	2.590	1.850	1.110
10.26	Khu tái định cư thôn 4 phía Tây đường ven biển	Mặt tiền đường gom Quốc lộ 1A		7.200	5.040	3.600	2.160
		Mặt tiền đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông huyện Bố Trạch		5.500	3.850	2.750	1.650
		Các tuyến đường còn lại		4.500	3.150	2.250	1.350
10.27	Khu vực Quy hoạch thôn 1B, xã Đồng Trạch cũ	Mặt tiền đường 10,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Mặt tiền đường 15m		3.300	2.310	1.650	990

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10.28	Tuyến đường	Hết chợ mới Đức Trạch (thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 5)	Hết đất ông Võ Xuân Huề (thửa đất số 63, tờ BĐĐC số 11)	1.600	1.120	800	480
10.29	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đức Trung	Giáp đường ven biển (khu vực chùa Quan Âm Tự)	750	525	375	225
10.30	Tuyến đường	Đường vào trụ sở UBND xã (thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 14)	Thửa đất 120, tờ BĐĐC số 15	2.200	1.540	1.100	660
10.31	Tuyến đường	Đường liên thôn đoạn từ thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 20 (tại Thôn 4)	Thửa đất số 269, tờ BĐĐC số 32 (tại Thôn 1)	950	665	475	285
10.32	Tuyến đường	Trường mầm non khu vực 2 Đồng Trạch	Thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 2	950	665	475	285
10.33	Tuyến đường	Ngân hàng nông nghiệp	Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 4	950	665	475	285
10.34	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đức Trung	Hết đất nhà ông Phan Văn Dung (Thửa đất số 240,tờ BĐĐC số 20) thôn Bàu Bàng	700	490	350	210
10.35	Tuyến đường	Quốc lộ 1A đi qua Mai Hồng	Đến hết nhà văn hóa thôn Mai Hồng	2.500	1.750	1.250	750
10.36	Tuyến đường	Hết nhà văn hóa thôn Mai Hồng	Chợ mới Đức Trạch (Thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 5)	2.200	1.540	1.100	660
10.37	Tuyến đường	Từ nhà ông Hồ Minh Xông (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 11)	Cổng làng thôn Đức Trung	1.300	910	650	390
10.38	Tuyến đường	Từ chợ Đồng Trạch	Giáp xã Đức Trạch cũ	950	665	475	285
10.39	Tuyến đường	Nhà hàng Thúy Nga (thửa đất số 267, tờ BĐĐC số 5)	Thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 3	1.000	700	500	300
10.40	Đường ven biển	Nút giao QL 1A	Hết nhà ông Huề (thửa 63, tờ BĐĐC số 102)	7.000	4.900	3.500	2.100
		Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Quế (thửa đất số 804, tờ BĐĐC số 102)	Hết đất nhà ông Trần Văn Phú (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 101)	4.300	3.010	2.150	1.290
10.41	Quy hoạch tại khu vực chợ mới	Đường trong Quy hoạch tại khu vực chợ mới		2.000	1.400	1.000	600
10.42	Tuyến đường	Chợ mới Đức Trạch (thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 96) đường kè Sông Lý Hòa	Hết đất nhà ông Trần Văn Phú (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 101) đường Biên Phòng	950	665	475	285
10.43	Tuyến đường	Trường THCS Đức Trạch cũ	Trạm y tế Đức Trạch cũ	1.400	980	700	420
10.44	Tuyến đường	Từ nhà ông Phan Văn Cảnh (thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 103) giáp đường ven biển	Đến nhà ông Lê Thanh Vấy thửa đất 280, tờ BĐĐC số 103	950	665	475	285
10.45	Tuyến đường	Từ sân vận động thôn Mai Hồng (thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 92)	Chợ mới Đức Trạch (Thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 96) đường kè Sông Lý Hòa	2.200	1.540	1.100	660
10.46	Vùng kinh tế Nam Trung	Các tuyến đường trong Vùng kinh tế Nam Trung		800	560	400	240
10.47	Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn Nam Đức, xã Đức Trạch cũ	Mặt tiền đường 10,5m và 13m		7.000	4.900	3.500	2.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
10.49	Các tuyến đường còn lại tại xã Sơn Lộc cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
10.50	Các tuyến đường còn lại tại xã Đồng Trạch; Đức Trạch; Hải Phú cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
11	**Xã Hoàn Lão**						
11.1	Hùng Vương	Hết ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện	Giáp địa giới xã Đồng Trạch cũ	9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường Lê Duẩn	Ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện	14.000	9.800	7.000	4.200
11.2	Đường tỉnh 566	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy đường	2.200	1.540	1.100	660
		Hết Nhà máy đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	1.800	1.260	900	540
		Quốc lộ 1A	Ngã ba hết thửa đất ông Thống (thửa đất số 380; tờ BĐĐC số 136)	2.200	1.540	1.100	660
		Ngã ba thửa đất ông Thống (thửa đất số 380; tờ BĐĐC số 136)	Giáp địa giới xã Nhân Trạch cũ	1.800	1.260	900	540
11.3	Quốc lộ 1A	Hết đường Lê Duẩn	Cầu Chánh Hòa	9.000	6.300	4.500	2.700
11.4	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Nam Trạch	Địa giới xã Bố Trạch	3.500	2.450	1.750	1.050
11.5	An Dương Vương	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	14.000	9.800	7.000	4.200
11.6	Âu Cơ	Nhà ông Trần Đình Chiến, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 730, tờ BĐĐC số 9)	Nhà ông Phan Bụp, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.7	Bà Huyện Thanh Quan	Trường Mầm non TT Hoàn Lão (cũ), TDP 6	Nhà ông Mai Xuân Huy, TDP 6	1.800	1.260	900	540
11.8	Bà Triệu	Thửa đất ông Lâm TDP 5 (thửa đất số 81; tờ BĐĐC số 17)	Hết Công ty Xuân Hưng	1.550	1.085	775	465
11.9	Bạch Thái Bưởi	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1362, tờ BĐĐC số 9)	Nhà ông Nguyễn Xuân Hồng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 337, tờ BĐĐC số 9)	1.800	1.260	900	540

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.10	Bế Văn Đàn	Thửa đất ông Thọ TDP 10 (thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 19)	Hết thửa đất bà Hồng TDP 10 (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 19)	1.550	1.085	775	465
11.11	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Chế Lan Viên	1.550	1.085	775	465
11.12	Cao Bá Quát	Thửa đất ông Tân TDP 10 (thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 19)	Đường Nguyễn Văn Linh	3.700	2.590	1.850	1.110
11.13	Cao Thắng	Đường Hoàng Văn Thụ	Đi xã Trung Trạch	1.550	1.085	775	465
11.14	Chế Lan Viên	Thửa đất ông Hồng TDP11 (thửa đất số 86; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất bà Thương TDP 11 (thửa đất số 43; tờ BĐĐC số 20)	1.550	1.085	775	465
11.15	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trường Chinh	1.550	1.085	775	465
11.16	Duy Tân	Thửa đất ông Hảo TDP5 (thửa đất số 116; tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Vỹ TDP 5 (thửa đất số 340; tờ BĐĐC số 22)	1.550	1.085	775	465
		Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Tùng TDP5 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 17)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.17	Dương Đình Nghệ	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Minh Lợi, Tổ dân phố 7	Nhà bà Hoàng Thị Lý, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.18	Dương Văn An	Đường 22 - 4	Hết thửa đất bà Châu TDP6 (thửa đất số 198, tờ BĐĐC số 93)	1.550	1.085	775	465
11.19	Đào Duy Anh	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 265, tờ BĐĐC số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghệu)	1.550	1.085	775	465
11.20	Đào Duy Từ	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	4.500	3.150	2.250	1.350
11.21	Đào Tấn	Thửa đất số 677, tờ BĐĐC số 9 của ông Hoàng Mạnh Hùng, Tổ dân phố 12	Nhà ông Trần Văn Trường, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.22	Đặng Dung	Đường 22 - 4	Đường Hải Triều	1.550	1.085	775	465
11.23	Đặng Thai Mai	Thửa đất Bà Trang TDP2 (thửa đất số 158; tờ BĐĐC số 29)		1.550	1.085	775	465
11.24	Đặng Trần Côn	Đường 22 - 4	Đường sắt Tây Trạch	1.550	1.085	775	465
11.25	Điện Biên Phủ	Giao với đường bìa làng tại thửa đất số 1549, tờ BĐĐC số 14 của ông Hoàng Sản, Tổ dân phố 7	Nhà ông Phan Văn Mạnh, (thửa đất số 1474, tờ BĐĐC số 8) Tổ dân phố 15	3.700	2.590	1.850	1.110
11.26	Đinh Công Tráng	Cao Thắng	Võ Văn Tần	1.550	1.085	775	465
11.27	Đinh Tiên Hoàng	Thửa đất ông Long TDP 2 (thửa đất số 248; tờ BĐĐC số 29)	Hết thửa đất ông Hải TDP 2 (thửa đất số 27; tờ BĐĐC số 33)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.28	Đoàn Thị Điểm	Đường 22-4	Bà Triệu	1.550	1.085	775	465
11.29	Đồng Sỹ Nguyên	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 550, tờ BĐĐC số 9)	Nhà ông Đặng Văn Dũng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 424, tờ BĐĐC số 9)	1.800	1.260	900	540
11.30	Đường 22 tháng 4	Hồ thủy sản của ông Phan Văn Thống (thửa đất số 462,463; tờ BĐĐC số 13)	Ga Kẻ Rẫy (ga Bố Trạch)	5.800	4.060	2.900	1.740
11.31	Đường Hàm Nghi	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Nhật Duật	1.550	1.085	775	465
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	3.700	2.590	1.850	1.110
11.32	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	5.800	4.060	2.900	1.740
11.33	Đường Xuân Quỳnh	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất bà Lệ (Thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 21)	1.550	1.085	775	465

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.34	Hà Huy Tập	Đường Trần Phú; nhà ông Trần Văn Thanh (thửa đất số 154; tờ BĐĐC số 23)	Đường ven hồ Bàu Ri, nhà bà Trần Thị Luyên (thửa đất số 208; tờ BĐĐC số 31)	6.300	4.410	3.150	1.890
11.35	Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	14.000	9.800	7.000	4.200
11.36	Hải Triều	Trung tâm y tế dự phòng huyện Bố Trạch	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Lan TDP7 (thửa đất số 295; tờ BĐĐC số 16)	1.550	1.085	775	465
11.37	Hàn Mặc Tử	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết thửa đất bà Xuyên TDP 11 (thửa đất số 84; tờ BĐĐC số 20)	1.550	1.085	775	465
11.38	Hoàng Cầm	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Quốc Toản	3.700	2.590	1.850	1.110
11.39	Hoàng Diệu	Từ đường Lưu Trọng Lư	Cầu Hói 2	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cầu Hói 2	Đường 22 - 4	2.000	1.400	1.000	600
11.40	Hoàng Hoa Thám	Quách Xuân Kỳ	Thửa đất số 245, tờ BĐĐC số 23 (Nhà ông Phạm Văn Hán)	1.550	1.085	775	465
11.41	Hoàng Thị Loan	Nhà thờ họ Nguyễn (ông Thế, Tổ dân phố 7)	Nhà ông Nguyễn Quỳnh, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.42	Hoàng Văn Thụ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường Lê Lợi	Trục đường 32m khu dự án ngã 3 Hoàn Lão	4.500	3.150	2.250	1.350
11.43	Hồ Cưỡng	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Xuân Hải (Hợp), Tổ dân phố 15	Nhà ông Trần Văn Tịch, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.44	Hồ Quý Ly	Phan Đình Giót	Dương Văn An	1.550	1.085	775	465
11.45	Hồ Xuân Hương	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1.550	1.085	775	465
11.46	Huy Cận	Thửa đất ông Tiến TDP 12 (thửa đất số 136; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Nhường TDP12 (thửa đất số 180; tờ BĐĐC số 25)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.47	Huyền Trân Công Chúa	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Định TK4 (thửa đất số 202; tờ BĐĐC số 23)	1.550	1.085	775	465
11.48	Huỳnh Thúc Kháng	Từ đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	4.500	3.150	2.250	1.350
11.49	Kim Đồng	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Đức Thi, Tổ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Dũng, Tổ dân phố 12	3.700	2.590	1.850	1.110
11.50	Lạc Long Quân	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Thanh Chương, Tổ dân phố 15	Hồ nuôi trồng thủy sản ông Nguyễn Văn Quốc, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.51	Lê Chân	Tại thửa đất số 1522, tờ BĐĐC số 8 của ông Trần Đình Lượng	Nhà ông Hoàng Trung, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 13)	1.800	1.260	900	540
11.52	Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Giao với đường Đinh Tiên Hoàng	9.000	6.300	4.500	2.700
11.53	Lê Đại Hành	Đường Trần Phú	Đường Quách Xuân Kỳ (nhà ông Tôn Thất Trung; thửa đất số 372; tờ BĐĐC số 23)	4.500	3.150	2.250	1.350
11.54	Lê Đình Chinh	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Mai (Luấn), Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1502, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Hoàng Minh Đại, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.55	Lê Đức Thọ	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an huyện	6.300	4.410	3.150	1.890

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.56	Lê Hồng Phong	Hết thửa đất ông Lượng (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 20)	Đường Hai Bà Trưng	9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường Hai Bà Trưng	Đường An Dương Vương	13.800	9.660	6.900	4.140
		Đường An Dương Vương	Đường Võ Thị Sáu	6.500	4.550	3.250	1.950
11.57	Lê Lai	Giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường Đinh Tiên Hoàng	1.550	1.085	775	465
11.58	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐĐC số 20)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.59	Lê Quý Đôn	Hồ nuôi trồng thủy sản của ông Lê Văn Quý (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 6)	Nhà văn hóa Tổ dân phố 8	1.550	1.085	775	465
11.60	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TK12 (Cũ)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.61	Lê Trực	Đường 22-4	Bà Triệu	1.550	1.085	775	465
11.62	Lê Văn Hưu	Đường Trần Thái Tông	Đường Linh Giang	1.550	1.085	775	465
11.63	Lê Văn Tám	Nhà ông Hoàng Quang Trung, Tổ dân phố 12	Nhà ông Hoàng Mạnh Hùng Tổ dân phố 15 (thửa đất số 157, tờ BĐĐC số 15)	1.800	1.260	900	540
11.64	Linh Giang	Đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	1.550	1.085	775	465
11.65	Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Quách Xuân Kỳ	4.500	3.150	2.250	1.350
11.66	Lý Công Uẩn	Đường Hoàng Diệu	Đường Quách Xuân Kỳ	1.550	1.085	775	465
11.67	Lý Nam Đế	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.68	Lý Thái Tông	Giao với Đường tỉnh 561, tại Bưu Điện Hoàn Trạch	Nhà ông Nguyễn Trọng Hội, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.69	Lý Thánh Tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Thế, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Mạnh Cường, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.70	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	5.600	3.920	2.800	1.680
11.71	Lý Tự Trọng	Thửa đất ông Túy (thửa đất số 430; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Quyết TDP1 (thửa đất số 389; tờ BĐĐC số 25)	1.550	1.085	775	465
11.72	Mạc Đĩnh Chi	Thửa đất ông Hiếu TDP 1 (thửa đất số 185; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất bà Cúc TDP 1 (thửa đất số 193; tờ BĐĐC số 25)	1.550	1.085	775	465
11.73	Mạc Thị Bưởi	Thửa đất ông Minh TDP 5 (thửa đất số 176; tờ BĐĐC số 18)	Hết thửa đất ông Cữ TDP 5 (thửa đất số 306; tờ BĐĐC số 17)	1.550	1.085	775	465
11.74	Mai Thúc Loan	Trường Mầm non Số 3 Hoàn Lão, Tổ dân phố 9	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1350, tờ BĐĐC số 8)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.75	Mẹ Suốt	Nguyễn Văn Linh	Dương Văn An	1.550	1.085	775	465
11.76	Nam Cao	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Cầm	1.550	1.085	775	465
11.77	Ngô Gia Tự	Bà Triệu	Phan Chu Trinh	1.550	1.085	775	465
11.78	Ngô Quyền	Thửa đất ông Túy TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	Đường Bùi Thị Xuân	1.550	1.085	775	465
		Thửa đất ông Đức TDP 11 (thửa đất số 9; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất ông An TDP 11 (thửa đất số 21; tờ BĐĐC số 20)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.79	Ngô Thì Nhậm	Giao với đường Phạm Ngọc Thạch tại Trường Tiểu học Số 1	Tại thửa đất số 465, tờ BĐĐC số 19	9.000	6.300	4.500	2.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.80	Nguyễn An Ninh	Nhà ông Hoàng Minh Hoành, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 669, tờ BĐĐC số 10)	Nhà ông Hoàng Lập, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 638, tờ BĐĐC số 10)	1.800	1.260	900	540
11.81	Nguyễn Bính	Đường Trần Phú	Đường Lê Đại Hành, nhà bà Nguyễn Thị Thí (thửa đất số 581, tờ BĐĐC số 24)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.82	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 10 (Nhà ông Phan Thanh Hải)	1.550	1.085	775	465
11.83	Nguyễn Chí Thanh	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Yến TDP 5 (thửa đất số 152; tờ BĐĐC số 12)	1.500	1.050	750	450
11.84	Nguyễn Công Trứ	Thửa đất ông Hưởng TK2 (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 24)	Hết Nhà Văn hóa TDP 2	3.700	2.590	1.850	1.110
11.85	Nguyễn Du	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	3.700	2.590	1.850	1.110
11.86	Nguyễn Duy Cần	Nhà ông Hoàng Quang, Tổ dân phố 7	Nhà bà Trần Thị Xoa, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.87	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thắng, thửa đất số 338; tờ BĐĐC số 19)	Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 586; tờ BĐĐC số 19)	7.000	4.900	3.500	2.100
		Quách Xuân Kỳ (Thửa đất bà Kế TDP 3, thửa đất số 59; tờ BĐĐC số 24)	Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thành TDP3)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.88	Nguyễn Gia Thiều	Thửa đất ông Phúc TDP 4 (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 28)	Đông Chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)	4.500	3.150	2.250	1.350
11.89	Nguyễn Hoàng	Giao với Đường tỉnh 561 tại Nhà ông Nguyễn Cẩm Sâm, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thú, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.90	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8	1.550	1.085	775	465
		Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8	Tôn Đức Thắng	1.550	1.085	775	465
11.91	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Thủy TK11 (thửa đất số 06; tờ BĐĐC số 20)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.92	Nguyễn Khuyến	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Duyệt TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	6.300	4.410	3.150	1.890
11.93	Nguyên Phi Ỷ Lan	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà bà Nguyễn Thị Lý, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Trưởng, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.94	Nguyễn Phúc Nguyên	Nhà ông Hoàng Đức Thi, Tổ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Ông, Tổ dân phố 12	1.800	1.260	900	540
11.95	Nguyễn Sinh Sắc	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Thành TDP 3 (thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 23)	1.550	1.085	775	465
11.96	Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	Hết Trung tâm GDTX	9.000	6.300	4.500	2.700
11.97	Nguyễn Thái Bình	Nhà ông Nguyễn Thanh Bình, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Huế, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.98	Nguyễn Thái Học	Thửa đất số 1676, tờ BĐĐC số 14 của ông Cao Việt Hùng, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Sắc Son, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 453, tờ BĐĐC số 13)	1.800	1.260	900	540
11.99	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Đức Thọ	Đường Trần Phú	6.300	4.410	3.150	1.890

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.100	Nguyễn Thiện Thuật	Nhà ông Hoàng Văn Minh, Tổ dân phố 9	Nhà ông Hoàng Cao Nguyên, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.101	Nguyễn Thượng Hiền	Thửa đất ông Hiệp TDP 2 (thửa đất số 279; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất ông Doanh TDP2 (thửa đất số 10; tờ BĐĐC số 34)	3.700	2.590	1.850	1.110
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đặng Thai Mai	1.550	1.085	775	465
11.102	Nguyễn Trãi	Cầu Phường Bún	Đến gác chắn (qua Chợ Ga)	4.500	3.150	2.250	1.350
11.103	Nguyễn Trung Trực	Nhà ông Nguyễn Hữu Vĩnh, Tổ dân phố 7 (thửa đất số 574, tờ BĐĐC số 14)	Thửa đất số 158, tờ BĐĐC số 14 của ông Hoàng Đình Tần, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.104	Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất ông Đính (thửa đất số 11; tờ BĐĐC số 33)	Hết thửa đất bà Hiền TDP 2 (thửa đất số 07; tờ BĐĐC số 34)	1.550	1.085	775	465
11.105	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Cao Bá Quát	1.550	1.085	775	465
11.106	Nguyễn Văn Linh	Ngã ba Hoàn Lão	Cầu Hiểm	9.300	6.510	4.650	2.790
		Cầu Hiểm	Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	6.000	4.200	3.000	1.800
		Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	Giáp xã Vạn Trạch cũ	4.500	3.150	2.250	1.350
11.107	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 22-4	Thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 16 (Nhà ông Phạm Quý Đức)	1.550	1.085	775	465
11.108	Nguyễn Viết Cù	Đường 22-4	Bà Triệu	1.550	1.085	775	465
11.109	Nguyễn Viết Xuân	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Chữ (thửa đất số 75; tờ BĐĐC số 24)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.110	Ông Ích Khiêm	Nhà bà Hoàng Thị Meo, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 772, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Phan Tiền Duyên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 667, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.111	Phạm Văn Đồng	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Đường tỉnh 2)	Đường Hoàng Diệu (thửa đất số 766, tờ BĐĐC số 18)	7.000	4.900	3.500	2.100
		Trạm Y tế thị trấn Hoàn Lão (giáp đường Nguyễn Văn Linh)	Hết dự án tạo quỹ đất Nam lâm trường rừng thông	6.000	4.200	3.000	1.800
		Hết dự án tạo quỹ đất Nam lâm trường rừng thông	Đường Lý Thường Kiệt	1.550	1.085	775	465
11.112	Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Giáo TDP 5 (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 12)	1.550	1.085	775	465
11.113	Phan Chu Trinh	Thửa đất ông Minh TDP5 (thửa đất số 195; tờ BĐĐC số 12)	Hết thửa đất ông Bình TDP 6 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 21)	1.550	1.085	775	465
11.114	Phan Đình Giót	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Khiên TDP 6 (thửa đất số 111, tờ BĐĐC số 67)	1.550	1.085	775	465
11.115	Phan Huy Chú	Nguyễn Viết Cù	Thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 21 (Nhà ông Phan Tiến Hùng)	1.550	1.085	775	465
11.116	Phong Nha	Thửa đất ông Diệm TDP 1 (thửa đất số 354; tờ BĐĐC số 26)	Hết thửa đất bà Lệ (thửa đất số 46; tờ BĐĐC số 26)	1.550	1.085	775	465
11.117	Phùng Hưng	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Thi TDP 6 (thửa đất số 138; tờ BĐĐC số 93)	1.550	1.085	775	465

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.118	Phùng Khắc Khoan	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Văn Thới, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thình, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.119	Quách Xuân Kỳ	Đường Hùng Vương	Cầu Phường Bún	9.000	6.300	4.500	2.700
		Cầu Phường Bún	Đường sắt	4.500	3.150	2.250	1.350
11.120	Tản Đà	Thửa đất ông Hối (thửa đất số 314; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Tốn (thửa đất số 347; tờ BĐĐC số 25)	1.550	1.085	775	465
11.121	Tế Xương	Phan Đình Giót	Dương Văn An	1.550	1.085	775	465
11.122	Thành Thái (Đường cũ là Nguyễn Duy Cần)	Bà Triệu	Trần Thái Tông	1.550	1.085	775	465
11.123	Thế Lữ	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Phương Thảo Tổ dân phố 15 (thửa đất số 956, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Hoàng Xuân Vời, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1337, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.124	Thiền Sư Vạn Hạnh	Thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 9 của ông Hoàng Văn Bang, Tổ dân phố 9	Nhà ông Phạm Văn Thú, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.125	Tô Hiến Thành	Giao với đường 561 tại nhà ông Ngô Đức Thọ, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 448, tờ BĐĐC số 13)	Nhà ông Nguyễn Văn Châu, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.126	Tố Hữu	Thửa đất ông Tiến TDP3 (thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 24), đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Cả TDP 2 (thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 23), đường Hoàng Diệu	3.700	2.590	1.850	1.110
11.127	Tô Vĩnh Diện	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1.550	1.085	775	465
11.128	Tôn Đức Thắng	Đập dâng bến Táng	Đường tỉnh 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường tỉnh 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão	Hoàng Diệu (Trường Mầm non Bim Bim)	8.300	5.810	4.150	2.490
11.129	Tôn Thất Thuyết	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	1.550	1.085	775	465
11.130	Tôn Thất Tùng	Đường 22 tháng 4	Cổng Bệnh viện Đa Khoa	3.700	2.590	1.850	1.110
		Cổng bệnh viện Đa Khoa	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.800	1.260	900	540
11.131	Trần Bình Trọng	Đường Trương Định; Thửa đất ông Noốc TDP1 (thửa đất số 311; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Hoàng Mạnh Thường TDP1 (thửa đất số 34; tờ BĐĐC số 26)	1.550	1.085	775	465
11.132	Trần Cao Vân	Thửa đất bà Hải TDP 2 (thửa đất số 139; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất bà Thanh TDP 2 (thửa đất số 163; tờ BĐĐC số 29)	1.550	1.085	775	465
11.133	Trần Đình Trọng	Đường Trương Định	Hết thửa đất ông Đạo tổ dân phố 1 (TĐ số….)	1.550	1.085	775	465
11.134	Trần Huy Liệu	Nhà ông Trần Chí Chiến, Tổ dân phố 7	Thửa đất số 1836, tờ BĐĐC số 14 của bà Trần Thị Thúy Huyền, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.135	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	Giáp đường Nguyễn Trãi	4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.136	Trần Khánh Dư	Nhà bà Nguyễn Thị Thê, Tổ dân phố 6	Nhà ông Hoàng Văn Khe, Tổ dân phố 6	1.550	1.085	775	465

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.137	Trần Nguyên Đán	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Văn Hạnh, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Trụ, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.138	Trần Nguyên Hãn	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Văn Phúc, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Liên, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540
11.139	Trần Nhân Tông	Thửa đất ông Minh TDP2 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 30), đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất Bà Nhân TDP 2 (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 31)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.140	Trần Nhật Duật	Thửa đất ông Thọ TDP 5 (thửa đất số 177; tờ BĐĐC số 22)	Hết thửa đất ông Quý TDP 5 (thửa đất số 192; tờ BĐĐC số 22)	1.550	1.085	775	465
11.141	Trần Phú	Hoàng Diệu	Lê Duẩn (nhà ông Trần Thanh Văn, thửa đất số 361; tờ BĐĐC số 31)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.142	Trần Quang Diệu	Đường Hùng Vương	Hết Thửa đất bà Nhị TDP 11 (thửa đất số 110; tờ BĐĐC số 25)	9.000	6.300	4.500	2.700
11.143	Trần Quang Khải	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TDP1	9.000	6.300	4.500	2.700
11.144	Trần Quốc Toản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duận	4.500	3.150	2.250	1.350
11.145	Trần Quý Cáp	Đường Nguyễn Trãi	Hết thửa đất ông Đồng TDP4 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 33)	1.550	1.085	775	465
11.146	Trần Thái Tông	Thửa đất ông Thắng TDP 5 (thửa đất số 261; tờ BĐĐC số 18)	Hết thửa đất ông Nam TDP 4 (thửa đất số 103; tờ BĐĐC số 29)	1.550	1.085	775	465
11.147	Trần Thủ Độ	Giao với Đường tỉnh 561 tại thửa đất số 610, tờ BĐĐC số 14 của ông Trần Quang Huy, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Minh Ly, Tổ dân phố 7	3.700	2.590	1.850	1.110
11.148	Triệu Quang Phục	Giao với Đường tỉnh 561 tại thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 13 của ông Hoàng Văn Chường, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Vui, Tổ dân phố 9	1.800	1.260	900	540
11.149	Trịnh Hoài Đức	Nhà ông Hoàng Văn Viền, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 691, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Nguyễn Cẩm Lộc, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1068, tờ BĐĐC số 8)	1.800	1.260	900	540
11.150	Trường Chinh	Công ty Xuân Hưng (đường Nguyễn Trãi)	Hết thửa đất ông Minh TDP 4 (thửa đất số 61; tờ BĐĐC số 33), đường Quách Xuân Kỳ	4.500	3.150	2.250	1.350
11.151	Trương Định	Đường An Dương Vương (Thửa đất ông Noốc TDP1 (thửa	Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Hai Bà Trưng (Thửa đất ông Hải TDP1 (thửa đất số 616; tờ BĐĐC số 25))	Đường An Dương Vương (Hết thửa đất ông Thái TDP1 (thửa đất số 291; tờ BĐĐC số 25))	9.000	6.300	4.500	2.700
11.152	Trương Hán Siêu	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Đình Ân, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Khắc Vỹ, Tổ dân phố 7	1.800	1.260	900	540

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.153	Tuệ Tĩnh	Thửa đất ông Nanh TDP 6 (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 21)	Hết thửa đất ông Đồng TDP 5 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 17)	1.550	1.085	775	465
11.154	Văn Cao	Trần Quang Khải	Xuân Quỳnh	1.550	1.085	775	465
11.155	Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Khương TDP1 (thửa đất, tờ BĐĐC số 21	3.700	2.590	1.850	1.110
11.156	Võ Văn Tần	Đường Trương Định	Giáp xã Trung Trạch	1.550	1.085	775	465
11.157	Xuân Diệu	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Tuyến TK2 (thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 24)	3.700	2.590	1.850	1.110
11.158	Xuân Sơn	Đường Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Du	1.550	1.085	775	465
11.159	Yết Kiêu	Duy Tân	Phan Chu Trinh	1.550	1.085	775	465
11.160	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam sông Phường Bún, thị trấn Hoàn Lão	Các tuyến đường trong khu vực phía Nam sông Phường Bún		6.300	4.410	3.150	1.890
11.161	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Tây đoạn từ Cầu Hói đến ngã 3 bệnh viện Đa khoa Bố Trạch	Các tuyến đường xung quanh hồ		8.300	5.810	4.150	2.490
		Các tuyến đường còn lại		5.400	3.780	2.700	1.620
11.162	Dự án tạo quỹ đất Khu vực Chi nhánh Nam Lâm Trường Rừng Thông	Các tuyến đường trong dự án		5.000	3.500	2.500	1.500
11.163	Dự án tạo quỹ đất phía Bắc hồ Cồn Sãi	Các tuyến đường trong khu vực phía Bắc Hồ Cồn Sãi		3.700	2.590	1.850	1.110
11.164	Đặng Thùy Trâm	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	1.550	1.085	775	465
11.165	Lê Trọng Tấn	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hàm Nghi	1.550	1.085	775	465
11.166	Phạm Ngũ Lão	Cổng phụ trụ sở Công an huyện	Giao với đường Lê Duẩn, tại Chi Cục thuế	9.000	6.300	4.500	2.700
11.167	Đường ven biển	Cầu Nhân Trạch	Giáp xã Đông Trạch	5.300	3.710	2.650	1.590
11.168	Tuyến đường	Quốc lộ 1A qua UBND xã Trung Trạch cũ	Hết khu dân cư thôn 5 Trung Trạch (giáp đất lúa)	1.550	1.085	775	465
11.169	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Võ Văn Tần (đoạn qua xã Trung Trạch)		1.550	1.085	775	465
11.170	Tuyến đường	Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 192)	Hết thửa đất ông Hà (Tịnh) (thửa đất số 94; tờ BĐĐC số 192)	2.600	1.820	1.300	780
11.171	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Cây xăng Trung Trạch)	Giáp đường ven biển	1.000	700	500	300
11.172	Tuyến đường	Các tuyến đường trong quy hoạch dọc đường biển		7.800	5.460	3.900	2.340
11.173	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Cao Thắng (đoạn qua xã Trung Trạch)		1.550	1.085	775	465
11.174	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Trần Đình Trọng (đoạn qua xã Trung Trạch)		1.550	1.085	775	465
11.175	Tuyến đường	Giáp đường tỉnh lộ 566	Đến giáp trục đường ra biển xã Trung Trạch cũ	700	490	350	210
11.176	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Võ Thị Sáu (đoạn qua xã Trung Trạch)	Hết khu dân cư thôn 7	1.550	1.085	775	465
11.177	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Xuân Quỳnh (đoạn qua xã Trung Trạch)		1.550	1.085	775	465

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.178	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Hà (Tịnh) (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 192)	Giáp đường ra biển Trung Trạch	1.400	980	700	420
11.179	Tuyến đường	Quốc lộ 1A qua Trường dạy nghề	Giáp đường ven biển	9.000	6.300	4.500	2.700
11.180	Tuyến đường	Đường Hùng Vương (đoạn đi qua nhà văn hoá thôn 7)	Giáp đường ven biển	1.550	1.085	775	465
11.181	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Phía sau thửa đất ông Hồng) (thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 188)	Giáp đường ven biển	1.550	1.085	775	465
11.182	Tuyến đường	Nhà ông Huệ (thửa đất số 187, tờ BĐĐC số 189 Trung Trạch) (Đoạn tiếp theo Hoàng Văn Thụ)	Đường 36m	1.000	700	500	300
11.183	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Nghi TDP 11(thửa đất số 18; tờ BĐĐC số 177) (Đoạn tiếp theo Hoàng Văn Thụ)	Nhà ông Chương (Thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 189 Trung Trạch)	1.550	1.085	775	465
11.184	Tuyến đường 32m	Ngã 3 Hoàn Lão	Giáp đường ven biển	9.300	6.510	4.650	2.790
11.185	Dự án Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực Ngã 3 thị trấn Hoàn Lão - xã Trung Trạch cũ	Các tuyến đường còn lại trong dự án có mặt cắt ngang 10,5 m		5.300	3.710	2.650	1.590
11.186	Khu quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực chợ Trung Trạch	Các tuyến đường 36m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Các tuyến đường 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Các tuyến đường dưới 15m		4.500	3.150	2.250	1.350
11.187	Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8, xã Trung Trạch cũ	Các tuyến đường thuộc Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8		5.300	3.710	2.650	1.590
11.188	Dự án tạo quỹ đất thôn 8 (Khu vực Nương Mạ, tờ số 6 Đại Trạch cũ)	Các tuyến đường trong khu vực		5.300	3.710	2.650	1.590
11.189	Khu dân cư khu vực Cồn Quyên thôn 3	Các tuyến đường trên 10,5m		2.000	1.400	1.000	600
		Các tuyến đường dưới 10,5m		1.800	1.260	900	540
11.190	Khu dân cư nông thôn (Khu vực Đồng Mồng Năm)	Các tuyến đường trong Khu dân cư nông thôn (Khu vực Đồng Mồng Năm)		700	490	350	210
11.191	Khu vực Khu đô thị Nam Bàu Ri	Tuyến đường chính vào khu đô thị có mặt cắt ngang 25m		6.800	4.760	3.400	2.040
		Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị		5.800	4.060	2.900	1.740
11.192	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Chùa Sói	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.800	1.260	900	540
11.193	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Dài	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		2.000	1.400	1.000	600
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.500	1.050	750	450
11.194	Khu tái định cư thôn Mít, xã Tây Trạch cũ	Các tuyến Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.800	1.260	900	540
		Các tuyến Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		2.600	1.820	1.300	780
11.195	Tuyến đường	Ngã ba thôn Võ Thuận 3	Đi qua Hồ Trọt Hóp đến xã Phú Định cũ	700	490	350	210
11.196	Tuyến đường	Ngã 3 trường Mầm non	Ngã 3 thôn Võ Thuận 3	1.200	840	600	360
11.197	Tuyến đường	Ngã ba thôn Võ Thuận 3	Đi đường Hồ Chí Minh (đoạn qua nhà máy Trung Chính)	700	490	350	210

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.198	Tuyến đường	Ngã 3 trường Mầm non	Ngã 3 thôn Rẫy đi Hòa Trạch cũ đến hết thôn Rẫy	1.200	840	600	360
11.199	Tuyến đường	Ngã 3 cuối thôn Rẫy	Tuyến đường kết nối đường ven biển	700	490	350	210
11.200	Tuyến đường	Đường 561 đoạn cầu sông Trước	Ngã ba trường Mầm non Tây Trạch	1.550	1.085	775	465
11.201	Tuyến đường kết nối đường ven biển đi đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hoá thôn Làng (Tây Trạch cũ)	Giáp đường Hồ Chí Minh	1.200	840	600	360
11.202	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Hổ	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		2.000	1.400	1.000	600
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.500	1.050	750	450
11.203	Khu tái định cư thôn Cà (T92), xã Hòa Trạch cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 15,0 m (Trục từ đường Hồ Chí Minh đi vào)		2.400	1.680	1.200	720
		Các tuyến đường còn lại		2.000	1.400	1.000	600
11.204	Tuyến đường	Từ Ngã 3 thôn Hổ đi qua thôn Dài	Đến giáp đường Hồ Chí Minh	700	490	350	210
11.205	Tuyến đường	Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng)	Đường tỉnh 566	700	490	350	210
11.206	Tuyến đường	Ngã 3 (Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng))	Đến giáp đường Hồ Chí Minh	700	490	350	210
11.207	Tuyến đường	Ngã 3 thôn Rẫy đi thôn Cà	Ngã 3 (Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng))	700	490	350	210
11.208	Tuyến đường	Gác chắn đường sắt (hết đường Nguyễn Trãi)	Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm	900	630	450	270
11.209	Tuyến đường	Từ Gác chắn thôn Đại Nam 2 qua Cầu Cây Khế	Đến thôn Hổ qua trường mầm non, đến ngã 3 nhà máy gạch Trường Phiêm	700	490	350	210
11.210	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Phương Hạ	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m (mặt tiền đường 566)		2.800	1.960	1.400	840
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.500	1.050	750	450
11.211	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Đối diện nhà hàng An Phượng)	Giáp đường liên thôn Phương Hạ - Đại Nam	700	490	350	210
11.212	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đại Nam	Tỉnh lộ 566 (thôn Phương Hạ)	700	490	350	210
11.213	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 1A đoạn qua nhà văn hoá thôn Lý Nhân	Giáp Bàu Mạ	700	490	350	210
11.214	Tuyến đường	Cổng làng Phúc Tự Đông (Công ty Giống cây trồng)	Hết trường Tiểu học số 2 Đại Trạch	900	630	450	270
11.215	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông, xã Đại Trạch cũ	Mặt tiền Quốc lộ 1A		9.000	6.300	4.500	2.700
		Các trục đường có mặt cắt 10,5 m		5.800	4.060	2.900	1.740
11.216	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Nương Trần, xã Đại Trạch cũ	Mặt tiền Quốc lộ 1A		9.300	6.510	4.650	2.790
		Các trục đường có mặt cắt 22,5m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Các trục đường có mặt cắt 10,5m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Các trục đường có mặt cắt dưới 10,5m		4.300	3.010	2.150	1.290
11.217	Dự án tạo quỹ đất lẻ tại khu vực Cồn Trụm, thôn Đại Nam 1	Các tuyến đường trong Dự án tạo quỹ đất lẻ tại khu vực Cồn Trụm, thôn Đại Nam 1		1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11.218	Khu vực QH đất ở Động Cát	Các tuyến đường trong Khu vực QH đất ở Động Cát		1.800	1.260	900	540
11.219	Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông	Các dãy còn lại khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông.		2.000	1.400	1.000	600
11.220	Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông (xóm Phúc Bình)	Dãy 2,3 Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông		3.300	2.310	1.650	990
11.221	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
11.222	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Hoàn Lão; xã Trung Trạch; xã Đại Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.000	1.400	1.000	600
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.400	980	700	420
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
11.223	Các tuyến đường còn lại tại xã Tây Trạch; xã Hòa Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.700	1.190	850	510
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
12	**Xã Nam Trạch**						
12.1	Đường tỉnh 567	Đoạn đi qua địa giới xã Nam Trạch		5.300	3.710	2.650	1.590
		Giáp địa giới xã Nhân Trạch cũ	Giáp địa giới thành phố Đồng Hới cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
		Quốc lộ 1A	Cầu Nhân Trạch	3.000	2.100	1.500	900
12.2	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới thành phố Đồng Hới cũ	Hết Nhà máy chế biến hạt giống	8.300	5.810	4.150	2.490
		Giáp Nhà máy Chế biến hạt giống	Hết địa giới xã Nam Trạch cũ.	5.800	4.060	2.900	1.740
12.3	Quốc lộ 9E	Đường Hồ Chí Minh	Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	Siêu thị	6.500	4.550	3.250	1.950
		Siêu thị	Ngã tư sân bóng gần Trường THCS - THPT Việt Trung	5.300	3.710	2.650	1.590
		Ngã tư sân bóng gần Trường THCS - THPT Việt Trung	Ngã ba đường gần thửa đất bà Cúc (thửa đất số 01; tờ BĐĐC số 101)	2.200	1.540	1.100	660
		Ngã ba đường gần thửa đất bà Cúc (thửa đất số 1; tờ BĐĐC số 101)	Hết địa giới TTNT Việt Trung cũ	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12.4	Hồ Chí Minh	Giáp xã Thuận Đức	Giáp xã Hòa Trạch	3.800	2.660	1.900	1.140
12.5	Đường 78	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		3.300	2.310	1.650	990
12.6	Đường tỉnh 566	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		2.000	1.400	1.000	600
12.7	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cảm	Các tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
12.8	Tuyến đường	Thửa đất ông Đạm (thửa đất số 369, tờ BĐĐC số 94)	Thửa đất ông Thụ (thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 94)	1.000	700	500	300
12.9	Tuyến đường	Thửa đất bà Hường (thửa đất số 35; tờ BĐĐC số 65)	Hết thửa đất ông An (thửa đất số 65; tờ BĐĐC số 65)	400	280	200	120
12.10	Tuyến đường	Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 65)	Hết thửa đất bà Duyên (thửa đất số 171; tờ BĐĐC số 62)	400	280	200	120
12.11	Tuyến đường	Nhà hàng Thảo Nguyên (thửa đất số 662, tờ BĐĐC số 94)	Thửa đất bà Hồ Thị Tào (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 100)	1.000	700	500	300
12.12	Tuyến đường	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	Hết Thửa đất ông Hà (TDP Quyết Thắng) (thửa đất số 01; tờ BĐĐC số 92)	2.200	1.540	1.100	660
12.13	Tuyến đường	Thửa đất ông Tam (thửa đất số 2; tờ BĐĐC số 76)	Trạm biến thế Truyền Thống	1.000	700	500	300
12.14	Tuyến đường	Thửa đất bà Yêm (thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 100)	Thửa đất bà Hà Thảo (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 103)	1.000	700	500	300
12.15	Tuyến đường	Hầm chui Cao tốc Bắc Nam (gần nhà máy sắn)	Giáp nhà hàng Dũng Hương	1.000	700	500	300
12.16	Tuyến đường	Cầu bản Khe Ngát	Hết bản Khe Ngát	400	280	200	120
12.17	Tuyến đường	Cầu Đông Thành (Nông Trường Việt Trung cũ)	Giáp đường tỉnh lộ 566	1.000	700	500	300
12.18	Tuyến đường	Chợ	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	4.000	2.800	2.000	1.200
12.19	Tuyến đường	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	Nhà Siêu thị C.ty CP Việt Trung QB (thửa đất số 656, tờ BĐĐC số 94) trụ sở đội Thắng lợi cũ	2.200	1.540	1.100	660
12.20	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Trạm biến thế Truyền Thống	1.000	700	500	300
12.21	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Hết Thửa đất bà Cơ (TDP Dũng Cảm) (thửa đất số 15; tờ BĐĐC số 74)	1.000	700	500	300
12.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Dũng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 93)	Cầu Ông Mẹo (gần Thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 93)	1.000	700	500	300
12.23	Tuyến đường	Hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 66 (Nông Trường Việt Trung cũ)	Cầu Đông Thành (Nông Trường Việt Trung cũ)	1.400	980	700	420
12.24	Tuyến đường	Thửa đất bà Nga (thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 93)	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 94)	1.000	700	500	300
12.25	Tuyến đường	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 93)	Thửa đất ông Hợi (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 93)	1.000	700	500	300
12.26	Tuyến đường	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 162, tờ BĐĐC số 65)	Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 65)	400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12.27	Tuyến đường	Thửa đất ông Huệ (thửa đất số 388, tờ BĐĐC số 94)	Thửa đất ông Hảo (thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 94)	1.000	700	500	300
12.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 102)	Thửa đất của C.ty CP Việt Trung Quảng Bình (thửa đất số 596, tờ BĐĐC số 66)	1.000	700	500	300
12.29	Tuyến đường	Thửa đất ông Hoàng (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 92)	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 99)	1.000	700	500	300
12.30	Tuyến đường	Thửa đất ông Quý (thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 100) TDP 3	Thửa đất ông Triều (thửa đất số 332, tờ BĐĐC số 100)	1.000	700	500	300
12.31	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cảm - Trường TH cơ sở Bắc Dinh	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m (đường gom)		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường còn lại		4.300	3.010	2.150	1.290
12.32	Khu tái định cư Quyết Tiến	Đường có mặt cắt ngang 32 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440
12.33	Tuyến đường	Đường tỉnh 566 giáp địa giới xã Đại Trạch cũ	Thửa đất số 09, tờ BĐĐC số 49	2.000	1.400	1.000	600
12.34	Tuyến đường	Trước chợ	Trụ sở UBND xã Nhân Trạch cũ	4.800	3.360	2.400	1.440
12.35	Tuyến đường	Quảng trường biển thôn Nhân Quang	Chợ Nhân Trạch thôn Nhân Tiến, xã Nhân Trạch cũ	1.200	840	600	360
12.36	Tuyến đường	Giếng Làng	Đường tỉnh 567	1.000	700	500	300
12.37	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Đức, xã Nhân Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13,0 m		6.800	4.760	3.400	2.040
12.38	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Quang, xã Nhân Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.800	4.760	3.400	2.040
12.39	Khu nhà ở thương mại tại khu Trung tâm hành chính mới xã Nhân Trạch cũ	Các tuyến đường trong Khu nhà ở thương mại tại khu Trung tâm hành chính mới xã Nhân Trạch cũ		4.800	3.360	2.400	1.440
12.40	Đường Cựu Chiến Binh	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		1.200	840	600	360
12.41	Đường dọc bờ biển	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		4.800	3.360	2.400	1.440
12.42	Đường gom cao tốc Bắc Nam	Đoạn qua xã Nam Trạch		1.000	700	500	300
12.43	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Nam Trạch		3.800	2.660	1.900	1.140
12.44	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Nam Trạch		5.800	4.060	2.900	1.740
12.45	Khu nhà ở Thương mại Lý Trạch	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Thương mại Lý Trạch		4.800	3.360	2.400	1.440
12.46	Tuyến đường	Đoạn từ Quốc lộ 1A	Thửa 450, tờ BĐĐC số 12 cũ (Nam Trạch)	1.800	1.260	900	540
12.47	Khu dự án Tạo quỹ đất ở khu vực thôn Chánh Hòa	Tuyến đường 10,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Tuyến đường 7,5m		1.800	1.260	900	540
		Mặt tiền dọc Đường có mặt cắt ngang > 5m		1.100	770	550	330
12.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12.49	Các tuyến đường còn lại tại Thị trấn NT Việt Trung, xã Nhân Trạch, xã Lý Nam cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.100	770	550	330
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
13	**Xã Phong Nha**						
13.1	Hồ Chí Minh	Hết địa giới xã Bố Trạch	Nhà hàng Hà Tám(Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 26)	6.300	4.410	3.150	1.890
		Hết Nhà hàng Hà Tám (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 26)	Cầu Vĩnh Sơn	3.200	2.240	1.600	960
		Cầu Vĩnh Sơn	Sân bay Khe Cát	5.200	3.640	2.600	1.560
		Hết sân bay Khe Cát	Hết địa giới xã Phong Nha	1.200	840	600	360
13.2	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Nhà ông Võ Xuân Thái (thửa đất số 333; tờ BĐĐC số 210)	Trạm kiểm lâm Trộ Mọng.	3.200	2.240	1.600	960
		Ngã ba Đông Dương (UBND Xuân Trạch cũ)	Nhà ông Võ Xuân Thái (thửa đất số 333; tờ BĐĐC số 173)	1.200	840	600	360
13.3	Đường tỉnh 562 (Đồng Sỹ Nguyên)	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh	Nhà thờ Hà Lời	7.400	5.180	3.700	2.220
		Nhà thờ Hà Lời	KM0	3.700	2.590	1.850	1.110
13.4	Tuyến đường	Nhà ông Hoàng thôn 4 Phúc Đồng thửa đất số 417, tờ BĐĐC số 150	Thửa đất số 238, tờ BĐĐC số 150 (ông Hoàng Luật)	3.500	2.450	1.750	1.050
13.5	Tuyến đường	Nhà ông Thế thôn 2 Xuân Trạch (thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 138)	Thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 151 của ông Bình	2.000	1.400	1.000	600
13.6	Tuyến đường	Nhà ông Hằng thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 140 thôn 5 Xuân Trạch	Nhà ông Định thửa 341, tờ BĐĐC số 139 thôn 1, Xuân Trạch	2.000	1.400	1.000	600
13.7	Tuyến đường	Nhà bà Hoa thôn 5 Xuân Trạch (thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 141)	Thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 151 của ông Bình	2.000	1.400	1.000	600
13.8	Tuyến đường	Thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 150 ông Nguyễn Đệ	Trạm kiểm lâm Troóc	3.500	2.450	1.750	1.050
13.9	Tuyến đường	Từ đường 562 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 70)	Đập Rì Rì thôn 10 Xuân Trạch	2.000	1.400	1.000	600
13.10	Tuyến đường	Chợ Vĩnh Sơn		2.000	1.400	1.000	600
13.11	Tuyến đường	Nhà ông Hoá thôn 3 Xuân Trạch (thửa đất số 51, tờ BĐĐC số 139)	Khu du lịch Hà Tường (BlueDiamond)	2.000	1.400	1.000	600
13.12	Tuyến đường	Nhà ông Lê Văn Tám thửa đất số 156, tờ BĐĐC số 140 Thôn 1 Phúc Đồng	Thửa 34, tờ BĐĐC số 145 ông Nguyễn Quang Mạnh	3.500	2.450	1.750	1.050
13.13	Tuyến đường	Trường Tiểu học xã Lâm Trạch	Trụ sở UBND xã Lâm Trạch cũ	600	420	300	180
13.14	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Lâm Trạch cũ	Giáp xã Liên Trạch cũ	2.000	1.400	1.000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13.15	Tuyến đường	Xung quanh chợ		4.300	3.010	2.150	1.290
13.16	Tuyến đường	Từ trạm xăng Hà Tám thôn 1 Phúc Đồng	Nhà văn hoá thôn 2 Lâm Trạch	3.500	2.450	1.750	1.050
13.17	Tuyến đường	Nhà bà Hạnh thôn 1 Phúc Đồng (thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 158)	Trường THPT Nguyễn Trãi	3.500	2.450	1.750	1.050
13.18	Các tuyến đường thuộc bản Rào Con			600	420	300	180
13.19	Đào Duy Từ	Quốc Lộ 15A nhà ông Nguyễn Xuân Thắm, Cù Lạc 1 (thửa đất số 1573, tờ BĐĐC số 54)	Trường Mầm non Phong Nha	2.800	1.960	1.400	840
13.20	Đinh Tiên Hoàng	Đất bà Nguyễn Thị Mai (khu Tái định cư Hà Lời)	Nhà ông Hoàng Văn Đoàn (khu Tái định cư Hà Lời)	4.300	3.010	2.150	1.290
13.21	Đường đất có mặt cắt ngang 5m	Đất ông Thuật (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 67) thôn Trầm Mé	Đất ông Thiết (thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 66) thôn Trầm Mé	550	385	275	165
13.22	Đường nhựa có mặt cắt ngang 32m (Hà Lời - Phong Nha)	Trung tâm Du Lịch Phong Nha	Giáp Đường tỉnh 562	7.500	5.250	3.750	2.250
13.23	Đường quy hoạch thôn Xuân Tiến	Các đường trong khu QH dân cư thôn Xuân Tiến		4.300	3.010	2.150	1.290
13.24	Hai Bà Trưng	Nhà bà Nguyễn Thị Toan, Cù Lạc 2 (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 60)	Nhà bà Trần Thị Chiến, Cù Lạc 2 (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 64)	2.800	1.960	1.400	840
13.25	Hàn Mặc Tử	Hết thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu Tái định cư Phong Nha)	Đường 32m, Phong Nha	3.100	2.170	1.550	930
		Đường tỉnh 562 nhà bà Lê Thị Chuyên, Phong Nha (thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 92)	Thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu Tái định cư Phong Nha)	3.700	2.590	1.850	1.110
13.26	Hùng Vương	Bến Phà Xuân Sơn	Đường tỉnh 562 (Phong Nha)	7.400	5.180	3.700	2.220
13.27	Lê Lợi	Nhà ông Phan Văn Thiết, Trầm Mé	Nghĩa địa Na	3.800	2.660	1.900	1.140
13.28	Lê Văn Tri	Hết khu Tái định cư Phong Nha	Đường 32m, Phong Nha	5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường tỉnh 562 nhà ông Nguyễn Văn Hướng, Phong Nha (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 92)	Nhà ông Phạm Khắc Tứ, Phong Nha (thửa đất số 279, tờ BĐĐC số 92)	6.200	4.340	3.100	1.860
13.29	Lý Thái Tổ	Cầu Chày Lập (Trầm Mé)	Nhà bà Hoàng Thị Tài, Trầm Mé (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73)	2.800	1.960	1.400	840
13.30	Lý Thường Kiệt	Nhà ông Đặng Văn Năm (khu Tái định cư Hà Lời)	Đất ông Nguyễn Quý Tuy (khu Tái định cư Hà Lời)	5.800	4.060	2.900	1.740
13.31	Ngô Quyền	Đường Hồ Chí Minh (ngã tư thôn Xuân Sơn)	Giáp xã Hưng Trạch	2.800	1.960	1.400	840
13.32	Nguyễn Huệ	Đường QL 15A nhà ông Hoàng Văn Thái, Cù Lạc 1 (thửa đất 366, tờ BĐ ĐC số 55)	Nhà ông Nguyễn Bá Ngọc, Cù Lạc 2 (thửa đất số 1522, tờ BĐĐC số 59)	2.800	1.960	1.400	840
13.33	Nguyễn Hữu Cảnh	Cầu treo xóm Trăm, nhà ông Tạ Quang Lái; Trầm Mé (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 73)	Nhà ông Trần Văn Quảng, Trầm Mé (thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 67)	2.800	1.960	1.400	840

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13.34	Nguyễn Trãi	Bến phà Xuân Sơn	Nhà ông Mai Văn Bằng, Na (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 87)	2.800	1.960	1.400	840
13.35	Nguyễn Văn Trỗi	Nhà ông Mai Hữu Thọ, Xuân Sơn (thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 54)	Nhà ông Trương Văn Lư, Xuân Sơn (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 65)	2.800	1.960	1.400	840
13.36	Quách Xuân Kỳ	Giáp đường Trần Phú nhà ông Nguyễn Văn Túc, Xuân Tiến (thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 82)	Núi Voi, Xuân Tiến	3.800	2.660	1.900	1.140
13.37	Trần Phú	Đường tỉnh 562 nhà bà Phạm Thị Chung, Xuân Tiến (thửa đất số 224, tờ BĐĐC số 82)	Nhà bà Nguyễn Thị Yên, Xuân Tiến (thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 83)	2.800	1.960	1.400	840
13.38	Trục đường xung quanh chợ Xuân Sơn			5.500	3.850	2.750	1.650
13.39	Trường Chinh	Nhà ông Hoàng Văn Lựu, Xuân Sơn (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 48)	Nhà ông Trần Xuân Tiến, Gia Tịnh (thửa đất số 571; tờ BĐĐC số 49)	2.800	1.960	1.400	840
13.40	Tuyến đường	Nhà bà Tài (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73) thôn Trầm Mé	Đất ông Nghĩa (thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 65) thôn Trầm Mé	550	385	275	165
13.41	Tuyến đường	Dãy 2,3 khu vực QH Cồn Vình, Cù Lạc 1		4.300	3.010	2.150	1.290
13.42	Xuân Sơn	Bến phà Xuân Sơn	Đường Hồ Chí Minh	2.800	1.960	1.400	840
13.43	Dự án quy hoạch chi tiết điểm dân cư Tổ dân phố 1 Cù Lạc 1	Các tuyến đường trong dự án		9.300	6.510	4.650	2.790
13.44	An Dương Vương	Đường Hồ Chí Minh	Địa giới xã Hưng Trạch cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
13.45	Đường Sơn Trạch	Nhà ông Trần Văn Huỳnh, Cù Lạc 2 (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 60)	Đường tỉnh 562, Phong Nha	2.800	1.960	1.400	840
13.46	Đường 20 - Quyết Thắng	Đường tỉnh 562 nhà ông Hồ Bằng Nguyên, Phong Nha (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 91)	Giáp xã Tân Trạch	2.800	1.960	1.400	840
13.47	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
13.48	Các tuyến đường còn lại tại xã Xuân Trạch; xã Lâm Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.700	1.190	850	510
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13.49	Các tuyến đường còn lại tại xã Phúc Trạch; thị trấn Phong Nha cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.000	1.400	1.000	600
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.400	980	700	420
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
14	**Xã Thượng Trạch**						
14.1	Tuyến đường chính vào bản Nịu	Đường 562 (thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 68)	Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 68	300	210	150	90
		Thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 59	Thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 59	250	175	125	75
14.2	Đường tỉnh 562	Giáp địa giới xã Phong Nha	Hết địa giới xã Thượng Trạch	300	210	150	90
14.3	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Giáp địa giới xã Phong Nha	Giáp địa giới xã Trường Sơn	300	210	150	90
14.4	Tuyến đường chính vào Bản 39	Đường 562 (thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 90)	Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 90	300	210	150	90
14.5	Tuyến đường chính vào bản Cà Roòng 2	Chợ Thượng Trạch (thửa đất số 75, tờ BĐĐC số 67)	Thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 67	300	210	150	90
14.6	Tuyến đường chính vào bản Khe Rung	Từ đường 562 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 70)	Thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 70	300	210	150	90
14.7	Tuyến đường chính vào bản Ban	Đường 562 (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 62)	Thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 62	250	175	125	75
14.8	Tuyến đường chính vào bản Cà Roòng 1	Đường 562 (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 67)	Thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 23	250	175	125	75
14.9	Các trục đường chính vào các bản còn lại			200	140	100	60
14.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
14.11	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Thượng Trạch, xã Tân Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15	**Xã Cam Hồng**						
15.1	Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu giáp xã Cam Hồng	Cầu Bến Mốc	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cầu Bến Mốc	Hết thửa đất ông Trương Thanh Hà (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 83)	5.500	3.850	2.750	1.650
		Hết thửa đất ông Trương Thanh Hà (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 123)	4.500	3.150	2.250	1.350
		Hết thửa đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 123)	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hiệp (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 123)	5.500	3.850	2.750	1.650
		Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hiệp (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 123)	Cầu Đôi Ngoài	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cầu Đôi Ngoài	Cầu Đôi Trong	5.500	3.850	2.750	1.650
		Cầu Đôi Trong	Hết thửa đất ông Bùi Chiến Thắng (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 138)	7.500	5.250	3.750	2.250
		Hết thửa đất ông Bùi Chiến Thắng (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 138)	Hết thửa đất ông Đỗ Văn Bình (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 138)	9.000	6.300	4.500	2.700
		Hết thửa đất ông Đỗ Văn Bình (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 138)	Hết thửa đất ông Võ Sỹ Toan (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 139)	6.000	4.200	3.000	1.800
		Hết thửa đất ông Võ Sỹ Toan (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 139)	Giáp địa giới xã Cam Hồng và Sen Ngư	4.500	3.150	2.250	1.350
15.2	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã tư (khu nghĩ dưỡng Tâm Anh) trong phạm vi bán kính 500m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Các tuyến đường tránh Quốc lộ 1A còn lại		3.500	2.450	1.750	1.050
15.3	Khu tạo quỹ đất Đông Hải (tờ BĐĐC số 14)	Đường có mặt cắt ngang 13 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.600	1.820	1.300	780
15.4	Tuyến đường đoạn qua thôn Mốc Định	Quốc lộ 1A	Đường tránh Quốc lộ 1A	1.800	1.260	900	540
15.5	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Bắc dự án FLC	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu	3.000	2.100	1.500	900
15.6	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Nam dự án FLC	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu	2.600	1.820	1.300	780
15.7	Đường ven biển	Giáp xã Ninh Châu	Hết thửa ông Trần Quang Cả (thửa đất số 393, tờ BĐĐC số 3)	4.800	3.360	2.400	1.440
		Hết thửa ông Trần Quang Cả (thửa đất số 393, tờ BĐĐC số 3)	Hết thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 7 (trừ đoạn trùng với Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng)	5.500	3.850	2.750	1.650
		Hết thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 7 (trừ đoạn trùng với Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng)	Hết khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	4.800	3.360	2.400	1.440
		Hết khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	Giáp xã Sen Ngư	4.300	3.010	2.150	1.290

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15.8	Khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		4.300	3.010	2.150	1.290
15.9	Tuyến đường	Địa giới xã Cam Thủy cũ giáp xã Ngư Thủy Bắc cũ	Quãng trường biển	6.000	4.200	3.000	1.800
15.10	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình	Đường tránh Quốc lộ 1A	Bãi tắm Tân Hải	2.500	1.750	1.250	750
15.11	Tuyến đường liên xã (trừ những tuyến trùng với đường ven biển)	Thôn Tân Hải	Giao đường ven biển thôn Tân Hòa	3.000	2.100	1.500	900
		Đoạn thôn Trung Thành		2.000	1.400	1.000	600
15.12	Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.000	4.200	3.000	1.800
15.13	Dự án Phát triển quỹ đất phía Tây Bắc UBND xã Cam Hồng	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường có mặt cắt ngang 20,5 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		5.300	3.710	2.650	1.590
15.14	Khu đấu giá xã Thanh Thủy cũ (Tờ BĐĐC số 15)	Đường có mặt cắt ngang 6 m		1.600	1.120	800	480
15.15	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Chợ Cưỡi) đi qua đường tránh quốc lộ 1A	Đường ven biển (thôn Tân Hải, thôn Bắc Hòa)	1.800	1.260	900	540
15.16	Tuyến đường	Thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 121	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Lệ Thủy	1.600	1.120	800	480
15.17	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Cây xăng Trường Thọ	1.600	1.120	800	480
15.18	Khu đấu giá xã Cam Thủy cũ (Khu vực Chợ Cam Liên, tờ BĐĐC số 138)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.000	4.200	3.000	1.800
15.19	Tuyến đường	Cầu Sao Vàng	Ngã tư Cam Liên	6.000	4.200	3.000	1.800
15.20	Tuyến đường	Ngã tư Cam Liên	Địa giới xã Cam Thủy cũ giáp xã Ngư Thủy Bắc cũ	8.500	5.950	4.250	2.550
15.21	Dự án Khu dân cư xã Cam Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.500	4.550	3.250	1.950
15.22	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
15.23	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hồng Thủy, xã Thanh Thủy, xã Cam Thủy, xã Ngư Thủy Bắc cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.100	770	550	330
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
16	**Xã Lệ Ninh**						
16.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Trường Ninh	Cây xăng Lệ Ninh	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cây xăng Lệ Ninh	Cầu trắng Mỹ Đức	7.800	5.460	3.900	2.340
		Cầu trắng Mỹ Đức	Cây xăng Tân Sơn	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cây xăng Tân Sơn	Hết địa giới xã Lệ Ninh	3.500	2.450	1.750	1.050
16.2	Quốc lộ 15A cũ	Đường Hồ Chí Minh (Ngã ba Điện máy Xanh)	Trạm điện Mỹ Đức	3.300	2.310	1.650	990
		Trạm điện Mỹ Đức	Đến nhà ông Lê Trọng Tuấn (thửa 54, tờ BĐĐC số 115)	4.300	3.010	2.150	1.290
		Nhà bà Phan Thị Duyên (thửa 30, tờ BĐĐC sô 56 Hoa Thủy)	Đến cầu Hoa Thủy	1.800	1.260	900	540
		Cầu Hoa Thủy	Giáp địa giới xã Trường Ninh	1.400	980	700	420
16.3	Đường tỉnh 565C (Đường An Thủy - Sơn Thủy)	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	2.600	1.820	1.300	780
		Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	Đến thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 131	1.400	980	700	420
		Đến thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 131	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	1.100	770	550	330
16.4	Quốc lộ 15A cũ đi Chợ Xuân Hòa	Hết Hợp tác xã sản xuất vật liệu Thượng Bảo	Hết Chợ Xuân Hòa	1.400	980	700	420
		Quốc lộ 15A cũ	Hết Hợp tác xã sản xuất vật liệu Thượng Bảo	1.600	1.120	800	480
16.5	Quốc lộ 9B	Đoạn qua xã Lệ Ninh		1.250	875	625	375
16.6	Đường xã từ Ngã 3 Huy Hoàng đi xã Kim Ngân	Ngã 3 Huy Hoàng giáp đường HCM	Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐĐC số 19)	5.300	3.710	2.650	1.590
		Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐĐC số 19)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam	Thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 22(Cầu yếu)	2.600	1.820	1.300	780
		Thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 22(Cầu yếu)	Giáp địa giới xã Kim Ngân	1.250	875	625	375
16.7	Tuyến đường	Nguyễn Văn Đường(thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 18)	Đến sông Cầm Ly	1.600	1.120	800	480
16.8	Tuyến đường	Từ ngã ba thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 18 (đối diện quán Thanh Thành)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam (Ngầm Chế biến)	1.800	1.260	900	540
16.9	Tuyến đường	Nguyễn Xuân Hải(thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 18)	Đến sông Cầm Ly	1.600	1.120	800	480
16.10	Tuyến đường	Ngã 5 quán Đống Na	Nguyễn Thị Ngào (thửa 42, tờ BĐĐC số 18 TTNT Lệ Ninh)	1.800	1.260	900	540
16.11	Tuyến đường	Nhà ông Cao Đình Nguyên (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 34)	Nguyễn Văn Chung (thửa đất 85, tờ BĐĐC số 35)	1.800	1.260	900	540
16.12	Tuyến đường đi qua phía Tây Nam Khu tái định cư	Từ ngã năm quán Đồng Na	Hết thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09; tờ BĐĐC số 34)	4.300	3.010	2.150	1.290
16.13	Tuyến đường đi qua Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Đường Hồ Chí Minh	Từ ngã năm quán Đồng Na	7.300	5.110	3.650	2.190
16.14	Tuyến đường gom Cao tốc, gom đường Hồ Chí Minh			2.600	1.820	1.300	780

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
16.28	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Sơn Thủy, xã Hoa Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
17	**Xã Lệ Thủy**						
17.1	Quốc lộ 9C	Cầu Sao Vàng	Cầu Xuân Hồi	6.000	4.200	3.000	1.800
		Cầu Xuân Hồi	Giáp đường Nguyễn Trãi	8.000	5.600	4.000	2.400
		Cây xăng Xuân Thủy	Trung tâm Y tế dự phòng huyện Lệ Thủy cũ	8.000	5.600	4.000	2.400
		Trung tâm Y tế dự phòng huyện Lệ Thủy cũ	Địa giới xã Lệ Thủy giáp xã Trường Phú	6.000	4.200	3.000	1.800
17.2	Đường về nhà lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp	Đường Hùng Vương	Địa giới thị trấn Kiến Giang cũ	6.350	4.445	3.175	1.905
		Địa giới thị trấn Kiến Giang cũ	Hết Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	4.500	3.150	2.250	1.350
		Hết Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường 30	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường 30	Cầu Phong Lộc	1.800	1.260	900	540
		Cầu Phong Lộc	Ngã ba Làng An Lạc	1.000	700	500	300
17.3	Đường Mai An	Ngã ba giáp đường An - Sơn (trừ đoạn qua Khu tái định cư An Thủy)	Hết thôn Thạch Bàn	1.200	840	600	360
		Hết thôn Thạch Bàn	Cầu Lộc Hạ	1.400	980	700	420
		Cầu Lộc Hạ	Cầu Hói Cùng	1.600	1.120	800	480
		Cầu Hói Cùng	Cầu Xuân Lai	1.800	1.260	900	540
		Giáp đường Quốc Lộ 9C (trừ đoạn qua dự án Khu dân cư thôn Phan Xá giai đoạn 1 xã Xuân Thủy cũ)	Trường Mầm non Xuân Thủy	1.600	1.120	800	480
		Trường Mầm non Xuân Thủy	Nhà văn hóa thôn Xuân Bồ	1.400	980	700	420
17.4	Tuyến đường dọc bờ sông	Giáp đường An - Sơn	Hết thôn Thạch Bàn	700	490	350	210
		Hết thôn Thạch Bàn	Cầu Lộc Hạ	900	630	450	270
		Cầu Lộc Hạ	Cầu Hói Cùng	1.100	770	550	330
		Cầu Hói Cùng	Cầu Xuân Lai	1.300	910	650	390
		Đường Sào Nam	Nhà văn hóa thôn Tuy Lộc	1.150	805	575	345
		Nhà văn hóa thôn Tuy Lộc	Cầu An Lạc	800	560	400	240
17.5	Đường tỉnh 564	Giáp đường Nguyễn Tất Thành đối diện ngân hàng Agribank theo hướng đi chùa Hoằng Phúc	Ngã tư gần thửa đất khu dịch vụ của Công ty Thế Hệ Mới	6.350	4.445	3.175	1.905
		Ngã tư gần thửa đất khu dịch vụ của Công ty Thế Hệ Mới	Cầu Liên Thủy (gần cây xăng)	4.100	2.870	2.050	1.230
		Cầu Liên Thủy (gần cây xăng)	Địa giới xã Tân Mỹ	1.800	1.260	900	540
17.6	Cô Tám	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	4.100	2.870	2.050	1.230
17.7	Duy Tân	Ngã tư bưu điện	Bến đò chợ Tréo	14.150	9.905	7.075	4.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17.8	Dương Văn An	Cầu Phong Xuân	Đường Sào Nam	6.350	4.445	3.175	1.905
17.9	Đường 23 - 8	Đường Quang Trung	Giáp xã Phong Thủy cũ	4.100	2.870	2.050	1.230
17.10	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m	Đường Tây Hồ	Thửa đất Bia tưởng niệm	4.100	2.870	2.050	1.230
17.11	Đường Mai An có mặt cắt ngang 27 mét	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	9.100	6.370	4.550	2.730
17.12	Hàm Nghi	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	4.100	2.870	2.050	1.230
17.13	Hoàng Hối Khanh	Đường Quang Trung	Đi Hà Cạn	4.100	2.870	2.050	1.230
17.14	Hồ Xuân Hương	HTX Xuân Giang	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Cống Quảng Cư)	4.100	2.870	2.050	1.230
17.15	Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Ngã tư Cầu Kiến Giang	14.150	9.905	7.075	4.245
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phong Xuân	10.300	7.210	5.150	3.090
17.16	Lâm Úy	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp xã Xuân Thủy cũ	4.100	2.870	2.050	1.230
17.17	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Trãi (Ngã 3 đường Quốc lộ 9C cũ)	Giáp xã Liên Thủy cũ (Khu nhà ở Thương mại)	8.300	5.810	4.150	2.490
17.18	Lý Thường Kiệt	Đường Võ Xuân Cẩn	Cống Quảng Cư	9.100	6.370	4.550	2.730
		Ngã tư cầu Phong Xuân	Giáp khu TĐC ngập lụt	10.300	7.210	5.150	3.090
17.19	Mỹ Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Trãi	4.100	2.870	2.050	1.230
17.20	Ngô Quyền	Đường Duy Tân	Giáp xã Liên Thủy	1.600	1.120	800	480
17.21	Nguyễn Chí Diểu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Tất Thành	4.100	2.870	2.050	1.230
17.22	Nguyễn Hữu Cảnh	Cầu Kiến Giang	Cây xăng Xuân Thủy	10.300	7.210	5.150	3.090
17.23	Nguyễn Tất Thành	Cầu Kiến Giang	Đường Lê Duẩn	21.000	14.700	10.500	6.300
		Đường Lê Duẩn	Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ (trừ đoạn qua dự án Phân lô, đấu giá QSD đất ở tại thị trấn Kiến Giang)	16.000	11.200	8.000	4.800
17.24	Nguyễn Thị Minh Khai	Cống Xuân Lai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	6.350	4.445	3.175	1.905
17.25	Nguyễn Trãi	Đường từ khu TĐC Thượng Giang	Đi trục đường Quốc lộ 9C	8.300	5.810	4.150	2.490
17.26	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kho A39	8.300	5.810	4.150	2.490
17.27	Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lâm Úy	6.350	4.445	3.175	1.905
17.28	Phan Đình Phùng	Cầu Phong Liên ven sông	Đi chợ Tréo	2.200	1.540	1.100	660
17.29	Quang Trung	Trạm giống (Chi cục Quản lí thị trường)	Đường Dương Văn An	8.300	5.810	4.150	2.490
17.30	Sào Nam	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Dương Văn An	4.100	2.870	2.050	1.230
17.31	Tây Hồ	Ngã tư Cầu Kiến Giang	Trụ sở UBND xã Liên Thủy cũ	6.350	4.445	3.175	1.905
17.32	Trần Cao Vân	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu ngân hàng	4.100	2.870	2.050	1.230
17.33	Trần Quốc Toản	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Chí Diểu	4.100	2.870	2.050	1.230
17.34	Võ Xuân Cẩn	Cầu Xuân Lai	Đường Lý Thường Kiệt	5.300	3.710	2.650	1.590
17.35	Khu dân cư thôn Đông Thành xã Liên Thủy cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt 32m		14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường có quy hoạch mặt cắt 15m		6.300	4.410	3.150	1.890
17.36	Khu đất ở tại thị trấn Kiến Giang cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 32m		21.000	14.700	10.500	6.300
		Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 15m		10.100	7.070	5.050	3.030
		Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 10,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
17.37	Khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy (nay là xã Lệ Thủy)	Đường có mặt cắt ngang 27 m		11.500	8.050	5.750	3.450
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.300	4.410	3.150	1.890
17.38	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ	Đường Hùng Vương	8.300	5.810	4.150	2.490

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17.39	Khu tái định cư tại xã An Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (đường Mai An)		3.750	2.625	1.875	1.125
		Đường có mặt cắt ngang 32 m		1.400	980	700	420
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1.300	910	650	390
17.40	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong Thủy cũ	Đường quy hoạch có mặt cắt ngang 34 m (hiện trạng đường 15m)		4.550	3.185	2.275	1.365
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.250	2.275	1.625	975
17.41	Khu dân cư thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy cũ	Đường Phong Giang		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 15m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.000	2.100	1.500	900
17.42	Phát triển quỹ đất ở xã Phong Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 15m		3.800	2.660	1.900	1.140
17.43	Dự án tạo quỹ đất thôn Quy Hậu, xã Liên Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		6.950	4.865	3.475	2.085
		Đường có mặt cắt ngang 10m		6.800	4.760	3.400	2.040
17.44	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Liên Thủy cũ	Địa giới xã Lộ Thủy giáp xã Tân Mỹ	1.150	805	575	345
17.45	Khu dân cư thôn Phan Xá giai đoạn 1 xã Xuân Thủy cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt 27m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có quy hoạch mặt cắt 12m		5.500	3.850	2.750	1.650
17.46	Khu dân cư thôn Phan Xá, xã Xuân Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 27 m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.000	4.200	3.000	1.800
17.47	Xây dựng HTKT tạo quỹ đất khu đất ở (lô I-OM4) tại thị trấn Kiến Giang cũ và xã Xuân Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 27 m		9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.000	4.900	3.500	2.100
17.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
17.49	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Kiến Giang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.200	1.540	1.100	660
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.400	980	700	420
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.000	700	500	300
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
17.50	Các tuyến đường còn lại tại xã An Thủy, Lộc Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17.51	Các tuyến đường còn lại tại xã Liên Thủy; Xuân Thủy; Phong Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
18	**Xã Sen Ngư**						
18.1	Quốc lộ 1A	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Sen Ngư	Hết thửa đất số 1092, tờ BĐĐC số 5	3.400	2.380	1.700	1.020
		Khu vực chợ Mai: Từ thửa đất số 1129, tờ BĐĐC số 5	Hết thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 9	3.800	2.660	1.900	1.140
		Thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 9	Hết địa phận xã Sen Ngư	3.400	2.380	1.700	1.020
18.2	Tuyến đường Quốc phòng	Từ đường tránh	Đến đường ARCD (giáp thôn Thượng Bắc)	1.000	700	500	300
18.3	Các tuyến đường nhánh Quốc lộ 1A còn lại			900	630	450	270
18.4	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Sen Ngư	Ngã ba giáp Quốc lộ 1A	2.200	1.540	1.100	660
18.5	Tuyến đường	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 11	Giáp đường tránh	900	630	450	270
18.6	Tuyến đường	Khu vực Chợ Mai (thửa đất số 1347, tờ BĐĐC số 5)	Hết trường THPT Trần Hưng Đạo	3.200	2.240	1.600	960
18.7	Tuyến đường	Thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 10	Thửa đất số 1334, tờ BĐĐC số 6	900	630	450	270
18.8	Tuyến đường	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Giáp xã Tân Mỹ	2.500	1.750	1.250	750
18.9	Tuyến đường	Thửa đất số 420, tờ BĐĐC số 10	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 11	900	630	450	270
18.10	Tuyến đường	Thửa đất số 1271, tờ BĐĐC số 6	Thửa đất số 420, tờ BĐĐC số 10	900	630	450	270
18.11	Tuyến đường	Thửa đất số 1334, tờ BĐĐC số 6	Thửa đất số 1271, tờ BĐĐC số 6	900	630	450	270
18.12	Tuyến đường	Giáp đường tránh (thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 11)	Thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 11	900	630	450	270
18.13	Tuyến đường	Từ thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 1 (giáp xã Cam Hồng)	Thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 10	900	630	450	270
18.14	Tuyến đường	Thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 11	Thửa đất số 212, tờ BĐĐC số 14	900	630	450	270
18.15	Tuyến đường	Thửa đất số 212, tờ BĐĐC số 14	Thửa đất số 401, tờ BĐĐC số 16	900	630	450	270
18.16	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Sen Ngư		3.800	2.660	1.900	1.140
18.17	Khu tái định cư xã Ngư Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.950	2.065	1.475	885
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		4.250	2.975	2.125	1.275
18.18	Đường dự án ARCD	Đoạn qua xã Ngư Thủy cũ		1.000	700	500	300
18.19	Tuyến đường	Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 47	Thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 34	900	630	450	270
18.20	Tuyến đường	Thửa đất số 307, tờ BĐĐC số 47	Giáp đường Sen Ngư	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
18.21	Tuyến đường	Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 47	Thửa đất số 597, tờ BĐĐC số 47	900	630	450	270
18.22	Tuyến đường	Thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 34	Thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 34	900	630	450	270
18.23	Tuyến đường	Thửa đất bà Gái (thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 47)	Thửa đất ông Thiện (Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 47)	900	630	450	270
18.24	Tuyến đường	Thửa đất số 627, tờ BĐĐC số 57	Thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 47	900	630	450	270
18.25	Tuyến đường	Giáp đường Tân Hòa (thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 55)	Thửa đất số 123, tờ BĐĐC số 60	900	630	450	270
18.26	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (thửa đất số 625, tờ BĐĐC số 55)	Giáp đường Tân Hòa (Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 55)	900	630	450	270
18.27	Tuyến đường Sen Bang			1.200	840	600	360
18.28	Tuyến đường Sen Ngư	Từ Quốc lộ 1A	Đến đường ARCD (thôn Liên Tiến)	1.000	700	500	300
18.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
18.30	Các tuyến đường còn lại tại xã Hưng Thủy; xã Sen Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
18.31	Các tuyến đường còn lại tại xã Ngư Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
19	**Xã Tân Mỹ**						
19.1	Tuyến đường từ Cầu Ngò đi Chợ Trạm	Ngã tư Chợ Trạm	Giáp sông	1.000	700	500	300
		Ngã ba Cầu Ngò	Ngã tư đường tỉnh 564	1.600	1.120	800	480
		Ngã tư đường tỉnh 564	Ngã tư Chợ Trạm	1.400	980	700	420
19.2	Đường tỉnh 564	Địa giới xã Lệ Thủy	Giáp địa giới xã Trường Phú	1.600	1.120	800	480
19.3	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1 đến di tích Chiến thắng Xuân Bồ, kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Giáp xã Sen Ngư	Đường tỉnh 564 (ngã tư đường vào Chùa Hoằng Phúc)	1.400	980	700	420

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19.4	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Tân Mỹ		2.200	1.540	1.100	660
19.5	Đường tỉnh 565 (đường Sen - Bang)	Giáp địa giới xã Sen Ngư	Ngã 4 thôn Thanh Sơn	700	490	350	210
		Ngã 4 thôn Thanh Sơn	Hết thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 102	800	560	400	240
		Hết thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 102	Đường Hồ Chí Minh	1.200	840	600	360
19.6	Tuyến đường Dương Thủy - Thái Thủy	Cổng chào thôn Tây Thiện (thửa đất số 820, tờ BĐĐC số 4)	Cầu Khỉ (hết thửa 175, tờ BĐĐC số 9 thôn Nam Thiện)	1.200	840	600	360
		Cầu Khỉ (hết thửa đất số 175, tờ BĐĐC số 9 thôn Nam Thiện)	Ngã tư thôn Trung Thái	1.000	700	500	300
19.7	Tuyến đường Ngã tư Cầu Ngò đến hết thôn Bình Minh	Ngã tư Cầu Ngò	Cổng chào thôn Bình Minh (đến đầu thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 36)	1.400	980	700	420
		Cổng chào thôn Bình Minh (đến đầu thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 36)	Thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 32	1.200	840	600	360
		Thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 32	Thửa đất số 45, tờ BĐĐC số 26	1.000	700	500	300
19.8	Tuyến đường Tây Thiện - Đông Thiện	Thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 8	Ngã 3 Đông Thiện (hết thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 9)	800	560	400	240
19.9	Tuyến đường từ Ngã tư Cầu Ngò đến cổng chào thôn Tây Thiện (hết thửa đất số 779, tờ BĐĐC số 4)	Ngã tư Cầu Ngò	Cổng chào thôn Tây Thiện (hết thửa đất số 779, tờ BĐĐC số 4)	1.400	980	700	420
19.10	Tuyến đường từ Ngã tư Tây Thiện đi xóm Tây Bình Minh	Ngã tư Tây Thiện (thửa đất số 523, tờ BĐĐC số 8)	Giáp đường Sắt (hết thửa đất số 165, tờ BĐĐC số 12)	800	560	400	240
		Ngã tư Tây Thiện (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 8)	Giáp đường Sắt (hết thửa đất số 282, tờ BĐĐC số 7)	700	490	350	210
19.11	Tuyến đường Tân Thủy - Thái Thủy	Ngã 3 Tân Ninh (thửa đất số 543, tờ BĐĐC số 54)	Đường vào Miếu Thành Hoàng (hết thửa đất số 537, tờ BĐĐC số 77)	1.200	840	600	360
		Đường vào Miếu Thành Hoàng (hết thửa đất số 537, tờ BĐĐC số 77)	Ngã tư đường Sen Bang	1.000	700	500	300
19.12	Tuyến đường từ Cầu Ngò đi Chợ Mai	Cầu Ngò	Giáp địa giới xã Sen Ngư	1.400	980	700	420
19.13	Khu đấu giá thôn Tân Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.500	1.050	750	450
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		800	560	400	240
19.14	Tuyến đường chính dọc sông Kiến Giang	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	Ngã ba Đường tỉnh 564	1.000	700	500	300
19.15	Tuyến đường Mỹ Hà - Bắc Thái	Trường THCS Mỹ Thủy	Đường tỉnh 564	800	560	400	240
		Trường THCS Mỹ Thủy đi qua cổng chào Sơn Khoa	Ngã ba thôn Bắc Thái	800	560	400	240
19.16	Tuyến đường Mỹ Hà - Mỹ Sơn	Đường tỉnh 564	Ngã ba cuối thôn Mỹ Hà	600	420	300	180
19.17	Tuyến đường Thuận Trạch - Mỹ Trạch	Ngã ba cà phê Huế Bảo (thửa đất số 593, tờ BĐĐC số 57)	Ngã ba Đường tỉnh 564 (thôn Mỹ Trạch)	800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
19.18	Tuyến đường từ Ngã 3 cà phê Huế Bảo (thửa đất 594, tờ BĐĐC số 57) qua cầu Bồn Đạo đi thôn Mỹ Hà (thửa đất 114, tờ BĐĐC số 84)	Ngã 3 cà phê Huế Bảo (thửa đất số 594, tờ BĐĐC số 57)	Thửa đất 114, tờ BĐĐC số 84	800	560	400	240
19.19	Tuyến đường vào Lò gạch	Ngã ba Cây đa Mỹ Trạch (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 73)	Công ty VLXD Kiến Giang	800	560	400	240
19.20	Tuyến đường từ ngã tư gần Cây xăng Sen Bang đi ngã ba Sen Bang thôn Minh Tiến	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	Ngã ba tại thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 113 (nhà ông Phạm Văn Tiệc)	500	350	250	150
		Ngã tư gần Cây xăng Sen Bang	Ga Thượng Lâm	500	350	250	150
		Ga Thượng Lâm	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	600	420	300	180
19.21	Tuyến đường từ ngã tư Sen Bang gần Trường Mầm non Thái Thủy đi Trụ sở BCH quân sự xã Tân Mỹ	Ngã tư Sen Bang gần Trường Mầm non Thái Thủy	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	600	420	300	180
19.22	Tuyến đường từ Trụ sở BCH quân sự xã Tân Mỹ đi thôn Nam Thái	Ngã 3 gần BCH quân sự xã Tân Mỹ	Ngã ba gần Trường Tiểu học Thái Thuỷ (tại thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 325 nhà ông Thái Văn Anh)	600	420	300	180
		Ngã ba gần Trường Tiểu học Thái Thuỷ (tại thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 325 nhà ông Thái Văn Anh)	Ngã ba tại thửa đất số 568, tờ BĐĐC số 115 (nhà ông Lê Văn Bội)	500	350	250	150
19.23	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
19.24	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Tân Thủy, xã Thái Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
19.25	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Mỹ Thủy, xã Dương Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20	**Xã Trường Phú**						
20.1	Quốc lộ 9C	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	Ngã tư Chợ Đoộng	6.500	4.550	3.250	1.950
		Ngã tư Chợ Đoộng	Cầu Bến Đá	2.500	1.750	1.250	750
		Cầu Bến Đá	Đường Hồ Chí Minh	1.800	1.260	900	540
20.2	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Trường Phú		2.500	1.750	1.250	750
20.3	Đường tỉnh 565	Ngã 3 giao Quốc lộ 9C	Đường Hồ Chí Minh	2.200	1.540	1.100	660
20.4	Đường tỉnh 565C	Ngã tư Chợ Đôộng	Quán Dê Núi (giáp khu vực nghĩa trang)	1.400	980	700	420
		Quán Dê Núi (giáp khu vực nghĩa trang)	Đường Hồ Chí Minh	800	560	400	240
20.5	Đường tỉnh 564	Giáp địa giới xã Tân Mỹ	Hết thôn Văn Minh	700	490	350	210
		Thôn Trạng Cau	Ngã ba thôn Xuân Giang cũ	900	630	450	270
		Ngã ba thôn Xuân Giang cũ	Đường Hồ Chí Minh	800	560	400	240
20.6	Khu tái định cư xã Phú Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 15m		3.550	2.485	1.775	1.065
		Đường có mặt cắt ngang 13m		2.650	1.855	1.325	795
20.7	Đường vào Chợ Đôộng	Ngã tư Chợ Đôộng	Trụ sở Quỹ tín dụng	3.500	2.450	1.750	1.050
20.8	Tuyến đường từ Cầu đường sắt Mỹ Trạch đến thôn Xuân Hồi	Cầu đường sắt Mỹ Trạch (thôn Lệ Bình)	Cuối xóm Xuân Hồi (Thái Xá)	600	420	300	180
20.9	Dự án Phát triển quỹ đất tại xã Mai Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.150	3.605	2.575	1.545
20.10	Khu tái định cư thôn Châu Xá phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất trong khu tái định cư		1.800	1.260	900	540
20.11	Khu tái định cư thôn Thái Xá phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất giáp đường liên thôn		700	490	350	210
		Các lô đất còn lại trong khu tái định cư		600	420	300	180
20.12	Tuyến đường	Ngã ba Cầu Trường Thủy	Lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh	650	455	325	195
20.13	Khu đấu giá và tái định cư xã Trường Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		900	630	450	270
		Đường có mặt cắt ngang 6m		600	420	300	180
20.14	Khu tái định cư thôn Văn Minh phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất trong khu tái định cư		600	420	300	180
20.15	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
20.16	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Phú Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20.17	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Mai Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
20.18	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Trường Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
21	**Xã Kim Ngân**						
21.1	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Kim Ngân		2.500	1.750	1.250	750
21.2	Quốc lộ 9C	Đường vào Bang Osen	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	300	210	150	90
		Đường Hồ Chí Minh	Đường vào Bang Osen	500	350	250	150
21.3	Quốc lộ 9B	Giáp địa giới xã Lệ Ninh, xã Trường Ninh	Bệnh xá Đoàn Kinh tế Quốc phòng 79 - Binh đoàn 15	400	280	200	120
		Bệnh xá Đoàn Kinh tế Quốc phòng 79 - Binh đoàn 15	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	300	210	150	90
21.4	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Đoạn qua xã Kim Ngân		300	210	150	90
21.5	Đường vào bản Cẩm Ly	Địa giới xã lệ Ninh	Bản Cẩm Ly	250	175	125	75
21.6	Đường vào bản Cửa Mẹc	Bản Cẩm Ly	Bản Cửa Mẹc	250	175	125	75
21.7	Đường vào bản Khe Giữa	Quốc lộ 9B	Bản Khe Giữa	250	175	125	75
21.8	Đường vào bản An Bai	Ngã tư Khe Bang	Bản An Bai	250	175	125	75
21.9	Đường vào bản Cây Bông	Trường Tiểu học và THCS Kim Thủy	Trạm y tế xã Kim Thủy cũ	250	175	125	75
21.10	Đường vào bản Chuôn	Đường Quốc lộ 9C	Bản Chuôn	250	175	125	75
21.11	Đường vào bản Cồn Cùng	Đường Hồ Chí Minh	Trường Tiểu học và THCS Kim Thủy	250	175	125	75
21.12	Đường vào bản Khe Khế	Đường Hồ Chí Minh	Bản Khe Khế	250	175	125	75
21.13	Tuyến đường vào làng An Mã	Đường Hồ Chí Minh	Hết làng An Mã	300	210	150	90
21.14	Đường vào bản Bạch Đàn	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Bạch Đàn	250	175	125	75
21.15	Đường vào bản Tăng Ký	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Tăng Ký	250	175	125	75
21.16	Đường vào bản Tân Ly	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Tân Ly	250	175	125	75
21.17	Đường vào bản Xà Khía	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Trường PTDTBT TH&THCS Lâm Thủy	250	175	125	75

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
21.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
21.19	Các tuyến đường còn lại tại Xã Kim Thủy, Xã Ngân Thủy, Xã Lâm Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
22	**Xã Minh Hóa**						
22.1	Hùng Vương	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	2.600	1.820	1.300	780
		Đường Võ Nguyên Giáp	Võ Văn Kiệt	1.900	1.330	950	570
22.2	Trường Chinh	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.950	1.365	975	585
		Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết thửa đất số 29, tờ BĐ ĐC số 11	2.600	1.820	1.300	780
22.3	Võ Văn Kiệt	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Nguyễn Hữu Cảnh	2.000	1.400	1.000	600
		Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Hồng Phong	1.700	1.190	850	510
22.4	Quốc lộ 12A	Địa giới thị trấn Quy Đạt cũ	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	1.600	1.120	800	480
		Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Nam Cầu Búng	1.250	875	625	375
		Phía Bắc Cầu Búng	Xã Hồng Hóa cũ	800	560	400	240
		Chân Dốc Cảng	Trạm kiểm lâm	950	665	475	285
		Trạm kiểm lâm	Địa giới huyện Tuyên Hóa cũ	650	455	325	195
22.5	Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt (cửa hàng vật tư)	(Hết thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 66)	2.500	1.750	1.250	750
22.6	Cách Mạng Tháng 8	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	2.500	1.750	1.250	750
22.7	Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Trực	2.500	1.750	1.250	750
22.8	Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú	2.600	1.820	1.300	780
22.9	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lý Thường Kiệt	Đến chân đồi Choông Soóc	2.500	1.750	1.250	750
22.10	Lê Duẩn	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Đường vào Trạm biến áp 35kV	5.700	3.990	2.850	1.710
		Đường vào Trạm biến áp 35kV	Cầu Bến Sú	3.650	2.555	1.825	1.095
22.11	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.750	1.250	750
22.12	Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 31	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Lý Thường Kiệt	Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa	5.700	3.990	2.850	1.710
		Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa	Hết đường Lê Hữu Trác	2.500	1.750	1.250	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22.13	Lê Trực	Đường Lý Thường Kiệt	Hết trường tiểu học số 1 Quy Đạt	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Lý Thường Kiệt	Sông Nan	2.500	1.750	1.250	750
22.14	Lý Thái Tổ	Đường Trần Phú	Hết đường	2.500	1.750	1.250	750
22.15	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Đường Lê Hữu Trác	7.400	5.180	3.700	2.220
		Đường Lê Hữu Trác	Hết thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 76, xã Minh Hóa	5.700	3.990	2.850	1.710
		Hết thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 76, xã Minh Hóa	Giáp địa giới xã Kim Phú (Km70+50 Quốc lộ 12A)	2.500	1.750	1.250	750
22.16	Ngô Quyền	Đường Lê Hồng Phong	Khe Sạt	2.150	1.505	1.075	645
22.17	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	4.900	3.430	2.450	1.470
22.18	Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	5.700	3.990	2.850	1.710
22.19	Nguyễn Văn Cừ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.500	1.750	1.250	750
22.20	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Bội Châu	2.500	1.750	1.250	750
22.21	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hữu Trác	Hết thửa đất số 96, tờ BĐĐC số 68	2.500	1.750	1.250	750
22.22	Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	7.400	5.180	3.700	2.220
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	5.700	3.990	2.850	1.710
22.23	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.500	1.750	1.250	750
22.24	Tôn Đức Thắng	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	5.700	3.990	2.850	1.710
22.25	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Hết Bể bơi tổng hợp	5.700	3.990	2.850	1.710
		Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 58	Nhà văn hóa TDP 2	3.650	2.555	1.825	1.095
		Nhà văn hóa TDP 2	Hết thửa đất số 50, tờ BĐ ĐC số 24	3.000	2.100	1.500	900
22.26	Trần Phú	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	2.600	1.820	1.300	780
22.27	Tuyến đường	Đường Võ Nguyên Giáp (Phía Bắc trung tâm văn hóa huyện Minh Hóa cũ)	Đường Lê Duẩn	2.500	1.750	1.250	750
22.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Lục TDP1 (thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 34)	Đường Hùng Vương	2.500	1.750	1.250	750
22.29	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 57)	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.500	1.750	1.250	750
22.30	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất ông Dũng TDP7 (thửa đất số 231, tờ BĐĐC số 28)	2.500	1.750	1.250	750
22.31	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 24 (TDP6)	2.500	1.750	1.250	750
22.32	Tuyến đường	Đường Lê Hữu Trác (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 62)	Đường Bà Triệu	2.500	1.750	1.250	750
22.33	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 67)	Hết Trường Mầm non số 2 thị trấn Quy Đạt	2.500	1.750	1.250	750
22.34	Tuyến đường	Đường Phan Chu Trinh	Giáp đường Phan Bội Châu	2.500	1.750	1.250	750
22.35	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 75, tờ BĐĐC số 67)	Hết thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 67	2.000	1.400	1.000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22.36	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Trường tiểu học số 1 TT Quy Đạt	2.150	1.505	1.075	645
22.37	Tuyến đường	Đường Lê Hồng Phong (Trụ sở hạt kiểm lâm)	Hết thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 43	2.500	1.750	1.250	750
22.38	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Yên Hóa	Trường THPT Dân tộc nội trú	5.700	3.990	2.850	1.710
		Trường THPT Dân tộc nội trú	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	6.150	4.305	3.075	1.845
22.39	Tuyến đường Xuyên Á	Ngã ba Hồng Hóa	Cầu Hồng Hóa	950	665	475	285
		Cầu Hồng Hóa	Địa giới xã Hóa Phúc cũ	650	455	325	195
22.40	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Quốc lộ 12A	Võ Văn Kiệt	1.350	945	675	405
22.41	Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vàng	Các tuyến đường thuộc Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vàng (trừ đường Võ Văn Kiệt)		950	665	475	285
22.42	Tuyến đường	Đường Võ Văn Kiệt	Trường Mầm non Tân Lợi	700	490	350	210
22.43	Tuyến đường	Đường Hai Bà Trưng	Phía Đông Trường Tiểu học Yên Đức	1.500	1.050	750	450
22.44	Tuyến đường	Phía Đông trường Tiểu học Yên Hóa	Thôn Yên Nhất	1.000	700	500	300
22.45	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
22.46	Các tuyến đường còn lại tại Thị trấn Quy Đạt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.300	910	650	390
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.100	770	550	330
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		900	630	450	270
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
22.47	Các tuyến đường còn lại tại xã Xuân Hóa, Yên Hóa, Hồng Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
23	**Xã Dân Hóa**						
23.1	Tuyến đường Xuyên Á	Ranh giới xã Dân Hóa cũ	Cầu Cha Quang	200	140	100	60
		Ranh giới xã Trọng Hóa cũ		200	140	100	60
		Cầu Bãi Dinh	Đường biên giới Việt Nam - Lào (Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo)	1.050	735	525	315
		Cầu Cha Quang	Cầu Bãi Dinh	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
23.2	Phân lô đất ở mới kết hợp thương mại dịch vụ tại khu trung tâm Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.800	1.260	900	540
23.3	Các tuyến đường trong Bản La Trọng	Đường nhựa, đường bê tông > 5 m		200	140	100	60
23.4	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
23.5	Các tuyến đường còn lại tại xã Trọng Hóa, xã Dân Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
24	**Xã Kim Điền**						
24.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Trung Hóa cũ	Địa giới xã Hóa Tiến cũ	650	455	325	195
24.2	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
24.3	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hóa Hợp, xã Hóa Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
25	**Xã Kim Phú**						
25.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Hóa Hợp cũ	Bắc Cầu Pheo 1	1.200	840	600	360
		Đoạn qua thôn Phú Nhiêu, thôn Tiến Hóa, bản Phú Minh, phần còn lại của thôn Quyền và thôn Quang		650	455	325	195
		Địa giới xã Trung Hóa cũ	Ngã ba đường vào bản Rục và thôn Khai Hóa	1.000	700	500	300
		Nam Cầu Pheo 1	Hết địa giới xã Trung Hóa cũ	1.500	1.050	750	450
25.2	Quốc lộ 12A	Ngã ba Pheo	Địa giới xã Trung Hóa cũ	1.200	840	600	360
		Địa giới xã Trung Hóa cũ	Thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 95	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 95	Địa giới xã Quy Hóa cũ	1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
25.3	Tỉnh lộ 559B	Ngã 3 Tân Lý	Thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 97	600	420	300	180
		Thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 97	Hết khu tái định cư Rí Rị	450	315	225	135
25.4	Đường IFAD	Đoạn qua thôn 3 và thôn 4 Yên Thọ		200	140	100	60
25.5	Tuyến đường	Hồ Chí Minh	Hết khu TT giáo viên (TĐ 284, tờ BĐĐC số 18)	200	140	100	60
25.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
25.7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Thượng Hóa, xã Trung Hóa, xã Minh Hóa, xã Tân Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
26	**Xã Tân Thành**						
26.1	Hồ Chí Minh	Từ hết thửa đất bà Hoa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 1)	Địa giới xã Hóa Tiến cũ	650	455	325	195
		Địa giới xã Hóa Hợp cũ	Địa giới xã Hóa Thanh cũ	1.050	735	525	315
		Địa giới huyện Tuyên Hóa cũ	Thửa đất bà Hoa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 1)	1.050	735	525	315
26.2	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ngầm tràn Khe Trẫy	1.050	735	525	315
26.3	Tuyến đường Xuyên Á	Ngã ba Khe Ve	Cầu Khe Ve	1.050	735	525	315
		Khu vực thôn Sy		650	455	325	195
26.4	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
26.5	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Tân Thành (trừ thôn Thanh Tâm, thôn Thanh Sơn, thôn Yên Phong, thôn Yên Văn, thôn Kiên Trinh) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
26.6	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Thanh Tâm, thôn Thanh Sơn, thôn Yên Phong, thôn Yên Văn, thôn Kiên Trinh tại xã Tân Thành chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		180	126	90	54
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
27	**Xã Ninh Châu**						
27.1	Đường Du lịch Dinh Mười	Giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp đường tránh lũ (trừ mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 50m thuộc khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ)	8.000	5.600	4.000	2.400
		Giáp xã Quảng Ninh	Giáp đường 569	4.300	3.010	2.150	1.290
27.2	Đường 564B	Giáp địa giới xã Trường Ninh	Giáp Trạm Biến áp 110kV (xã Duy Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
		Trạm Biến áp 110kV (xã Duy Ninh cũ)	Bệnh viện đa khoa cơ sở 2 (trừ mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B thuộc khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01) và khu dân cư Dinh Mười II)	6.000	4.200	3.000	1.800
		Giáp bệnh viện đa khoa cơ sở 2	Giáp đường 569	4.300	3.010	2.150	1.290
27.3	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	Thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 7, xã Gia Ninh cũ	10.500	7.350	5.250	3.150
		Thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 7, xã Gia Ninh cũ	Giáp cây xăng Mỹ Trung	2.600	1.820	1.300	780
		Cây xăng Mỹ Trung	Đường vào trường Mầm non thôn Phú Lộc	3.600	2.520	1.800	1.080
		Giáp đường vào trường Mầm non thôn Phú Lộc	Giáp nhà văn hóa thôn Đắc Thắng	2.600	1.820	1.300	780
		Nhà văn hóa thôn Đắc Thắng	Địa giới xã Cam Hồng	4.300	3.010	2.150	1.290
27.4	Đường tỉnh 569	Giáp phường Đồng Hới	Giáp đường 564B	3.800	2.660	1.900	1.140
		Giáp đường 564B	Giáp đường ngoài hàng rào phía Bắc FLC	4.300	3.010	2.150	1.290
27.5	Đường ra biển	Quỹ tín dụng	Bãi tắm Tân Định	5.800	4.060	2.900	1.740
27.6	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Ninh Châu		5.000	3.500	2.500	1.500
27.7	Tuyến đường dọc sát biển	Bãi tắm thôn Tân Định	Đường phía Bắc Dự án FLC	3.800	2.660	1.900	1.140
27.8	Đường phía Nam dự án FLC	Giáp địa giới xã Cam Hồng	Bờ biển	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27.9	Khu dân cư thôn Tân Định, Hiền Trung xã Hải Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường ven biển		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		3.000	2.100	1.500	900
27.10	Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC (tại xã Hải Ninh cũ)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 36m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 32m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12m (Dãy thứ 1)		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12m (Dãy thứ 2)		4.500	3.150	2.250	1.350
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12 m (Dãy thứ 3)		3.000	2.100	1.500	900
27.11	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung, xã Hải Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường ven biển		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		3.500	2.450	1.750	1.050
27.12	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Bắc dự án FLC	Địa giới xã Cam Hồng	Giáp khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC	5.500	3.850	2.750	1.650
		Giáp khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC	Bãi tắm thôn Tân Hải	5.500	3.850	2.750	1.650
27.13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Tân Định	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5 m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7,5 m		2.500	1.750	1.250	750
27.14	Đường tránh lũ xã Duy Ninh cũ			1.400	980	700	420
27.15	Tuyến đường	Thửa đất số 627, tờ BĐĐC số 84, xã Duy Ninh cũ đi ngã tư thôn Tả Phan, đi nghĩa trang liệt sỹ Duy Ninh	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	1.600	1.120	800	480
27.16	Tuyến đường	Thửa đất số 744, tờ BĐĐC số 92, xã Duy Ninh cũ	Thửa đất số 923, tờ BĐĐC số 84, xã Duy Ninh cũ	1.400	980	700	420
27.17	Tuyến đường	Cổng làng Hiền Vinh	Thửa đất số 484, tờ BĐĐC số 97, xã Duy Ninh cũ	1.400	980	700	420
27.18	Tuyến đường	Giáp đường 564B	Giáp xã Quảng Ninh (đường Võ Duy Hàm)	1.600	1.120	800	480
27.19	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Nam Rào Bạc, thôn Hiền Lộc	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên thôn có mặt cắt ngang 15m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12,5m		3.500	2.450	1.750	1.050
27.20	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Tây Rào Bạc, thôn Hiền Lộc	Đường tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 22,5m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường tiếp giáp trục đường liên thôn có mặt cắt ngang 15m		3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27.21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hiền Lộc - Hiền Vinh, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7m		1.400	980	700	420
27.22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Phú Vinh, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
27.23	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại xã Gia Ninh cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 10,5m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang từ 6m đến dưới 10,5m		1.500	1.050	750	450
		Đường có mặt cắt ngang từ 3m đến dưới 6m		1.100	770	550	330
		Đường có mặt cắt ngang dưới 3m		900	630	450	270
27.24	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Quảng Ninh	Quá Đường tỉnh 564B 300m	5.500	3.850	2.750	1.650
		Quá đường tỉnh 564B 300m	Giáp địa giới xã Cam Hồng	2.400	1.680	1.200	720
27.25	Đường trục chính khu đô thị Dinh mười đoạn đi qua xã Gia Ninh (tuyến đường có mặt cắt ngang 22,5m)	Giáp đường du lịch Dinh Mười	Giáp đường 564B	6.300	4.410	3.150	1.890
27.26	Tuyến đường	Thửa đất số 261, tờ BĐĐC số 5, xã Gia Ninh cũ	Giáp đường 564B	5.200	3.640	2.600	1.560
27.27	Tuyến đường	Giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp chợ Dinh Mười	5.200	3.640	2.600	1.560
27.28	Dự án nhà ở Thương mại Dinh mười III	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22m		6.800	4.760	3.400	2.040
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13m		5.000	3.500	2.500	1.500
27.29	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư khu trung tâm đô thị Dinh Mười (các lô BT-05, 06, 09, 10; LK 11, 12)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
27.30	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư phía Đông Nam đô thị Dinh Mười (các lô BT-03,04; TMDV-04,05,06)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 11m		4.500	3.150	2.250	1.350
27.31	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư tiếp giáp đường BOT đô thị Dinh Mười (các lô MN; BT-07,08; OHH-01,02)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27.32	Khu dân cư Dinh Mười II	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang dưới 10,5m		3.500	2.450	1.750	1.050
27.33	Khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
27.34	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 50m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		6.000	4.200	3.000	1.800
27.35	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Tân Ninh cũ	Thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 143, xã Tân Ninh cũ (khu QH đất ở mới)	1.400	980	700	420
27.36	Tuyến đường	Mỹ Trung đi Nguyệt Áng	Chợ Nguyệt Áng đến Giáp đường 564B	1.200	840	600	360
27.37	Tuyến đường	Giáp đường 564B	Thôn Hòa Bình (giáp địa giới xã Trường Ninh)	1.200	840	600	360
27.38	Tuyến đường	Giáp đường 564B (ngã tư Nguyệt Áng)	Nam Long (giáp địa giới xã Trường Ninh)	1.400	980	700	420
27.39	Dự án Phát triển quỹ đất xã Tân Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.800	1.960	1.400	840
27.40	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hòa Bình, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.800	1.960	1.400	840
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang13,5m		2.500	1.750	1.250	750
27.41	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Nguyệt Áng, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 17,5m		3.600	2.520	1.800	1.080
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 15m		3.200	2.240	1.600	960
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		2.700	1.890	1.350	810
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 8,5m		2.200	1.540	1.100	660
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 8m		2.100	1.470	1.050	630
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7m		2.000	1.400	1.000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27.42	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Quảng Xá, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 36m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 16m		3.200	2.240	1.600	960
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		2.700	1.890	1.350	810
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.500	1.750	1.250	750
27.43	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
27.44	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Gia Ninh, xã Tân Ninh, xã Duy Ninh, xã Hải Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
28	**Xã Quảng Ninh**						
28.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Phía Nam ngã 5 Quán Hàu	Giáp địa giới phường Đồng Hới	10.500	7.350	5.250	3.150
		Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	5.500	3.850	2.750	1.650
28.2	Đường xã (Võ Duy Hàm)	Ngã 3 thôn Trúc Ly	Cống 5 cửa (thôn Trúc Ly)	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cống 5 cửa (thôn Trúc Ly)	Thôn Hiền Lộc (xã Duy Ninh cũ)	2.000	1.400	1.000	600
28.3	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	Giáp địa giới xã Trường Ninh	3.500	2.450	1.750	1.050
28.4	Quốc lộ 1A	Cầu Quán Hàu	Giáp ngã 3 Trúc Ly	4.600	3.220	2.300	1.380
		Ngã 3 Trúc Ly	Giáp Trường THCS Võ Ninh	8.000	5.600	4.000	2.400
		Trường THCS Võ Ninh	Giáp Trung tâm y tế	6.000	4.200	3.000	1.800
		Trung tâm y tế	Giáp Cầu khe Dinh Thủy	7.000	4.900	3.500	2.100
		Cầu khe Dinh Thủy	Giáp địa giới xã Ninh Châu	6.000	4.200	3.000	1.800
28.5	Đường Quốc lộ 9B	Giáp thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ	Đường ra khu neo đậu chợ Gộ, thôn Vĩnh Tuy 1	5.000	3.500	2.500	1.500
		Giáp đường ra khu neo đậu chợ Gộ, thôn Vĩnh Tuy 1	Giáp đường Hồ Chí Minh	4.000	2.800	2.000	1.200
28.6	Bà Triệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hai Bà Trưng	5.000	3.500	2.500	1.500
28.7	Bùi Thị Xuân	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	5.000	3.500	2.500	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.8	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A có mặt cắt ngang từ 5m trở lên đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại khu vực thôn Văn La, Lương Yến			4.000	2.800	2.000	1.200
28.9	Cô Tám	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	5.000	3.500	2.500	1.500
28.10	Dương Văn An	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.11	Đào Duy Từ	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.12	Đường chưa có tên (Đường vào X200)	Công ty Công nghiệp Tàu thủy Quảng Bình	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.000	3.500	2.500	1.500
28.13	Hà Văn Cách	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Quán Hàu cũ)	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Thửa 03, tờ BĐĐC số 48, thị trấn Quán Hàu cũ)	5.000	3.500	2.500	1.500
28.14	Hà Văn Quan	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.000	3.500	2.500	1.500
28.15	Hai Bà Trưng	Giáp đường Hà Văn Cách	Giếng Bến	5.000	3.500	2.500	1.500
28.16	Hàn Mặc Tử	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.17	Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.18	Hoàng Hoa Thám	Giáp đường Lê Duẩn	Giáp đường Lê Quý Đôn	5.000	3.500	2.500	1.500
28.19	Hoàng Kim Xán	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	5.000	3.500	2.500	1.500
28.20	Hùng Vương	Cầu Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới phường Đồng Hới	16.800	11.760	8.400	5.040
28.21	Lâm Úy	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.22	Lê Duẩn	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Đài tưởng niệm	7.500	5.250	3.750	2.250
28.23	Lê Lợi	Giáp đường Quang Trung	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	7.500	5.250	3.750	2.250
28.24	Lê Quý Đôn	Giáp đường Quang Trung	Cổng phụ chợ Quán Hàu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.25	Lê Sĩ	Giáp đường Trương Phúc Phấn	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	5.000	3.500	2.500	1.500
28.26	Lê Trực	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Hà Văn Cách	5.000	3.500	2.500	1.500
28.27	Mẹ Suốt	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nhật Lệ	5.000	3.500	2.500	1.500
28.28	Nguyễn Hữu Dật	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	5.000	3.500	2.500	1.500
28.29	Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.30	Nguyễn Phạm Tuân	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hà Văn Cách	5.000	3.500	2.500	1.500
28.31	Nguyễn Trãi	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Lợi	7.500	5.250	3.750	2.250
28.32	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường Cô Tám	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.33	Nhật Lệ	Giáp đường Trường Chinh	Cuối Kè Nhật Lệ	5.000	3.500	2.500	1.500
28.34	Ninh Châu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.35	Phú Bình	Nhà Văn hóa thôn Phú Bình	Giáp đường Mẹ Suốt	5.000	3.500	2.500	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.36	Quang Trung	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	7.500	5.250	3.750	2.250
28.37	Trần Cao Vân	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.38	Trần Hưng Đạo	Chợ Quán Hàu	Giáp đường Hùng Vương	13.300	9.310	6.650	3.990
28.39	Trị Thiên	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	5.000	3.500	2.500	1.500
28.40	Trường Chinh	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp đường Nhật Lệ	7.500	5.250	3.750	2.250
28.41	Trương Phúc Phấn	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	5.000	3.500	2.500	1.500
28.42	Trương Văn Ly	Giáp đường Trương Phúc Phấn	Giáp đường Hùng Vương	7.500	5.250	3.750	2.250
28.43	Tuyến đường nối dài đường Cô Tám đến giáp Nhà Văn hóa xóm 3 TDP Văn La)			4.000	2.800	2.000	1.200
28.44	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp Quốc lộ 1A	Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh (tuyến đường có mặt cắt ngang 36 m)	10.000	7.000	5.000	3.000
		Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp địa giới phường Đồng Hới (tuyến đường có mặt cắt ngang 25m)	8.000	5.600	4.000	2.400
28.45	Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Nguyễn Hữu Dật	5.000	3.500	2.500	1.500
28.46	Dự án Khu đô thị tại vùng Ruộng Nhất	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.200	4.340	3.100	1.860
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		5.300	3.710	2.650	1.590
28.47	Khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m		2.400	1.680	1.200	720
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13 m		2.300	1.610	1.150	690
28.48	Khu dân cư Đồng Hang	Đường Hoàng Kế viêm có mặt cắt ngang 36m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 15m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang trên 7,5m		4.500	3.150	2.250	1.350
28.49	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Lương Yến, xã Quảng Ninh	Mặt đường Phú Hải - Lương Ninh		8.000	5.600	4.000	2.400
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Đường có mặt cắt ngang 15m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13m		5.500	3.850	2.750	1.650
28.50	HTKT tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái	Đường có mặt cắt ngang 15m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.51	Hoàng Kế Viêm	Giáp đường Hùng Vương	Giáp địa giới Xã Vĩnh Ninh cũ (trừ đường Hoàng Kế Viêm có mặt cắt ngang 36m thuộc khu dân cư Đồng Hang)	5.000	3.500	2.500	1.500
28.52	Đường Lương Yến - Lệ Kỳ	Giáp đường QL1A	Đường tránh Đồng Hới	5.000	3.500	2.500	1.500
		Giáp Đường tránh Đồng Hới	Giáp đường sắt Bắc - Nam, thôn Lệ Kỳ 1	3.000	2.100	1.500	900
28.53	Đường từ Quốc lộ 9B qua trạm gác đường sắt đến đường Hồ Chí Minh (đường tránh lũ)	Giáp Quốc lộ 9B	Giáp đường Hồ Chí Minh	3.000	2.100	1.500	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.54	Nguyễn Hữu Cảnh (Quốc lộ 9B)	Giáp đường Lê Duẩn	Thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ (cách chợ Vĩnh Tuy về phía Tây 80m)	6.500	4.550	3.250	1.950
28.55	Dự án tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.900	2.030	1.450	870
28.56	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Lệ Kỳ 1, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 36m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 18m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
28.57	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Vĩnh Tuy 3, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 15m		3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		2.900	2.030	1.450	870
28.58	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Chợ Gộ, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5m nối đường 9B		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5 m (Dãy còn lại)		2.900	2.030	1.450	870
28.59	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15 m nối Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông		3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy thứ 2)		2.900	2.030	1.450	870
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy còn lại)		2.400	1.680	1.200	720
28.60	Đường trục chính khu đô thị Dinh mười đoạn đi qua xã Võ Ninh cũ	Tuyến đường có mặt cắt ngang 22,5m		6.300	4.410	3.150	1.890
28.61	Trục đường qua Phú Cát	Đường Nguyễn Thị Định, phường Đồng Hới	Thôn Hà Thiệp	4.500	3.150	2.250	1.350
28.62	Tuyến đường	Dọc theo khe Dinh Thủy từ đường liên thôn Thượng Hậu	Giáp thôn Tả Phan, xã Ninh Châu	3.500	2.450	1.750	1.050
28.63	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh (đường có mặt cắt ngang 22,5m)		8.000	5.600	4.000	2.400
28.64	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh cổng chính		7.000	4.900	3.500	2.100
28.65	Tuyến đường	Ngã ba Dinh Thủy (trừ vị trí 1 Quốc lộ 1A)	Đường qua Trường THPT Ninh Châu đến tiếp giáp địa giới xã Ninh Châu	5.000	3.500	2.500	1.500
28.66	Khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 36m		7.000	4.900	3.500	2.100
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		4.000	2.800	2.000	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.67	Khu dân cư Bắc Ninh 3, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.68	Khu tái định cư và dân cư Thôn Tây, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường tránh lũ BOT		7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 25m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 15m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.000	2.100	1.500	900
28.69	Khu XD HTKT khu tái định cư và dân cư (lô I.DCM-27) Dinh Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 50m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.70	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 50m		8.000	5.600	4.000	2.400
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		6.000	4.200	3.000	1.800
28.71	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Trúc Ly, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 25m		5.500	3.850	2.750	1.650
		Đường có mặt cắt ngang 19m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang 15m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 8m		2.500	1.750	1.250	750
28.72	Dự án XD HTKT khu tái định cư và dân cư đô thị Dinh Mười (các lô OM44 và OM 411 - giai đoạn 2), xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22,5m		6.500	4.550	3.250	1.950
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 19m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
28.73	Đường du lịch Dinh Mười	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	8.000	5.600	4.000	2.400
28.74	Đường xã (Võ - Hàm)	Ngã 3 Trúc Ly	Thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 127, xã Hàm Ninh cũ	2.400	1.680	1.200	720
		Giáp thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 127, xã Hàm Ninh cũ	Trạm y tế xã Hàm Ninh cũ	2.000	1.400	1.000	600
28.75	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Chợ thôn Trần Xá	1.300	910	650	390
28.76	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Thôn Phú Ninh, xã Ninh Châu	1.500	1.050	750	450
28.77	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (Vùng đất lăng thôn Trường Niên) xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m		2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13 m		2.300	1.610	1.150	690
28.78	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28.79	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Lương Yến, Văn La, Làng Văn, Phú Bình, Bình Minh, Văn Hùng, Hùng Phú, Trung Trinh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.100	1.470	1.050	630
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.500	1.050	750	450
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.000	700	500	300
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
28.80	Khu đô thị, khu nhà ở thương mại, khu dân cư nông thôn đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 36m		7.000	4.900	3.500	2.100
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 32m		6.500	4.550	3.250	1.950
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 27m		6.000	4.200	3.000	1.800
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 22,5m		5.700	3.990	2.850	1.710
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 19m		5.500	3.850	2.750	1.650
		e) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 17,5m		5.200	3.640	2.600	1.560
		g) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15m		5.000	3.500	2.500	1.500
		h) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13m		4.500	3.150	2.250	1.350
		i) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,5m		4.000	2.800	2.000	1.200
28.81	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trên địa bàn xã Quảng Ninh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.000	700	500	300
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
29	**Xã Trường Ninh**						
29.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	2.500	1.750	1.250	750
29.2	Quốc lộ 15A	Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu Long Đại	2.000	1.400	1.000	600
		Cầu Long Đại	Cầu khe KM0 (Thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	2.300	1.610	1.150	690
		Cầu khe KM0 (Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	2.000	1.400	1.000	600
29.3	Đường Hiền Xuân (Đường Lụy)	Thửa đất ông Hiền (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Ninh cũ) đi dọc đường Lụy	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
		Giáp thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi tiệm vàng Kim Phúc	Hết thửa đất Hiền Thưởng (thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi ngã 5 thửa đất bà Lụa (thửa đất số 400, tờ BĐĐC số 41,xã Hiền Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
29.4	Hiền Xuân An Vạn	Ngã tư thửa đất ông Vịnh (thửa đất số 476, tờ BĐĐC số 42, xã Hiền Ninh cũ)	Cống hói 186 (Hết thửa đất 1459, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
		Cống hói 186 (Hết thửa đất số 1459, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ	1.200	840	600	360
29.5	Đường 564B	Giáp địa giới xã Ninh Châu	Cầu Máng su (An -Vạn)	1.700	1.190	850	510
29.6	Ngã 5 Xuân Dục 4 - Trường Dục	Ngã 5 Xuân Dục 4 (thửa đất số 495, tờ BĐĐC số 16, xã Xuân Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1.600	1.120	800	480
29.7	Quốc lộ 9B	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết địa giới xã Trường Ninh	1.800	1.260	900	540
29.8	Quốc lộ 15A - Lộc Long	Giáp Quốc lộ 15A	Lộc Long (Hiền Xuân An Vạn)	1.700	1.190	850	510
29.9	Quốc lộ 15A - Trạm y tế Xuân Ninh	Giáp Quốc lộ 15A	Ngã tư Trạm y tế	1.700	1.190	850	510
29.10	Quốc lộ 15A - Hiền Xuân An Vạn (Phúc Nhĩ)	Quốc lộ 15A (thửa đất số 688, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 784, tờ BĐĐC số 68, xã An Ninh cũ	1.700	1.190	850	510
29.11	Quốc lộ 15A - Hiền Xuân An Vạn (Thu Thừ)	Quốc lộ 15A (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 88, xã An Ninh cũ)	Giáp đường Hiền Xuân An Vạn	1.700	1.190	850	510
29.12	Quốc lộ 15A - Hoành Vinh	Giáp Quốc lộ 15A	Giáp đường ngang Hoành Vinh (Thửa đất số 671, tờ BĐĐC số 63, xã An Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
29.13	Quốc lộ 15A - Bến đò Long Đại	Giáp Quốc lộ 15A	Nhà văn Hóa thôn Long Đại	1.200	840	600	360
		Nhà văn Hóa thôn Long Đại	Bến đò Long Đại	1.000	700	500	300
29.14	Hồ Chí Minh đi xóm Nen	Giáp đường Hồ Chí Minh đi nhà văn hóa thôn Xuân Sơn	Xóm Nen (Hết thửa đất số 345, tờ BĐĐC số 112, xã Vạn Ninh cũ)	1.200	840	600	360
29.15	Chợ Cồ Hiền đi đường Hiền Xuân An Vạn	Chợ Cồ Hiền	Giáp đường Hiền Xuân An Vạn	1.700	1.190	850	510
29.16	Đường Hậu làng Đồng Tư	Kè Đồng Tư (thửa đất số 504, tờ BĐĐC số 45, xã Hiền Ninh cũ)	Thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ	900	630	450	270
29.17	Đường Ông Phè - Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ, qua ngã năm chạy dọc theo luỹ thầy	Giáp trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	1.200	840	600	360
29.18	Đường Tân Ninh - Hiền Ninh	Ngã năm bà Lụa (thửa đất số 983, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1.500	1.050	750	450
29.19	Đường Tiền làng Đồng Tư	Kè Đồng Tư (thửa đất số 518, tờ BĐĐC số 45, xã Hiền Ninh cũ)	Giáp thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ	1.200	840	600	360
29.20	Xuân Ninh đi bến đò Long Đại	Giáp thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	Thửa đất ông Phè (thửa đất số 544, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
29.21	Khu dân cư Nam Cồ Hiền, xã Hiền Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15m đường liên xã Hiền Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu có mặt cắt ngang 10,5m (dãy còn lại)		2.500	1.750	1.250	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
29.22	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Long Đại, xã Hiền Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường Quốc lộ 15A		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.000	1.400	1.000	600
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1.600	1.120	800	480
29.23	Đường Đồng Tư - Xuân Dục	Giáp đường Nguyệt Áng - Nam Long	Giáp đường tiền làng thôn Đồng Tư	1.200	840	600	360
29.24	Đường Trọt - Xuân Dục	Thửa đất số 171, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Ninh cũ	Hết thửa đất số 812, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Ninh cũ (Giáp trường THCS Xuân Ninh)	1.700	1.190	850	510
		Giáp thửa đất số 812, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Ninh cũ đi trường tiểu học Xuân Ninh	Giáp đường Nguyệt Áng - Nam Long	2.000	1.400	1.000	600
29.25	Nguyệt Áng - Nam Long	Giáp đường Hồ Chí Minh đi qua trường THPT Quảng Ninh	Giáp địa giới xã Ninh Châu	2.500	1.750	1.250	750
29.26	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyệt Áng - Nam Long, xã Xuân Ninh cũ (giai đoạn 1)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m Nguyệt Áng - Nam Long		5.300	3.710	2.650	1.590
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m (Dãy thứ 2)		5.100	3.570	2.550	1.530
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m (Dãy còn lại)		4.900	3.430	2.450	1.470
29.27	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 13m nối đường Quốc lộ 15A		1.600	1.120	800	480
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 13m (Dãy còn lại)		1.400	980	700	420
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.400	980	700	420
29.28	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh cũ (Vị trí 2,3)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m Nguyệt Áng - Nam Long		5.300	3.710	2.650	1.590
29.29	Đại Đồng - Thống Nhất	Kênh chính Rào Đá (thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 67 xã An Ninh cũ)	Giáp đường ngang Thống Nhất (Thửa đất số 664, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ)	1.700	1.190	850	510
29.30	Đường Cây Hoành Vinh	Thửa đất số 183, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	Thửa đất số 1213, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	1.200	840	600	360
		Thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 56, xã An Ninh cũ	Thửa đất số 1147, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	1.200	840	600	360
29.31	Khu vực chợ Hoành Vinh	Chợ Hoành Vinh ra phía Tây 100m	Chợ Hoành Vinh ra phía Đông 100m	2.000	1.400	1.000	600
29.32	Kim Nại - Phúc Nhĩ	Kim Nại (thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Phúc Nhĩ (Thửa đất số 608, tờ BĐĐC số 67, xã An Ninh cũ)	1.200	840	600	360
29.33	Kim Nại - Thống Nhất	Quốc lộ 15A (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 1305, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	1.700	1.190	850	510
29.34	Thu Thừ - Kim Nại	Thu Thừ (thửa đất số 596, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	Kim Nại (Thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	1.200	840	600	360
29.35	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư và khu dân cư vùng Đồng Cựa	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		2.400	1.680	1.200	720
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.200	1.540	1.100	660

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
29.36	Khu dân cư thôn Hoành Vinh, xã An Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m (Dãy 1)		2.400	1.680	1.200	720
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m (Dãy còn lại)		2.000	1.400	1.000	600
29.37	Chợ cũ Vạn Ninh - Truông	Giáp đường Truông qua trường học, trụ sở xã	Thửa đất số 457, tờ BĐĐC số 84, xã Vạn Ninh cũ	1.400	980	700	420
29.38	Cồn Rèn - Đường Truông	Đường quan (thửa đất số 215, tờ BĐĐC số 92, xã Vạn Ninh cũ) đi qua hợp tác xã Vạn Phúc	Giáp đường Thôn Bến - xóm Nen	1.200	840	600	360
29.39	Đường chính Xuân Sơn	Cầu hầm chui cao tốc (Xuân Sơn)	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	1.400	980	700	420
29.40	Đường vào nhà máy Áng Sơn	Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu vượt cao tốc	1.600	1.120	800	480
29.41	Khu vực chợ Áng Sơn	Khu vực chợ Áng Sơn ra các phía 100m		1.700	1.190	850	510
29.42	Khu vực chợ mới Vạn Ninh	Trung tâm chợ Vạn Ninh	Các tuyến đường trong phạm vi 200m	1.700	1.190	850	510
29.43	Thôn Bến - Xóm Nen	Giáp Quốc lộ 15A	Bến Bốm - Thôn Bến (Thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ)	1.400	980	700	420
29.44	Trục chính Vạn Ninh	Giáp Quốc lộ 15A	Bến Cát (Thửa đất số 606, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ)	1.400	980	700	420
29.45	Trường THCS - Nam hải	Trường THCS (thửa đất số 940, tờ BĐĐC số 93, xã Vạn Ninh cũ) đi nhà văn hóa thôn Đồn	Nam Hải (Hết thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 101, xã Vạn Ninh cũ)	1.200	840	600	360
29.46	Dự án HTKT khu dân cư thôn Mộc Sách, xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,0m		1.600	1.120	800	480
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1.400	980	700	420
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		1.200	840	600	360
29.47	Dự án HTKT khu tái định cư và dân cư phục vụ GPMB dự án xây dựng Nhà thờ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 15,0m		3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		2.800	1.960	1.400	840
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.500	1.750	1.250	750
29.48	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		2.500	1.750	1.250	750
29.49	Khu tái định cư xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		2.300	1.610	1.150	690
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		2.000	1.400	1.000	600
29.50	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
29.51	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hiền Ninh, xã Xuân Ninh, xã An Ninh, xã Vạn Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
30	**Xã Trường Sơn**						
30.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Thôn Liên Xuân	Bản Chân Trộộng	300	210	150	90
		Cầu cây Sú thôn Hồng Sơn	Hết thôn Liên Xuân	400	280	200	120
		Bản Khe Cát	Bản Cổ Tràng	300	210	150	90
30.2	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Bản Ploang, bản Rìn Rìn	200	140	100	60
30.3	Tuyến đường	Nhà văn hóa Bản Cây Sú	Hết thôn Tân Sơn	200	140	100	60
30.4	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết thôn Liên Xuân; bản Thượng Sơn	300	210	150	90
30.5	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết bản Trung Sơn, bản Cây Cà	300	210	150	90
30.6	Tuyến đường	Cầu Liên Thượng, thôn Liên Xuân	Hết bản Thượng Sơn	300	210	150	90
30.7	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết bản Sắt	200	140	100	60
30.8	Đường HTKT núi Thần Đinh (mặt cắt ngang 36m)			500	350	250	150
30.9	Tuyến đường	Giáp thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61, xã Trường Xuân cũ	Chùa Kim Phong (chân núi Thần Đinh)	380	266	190	114
30.10	Tuyến đường	Chợ trung tâm xã Trường Xuân cũ	Thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61, xã Trường Xuân cũ	450	315	225	135
30.11	Tuyến đường	Giáp thửa đất số 548, tờ BĐĐC số 42, xã Trường Xuân cũ	Hết thôn Rào Trù	380	266	190	114
30.12	Tuyến đường	Địa giới xã Trường Ninh	Thửa đất số 548, tờ BĐĐC số 42, xã Trường Xuân cũ	450	315	225	135
30.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
30.14	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Trường Xuân, xã Trường Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
31	**Xã Hòa Trạch**						
31.1	Tuyến đường Xuyên Á	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	1.400	980	700	420
		Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	Giáp địa giới xã Trung Thuần	600	420	300	180
31.2	Quốc lộ 1A	Cầu Roòn	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đấu nối với Quốc lộ 1A	4.300	3.010	2.150	1.290
		Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đấu nối với Quốc lộ 1A	Ngã ba Mũi Vích (giáp địa giới xã Quảng Trạch)	3.800	2.660	1.900	1.140
31.3	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Châu		600	420	300	180
31.4	Tuyến đường	Tuyến đường trước mặt UBND xã Quảng Châu cũ		600	420	300	180
31.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Trung học cơ sở Quảng Châu	600	420	300	180
31.6	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Tiểu học số 1 Quảng Châu	600	420	300	180
31.7	Tuyến đường	Chợ Quảng Châu	Cầu Tùng Lý	600	420	300	180
31.8	Tuyến đường	Cầu Tùng Lý	Trường Tiểu học số 2 Quảng Châu	600	420	300	180
31.9	Tuyến đường	Ngã ba đối diện Trạm xăng Quảng Châu	Thửa đất số 1159, tờ BĐĐC số 67, xã Quảng Châu cũ	400	280	200	120
31.10	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hòa Lạc, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 13,5m		350	245	175	105
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		250	175	125	75
31.11	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Lý Nguyên, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		450	315	225	135
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		450	315	225	135
31.12	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Hòa Trạch		4.300	3.010	2.150	1.290
31.13	Tuyến đường	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đấu nối với Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	1.400	980	700	420
31.14	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Tùng		1.400	980	700	420
31.15	Tuyến đường	Trường Mầm non Sơn Tùng	Giáp chợ Quảng Châu	1.400	980	700	420
31.16	Tuyến đường	Ngã ba Bưu cục Roòn	Hết trang trại anh Minh (Vân)	1.400	980	700	420
31.17	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Cảnh Dương cũ	2.400	1.680	1.200	720
31.18	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	Nhà văn hóa thôn Sơn Tùng	1.000	700	500	300
31.19	Khu dân cư Đồng Muối, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.800	2.660	1.900	1.140
31.20	Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 20 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440
31.21	Khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường có mặt cắt ngang 12,5 m		3.700	2.590	1.850	1.110
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		2.800	1.960	1.400	840

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
31.22	Khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.600	2.520	1.800	1.080
31.23	Khu tái định cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		450	315	225	135
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		400	280	200	120
31.24	Tuyến đường	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	Thửa đất số 1324, tờ BĐĐC số 88, xã Cảnh Dương cũ	1.400	980	700	420
31.25	Tuyến đường	Khu vực chợ Cảnh Dương	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	1.400	980	700	420
31.26	Tuyến đường	Xung quanh chợ Cảnh Dương		2.400	1.680	1.200	720
31.27	Tuyến đường	Cổng chào Cảnh Dương	Hết trụ sở UBND xã Cảnh Dương cũ	1.400	980	700	420
31.28	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Tùng cũ	Chợ Cảnh Dương	2.400	1.680	1.200	720
31.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
31.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Châu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		650	455	325	195
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
31.31	Các tuyến đường còn lại tại thôn Di Lộc, thôn Di Luân, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
31.32	Các tuyến đường còn lại tại thôn Phúc Kiều, thôn Sơn Tùng, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
31.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Cảnh Dương cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
32	**Xã Phú Trạch**						
32.1	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	3.800	2.660	1.900	1.140
		Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	Cầu Roòn	4.300	3.010	2.150	1.290
32.2	Đường tỉnh 558B	Quốc lộ 1A	Cầu Sông Thai	1.400	980	700	420
		Cầu Sông Thai	Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	800	560	400	240
		Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	600	420	300	180
		Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	Giáp đường bộ cao tốc Bắc - Nam	400	280	200	120
32.3	Tuyến đường	Khu vực trụ sở UBND xã Quảng Hợp cũ	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100 m	600	420	300	180
32.4	Tuyến đường	Chợ Quảng Hợp	UBND xã Quảng Hợp cũ	600	420	300	180
32.5	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Bưởi Rỏi, xã Quảng Hợp cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		550	385	275	165
32.6	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hợp Phú, xã Phú Trạch	Đường có mặt cắt ngang 19 m		600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		400	280	200	120
32.7	Đường nằm trong Khu công nghiệp, khu du lịch đã được tỉnh phê duyệt và ven khu công nghiệp, khu du lịch	Quốc lộ 1A	Khu công nghiệp, khu du lịch	1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang từ 10,5 m trở lên		1.000	700	500	300
		Mặt tiền các trục đường còn lại mà xe tải đi được.		800	560	400	240
32.8	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.600	1.820	1.300	780
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		2.400	1.680	1.200	720
32.9	Khu dân cư đô thị Khu kinh tế Hòn La	Đường có mặt cắt ngang từ 15 m trở lên		800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang dưới 15 m		600	420	300	180
32.10	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		800	560	400	240
32.11	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		600	420	300	180
32.12	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.500	1.750	1.250	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
32.13	Dãy 2 Quốc lộ 1A	Cầu Roòn	Giáp địa giới xã Quảng Đông (cũ)	2.400	1.680	1.200	720
32.14	Đường vào Đồn Biên phòng 184	Cổng làng Nam Lãnh	Đồn Biên phòng 184	1.000	700	500	300
32.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Phú	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100 m	1.400	980	700	420
32.16	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 1A	Bãi tắm Nam Lãnh	1.400	980	700	420
32.17	Tuyến đường trục ngang khu kinh tế Hòn La nối khu kinh tế Hòn La 2, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 32 m		1.400	980	700	420
32.18	Khu dân cư Đồng Nương, thôn Phú Lộc 3, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		1.650	1.155	825	495
32.19	Khu dân cư thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10.5 m		3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường có mặt cắt ngang 7.5 m		3.500	2.450	1.750	1.050
32.20	Quy hoạch chi tiết khu ở mới Đồng Trạm tại thôn Phú Lộc 4, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.800	1.260	900	540
32.21	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
32.22	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Kim cũ và xã Quảng Hợp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
32.23	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phú cũ và xã Quảng Đông cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.000	700	500	300
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		800	560	400	240
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
33	**Xã Quảng Trạch**						
33.1	Quốc lộ 1A	Xã Quảng Trạch	Giáp địa giới Phường Bắc Gianh	4.300	3.010	2.150	1.290
33.2	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen	Quốc lộ 1A	Đường điện 500Kv	3.900	2.730	1.950	1.170
33.3	Tuyến đường	Tuyến đường nối với Quốc Lộ 1A		1.400	980	700	420
33.4	Tuyến đường Xuyên Á	Đi qua xã Quảng Hưng (cũ)		1.400	980	700	420

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33.5	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Kênh, xã Quảng Hưng cũ	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 13,0 m		3.200	2.240	1.600	960
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		3.100	2.170	1.550	930
33.6	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen	Đường có mặt cắt ngang 36,0m		3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 26,0m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 25,0m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		2.400	1.680	1.200	720
33.7	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.800	1.960	1.400	840
33.8	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan (Giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		2.600	1.820	1.300	780
33.9	Khu đất ở thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m		2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m		1.600	1.120	800	480
33.10	Khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng cũ (Giai đoạn 2 - Đợt 1)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.800	1.260	900	540
33.11	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Quảng Trạch		4.800	3.360	2.400	1.440
33.12	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Sũng, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.100	2.170	1.550	930
33.13	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu vực Đồng Vời thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 36 m		3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.300	1.610	1.150	690
33.14	Khu tái định cư thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		2.400	1.680	1.200	720
33.15	Đường từ trung tâm huyện lỵ đi Quốc lộ 12A	Đường điện 500Kv	Cổng nhà trẻ Trung tâm khuyết tật Hướng Phương	1.400	980	700	420
33.16	Tuyến đường	Ngã 3 cổng làng Pháp Kệ đi lên phía Tây làng Pháp Kệ	Ngã ba Đông Dương	1.400	980	700	420
33.17	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Thanh cũ	Chợ Cổng Quảng Lưu	1.400	980	700	420
33.18	Tuyến đường	Cầu Đông Dương	Giáp địa giới xã Quảng Lưu cũ	1.400	980	700	420
33.19	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Rú Côi, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 18,5m		2.600	1.820	1.300	780
		Đường có mặt cắt ngang 15,0m		2.200	1.540	1.100	660
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		1.800	1.260	900	540
33.20	Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương cũ	Đường có mặt cắt ngang 42 m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 28 m		3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.800	1.960	1.400	840
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.600	1.820	1.300	780

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33.21	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới, huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 36 m		3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.100	2.170	1.550	930
33.22	Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kệ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.200	1.540	1.100	660
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1.800	1.260	900	540
33.23	Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm huyện lỵ mới (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 42 m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		2.800	1.960	1.400	840
33.24	Khu nhà ở thương mại phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.100	2.170	1.550	930
33.25	Khu nhà ở thương mại phía Tây trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 53 m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 42 m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		3.150	2.205	1.575	945
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.100	2.170	1.550	930
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		3.000	2.100	1.500	900
33.26	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.500	1.750	1.250	750
		Đường có mặt cắt ngang 8 m		2.400	1.680	1.200	720
33.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1.400	980	700	420
33.28	Khu vực Trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m		2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m		1.600	1.120	800	480
33.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
33.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phương, xã Quảng Hưng, xã Quảng Xuân cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.300	910	650	390
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.000	700	500	300
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
34	**Xã Tân Gianh**						
34.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	Đội thuế	2.400	1.680	1.200	720
		Giáp Đội thuế	Hết địa giới xã Liên Trường cũ	1.600	1.120	800	480
		Hết địa giới xã Liên Trường cũ	Giáp địa giới Phường Ba Đồn	1.800	1.260	900	540
34.2	Đường xã	Cổng chào thôn Tân An	Chợ Điền, xã Quảng Thanh cũ	1.400	980	700	420
		Thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 66, xã Quảng Thanh cũ	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp địa giới phường Ba Đồn)	1.400	980	700	420
		Cổng chào thôn Cấp Sơn đi qua cổng làng Thượng Thọ, đi qua Nhà thờ Giáo xứ Phù Kính	Thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 111	1.400	980	700	420
34.3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn 3, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1.400	980	700	420
34.4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.200	840	600	360
34.5	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Nam Nhà văn hóa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		800	560	400	240
34.6	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		1.200	840	600	360
34.7	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Nam cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.000	700	500	300
34.8	Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 17,0 m		1.400	980	700	420
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		1.200	840	600	360
34.9	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch thôn 5, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 5,0 m		1.400	980	700	420
34.10	Tuyến đường	Chợ Quảng Liên	Trụ sở UBND xã Phù Hóa cũ	1.400	980	700	420
34.11	Tuyến đường	Chợ Cảnh Hóa	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	1.400	980	700	420
34.12	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu dân cư khu vực Đồng Vại, thôn Kinh Tân, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 4,0 m		1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang 3,5 m		1.600	1.120	800	480
34.13	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu tái định cư xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		600	420	300	180
34.14	Khu ở mới thôn Kinh Tân (nay là thôn Tân Thị), xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.500	2.450	1.750	1.050

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
34.15	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Biển, thôn Trung Tiến, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		1.000	700	500	300
34.16	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Cồn Trúc, thôn Trung Tiến, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		800	560	400	240
34.17	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,5 m		1.000	700	500	300
34.18	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Tiền Môn, thôn Trường Long, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		600	420	300	180
34.19	Quy hoạch chi tiết khu đất ở Điểm dân cư tại xứ Đồng Tiền Môn, thôn Trường Xuân, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		600	420	300	180
34.20	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Hà, thôn Trường Long, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m		800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 6,5 m		600	420	300	180
34.21	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư phục vụ công tác GPMB Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện Quốc lộ 12A đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		1.800	1.260	900	540
34.22	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Chợ Điền, xã Quảng Thanh cũ	1.400	980	700	420
34.23	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	1.400	980	700	420
34.24	Khu dân cư thôn Tân An, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 10 m		3.300	2.310	1.650	990
34.25	Khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		5.300	3.710	2.650	1.590
34.26	Khu quy hoạch đất ở chòm 2, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m		2.500	1.750	1.250	750
34.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 18 m		1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.400	980	700	420
34.28	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Nam chợ Điền, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.300	2.310	1.650	990
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.000	2.100	1.500	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
34.29	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư tại xã Quảng Thanh cũ phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Đường có mặt cắt ngang 9 m		2.500	1.750	1.250	750
34.30	Quy hoạch khu dân cư phía Nam Quốc lộ 12A, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		4.800	3.360	2.400	1.440
34.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
34.32	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Phù Cảnh cũ và xã Liên Trường cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
34.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Thanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
35	**Xã Trung Thuần**						
35.1	Đường liên xã Quảng Lưu cũ - Quảng Thạch cũ	Chợ Cồng Quảng Lưu	Thửa đất số 859, tờ BĐĐC số 20, xã Quảng Lưu cũ	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 859, tờ BĐĐC số 20, xã Quảng Lưu cũ	Hồ chứa nước Tùng Thuần	600	420	300	180
35.2	Tuyến đường Xuyên Á	Giáp địa giới xã Hòa Trạch	Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	800	560	400	240
		Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	600	420	300	180
35.3	Khu tái định cư thôn 8, xã Quảng Thạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 8.0m		700	490	350	210
35.4	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
35.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Chợ Quảng Tiến	1.000	700	500	300
35.6	Tuyến đường	Chợ Cổng Quảng Lưu	Cổng chiến khu Trung Thuần	1.000	700	500	300
35.7	Dự án Quy hoạch đất ở thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.000	700	500	300
35.8	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Phù Lưu, xã Trung Thuần	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		1.000	700	500	300
35.9	Khu tái định cư thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 11,0m		1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		800	560	400	240
35.10	Khu tái định cư thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		800	560	400	240
35.11	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Phù Lưu, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,0m		1.000	700	500	300
35.12	Quy hoạch khu đất ở tại khu vực Lò Ngói, thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.000	700	500	300
35.13	Quy hoạch khu ở mới phía Tây chợ Cổng Quảng Lưu	Đường có mặt cắt ngang 6,5m		1.000	700	500	300
35.14	Tuyến đường	Kết nối trung tâm xã Quảng Trạch	Đường Xuyên Á	600	420	300	180
35.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Tiến	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	600	420	300	180
35.16	Tuyến đường	Thửa đất số 358, tờ BĐĐC số 42, xã Quảng Tiến cũ	Ngã 4 Đường Xuyên Á	600	420	300	180
35.17	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.200	840	600	360
35.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
35.19	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Thạch cũ và xã Quảng Tiến cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
35.20	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Lưu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
36	**Xã Đồng Lê**						
36.1	Quốc lộ 15	Nhà máy gạch Tuynen	Cầu Đò Vàng	800	560	400	240
		Cầu khe Đèng	Đèo Khe Nét (Hết thửa đất ông Quyền thôn Kim Lịch (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 56)	600	420	300	180
36.2	Quốc lộ 12A	Địa giới thị trấn Đồng Lê cũ	Thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đăng)	1.600	1.120	800	480
36.3	Quốc lộ 12C	Cầu Ba Tâm	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	800	560	400	240
36.4	Bà Triệu	Nhà nội trú giáo viên trường THPT Tuyên Hóa	Hết thửa đất ông Thái (thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 31)	2.050	1.435	1.025	615
36.5	Đào Duy Từ	Thửa đất ông Đạo (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 16; Cổng chào TK4)	Hết thửa đất ông Gia (thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 20)	2.050	1.435	1.025	615
36.6	Hai Bà Trưng	Kho bạc Nhà nước	Đường Quốc lộ 15	2.050	1.435	1.025	615
36.7	Hàm Nghi	Thửa đất bà Liên (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 16)	Cầu Khe Trẻ cũ	2.500	1.750	1.250	750
36.8	Hoàng Sâm	Quốc lộ 12C (trụ sở Tòa án)	Đường Ngô Quyền	2.050	1.435	1.025	615
		Đường Ngô Quyền	Đường giao thông nông thôn 2	1.700	1.190	850	510
36.9	Hùng Vương	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Cây Xoài	7.100	4.970	3.550	2.130
		Cầu Cây Xoài	Giáp xã Sơn Hóa	4.150	2.905	2.075	1.245
36.10	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương (Thửa đất ông Cần (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 26; sát cây xăng vật tư))	Đường Quang Trung	4.150	2.905	2.075	1.245
36.11	Lê Duẩn	Đoạn nằm trong phạm vi quy hoạch dự án Khu đất thuộc dự án tiểu khu Tam Đồng, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa		4.600	3.220	2.300	1.380
		Thửa đất bà Huệ (thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 36; TK Tam Đồng)	Hết Trường dạy nghề	2.050	1.435	1.025	615
36.12	Lê Hữu Trác	Thửa đất ông Đông (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 31)	Phía Đông Nam bệnh viện Đa Khoa	2.050	1.435	1.025	615
36.13	Lê Lợi	Bưu điện huyện	Ngã ba Trạm điện	7.000	4.900	3.500	2.100
36.14	Lê Trực	Ngã 3 Đông Nam trường THPT Tuyên Hóa	Đường Quang Trung	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Quang Trung	Sân vận động Tiểu khu Đồng Văn	2.050	1.435	1.025	615
36.15	Lý Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynen	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36.16	Lý Thường Kiệt	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Khe Trẻ	4.150	2.905	2.075	1.245
		Cầu Khe Trẻ	Cửa Truông (Quốc lộ 12C)	3.750	2.625	1.875	1.125
36.17	Mẹ Suốt	Thửa đất ông Cường (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 17; TK3)	Cầu Lò vôi	2.050	1.435	1.025	615
		Cầu Lò vôi	Đường giao thông nông thôn 2	1.750	1.225	875	525
36.18	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	4.500	3.150	2.250	1.350
		Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Cống Trọt Môn	2.050	1.435	1.025	615
36.19	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất ông Kiệm (thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 2)	Hết nhà Văn hóa TK Yên Xuân	2.050	1.435	1.025	615
36.20	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 22)	Hết thửa đất ông Sơn (thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 22)	7.050	4.935	3.525	2.115
36.21	Nguyễn Văn Tấn	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16)	2.500	1.750	1.250	750
		Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16)	Đường sắt Bắc - Nam	2.050	1.435	1.025	615
36.22	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Sân vận động huyện	2.050	1.435	1.025	615
36.23	Phạm Văn Đồng	Nhà ông Phương (thửa đất số 50; tờ BĐĐC số 31)	Nhà ông Phán (thửa đất số 3; tờ BĐĐC số 29)	2.050	1.435	1.025	615
36.24	Phan Bội Châu	Ngã tư cầu Vượt	Ga Đồng Lê	4.300	3.010	2.150	1.290
36.25	Phan Châu Trinh	Thửa đất ông Bộ (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 24; TK Đồng Văn)	Hết thửa đất ông Phi (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 3)	2.050	1.435	1.025	615
36.26	Quang Trung	Ngã ba cổng Huyện ủy	Ngã ba Lâm trường cũ	4.100	2.870	2.050	1.230
36.27	Trần Hưng Đạo	Ngã tư cầu Vượt	Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 19)	7.050	4.935	3.525	2.115
		Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 19)	Hết Khu tái định cư (Cống thoát nước Quốc lộ 12C)	4.100	2.870	2.050	1.230
		Hết Khu tái định cư (Cống thoát nước Quốc lộ 12C)	Cầu Ba Tâm	2.050	1.435	1.025	615
36.28	Trần Phú	Trung tâm VHTT huyện	Giáp đường Quốc lộ 12A	7.050	4.935	3.525	2.115
36.29	Trần Phước Yên	Thửa đất bà Cảnh (thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Quý (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 17)	2.050	1.435	1.025	615
36.30	Trường Chinh	Ngã ba Thửa đất bà Hợp (thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 3, TK1)	Ranh giới xã Thuận Hóa	2.050	1.435	1.025	615
36.31	Tuyến đường	Khu vực UB Mặt trận cũ		2.050	1.435	1.025	615
36.32	Tuyến đường	Trường dạy nghề	Đường Trường Chinh	2.300	1.610	1.150	690
36.33	Tuyến đường	Hạt Kiểm lâm	Cống Trọt Môn	1.700	1.190	850	510
36.34	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Giáp Xã Thuận Hóa cũ	1.700	1.190	850	510
36.35	Tuyến đường	Thửa đất ông Xuân (thửa đất số 712, tờ BĐĐC số 5, TK Đồng Tân)	Thửa đất ông Quyên (thửa đất số 684, tờ BĐĐC số 5, TK Đồng Tân)	1.700	1.190	850	510
36.36	Tuyến đường	Cung cầu đường Đồng Lê (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 14)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 14)	2.050	1.435	1.025	615

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36.37	Tuyến đường	Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 24,0 m)		2.050	1.435	1.025	615
36.38	Tuyến đường	Cầu Khe Trẻ cũ	Giáp đường Nguyễn Văn Tấn	2.050	1.435	1.025	615
36.39	Tuyến đường	Thửa đất số 481, tờ BĐĐC số 4	Hết thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 4	1.700	1.190	850	510
36.40	Tuyến đường	Thửa đất bà Bình (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 2)	Giáp xã Sơn Hóa cũ	2.050	1.435	1.025	615
36.41	Tuyến đường	Đường Hoàng Sâm Thửa đất bà Trần Thị Hóa (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 21)	Cống Trọt Môn	2.050	1.435	1.025	615
36.42	Tuyến đường	Nối từ đường Phan Châu Trinh (thửa đất số 284, tờ BĐĐC số 3)	Giáp đường từ trường Dạy nghề đến Trường Chinh (thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 4)	1.900	1.330	950	570
36.43	Võ Nguyên Giáp	Ngã ba cầu cây Xoài (cổng công viên)	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	4.100	2.870	2.050	1.230
36.44	Võ Văn Kiệt	Thửa đất cô Mai (thửa đất số 124, tờ BĐĐC số 2)	Qua hồ Đồng Tân giao cắt đường giao thông nông thôn 2	2.050	1.435	1.025	615
36.45	Khu đất thuộc dự án tiểu khu Đồng Văn, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		13.300	9.310	6.650	3.990
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		7.200	5.040	3.600	2.160
36.46	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Thành(thửa đất số 497, tờ BĐĐC số 84)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đăng Hóa (thửa đất số 337, tờ BĐĐC số 84)	200	140	100	60
36.47	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình (thửa đất số 298, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Sâm (thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 71)	300	210	150	90
36.48	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Dụng (thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 78)	Qua thửa đất nhà bà Kim (thửa đất số 357, tờ BĐĐC số 78) đến thửa đất ông Nguyễn Văn Yên	180	126	90	54
36.49	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hải Nam (thửa đất số 309TBĐ 79)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoá (thửa đất số 183, tờ BĐĐC số 79)	200	140	100	60
36.50	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Phong (thửa đất số 428, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 71)	200	140	100	60
36.51	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Cao Thị Lợi (thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 79)	200	140	100	60
36.52	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Minh Tiến (thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đình Thi (thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 71)	200	140	100	60
36.53	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tân (thửa đất số 300, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Nhạc (thửa đất số 609, tờ BĐĐC số 92)	200	140	100	60
36.54	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Diệu (thửa đất số 261, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Bảo (thửa đất số 417, tờ BĐĐC số 83)	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36.55	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Trinh (thửa đất số 448, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Đức Ngôn (thửa đất số 508, tờ BĐĐC số 71)	300	210	150	90
36.56	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Sỹ (thửa đất số 45, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn (thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 58)	300	210	150	90
36.57	Tuyến đường	Nhà văn hoá thôn Kim Tiến (thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Phan Thanh Hà (thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 75)	200	140	100	60
36.58	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Văn Phượng (thửa đất số 407, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Trương Hải Phương (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 75)	200	140	100	60
36.59	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Huy Giang (thửa đất số 186, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Đông (thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 79)	200	140	100	60
36.60	Tuyến đường	Thửa đất ông Việt (thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 75)	Lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	400	280	200	120
36.61	Tuyến đường	Thửa đất nhà Hoàng Thị Trung Anh (thửa đất số 566, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Vĩnh Cường (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 75)	400	280	200	120
36.62	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Viện (thửa đất số 499, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hướng (thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 75)	200	140	100	60
36.63	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Tâm (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dần (thửa đất số 435, tờ BĐĐC số 79)	200	140	100	60
36.64	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Lịch (thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Giáo (thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 79)	200	140	100	60
36.65	Tuyến đường	Thửa đất ông Phương (thửa đất số 351, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất ông Quý thôn Kim Thủy (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 93)	300	210	150	90
36.66	Tuyến đường	Cổng chợ Đò Vàng	Hết thửa đất anh Thái thôn Kim Thủy (thửa đất số 406, tờ BĐĐC số 102)	300	210	150	90
36.67	Tuyến đường	Thửa đất ông Khóa (thửa đất số 558, tờ BĐĐC số 75)	Lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	250	175	125	75
36.68	Tuyến đường	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Thanh thôn Kim Thủy (thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 92)	300	210	150	90
36.69	Tuyến đường	Thửa đất số 570, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Duyệt (thửa đất số 278, tờ BĐĐC số 75)	400	280	200	120
36.70	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Mạnh Tiến (thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Văn (thửa đất số 146, tờ BĐĐC số 78)	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36.71	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lương Duy Tâm (thửa đất số 254, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lương Duy Hơn (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 92)	200	140	100	60
36.72	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Tý (thửa đất số 427, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phong (thửa đất số 703, tờ BĐĐC số 71)	300	210	150	90
36.73	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thi (thửa đất số 743, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất số 309, tờ BĐĐC số 79	300	210	150	90
36.74	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Quang Huy (thửa đất số 539, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Quý (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 93)	300	210	150	90
36.75	Tuyến đường	Thửa đất bà Hà (thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất ông Lựu thôn Kim Lịch (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 58)	300	210	150	90
36.76	Tuyến đường	Thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 93 (đất UBND xã)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Phú (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 93)	200	140	100	60
36.77	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Trọng (thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 71)	400	280	200	120
36.78	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Việt (thửa đất số 229, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Khánh Tùng (thửa đất số 536, tờ BĐĐC số 71)	350	245	175	105
36.79	Tuyến đường	Nhà ông Đinh Văn Phú (thửa đất số 601, tờ BĐĐC số 71)	Nhà bà Phạm Thị Hường (thửa đất số 479, tờ BĐĐC số 71)	300	210	150	90
36.80	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình Minh (thửa đất số 277, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Minh Ngọc (thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 93)	300	210	150	90
36.81	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Hải (thửa đất số 684, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hòe (thửa đất số 496, tờ BĐĐC số 74)	350	245	175	105
36.82	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Quốc Phương (thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 59)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 58)	200	140	100	60
36.83	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Long (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Đăng (thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 75)	200	140	100	60
36.84	Tuyến đường	Trường THCS Kim Hóa	Mỏ Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc	400	280	200	120
36.85	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 58)	200	140	100	60
36.86	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tôn Thế Sáng (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Tuấn (thửa đất số 224, tờ BĐĐC số 92)	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36.87	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Trung Mậu (thửa đất số 229, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Lài (thửa đất số229 TBĐ78)	200	140	100	60
36.88	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa đất số 611, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 65	200	140	100	60
36.89	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà bà Đinh Thị Thuý (thửa đất số 495, tờ BĐĐC số 75)	180	126	90	54
36.90	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tư (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Quang (thửa đất số 423, tờ BĐĐC số 92)	300	210	150	90
36.91	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Đông (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoàng (thửa đất số 381, tờ BĐĐC số 83)	200	140	100	60
36.92	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Lâm (thửa đất số 455, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Sỹ Nguyên (thửa đất số 519, tờ BĐĐC số 71)	200	140	100	60
36.93	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Thuận (thửa đất số 67, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 92)	300	210	150	90
36.94	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Luật (thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất ông Thanh thôn Kim Trung (thửa đất số 307, tờ BĐĐC số 79)	300	210	150	90
36.95	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tiến (thửa đất số 177, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Đông (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 79)	300	210	150	90
36.96	Tuyến đường	Thửa đất ông Luật (thửa đất số 402, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất ông Liên thôn Kim Thủy (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 92)	300	210	150	90
36.97	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quang Liễn (thửa đất số 228, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Phạm Văn Thanh (thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 58)	200	140	100	60
36.98	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 307, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Hợp (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 79)	180	126	90	54
36.99	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ước (thửa đất số 534, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thái (thửa đất số 406, tờ BĐĐC số 102)	200	140	100	60
36.100	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Chinh (thửa đất số 266, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Gái (thửa đất số 334, tờ BĐĐC số 92)	200	140	100	60
36.101	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc (thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Kiều (thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 62)	180	126	90	54
36.102	Tuyến đường	Thửa đất bà Hoan (thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất bà Hóa thôn Kim Lũ 2 (thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 75)	400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36.103	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Đức Diện (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 74)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thế (thửa đất số 276, tờ BĐĐC số 74)	300	210	150	90
36.104	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Thanh Thuận (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 84)	Hết thửa đất nhà bà Lương Thị Hóa (thửa đất số 123, tờ BĐĐC số 84)	300	210	150	90
36.105	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Trường trung học cơ sở Thuận Hóa	200	140	100	60
36.106	Tuyến đường	Đường Trường Chinh	Lèn Xuân Canh	300	210	150	90
36.107	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Địa bàn thôn Ba Tâm	300	210	150	90
36.108	Tuyến đường	Thửa đất ông Hương (thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất ông Tự (thửa đất số 541, tờ BĐĐC số 116)	300	210	150	90
36.109	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đại (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Bính (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 108)	250	175	125	75
36.110	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Viết Thành (thửa đất số 475, tờ BĐĐC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Thái Xuân Quang (thửa đất số 563, tờ BĐĐC số 108)	250	175	125	75
36.111	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Hồng Phong (thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Trần Sông Cầu (thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 108)	250	175	125	75
36.112	Tuyến đường	Thửa đất số 554, tờ BĐĐC số 89	Hết thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 89	250	175	125	75
36.113	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Minh Thành (thửa đất số 768, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 110)	250	175	125	75
36.114	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 433, tờ BĐĐC số 98)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Dẫm (thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 98)	250	175	125	75
36.115	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Khánh Toàn (thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Cao Thế Quỳnh (thửa đất số 819, tờ BĐĐC số 97)	300	210	150	90
36.116	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Minh Hường (thửa đất số 979, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Ngà (thửa đất số 676, tờ BĐĐC số 110)	300	210	150	90
36.117	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Minh Tương (thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà Cao Thị Hiên (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 110)	250	175	125	75
36.118	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 98)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đồng (thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 98)	250	175	125	75
36.119	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thiên (thửa đất số 96, tờ BĐĐC số 117)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Phong (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 117)	300	210	150	90
36.120	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quý Lương (thửa đất số 561, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Ngọc (thửa đất số 493, tờ BĐĐC số 116)	250	175	125	75
36.121	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15	Mỏ sét	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36.122	Tuyến đường	Thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 115	Hết thửa đất số 320, tờ BĐĐC số 115	250	175	125	75
36.123	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Hoa (thửa đất số 477, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Hòa (thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 97)	250	175	125	75
36.124	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Trường Sinh (thửa đất số 279, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Hải Đăng (thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 97)	250	175	125	75
36.125	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Thanh (thửa đất số 568, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Cứ (thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 110)	300	210	150	90
36.126	Tuyến đường	Thửa đất số 532, tờ BĐĐC số 89	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 86)	250	175	125	75
36.127	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Lê Thị Thanh (thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Ngọc Ánh (thửa đất số 945, tờ BĐĐC số 97)	250	175	125	75
36.128	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hà (thửa đất số 325, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đức Tòa (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 116)	250	175	125	75
36.129	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Chí Thành (thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Gia Lai (thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 99)	300	210	150	90
36.130	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Quang Lý (thửa đất số 484, tờ BĐĐC số 98)	Hết thửa đất số 204, tờ BĐĐC số 98)	250	175	125	75
36.131	Tuyến đường	Thửa đất ông Linh (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 90)	Đường giao thông nông thôn 2 (thôn Tiền Phong)	300	210	150	90
36.132	Tuyến đường	Ngã 3 thửa đất ông Thắng (thửa đất số 341, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất ông Lánh (thửa đất số 493, tờ BĐĐC số 116)	300	210	150	90
36.133	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Việt (thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Cao Tân Hợi (thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 89)	250	175	125	75
36.134	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hương (thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất nhà bà Đoàn Thị Kim Thu (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 116)	300	210	150	90
36.135	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Hảo (thửa đất số 234, tờ BĐĐC số 99)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Thương (thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 99)	250	175	125	75
36.136	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tứ (thửa đất số 465, tờ BĐĐC số 132	Đường sắt Bắc Nam	300	210	150	90
36.137	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất Trụ sở khu vực phòng thủ dân sự số 1	1.600	1.120	800	480
36.138	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Vịnh (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 125)	Giáp thửa đất nhà bà Châu (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 122)	300	210	150	90
36.139	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Eo Đại Hoà (giáp xã Tuyên Phú)	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36.140	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Thảo (thửa đất số 613, tờ BĐĐC số 131	Hết thửa đất nhà ông Lê Xuân Dương (thửa đất số 599, tờ BĐĐC số 131)	300	210	150	90
36.141	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Ngữ (thửa đất số 778, tờ BĐĐC số 132	Hết thửa đất số 673, tờ BĐĐC số 132)	300	210	150	90
36.142	Tuyến đường	Thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đăng)	Địa giới xã Tuyên Phú (Cầu Đá Bò)	1.000	700	500	300
36.143	Tuyến đường	Đường gom (Thửa đất nhà bà Vĩnh, thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 122)	Thửa đất số 201, tờ BĐĐC số 124	1.200	840	600	360
36.144	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Dụng (thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 124)	Thửa đất nhà ông Vịnh (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 125)	600	420	300	180
36.145	Tuyến đường	Trạm y tế xã Sơn Hóa cũ	Đường sắt Bắc Nam	300	210	150	90
36.146	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 1157, tờ BĐĐC số 1131)	Đường sắt Bắc Nam	300	210	150	90
36.147	Tuyến đường	Đường Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 7,5 m)		250	175	125	75
36.148	Tuyến đường gom	Trường dạy nghề (trường bổ túc)	Nhà bà Châu (Cổng chào thôn Đồng Sơn)	1.200	840	600	360
36.149	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
36.150	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Đồng Lê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.200	840	600	360
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
36.151	Các tuyến đường còn lại tại xã Kim Hóa; Thuận Hóa; Lê Hóa; Sơn Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
37	**Xã Tuyên Bình**						
37.1	Quốc lộ 12A	Cầu Minh Cầm (giáp địa giới xã Mai Hóa cũ)	Hội trường thôn Yên Tố	1.200	840	600	360
		Hội trường thôn Yên Tố	Giáp địa giới xã Đức Hóa (cũ)	800	560	400	240
		Giáp xã Tiến Hóa	Xã Phong Hóa	1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
37.2	Đường tỉnh 558C	Đường QL 12A	Trạm nước xã Mai Hóa cũ	400	280	200	120
37.3	Tuyến đường	Thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 58)(đi qua Trụ sở UBND xã Ngư Hóa cũ)	Hết thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 58	250	175	125	75
37.4	Tuyến đường	Thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 59	Hết thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 59	200	140	100	60
37.5	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hồng Minh (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Vũ (thửa đất 99, tờ BĐĐC số 32)	300	210	150	90
37.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Bá Dung (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa đất 194, tờ BĐĐC số 30)	180	126	90	54
37.7	Tuyến đường	Đường QL 12A	Thửa đất nhà ông Phạm Huy (thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 16)	400	280	200	120
37.8	Tuyến đường	Ga Minh Cầm (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 30	Hết thửa đất nhà ông Trương Quý Hợi (thửa đất 247, tờ BĐĐC số 38)	200	140	100	60
37.9	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Quang Khởi (thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 23)	Qua hội trường thôn đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Trí (thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 15)	200	140	100	60
37.10	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 16)	Qua nhà văn hóa thôn Minh Cầm Trang đến thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 16)	350	245	175	105
37.11	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Vinh (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Anh Sơn (thửa đất 65, tờ BĐĐC số 22)	200	140	100	60
37.12	Tuyến đường	Đường QL 12A	Qua sân bóng xóm Động Ngang đến QL 12A	300	210	150	90
37.13	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Tịnh (thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà bà Phạm Thị Long (thửa đất 136, tờ BĐĐC số 14)	200	140	100	60
37.14	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Yên (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hiền (thửa đất 11, tờ BĐĐC số 32)	180	126	90	54
37.15	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 17)	Thửa đất nhà ông Lê Xuân Hựu (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 19)	200	140	100	60
37.16	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 16)	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 16)	400	280	200	120
37.17	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Hùng (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thường (thửa đất 137, tờ BĐĐC số 14)	200	140	100	60
37.18	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Nguyên (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thiện (thửa đất 481, tờ BĐĐC số 38)	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
37.19	Tuyến đường	Bến phà Sảo Phong (cũ)	Ranh giới xã Đức Hóa (cũ)	350	245	175	105
37.20	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thanh (thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thái (thửa đất 257, tờ BĐĐC số 24)	200	140	100	60
37.21	Tuyến đường	Khu vực chợ Minh Cầm.		400	280	200	120
37.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 18, thôn Cầm Nội)	Hết xóm Lốt	200	140	100	60
37.23	Tuyến đường	Bưu điện Minh Cầm đi Xóm Lốt	Hết thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 18, thôn Cầm Nội)	350	245	175	105
37.24	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Văn Quý (thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tịnh (thửa đất 100, tờ BĐĐC số 32)	200	140	100	60
37.25	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 17	Thửa đất nhà bà Đoàn Thị Ngoạn (thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 26)	350	245	175	105
37.26	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Phương (thửa đất số 189, tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất nhà ông Lê Quang Dụng (thửa đất 23, tờ BĐĐC số 36)	180	126	90	54
37.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Năm (thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 34)	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Vân (thửa đất 111, tờ BĐĐC số 26)	300	210	150	90
37.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Lợi thôn Xuân Hóa (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 85)	Hết thửa đất ông Nhật thôn Tân Hóa (thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 69)	300	210	150	90
37.29	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỷ thôn Liên Sơn (thửa đất số 51, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất ông Quyền thôn Liên Hóa (thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 66)	300	210	150	90
37.30	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Hà Thị Nghĩa (thửa đất 304, tờ BĐĐC số 88)	400	280	200	120
37.31	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Lan thôn Liên Hóa (thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 66)	Hết thửa đất nhà bà Trần Bá Trinh thôn Liên Sơn (thửa đất số 182, tờ BĐĐC số 67)	400	280	200	120
37.32	Tuyến đường	Thửa đất ông Nam thôn Bắc Hóa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 80)	Hết thửa đất ông Ngọ thôn Tây Hóa (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 78)	300	210	150	90
37.33	Tuyến đường	Sân vận động thôn Bắc Hóa (thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn tây Hóa (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 78)	300	210	150	90
37.34	Tuyến đường	Mương bê tông	Hết thửa đất ông Hòa thôn Đông Thuận (thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 82)	300	210	150	90
37.35	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Mai Thị Quyên thôn Liên Hóa (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 66)	400	280	200	120
37.36	Tuyến đường	Thửa đất ông Hoành thôn Đông Thuận (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 82)	Hết thửa đất ông Toàn thôn Đông Hòa (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 92)	300	210	150	90
37.37	Tuyến đường	Thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 91	Hết thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 92	400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
37.38	Khu đất thuộc Dự án thôn Liên Hóa, xã Mai Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 12m		7.500	5.250	3.750	2.250
		Đường có mặt cắt ngang 7,5m		3.400	2.380	1.700	1.020
37.39	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
37.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Ngư Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
37.41	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Hóa; Mai Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
38	**Xã Tuyên Hóa**						
38.1	Quốc lộ 12A	Địa giới xã Tân Gianh	Cầu Khiên	3.800	2.660	1.900	1.140
		Cầu Khiên	Địa giới xã Tuyên Bình	4.300	3.010	2.150	1.290
38.2	Quốc lộ 12A (đoạn tránh Nhà máy xi măng Sông Gianh)	Quốc lộ 12A (thôn Tây Trúc)	Địa giới xã Tân Gianh	3.200	2.240	1.600	960
38.3	Đường tỉnh 559B	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	Giáp địa giới xã Kim Phú	400	280	200	120
38.4	Đường tỉnh 559	Ga Lệ Sơn	Ngã tư thôn Phúc Tự (hết thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 66)	400	280	200	120
		Ngã tư thôn Phúc Tự (hết thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 66)	Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	400	280	200	120
		Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	400	280	200	120
38.5	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Bến đò Chợ Cuối cũ	3.200	2.240	1.600	960
38.6	Tuyến đường	Ngã tư thôn Trung Thủy	Thôn Cương Trung (giáp nhà máy xi măng sông Gianh)	2.200	1.540	1.100	660
38.7	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết khu dân cư thôn Cương Trung C	1.200	840	600	360
38.8	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 18)	Cổng chính Chợ Cuối (Hết thửa đất số 336, tờ BĐĐC số 18)	4.000	2.800	2.000	1.200
38.9	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Cổng 2 nhà máy xi măng	2.200	1.540	1.100	660

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
38.10	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Trúc, Thanh Trúc		2.000	1.400	1.000	600
38.11	Tuyến đường	Ngã tư Chợ Chiều	Đường vào cổng 2 nhà máy xi măng	2.200	1.540	1.100	660
38.12	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tam Đa, Chợ Cuồi		2.200	1.540	1.100	660
38.13	Tuyến đường	Ngã tư trường THPT lê Trực	Giáp nhà máy xi măng	2.200	1.540	1.100	660
38.14	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 384, tờ BĐĐC số 18)	Đường 36m	4.000	2.800	2.000	1.200
38.15	Tuyến đường	Đoạn tránh nhà máy xi măng (thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 3)	Qua ngã tư thôn Trung Thủy đến Quốc lộ 12 A	2.700	1.890	1.350	810
38.16	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Thủy, Trung Thủy, Đông Tân		1.600	1.120	800	480
38.17	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Cương Trung C		700	490	350	210
38.18	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Bàu, Bàu 3, Thanh Tiến		700	490	350	210
38.19	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại thôn Cương Trung		2.000	1.400	1.000	600
38.20	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua chợ Chiều đến hết thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 29	2.200	1.540	1.100	660
38.21	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua trường THPT Lê Trực đến ngã tư cổng chào thôn Đông Tân	2.200	1.540	1.100	660
38.22	Khu dân cư phía Bắc đường 12A, thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang 26m		4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 22m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường có mặt cắt ngang 19m		4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường có mặt cắt ngang 15m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		4.000	2.800	2.000	1.200
38.23	Khu đất thuộc dự án thôn Tam Đa, xã Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường có mặt cắt ngang 16m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 13m		4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		4.000	2.800	2.000	1.200
38.24	Khu tái định cư công trình: Đầu tư xây dựng Quốc Lộ 12A đoạn tránh Nhà máy xi măng sông Gianh	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		3.300	2.310	1.650	990
38.25	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Lạc Sơn, Thanh Châu, Kinh Châu		300	210	150	90
38.26	Tuyến đường	Bến đò Uyên Phong	Hết khu vực dân cư dọc theo Quốc lộ 22C.	500	350	250	150
38.27	Tuyến đường	Giáp nhà văn hoá thôn Uyên Phong	Hết nhà văn hóa thôn Lâm Lang	500	350	250	150
38.28	Tuyến đường	Cầu Châu Hóa	Giáp Quốc lộ 22C	500	350	250	150
38.29	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Uyên Phong, Lâm Lang		400	280	200	120
38.30	Tuyến đường	Giáp nhà văn hóa thôn Lâm Lang	Hết thôn Lạc Sơn	400	280	200	120
38.31	Tuyến đường	Nhà văn hóa thôn Uyên Phong	Hết thôn Kinh Châu	400	280	200	120
38.32	Khu đất thuộc Dự án xã Châu Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 7m		1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
38.33	Tuyến đường	Đường nội thôn Phú Xuân, Vĩnh Xuân		180	126	90	54
38.34	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Sơn Thủy, Tiến Mại		250	175	125	75
38.35	Tuyến đường	Trạm y tế Cao Quảng	Hết thửa đất số 1110, tờ BĐĐC số 85	300	210	150	90
38.36	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 85)	Hết thửa đất số 1327, tờ BĐĐC số 85	300	210	150	90
38.37	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Chùa Bụt, Cao Cảnh, Quảng Hòa, Tân Tiến		200	140	100	60
38.38	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 85)	Hết nhà văn hóa thôn Tiến Mại	300	210	150	90
38.39	Tuyến đường	Giáp đường tỉnh 559	Qua nhà văn hóa thôn Lê Lợi đến Ngã tư cầu đường về xã Văn Hóa cũ thôn Trung Đình đến Ngã ba Đồng Sác	350	245	175	105
38.40	Tuyến đường	Các trục đường chính thôn Bàu Sỏi		300	210	150	90
38.41	Tuyến đường	Các tuyến đường trong khu tái định cư nhà máy xi măng		300	210	150	90
38.42	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Xuân Sơn, Lê Lợi		300	210	150	90
38.43	Tuyến đường	Thửa đất số 520, tờ BĐĐC số 114	Ngã ba Đồng Sác	350	245	175	105
38.44	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Phúc Tự, Trung Đình		350	245	175	105
38.45	Tuyến đường	Ngã tư trụ sở UBND xã Văn Hóa cũ	Hết chợ Vang	400	280	200	120
38.46	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
38.47	Các tuyến đường còn lại tại xã Châu Hóa; Cao Quảng; Văn Hóa; Tiến Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
39	**Xã Tuyên Lâm**						
39.1	Hồ Chí Minh	Đất vườn ông Long (thửa đất số 511, tờ BĐĐC số 15)	Cầu Hà	1.600	1.120	800	480
		Cầu Hà	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐĐC số 8)	1.200	840	600	360
		Đất ở ông Thẩm (thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 15)	Chân Động Trèng	1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Hồ Chí Minh	Các đoạn đường Hồ Chí Minh qua xã Hương Hóa cũ còn lại		900	630	450	270
		Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	Địa giới xã Tân Thành	750	525	375	225
		Phía Bắc cầu Khe Núng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	550	385	275	165
		Phía Bắc cầu Khe Núng (cách mép cầu 200m)	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐĐC số 47)	550	385	275	165
39.2	Tuyến đường	Ngã ba cổng chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà ông Huệ rồi đi nhà ông Phượng thôn 1 Thanh Lạng	300	210	150	90
39.3	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Thửa đất trồng cây lâu năm của ông Chiến Hà	300	210	150	90
39.4	Tuyến đường	Cổng chào thôn 4 Thanh Lạng	Nhà ông Cần Thảo rồi đi vào nhà bà Mến lên đường Hồ Chí Minh	300	210	150	90
39.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bắc Sơn (đường vào bản Hà)	300	210	150	90
39.6	Tuyến đường	Nhà ông Hòa Đại đi Trạm Y tế	Cổng chào Thôn 5 Thanh Lạng	300	210	150	90
39.7	Tuyến đường	UBND xã Thanh Hóa cũ	Nhà ông Thanh thôn 1 Thanh Lạng	300	210	150	90
39.8	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ông Minh thôn 1 Bắc Sơn	300	210	150	90
39.9	Tuyến đường	Đường vào bản Hà	Nhà ông Thanh thôn 3 Bắc Sơn	300	210	150	90
39.10	Tuyến đường	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà Chị Lượng thôn 1 Bắc Sơn	300	210	150	90
39.11	Tuyến đường	Nhà bà Hứa thôn 5 Thanh Lạng đi nhà ông Thiên	Trường THCS Thanh Hóa	300	210	150	90
39.12	Tuyến đường	Ngã ba cổng chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà bà Hứa thôn 4 Thanh Lạng	300	210	150	90
39.13	Tuyến đường	Nhà ông Đính Hương	Trường THCS Thanh Hóa	300	210	150	90
39.14	Tuyến đường	Đường trường Mầm non Bắc Sơn	Mương thuỷ lợi	300	210	150	90
39.15	Tuyến đường	Ngã ba ông Cầu Sị	Nhà ông Công Thôn 1 Thanh Lạng	300	210	150	90
39.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong (thôn 1 cũ)	300	210	150	90
39.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
39.18	Các tuyến đường còn lại tại Xã Lâm Hóa, Xã Thanh Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
40	**Xã Tuyên Phú**						
40.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Phong Hóa (cũ)	Cây xăng Hồng Vân	900	630	450	270
		Cây xăng Hồng Vân	Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	1.200	840	600	360
		Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	Địa giới xã Sơn Hóa (cũ)	900	630	450	270
40.2	Tuyến đường IFAD	Đường QL 12A (Cầu Chợ Gát)	Địa giới xã Đồng Hóa cũ	600	420	300	180
		Cầu Còi	Địa giới xã Thạch Hóa cũ	300	210	150	90
		Hết thửa đất ông Danh thôn Đại Sơn (thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 77)	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	300	210	150	90
40.3	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Hết thửa nhà ông Tín (thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 77	300	210	150	90
40.4	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Cầu Đồng Lạc	300	210	150	90
40.5	Tuyến đường	Eo Đại Hòa	Chợ xã Đồng Hóa cũ	400	280	200	120
40.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Thắng (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 91) tại Xóm Phường	Giáp thửa đất nhà ông Phan Đình Hiền (thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 84) tại Xóm Phường	250	175	125	75
40.7	Tuyến đường	Thửa đất nhà anh Tiến thôn Đồng Giang (thửa đất số 610, tờ BĐĐC số 81)	Giáp đường bê tông thôn Thuận Hoan	300	210	150	90
40.8	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Minh (thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 86) xóm Tang Bồng thôn Thuận Hoan	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phượng (thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 87) xóm Tang Bồng thôn Thuận Hoan	180	126	90	54
40.9	Tuyến đường	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 80)	Hết thửa đất ông Tâm thôn Đồng Giang (thửa đất số 800, tờ BĐĐC số 81)	300	210	150	90
40.10	Tuyến đường	Thửa đất ông Sỹ thôn Thuận Hoan (thửa đất số 869, tờ BĐĐC số 85) qua ngã ba Cây Xoài, qua eo Ớt	Giáp đường sắt Bắc Nam	300	210	150	90
40.11	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Quế (thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 91) tại Xóm Phường	Hết thửa đất nhà ông Phạm Văn Kiều (thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 91) tại Xóm Phường	250	175	125	75
40.12	Tuyến đường	Ngã ba Nhà thờ Tân Hội	Nhà văn hóa thôn Đại Sơn	400	280	200	120
40.13	Tuyến đường	Xóm Cò May, thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 80	Hết thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 80	350	245	175	105
40.14	Tuyến đường	Thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 91	Thửa đất số 227, tờ BĐĐC số 91 đến thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 91	180	126	90	54
40.15	Tuyến đường	Thửa đất ông Hải (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 80)	Hết thửa đất ông Lực thôn Đồng Giang (thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 81).	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
40.16	Tuyến đường	Ngã ba (Thửa đất nhà ông Trần Xuân Bình (thửa đất số 918, tờ BĐĐC số 85))	Hết thửa đất nhà ông Phan Đình Hiển (thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 84)	300	210	150	90
40.17	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Mai Văn Khiêm (thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 78) tại thôn Đồng Phú	Hết thửa nhà ông Nguyễn Thanh Bình (thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 83) tại thôn Đồng Phú	180	126	90	54
40.18	Tuyến đường	Trục chính Làng Hoang (thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 43 (Nhà ông Đại))	Thửa 74, tờ BĐĐC số 44 (Nguyễn Thanh Chu)	250	175	125	75
40.19	Tuyến đường	Bến đò thôn Hòa Bình	Quốc lộ 12A (đường Hung Bò)	350	245	175	105
40.20	Tuyến đường	Ngã tư nhà bà Hoàng Thị Thái, thửa đất số 442, tờ BĐĐC số 64, thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 64 (Ông Lê Xuân Sửu), thôn Đồng Tâm	250	175	125	75
40.21	Tuyến đường	Thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 63 (bà Lê Thị Liên) tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 705, tờ BĐĐC số 63 (Ông Lê Đỗ Mười) tại thôn Hà Nam	200	140	100	60
40.22	Tuyến đường	Từ đường IFAD vào Làng Hoang (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 25)	Đến giáp địa giới xã Nam Hóa cũ	250	175	125	75
40.23	Tuyến đường	Trạm Y tế Nam Hóa cũ tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 62 (ông Nguyễn Văn Lượng)	250	175	125	75
40.24	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 830, tờ BĐĐC số 58 (bà Trương Thị Hoa))	Đường liên xã phía Tây	300	210	150	90
40.25	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 808, tờ BĐĐC số 58 (ông Hoàng Văn Tham))	Đường liên xã phía Tây	300	210	150	90
40.26	Tuyến đường	Từ Đồi Phòng không	Xóm Niệt (thôn 5 Thiết Sơn)	250	175	125	75
40.27	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 861, tờ BĐĐC số 58 (ông Nguyễn Văn Lợi))	Thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 62 (ông Đoàn Xuân Bình)	250	175	125	75
40.28	Tuyến đường	Thôn Đồng Tâm (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 67 (Mai Xuân Mạnh))	Thôn Hà Trang (Thửa đất số 257, tờ BĐĐC số 58 (Võ Văn Minh))	250	175	125	75
40.29	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 893, tờ BĐĐC số 58 (ông Đoàn Văn Thông))	Quy hoạch Đường liên xã phía Tây Thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 58 (Cao Thị Lý)	250	175	125	75
40.30	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 68 (bà Lê Thị Hồng Thiện))	Thửa đất số 239, tờ BĐĐC số 67 (bà Hoàng Thị Thú)	250	175	125	75
40.31	Tuyến đường	Thửa đất ông Thọ thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 11)	Hết thửa đất ông Trung thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 15)	350	245	175	105
40.32	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Nam (thửa đất số 696, tờ BĐĐC số 63 (bà Trần Thị Lương))	Thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 62 (ông Phan Văn Chung)	250	175	125	75

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
40.33	Tuyến đường	Thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 64 (Cao hữu Nhân) thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 813, tờ BĐĐC số 64 (Nguyễn Thị Minh Hà) thôn Đồng Tâm	250	175	125	75
40.34	Tuyến đường	Thửa đất ông Khánh thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 243, tờ BĐĐC số 10)	Thửa đất bà Mai thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 6)	350	245	175	105
40.35	Tuyến đường	Cổng chào Hà Nam	Thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 60 (Ông Phạm Nhợi)	250	175	125	75
40.36	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 966, tờ BĐĐC số 58 (ông Trần Quốc Thái))	Thửa đất số 795, tờ BĐĐC số 58 (ông Hoàng Trọng Dụng)	250	175	125	75
40.37	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 562, tờ BĐĐC số 64 (ông Phạm Minh Tý))	Thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 66 (ông Đoàn Đức Sinh)	250	175	125	75
40.38	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 64 (ông Trần Đăng Khoa))	Thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 67 (ông Nguyễn Xuân Hải)	250	175	125	75
40.39	Tuyến đường	Thửa đất số 676, tờ BĐĐC số 105	Thửa đất số 1426, tờ BĐĐC số 106	250	175	125	75
40.40	Tuyến đường	Cuối thôn Đồng Lâm đi vào thôn Phúc Tùng (thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Thắm (thửa đất số 463, tờ BĐĐC số 97))	Hết thôn Phúc Tùng (thửa đất nhà ông Cảnh (Thửa đất số 667, tờ BĐĐC số 102))	250	175	125	75
40.41	Tuyến đường	Cầu ông Mười	Giáp thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 105)	300	210	150	90
40.42	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 105)	400	280	200	120
40.43	Tuyến đường	Cầu ông Vận	Hết thôn Kinh Trừng	300	210	150	90
40.44	Tuyến đường	Thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 105)	Hết thôn Cồn Cam.	300	210	150	90
40.45	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất ông Thanh (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 99)	400	280	200	120
40.46	Tuyến đường	Quốc lộ 12A, thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 99 (thửa đất ông Hoàng Minh Đường)	Ga Ngọc Lâm	400	280	200	120
40.47	Tuyến đường	Vườn ông Thanh (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 99)	Hết thửa đất ông Vượng (thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 99)	300	210	150	90
40.48	Tuyến đường	Đường QL12A đi thôn Đồng Lâm	Hết thôn Đồng Lâm (thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Thắm (Thửa đất số 463, tờ BĐĐC số 97))	300	210	150	90
40.49	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Chợ Gát đến hết thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 312, tờ BĐĐC số 97)	400	280	200	120
40.50	Tuyến đường	Xung quanh Ga Ngọc Lâm; xung quanh chợ ga Ngọc Lâm; xung quanh trường tiểu học Đức Phú; xung quanh trường THCS Đức Hóa.		400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
40.51	Tuyến đường	Ngã ba gác chắn đường sắt	Cầu ông Mười	350	245	175	105
40.52	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Chợ ga Ngọc Lâm	400	280	200	120
40.53	Tuyến đường	Tuyến đường vào bản Trầm		180	126	90	54
40.54	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
40.55	Các tuyến đường còn lại tại xã Đồng Hóa; Đức Hóa; Thạch Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
41	**Xã Tuyên Sơn**						
41.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba Quốc lộ 15	1.200	840	600	360
		Nhà bà Tư	Hết nhà ông Kỳ thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.2	Quốc lộ 15A cũ	Thôn Tân Đức	Thôn Tân Ấp	400	280	200	120
		Đường Hồ Chí Minh	Mỏ khai thác quặng sắt của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	300	210	150	90
41.3	Đường liên xã	Giáp đường Hồ Chí Minh	Đường vào UBND xã Thanh Thạch cũ đi lên giáp ranh giới xã Tuyên Lâm	250	175	125	75
41.4	Tuyến đường	Nhà ông Tiệp (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 18)	Hết nhà chị Tâm (thửa đất số 317, tờ BĐĐC số 18) thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.5	Tuyến đường	Cầu sắt Tân Đức	Nhà ông Lê Minh Đức	300	210	150	90
41.6	Tuyến đường	Nhà ông Oai	Qua nhà ông Tam đến nhà ông Hòa	300	210	150	90
41.7	Tuyến đường	Quốc lộ 15A cũ	Thửa đất ông Liêu thôn Tân Ấp	400	280	200	120
41.8	Tuyến đường	Nhà ông Đinh Xuân Liêu thôn Tân Ấp	Hết nhà ông Tuyên thôn Tân Sơn	300	210	150	90
41.9	Tuyến đường	Hồ Chí Minh (nhánh 1 từ nhà ông Hòa, nhánh 2 từ nhà ông Thuật)	Nhà ông Chín thôn Tân Đức	300	210	150	90
41.10	Tuyến đường	Đường đi Thủy điện Hố Hô (Thửa đất ông Khoa)	Đê Cây Trâm cũ	400	280	200	120
41.11	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ (nhà ông Sắc)	Hết nhà ông Hưng thông Tân Hương	300	210	150	90
41.12	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Hết nhà ông Chứng thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.13	Tuyến đường	Sân vận động	Phía Nam cầu Sắt	300	210	150	90
41.14	Tuyến đường	Đường thôn Tân Đức (giáp Hà Tĩnh)	Nhà ông Xuân thôn Tân Đức	300	210	150	90
41.15	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Cầu Lâm Trường	300	210	150	90
41.16	Tuyến đường	Nhà ông Trường thôn Tân Đức	Đường Quốc lộ 15A cũ thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.17	Tuyến đường	Nhà ông Hà	Đường thôn Tân Đức	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
41.18	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Hà)	Hết nhà ông Lành (thửa đất số 127, tờ BĐĐC số 18) thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.19	Tuyến đường	Thửa đất ông Đức thông Tân Đức	Bãi hàng Ga La Khê	400	280	200	120
41.20	Tuyến đường	Quán tạp hóa Thành Lục	Giáp đường đi 21	300	210	150	90
41.21	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hài (thửa đất số 153, tờ BĐĐC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Ân (thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 34)	250	175	125	75
41.22	Tuyến đường	Ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐĐC số 33)	Hết đường trường mầm non thôn 1	250	175	125	75
41.23	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐĐC số 34)	Qua nhà ông Thông đến hết thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 34	200	140	100	60
41.24	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Duẩn (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Châu (thửa đất số 607, tờ BĐĐC số 34)	250	175	125	75
41.25	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Tích (thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 33)	Cầu Thanh Thạch	250	175	125	75
41.26	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 30)	250	175	125	75
41.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐĐC số 34)	Hết trường mầm non thôn 3	250	175	125	75
41.28	Tuyến đường	Trường mầm non thôn 3	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 30)	250	175	125	75
41.29	Tuyến đường	Ngã ba trường THCS Thanh Thạch	Qua thửa đất nhà anh Hải (thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 33), đến ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐĐC số 33)	250	175	125	75
41.30	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Ngã ba nhà thờ Đá Nện	250	175	125	75
41.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
41.32	Các tuyến đường còn lại tại Xã Thanh Thạch, Xã Hương Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
42	**Phường Đông Hà**						
42.1	Lê Duẩn	Cầu Sòng	Đường Phạm Ngũ Lão	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu Đông Hà	24.700	17.290	12.350	7.410
		Cầu Đông Hà	Tim Cầu Vượt	34.050	23.835	17.025	10.215

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.2	Quốc lộ 9	Đường Khóa Bảo	Đường Phù Đổng Thiên Vương	16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường Phù Đổng Thiên Vương	Đường vào X334	12.600	8.820	6.300	3.780
		Đường vào X334	Cầu Bà Hai	10.300	7.210	5.150	3.090
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trương Hán Siêu	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Trương Hán Siêu	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	34.050	23.835	17.025	10.215
		Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	Đường Trần Phú	23.850	16.695	11.925	7.155
42.3	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Đặng Tất	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Đặng Tất	Đường Quốc lộ 9	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	9.500	6.650	4.750	2.850
42.4	Bà Triệu	Chợ Đông Hà	Cầu Đường sắt	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu đường sắt	Đường Nguyễn Văn Tường	8.800	6.160	4.400	2.640
		Nguyễn Văn Tường	Kiệt 544 Quốc lộ 9	7.300	5.110	3.650	2.190
		Kiệt 544 Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	4.800	3.360	2.400	1.440
42.5	Quốc lộ 1A cũ	Đường Đoàn Bá Thừa	Đường Hoàng Diệu	6.300	4.410	3.150	1.890
42.6	Đường Hói Sòng	Nam đập Đại Độ	Đường tránh Phía Đông TP Đông Hà (cũ)	3.800	2.660	1.900	1.140
42.7	Nam Cao	Đường Trần Hoàn	Đường Xuyên Á	10.500	7.350	5.250	3.150
42.8	Nguyễn Tuân	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.9	Thanh Niên	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	6.800	4.760	3.400	2.040
		Đường Lê Duẩn	Cống Vĩnh Ninh	11.900	8.330	5.950	3.570
		Cống Vĩnh Ninh	Cầu ông Niệm	10.500	7.350	5.250	3.150
42.10	Trần Hoàn	Bắc Cầu ván Đông Giang	Bắc đập tràn Đại Độ	5.800	4.060	2.900	1.740
42.11	Trần Nguyên Hãn	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyện	5.300	3.710	2.650	1.590
		Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyện	Đập Đại Độ	4.800	3.360	2.400	1.440
42.12	Xuân Diệu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.13	Xuân Thủy	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.14	Lưu Quang Vũ	Đường Đại Nam	Đường nhựa 13 m (giáp ruộng)	6.300	4.410	3.150	1.890
42.15	Bùi Dục Tài	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	8.800	6.160	4.400	2.640
42.16	Cao Thắng	Cả tuyến đường		5.300	3.710	2.650	1.590
42.17	Chế Lan Viên	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	8.800	6.160	4.400	2.640
42.18	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	11.900	8.330	5.950	3.570
42.19	Cửa Tùng	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trãi	10.500	7.350	5.250	3.150
42.20	Đào Duy Từ	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	18.200	12.740	9.100	5.460
42.21	Đặng Huy Trứ	Quốc lộ 9	Đường Trương Hán Siêu	5.800	4.060	2.900	1.740
42.22	Đặng Tất	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	16.100	11.270	8.050	4.830
42.23	Đặng Thai Mai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thái Học	6.300	4.410	3.150	1.890
42.24	Đinh Công Tráng	Đường Lê Quý Đôn	Huyền Trân Công Chúa	11.900	8.330	5.950	3.570
42.25	Đinh Tiên Hoàng	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đường Bùi Dục Tài	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Bội Châu	16.100	11.270	8.050	4.830
42.26	Đường quanh công viên Fidel	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	9.500	6.650	4.750	2.850
42.27	Đường vào Trạm xá Công an	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	14.700	10.290	7.350	4.410
42.28	Đường vào Trụ sở Tỉnh ủy cũ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	4.800	3.360	2.400	1.440
42.29	Hai Bà Trưng	Đường Bùi Dục Tài	Đường Hiền Lương	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	18.200	12.740	9.100	5.460
42.30	Hải Triều	Đường Lê Duẩn	Đường Ông Ích Khiêm	8.800	6.160	4.400	2.640

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.31	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc cống Đại An	20.450	14.315	10.225	6.135
42.32	Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường Hai Bà Trưng	Đinh Tiên Hoàng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.33	Hùng Vương	Bưu điện Đông Hà	Đường Quốc lộ 9	34.050	23.835	17.025	10.215
42.34	Kiệt 69 Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	4.800	3.360	2.400	1.440
42.35	Huyền Trân Công Chúa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	20.450	14.315	10.225	6.135
42.36	Lê Chưởng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	11.900	8.330	5.950	3.570
42.37	Lê Lai	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	4.800	3.360	2.400	1.440
42.38	Lê Quý Đôn	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	30.650	21.455	15.325	9.195
42.39	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Phú	Đường Hàm Nghi	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Hàm Nghi	Đường Trương Hán Siêu	14.700	10.290	7.350	4.410
42.40	Lê Văn Hưu	Đường Lê Duẩn	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	18.200	12.740	9.100	5.460
		Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	8.500	5.950	4.250	2.550
42.41	Lưu Hữu Phước	Tỉnh ủy	Đường Phan Đình Phùng	7.300	5.110	3.650	2.190
42.42	Lưu Trọng Lư	Đường Trương Hán Siêu	Đường Đặng Huy Trứ	8.800	6.160	4.400	2.640
42.43	Lý Chiêu Hoàng	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.44	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	14.700	10.290	7.350	4.410
42.45	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	14.700	10.290	7.350	4.410
42.46	Nguyễn Gia Thiều	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trần Quốc Toản	3.800	2.660	1.900	1.140
42.47	Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Hùng Vương	Lưu Hữu Phước	11.900	8.330	5.950	3.570
42.48	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ	Cuối tuyến	8.800	6.160	4.400	2.640
42.49	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Duẩn	Đường Sắt	8.800	6.160	4.400	2.640
42.50	Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	30.650	21.455	15.325	9.195
42.51	Phan Châu Trinh	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	30.650	21.455	15.325	9.195
42.52	Phan Chu Trinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Đinh Công Tráng	8.800	6.160	4.400	2.640
42.53	Phan Đình Phùng	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Nguyễn Trãi	16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	11.900	8.330	5.950	3.570
42.54	Phan Văn Trị	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	11.900	8.330	5.950	3.570
42.55	Phùng Hưng	Đường Trần Hưng đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.56	Tạ Quang Bửu	Đường Trần Hưng Đạo	Đườn Hai Bà Trưng	16.100	11.270	8.050	4.830
42.57	Thái Phiên	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	11.900	8.330	5.950	3.570
42.58	Tô Ngọc Vân	Đường sắt	Giáp khu tái định cư Bà Triệu	6.800	4.760	3.400	2.040
42.59	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Bưu điện Đông Hà	34.050	23.835	17.025	10.215
		Bưu điện Đông Hà	Đường Trần Nhật Duật	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Trần Nhật Duật	Đường Khóa Bảo	23.850	16.695	11.925	7.155
42.60	Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	11.900	8.330	5.950	3.570
42.61	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Nguyễn Trãi	Cầu Vượt đường sắt	11.900	8.330	5.950	3.570
42.62	Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Hưng Đạo	4.800	3.360	2.400	1.440
42.63	Trương Định	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	6.300	4.410	3.150	1.890
42.64	Trương Hán Siêu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Thế Hiếu	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Lê Thế Hiếu	Đường Võ Thị Sáu	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Quốc lộ 9	6.300	4.410	3.150	1.890
42.65	Văn Cao	Đường Hùng Vương	Thư viện tỉnh	16.100	11.270	8.050	4.830
42.66	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trương Hán Siêu	8.800	6.160	4.400	2.640
42.67	Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà (nay là phường Đông Hà)	Đường có mặt cắt ngang 25 m		23.900	16.730	11.950	7.170
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		20.100	14.070	10.050	6.030
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		17.300	12.110	8.650	5.190
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		16.900	11.830	8.450	5.070
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		16.500	11.550	8.250	4.950
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		16.200	11.340	8.100	4.860
42.68	Đoàn Bá Thừa	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	4.800	3.360	2.400	1.440

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.69	Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	Đường Phạm Ngũ Lão	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường sắt	14.700	10.290	7.350	4.410
		Cầu đường sắt	Giáp địa phận huyện Cam Lộ cũ	11.500	8.050	5.750	3.450
42.70	Hồ Quý Ly	Đường Hoàng Diệu	Khu phố 10 Đông Thanh	3.800	2.660	1.900	1.140
42.71	Lê Trực	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	5.300	3.710	2.650	1.590
42.72	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	11.900	8.330	5.950	3.570
42.73	Trần Huy Liệu	Đường Hoàng Diệu	Địa giới xã Hiếu Giang	10.500	7.350	5.250	3.150
42.74	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		14.700	10.290	7.350	4.410
42.75	Minh Mạng	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	12.600	8.820	6.300	3.780
42.76	An Dương Vương	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	10.500	7.350	5.250	3.150
42.77	Văn Lang	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		10.500	7.350	5.250	3.150
42.78	Âu Lạc	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
42.79	Ngô Văn Sở	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		7.300	5.110	3.650	2.190
42.80	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190
42.81	Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Lang	Đường Nguyễn Quang Bích	7.300	5.110	3.650	2.190
42.82	Cù Chính Lan	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		7.300	5.110	3.650	2.190
42.83	Nguyễn Quang Bích	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		7.300	5.110	3.650	2.190
42.84	Nguyễn Phi Khanh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		6.300	4.410	3.150	1.890
42.85	Nguyễn Duy Trinh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		6.300	4.410	3.150	1.890
42.86	Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.87	Tôn Thất Thiệp	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	6.300	4.410	3.150	1.890
42.88	Lý Quốc Sư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Âu Lạc	6.300	4.410	3.150	1.890
42.89	Trần Khánh Dư	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.90	Trần Khát Chân	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.91	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.92	Bắc Sơn	Quốc lộ 9	Đập hồ Km6	7.300	5.110	3.650	2.190
42.93	Chi Lăng	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	Đường Điện Biên Phủ	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Quốc lộ 9	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	5.300	3.710	2.650	1.590
42.94	Dinh Cát	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	4.800	3.360	2.400	1.440
42.95	Đào Tấn	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	4.800	3.360	2.400	1.440
42.96	Điện Biên Phủ	Địa giới Phường 3	Địa giới xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ cũ	7.300	5.110	3.650	2.190
42.97	Đông Kinh Nghĩa Thục	Quốc lộ 9	Đường Chi Lăng	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	3.800	2.660	1.900	1.140
42.98	Lý Nam Đế	Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	3.800	2.660	1.900	1.140
42.99	Nguyễn Huy Tưởng	Đường Chi Lăng	Đường Đào Tấn	5.300	3.710	2.650	1.590
42.100	Kiệt 544, Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	Giáp Sông Hiếu	5.800	4.060	2.900	1.740
42.101	Lê Thánh Tông	Đường Trần Bình Trọng	Quốc lộ 9	11.900	8.330	5.950	3.570
		Quốc lộ 9	Cầu Sông Hiếu	9.300	6.510	4.650	2.790
42.102	Lương Khánh Thiện	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trung Trực	10.500	7.350	5.250	3.150
42.103	Lương Ngọc Quyến	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.104	Nguyễn Đình Chiểu	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị	Quốc lộ 9	6.300	4.410	3.150	1.890
42.105	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trãi (nối dài)	Đường Nguyễn Trung Trực	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.106	Nguyễn Trung Trực	Đường Quốc lộ 9	Hồ Khe Mây	10.500	7.350	5.250	3.150
42.107	Nguyễn Văn Tường	Đường Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	4.800	3.360	2.400	1.440
42.108	Phù Đổng Thiên Vương	Đường Quốc lộ 9	Cổng phụ Trường CĐSP	6.300	4.410	3.150	1.890
42.109	Thành Cổ	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Khe Lược	11.900	8.330	5.950	3.570
		Cầu Khe Lược	Đường Bà Triệu	8.800	6.160	4.400	2.640
42.110	Trần Bình Trọng	Đập ngăn mặn	Đường Quốc lộ 9	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	10.500	7.350	5.250	3.150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.111	Trần Đình Ân	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Tràn Khe Mây	4.800	3.360	2.400	1.440
42.112	Yết Kiêu	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Đình Ân	5.300	3.710	2.650	1.590
42.113	Tản Đà	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.114	Tăng Bạt Hổ	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.115	Tô Hiến Thành	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.116	Khóa Bảo	Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	12.600	8.820	6.300	3.780
42.117	Mạc Đăng Dung	Đường Khóa Bảo	Đường Thành Cổ	7.300	5.110	3.650	2.190
42.118	Phan Thanh Giản	Đường Mạc Đặng Dung	Đường nhựa	7.300	5.110	3.650	2.190
42.119	Hồ Nguyên Trừng	Cả tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190
42.120	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
42.121	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.750	3.325	2.375	1.425
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.600	3.220	2.300	1.380
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		3.000	2.100	1.500	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.122	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		10.200	7.140	5.100	3.060
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.750	3.325	2.375	1.425
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.200	2.940	2.100	1.260
43	**Phường Nam Đông Hà**						
43.1	Lê Duẩn	Cầu Đông Hà	Đường Lê Thế Tiết	34.050	23.835	17.025	10.215
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thuận Châu	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Thuận Châu	Cầu Lai Phước	16.100	11.270	8.050	4.830
43.2	Hùng Vương	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	34.050	23.835	17.025	10.215
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Đại Cồ Việt	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Đại Cồ Việt	Đường Điện Biên Phủ	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Điện Biên Phủ	Cầu Vĩnh Phước	11.900	8.330	5.950	3.570
43.3	Lê Lợi	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thánh Tông	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Lý Thường Kiệt	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Điện Biên Phủ	12.600	8.820	6.300	3.780
43.4	Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Hàm Nghi (Phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt)	Đường Nguyễn Du	14.700	10.290	7.350	4.410
43.5	Trường Chinh	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Chí Thanh	7.300	5.110	3.650	2.190
43.6	Trần Thánh Tông	Đường Đặng Dung	Cầu Bình Minh	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu Bình Minh	Cầu Lai Phước (cầu mới)	7.300	5.110	3.650	2.190
43.7	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	Đường Chu Mạnh Trinh	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường kẹp Cầu vượt	Đường Nguyễn Du	34.050	23.835	17.025	10.215
43.8	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Lê Thế Tiết	Đường Đoàn Thị Điểm	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Biểu	5.800	4.060	2.900	1.740
43.9	Cồn Cỏ	Đường Đặng Dung	Hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	7.300	5.110	3.650	2.190
		Giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	Đường Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43.10	Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	5.800	4.060	2.900	1.740
43.11	Hàn Thuyên	Kênh N2	Đường Thạch Hãn	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lê Duẩn	Kênh N2	8.800	6.160	4.400	2.640
43.12	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Lý	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	10.500	7.350	5.250	3.150
43.13	Lê Ngọc Hân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	5.800	4.060	2.900	1.740
43.14	Lê Văn Hưu	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	8.500	5.950	4.250	2.550
43.15	Nguyễn Biểu	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	5.800	4.060	2.900	1.740
		Kênh N2	Sông Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440
43.16	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	6.300	4.410	3.150	1.890
43.17	Thạch Hãn	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
43.18	Trần Xuân Soạn (Đường nối hai bên Lê Thế Tiết)	Đoạn từ Lê Thế Tiết	Đường Hàn Thuyên	5.000	3.500	2.500	1.500
43.19	Bạch Thái Bưởi	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.20	Bùi Thị Xuân	Đường Lê Duẩn	Đường Kim Đồng	14.700	10.290	7.350	4.410
43.21	Đặng Dung	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sỹ Liên	14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Mạc Đĩnh Chi	12.600	8.820	6.300	3.780
		Mạc Đĩnh Chi	Cuối tuyến	10.500	7.350	5.250	3.150
43.22	Kim Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sĩ Liên	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Thượng Hiền	7.300	5.110	3.650	2.190
43.23	Lê Thế Tiết	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	11.900	8.330	5.950	3.570
43.24	Mạc Đĩnh Chi	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Đặng Dung	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Đặng Dung	Cuối tuyến	5.800	4.060	2.900	1.740
43.25	Ngô Sĩ Liên	Cả tuyến đường		8.800	6.160	4.400	2.640
43.26	Nguyễn Đức Cảnh	Cả tuyến đường		8.800	6.160	4.400	2.640
43.27	Nguyễn Thượng Hiền	Bùi Thị Xuân	Hết đường	5.800	4.060	2.900	1.740
43.28	Phan Huy Chú	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	8.800	6.160	4.400	2.640
43.29	Kiệt 69 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	5.300	3.710	2.650	1.590
43.30	Kiệt 75 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	5.300	3.710	2.650	1.590
43.31	Âu Cơ	Đường Hàm Nghi	Đường Lý Thường Kiệt	6.300	4.410	3.150	1.890
43.32	Bến Hải	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	5.300	3.710	2.650	1.590
43.33	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	11.900	8.330	5.950	3.570
43.34	Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Đào Duy Anh	7.300	5.110	3.650	2.190
43.35	Dương Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	5.300	3.710	2.650	1.590
43.36	Đặng Thái Thân	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Quang Khải	3.800	2.660	1.900	1.140
43.37	Đặng Trần Côn	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.38	Đoàn Khuê	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Phú	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Đại Nghĩa	6.300	4.410	3.150	1.890
43.39	Đường Hai bên Cầu vượt	Đường Trần Phú	Công An thành phố Đông Hà cũ	6.300	4.410	3.150	1.890
43.40	Hải Thượng Lãn Ông	Cả tuyến đường		11.900	8.330	5.950	3.570
43.41	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc cống Đại An	20.450	14.315	10.225	6.135
		Cống Đại An	Đường Lý Thường Kiệt	16.100	11.270	8.050	4.830
43.42	Hàn Mạc Tử	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Trần Quang Khải	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Trần Quang Khải	Trần Bình Trọng	10.500	7.350	5.250	3.150
43.43	Hoàng Thị Ái	Đường Hàn Mặc Tử	Nguyễn Du	10.500	7.350	5.250	3.150
43.44	Hồ Xuân Lưu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Hàm Ninh	6.300	4.410	3.150	1.890
43.45	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Thuyết	10.500	7.350	5.250	3.150
43.46	Lê Phụng Hiểu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.47	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Hàm Nghi	Đường Trần Bình Trọng	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Lê Lợi	Đường Tuệ Tĩnh	10.500	7.350	5.250	3.150
43.48	Lương Khánh Thiện	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.49	Lương Thế Vinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đặng Trần Côn	5.800	4.060	2.900	1.740
43.50	Lương Văn Can	Đường Trần Quang Khải	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43.51	Mai Hắc Đế	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Lê Thánh Tông nối dài	6.300	4.410	3.150	1.890
43.52	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Đường Hàm Nghi	20.450	14.315	10.225	6.135
43.53	Nguyễn Chí Thanh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lý Thường Kiệt	11.900	8.330	5.950	3.570
43.54	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	18.200	12.740	9.100	5.460
43.55	Nguyễn Cơ Thạch	Cả tuyến đường		11.900	8.330	5.950	3.570
43.56	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường Lý Thường Kiệt (từ thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 28)	Đường Trần Bình Trọng	6.300	4.410	3.150	1.890
43.57	Nguyễn Đức Thuận	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.58	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Ngô Quyền	Đường Quốc lộ 9	6.300	4.410	3.150	1.890
43.59	Nguyên Hồng	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.60	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740
43.61	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		18.200	12.740	9.100	5.460
43.62	Nguyễn Phúc Nguyên	Đường Hoàng Thị Ái	Đường Mai Hắc Đế	5.800	4.060	2.900	1.740
43.63	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	6.300	4.410	3.150	1.890
43.65	Nguyễn Trung Ngạn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cơ Thạch	6.300	4.410	3.150	1.890
43.66	Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.67	Phạm Đình Hổ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	6.300	4.410	3.150	1.890
43.68	Thanh Tịnh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	4.800	3.360	2.400	1.440
43.69	Tôn Thất Thuyết	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Phú	16.100	11.270	8.050	4.830
43.70	Tôn Thất Tùng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Tôn Thất Thuyết	7.300	5.110	3.650	2.190
43.71	Trần Bình Trọng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Du kéo dài	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Nguyễn Du kéo dài	Đường Nguyễn Trung Trực	10.500	7.350	5.250	3.150
43.72	Trần Cao Vân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Thánh Tông	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Hàm Nghi	7.300	5.110	3.650	2.190
43.73	Trần Đại Nghĩa	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	10.500	7.350	5.250	3.150
43.74	Trần Phú	Đường Lê Thánh Tông	Cầu vượt đường sắt	14.700	10.290	7.350	4.410
43.75	Trần Quang Khải	Đường Lương Khánh Thiện	Đường Trần Bình Trọng	11.900	8.330	5.950	3.570
43.76	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	3.800	2.660	1.900	1.140
43.77	Tuyến đường	Đường Trường Chinh (thửa đất số 394, tờ BĐĐC số 149)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (thửa 149, tờ BĐĐC số 149)	5.800	4.060	2.900	1.740
43.78	Bùi Trung Lập	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực	5.800	4.060	2.900	1.740
43.79	Cần Vương	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực KP2	5.800	4.060	2.900	1.740
43.80	Đào Duy Anh	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	5.300	3.710	2.650	1.590
43.81	Điện Biên Phủ	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	14.700	10.290	7.350	4.410
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Du	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Nguyễn Du	Địa giới xã Cam Hiếu cũ	6.300	4.410	3.150	1.890
43.82	Đội Cấn	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.83	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Lý Thường Kiệt	Đại Cồ Việt	10.500	7.350	5.250	3.150
43.84	Hoàng Hữu Chấp	Đường Thân Nhân Trung	Đại Cồ Việt	10.500	7.350	5.250	3.150
43.85	Lương Đình Của	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Cảnh Chân	6.300	4.410	3.150	1.890
43.86	Nguyễn Cảnh Chân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	7.300	5.110	3.650	2.190
43.87	Nguyễn Hoàng	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	5.800	4.060	2.900	1.740
		Kênh N2	Cầu Nguyễn Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
		Cầu Nguyễn Hoàng	Sông Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43.88	Nguyễn Hữu Khiếu	Đường Lê Duẩn	Hết trạm Y tế Đông Lương	6.300	4.410	3.150	1.890
		Hết trạm Y tế Đông Lương	Đường Lê Lợi	5.800	4.060	2.900	1.740
43.89	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Duẩn	Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	5.800	4.060	2.900	1.740
		Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440
43.90	Phạm Hồng Thái	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông (Thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 14)	6.300	4.410	3.150	1.890
		Phía Tây đường bê tông (thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 14)	Sông Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440
43.91	Tân Sở	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Hùng Vương	Hết thửa đất 110, tờ BĐĐC số 66	4.800	3.360	2.400	1.440
43.92	Thuận Châu	Hết Cơ sở 2 Trường Mầm non Đông Lương	Cầu Đại Lộc	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lê Duẩn	Cơ sở 2 Trường Mầm non Đông Lương	7.300	5.110	3.650	2.190
43.93	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
43.94	Triệu Việt Vương	Đường Lê Duẩn	Hết Trụ sở UBND phường Đông Lương cũ	5.800	4.060	2.900	1.740
		Hết Trụ sở UBND phường Đông Lương	Khu dân cư Đại Áng	5.300	3.710	2.650	1.590
43.95	Nguyễn Sinh Sắc	Cả tuyến đường		11.900	8.330	5.950	3.570
43.96	Trần Thị Tâm	Đường Lý Thái Tổ	Cuối tuyến	11.900	8.330	5.950	3.570
43.97	Lý Thái Tổ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đặng Thí	10.500	7.350	5.250	3.150
43.98	Lý Đạo Thành	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.99	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.100	Đại Cồ Việt	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	30.650	21.455	15.325	9.195
43.101	Trương Công Kỉnh	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	27.250	19.075	13.625	8.175
43.102	Trần Hữu Dực	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	11.900	8.330	5.950	3.570
43.103	Trịnh Hoài Đức	Cả tuyến đường		11.900	8.330	5.950	3.570
43.104	Trần Nhân Tông	Đường Điện Biên Phủ	Cuối tuyến	10.500	7.350	5.250	3.150
43.105	Trương Hoàn	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	10.500	7.350	5.250	3.150
43.106	Đoàn Hữu Trưng	Đường Nguyễn Quang Xá	Đường Hà Huy Tập	10.500	7.350	5.250	3.150
43.107	Duy Tân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	10.500	7.350	5.250	3.150
43.108	Nguyễn Quang Xá	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	10.500	7.350	5.250	3.150
43.109	Thân Nhân Trung	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	10.500	7.350	5.250	3.150
43.110	Nguyễn Vức	Đường Hồ Sĩ Thản	Đường Thoại Ngọc Hầu	6.300	4.410	3.150	1.890
43.111	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	10.500	7.350	5.250	3.150
43.112	Lê Đại Hành	Đường Hùng Vương	Đường Trương Hoàn	10.500	7.350	5.250	3.150
43.113	Hồ Sĩ Thản	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Văn Cừ	10.500	7.350	5.250	3.150
43.114	Đặng Thí	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	9.300	6.510	4.650	2.790
43.115	Nguyễn Công Hoan	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.116	Thoại Ngọc Hầu	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Văn Cừ	6.300	4.410	3.150	1.890
43.117	Nguyễn Hữu Mai	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.118	Nguyễn Tự Như	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.119	Nguyễn Tư Giản	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.120	Lê Hành	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	6.300	4.410	3.150	1.890
43.121	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		12.600	8.820	6.300	3.780
43.122	Nguyễn Hữu Thọ	Cả tuyến đường		12.600	8.820	6.300	3.780
43.123	Trần Quốc Hoàn	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.124	Nguyễn Thị Định	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43.125	Lê Trọng Tấn	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.126	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
43.127	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		8.800	6.160	4.400	2.640
43.128	Lê Văn Lương	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
43.129	Lê Thanh Nghị	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
43.130	Nguyễn An Ninh	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	7.800	5.460	3.900	2.340
43.131	Nguyễn Lương Bằng	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn An Ninh	7.800	5.460	3.900	2.340
43.132	Hồ Tùng Mậu	Cả tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190
43.133	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
43.134	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
43.135	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.750	3.325	2.375	1.425
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.600	3.220	2.300	1.380
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		3.000	2.100	1.500	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43.136	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		10.200	7.140	5.100	3.060
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.750	3.325	2.375	1.425
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.200	2.940	2.100	1.260
44	**Phường Quảng Trị**						
44.1	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Cống Thái Văn Toản	26.400	18.480	13.200	7.920
		Cống Thái Văn Toản	Đường Quang Trung	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Quang Trung	Đường Phan Đình Phùng	23.000	16.100	11.500	6.900
		Đường Phan Đình Phùng	Giáp xã Triệu Thành	15.400	10.780	7.700	4.620
44.2	Lê Duẩn	Giáp xã Hải Phú	Nam Cầu Thạch Hãn	26.400	18.480	13.200	7.920
		Chân Cầu Thạch Hãn	Giáp xã Triệu Thượng	11.900	8.330	5.950	3.570
44.3	Ngô Quyền	Phố Hữu Nghị	Đường Lý Nam Đế	9.300	6.510	4.650	2.790
		Phố Hữu Nghị	Giáp xã Triệu Thành	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Lý Nam Đế	Đường Lê Duẩn	5.300	3.710	2.650	1.590
44.4	Quang Trung	Hàng rào phía Đông Đội Quản lý điện Thành Cổ	Đường Hai Bà Trưng	15.400	10.780	7.700	4.620
		Đường Ngô Quyền	Hàng rào phía đông Chi nhánh điện Thành Cổ	20.450	14.315	10.225	6.135
44.5	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	17.500	12.250	8.750	5.250
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đình Phùng	15.400	10.780	7.700	4.620
44.6	Khu đô thị Võ Văn Kiệt và Khu đô thị Võ Thị Sáu	Mặt cắt ngang từ 13m đến nhỏ hơn 15,5m		6.300	4.410	3.150	1.890
		Mặt cắt ngang từ 15,5m đến nhỏ hơn 20,5m		7.300	5.110	3.650	2.190
		Mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.800	5.460	3.900	2.340
44.7	Nguyễn Hoàng	Gác chắn đường sắt	Hết địa giới Phường 1 cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
		Giáp Phường 1	Kênh Nam Thạch Hãn	1.800	1.260	900	540
44.8	Khu quy hoạch chi tiết khu vực lương thực huyện Triệu Hải cũ - Giai đoạn 2	Mặt cắt ngang dưới 8,5m		9.000	6.300	4.500	2.700
		Mặt cắt ngang từ 8,5m đến bằng 13m		8.300	5.810	4.150	2.490
44.9	Khu quy hoạch chi tiết nút giao Võ Văn Kiệt - Nguyễn Trãi và các khu vực lân cận - Khu 1	Mặt cắt ngang đường 7m		4.500	3.150	2.250	1.350
44.10	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đến đường Lý Thường Kiệt	5.300	3.710	2.650	1.590

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
44.11	Bùi Dục Tài	Đường Lê Thế Tiết	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
44.12	Cao Bá Quát	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Hữu Dực	5.300	3.710	2.650	1.590
44.13	Chu Văn An	Đường Phan Bội Châu	Nhà máy nước Thị xã	1.600	1.120	800	480
44.14	Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lai	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.200	1.540	1.100	660
44.15	Lê Lai	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
44.16	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	2.200	1.540	1.100	660
44.17	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Hữu Dực	Đường Nguyễn Đình Cương	4.300	3.010	2.150	1.290
44.18	Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	5.300	3.710	2.650	1.590
44.19	Lương Thế Vinh	Đường Phan Thành Chung	Nhà máy nước Thị xã	1.600	1.120	800	480
44.20	Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	13.300	9.310	6.650	3.990
44.21	Ngô Thì Nhậm	Đường Quang Trung	Đường Lý Thường Kiệt	4.300	3.010	2.150	1.290
44.22	Nguyễn Đình Cương	Đường Lê Thế Tiết	Tường rào Xí nghiệp may Lao Bảo	5.300	3.710	2.650	1.590
44.23	Nguyễn Hữu Thận	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
44.24	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lợi	2.200	1.540	1.100	660
44.25	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hữu Dực	5.300	3.710	2.650	1.590
44.26	Phan Bội Châu	Đường Lê Duẩn	Cống K7	4.300	3.010	2.150	1.290
44.27	Phan Thành Chung	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	2.600	1.820	1.300	780
44.28	Trần Hữu Dực	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Ngũ Lão	5.300	3.710	2.650	1.590
44.29	Trần Thị Tâm	Đường Lê Duẩn	Ga Quảng Trị	7.800	5.460	3.900	2.340
44.30	Bạch Đằng	Đường Quốc lộ 1A	Giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng	2.600	1.820	1.300	780
44.31	Chi Lăng	Đường Quốc lộ 1A	Đường quy hoạch dọc bờ Bắc sông Thạch Hãn	7.300	5.110	3.650	2.190
44.32	Võ Nguyên Giáp	Đường Quốc lộ 1A	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Bắc sông Thạch Hãn	9.300	6.510	4.650	2.790
44.33	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		2.600	1.820	1.300	780
44.34	Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	10.500	7.350	5.250	3.150
44.35	Hoàng Diệu	Đường Quang Trung	Đường Lý Thái Tổ	14.000	9.800	7.000	4.200
44.36	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		2.600	1.820	1.300	780
44.37	Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú	10.500	7.350	5.250	3.150
44.38	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	15.400	10.780	7.700	4.620
44.39	Minh Mạng	Cả tuyến đường		4.300	3.010	2.150	1.290
44.40	Nguyễn Thị Lý	Đường Phan Đình Phùng	Kênh N1	7.800	5.460	3.900	2.340
		Kênh N1	Cầu Ba Bến	7.300	5.110	3.650	2.190
44.41	Nguyễn Tri Phương	Đường Minh Mạng	Đường Ngô Quyền	26.400	18.480	13.200	7.920
44.42	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		4.300	3.010	2.150	1.290
44.43	Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	13.300	9.310	6.650	3.990
44.44	Phố Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	20.450	14.315	10.225	6.135
44.45	Phố Thành Công	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	20.450	14.315	10.225	6.135
44.46	Trần Bình Trọng	Đường Hai Bà Trưng	Giáp địa giới xã Hải Quy cũ	6.300	4.410	3.150	1.890
44.47	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
44.48	Trần Quốc Toản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	6.300	4.410	3.150	1.890
44.49	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		13.300	9.310	6.650	3.990
44.50	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	3.800	2.660	1.900	1.140
44.51	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		4.300	3.010	2.150	1.290
44.52	Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Trần Hưng Đạo	Đến đường Ngô Quyền	5.300	3.710	2.650	1.590
44.53	Lý Nam Đế	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	4.300	3.010	2.150	1.290
44.54	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Giáp kênh Thủy Lợi Nam Thạch Hãn	2.600	1.820	1.300	780

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
44.55	Nguyễn Công Trứ	Khu dân cư Khu phố 4, Phường 3 cũ	Kiệt 49 Nguyễn Trãi	1.600	1.120	800	480
44.56	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
44.57	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	3.800	2.660	1.900	1.140
44.58	Nguyễn Trãi	Kênh N1	Đường Quốc lộ 1A	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Hai Bà Trưng	Kênh N1	7.300	5.110	3.650	2.190
44.59	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Trãi	8.300	5.810	4.150	2.490
44.60	Thạch Hãn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Quốc Toản	2.200	1.540	1.100	660
44.61	Kiệt 5 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Chu Trinh	7.300	5.110	3.650	2.190
44.62	Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	5.300	3.710	2.650	1.590
44.63	Yết Kiêu	Đường Lý Nam Đế	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.300	3.010	2.150	1.290
44.64	Điện Biên Phủ	Giáp xã Hải Phú	Nhà quản lý đầu mối Nam Thạch Hãn	400	280	200	120
44.65	Đường đội 1 Tích Tường (Cây Mương)	Đường Nguyễn Hoàng	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh	600	420	300	180
44.66	Đường đội 2 Tích Tường (Cây Thị)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 2)	600	420	300	180
44.67	Đường đội 3, 4 Tích Tường (Cây Quao)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 3,4)	600	420	300	180
44.68	Đường đội 5 Tích Tường (Cây Đa)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 5)	600	420	300	180
44.69	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2)	600	420	300	180
44.70	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	600	420	300	180
44.71	Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Hoàng	Cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh)	1.200	840	600	360
		Cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh)	Cầu kênh Thủy lợi Nam Thạch Hãn	800	560	400	240
		Kênh Nam Thạch Hãn (Cầu Phước Môn)	Đường Điện Biên Phủ	400	280	200	120
44.72	Nguyễn Trung Trực	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2)	Đường Điện Biên Phủ	400	280	200	120
44.73	Tôn Đức Thắng	Đường Điện Biên Phủ	Khu tái định cư Bàng Cây Trâm	400	280	200	120
44.74	Tuyến đường	Đường Điên Biên Phủ	Cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (Nguyễn Hoàng nối dài)	400	280	200	120
44.75	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
44.76	Các tuyến đường còn lại tại Phường 1; Phường 2; Phường 3; Phường An Đôn chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.900	2.030	1.450	870
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.200	1.540	1.100	660
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.500	1.050	750	450
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.200	840	600	360
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
44.77	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Lệ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
45	**Xã Hiếu Giang**						
45.1	Quốc lộ 9 đi thị trấn Cửa Việt cũ	Bắc Cầu Đuổi	Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	2.000	1.400	1.000	600
		Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	Điểm giáp địa giới xã Gio Linh	3.300	2.310	1.650	990
45.2	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Nam	Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		1.600	1.120	800	480
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		900	630	450	270
		Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		900	630	450	270
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		1.600	1.120	800	480
45.3	Quốc lộ 1A	Bắc Cầu Sòng	Nam kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới phía Bắc Công ty TNHH Tâm Thơ)	7.800	5.460	3.900	2.340
		Bắc kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới Công ty TNHH Tâm Thơ)	Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cưa Nam Việt)	4.800	3.360	2.400	1.440
		Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cưa Nam Việt)	Giáp địa giới xã Gio Quang, huyện Gio Linh cũ	3.300	2.310	1.650	990
45.4	Quốc lộ 9	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cống thoát nước Phía Tây nhà ông Loà	2.400	1.680	1.200	720
		Cống thoát nước Phía Tây nhà ông Loà	Đến hết địa giới xã Hiếu Giang (tiếp giáp xã Cam Lộ cũ)	3.300	2.310	1.650	990
		Cầu Mụ Hai	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	2.200	1.540	1.100	660
45.5	Đường tỉnh 585C (Cam Hiếu - Cam Thủy)	Quốc lộ 9 mới thuộc xã Cam Thủy cũ	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	1.800	1.260	900	540
45.6	Quốc lộ 9D (Đường tránh phía Nam TP Đông Hà)	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	1.800	1.260	900	540
		Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	Đến giáp địa giới Phường Nam Đông Hà	1.000	700	500	300
45.7	Hồ Chí Minh	Ngã ba (An Mỹ - Tam Hiệp)	Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	1.200	840	600	360
		Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	700	490	350	210
45.8	Đường Liên xã Cam Hiếu - Thị trấn	Đường CCN Cam Hiếu	Cuối khu TĐC giáp địa giới thị trấn Cam Lộ cũ	850	595	425	255

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
45.9	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Tuyền phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Tuyền			550	385	275	165
45.10	Đường An Thái - Bản Chùa	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bản Chùa) đi qua thôn An Thái, KDC Xuân Mỹ (thôn Bình Mỹ), thôn Tân Hiệp	Cuối thôn KDC Đâu Bình 2 (thôn Đâu Bình)	450	315	225	135
		Giáp Quốc lộ 9 mới (cổng chào thôn An Mỹ) đi qua Ngã tư An Mỹ (nhà bà Chanh - Thình)	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bản Chùa)	500	350	250	150
		Ngã tư đường HCM (Quán Chanh Thìn)	Trường Tiểu học Cam Tuyền (Cổng làng Ba Thung)	500	350	250	150
45.11	Đường bê tông nhựa thuộc dự án An Thái - Bản Chùa	Ngã ba vào Trụ sở UBND xã	Giáp ngã ba Cầu tràn Xuân Mỹ	500	350	250	150
		Điểm Bắc Cầu Cam Tuyền đến Trường Tiểu học Cam Tuyền (Cổng làng Ba Thung) rẽ trái	Trụ sở UBND xã Cam Tuyền cũ	550	385	275	165
		Cầu Cam Tuyền rẻ trái vào khu dân cư thôn Ba Thung	Trạm y tế xã cũ	500	350	250	150
45.12	Đường Cam Lộ - Gio Linh	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	Đến giáp địa giới xã Cồn Tiên	200	140	100	60
		Trường Tiểu học Cam Tuyền	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	450	315	225	135
45.13	Đường Đá Mài - Tân Kim	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (cổng chào thôn Tân Hòa) đi qua KDC thôn Tân Hòa	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (thôn Bản Chùa)	600	420	300	180
45.14	Bắc Sông Hiếu (Lê Thánh Tông nối dài)	Ngã ba thôn Phú Ngạn	Giáp địa giới phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà cũ (Đường hai đầu cầu sông Hiếu - Đường tỉnh 585B)	3.300	2.310	1.650	990
45.15	Các trục đường bê tông thuộc vùng TĐC Thôn Bích Giang			450	315	225	135

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
45.16	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sòng (gần Phường Đông Hà): Các trục đường thôn Phổ Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông nhựa			850	595	425	255
45.17	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sòng (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phổ Lại, xã Cam An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Cam Thanh đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông			650	455	325	195
45.18	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sòng (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phổ Lại, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất			350	245	175	105
45.19	Các trục đường thôn Phổ Lại, xã Thanh An (thuộc khu dân cư nằm phía Tây kênh T5)	Đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông		400	280	200	120
45.20	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Bắc Quốc lộ 9	Nhà ông Tương	Nhà bà Táo	550	385	275	165
45.21	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Nam Quốc lộ 9	Kênh Cầu Quan	Nhà ông Khánh	550	385	275	165

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
45.22	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Thôn Phi Thừa	Điểm giao nhau với đường sắt, kể cả đoạn rẽ ra thôn Kim Đâu 4, kể cả tuyến đường trọng điểm	950	665	475	285
45.23	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An cũ (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Điểm giao với đường sắt đi qua cổng chào thôn Mỹ Hòa	Hết thôn Mỹ Hòa	400	280	200	120
45.24	Đường nối Lê Thánh Tông kéo dài	Ngã ba Quốc lộ 9 mới (Cổng chào thôn Phú Ngạn)	Ngã ba đường trọng điểm (thôn Mỹ Xuân)	600	420	300	180
45.25	Đường Thanh Niên thuộc địa giới xã Thanh An cũ	Cây xăng Hải Hà	Giáp địa giới thành phố Đông Hà cũ	3.000	2.100	1.500	900
45.26	Khu dân cư Bắc Sông Hiếu			1.600	1.120	800	480
45.27	Đường bê tông thuộc vùng tái định cư thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy cũ			400	280	200	120
45.28	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Hiếu, Cam Thủy phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Hiếu, Cam Thủy.			850	595	425	255
45.29	Đoạn đường từ cổng làng Vĩnh An ra Độ Dài	Quốc lộ 9	Ngã ba thôn Vĩnh An	550	385	275	165
45.30	Đường cứu hộ cứu nạn xã Cam Hiếu cũ (thôn Vĩnh An)	Cầu Nhà Sàn (đối diện cổng làng Bích Giang)	Giáp cầu Tân Trụ	350	245	175	105
45.31	Đường liên thôn Vĩnh An (BT 5m)	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	Đến hết ranh giới thôn Vĩnh An	300	210	150	90
45.32	Đường liên thôn Vĩnh An (BT nhựa)	Ngã ba nhà Ông Phiệt	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	400	280	200	120
45.33	Đường vào Khu TĐC (Đường có mặt cắt 33m)	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba Đường liên xã Cam Hiếu - thị trấn Cam Lộ cũ	1.000	700	500	300
45.34	Đường vào TĐC thôn Bích Giang mới	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba nhà ông Thân	1.000	700	500	300
45.35	Tuyến Đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy	Thôn Trương Xá (nối với đường Hoàng Diệu) đi qua thôn Trương Xá, Mộc Đức	Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao (Trường Tiểu học Cam Hiếu)	1.000	700	500	300
		Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao(Trường Tiểu học Cam Hiếu)	Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	650	455	325	195
		Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	Tiếp giáp địa giới xã Gio Linh	450	315	225	135
45.36	Khu tái định cư Thiện Chánh - Thọ Xuân xã Hiếu Giang	Các tuyến đường trong khu tái định cư		700	490	350	210

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
45.37	Khu tái định cư thôn Cam Vũ, xã Hiếu Giang thuộc dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Các tuyến đường trong khu tái định cư		900	630	450	270
45.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
45.39	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Tuyền cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
45.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Hiếu Giang chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
46	**Xã Cam Lộ**						
46.1	Tỉnh lộ 11	Nam Cầu Trộ Đó	Ngã ba đường lên Cao điểm 241 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	600	420	300	180
		Ngã tư Của (thôn Tân Trang, xã Cam Thành cũ)	Bắc Cầu Cây Cui	1.000	700	500	300
		Nam Cầu Cây Cui	Nam Cầu Trộ Đó	400	280	200	120
46.2	Đường 02/4	Cầu Tân Trúc	Cầu Nghĩa Hy	6.300	4.410	3.150	1.890
		Phía Tây Cầu Nghĩa Hy	Km 14+50 Quốc lộ 9 (giáp địa giới xã Cam Thành)	7.800	5.460	3.900	2.340
46.3	Quốc lộ 9	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	Cầu Đầu Mầu	600	420	300	180
		Đường vào K600 bs	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	800	560	400	240
		Cầu Đầu Mầu	Giáp ranh địa giới huyện Đakrông cũ	400	280	200	120
		Km14 (từ đoạn tiếp giáp địa giới xã Cam Thành cũ với địa giới thị trấn Cam Lộ cũ)	Hết ranh giới phía tây trường THCS Khóa Bảo	3.300	2.310	1.650	990
		Hàng rào phía Tây trường THCS Khóa Bảo	Đường vào K600	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
46.4	Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún	Có mặt cắt nền đường từ 13m đến 16m		2.400	1.680	1.200	720
		Có mặt cắt nền đường từ 10m đến dưới 13m		1.600	1.120	800	480
46.5	Cần Vương	Ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyên)	Ngã tư đường Nội thị (cà phê Thi Nga) - Giáp địa giới xã Cam Thành)	3.500	2.450	1.750	1.050
46.6	Chế Lan Viên	Km 12+930 Quốc lộ 9 (Hạt Kiểm lâm)	Đường Hai Bà Trưng	2.400	1.680	1.200	720
46.7	Dương Văn An	Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Vịnh)	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng (33m)	4.200	2.940	2.100	1.260
		Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc)	Đường Cần Vương	3.600	2.520	1.800	1.080
46.8	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	Dãy 3 khu Tây Phan Xá	3.300	2.310	1.650	990
46.9	Đường hai bên Chợ Cam Lộ	Cả tuyến đường		2.400	1.680	1.200	720
46.10	Đường Trần Phú	Phía Nam Cầu Đuổi	Ngã ba đường 02/4 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - TT)	4.200	2.940	2.100	1.260
46.11	Hai Bà Trưng	Km 13+410 (Bưu điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra	Quốc lộ 9 Km 13+790 (cây xăng - Công ty xăng dầu Quảng Trị)	4.200	2.940	2.100	1.260
46.12	Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ Đoạn Đường Cần Vương	Phía Tây Chùa Cam lộ	Đường Nguyễn Tri Phương	1.200	840	600	360
		Nhà ông Long	Đường Nguyễn Tri Phương	1.200	840	600	360
46.13	Hàm Nghi	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Phú	4.200	2.940	2.100	1.260
46.14	Hoàng Diệu	Giáp địa giới xã Hiếu Giang	Nhà bà Hiến (thôn Nam Hùng)	1.200	840	600	360
46.15	Huỳnh Thúc Kháng	Km 12+150 Quốc lộ 9	Đường Cần Vương	5.300	3.710	2.650	1.590
46.16	Khóa Bảo	Đường Cần Vương (nhà bà Phấn - Thôn 8)	Đường Nguyễn Tri Phương	3.500	2.450	1.750	1.050
		Km 13+960 Quốc lộ 9 (tịnh xá Ngọc Lộ)	Đường Cần Vương	3.800	2.660	1.900	1.140
46.17	Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Hoàng	Đường vô nghĩa địa	600	420	300	180
46.18	Lê Lợi	Phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	Giáp đường Hoàng Diệu	1.600	1.120	800	480
		Km 12+470 Quốc lộ 9	Giáp phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	3.600	2.520	1.800	1.080
46.19	Lê Quý Đôn	Km 12+800 Quốc lộ 9	Giáp đường Lý Thái Tổ	2.400	1.680	1.200	720
46.20	Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	Đường Phạm Văn Đồng	3.300	2.310	1.650	990
46.21	Lê Thế Hiếu	Nhà Bác sỹ Bảo (Lê Thế Tiết)	Nhà ông Tuất (Đường Nguyễn Huệ)	3.300	2.310	1.650	990
46.22	Lê Thế Tiết	Ngã ba đường Tôn Thất Thuyết	Ngã tư đường Hàm Nghi	4.200	2.940	2.100	1.260
		Ngã tư đường Hàm Nghi	Đường Cần Vương	3.600	2.520	1.800	1.080
46.23	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	3.300	2.310	1.650	990
46.24	Lý Thường Kiệt	Km 12+350 Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá TT	Giáp đường Cần Vương	4.200	2.940	2.100	1.260
46.25	Nguyễn Đức Cảnh	Cổng chào thôn Nghĩa Hy	Nhà ông Cảnh	800	560	400	240
46.26	Nguyễn Hoàng	Km 12+700 Quốc lộ 9 (Trường PTTH Cam Lộ)	Đường Cần Vương	4.200	2.940	2.100	1.260
46.27	Nguyễn Huệ	Km 12+470 Quốc lộ 9 (đồn Công an TT)	Đường Cần Vương	5.500	3.850	2.750	1.650
46.28	Nguyễn Hữu Thọ	Km 13+300 Quốc lộ 9 vào khu Chính phủ Cách mạng lâm thời	Đường nội thị khu phố Tây Hòa - An Hưng - Giao tuyến dọc kè sông Hiếu (hết đoạn đường bê tông nhựa)	5.300	3.710	2.650	1.590
46.29	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Lộc	Nhà ông Năm, bà Hạnh	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
46.30	Nguyễn Trãi	Km11 + 300 - Quốc lộ9 (nhà ông Nguyễn Thuận)	Ngã ba đường WB 2 và đường khu vực)	1.600	1.120	800	480
46.31	Nguyễn Tri Phương	Đường địa giới xã Cam Thành	Chợ Phiên Cam Lộ	1.600	1.120	800	480
46.32	Nguyễn Văn Cừ	Nhà ông Nhân	Nhà ông Ngà (thôn Nghĩa Hy)	800	560	400	240
46.33	Nguyễn Văn Linh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	4.200	2.940	2.100	1.260
46.34	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dương Văn An về	Đường Lê Lợi	3.300	2.310	1.650	990
46.35	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Giáp địa giới xã Cam Thành	6.300	4.410	3.150	1.890
46.36	Phan Bội Châu	Km 13+700 Quốc lộ 9 (tiệm vàng Nhật Anh)	Đường Cần Vương	3.800	2.660	1.900	1.140
46.37	Tôn Đức Thắng	Đường Lê Lợi	Đường Hai Bà Trưng (quanh bờ hồ sinh thái)	3.300	2.310	1.650	990
46.38	Tôn Thất Thuyết	Đường Cần Vương	Đường Nguyễn Hoàng	4.900	3.430	2.450	1.470
46.39	Trần Hưng Đạo	Km 13+410 Quốc lộ 9 (TTHC Công xã Cam Lộ)	Giáp phía Nam mố Cầu Cam Tuyền (gồm cả đoạn đường Nguyễn Tri Phương)	5.300	3.710	2.650	1.590
46.40	Trần Nhân Tông	Đường Lê Lợi	Nhà ông Lũy	800	560	400	240
46.41	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà Bà Đào)	Đường Chế Lan Viên	2.400	1.680	1.200	720
46.42	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1)	Nhà bà Thúy	2.400	1.680	1.200	720
46.43	Tuyến đường	Hàng rào phía Tây trụ sở Hội Người mù huyện cũ	Giáp đường Cần Vương (Hội trường thôn 5)	1.600	1.120	800	480
46.44	Các trục đường ven thị trấn Cam Lộ cũ	Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngô Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông)		200	140	100	60
		Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngô Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường nhựa)		400	280	200	120
46.45	Các tuyến đường đã được láng nhựa tại khu vực đấu giá khu dân cư Tân Trang, xã Cam Thành cũ			1.600	1.120	800	480
46.46	Đường đi vào thôn Phan Xá	Địa giới xã Cam Thành cũ và thị trấn Cam Lộ cũ	Hết đất nhà ông Trần Anh thôn Phan Xá, xã Cam Thành cũ	1.000	700	500	300
		Km14 200 - Quốc lộ9 (nhà ông Hồ Công Trường)	Giáp cổng chào thôn Phan Xá, Cam Thành	1.000	700	500	300
46.47	Đường giao thông nông thôn Phước Tuyền - Tân Định	Điểm nhà ông Nậu (giáp địa giới TT Cam Lộ)	Điểm Nhà bà Châu (thôn Tân Định)	600	420	300	180
46.48	Đường giao thông nông thôn xã Cam Hiếu - TT mới đầu tư từ ranh giới hành chính TT Cam Lộ đến giáp Cổng chào đi vào thôn Phan Xá cũ			1.000	700	500	300
46.49	Đường nhánh Hồ Chí Minh	(cà phê Thi Nga) - giáp địa giới thị trấn Cam Lộ cũ	Quốc lộ 9 (ngã tư Của)	3.300	2.310	1.650	990
46.50	Tuyến đường	Km 16 Quốc lộ 9 đi vào làng Phường Cội	Giáp nghĩa địa xã Cam Thành	400	280	200	120
46.51	Tuyến đường	Km 14+450 Quốc lộ 9 đi qua đường nhánh HCM	Giáp tuyến đường liên thôn Tân Định - Phước Tuyền	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
46.52	Tuyến đường	Ranh giới phía Tây đất thổ cư Bà Châu đi qua thôn Tân Mỹ, thôn Quật Xá	Quốc lộ 9 (Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn phục vụ dân sinh)	200	140	100	60
46.53	Tuyến đường liên khu phố 9, thị trấn Cam Lộ cũ (Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, thị trấn Cam Lộ cũ) và thôn Phan Xá, Cam Thành (thôn Phan Xá, Cam Thành thuộc xã miền núi nhưng cơ sở hạ tầng tương đương với khu phố 9, thị trấn Cam Lộ cũ)			1.000	700	500	300
46.54	Tuyến đường	Ngã ba Chợ Của	Đến nhà may Cảnh Lộc	400	280	200	120
46.55	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Cam Chính cũ	Đến Ngã ba nhà ông Hoàng (thôn Mai Lộc 2)	400	280	200	120
46.56	Tuyến đường	Ngã tư Trường THPT Lê Thế Hiếu	Đến ngã ba đường vào trại giam Nghĩa An	400	280	200	120
46.57	Tuyến đường	Ngã tư Trường THPT Lê Thế Hiếu	Đến sân vận động thôn Mai Lộc 2	400	280	200	120
46.58	Tuyến đường	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 11 (cổng chào thôn An Trung)	Đến ngã ba đường vào trại giam Nghĩa An	400	280	200	120
46.59	Tuyến đường	Từ ngã ba quán cà phê màu Thời gian	Đến ngã ba nhà ông Tuấn	400	280	200	120
46.60	Tuyến đường	Từ ngã ba nhà ông Công	Đến ngã ba đường (Nhà văn hóa thôn Mai Lộc 2)	400	280	200	120
46.61	Tuyến đường	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	Đến hồ sinh thái	3.300	2.310	1.650	990
46.62	Tuyến đường	Ngã 3 Đường tỉnh 11 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	Đỉnh 241 ra Quốc lộ 9 (cầu Đầu Mầu)	300	210	150	90
46.63	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
46.64	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Cam Lộ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.800	1.260	900	540
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.400	980	700	420
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
46.65	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Thành, Cam Chính, Cam Nghĩa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Quốc lộ 9	Một phần thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Hết thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 18	Hết địa giới xã Đakrông cũ (giáp xã Tân Hợp huyện Hướng Hóa cũ)	1.000	700	500	300
		Địa giới xã Đakrông cũ (giáp TT KrongKlang cũ)	Một phần của thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 84 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9)	1.000	700	500	300
48.3	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Bắt đầu từ thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 50	Đến hết thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 66	400	280	200	120
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
		Phần còn lại của thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 73	Đến hết thửa đất số 446, tờ BĐĐC số 49	400	280	200	120
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		400	280	200	120
		Bắt đầu từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 50	Đến hết thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 53	400	280	200	120
		Bắt đầu từ thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 66	Thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 73 (Nằm trong khu vực trung tâm xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
48.4	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		400	280	200	120
48.5	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
48.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
48.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Đa Krông, xã Ba Nang, xã Tà Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
49	**Xã Hướng Hiệp**						
49.1	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
49.2	Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Hướng Hiệp cũ)	Giáp địa giới Thị trấn Krông Klang cũ	Hết thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 63 (khu gia đình Kho KC 84)	1.200	840	600	360
49.3	Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh)	Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 600 mét		1.000	700	500	300
49.4	Đường tỉnh 588a	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
49.5	Bùi Dục Tài	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.6	Các đường nhánh khu đấu giá tuyến đường T4 (GĐ1)	Các đường nhánh khu đấu giá tuyến đường T4 (GĐ1)		1.200	840	600	360
49.7	Điện Biên Phủ	Cả tuyến đường		800	560	400	240
49.8	Đường Điện Biên Phủ (nối dài)	Đoạn nối dài		600	420	300	180
49.9	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Nhà máy nước	600	420	300	180
49.10	Đường Lê Thế Hiếu	Đoạn khóm A Rồng		600	420	300	180
49.11	Đường vào Làng Mó	Đường vào Làng Mó		600	420	300	180
49.12	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.200	1.540	1.100	660
49.13	Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	Cầu San Ruôi	3.800	2.660	1.900	1.140
		Cầu San Ruôi	Cầu X	2.400	1.680	1.200	720
		Cầu X	Giáp ranh xã Mò Ó cũ	800	560	400	240
49.14	Kiệt 1 Hùng Vương	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.15	Kiệt 2 Hùng Vương	Cả tuyến đường		600	420	300	180
49.16	Kiệt 3 Hùng Vương	Kiệt 3 Hùng Vương		600	420	300	180
49.17	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
49.18	Kim Đồng	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
49.19	Lê Duẩn	Giáp ranh xã Hướng Hiệp	Cầu Giêng	2.200	1.540	1.100	660
		Cầu Giêng	Cầu Sa Mưu	3.300	2.310	1.650	990
		Cầu Sa Mưu	Đường Nguyễn Tất Thành	3.300	2.310	1.650	990
		Ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành	Kiệt 1 đường Lê Duẩn	4.300	3.010	2.150	1.290
		Kiệt 1 đường Lê Duẩn	Ngã ba đường Hai Bà Trưng	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu Calu	2.400	1.680	1.200	720
		Cầu Calu	Cầu Khe Xôm	2.200	1.540	1.100	660
49.20	Kiệt 1 Lê Duẩn	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
49.21	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hoàn	1.800	1.260	900	540
		Ngã 3 Đường Trần Hoàn	Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	1.600	1.120	800	480
		Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	Giáp với Đường tỉnh 588a	1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
49.22	Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.200	1.540	1.100	660
49.23	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
49.24	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.25	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
49.26	Nguyễn Huệ	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	3.300	2.310	1.650	990
		Ngã tư Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.400	1.680	1.200	720
49.27	Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	Thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	2.200	1.540	1.100	660
		Cống thoát nước liền kề thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	Đường Hùng Vương	1.800	1.260	900	540
49.28	Nguyễn Trãi	Cả tuyến đường		800	560	400	240
49.29	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		800	560	400	240
49.30	Tố Hữu	Cả tuyến đường		600	420	300	180
49.31	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
49.32	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Đường Lê Lợi	Hết tuyến đường	600	420	300	180
		Thửa đất số 353, tờ BĐĐC số 11	Hết đường	1.800	1.260	900	540
49.33	Kiệt 1 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.34	Kiệt 2 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.35	Kiệt 3 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
49.36	Trần Phú	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
49.37	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		400	280	200	120
49.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
49.39	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Krông Klang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
49.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Mò Ó, Hướng Hiệp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
50	**Xã La Lay**						
50.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã A Ngo cũ (giáp xã Tà Rụt cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 418, tờ BĐĐC số 37	1.000	700	500	300
		Một phần thửa đất số 418, tờ BĐĐC số 15	Hết thửa đất số 425, tờ BĐĐC số 15 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Trạm quản lý điện La lay (thửa đất số 442, tờ BĐĐC số 15)	Hết thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 19 (đoạn qua xã A Ngo cũ)	1.600	1.120	800	480
		Bắt đầu từ thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 24, tờ BĐĐC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Một phần thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 37	1.000	700	500	300
		Một phần thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 37	Hết thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 37 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách đường vào UBND xã A Bung cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Phần còn lại của thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 37	Hết địa giới hành chính xã A Bung	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 24	Hết thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 47 (phần địa phận của Huế sau khi sát nhập vào Quảng Trị	1.000	700	500	300
		Các đoạn còn lại		1.000	700	500	300
50.2	Quốc lộ 15D	Đoạn qua xã La Lay		1.000	700	500	300
50.3	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 37	Hết thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 38 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
		Thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 16 (giáp đường Hồ Chí Minh)	Hết thửa đất số 359, tờ BĐĐC số 1 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
		Thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 37 (giáp đường Hồ Chí Minh)	Hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 37 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
50.4	Tuyến đường	Thửa đất số 264, tờ BĐĐC số 1	Hết thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 1 (Khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
50.5	Tuyến đường	Thửa đất số 182, tờ BĐĐC số 27	Thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 38 (Khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
50.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
50.7	Các tuyến đường còn lại tại xã A Bung, A Ngo cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
51	**Xã Tà Rụt**						
51.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã Húc Nghì cũ (giáp xã Tà Long cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 39	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 39	Hết thửa 309, tờ BĐĐC số 39 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách Trụ sở UBND xã Húc Nghì, xã Tà Long cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 39	Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 73	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 32	(trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 32	Hết thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 36	1.600	1.120	800	480
		Thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 36	Hết thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 36 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 36	Hết địa phận hành chính xã Tà Rụt cũ (giáp xã A Ngo)	1.000	700	500	300
		Các đoạn còn lại		1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
51.2	Quốc lộ 9			1.000	700	500	300
51.3	Các tuyến đường khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên		400	280	200	120
51.4	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 32	Thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 72 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
51.5	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa đất số 1 tờ BĐĐC số 39 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
51.6	Tuyến đường	Thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 93	Thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 47 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
51.7	Tuyến đường	Thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 46	Hết thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 92 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
51.8	Tuyến đường	Thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 46	Hết thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 46 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	400	280	200	120
51.9	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
51.10	Các tuyến đường còn lại tại xã A Vao, xã Húc Nghì, xã Tà Rụt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
52	**Xã Bến Hải**						
52.1	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ		2.400	1.680	1.200	720
52.2	Đường 76 Đông	Đi qua địa bàn xã Trung Giang cũ		2.000	1.400	1.000	600
		Quốc lộ 1A	Cầu Hải Chữ	1.000	700	500	300
		Cầu Hải Chữ	Giáp thôn Thủy Bạn	600	420	300	180
52.3	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Hải cũ		1.600	1.120	800	480
52.4	Đường 76 Tây	Quốc lộ 1A	Khu tập thể giáo viên	500	350	250	150
		Đoạn phía Đông đường sắt		800	560	400	240
		Đoạn còn lại phía Tây đường sắt		400	280	200	120
52.5	Đường liên xã thôn Kinh Môn - An Đồng	Cổng chào Kinh Môn	Đường sắt thuộc khu vực dân cư An Đồng	200	140	100	60
52.6	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt			2.600	1.820	1.300	780
52.7	Tuyến ĐH 14	Thôn Hà Lợi Trung	An Mỹ	600	420	300	180
52.8	Tuyến ĐH 15	Thôn Hà Lợi Trung	Nhĩ Thượng 2	600	420	300	180
52.9	Tuyến đường	Nhà ông Ngô Công Tỵ (thôn Cao Xá)	Đến giáp thôn Thủy Khê (xã Gio Linh)	300	210	150	90
52.10	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Nhà ông Ngô Công Tỵ (thôn Cao Xá)	500	350	250	150
52.11	Đường T100	Quốc lộ 1A cũ	Đường 76	800	560	400	240
		Các đoạn còn lại		400	280	200	120
52.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ		1.600	1.120	800	480
52.13	Tuyến đường xã Bến Hải - Gio Linh	Đường sắt	Đường 76 Tây	400	280	200	120
		Quốc lộ 1A	Đường sắt	600	420	300	180
52.14	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
52.15	Các tuyến đường còn lại tại Xã Trung Giang, xã Trung Hải, xã Trung Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
53	**Xã Cửa Việt**						
53.1	Quốc lộ 9	Cầu Tây (thôn Mai Xá)	Cầu Tân Xuân	2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Gio Việt cũ		3.500	2.450	1.750	1.050
53.2	Đường 75 Đông	Các đoạn còn lại		800	560	400	240
		Qua xã Gio Việt (cũ)		800	560	400	240
		Nghĩa trang	Trạm bơm điện Nhĩ Hạ	800	560	400	240
53.3	Quốc lộ 9D	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa giới thị trấn Cửa Việt	7.800	5.460	3.900	2.340
53.4	Đường 576C	Đường 75 Đông	Đến hết (giáp thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Linh)	500	350	250	150
53.5	Đường 73 Đông	Đoạn qua địa bàn xã Gio Mai		500	350	250	150
53.6	Bạch Đằng	Địa giới thị trấn Cửa Việt cũ	Chợ Cửa Việt	5.500	3.850	2.750	1.650
		Chợ Cửa Việt	Cầu Cửa Việt	5.000	3.500	2.500	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
53.7	Bùi Dục Tài	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	5.500	3.850	2.750	1.650
53.8	Các trục đường còn lại trong khu du lịch, dịch vụ (khu vực nằm giữa đường Quốc lộ 9, đường Nguyễn Hữu Thọ, đường Phạm Văn Đồng)			4.000	2.800	2.000	1.200
53.9	Đinh Tiên Hoàng			2.000	1.400	1.000	600
53.10	Đoạn đường từ nối từ đường Phạm Văn Đồng với đường Lê Hồng Phong (đường nhựa 15m)	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hồng Phong	5.500	3.850	2.750	1.650
53.11	Đường D4	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.12	Đường Đặng Thí	Cả tuyến đường		5.500	3.850	2.750	1.650
53.13	Đường Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.14	Đường Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.15	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.16	Đường vào Cảng Cửa Việt	Chợ Cửa Việt	Cảng Cửa Việt	5.500	3.850	2.750	1.650
53.17	Đường về bến cá	Ngã tư giao nhau Quốc lộ 9 với Đường 75 đông	Hết thôn Xuân Tiến	500	350	250	150
53.18	Hai Bà Trưng			2.000	1.400	1.000	600
53.19	Hoàng Sa	Cả tuyến đường		5.500	3.850	2.750	1.650
53.20	Hồ Sỹ Thản	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.21	Hùng Vương	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Văn Đồng	5.500	3.850	2.750	1.650
53.22	Lê Lai			2.000	1.400	1.000	600
53.23	Lê Lợi			2.000	1.400	1.000	600
53.24	Lê Quý Đôn			2.000	1.400	1.000	600
53.25	Lý Tự Trọng			2.000	1.400	1.000	600
53.26	Ngô Quyền	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	5.500	3.850	2.750	1.650
53.27	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
53.28	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	6.800	4.760	3.400	2.040
53.29	Nguyễn Lương Bằng	Đường Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	5.500	3.850	2.750	1.650
53.30	Nguyễn Ngọc Lễ	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.31	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	7.800	5.460	3.900	2.340
53.32	Nguyễn Trãi			2.000	1.400	1.000	600
53.33	Nguyễn Tri Phương			2.000	1.400	1.000	600
53.34	Nguyễn Viết Xuân			2.000	1.400	1.000	600
53.35	Phạm Ngũ Lão			2.000	1.400	1.000	600
53.36	Phạm Văn Đồng	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	Đường Nguyễn Lương Bằng	5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường Quốc lộ 9	Đường Hùng Vương	5.000	3.500	2.500	1.500
53.37	Phan Châu Trinh			2.000	1.400	1.000	600
53.38	Phan Đăng Lưu			2.000	1.400	1.000	600
53.39	Trần Đại Nghĩa			2.000	1.400	1.000	600
53.40	Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	Cảng Cửa Việt	7.800	5.460	3.900	2.340
		Giáp địa giới xã Gio Việt cũ	Đường Hai Bà Trưng	6.800	4.760	3.400	2.040
53.41	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 9	5.500	3.850	2.750	1.650
53.42	Trần Thị Cúc	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.43	Trường Chinh			2.000	1.400	1.000	600
53.44	Trương Hoàn	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500
53.45	Trường Sa	Cả tuyến đường		5.000	3.500	2.500	1.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
53.46	Tuyến đường	Spa Thảo Nguyên	Đường Bạch Đằng	2.000	1.400	1.000	600
53.47	Tuyến đường	Vào Cụm Công nghiệp Đông Gio Linh		500	350	250	150
53.48	Tuyến đường	Cổng chào Làng văn hóa Long Hà	Đường Bạch Đằng	2.000	1.400	1.000	600
53.49	Tuyến đường	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Diệu	5.000	3.500	2.500	1.500
53.50	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Văn Hành	Đường Hùng Vương	2.000	1.400	1.000	600
53.51	Tuyến đường	Nhà Bà Trần Thị Thùy	Nhà ông Trần Đình Ba	5.000	3.500	2.500	1.500
53.52	Đường BIIG2 mới	Nhà ông Trần Văn Sô thôn 6	Nhà ông Phan Văn Cựu thôn Tân Hải (thôn 8 cũ)	800	560	400	240
		Nhà ông Phan Văn Cựu	Đường Quốc phòng nâng cấp mở rộng	800	560	400	240
53.53	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	Địa giới Thị trấn Cửa Việt cũ	Hết bãi Tắm Gio Hải	2.500	1.750	1.250	750
53.54	Đường khu chế biến thủy sản Cửa Việt			1.000	700	500	300
53.55	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây			1.000	700	500	300
53.56	Tuyến đường	Cổng chào thôn Nhĩ Trung đi thôn 6	Đường Quốc phòng	800	560	400	240
53.57	Tuyến đường	Gio Thành (cũ)	Gio Hải	1.600	1.120	800	480
53.58	Tuyến đường	Thị trấn Cửa Việt đi thôn Tân Hải	Nhà ông Trần Văn Sô nâng cấp mở rộng (BIIG2)	800	560	400	240
53.59	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Gio Hải cũ	Đường Cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	2.500	1.750	1.250	750
53.60	576C	Quốc lộ 9	Đường 75 Đông	550	385	275	165
53.61	Tuyến đường	Mai Xá	Giáp ranh thôn Lại An thuộc xã Gio Linh (đoạn qua thôn Tân Minh)	500	350	250	150
53.62	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
53.63	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Cửa Việt cũ (trừ xã Gio Việt cũ) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.700	1.190	850	510
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.500	1.050	750	450
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		900	630	450	270
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
53.64	Các tuyến đường còn lại tại Xã Gio Mai, xã Gio Hải, xã Gio Việt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
54	**Xã Gio Linh**						
54.1	Quốc lộ 1A	Từ địa giới xã Bến Hải	Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	2.500	1.750	1.250	750
		Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	Ranh giới TT Gio Linh (cũ)	3.800	2.660	1.900	1.140
		Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	Địa giới xã Hiếu Giang	3.800	2.660	1.900	1.140
54.2	Đường 75 Tây	Đoạn qua địa bàn xã Gio Châu (cũ)		800	560	400	240
		Đoạn qua khu vực địa bàn xã Phong Bình (cũ)		600	420	300	180
54.3	Đường 02/4	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lương Thế Vinh	8.300	5.810	4.150	2.490
54.4	Đường 75 Đông	Ranh giới thị trấn Gio Linh cũ	Cầu Bến Ngự	4.800	3.360	2.400	1.440
		Cầu Bến Ngự	Địa giới xã Cửa Việt	3.300	2.310	1.650	990
54.5	Đường 73 Đông	Quốc lộ 1A	Cầu Bàu Đình	3.500	2.450	1.750	1.050
		Cầu Bàu Đình	Địa giới xã Cửa Việt	3.300	2.310	1.650	990
54.6	Quốc lộ 9	Đoạn qua xã Gio Quang cũ		2.500	1.750	1.250	750
54.7	Đường 74	Quốc lộ 1A	Đường sắt Bắc Nam	1.600	1.120	800	480
		Đường sắt Bắc Nam	Hết nền Âm Hồn thôn Hà Thanh	600	420	300	180
		Nền Âm Hồn làng Hà Thanh	Địa giới xã Cồn Tiên	400	280	200	120
54.8	Đường 73 Tây	Phía Tây đường sắt		600	420	300	180
		Phía Đông đường sắt		1.000	700	500	300
54.9	Đường 76 Tây	Cả tuyến đường		600	420	300	180
54.10	Bùi Trung Lập	Cả tuyến đường		8.300	5.810	4.150	2.490
54.11	Chế Lan Viên	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Phan Bội Châu	3.300	2.310	1.650	990
54.12	Chi Lăng	Đường Lê Duẩn	Ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	4.800	3.360	2.400	1.440
54.13	Chu Văn An	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.14	Cù Chính Lan	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.15	Duy Tân	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.16	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.17	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.18	Đường Dốc Miếu	Cả tuyến đường		2.200	1.540	1.100	660
54.19	Đường gom Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Phạm Văn Đồng	4.650	3.255	2.325	1.395
54.20	Đường phía Bắc Chợ Cầu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
54.21	Đường phía Nam Chợ Cầu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
54.22	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	1.800	1.260	900	540
54.23	Hiền Lương	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
54.24	Huỳnh Thúc Kháng	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.25	Kim Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bùi Trung Lập	3.300	2.310	1.650	990
54.26	Lê Duẩn	Đường Dốc Miếu (Ranh giới TT Gio Linh cũ)	Đường Chế Lan Viên	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Chế Lan Viên	Đường Trần Đình Ân	9.300	6.510	4.650	2.790
		Đường Trần Đình Ân	Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	7.300	5.110	3.650	2.190
54.27	Lê Đức Thọ	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
54.28	Lê Thế Hiếu	Đường 02/4	Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	1.800	1.260	900	540
		Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	Hết đường	1.200	840	600	360
54.29	Lê Trực	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.30	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.31	Lương Văn Can	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.32	Lưu Trọng Lư	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.33	Lý Nam Đế	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
54.34	Lý Thường Kiệt	Đường 02/4	Đường Kim Đồng	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Kim Đồng	Đường Chế Lan Viên	3.300	2.310	1.650	990
54.35	Mạc Đĩnh Chi	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.36	Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Bội Châu	2.200	1.540	1.100	660
54.37	Nguyễn Công Hoan	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.38	Nguyễn Công Trứ	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.39	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.40	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
54.41	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	3.300	2.310	1.650	990
54.42	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.43	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.44	Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.45	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.46	Trần Đình Ân	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	1.200	840	600	360
54.47	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.48	Trần Huy Liệu	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.49	Trương Công Kỉnh	Cả tuyến		2.200	1.540	1.100	660
54.50	Tuyến đường	Cầu Chui	Đường tỉnh 75B	1.000	700	500	300
54.51	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Hết địa giới thị trấn Gio Linh cũ theo hướng vào đường sắt Hà Trung	1.800	1.260	900	540
54.52	Tuyến đường	Đường 02/4	Trụ sở Công an huyện (mới) (Phạm Hùng)	1.800	1.260	900	540
54.53	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Vào đường sắt (Hầm Chui)	1.800	1.260	900	540
54.54	Tuyến đường	Giao Trần Đình Ân và Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	3.300	2.310	1.650	990
54.55	Tuyến đường nối Đường 73 đến Đường 74	Đường 73(Cửa hàng Tôn thép Hoàng Long)	Đường 74 (Quán tạp hóa Bảy)	800	560	400	240
54.56	Văn Cao	Cả tuyến đường		1.800	1.260	900	540
54.57	Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Đình Ân	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Kim Đồng	Đường Dốc Miếu	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Trần Đình Ân	Đường Kim Đồng	7.300	5.110	3.650	2.190
54.58	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
54.59	Xuân Diệu	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường	1.200	840	600	360
54.60	Đoạn đường nối từ Quốc lộ 1A đến Trung tâm HTCĐ thôn Lễ Môn	Quốc lộ 1A (Quán Cơm tấm Sài Gòn)	Trung tâm HTCĐ thôn Lễ Môn	800	560	400	240
54.61	Đoạn đường từ giáp TT Gio Linh cũ đến thôn Gia Môn	Cổng chào thôn Lan Đình	Trung tâm HTCĐ thôn Gia Môn	800	560	400	240
54.62	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Gio Phong cũ		2.500	1.750	1.250	750
54.63	Tuyến đường	Trường Nguyễn Du	Đường số 2	800	560	400	240
54.64	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Trung tâm HTCĐ thôn Gia Môn	800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
54.65	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Hết đất Trường cấp 2 xã Phong Bình cũ	1.000	700	500	300
54.66	Tuyến đường nối Đường 75 đến Đường 76	Quán cắt tóc Bình Minh	Điểm bán hàng Hiệp Thí	600	420	300	180
54.67	Đường bê tông giáp thị trấn Gio Linh về phía Đông thôn Lại An (đường dãy 2 phía bắc Đường 75 đông)	Nhà ông An	Nhà bà Gái (Tương)	600	420	300	180
		Nhà bà Nga (Thanh)	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà cũ	600	420	300	180
54.68	Khu vực đấu giá đất thôn Lại An	Đường nhựa 20,5 m		1.000	700	500	300
54.69	Tuyến đường	Thôn Tân Minh	Thôn Phước Thị	600	420	300	180
54.70	Tuyến đường	Đi trung tâm xã Trung Giang		600	420	300	180
54.71	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Ngọc Độ thôn Lại An	Đường ô tô Trung Giang thôn Nhĩ Thượng	600	420	300	180
54.72	Tuyến đường	Cổng chào Nhĩ Thượng	Đường tỉnh 75 Đông	600	420	300	180
54.73	Tuyến đường	Vào Trung tâm Khu Công nghiệp Quán Ngang		4.500	3.150	2.250	1.350
54.74	Tuyến Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà cũ	Cầu Bến Lội	Ngã ba đường Quốc lộ 9	3.800	2.660	1.900	1.140
54.75	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
54.76	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Gio Linh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		2.000	1.400	1.000	600
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt nang từ 10,5m đến 20,5m		1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.400	980	700	420
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
54.77	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Bình, Gio Mỹ, Gio Quang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		1.800	1.260	900	540
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt nang từ 10,5m đến 20,5m		1.000	700	500	300
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
55	**Xã Cồn Tiên**						
55.1	Hồ Chí Minh	Qua xã Gio An cũ	Đến Gio Sơn, Hải Thái cũ	2.750	1.925	1.375	825
		Đoạn qua xã Linh Trường cũ		2.000	1.400	1.000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
55.2	Đường 76	Đường 74	Giao nhau với Đường 76 về phía Bắc và phía Nam 150 m	400	280	200	120
		Điểm giao nhau với Đường 75 về phía Nam 200m và về phía Bắc	Đường liên thôn An Hướng - An Nha - Gia Bình	800	560	400	240
		Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		400	280	200	120
55.3	Đường 73	Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		400	280	200	120
		Các đoạn còn lại		200	140	100	60
55.4	Đường 74	Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		400	280	200	120
		Trường THPT Cồn Tiên	Cây xăng	800	560	400	240
		Chùa Trí Hòa về phía Đông	Hết vườn nhà ông Nguyễn Thi	400	280	200	120
		Nhà ông Hoàng Công Dũng	Đường dây 500 KV	1.300	910	650	390
55.5	Đường 75	Đường dây 500Kv	Giáp xã Phong Bình	400	280	200	120
		Trường cấp 2	Đường dây 500Kv	800	560	400	240
55.6	Đường 75 và 76	Còn lại		400	280	200	120
55.7	Đường 74 và 76	Còn lại		400	280	200	120
55.8	Đường ĐH21	Km 5 Đường 73	Km 2 Đường 74	200	140	100	60
55.9	Đường ĐH22	Km 7 Đường 73	Km 7 Đường 74	200	140	100	60
55.10	Đoạn đường cổng chào thôn An Nha	Từ Đường tỉnh 75	Giao nhau với đường liên thôn An Hướng, An Nha và Bình Sơn	400	280	200	120
55.11	Tuyến đường	Điểm giao nhau với Đường 76 về hướng Đông	Trường cấp 2 cũ và về phía Tây đến cầu	200	140	100	60
55.12	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn	Đường Hồ Chí Minh	Cổng Nghĩa Trang	800	560	400	240
55.13	Khu TDC Thiện Thành	Đường có mặt cắt 7m		450	315	225	135
55.14	Tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, thôn Phú Óc, xã Cồn Tiên	Đường có mặt cắt 7m		450	315	225	135
55.15	Khu TDC An Hướng	Đường có mặt cắt 7m		450	315	225	135
55.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (Quán 490)	Cổng chào làng An Thái ((hay là đoạn từ nhà ông Phạm Công Diễn (đường Hồ Chí Minh) thôn Trung An đi theo hướng Tây đến hết vườn nhà ông Lê Viết Thái (thôn Trung An))	200	140	100	60
55.17	Tuyến đường	Cổng cũ Trường THPT Cồn Tiên đi theo hướng Đông	Ngân hàng Nam Đông	200	140	100	60
55.18	Tuyến đường	Gio Linh	Cam Lộ	200	140	100	60
55.19	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
55.20	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Thái, Xã Gio Sơn, Xã Gio An, Xã Linh Trường cũ chưa có tên và chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
56	**Xã Diên Sanh**						
56.1	Đường tỉnh 582B	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường tỉnh 584	Đến hết địa giới xã Diên Sanh	1.500	1.050	750	450
56.2	Đường 3/2	Đường Trương Công Kỉnh	Đường Hồ Quý Ly	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Hồ Quý Ly	Trần Hoàn	2.000	1.400	1.000	600
		Đường Lê Duẩn	Đường Trương Công Kỉnh	10.000	7.000	5.000	3.000
56.3	Quốc lộ 1A	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	Hết thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	2.800	1.960	1.400	840
		Hết thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	Địa giới xã Nam Hải Lăng	2.100	1.470	1.050	630
56.4	Đường tỉnh 582	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	2.500	1.750	1.250	750
		Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	1.800	1.260	900	540
56.5	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Trường cũ		600	420	300	180
56.6	An Dương Vương	Ngã 5	Đường Lý Thái Tổ	3.300	2.310	1.650	990
56.7	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3/2	4.800	3.360	2.400	1.440
56.8	Bùi Dục Tài	Đường Hùng Vương	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	9.000	6.300	4.500	2.700
56.9	Cao Bá Quát	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.10	Chế Lan Viên	Đường Chu Văn An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.300	2.310	1.650	990
56.11	Chu Văn An	Đoạn đường đất		1.600	1.120	800	480
		Đoạn đường bê tông		3.800	2.660	1.900	1.140
		Đoạn đường nhựa		3.800	2.660	1.900	1.140
56.12	Duy Tân (Đường tỉnh 584)	Ngã 5	Đường Trường Chinh (ngã 3 chợ Diên Sanh cũ)	5.000	3.500	2.500	1.500
56.13	Đào Duy Anh	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1.500	1.050	750	450
56.14	Đào Duy Từ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.15	Đặng Dung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	3.000	2.100	1.500	900
56.16	Đặng Thai Mai	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Điểm	3.800	2.660	1.900	1.140
56.17	Đặng Thí	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Huệ	3.300	2.310	1.650	990
56.18	Đinh Công Tráng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.19	Đinh Tiên Hoàng	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
56.20	Đoàn Khuê	Đường Hồ Quý Ly (Vùng Choi)	Đường Lê Lợi	4.800	3.360	2.400	1.440
56.21	Đoàn Thị Điểm	Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Huệ	3.800	2.660	1.900	1.140

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
56.22	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2		3.000	2.100	1.500	900
56.23	Hẻm 253, đường Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Oanh	Hết nhà Bà Phạm Thị Huệ	3.000	2.100	1.500	900
56.24	Hẻm đường Nguyễn Hữu Mai (nối với đường Đặng Thai Mai)	Đường Nguyễn Hữu Mai	Đường Tôn Đức Thắng	3.800	2.660	1.900	1.140
56.25	Hà Huy Tập	Cả tuyến đường		9.000	6.300	4.500	2.700
56.26	Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Đường Trương Công Kỉnh	7.800	5.460	3.900	2.340
		Đường Trương Công Kỉnh	Đường Hồ Quý Ly	6.000	4.200	3.000	1.800
56.27	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Chu Văn An	Đường Lê Thị Tuyết	3.000	2.100	1.500	900
56.28	Hàm Nghi	Đường Địa giới xã Hải Lâm (Đường tỉnh 582)	Ngã 5	3.000	2.100	1.500	900
56.29	Hàn Thuyên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Điểm	3.800	2.660	1.900	1.140
56.30	Hoàng Diệu	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi (nối dài)	3.000	2.100	1.500	900
56.31	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		1.500	1.050	750	450
56.32	Hồ Quý Ly	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	3.500	2.450	1.750	1.050
56.33	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đào Duy Anh	1.500	1.050	750	450
56.34	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Cống Hồ Đập Thanh	10.000	7.000	5.000	3.000
		Cống Hồ Đập Thanh	Ngã 5	9.000	6.300	4.500	2.700
56.35	Huyền Quang	Đường An Dương Vương	Đường Đập Tràn	1.500	1.050	750	450
56.36	Huyền Trân Công Chúa	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Trãi	3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	7.800	5.460	3.900	2.340
56.37	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.38	Khu dân cư Tân Diên, mặt cắt đường bê tông 3 m	Cả tuyến đường		1.500	1.050	750	450
56.39	Khu đô thị Trung tâm hành chính	Đường nội bộ có mặt cắt 15,5 m		6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường nội bộ có mặt cắt 13 m		4.800	3.360	2.400	1.440
56.40	Khu đô thị Võ Thị Sáu	Đường nội bộ		3.800	2.660	1.900	1.140
56.41	Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Lâm cũ	Đường Tôn Đức Thắng	9.000	6.300	4.500	2.700
		Đường Tôn Đức Thắng	Địa giới xã Hải Trường cũ	7.800	5.460	3.900	2.340
56.42	Hẻm 50, Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn (Cửa hàng xe máy Mai Liêm)	Tiếp Đường Trần Phú	3.800	2.660	1.900	1.140
56.43	Lê Hồng Phong	Đường Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Định cũ	1.500	1.050	750	450
56.44	Lê Lai	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	3.000	2.100	1.500	900
56.45	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Địa giới xã Hải Thọ cũ	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường 3/2	Đường Hùng Vương	4.500	3.150	2.250	1.350
56.46	Lê Quý Đôn	Đường Duy Tân	Truông giáp Khóm 3	1.500	1.050	750	450
56.47	Lê Thế Hiếu	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Quyền	3.000	2.100	1.500	900
56.48	Lê Thị Tuyết	Đường Hùng Vương	Hàm Nghi	3.800	2.660	1.900	1.140
56.49	Lương Định Của	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
56.50	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		3.000	2.100	1.500	900
56.51	Lý Thái Tổ	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	3.000	2.100	1.500	900
56.52	Mai Văn Toàn	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
56.53	Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	10.000	7.000	5.000	3.000
		Đường 3/2	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	9.000	6.300	4.500	2.700
56.54	Ngô Tất Tố	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.55	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Ngô Quyền nối dài	2.000	1.400	1.000	600
56.56	Nguyễn Hoàng	Đường Hùng Vương	Đường Huyền Trân Công Chúa	6.300	4.410	3.150	1.890
56.57	Nguyễn Huệ	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Đoàn Thị Điểm	7.500	5.250	3.750	2.250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
56.58	Nguyễn Hữu Mai	Đường Bùi Dục Tài	Đường Trương Công Kỉnh (nối dài)	4.800	3.360	2.400	1.440
56.59	Nguyễn Lương Bằng	Truông xóm Đông	Đường An Dương Vương	1.500	1.050	750	450
56.60	Nguyễn Thái Học	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1.500	1.050	750	450
56.61	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
56.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		1.500	1.050	750	450
56.63	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hết ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	6.300	4.410	3.150	1.890
56.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.65	Nguyễn Trung Trực	Đường Tôn Đức Thắng	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	3.000	2.100	1.500	900
56.66	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.67	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	3.000	2.100	1.500	900
56.68	Nhánh 1, nhánh 2 hẻm 236 và nhánh 2 hẻm 224, đường Hùng Vương			1.500	1.050	750	450
56.69	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Vĩnh Định	3.000	2.100	1.500	900
56.70	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
56.71	Phan Châu Trinh	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
56.72	Phan Đăng Lưu	Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu	3.800	2.660	1.900	1.140
56.73	Phan Đình Phùng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.74	Phan Thanh Chung	Cả tuyến đường		7.800	5.460	3.900	2.340
56.75	Thân Nhân Trung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	3.000	2.100	1.500	900
56.76	Tô Hiệu	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1.500	1.050	750	450
56.77	Tôn Đức Thắng	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
56.78	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
56.79	Tống Duy Tân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.80	Trần Cao Vân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.81	Trần Đình Ân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	1.500	1.050	750	450
56.82	Trần Hoàn	Ngã 5	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	3.000	2.100	1.500	900
56.83	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	7.800	5.460	3.900	2.340
56.84	Trần Hữu Dực	Đường Hùng Vương	Cầu Mai Đàn	3.800	2.660	1.900	1.140
		Cầu Mai Đàn	Ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	1.600	1.120	800	480
56.85	Trần Khánh Dư	Đường Hàm Nghi	Đường Chu Văn An nối dài	3.000	2.100	1.500	900
56.86	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	7.800	5.460	3.900	2.340
56.87	Trần Quốc Toản	Đường Hàm Nghi	Đường Chu Văn An	3.000	2.100	1.500	900
56.88	Trần Thị Tâm	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
56.89	Trường Chinh	Đường tỉnh 582	Ngã 3 Diên Sanh (đường Duy Tân)	4.800	3.360	2.400	1.440
		Cống Ông Ly	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Duy Tân	Cống ông Ly	3.300	2.310	1.650	990
56.90	Trương Công Kỉnh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Hữu Mai	4.800	3.360	2.400	1.440
56.91	Hẻm 236 và hẻm 244, đường Hùng Vương	Cả tuyến đường		3.000	2.100	1.500	900
56.92	Văn Cao	Đường Chu Văn An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.000	2.100	1.500	900
56.93	Vĩnh Định	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hữu Dực	3.000	2.100	1.500	900
56.94	Võ Thị Sáu	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Địa giới xã Hải Trường	3.000	2.100	1.500	900
56.95	Đường Xuân - Quy - Vĩnh	Đường tỉnh 582	Địa giới xã Vĩnh Định	600	420	300	180
56.96	Tuyến đường	Cầu Chùa Trung Đơn	Hết thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 58 (nhà ông Duệ)	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
56.97	Tuyến đường	Ngã ba Trường Tiểu học	Hết thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 55 (nhà ông Hồ Vọng)	600	420	300	180
56.98	Đường My Trường	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	600	420	300	180
56.99	Đường thôn Hậu Trường	Quốc lộ 1A	Khu dân cư đội 4 thôn Hậu Trường	600	420	300	180
56.100	Khu tái định cư Trường Thọ, xã Hải Trường	Đường mặt cắt ngang từ 12 m đến 15,5 m		750	525	375	225
56.101	Trung Trường	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	600	420	300	180
56.102	Tuyến đường trong khu dân cư của Quy hoạch Khu công nghiệp Quảng Trị giai đoạn 2			800	560	400	240
56.103	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
56.104	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Diên Sanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.000	1.400	1.000	600
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.500	1.050	750	450
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.000	700	500	300
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
56.105	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Trường, xã Hải Định cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
57	**Xã Hải Lăng**						
57.1	Quốc lộ 1A	Phía Nam Trạm viễn thông Hải Thượng	Địa giới xã Diên Sanh	4.300	3.010	2.150	1.290
		Phía Nam thửa đất ông Lê Phước Thời	Trạm viễn thông Hải Thượng	3.300	2.310	1.650	990
		Ngã ba Long Hưng (Từ địa giới xã Hải Thượng cũ)	Hết thửa đất ông Lê Phước Thời	4.300	3.010	2.150	1.290
		Cầu Trắng	Ngã ba Long Hưng (giáp với xã Hải Thượng cũ)	8.500	5.950	4.250	2.550
57.2	Tuyến đường Phú - Lệ B	Từ bà Trương Thị Sen (tờ BĐĐC số 15 thửa đất số 154)	Đến hết thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Cân (tờ BĐĐC số 15 thửa 350)	3.000	2.100	1.500	900
		Trường Mầm non thôn Phú Hưng	Đến hết thửa đất nhà ông Trương Quang Học (tờ BĐĐC số 15 thửa 862)	1.800	1.260	900	540
		Ngã tư La Vang tiếp giáp Quốc lộ 1A	Trường Mầm non thôn Phú Hưng	1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
57.3	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Lâm cũ		600	420	300	180
		Ngã ba Đại An Khê	Cầu Nhùng (Thượng Xá)	600	420	300	180
57.4	Tuyến đường	Từ nhà Bà Liêu (Giáp đường Phú Lệ - A)	Nghĩa trang xã Hải Phú	300	210	150	90
57.5	Tuyến đường MAG	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 53, tờ BĐĐC số 10	500	350	250	150
57.6	Khu hoàn thiện CSHT La Vang - Cồn Thành	Đường nhựa mặt cắt 9-13m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông mặt cắt 3-6m		4.000	2.800	2.000	1.200
57.7	Đường nhựa	Từ nhà ông Phạm Ngọc Thỏn (tờ BĐĐC số 15 thửa đất số 395)	Địa giới xã Hải Lệ cũ	1.800	1.260	900	540
		Ngã tư đường đi K4	Trang trại ông Nguyễn Ngọc Thu xã Hải Phú cũ	750	525	375	225
57.8	Đường Phú - Lệ A	Cầu Trắng	Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	2.800	1.960	1.400	840
		Đình làng Phú Long	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Mễ (tờ BĐĐC số 19 thửa 314)	1.200	840	600	360
		Đường về Trường Tiểu học (từ thửa đất số 958, tờ BĐĐC số 11)	Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 15)	1.200	840	600	360
		Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 15)	Đình làng Phú Long	1.800	1.260	900	540
		Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	Đường về Trường Tiểu học (Đất bà Liêu thửa 509, tờ BĐĐC số 11)	750	525	375	225
57.9	Tuyến đường	Nhà nghỉ Hồng Ân	Cầu An Lạc dưới, xã Hải Phú cũ	1.200	840	600	360
57.10	Tuyến đường	Tờ BĐĐC số 19 thửa đất số 6	Cầu An Lạc trên, xã Hải Phú cũ	1.200	840	600	360
57.11	Đường Thượng - Xuân	Quốc lộ 1A	Cầu Rộôc (Thượng Xá)	600	420	300	180
57.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba Long Hưng	Hết thửa đất nhà ông Văn Thị Thắn (tờ BĐĐC số 7 thửa 13)	3.300	2.310	1.650	990
57.13	Khu dân cư dốc Son, xã Hải Thượng cũ	Đường bê tông mặt cắt 3m		200	140	100	60
57.14	Khu vực dốc Son đường nhựa mặt cắt 5,5m	Ngã 4 dốc Son	Ngã 4 đội 6 Đại An Khê	400	280	200	120
57.15	Điểm dân cư nông thôn khu vực 6 thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			2.000	1.400	1.000	600
57.16	Điểm dân cư khu vực Trầm Đồn thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			1.500	1.050	750	450
57.17	Đường Hải Xuân - TT Hải Lăng	Địa giới xã Hải Lâm cũ		600	420	300	180
57.18	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính	Kênh N2	Cầu đội 3 - Trường Phước	300	210	150	90
57.19	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính xã Hải Lâm cũ	Địa giới xã Diên Sanh	Kênh N2	750	525	375	225
57.20	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên	Kênh N2	HTX Thượng Nguyên	300	210	150	90
57.21	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên xã Hải Lâm	Quốc lộ 1A	Kênh N2	750	525	375	225

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
57.22	Đường Thị Trấn - Cầu Mưng xã Hải Lâm cũ	Cầu Đúc thôn Trường Phước	Nhà máy nước (thôn Tân Phước)	750	525	375	225
57.23	Khu tái định cư di dân tránh lũ (thôn Tân Phước)	Đường rộng 5 m		300	210	150	90
57.24	Tuyến đường về thôn Mai Đàn	Địa giới TT Diên Sanh	Ngã tư Ông Tuân (tờ BĐĐC số 64 thửa 962), thuộc xã Hải Lâm cũ	600	420	300	180
57.25	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
57.26	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Lăng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
58	**Xã Mỹ Thủy**						
58.1	Đường cơ động ven biển	Qua địa bàn xã Hải Khê cũ		1.300	910	650	390
		Dọc tuyến đường cơ động ven biển	Đến địa giới xã Hải Khê cũ	2.600	1.820	1.300	780
58.2	Đường tỉnh 582B (QL 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		1.200	840	600	360
		Đi qua địa bàn xã Hải An cũ		1.000	700	500	300
58.3	Đường tỉnh 582	Đi qua địa phận thuộc xã Hải An cũ		3.300	2.310	1.650	990
58.4	Đường tỉnh 583	Địa giới xã Mỹ Thủy	Đường Quốc phòng	600	420	300	180
58.5	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Hải Dương cũ		600	420	300	180
58.6	Đường ATI			2.600	1.820	1.300	780
58.7	Đường Quốc phòng	Ngã tư Mỹ Thủy	Hết Đường tỉnh 583 thuộc địa giới xã Hải An cũ	2.600	1.820	1.300	780
58.8	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Hải An cũ		3.300	2.310	1.650	990
58.9	Khu tái định cư Hải An cũ	Đường có mặt cắt ngang 35 m		2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (Tuyến đường N2, D9, N6, D7, D10)		2.200	1.540	1.100	660
58.10	Trong khu dân cư Hải An cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		600	420	300	180
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		800	560	400	240
58.11	Tuyến đường	Bãi tắm Mỹ Thủy, xã Hải An cũ		2.600	1.820	1.300	780
58.12	Khu tái định cư Hải Dương cũ	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang đến bằng 6m		500	350	250	150
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		250	175	125	75
58.13	Trong khu dân cư xã Hải Dương cũ	Đường mặt cắt 3m		250	175	125	75
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		400	280	200	120
58.14	Tuyến đường	Dọc đường liên xã thuộc địa giới xã Hải Dương cũ		500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
58.15	Tuyến đường Dương Khê	Nối từ Quốc lộ 49C	Đường Quốc Phòng	600	420	300	180
58.16	Khu tái định cư Hải Khê cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 12 m đến 15m		1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 20 m		2.600	1.820	1.300	780
58.17	Trong khu dân cư xã Hải Khê cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		300	210	150	90
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		500	350	250	150
58.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
58.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Mỹ Thủy chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
59	**Xã Nam Hải Lăng**						
59.1	Quốc lộ 49B	Quốc lộ 1A	Cầu Phước Tích (Giáp địa giới huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế)	3.300	2.310	1.650	990
		Thôn Câu Hà xã Hải Phong cũ		600	420	300	180
59.2	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa	Cầu Câu Nhi	Cống đầu dòng An Thơ (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thơ	800	560	400	240
		Cống đầu dòng An Thơ (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thơ	Đê bao hết khu dân cư làng Phú Kinh	600	420	300	180
		Cống làng Hà Lộc	Cầu Câu Nhi	1.800	1.260	900	540
		Đường tỉnh 584	Cống làng Hà Lộc	2.400	1.680	1.200	720
		Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584 cũ thuộc xã Hải Sơn cũ	2.600	1.820	1.300	780
59.3	Quốc lộ 1A	Ranh giới giáp xã Diên Sanh	Cầu Mỹ Chánh	3.000	2.100	1.500	900
		Cầu Mỹ Chánh	Phía Bắc Chân Cầu vượt đường Sắt	4.300	3.010	2.150	1.290
		Phía Nam Trường TH-THCS (Hải Chánh cũ) Phía Nam Cầu vượt đường Sắt	Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	3.000	2.100	1.500	900
		Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	Cầu Câu Nhi 2	2.400	1.680	1.200	720
		Cầu Câu Nhi 2	Hết ranh giới tỉnh Quảng Trị	2.600	1.820	1.300	780
59.4	Đường tỉnh 584	Cống làng Lương Điền	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	1.800	1.260	900	540
		Đường tỉnh 584	Đường liên xã (cũ)	1.800	1.260	900	540

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
59.5	Đường liên xã (cũ)	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa xã Hải Sơn cũ	1.000	700	500	300
59.6	Đường ĐH 59	Sau thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 9 (nhà Bà Phạm Thị Ngọc Ánh)	Cổng chào thôn Tân Phong, xã Hải Chánh cũ (Đường vào nhà máy gạch Tuy nen Hải Chánh)	800	560	400	240
59.7	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A đường lên Cầu Lòn	Giáp Trường TH&THCS Hải Chánh	800	560	400	240
59.8	Đường 367 (lên dốc Dầu)	Chắn đường sắt	Hồ Vũng Trọc	600	420	300	180
59.9	Đường ĐH 58	Cổng làng Xuân Lộc	Nhà thờ Tân Lương	600	420	300	180
		Nhà thờ Tân Lương	Hết đường ĐH 58	400	280	200	120
59.10	Đường Cồn Tàu - Khe Mương xã Hải Sơn cũ	Chắn đường sắt	Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	800	560	400	240
		Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	Hết đường	400	280	200	120
59.11	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Sơn)	Đường có mặt cắt ngang 20.5 m		600	420	300	180
59.12	Đường bê tông	Khu vực Nam Chánh, xã Hải Chánh cũ (do điều chỉnh địa giới hành chính giữa tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế)		400	280	200	120
		Khu vực thôn Tân Phong (thôn Văn Phong, Tân Hiệp, xã Hải Chánh cũ)		400	280	200	120
59.13	Đường bên Quốc lộ 1A	Cầu vượt đường sắt Bắc Nam		600	420	300	180
59.14	Đường khu vực thôn Câu Nhi xã Hải Chánh cũ	Cổng chào	Đình làng Câu Nhi	300	210	150	90
59.15	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Mỹ Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1.600	1.120	800	480
59.16	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Phong)	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		600	420	300	180
59.17	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tây Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 23,5 m		600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		500	350	250	150
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		400	280	200	120
59.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
59.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Chánh, xã Hải Phong, xã Hải Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
60	**Xã Vĩnh Định**						
60.1	Đường tỉnh 581	Địa giới thị xã Quảng Trị cũ	Địa giới xã Triệu Tài cũ	3.300	2.310	1.650	990
60.2	Đường tỉnh 582B (Quốc lộ 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		1.500	1.050	750	450
60.3	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Vĩnh Định		1.200	840	600	360
60.4	Đường tỉnh 582	Khu vực còn lại địa giới xã Hải Bình cũ		600	420	300	180
60.5	Đường tỉnh 583	Đường Quốc lộ 49C	Đê Cát	600	420	300	180
60.6	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ	Hết Địa giới xã Hải Hưng	600	420	300	180
60.7	Tuyến đường	Kênh thủy lợi N6	Phía Tây đê cát	1.200	840	600	360
60.8	Tuyến Đường liên xã Phú - Quy	Đi qua địa bàn xã Hải Quy cũ		600	420	300	180
60.9	Đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang	Ngã Năm VICO	Đê Cát	800	560	400	240
		Từ Đê cát xã Hải Hưng cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	1.200	840	600	360
60.10	Đường xóm Miệu	Đường liên xã (cầu Xuân Trung)	Ngã 5 VICO	600	420	300	180
60.11	Tuyến đường	Ngã 5 VICO	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh (Giáp Trường Tiểu học Hải Xuân	600	420	300	180
60.12	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
60.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Định chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
61	**Xã A Dơi**						
61.1	Đường tỉnh 586	Km 23	Km 24 (qua thôn Pinc Thành, thôn Proi Xy)	450	315	225	135
		Km 24	Đến Km 38 thôn Ba Tầng	450	315	225	135
		Km 38	Hến hết xã Ba Tầng cũ	100	70	50	30
61.2	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
61.3	Các tuyến đường còn lại tại xã Ba Tầng, xã A Dơi, xã Xy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
62	**Xã Hướng Lập**						
62.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Cầu Sê Băng Hiêng	Hết thôn Cha Ly	1.100	770	550	330
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Trụ sở UBND xã Hướng Việt cũ và Trường THCS Hướng Việt	400	280	200	120
		Ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng	Hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng	400	280	200	120
		Còn lại		400	280	200	120
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Đến Cầu Sê Băng Hiêng	400	280	200	120
62.2	Đường trung tâm xã Hướng Việt cũ	Cầu Ngầm, xã Hướng Việt cũ	Đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn	400	280	200	120
62.3	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
62.4	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lập, Hướng Việt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
63	**Xã Hướng Phùng**						
63.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Thửa đất số 117 và thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 29	Hết thửa đất số 53, tờ BĐĐC số 29 và thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 29	3.000	2.100	1.500	900
		Hết thửa đất số 53, tờ BĐĐC số 29 và hết thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 29 và đường thôn	Hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây)	1.800	1.260	900	540
		Hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây)	Giáp địa giới xã Hướng Việt cũ	400	280	200	120
		Hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu	Giáp địa giới xã Hướng Linh cũ	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 117 và thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 29	Hết Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 và ông Trần Mậu Thắng	1.800	1.260	900	540
		Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337	Hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhổi	1.000	700	500	300
		Hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhổi	Hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu	1.000	700	500	300
63.2	Đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo	Đường Hồ Chí Minh	Cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ	1.100	770	550	330

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
63.3	Đường Biên giới xã Hướng Phùng cũ đi thị trấn Lao Bảo cũ	Cầu khe Trùm, thôn Doa Củ	Cầu khe Cà Lăm, thôn Hướng Độ (giáp ngã ba đi cửa khẩu phụ Cheng)	600	420	300	180
63.4	Đường đi thôn Phùng Lâm	Đường biên giới xã Hướng Phùng cũ đi thị trấn Lao Bảo cũ	Ngã ba đi thôn Hướng Hải	400	280	200	120
63.5	Đường đi xã Hướng Sơn cũ	Đường Hồ Chí Minh	Hết Trường PTTH Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành	1.500	1.050	750	450
63.6	Đường nông thôn xã Hướng Phùng cũ còn lại			400	280	200	120
63.7	Đường ra Cửa khẩu phụ	Ngã ba thôn Hướng Độ	Hết trạm Biên phòng Cheng	400	280	200	120
63.8	Tuyến đường	Trường THPT Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành	Hết đất hộ ông Văn Viết Hà thửa đất 67 tờ BĐĐC số 26 và thửa đất 179 tờ 25	600	420	300	180
63.9	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Hết Trường THCS xã Hướng Phùng	1.000	700	500	300
63.10	Tuyến đường	Cầu tràn, thôn Phùng Lâm	Đường Hồ Chí Minh	400	280	200	120
63.11	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
63.12	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
64	**Xã Khe Sanh**						
64.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Đường Lê Duẩn (từ thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 70)	Ngã ba đường Phan Đình Phùng	5.400	3.780	2.700	1.620
		Đường Phan Đình Phùng	Đến hết thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 60	3.500	2.450	1.750	1.050
		Từ giáp thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 60	Đến hết thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 45	1.700	1.190	850	510
		Ngã 3 Quốc lộ 9 (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 168)	Đến hết thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 162	1.400	980	700	420
		Từ thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 162	Đến hết thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 152	1.000	700	500	300
		Từ thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 151 và thửa đất số 25, tờ BĐĐC số 152	Đến hết thửa đất số 133 và hết thửa đất 151, tờ BĐĐC số 139	1.000	700	500	300
		Từ giáp thửa đất số 133 và thửa đất 151, tờ BĐĐC số 139	Giáp địa giới xã Hướng Linh cũ	400	280	200	120
64.2	Đường 9/7	Đường Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	2.200	1.540	1.100	660

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
64.3	Quốc lộ 9	Từ thửa đất số 3 và thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 168	Đến hết thửa đất 65 và hết thửa đất 141, tờ BĐĐC số 168	1.400	980	700	420
		Từ giáp thửa đất số 65 và thửa đất 141, tờ BĐĐC số 168	Đến hết thửa 414 và thửa 384 tờ bản đồ 169	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 414 và thửa 384, tờ BĐĐC số 169	Đến hết thửa đất 77 và thửa đất 577, tờ BĐĐC số 166	900	630	450	270
		Từ giáp thửa đất số 77 và thửa đất 577, tờ BĐĐC số 166	Giáp địa giới xã Đkrông, huyện Đakrông cũ	600	420	300	180
64.4	Bùi Dục Tài	Đường Đào Duy Từ	Hết Đường Nguyễn Viết Xuân	800	560	400	240
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Đình Chiểu	800	560	400	240
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1.000	700	500	300
64.5	Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Hà Huy Tập	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Hà Huy Tập	Đường Hồ Sỹ Thản	1.000	700	500	300
64.6	Chế Lan Viên	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	2.600	1.820	1.300	780
64.7	Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Khuyến	3.300	2.310	1.650	990
64.8	Đào Duy Từ	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Chu Trinh	2.600	1.820	1.300	780
64.9	Đào Duy Từ (nhánh rẽ)	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1.200	840	600	360
64.10	Đặng Thai Mai	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
64.11	Đinh Công Tráng	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	2.600	1.820	1.300	780
		Đường Lê Lợi	Hết Đường khối, tờ BĐĐC số 69	1.000	700	500	300
64.12	Đinh Tiên Hoàng	Đường Phan Chu Trinh	Cầu đi Pa Nho	1.200	840	600	360
		Đường Lê Duẩn	Giao ngã tư đường Phan Chu Trinh	2.200	1.540	1.100	660
64.13	Đoàn Khuê	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Quang Đạo	1.200	840	600	360
64.14	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 76	1.400	980	700	420
		Từ giáp thửa đất số 5 và thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 76	Hết thửa đất 36 và hết thửa đất 306, tờ BĐĐC số 76	1.000	700	500	300
64.15	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sỹ Liên	3.300	2.310	1.650	990
64.16	Hàm Nghi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 73	750	525	375	225
64.17	Hồ Sỹ Thản	Đường Lê Duẩn	Đường Hà Huy Tập	600	420	300	180
64.18	Hùng Vương	Hồ Tân Độ	Đường khối, tờ BĐĐC số 46	1.400	980	700	420
		Thửa đất số 89 và thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 87	Đường Lê Lợi	9.300	6.510	4.650	2.790
64.19	Hùng Vương (cũ)	Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất 227 và thửa đất 326, tờ BĐĐC số 69	1.400	980	700	420
64.20	Hùng Vương mới	Đường Lê Lợi	Hồ Tân Độ	4.300	3.010	2.150	1.290
64.21	Lê Duẩn	Cầu Khe Sanh	Giáp xã Tân Liên	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lê Lợi và từ thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 79	Đến giáp Cầu Khe Sanh	11.200	7.840	5.600	3.360
		Từ thửa đất số 48 và thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 70	Đến đường Lê Lợi và hết thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 79	13.300	9.310	6.650	3.990

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
64.22	Lê Hành	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 81	1.400	980	700	420
		Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 81	Đường khối, tờ BĐĐC số 81	1.000	700	500	300
64.23	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	5.800	4.060	2.900	1.740
64.24	Lê Quang Đạo	Đường Lê Duẩn	Hết Công ty Cao su Khe Sanh	1.800	1.260	900	540
64.25	Lê Thánh Tông	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 189 và thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 74	1.000	700	500	300
64.26	Ngô Sỹ Liên	Đường Lê Duẩn	Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất 260, tờ BĐĐC số 75	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 75	Hết thửa đất số 55 và thửa đất số 64, tờ BĐĐC số 81	1.200	840	600	360
64.27	Nguyễn Biểu	Cả tuyến đường		800	560	400	240
64.28	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Duẩn	Đường khối, tờ BĐĐC số 79	1.000	700	500	300
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Chu Trinh	1.000	700	500	300
		Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	2.200	1.540	1.100	660
64.29	Nguyễn Hữu Thận	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 31 và thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 74	1.000	700	500	300
64.30	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Lê Lợi	Đường Bùi Dục Tài	1.000	700	500	300
64.31	Nguyễn Khuyến	Đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 87	Đến hết thửa đất 64 và thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 93	750	525	375	225
		Đường Phan Chu Trinh	Đến đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 87	1.400	980	700	420
64.32	Nguyễn Thị Định	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 72 và hết thửa đất số, tờ BĐĐC số 74	1.000	700	500	300
64.33	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 53 và hết thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 74	1.000	700	500	300
64.34	Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	1.000	700	500	300
64.35	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất 166 và hết thửa đất 191, tờ BĐĐC số 79	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và hết thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 79	1.400	980	700	420
64.36	Phạm Hùng	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	2.200	1.540	1.100	660
64.37	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 29 và hết thửa đất số 256, tờ BĐĐC số 73	1.400	980	700	420
64.38	Phan Chu Trinh	Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.200	1.540	1.100	660
64.39	Phan Đình Phùng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Lợi	Đường HCM	1.800	1.260	900	540
64.40	Trần Cao Vân	Đường Lê Duẩn	Đường Đoàn Khuê	800	560	400	240
		Đường Lê Duẩn	Đường khối và hết thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 77	1.800	1.260	900	540
64.41	Trần Cao Vân (nhánh rẽ)	Đường Trần Cao Vân	Giáp xã Tân Liên cũ	1.800	1.260	900	540

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
64.42	Trần Hoàn	Nhà máy nước	Giáp xã Tân Liên cũ	1.000	700	500	300
		Đường Lê Duẩn	Hết Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh	1.400	980	700	420
64.43	Trần Hữu Dực	Đường Hai Bà Trưng	Đến hết thửa đất số 49 và hết thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 81	1.800	1.260	900	540
64.44	Trần Nguyên Hãn	Đường Hùng Vương	Đường khối, tờ BĐĐC số 87	1.000	700	500	300
64.45	Trần Quang Khải	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trương Định	1.000	700	500	300
64.46	Trường Chinh	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hoàn	2.200	1.540	1.100	660
64.47	Trương Công Kỉnh	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Cao Vân	1.200	840	600	360
64.48	Trương Định	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Đình Phùng	1.800	1.260	900	540
		Đường Lê Duẩn và đường Lê Lợi	Đường khối, tờ BĐĐC số 69	1.000	700	500	300
64.49	Văn Cao	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 206 và hết thửa đất 207, tờ BĐĐC số 73	1.000	700	500	300
64.50	Võ Thị Sáu	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 286 và hết thửa đất 298, tờ BĐĐC số 69	1.000	700	500	300
64.51	Đường thôn Tân Xuyên	Từ thửa đất số 373 và thửa đất 17, tờ BĐĐC số 168	Đến hết thửa đất số 123 và thửa đất số 565, tờ BĐĐC số 162	1.000	700	500	300
		Từ thửa đất số 89 và thửa đất 523, tờ BĐĐC số 162	Đến hết thửa đất số 647 và thửa đất số 658, tờ BĐĐC số 159	600	420	300	180
		Giáp thửa đất số 314 và thửa đất số 298, tờ BĐĐC số 163	Hết hết thửa đất số 151 và thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 162	400	280	200	120
64.52	Đường trung tâm xã Tân Hợp cũ	Quốc lộ 9	Đết hết thửa đất số 285 và thửa đất số 294, tờ BĐĐC số 168	1.000	700	500	300
64.53	Đường trung tâm xã Tân Hợp cũ (thôn Tân Xuyên)	Hết thửa đất số 91 và thửa 123, tờ BĐĐC số 162	Đến hết thửa đất số 95 và thửa đất số 686, tờ BĐĐC số 159	600	420	300	180
64.54	Tuyến đường	Giáp với Quốc lộ 9 dọc đường thôn Quyết Tâm và đường thôn Hòa Thành	Hết thửa đất 28, tờ BĐĐC số 157 và thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 153	300	210	150	90
64.55	Đường chính của thôn Xa Re, thôn Ruộng			400	280	200	120
64.56	Đường Hùng Vương nối dài qua xã Hướng Tân cũ	Từ thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 46	Đường Hồ Chí Minh	1.200	840	600	360
64.57	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
64.58	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Khe Sanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		750	525	375	225
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
64.59	Các tuyến đường còn lại tại xã Húc, Hướng Tân, Tân Hợp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
65	**Xã Lao Bảo**						
65.1	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Tri Phương	Cửa khẩu Lao Bảo	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu A Trùm	Đường Kim Đồng và hết thửa 131, tờ BĐĐC số 33 (Ông Lưu)	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu A Trùm	Đến hết thửa đất 82 và thửa đất 383, tờ BĐĐC số 62	3.300	2.310	1.650	990
		Hết thửa đất số 82 và thửa đất 383, tờ BĐĐC số 62	Đến giáp xã Tân Long cũ	2.500	1.750	1.250	750
		Địa giới xã Tân Thành cũ	Hết đất ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	4.300	3.010	2.150	1.290
		Đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	Điểm giáp địa giới xã Tân Lập cũ	1.400	980	700	420
65.2	Đường tỉnh 586	Hết nhà Ông Đỗ Tuấn Anh và Ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp	Cầu La La	1.600	1.120	800	480
		Ngã ba Tân Long	Hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp	2.000	1.400	1.000	600
65.3	Âu Cơ	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.4	Bạch Đằng	Đường Trần Phú	Đường Phan Bội Châu	2.200	1.540	1.100	660
65.5	Cao Bá Quát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360
65.6	Cao Thắng	Đường Kim Đồng	Đường Ngô Gia Tự	1.400	980	700	420
65.7	Đào Duy Anh	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	800	560	400	240
65.8	Đặng Dung	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.9	Đặng Tất	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Tùng Mậu (dự kiến đặt tên)	800	560	400	240
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	1.200	840	600	360
65.10	Đặng Thí (đường khóm Trung 9 cũ)	Quốc lộ 9	Đường Hai Bà Trưng (đường cũ là Cù Bai)	1.000	700	500	300
65.11	Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Hữu Đồng	Đường Đoàn Thị Điểm (dự kiến đặt tên)	800	560	400	240
65.12	Đoàn Bá Thừa	Đường Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	600	420	300	180
65.13	Đoàn Thị Điểm	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Hữu Đồng	800	560	400	240
65.14	Hà Huy Giáp	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.15	Hai Bà Trưng (đường Cù Bai cũ)	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1.800	1.260	900	540
65.16	Hải Thượng Lãn Ông	Quốc lộ 9	Đường Ông Ích Khiêm	1.000	700	500	300
65.17	Hàn Mặc Tử	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.18	Hàn Thuyên	Cả tuyến đường		800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
65.19	Hoàng Hoa Thám	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Thế Tiết	2.200	1.540	1.100	660
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360
65.20	Hoàng Hữu Chấp	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.21	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.22	Hồ Bá Kiện	Đường Hoàng Hoa Thám	Hết thửa đất số 219 (hết thửa đất bà Lê Thị Hồng Lan), tờ BĐĐC số 30 và thửa đất số 183 (hết thửa đất bà Trần Thị Như Ánh), tờ BĐĐC số 30	1.200	840	600	360
65.23	Hồ Sĩ Thản	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.24	Hồ Tùng Mậu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	600	420	300	180
65.25	Hồ Xuân Lưu	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.26	Hồng Chương	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Thạch Hãn	800	560	400	240
65.27	Huyền Trân Công Chúa	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	1.800	1.260	900	540
65.28	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Huệ	1.200	840	600	360
65.29	Hữu Nghị	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	1.200	840	600	360
65.30	Khóa Bảo	Đường Hồng Chương	Đường Lê Văn Huân	800	560	400	240
65.31	Khu đấu giá đất thuộc khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo	Các đoạn đường chưa được đặt tên có mặt cắt đường từ 6m đến dưới 8m		2.200	1.540	1.100	660
65.32	Kim Đồng	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1.400	980	700	420
65.33	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.34	Lê Chưởng	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.000	700	500	300
65.35	Lê Đại Hành	Cả tuyến đường		1.400	980	700	420
65.36	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 11 (ông Minh) và hết thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 11 (Đất KCN)	3.300	2.310	1.650	990
65.37	Lê Hồng Phong (nối dài)	Quốc lộ 9	Giáp thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 11 và hết thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 11 (Đất Bà Oanh)	1.800	1.260	900	540
65.38	Lê Lai	Đường Lê Thế Tiết	Đường Hồng Chương	1.000	700	500	300
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	1.200	840	600	360
65.39	Lê Quý Đôn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Hoàng Hoa Thám	4.300	3.010	2.150	1.290
65.40	Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1.400	980	700	420
65.41	Lê Thế Tiết	Thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 31 (Ông Sang) và thửa đất số 229, tờ BĐĐC số 31 (Ông Diễn)	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360
		Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 171 (hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ninh), tờ BĐĐC số 31 và thửa 228 (hết thửa đất ông Nguyễn Chí Tuệ), tờ BĐĐC số 31	2.200	1.540	1.100	660
65.42	Lê Trinh	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.43	Lê Văn Huân	Đường Phan Đăng Lưu	Hết thửa đất số 01 (hết thửa đất bà Trần Thị Thu Huyền), tờ BĐĐC số địa chính số 38	1.000	700	500	300
65.44	Lê Văn Kính	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Thạch Hãn	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
65.45	Lý Thái Tổ	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1.400	980	700	420
65.46	Lý Thánh Tông	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.47	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	12.600	8.820	6.300	3.780
65.48	Mạc Đĩnh Chi	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.49	Mai Thúc Loan	Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	3.300	2.310	1.650	990
65.50	Minh Mạng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Đại Hành	1.400	980	700	420
		Đoạn đường đất có mặt cắt ngang từ 6m đến 8m		800	560	400	240
65.51	Nam Cao	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.52	Ngô Gia Tự	Quốc lộ 9	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1.000	700	500	300
65.53	Ngô Quyền	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu	3.300	2.310	1.650	990
65.54	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	1.000	700	500	300
65.55	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 9	Nguyễn Tri Phương	1.400	980	700	420
65.56	Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	600	420	300	180
65.57	Nguyễn Gia Thiều	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lý Thái Tổ	1.400	980	700	420
65.58	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 9	Đường Lê Quý Đôn	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	8.800	6.160	4.400	2.640
65.59	Nguyễn Hữu Đồng	Đường Lê Thế Tiết	Hết thửa đất số 19 - 3, tờ BĐĐC số 42 (Ông Trí)	800	560	400	240
65.60	Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường		1.400	980	700	420
65.61	Nguyễn Thị Lý	Đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn)	Đường Phạm Văn Đồng	800	560	400	240
65.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Trần Thị Tâm	1.000	700	500	300
65.63	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Lai	1.200	840	600	360
65.64	Nguyễn Tri Phương	Quốc lộ 9	Đường Minh Mạng	1.400	980	700	420
65.65	Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Tiếp	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1.200	840	600	360
65.66	Nguyễn Tự Như	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Tường (Dự kiến đặt tên)	1.000	700	500	300
65.67	Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường		800	560	400	240
65.68	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.69	Nguyễn Văn Tường (đường Thạch Hãn cũ)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360
65.70	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Kim Đồng	1.000	700	500	300
65.71	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	4.300	3.010	2.150	1.290
65.72	Phan Bội Châu	Đường Bạch Đằng	Đường Lý Thường Kiệt	1.800	1.260	900	540
65.73	Phan Đăng Lưu	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	1.000	700	500	300
65.74	Phan Huy Chú	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Xuân Diệu (Dự kiến đặt tên)	800	560	400	240
65.75	Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	800	560	400	240
65.76	Thạch Hãn (đường Thạch Hãn nối dài cũ)	Đường Bạch Đằng	Đường Cao Bá Quát	1.000	700	500	300
65.77	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		1.000	700	500	300
65.78	Tố Hữu	Đường Thạch Hãn	Hết thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐĐC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ BĐĐC số 38	1.200	840	600	360
65.79	Tố Hữu nối dài	Thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐĐC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ BĐĐC số 38	Đường Thạch Hãn	1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
65.80	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	1.800	1.260	900	540
65.81	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 9	Giáp Quốc lộ 9	12.600	8.820	6.300	3.780
65.82	Trần Mạnh Quỳ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	6.800	4.760	3.400	2.040
65.83	Trần Phú	Đường Nguyễn Huệ	Giáp Quốc lộ 9	10.500	7.350	5.250	3.150
65.84	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 9	Hết thửa 98, tờ BĐĐC số 34 (Bà Tự) và thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 34 (ông Thuận)	1.000	700	500	300
65.85	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.86	Trần Thị Tâm	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	800	560	400	240
65.87	Trương Vĩnh Ký	Cả tuyến đường		1.200	840	600	360
65.88	Xuân Diệu (đường khóm Xuân Phước cũ)	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Phạm Văn Đồng	1.200	840	600	360
65.89	Đường chính của bản Hà, bản Lệt	Còn lại		600	420	300	180
65.90	Đường đi vào Khu Công nghiệp	Quốc lộ 9	Ngã ba đường vào nghĩa địa Tân Thành	1.400	980	700	420
65.91	Đường chính của bản Xi Núc còn lại	Còn lại		600	420	300	180
65.92	Đường chính đi thôn Xi Núc	Quốc lộ 9	Suối Long Phụng	1.000	700	500	300
65.93	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
65.94	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Lao Bảo cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.200	840	600	360
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		750	525	375	225
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
65.95	Các tuyến đường còn lại tại xã Tân Long, Tân Thành cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
66	**Xã Lìa**						
66.1	Đường tỉnh 586	Từ giáp thửa đất số 94 Ông Tài và hết thửa 217 ông Sơn, tờ BĐĐC số 45	Đến hết thửa đất 73, tờ BĐĐC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐĐC số 45	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đường tỉnh 586	Địa giới xã Thanh cũ	Đến giáp thửa đất số 28 và giáp thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 73	400	280	200	120
		Từ giáp thửa đất số 110 ông Hồ Uôi và thửa đất 115 Bà Toàn, tờ BĐĐC số 8	Đến hết thửa đất 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐĐC số 11	1.000	700	500	300
		Cầu La La	Đến hết thửa đất 94 ông Tài và hết thửa đất 217 ông Sơn, tờ BĐĐC số 45	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐĐC số 45	Đến hết thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 55	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐĐC số 59	Giáp địa giới xã Thanh cũ	600	420	300	180
		Từ thửa đất số 28 và thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 73	Đến hết thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 79	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 79	Đến hết thửa đất 2 và hết thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 81	400	280	200	120
		Từ giáp thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 55	Đến hết thửa đất 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐĐC số 59	1.000	700	500	300
		Từ giáp thửa đất số 2 và giáp thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 81	Đến hết thửa đất 111 ông Dự và hết thửa đất 129 ông Diệm, tờ BĐĐC số 8	600	420	300	180
		Từ giáp thửa đất số 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐĐC số 11	Đến hết thửa đất 121 và hết thửa đất 143, tờ BĐĐC số 12	400	280	200	120
		Từ giáp thửa đất số 121 và giáp thửa đất 143, tờ BĐĐC số 12	Đến giáp địa giới xã A Dơi	250	175	125	75
66.2	Đường từ xã Thuận cũ đi xã Hướng Lộc cũ	Ngã ba xã Thuận cũ	Hết thửa đất 171-Nguyễn Cao Kỳ và hết thửa đất 215-Lê Thị Mai, tờ BĐĐC số 59	1.000	700	500	300
66.3	Đường đi thôn A Sau	Đường tỉnh 586	Đất hộ ông Hồ Văn Sơn (Ăm Tình), thôn A Xóc Lìa và đường đi xã Xy cũ	600	420	300	180
66.4	Đường trung tâm xã	Đường tỉnh 586	Đến hết đất hộ Hồ Văn Tang và thửa đất 82 ông Hồ Ngơn, tờ BĐĐC số 11 ông Dự và thửa 129 ông Diệm, tờ BĐĐC số 11 thôn Tăng Cô.	400	280	200	120
66.5	Tuyến đường	Đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ăm Dưi) và Nghĩa địa, thôn A Rông	Hết đất hộ ông Côn Xuôi (A Quan), thôn A Quan	600	420	300	180
66.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
66.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Lìa, Thanh, Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
67	**Xã Tân Lập**						
67.1	Quốc lộ 9	Địa giới xã Tân Lập cũ	Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa	2.600	1.820	1.300	780
		Đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài	Giáp địa giới xã Tân Liên cũ	2.600	1.820	1.300	780
		Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà	Giáp địa giới thị trấn Khe Sanh cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
		Đường vào bản Bù và hết đất ông Võ Văn Đức, thôn Tân Tài	Hết đất ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	4.300	3.010	2.150	1.290
		Đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	Giáp địa giới xã Tân Long cũ	2.600	1.820	1.300	780
67.2	Đường ĐH 86	Quốc lộ 9	Đến hết thửa đất số 766 và hết thửa đất số 988, tờ BĐĐC số 33	450	315	225	135
		Hết thửa đất số 766 và thửa đất số 988, tờ BĐĐC số 33	Đến hết thửa đất 224 và thửa đất 253, tờ BĐĐC số 37	450	315	225	135
		Đến hết thửa đất số 224 và hết thửa đất 253, tờ BĐĐC số 37	Đến hết thửa đất 167 và thửa đất số 171, tờ BĐĐC số 39	300	210	150	90
67.3	Đường chính đi suối La La	Quốc lộ 9	Suối La La	1.000	700	500	300
67.4	Đường trung tâm xã Tân Lập cũ	Giáp thửa đất số 601 và thửa đất 630, tờ BĐĐC số 11	Giáp Quốc lộ 9 (hết thửa đất số 798 và thửa đất số 799, tờ BĐĐC số 11)	450	315	225	135
		Giáp Quốc lộ 9 (thửa đất số 568 và thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 11)	Đến hết thửa đất 596 và thửa đất số 630, tờ BĐĐC số 11	450	315	225	135
67.5	Đường trung tâm xã tuyến 1	Nhà ông Nguyễn Văn Quang	Cổng chào thôn Tân Hào	450	315	225	135
67.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
67.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lộc, xã Tân Lập, xã Tân Liên cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
68	**Xã Ái Tử**						
68.1	Đường ĐH 48	Đường sắt	Trạm Ra Đa thuộc xã Triệu Giang cũ	1.500	1.050	750	450
		Đường sắt	Đường Hùng Vương	1.500	1.050	750	450
		Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		1.200	840	600	360
		Đi qua xã Ái Tử (đoạn còn lại)		800	560	400	240
68.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ, Đoạn qua xã Triệu Ái cũ		3.800	2.660	1.900	1.140
68.3	Đường ĐH 45B	Cầu An Mô	Đường Quốc lộ 49C	2.400	1.680	1.200	720
68.4	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		2.400	1.680	1.200	720
68.5	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Triệu Ái, Triệu Giang cũ		2.400	1.680	1.200	720
68.6	Đường ĐH 49B	Đường sắt	Hồ Gia Chám	1.500	1.050	750	450
68.7	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		1.200	840	600	360
68.8	Đường ĐH 45D	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		1.200	840	600	360
68.9	Đường ĐH 45C	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		800	560	400	240
68.10	ĐH 48B (đường Trừ lấu)	Đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử	Cống chui Cam Lộ - La Sơn	500	350	250	150
68.11	ĐT 579 (đường Trừ lấu)	Đoạn từ đường sắt	Hết Trụ sở UBND xã	1.500	1.050	750	450
		Đi qua xã Ái Tử (Đoạn còn lại)		800	560	400	240
68.12	Đường Đặng Dung	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		2.400	1.680	1.200	720
68.13	Đường Hùng Vương nối dài	Cầu Vĩnh Phước	ĐT 579 (đường Trừ lấu)	3.200	2.240	1.600	960
68.14	Đường Nguyễn Hoàng	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		2.400	1.680	1.200	720
68.15	Tuyến đường	Điểm nút Quốc lộ 1A (từ Cầu Phước Mỹ)	Hết Trụ sở UBND xã Triệu Giang cũ	1.500	1.050	750	450
68.16	Tuyến tránh QL1	Đoạn qua xã Triệu Giang (cũ)		2.400	1.680	1.200	720
68.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
68.18	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Long, xã Triệu Ái, xã Triệu Giang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
69	**Xã Nam Cửa Việt**						
69.1	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Triệu An cũ		2.400	1.680	1.200	720
		Khu kinh tế Đông Nam Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		2.400	1.680	1.200	720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
69.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tân cũ		2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Triệu Phước cũ		2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		2.400	1.680	1.200	720
69.3	Đường ĐH 44C	Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		600	420	300	180
69.4	Đường ĐH 44B	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		500	350	250	150
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		500	350	250	150
69.5	Đường ĐH 46	Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 28 (nhà ông Lê Dưng)	Cống Việt Yên	1.000	700	500	300
		Điểm nút đường Quốc lộ 49C theo hướng về UBND xã Triệu Phước cũ	Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 108 (nhà ông Lê Dưng)	1.200	840	600	360
69.6	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu An cũ		800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		800	560	400	240
69.7	Đường ĐH 41	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		800	560	400	240
69.8	Đường ĐH 44D	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		500	350	250	150
		Đoạn phía Đông Bắc Kênh N3		600	420	300	180
69.9	Đường ĐH 43B	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		500	350	250	150
69.10	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		500	350	250	150
69.11	Đường ĐH 44E	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		500	350	250	150
69.12	Đường QL49C vào cảng cá	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
69.13	Đường trục chính khu bến cảng Cửa Việt bờ Nam kết nối QL49C	Quốc lộ L49C	Cuối tuyến	1.600	1.120	800	480
69.14	Đường vào Hải đội dân quân thường trực (tại xã Triệu An cũ)	Cả tuyến đường		1.600	1.120	800	480
69.15	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu An cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		350	245	175	105
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
69.16	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Vân cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
69.17	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Phước, xã Triệu Trạch cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		650	455	325	195
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
70	**Xã Triệu Bình**						
70.1	Đường tỉnh 578B	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ		2.400	1.680	1.200	720
		Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		1.600	1.120	800	480
70.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		1.600	1.120	800	480
		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ		1.600	1.120	800	480
70.3	Đường ĐH 46	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ		1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ		1.200	840	600	360
70.4	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ		800	560	400	240
70.5	Đường ĐH 46B	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ		800	560	400	240
70.6	Đường ĐH 45C	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ		1.200	840	600	360
		Đường vào xã Triệu Thuận cũ		1.200	840	600	360
70.7	Đường ĐH 46C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		800	560	400	240
70.8	Đường ĐH 46E	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		800	560	400	240
70.9	Đường ĐH 45B	Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ		800	560	400	240
70.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
70.11	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Đại, xã Triệu Độ, xã Triệu Hòa, xã Triệu Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
71	**Xã Triệu Cơ**						
71.1	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		1.600	1.120	800	480
		Đoạn qua xã Triệu Trung cũ		1.200	840	600	360
71.2	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)		800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		600	420	300	180
71.3	Đường ĐH 43	Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Quốc lộ 49C	1.200	840	600	360
		Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Khu du lịch Bãi Tắm Nhật Tân	1.600	1.120	800	480

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
71.4	Đường ĐH 41	Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Thửa đất số 640, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	1.200	840	600	360
		Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Địa giới xã Triệu Trạch cũ	600	420	300	180
		Thửa đất số 640, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	Địa giới xã Hải Ba cũ (nay là xã Vĩnh Định cũ)	600	420	300	180
71.5	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)		1.200	840	600	360
71.6	Đường ĐH 43 cũ	Thôn An Trú, xã Triệu Tài	Chợ hôm Đạo Đầu - xã Triệu Trung cũ	800	560	400	240
71.7	Đường ĐH 43B	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		600	420	300	180
71.8	Đường ĐH 43C	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		600	420	300	180
71.9	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		600	420	300	180
71.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		600	420	300	180
71.11	Quốc lộ 49C cũ	Đoạn qua xã Triệu Trung cũ		600	420	300	180
71.12	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ		2.400	1.680	1.200	720
71.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
71.14	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Cơ, xã Triệu Tài, xã Triệu Trung cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
72	**Xã Triệu Phong**						
72.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Nút giao đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Quang Xá	Đường Lý Thường Kiệt	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		2.400	1.680	1.200	720
72.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		2.400	1.680	1.200	720
72.3	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		2.400	1.680	1.200	720
72.4	Đường ĐH 47B	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ đi qua Cầu Rì Rì	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn nối với đường Quốc lộ 49C	1.600	1.120	800	480
72.5	Đường ĐH 47C	Đường Quốc lộ 49C	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn	1.600	1.120	800	480
		Đoạn qua xã Triệu Thành cũ (trừ khu dân cư Khu vực 2)		800	560	400	240
72.6	Đường ĐH 49	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		800	560	400	240
		Địa giới phường An Đôn cũ	Trấm Đường ĐH 50 cũ	400	280	200	120
72.7	Đường ĐH 49B	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
72.8	Đường ĐH 45	Đường Quốc lộ 49C qua Cầu Triệu Đông (nay là xã Triệu Thành cũ)	Đường ĐH43	800	560	400	240
72.9	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		600	420	300	180
72.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		600	420	300	180
72.11	Đặng Dân	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.12	Đặng Dung	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.13	Đặng Thí	Bệnh viện Triệu Phong	Đường Lý Thái Tổ	3.300	2.310	1.650	990
		Đường Lê Duẩn	Hết ranh giới bệnh viện Triệu Phong	3.300	2.310	1.650	990
72.14	Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Nguyễn Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
72.15	Đoàn Bá Thừa	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.16	Đoàn Khuê	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.17	Đoàn Lân	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.18	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	5.300	3.710	2.650	1.590
72.19	Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.20	Hoàng Thị Ái	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.21	Hồng Chương	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Hai Bà Trưng	3.300	2.310	1.650	990
		Đoạn còn lại		3.300	2.310	1.650	990
72.22	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.23	Lê Duẩn	Ranh giới phía Bắc giáp xã Triệu Ái	Ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng	7.800	5.460	3.900	2.340
72.24	Lê Hồng Phong	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Trần Phú	6.800	4.760	3.400	2.040
72.25	Lê Hữu Trữ	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.26	Lê Lợi	Cả tuyến đường		5.300	3.710	2.650	1.590
72.27	Lê Quý Đôn	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.28	Lê Thế Tiết	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.29	Lê Văn Kinh	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.30	Lý Thái Tổ	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.31	Lý Thường Kiệt	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.32	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
72.33	Nguyễn Du	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Nguyễn Hoàng	Cổng Chùa Sắc Tứ	4.800	3.360	2.400	1.440
72.34	Nguyễn Hoàng	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	5.300	3.710	2.650	1.590
72.35	Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hữu Dực	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	5.300	3.710	2.650	1.590
72.36	Nguyễn Hữu Khiếu	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.37	Nguyễn Hữu Thận	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.38	Nguyễn Phúc Nguyên	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.39	Nguyễn Quang Xá	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đoạn còn lại		3.300	2.310	1.650	990
72.40	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.41	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Ái Tử	4.800	3.360	2.400	1.440
72.42	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.43	Nguyễn Văn Giáo	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.44	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.45	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.46	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440
72.47	Phan Văn Dật	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.48	Tố Hữu	Cả tuyến đường		4.800	3.360	2.400	1.440

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
72.49	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.50	Trần Công Tiện	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.51	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Lý Thái Tổ	4.800	3.360	2.400	1.440
72.52	Trần Hữu Dực	Đoạn còn lại		3.300	2.310	1.650	990
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	3.300	2.310	1.650	990
72.53	Trần Phú	Đường Lê Duẩn	Cầu An Mô	6.300	4.410	3.150	1.890
72.54	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.55	Trường Chinh	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.56	Trương Định	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.57	Trương Văn Hoàn	Cả tuyến đường		4.300	3.010	2.150	1.290
72.58	Văn Cao	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
72.59	Văn Kiếm	Cả tuyến đường		3.800	2.660	1.900	1.140
72.60	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		3.300	2.310	1.650	990
72.61	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tuyến tránh Quốc lộ1	1.200	840	600	360
72.62	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Đường sắt thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ (cuối đường Nguyễn Trãi)	2.400	1.680	1.200	720
72.63	Tuyến đường	Phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc Khu vực 3, Khu vực 4		600	420	300	180
72.64	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã	Địa giới xã Triệu Ái cũ (Điểm nối Quốc lộ 1 - xã Triệu Ái cũ)	800	560	400	240
72.65	Tuyến đường	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Thôn Xuân An, xã Triệu Thượng cũ	800	560	400	240
72.66	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tượng đài các anh hùng liệt sỹ	2.400	1.680	1.200	720
72.67	Tuyến đường	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng di dân ra khỏi vùng ngập lụt 3 xã: Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, huyện Triệu Phong thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ		400	280	200	120
72.68	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
72.69	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Ái Tử cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.100	770	550	330
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
72.70	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Thành, Triệu Thượng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
73	**Xã Bến Quan**						
73.1	Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bến Quan	Nhà hàng Bến Quan	3.300	2.310	1.650	990
		Nhà hàng Bến Quan	Giáp địa giới xã Kim Ngân	2.400	1.680	1.200	720
		Trạm Y tế thị trấn	Trường Mầm non Bến Quan	3.800	2.660	1.900	1.140
		Trạm Y tế thị trấn	Cầu Bến Quan	3.300	2.310	1.650	990
		Cầu Bến Quan	Giáp địa giới xã Cồn Tiên	2.400	1.680	1.200	720
73.2	Đường tỉnh 571	Cầu Hạnh Phúc	Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	1.800	1.260	900	540
		Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	1.200	840	600	360
		Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	Hết địa giới xã Bến Quan	600	420	300	180
		Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	Cầu Hạnh Phúc	2.400	1.680	1.200	720
		Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 7 xã Bến Quan	Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	3.300	2.310	1.650	990
		Thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 4 xã Bến Quan	Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 7 xã Bến Quan	600	420	300	180
		Cầu Khe Cáy	Thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 4 xã Bến Quan	1.800	1.260	900	540
73.3	Dự án Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường có mặt cắt 13,5 m		800	560	400	240
73.4	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Đập tràn thôn 4	800	560	400	240
73.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	1.200	840	600	360
73.6	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	800	560	400	240
73.7	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Khê cũ)	Mặt cắt ngang 15m, mặt đường nhựa 7m		600	420	300	180
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 6,5m		400	280	200	120
73.8	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Hà cũ)	Mặt cắt ngang 43m, mặt đường nhựa 7,5m		600	420	300	180
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 5,5m		400	280	200	120
73.9	Kim Thạch Hiền Hòa (đường Arập)			600	420	300	180
73.10	Tuyến đường gom dân sinh	Ngã 3 đường Ả rập (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 74 xã Bến Quan)	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 104 xã Bến Quan)	800	560	400	240
73.11	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
73.12	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Bến Quan cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		450	315	225	135
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
73.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
74	**Xã Cửa Tùng**						
74.1	Đường tỉnh 574	Từ ngã 3 Hiền Lương	Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	1.600	1.120	800	480
		Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	Nhà ông Phùng Xuân Nguyện và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 832, tờ BĐĐC số 22)	4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường bê tông sát nhà ông Phùng Xuân Nguyện và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 873, tờ BĐĐC số 23)	Đường Quốc lộ 9D	7.800	5.460	3.900	2.340
74.2	Quốc lộ 9D	Cầu Cửa Tùng (bao gồm 2 gốc ngã 3)	Cầu Đúc	7.800	5.460	3.900	2.340
		Cầu Đúc	Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	3.600	2.520	1.800	1.080
		Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	Bưu điện Rú Lịnh	1.600	1.120	800	480
74.3	Quốc lộ 1A	Cầu Hiền Lương	Giáp địa giới xã Vĩnh Hoàng (Cầu Trìa)	6.300	4.410	3.150	1.890
74.4	Đường 4 Thạch	Ngã 3 Quốc lộ 9D (Hội trường khu phố Thạch Nam)	Đường du lịch biển	4.000	2.800	2.000	1.200
74.5	Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng	Nhà nghỉ Cục Thuế	Đường Quốc lộ 9D	9.000	6.300	4.500	2.700
74.6	Đường du lịch biển (Cầu Đúc - Địa đạo Vịnh Mốc)	Ngã 3 Cầu Đúc	Cống khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	5.300	3.710	2.650	1.590
		Cống khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Đức Lợi	2.500	1.750	1.250	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
74.7	Đường kết nối chợ Do	Ngã tư Chợ Do	Nhà văn hóa thôn Tân An 2	4.000	2.800	2.000	1.200
		Nhà văn hoá thôn Tân An 2	Ngã tư nghĩa địa Tùng Luật	2.500	1.750	1.250	750
		Ngã tư Chợ Do	Cổng chào thôn Cát	5.000	3.500	2.500	1.500
		Cổng chào thôn Cát	Ngã tư nhà ông Tiến, bà Yến (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 18)	2.500	1.750	1.250	750
		Đường tỉnh 574 (nhà Hùng Thịnh thửa đất số 858, tờ BĐĐC số 22)	Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐĐC số 22)	4.000	2.800	2.000	1.200
		Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐĐC số 22)	Ngã tư sân vận động thôn An Du Nam 1	2.500	1.750	1.250	750
74.8	Đường Trạm đèn	Đối diện Đồn Biên phòng 204	Đường tỉnh 574 (trạm đèn biển)	7.300	5.110	3.650	2.190
74.9	Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Hoà Lý Hải	Đường tỉnh 574	Quốc lộ 9D	4.000	2.800	2.000	1.200
74.10	Đường vào cảng cá	Ngã 3 Quốc lộ 9D (thửa đất số 919, 959, tờ BĐĐC số 9)	Cảng cá Cửa Tùng	6.300	4.410	3.150	1.890
74.11	Đường vào Trụ sở UBND thị trấn Cửa Tùng cũ	Ngã ba Bảng tin Đoàn thanh niên	Đường Quốc lộ 9D	5.000	3.500	2.500	1.500
74.12	Đoạn đi Bến đò B	Tại thửa đất số 1039, tờ BĐĐC số 9	Địa giới xã Vĩnh Giang và TT. Cửa Tùng cũ)	3.000	2.100	1.500	900
74.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
74.14	Các tuyến đường còn lại tại các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2 chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.450	1.015	725	435
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.300	910	650	390
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,8 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
74.15	Các tuyến đường còn lại tại các (trừ các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		750	525	375	225
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,7 lần giá đất đã được quy định tương ứng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
75	**Xã Vĩnh Hoàng**						
75.1	Quốc lộ 9D	Cổng chào thôn Nam Phú	Cổng chào thôn Nam Cường, xã Trung Nam cũ	2.000	1.400	1.000	600
		Ranh giới TT Hồ Xá cũ	Cổng chào thôn Nam Phú, xã Trung Nam cũ	3.300	2.310	1.650	990
		Cổng chào thôn Nam Cường	Cổng chào phía Nam xã Kim Thạch	1.000	700	500	300
75.2	Quốc lộ 1A	Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới xã Vĩnh Linh (Vĩnh Chấp cũ)	2.040	1.428	1.020	612
		Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Địa giới xã Hiền Thành (cũ)	2.040	1.428	1.020	612
75.3	Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái	Ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú (cũ)	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái cũ (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	600	420	300	180
75.4	Tuyến đường	Cổng chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1A)	Ngã ba rẽ về Vĩnh Thái	600	420	300	180
75.5	Đường Nam - Trung - Thái	Cổng chào thôn Nam Cường qua hết xã Trung Nam	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	600	420	300	180
75.6	Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2)	Đường tỉnh 572 (Từ quán ông Trực xã Vĩnh Hòa)	Đường Tuyến 1 (Rú Lịnh)	600	420	300	180
75.7	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
75.8	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Hoàng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
76	**Xã Vĩnh Linh**						
76.1	Đường tỉnh 571	Ngã ba Sa Lung	Thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 89 xã Vĩnh Chấp cũ	2.000	1.400	1.000	600
		Thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 42 xã Vĩnh Chấp (cũ)	Giáp địa giới thị trấn Bến Quan cũ	2.000	1.400	1.000	600
76.2	Quốc lộ 1A cũ	Địa giới TT Hồ Xá cũ	Nhà ông Hồ Xuân Hảo, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	8.800	6.160	4.400	2.640
76.3	Quốc lộ 1A	Nhà ông Hồ Xuân Hảo, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	Giáp ngã ba Quốc lộ 9D	6.300	4.410	3.150	1.890
76.4	Cao Bá Quát	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Lương Bằng	3.800	2.660	1.900	1.140
76.5	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	14.000	9.800	7.000	4.200
76.6	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thánh Tông	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Lý Thánh Tông	Giáp địa giới xã Vĩnh Tú cũ	4.300	3.010	2.150	1.290
76.7	Đường Bờ Sông	Đường Bờ Sông TT Hồ Xá (khu đô thị Tây Nam)		12.600	8.820	6.300	3.780

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
76.8	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba giáp Quốc lộ 1A (cũ)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	10.500	7.350	5.250	3.150
76.9	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (sân vận động huyện)	14.000	9.800	7.000	4.200
76.10	Hoàng Văn Thụ	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Vĩnh Hòa cũ	3.800	2.660	1.900	1.140
76.11	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Đường Trần Phú	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	12.600	8.820	6.300	3.780
76.12	Huyền Trân Công Chúa	Đường Lê Hồng Phong	Hết đường	8.300	5.810	4.150	2.490
		Đường Hùng Vương (UBND huyện Vĩnh Linh)	Đường Lê Hồng Phong	14.000	9.800	7.000	4.200
76.13	Lê Duẩn	Thửa đất của ông Hồ Văn Hiền	Cầu chợ Mai	3.650	2.555	1.825	1.095
		Cầu chợ Mai	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	12.600	8.820	6.300	3.780
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	15.400	10.780	7.700	4.620
		Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Hiền	14.000	9.800	7.000	4.200
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ (mốc địa giới hành chính 3 xã cũ: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long)	12.600	8.820	6.300	3.780
76.14	Kiệt 34 Lê Duẩn	Quốc lộ 1A	Hết ranh giới đất nhà bà Hoa	10.500	7.350	5.250	3.150
76.15	Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú	Lê Hữu Trác	6.300	4.410	3.150	1.890
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	12.600	8.820	6.300	3.780
76.16	Lê Hữu Trác	Nhà số 15	Đường Phạm Văn Đồng	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	2.600	1.820	1.300	780
		Đường Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới nhà số 15	2.600	1.820	1.300	780
76.17	Lê Thế Hiếu	Quốc lộ 1A	Hết đường	2.600	1.820	1.300	780
76.18	Lý Thánh Tông	Quốc lộ 1A	Hết thửa đất nhà số 51	6.300	4.410	3.150	1.890
		Hết thửa đất nhà số 51	Hết đường Đinh Tiên Hoàng	4.300	3.010	2.150	1.290
76.19	Lý Thường Kiệt	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 Đường Trần Phú	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương (Bệnh viện Vĩnh Linh)	2.600	1.820	1.300	780
76.20	Ngô Quyền	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Quang Trung	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	6.300	4.410	3.150	1.890
76.21	Nguyễn Du	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	12.600	8.820	6.300	3.780
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	8.300	5.810	4.150	2.490
76.22	Nguyễn Lương Bằng	Đường Cao Bá Quát	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	2.600	1.820	1.300	780
		Quốc lộ 1A	Cao Bá Quát	3.800	2.660	1.900	1.140
76.23	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 1A	Trần Phú	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Trần Phú	Giáp địa giới xã Vĩnh Nam	5.300	3.710	2.650	1.590
76.24	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tôn Đức Thắng	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Quang Trung	4.300	3.010	2.150	1.290
76.25	Nguyễn Văn Cừ	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Hữu Trác	5.300	3.710	2.650	1.590
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	12.600	8.820	6.300	3.780

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
76.26	Nguyễn Văn Linh	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	Đường Quang Trung	3.800	2.660	1.900	1.140
		Cổng Bệnh viện Vĩnh Linh	Đường Phạm Văn Đồng	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	4.300	3.010	2.150	1.290
76.27	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hữu Trác	12.600	8.820	6.300	3.780
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	12.600	8.820	6.300	3.780
76.28	Phan Huy Chú	Quốc lộ 1A	Ngã ba đường vào xây dựng cũ (thửa đất số 18 và 39, tờ BĐĐC số 43)	3.800	2.660	1.900	1.140
76.29	Quang Trung (Quốc lộ 9D)	Ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 22)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	8.300	5.810	4.150	2.490
		Quốc lộ 1A	Hết ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (Thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 22)	12.600	8.820	6.300	3.780
76.30	Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Linh	10.500	7.350	5.250	3.150
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	10.500	7.350	5.250	3.150
76.31	Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thánh Tông	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	12.600	8.820	6.300	3.780
76.32	Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	Đường Quang Trung	14.000	9.800	7.000	4.200
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	7.300	5.110	3.650	2.190
		Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.300	5.110	3.650	2.190
76.33	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 1A	Hoàng Văn Thụ	3.800	2.660	1.900	1.140
76.34	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		2.600	1.820	1.300	780
76.35	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố Phú Thị Đông, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		2.000	1.400	1.000	600
76.36	Khu dân cư khóm 6, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		4.300	3.010	2.150	1.290
76.37	Khu dân cư khóm Vĩnh Bắc, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m		2.000	1.400	1.000	600
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		2.000	1.400	1.000	600
76.38	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 9D	Hết địa giới tỉnh Quảng Trị cũ	3.300	2.310	1.650	990
76.39	Tuyến đường	Cầu Nam Bộ	Giáp Cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long)	2.000	1.400	1.000	600
76.40	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Phúc Lâm, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15,0 m		800	560	400	240
76.41	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Tân Lập (Cầu Điện cũ giai đoạn 2, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m		800	560	400	240
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 8,5 m		600	420	300	180
76.42	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
76.43	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Hồ Xá cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.800	1.260	900	540
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.400	980	700	420
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
76.44	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		600	420	300	180
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
77	**Xã Vĩnh Thủy**						
77.1	Đường tỉnh 573B (đường Lâm - Thủy)	Ngã ba Cầu Châu Thị	Đến Cầu Phúc Lâm	2.000	1.400	1.000	600
77.2	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Vĩnh Thủy		1.200	840	600	360
77.3	Đường tỉnh 573A (đường Lâm - Sơn)	Ngã ba Đường tỉnh 573B	Giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn)	1.000	700	500	300
77.4	Đường tránh Quốc lộ 1A	Giáp địa giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	1.800	1.260	900	540
77.5	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
77.6	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		800	560	400	240
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
78	**Đặc khu Cồn Cỏ**						
78.1	Các tuyến đường tại đặc khu Cồn Cỏ	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m		350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ		250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang					

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Phường Đồng Hới**										
1.1	Trần Hưng Đạo	Quảng trường biển Bảo Ninh	Cầu Nhật Lệ 1	18.260	12.782	9.130	5.478	16.600	11.620	8.300	4.980
		Cầu Nhật Lệ 1	Đường Huỳnh Thúc Kháng hoặc đường rẽ vào Hồ Nam Lý (cạnh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 227)	25.025	17.518	12.513	7.508	22.750	15.925	11.375	6.825
		Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	18.260	12.782	9.130	5.478	16.600	11.620	8.300	4.980
1.2	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Đường Trần Hưng Đạo	21.065	14.746	10.533	6.320	19.150	13.405	9.575	5.745
1.3	Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	21.065	14.746	10.533	6.320	19.150	13.405	9.575	5.745
		Đường Lê Lợi	Đường Điện Biên Phủ	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
1.4	Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Dài	21.065	14.746	10.533	6.320	19.150	13.405	9.575	5.745
		Cầu Dài	Đường Điện Biên Phủ	18.260	12.782	9.130	5.478	16.600	11.620	8.300	4.980
		Đường Điện Biên Phủ	Hết địa giới phường Đồng Hới	14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
1.5	Điện Biên Phủ	Đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Nhật Lệ 2	18.260	12.782	9.130	5.478	16.600	11.620	8.300	4.980
		Cầu Nhật Lệ 2	Đường Quang Trung	18.260	12.782	9.130	5.478	16.600	11.620	8.300	4.980
		Đường Quang Trung	Đường tránh Đồng Hới	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
		Đường tránh Đồng Hới	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.6	Đường 23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Phạm Văn Đồng	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Thái Thuận	14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
1.7	Lê Lợi	Đường Quang Trung	Cầu Cống Mười	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
		Cầu Cống Mười	Đường Phạm Văn Đồng	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
		Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Tây	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
		Cầu Tây	Cầu Đức Nghĩa	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.8	Bạch Đằng	Đường Lưu Quang Vũ	Đường Phạm Văn Đồng	14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
1.9	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Thuận Lý	Đường 23 - 8	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường 23 - 8	Đường Lê Lợi	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.10	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Nhật Duật	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Trần Nhật Duật	Đường sắt Bắc - Nam	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.11	Bàu Tró	Đường Lê Thành Đồng	Hồ Bàu Tró	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.12	Ngõ Bàu Tró	Đường Bàu Tró	Đường Nguyễn Hữu Tiến	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.13	Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	Đường Trương Pháp	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
1.14	Ngõ 10 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.15	Ngõ 20 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.16	Ngõ 24 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.17	Ngõ 40 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Đường bê tông (Gần sân vận động phường Hải Thành)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.18	Ngõ 50 Đồng Hải	Đường Đồng Hải	Đến Nhà văn hóa Tổ dân phố 4	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.19	Lê Thành Đồng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trương Pháp	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.20	Ngõ 55 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Xí nghiệp cấp nước Đồng Hới	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.21	Ngõ 70 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.22	Ngõ 75 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.23	Ngõ 78 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.24	Ngõ 84 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Ngõ 38 Bàu Tró	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.25	Ngõ 85 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Đồi cát	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.26	Ngõ 104 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.27	Ngõ 112 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.28	Ngõ 118 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Nhà Ông Trần Thanh Toản	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Nhà Ông Nguyễn Ngọc Trúc	Nhà Văn hóa tổ dân phố 6 Hải Thành	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.29	Ngõ 136 Lê Thành Đồng	Đường Lê Thành Đồng	Giáp ngõ 139 đường Trương Pháp	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.30	Linh Giang	Đường Đồng Hải	Đường Lê Thành Đồng	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.31	Long Đại	Đường Lê Thành Đồng (Trạm biến thế)	Ngã 3 ngõ 139 đường Trương Pháp	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.32	Nguyễn Hữu Tiến	Đường Lê Thành Đồng	Hết đường bê tông	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.33	Phan Huy Chú	Đường Lê Thành Đồng	Hàng rào Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Hàng rào Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm	Đến hết đường nhựa	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.34	Trương Pháp	Cầu Hải Thành	Đường Lê Thành Đồng	18.260	12.782	9.130	5.478	16.600	11.620	8.300	4.980
		Đường Lê Thành Đồng	Giáp địa giới phường Đồng Thuận	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
1.35	Ngõ 29 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.36	Ngõ 37 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.37	Ngõ 47 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.38	Ngõ 63 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.39	Ngõ 73 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.40	Ngõ 77 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.41	Ngõ 93 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.42	Ngõ 97 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Lê Thành Đồng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.43	Ngõ 119 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Ngã ba gần nhà Luật Hằng	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.44	Ngõ 139 Trương Pháp	Đường Trương Pháp	Đường Long Đại	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.45	Hẻm Trương Pháp	Ngõ 119 Trương Pháp (ngã ba phía sau Khách sạn Mường Thanh)	Đường Long Đại	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Ngõ 47 Trương Pháp	Ngõ 50 Đồng Hải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.46	Tuyến đường	Ngõ 27 Lê Thành Đồng	Ngõ 50 Đồng Hải	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.47	Tuyến đường Dự án tổ dân phố 7, phường Hải Thành	Nối từ Ngõ 139 đường Trương Pháp	Ngã ba đường (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 100)	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.48	Bà Triệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
1.49	Ngõ 4 Bà Triệu			2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.50	Ngõ 137 Bà Triệu			2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.51	Cao Bá Đạt	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	6.325	4.428	3.163	1.898	5.750	4.025	2.875	1.725
1.52	Đại Phong	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.53	Đào Trinh Nhất	Đường Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Nam Đế	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.54	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.55	Ngõ 39 Đinh Tiên Hoàng	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngõ 37 Hai Bà Trưng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.56	Đỗ Nhuận	Đường Trần Hưng Đạo	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.57	Đường 18 - 8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.58	Đường ven hào quanh thành cổ Đồng Hới	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.59	Hà Văn Cách	Ngõ 85 đường Hai Bà Trưng	Đường Lý Thường Kiệt	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.60	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.61	Ngõ 85 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.62	Ngõ 86 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.63	Ngõ 99 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.64	Ngõ 110 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.65	Ngõ 122 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Quý Cáp	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.66	Ngõ 137 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.67	Ngõ 155 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
1.68	Ngõ 171 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
1.69	Ngõ 177 Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.70	Hàm Nghi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.71	Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Quang Khải	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.72	Hồ Cưỡng	Đường Trần Quý Cáp	Đường Bà Triệu	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.73	Hồ Thành			4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.74	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Văn Cao	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
1.75	Lý Nam Đế	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
1.76	Ngõ 29 Lý Nam Đế	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Nguyên Hãn	3.218	2.252	1.609	965	2.925	2.048	1.463	878
1.77	Ngõ 4 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Khát Chân	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.78	Ngõ 6 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.79	Ngõ 14A Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.80	Ngõ 36 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.81	Ngõ 48 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.82	Ngõ 58 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.83	Ngõ 72 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.84	Ngõ 84 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết ngõ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.85	Ngõ 124 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	6.325	4.428	3.163	1.898	5.750	4.025	2.875	1.725
1.86	Ngõ 126 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	6.325	4.428	3.163	1.898	5.750	4.025	2.875	1.725
1.87	Ngõ 214 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Võ Khắc Triển	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.88	Ngõ 262 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường chưa có tên (Tổ dân phố 11)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.89	Ngõ 294 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn An Ninh	6.325	4.428	3.163	1.898	5.750	4.025	2.875	1.725
1.90	Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.91	Ngõ 01 Mạc Kính Điển	Mạc Kính Điển	Hết ngõ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.92	Ngõ 10 Mạc Kính Điển	Mạc Kính Điển	Ngõ 294 Lý Thường Kiệt	4.208	2.945	2.104	1.262	3.825	2.678	1.913	1.148
1.93	Mai Thúc Loan	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Quốc Toản	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.94	Ngô Quyền	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Nam Đế	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.95	Nguyễn An Ninh	Đường Lý Thường Kiệt	Đến hết đường nhựa	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.96	Nguyễn Biểu	Đường Lý Nam Đế	Bờ sông Cầu Rào	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.97	Nguyễn Đức Lượng	Đường Lý Nam Đế	Đường Trần Nguyên Hãn	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.98	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	21.065	14.746	10.533	6.320	19.150	13.405	9.575	5.745
1.99	Ngõ 79 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Trường Tộ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.100	Ngõ 108 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.101	Ngõ 112 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.102	Ngõ 120 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.103	Ngõ 126 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ngõ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.104	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Quách Xuân Kỳ	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
1.105	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.106	Phạm Hồng Thái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.107	Ngõ 27 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
1.108	Ngõ 35 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
1.109	Ngõ 39 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.110	Ngõ 45 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
1.111	Ngõ 65 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
1.112	Ngõ 69 Phạm Hồng Thái	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Hàm Nghi	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
1.113	Phan Đình Giót	Đường Lý Nam Đế	Đường Hai Bà Trưng	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.114	Ngõ 1 Phan Đình Giót	Đường Phan Đình Giót		5.885	4.120	2.943	1.766	5.350	3.745	2.675	1.605
1.115	Phùng Hưng	Cầu Bệnh Viện	Đường Lý Thường kiệt (Khách sạn 8-3)	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.116	Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.117	Ngõ 1 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Phạm Hồng Thái	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.118	Ngõ 10 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toản	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.119	Ngõ 27 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Phạm Hồng Thái	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.120	Ngõ 34 Tôn Thất Thuyết	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Quốc Toản	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.121	Ngõ 33 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.122	Ngõ 47 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.123	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.124	Trần Nguyên Hãn	Đường Hai Bà Trưng	Trường THCS Đồng Phú	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.125	Ngõ 1 Trần Nguyên Hãn	Đường Trần Nguyên Hãn	Đường Đại Phong	5.885	4.120	2.943	1.766	5.350	3.745	2.675	1.605
1.126	Trần Nhân Tông	Đường Lý Thường Kiệt	Sát hàng rào Trụ sở các phòng thuộc Công an tỉnh	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.127	Ngõ 10 Trần Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.128	Trần Phú	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Văn Cao	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
1.129	Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hữu Nghị	14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
1.130	Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Chợ Đồng Phú	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.131	Trần Quý Cáp	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.132	Văn Cao	Đường Trần Phú	Đường Võ Thúc Đồng	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
1.133	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn An Ninh	Đường Trần Quang Khải	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
		Đường Trần Quang Khải	Đường Lê Lợi	14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
1.134	Quyết Thắng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
1.135	Võ Khắc Triển	Đường Trần Quang Khải	Đường Lý Thường Kiệt	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
1.136	Hoàng Bá Hiệu	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.137	Nguyễn Lễ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường khu dân cư	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.138	An Sinh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.139	Ngô Thế Vinh	Đường Mạc Kim Chi	Đường Võ Khắc Triển	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.140	Mai Trung	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Võ Khắc Triển	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.141	Mạc Kính Điển	Đường Lý Thường Kiệt	Khu đô thị Bắc Trần Quang Khải	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.142	Các tuyến đường còn lại thuộc Dự án khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải	Đường có mặt cắt ngang 15 m		10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.143	Đường 30 - 4	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 23 - 8	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.144	Nguyễn Tư Nghiêm	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.145	Nguyễn Sáng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Tư Nghiêm	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.146	Nguyễn Gia Trí	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Hữu Thọ	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.147	Lưu Công Danh	Đoàn Nguyễn Tuấn (Đường số 19)	Sông Cầu Rào	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.148	Lê Ngô Cát	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Sáng	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.149	Đoàn Nguyễn Tuấn	Đường Nguyễn Gia Trí	Đường Nguyễn Biểu	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.150	Khu nhà ở thương mại phía Bắc Kênh Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 27 m		15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.151	La Sơn Phu Tử	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
1.152	Hoàng Nghĩa Phú	Đường Cần Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
1.153	Trần Quý Kiên	Đường Cần Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
1.154	Phạm Quang Tiến	Đường Cần Vương	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.155	Cần Vương	Đường Trần Quý Kiên	Đường 15m cuối Khu nhà ở thương mại phía Bắc Kênh Phóng Thủy	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
1.156	Võ Văn Tuấn	Đường La Sơn Phu Tử	Đường Nguyễn Văn Tố	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
1.157	Vương Hồng Sển	Đường La Sơn Phu Tử	Đường Trần Quý Kiên	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
1.158	Kim Bảng	Đường Phạm Triệt	Đường Vương Hồng Sển	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
1.159	Nguyễn Văn Tố	Đường Phạm Triệt	Đường 22,5m cuối Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
1.160	Phạm Triệt	Đường Trần Quý Kiên	Đường Phạm Quang Tiến	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
1.161	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng và Khu dân cư phía Đông mương Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.162	Trần Bang Cẩn	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết đường (dọc hàng rào Trường Tiểu học Chu Văn An)	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.163	Phạm Hùng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đỗ Nhuận	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.164	Trần Kinh	Đường Đỗ Nhuận	Đường Trần Bang Cẩn	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.165	Vũ Duệ	Đường Trần Bang Cẩn	Đường Đỗ Nhuận	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.166	Nguyễn Xuân Ôn	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Đỗ Nhuận	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.167	Võ Tánh	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Phạm Hùng	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.168	Bế Văn Đàn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.169	Cao Văn Lầu	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.170	Đặng Minh Khiêm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.171	Đặng Văn Ngữ	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Thất Tùng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.172	Đỗ Lý Khiêm	Đường Trần Quang Khải	Đường Phong Nha	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.173	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Hới		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.174	Đường vào cổng Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Đường Hữu Nghị	Giáp Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	18.260	12.782	9.130	5.478	16.600	11.620	8.300	4.980
1.175	Đường vào Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	Đường Nguyễn Hữu Dật	Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.176	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Đường Triệu Quang Phục	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.177	Hà Văn Quan	Đường Hữu Nghị	Đường Trần Văn Hòa	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Trần Văn Hòa	Đường sắt	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
1.178	Hoàng Diệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Hữu Dật	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
		Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường Hà Huy Tập	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.179	Ngõ 44 Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết ngõ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.180	Ngõ 48 Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Nhà Văn hóa TDP 4 Nam Lý	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.181	Hoàng Tụy	Đường Cao Văn Lầu	Đường bê tông	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.182	Hoàng Việt	Đường Nguyễn Thái Bình	Vòng quanh hồ Nam Lý	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.183	Huỳnh Tấn Phát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.184	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Lê Sỹ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.185	Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp địa giới phường Đồng Thuận	21.065	14.746	10.533	6.320	19.150	13.405	9.575	5.745
1.186	Lê Sỹ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.187	Lê Thị Hồng Gấm	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Mạc Thị Bưởi	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường Mạc Thị Bưởi	Đường sắt Bắc - Nam	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.188	Lê Văn Sỹ	Đường Hà Huy Tập	Đường Cao Văn Lầu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Cao Văn Lầu	Đường Triệu Quang Phục	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.189	Lý Tử Tấn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.190	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Đăng Tuân	Đường Lê Thị Hồng Gấm	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Nguyễn Văn Cừ	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.191	Mai An Tiêm	Đường Hà Văn Quan	Đường đất	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.192	Ngõ 21 Mai An Tiêm	Đường Mai An Tiêm	Đường Trần Huy Liệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.193	Mai Lượng	Đường dưới chân Cầu Vượt	Đường Huỳnh Tấn Phát	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.194	Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Đăng Tuân	Đường Xuân Diệu	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Xuân Diệu	Đường Tạ Quang Bửu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Tạ Quang Bửu	Đường Tạ Quang Bửu	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.195	Nguyễn Cư Trinh	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.196	Nguyễn Duy Thì	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phong Nha	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.197	Nguyễn Đăng Tuân	Đường Phạm Văn Đồng	Hết đường bê tông	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.198	Nguyễn Đình Thi	Đường Kiến Giang	Đường Đặng Xuân Thiều	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.199	Nguyễn Hữu Dật	Đường Hoàng Diệu	Đường Vũ Trọng Phụng	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.200	Nguyễn Sơn	Đường Lý Tử Tấn	Đường cạnh Khách sạn REX	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.201	Nguyễn Thái Bình	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Việt	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.202	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Tụy	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.203	Ngõ 48 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lê Thị Hồng Gấm	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.204	Nguyễn Văn Linh	Đường Hữu Nghị	Đường Ngô Văn Sở	14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
1.205	Nhất Chi Mai	Đường Hà Huy Tập	Đường Tôn Đức Thắng	3.438	2.406	1.719	1.031	3.125	2.188	1.563	938
1.206	Phạm Xuân Ẩn	Đường Hà Huy Tập	Đường Lê Văn Sĩ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.207	Phan Kế Bính	Đường Võ Thị Sáu	Đường Hoàng Việt	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.208	Phong Nha	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Võ Thị Sáu	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Đặng Văn Ngữ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.209	Tạ Quang Bửu	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Triệu Quang Phục	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.210	Tạo quỹ đất Cụm dân cư Tổ dân phố 3 Nam Lý, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 7 m		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.211	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 21 m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường có mặt cắt ngang 12,5 m		5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.212	Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.213	Thuận Lý	Đường Hoàng Diệu	Ga Đồng Hới	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
1.214	Tố Hữu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hữu Nghị	19.195	13.437	9.598	5.759	17.450	12.215	8.725	5.235

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.215	Tôn Đức Thắng	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đoạn cua (Giáp ruộng)	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đoạn cua (Giáp ruộng)	Đường Hà Huy Tập	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
1.216	Ngõ 92 Tôn Đức Thắng	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Văn Chuẩn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.217	Ngõ 102 Tôn Đức Thắng	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.218	Tôn Thất Tùng	Đường Võ Thị Sáu	Đường sắt Bắc - Nam	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.219	Ngõ 45 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.220	Trần Huy Liệu	Đường Hà Văn Quan	Đường Mai An Tiêm	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.221	Trần Mạnh Đàn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Sỹ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.222	Trần Quang Diệu	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.223	Trần Tử Bình	Đường Xuân Diệu	Nhà điều hành trạm đầu máy	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.224	Trần Văn Chuẩn	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hà Huy Tập	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.225	Trần Văn Hòa	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hà Văn Quan	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Hà Văn Quan	Đường Bê tông Khu dân cư	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.226	Trần Văn Kỷ	Đường Hoàng Việt	Đường Võ Thị Sáu	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.227	Trịnh Hoài Đức	Đường Hoàng Diệu	Đường Thái Phiên	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.228	Trương Xán	Đường Thái Phiên	Đường Tôn Đức Thắng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.229	Tuyến đường dưới Cầu Thuận Lý (phía Đông cầu, song song đường Trần Hưng Đạo)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Nguyễn Văn Cừ	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường sắt	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường rẽ vào Hồ Nam Lý (cạnh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 227)	Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 227	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 227	Đường sắt	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.230	Tuyến đường dưới Cầu Thuận Lý (phía Tây cầu, song song đường Trần Hưng Đạo)	Ngõ 486 đường Trần Hưng Đạo	Đường sắt	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.231	Võ Duy Dương	Đường Đặng Văn Ngữ	Đường Phong Nha	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.232	Võ Thị Sáu	Đường vào cổng Bệnh viện hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Đường Tôn Thất Tùng	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Kế Bính	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
		Đường Phan Kế Bính	Đường Tố Hữu	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.233	Ngõ 52 Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (Nhà Văn hóa tổ dân phố 9)	Đường Nguyễn Cư Trinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.234	Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường sắt	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.235	Ngõ 1 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Đường Nguyễn Hữu Dật (Quán cơm Vinh Vân)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.236	Xuân Diệu	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Công Trứ	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.237	Xuân Hoàng	Đường Phong Nha	Đường Kiến Giang	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.238	Trần Văn Giàu	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.239	Chu Mạnh Trinh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.240	Xuân Quỳnh	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.241	Duy Tân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trần Hưng Đạo	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.242	Bùi Xuân Phái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Duy Tân	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.243	Tây Sơn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Duy Tân	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.244	Nguyễn Văn Thoại	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.245	Diên Hồng	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.246	Đông Du	Đường Tây Sơn	Đường Duy Tân	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.247	Lưu Quang Vũ	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tây Sơn	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.248	Nguyễn Tri Phương	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Tố Hữu	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.249	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.250	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hữu Nghị	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.251	Xuân Bồ	Đường Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.252	Chi Lăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bồ	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.253	Ông Ích Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Bồ	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.254	Nguyễn Thị Thập	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.255	Ngô Tất Tố	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phong Nha	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.256	Hoàng Cầm	Đường Chu Huy Mân	Đường Phong Nha	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.257	Hoàng Văn Thái	Đường Hữu Nghị	Đường Phong Nha	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.258	Chu Huy Mân	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Văn Thái	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.259	Khu nhà ở thương mại Trường Thịnh (Khu B - Phía Nam đường Vũ Trọng Phụng)	Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến 10,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.260	Đặng Xuân Thiều	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.261	Mạc Đăng Dung	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tố Hữu	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.262	Kiến Giang	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Võ Thị Sáu	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.263	Kim Liên	Đường Tố Hữu	Đường Võ Thị Sáu	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.264	Tô Hiệu	Đường Xuân Bồ	Đường Nguyễn Đình Thi	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.265	Hoàng Kế Viêm	Đường Mạc Đăng Dung	Đường Tô Hiệu	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.266	Ngô Gia Tự	Đường Tố Hữu	Đường Hữu Nghị	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.267	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thường Kiệt	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.268	Bùi Thị Xuân	Đường Dương Văn An	Đường Phan Bội Châu	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.269	Ngõ 46 Bùi Thị Xuân	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Huyền Trân Công Chúa	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.270	Cao Bá Quát	Đường Dương Văn An	Đường Hồ Xuân Hương	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.271	Cô Tám	Đường Quách Xuân Kỳ	Đường Thanh Niên	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.272	Dã Tượng	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Mạc Đĩnh Chi	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.273	Dương Văn An	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.274	Ngõ 112 Dương Văn An	Đường Dương Văn An	Đường Bùi Thị Xuân	5.885	4.120	2.943	1.766	5.350	3.745	2.675	1.605
1.275	Đoàn Thị Điểm	Đường Quang Trung	Đường Quách Xuân Kỳ	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.276	Đường chưa có tên (TDP Đồng Đình)	Đường Lê Lợi	Đường Lưu Trọng Lư	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.277	Đường chưa có tên tổ dân phố Đồng Hải	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Cạnh TT Giới thiệu việc làm Hội Nông dân)	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.278	Đường vòng quanh Hồ Trạm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Văn Hưu	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.279	Hàn Mạc Tử	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.280	Hồ Xuân Hương	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.281	Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trãi	21.065	14.746	10.533	6.320	19.150	13.405	9.575	5.745
1.282	Huy Cận	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.283	Huyền Trân Công Chúa	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.284	Huỳnh Côn	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.285	Lâm Ủy	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Côn	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.286	Lê Hoàn	Đường Lê Lợi	Đường Mạc Đĩnh Chi	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.287	Lê Quý Đôn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
1.288	Ngõ 34 Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn	Khu vực nhà CB-CN máy nước	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
1.289	Lê Trực	Đường Quang Trung	Đường Quách Xuân Kỳ	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.290	Ngõ 12 Lê Trực	Đường Lê Trực	Đường Thanh Niên	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.291	Lê Văn Hưu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.292	Lương Định Của	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.293	Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.294	Lưu Trọng Lư	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.295	Ngõ 93 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	5.885	4.120	2.943	1.766	5.350	3.745	2.675	1.605
1.296	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	5.885	4.120	2.943	1.766	5.350	3.745	2.675	1.605
1.297	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Huyền Trân Công Chúa	5.885	4.120	2.943	1.766	5.350	3.745	2.675	1.605
1.298	Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.299	Mẹ Suốt	Bờ sông Nhật Lệ	Quảng Bình Quan	25.025	17.518	12.513	7.508	22.750	15.925	11.375	6.825
1.300	Ngõ 19 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Tường rào Thửa đất ông Lợi (thửa đất số 93; tờ BĐĐC số 254)	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.301	Ngõ 28 Mẹ Suốt	Đường Mẹ Suốt	Đường Cô Tám	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.302	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lưu Trọng Lư	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.303	Nguyễn Du	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Hải Thành	19.195	13.437	9.598	5.759	17.450	12.215	8.725	5.235
1.304	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Văn Ơn	6.325	4.428	3.163	1.898	5.750	4.025	2.875	1.725
1.305	Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Du	Đường Phan Bội Châu	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.306	Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Ngõ 32 Đường Phan Chu Trinh	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.307	Ngõ 66 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Hết thửa đất ông Nghệ (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 192)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.308	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lý Thường Kiệt	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.309	Ngõ 35 Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.310	Nguyễn Khuyến	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Phan Bội Châu	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.311	Nguyễn Phạm Tuân	Đường Hương Giang	Đường Quang Trung	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.312	Ngõ 02 Nguyễn Phạm Tuân	Đường Nguyễn Phạm Tuân	Tường rào sau lưng Sở Khoa học & Công nghệ	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.313	Ngõ 05 Nguyễn Phạm Tuân	Đường Nguyễn Phạm Tuân	Ngõ 22 đường Thanh Niên	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.314	Ngõ 10 Nguyễn Phạm Tuân	Đường Nguyễn Phạm Tuân	Hàng rào Nhà quản lý vận hành - Điện lực thành phố	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.315	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Quang Trung	Hết đường	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.316	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.317	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.318	Phạm Ngọc Thạch	Đường Lương Thế Vinh	Đường Tuệ Tĩnh	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.319	Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
1.320	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Du	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.321	Ngõ 14 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.322	Ngõ 32 Phan Chu Trinh	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Bội Châu	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.323	Quách Xuân Kỳ	Đường Mẹ Suốt	Đường Trần Hưng Đạo	19.195	13.437	9.598	5.759	17.450	12.215	8.725	5.235
1.324	Ngõ 2 Quách Xuân Kỳ	Đường Quách Xuân Kỳ	Ngõ 28 Mẹ Suốt	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.325	Ngõ 21 Quang Trung	Đường Quang Trung (Viện kiểm sát nhân dân TP Đồng Hới)	Hàng rào Trường Tiểu học Hải Đình	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.326	Thạch Hãn	Đường Hương Giang	Đường Thanh Niên	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.327	Thanh Niên	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Trãi	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
1.328	Ngõ 05 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Đường Hương Giang	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.329	Ngõ 08 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Đường Ngõ 22 Thanh Niên	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.330	Ngõ 22 Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Ngã tư đường Quang Trung - đường Nguyễn Hữu Cảnh	4.923	3.446	2.461	1.477	4.475	3.133	2.238	1.343
1.331	Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Yết Kiêu	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Yết Kiêu	Đường Lê Văn Hưu	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.332	Trần Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dã Tượng	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.333	Trần Văn Ơn	Đường Dương Văn An	Đường Nguyễn Du	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.334	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Hoàn	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.335	Tuyến đường	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.336	Yết Kiêu	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Văn Hưu	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.337	Tống Duy Tân	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.338	Võ Thúc Đồng	Đường Hoàng Thị Loan	Đường Tống Duy Tân	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.339	Hoàng Thị Loan	Đường Tự Đức	Đường 30 - 4	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.340	Tự Đức	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.341	Đường 19 - 8	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Tống Duy Tân	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.342	Tăng Bạt Hổ	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Lê Lợi	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.343	Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường 30 - 4	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.344	Dự án Tổ hợp nhà phố thương mại Shophouse kết hợp kinh doanh tại phường Đồng Hải	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.345	Hương Giang	Đường Mẹ Suốt	Đường Quang Trung	19.195	13.437	9.598	5.759	17.450	12.215	8.725	5.235
1.346	Cự Nẫm	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Tịnh (TDP Nam Hồng, thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 371)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.347	Đặng Huy Trứ	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.348	Đường bờ kè ven sông Nhật Lệ	Khu dân cư phía Nam Cầu Nhật Lệ 2	Hết đường	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.349	Hoàng Hối Khanh	Đường Quang Trung	Đường Cự Nẫm	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.350	Hoàng Kim Xán	Đường Quang Trung	Đường Mạc Hiển Tích	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Mạc Hiển Tích	Đường Trương Định	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.351	Kim Đồng	Đường Quang Trung	Đường Hoàng Hối Khanh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.352	Lưu Hữu Phước	Đường vào Cảng cá Nhật Lệ	Sau lưng khu đất của Taxi Mai Linh Quảng Bình	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.353	Nguyễn Phan Vinh	Đường Trần Khánh Dư	Mương Cầu Ngắn	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
1.354	Nguyễn Trung Trực	Đường Quang Trung	Bờ sông Nhật Lệ	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.355	Nguyễn Tuân	Đường Quang Trung	Hết đường đê	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.356	Phó Đức Chính	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Lưu Hữu Phước	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.357	Trần Khánh Dư	Đường Quang Trung	Cảng cá Nhật Lệ	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
1.358	Trần Ngọc Quán	Đường Quang Trung	Nhà máy đóng tàu Nhật Lệ	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.359	Trần Thị Lý	Đường Hoàng Hối Khanh	Đường Cự Nẫm	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.360	Trần Văn Phương	Đất nhà bà Phạm Thị Hồng (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 346)	Đất nhà ông Vị (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 356)	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Hết đất nhà ông Vị (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 356)	Đất nhà bà Ruy (thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 361)	3.438	2.406	1.719	1.031	3.125	2.188	1.563	938
1.361	Trương Định	Đường Quang Trung	Đường Hoàng Kim Xán	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Hoàng Kim Xán	Đường Mạc Hiển Tích	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.362	Trương Hán Siêu	Đường Quang Trung	Giáp đất lúa	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.363	Tuyến đường	Đường Trương Định	Hết thửa đất ông Ké (TDP Phú Thượng, thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 310)	3.438	2.406	1.719	1.031	3.125	2.188	1.563	938
1.364	Tuyến đường	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lành (TDP Diêm Hải, thửa đất số 161, tờ BĐĐC số 356)	3.438	2.406	1.719	1.031	3.125	2.188	1.563	938
1.365	Tuyến đường	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Muôn (TDP Bắc Hồng, thửa đất số 236, tờ BĐĐC số 366)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.366	Trần Tất Văn	Sát kênh Cầu Ngắn	Đường Lưu Hữu Phước	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
1.367	Hoàng Thông	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Đặng Văn Chung (Đường số 02)	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
1.368	Đặng Văn Chung	Đường Trần Ngọc Quán	Mương Cầu Ngắn	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
1.369	Dự án hạ tầng tạo quỹ đất phường Phú Hải	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 14,5 m		6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
1.370	Dự án HTKT Khu vực đất ở TDP Diêm Hải, phường Phú Hải, thành phố Đồng Hới (nay là phường Đồng Hới)	Đường có mặt cắt ngang 23,5 m		9.075	6.353	4.538	2.723	8.250	5.775	4.125	2.475
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		6.765	4.736	3.383	2.030	6.150	4.305	3.075	1.845
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
1.371	Dự án HTKT khu vực sau Nhà máy súc sản cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.372	Dự án khu đô thị phía Nam Cầu Dài	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
		Đường có mặt cắt ngang 17m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
1.373	Dự án khu nhà ở thương mại phía Đông sông Lệ Kỳ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
1.374	Đào Duy Từ	Đường Quang Trung	Đường Điện Biên Phủ	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
1.375	Vũ Dương	Đường Mạc Hiển Tích	Đường Trương Định	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Quang Trung	Đường Mạc Hiển Tích	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.376	Trần Đức Hòa	Đường Đào Duy Từ	Đường Mạc Hiển Tích	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.377	Âu Lạc	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.378	Hoa Lư	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.379	Kinh Dương Vương	Đường Điện Biên Phủ	Đường QH 15m	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.380	Văn Lang	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.381	Âu Cơ	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lệ Kỳ	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.382	Lạc Long Quân	Đường Kinh Dương Vương	Sát sông Lệ Kỳ	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.383	An Dương Vương	Đường Lạc Long Quân	Công viên khu quy hoạch	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.384	Mạc Hiển Tích	Đường Đào Duy Từ	Đường Hoàng Kim Xán	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.385	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu đô thị mới Phú Hải	Đường có mặt cắt ngang 25 m		11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
1.386	Chữ Đồng Tử	Đường Nguyễn Chí Diểu	Đường Phạm Tu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.387	Đoàn Hữu Trưng	Đường Lê Lợi	Hết khu Tây Bắc đường Lê Lợi	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Khu Tây Bắc đường Lê Lợi	Giáp đường cầu chui	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.388	Đường bao quanh hàng rào Trụ sở UBND phường Đồng Hới	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Văn Đồng	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.389	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường Phạm Văn Đồng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.390	Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Chí Diễu	Đường Đoàn Hữu Trưng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.391	Ngõ 48 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.392	Ngõ 51 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.393	Ngõ 55 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.394	Ngõ 57 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.395	Ngõ 70 Ngô Đức Kế	Đường Ngô Đức Kế	Hết ngõ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.396	Nguyễn Chí Diễu	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Văn Cừ	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.397	Nguyễn Khả Trạc	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Chữ Đồng Tử	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.398	Nguyễn Phong Sắc	Đường Lê Lợi	Đường Tô Hoài	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.399	Nguyễn Trực	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.400	Phạm Tu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Đoàn Hữu Trưng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.401	Sư Vạn Hạnh	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 23/8	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường 23/8	Đường Thái Thuận	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Thái Thuận	Đường Đoàn Hữu Trưng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.402	Tô Hoài	Đường Nguyễn Phong Sắc	Đường đất dọc sông Lệ Kỳ	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.403	Tuyến đường	Đường Lê Lợi	Vòng quanh tổ dân phố Bình Phúc	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.404	Dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
		Đường có mặt cắt ngang 10 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
1.405	Nguyễn Quang Nhuận	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.406	Trần Tế Xương	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.407	Nguyễn Quán Nho	Đường Đặng Tất	Đường Phạm Quỳnh	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.408	Đặng Tất	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Phạm Quỳnh	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.409	Phạm Quỳnh	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Văn Đồng	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.410	Các tuyến đường còn lại thuộc Dự án Khu dân cư ven sông Lệ Kỳ dọc theo tuyến đường 36m	Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
1.411	Lê Trọng Thứ	Đường 23 - 8	Đường Nguyễn Hữu Huân	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.412	Nguyễn Hữu Huân	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.413	Nguyễn Hữu Thận	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Bạch Đằng	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.414	Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Hữu Huân	Đường Nguyễn Duy	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.415	Nguyễn Duy	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Lợi	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
1.416	Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Đăng Đạo	Đường Điện Biên Phủ	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.417	Nguyễn Bá Lân	Đường Nguyễn Đăng Đạo	Đường Lê Lợi	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Lê Lợi	Hết khu quy hoạch dân cư	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.418	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 20 m		9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.419	Phan Kế Toại	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.420	Võ Duy Ninh	Đường Đoàn Hữu Trưng	Đường Trần Thái Tông	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.421	Phan Xích Long	Đường Lê Lợi	Đường Lê Văn Lương	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.422	Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.423	Nguyễn Văn Giai	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Đình Tư	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.424	Thành Công	Đường Hồ Quý Ly	Đường Bạch Đằng	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.425	Nguyễn Đình Tư	Đường Hồ Quý Ly	Đường Thành Công	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.426	Bùi Sỹ Tiêm	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Văn Đồng	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
1.427	Thái Thuận	Đường 23-8 kéo dài	Đường Bê tông Khu dân cư	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
1.428	Các tuyến đường chưa đặt tên thuộc Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	Đường có mặt cắt ngang 15 m còn lại		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.429	Bùi Quốc Khái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường vào khu du lịch Mỹ Cảnh	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.430	Các thửa đất tiếp giáp bờ sông Nhật Lệ	Hết đường nhựa phía Bắc đường Nhật Lệ	Giáp Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đoạn từ Cầu Nhật Lệ 2 đến giáp Quảng Ninh		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.431	Dương Phúc Tư	Đường Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Hiền	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
1.432	Đặng Đại Độ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Thị Định	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nhật Lệ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.433	Đặng Nguyên Cẩn	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
1.434	Đinh Lễ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Ngã ba nhà ông Lại Ngọc Quân	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Ngã ba nhà ông Lại Ngọc Quân	Đường Phạm Duy Quyết	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.435	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Bùng binh đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Nguyên Giáp	Hết Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	13.585	9.510	6.793	4.076	12.350	8.645	6.175	3.705
		Hết Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	Giáp địa giới xã Ninh Châu	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
1.436	Đường 40m	Cầu Nhật Lệ 3	Đường ven biển	13.585	9.510	6.793	4.076	12.350	8.645	6.175	3.705
1.437	Đường ven biển	Đường tỉnh 569 cũ	Đường nối về Cầu Nhật Lệ 3	17.793	12.455	8.896	5.338	16.175	11.323	8.088	4.853
		Đường nối về Cầu Nhật Lệ 3	Giáp địa giới xã Ninh Châu	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
1.438	Hoàng Công Đán	Đường Quy hoạch 36m	Nhà Thờ Đồng Dương	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
1.439	Lê Hồng Sơn	Đường Dương Phúc Tư	Đường Đặng Nguyên Cẩn	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
1.440	Lê Xuân Chính	Nhà ông Nguyễn Hữu Toàn	Nhà thờ Đồng Dương	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
1.441	Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Thị Định	Đường QH 36m (đang thi công)	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.442	Mỹ Cảnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Thế Lộc	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
1.443	Nguyễn Giãn Thanh	Đường Liễu Hạnh Công Chúa	Đường Nguyễn Hiền	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
1.444	Nguyễn Hiền	Đường Nguyễn Thị Định	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.445	Nguyễn Quốc Hoan	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà ông Võ Bá Linh (TDP Sa Động)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Nhà ông Võ Bá Linh (TDP Sa Động)	Nhà văn hóa TDP Sa Động	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Nhà văn hóa TDP Sa Động	Phạm Duy Quyết	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
1.446	Nguyễn Thị Định	Khu du lịch Mỹ Cảnh	Cầu Nhật Lệ 2	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Cầu Nhật Lệ 2	Cầu Nhật Lệ 3	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Cầu Nhật Lệ 3	Giáp xã Quảng Ninh	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
1.447	Nguyễn Xuân Chính	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	13.585	9.510	6.793	4.076	12.350	8.645	6.175	3.705
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Đường Nguyễn Thị Định	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.448	Nhật Lệ	Cầu Nhật Lệ 1	Hết đường nhựa (về phía Bắc)	13.585	9.510	6.793	4.076	12.350	8.645	6.175	3.705
		Cầu Nhật Lệ 1	Cầu Nhật Lệ 2	13.585	9.510	6.793	4.076	12.350	8.645	6.175	3.705
1.449	Phạm Duy Quyết	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
		Đường 36m (Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu)	Đường Nguyễn Thị Định	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nhật Lệ	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.450	Phạm Thế Lộc	Đường Mỹ Cảnh	Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Khu vui chơi cộng đồng Mỹ Cảnh	Đường Lê Xuân Chính	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
1.451	Trần Đạt	Đường quy hoạch 36m	Đường Nhật Lệ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
1.452	Trần Văn Bảo	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Hiền	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.453	Tuyến đường bê tông rộng 12m	Đường Nguyễn Thị Định	Hết Khu tái định cư Bảo Ninh (Cửa Phú)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
1.454	Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh 569 cũ	20.130	14.091	10.065	6.039	18.300	12.810	9.150	5.490
1.455	Dự án HTKT khu dân cư TDP Sa Động	Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.456	Hoàng Vân	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36m	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
1.457	Võ Bẩm	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
1.458	Hoàng Đạo Thúy	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 15-7	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
1.459	Đường 15 - 7	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Điện Biên Phủ	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
1.460	Phan Lại	Đường Hoàng Đạo Thúy	Đường Hoàng Vân	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
1.461	Trần Nguyên Diễn	Đường Phan Lại	Đường 15-7	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
1.462	Nguyễn Cửu Trường	Đường Phan Lại	Đường 15-7	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
1.463	HTKT khu dân cư TDP Trung Bính	Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.464	HTKT khu dân cư TDP Trung Bính - Hà Dương	Đường có mặt cắt ngang lớn hơn hoặc bằng 10m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 10m		5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
1.465	Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	Đường có mặt cắt ngang 36 m		13.585	9.510	6.793	4.076	12.350	8.645	6.175	3.705
		Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
1.466	Khu đô thị Bảo Ninh 2	Đường có mặt cắt ngang 27 m (bao gồm đoạn có mặt cắt ngang 19m tiếp giáp đường Điện Biên Phủ)		14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
		Đường có mặt cắt ngang 23m và phân nhánh 9,5m (nối từ đường 32m đến đường 27m đoạn qua dãy nhà BT6, BT7)		13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường có mặt cắt ngang quy hoạch 32m (hiện trạng 16m) nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Hồng Anh		10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
		Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
1.467	Khu đô thị Sa Động	Đường có mặt cắt ngang 20 m		11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.468	Khu nhà ở thương mại Mỹ Cảnh	Các thửa đất tiếp giáp đường ven sông Nhật Lệ		9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
		Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 10,5m đến bằng 20,5m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 8m đến bằng 9,5m		5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
1.469	Khu tái định cư Bảo Ninh (Cửa Phú)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.470	Võ Hồng Anh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường quy hoạch 36m	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
1.471	Bùi Dục Tài	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.472	Cao Bách Tuế	Đường Phùng Khắc Khoan	Đường Nguyễn Quang	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Nguyễn Quang	Hết đường	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.473	Đào Bí	Đường Phạm Văn Các	Đường Hạ Tầng Chợ mới	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.474	Đức Phổ	Đường Lê Lợi	Đường Giao Tế	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Giao Tế	Đường Lê Ích Mộc	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
1.475	Đường ven sông Phú Vinh	Đường Lê Ích Mộc	Đường Điện Biên Phủ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
1.476	Giao tế	Đường Lê Đa Uẩn	Khu đất ở xã Đức Ninh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.477	Hồ Đắc Di	Đường Lê Đa Uẩn	Đường Trần Nhật Duật	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.478	Lê Đa Uẩn	Đường Lê Lợi	Đường Lê Ích Mộc	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.479	Lê Ích Mộc	Đường Trần Nhật Duật	Đường Nguyễn Đăng Giai	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Nguyễn Đăng Giai	Sông Phú Vinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.480	Nguyễn Đăng Giai	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Ích Mộc	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.481	Nguyễn Quang	Đường Cao Bách Tuế	Đường Hạ Tầng Chợ mới	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.482	Phạm Trấn	Đường Vũ Trọng Bình	Đường Điện Biên Phủ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.483	Phạm Văn Các	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Quang	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.484	Phan Huy Ích	Đường Lê Lợi	Đường Lê Ích Mộc	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Lê Ích Mộc	Đường sắt Bắc Nam	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
1.485	Phan Phu Tiên	Đường Lê Lợi	Đường Trần Nhật Duật	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.486	Phùng Khắc Khoan	Đường Lê Lợi	Đường Trần Ninh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.487	Trần Nhật Duật	Đường Lê Lợi	Giáp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp QB	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.488	Trần Ninh	Đường Lê Lợi	Ngã tư Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Ngã tư Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ	Hết khu đất ở Bình Bồn	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.489	Tuyến đường	Đường Trần Nhật Duật	Giáp dự án HTKT Khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
1.490	Vũ Trọng Bình	Đường Lê Ích Mộc	Đường Lê Lợi	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 75	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Hết thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 75	Hết TDP Đức Môn (Đoạn giáp sông Phú Vinh)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.491	Dự án HTKT khu đất ở khu vực Đồng Bàu Miệu, xã Đức Ninh (nay là phường Đồng Hới)	Các tuyến đường thuộc dự án		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.492	Dự án HTKT khu đất ở xã Đức Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.493	Khu dân cư Bàu Vẹo TDP Đức Hoa	Đường có mặt cắt ngang 7 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
1.494	Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.345	3.042	2.173	1.304	3.950	2.765	1.975	1.185
		Đường có mặt cắt ngang 8m		4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.495	Khu dân cư Đức Sơn phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai	Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.496	Khu dân cư xã Đức Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		4.180	2.926	2.090	1.254	3.800	2.660	1.900	1.140
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.497	Khu đất ở Đồng Bình Bồn	Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
1.498	Khu đất ở Khu vực TDP Đức Phong	Đường Nguyễn Đăng Giai (trong Khu đất ở khu vực TDP Đức Phong)		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.499	Khu phân lô đất ở khu vực 1 Khu dân cư Diêm Sơn, xã Đức Ninh (nay là TDP Diêm Sơn)	Các tuyến đường		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.500	Khu vực Bàu Bồng, TDP Đức Thị	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.501	Khu dân cư Đồng Chài, TDP Đức Phong (xung quanh Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh cũ)	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
1.502	Khu dân cư Đồng Chài, TDP Đức Sơn	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
1.503	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
1.504	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Đồng Hải, phường Đồng Phú, phường Nam Lý, phường Đức Ninh Đông, phường Hải Thành cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		3.438	2.406	1.719	1.031	3.125	2.188	1.563	938
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.505	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Phú Hải, xã Đức Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
1.506	Các tuyến đường còn lại tại TDP Hà Trung, Cửa Phú chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
1.507	Các tuyến đường còn lại tại TDP Mỹ Cảnh, Trung Bính, Hà Dương, Hà Thôn chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	**Phường Đồng Sơn**										
2.1	Lý Thái Tổ	Cầu Đức Nghĩa	Ngã 3 Quốc lộ 15A	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
		Ngã 3 Quốc lộ 15A	Đường Hồ Chí Minh	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
2.2	Hà Huy Tập	Đường Triệu Quang Phục	Đường Lý Thái Tổ	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
2.3	Hồ Chí Minh	Giáp xã Nam Trạch (Ngã ba Phú Quý)	Cầu Lò Gạch	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Cầu Lò Gạch	Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Thuận Đức (cũ)	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Thuận Đức (cũ)	Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Nghĩa Ninh (cũ)	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
		Giáp địa giới Phường Đồng Sơn - Xã Nghĩa Ninh (cũ)	Giáp xã Quảng Ninh	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
2.4	Hoàng Quốc Việt	Đường Lý Thái Tổ	Đường Trần Thủ Độ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường Trần Thủ Độ	Đường tránh Quốc lộ 1A	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
2.5	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thái Tổ (Cạnh chợ Cộn)	Đường Nguyễn Lương Bằng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường Nguyễn Lương Bằng	Số nhà 97 đường Phạm Ngũ Lão (thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 25)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
2.6	Hồng Quang	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Hồ Chí Minh	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
2.7	Nguyễn Lương Bằng	Đường Lý Thái Tổ (Cây xăng)	Ngã tư tại thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 30	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
		Ngã tư tại thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 130	Đường Nguyễn Đóa	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.8	Nguyễn Kinh Chi	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Hà Huy Tập	Đường Tô Hiến Thành	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.9	Nguyễn Thông	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.10	Trương Hanh	Đường Hồng Quang	Đường Ngô Sỹ Liên	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.11	Cao Lỗ	Đường Hồ Chí Minh	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 9	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.12	Cao Xuân Dục	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.13	Đặng Công Chất	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyên	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.14	Đặng Dung	Đường Hồ Chí Minh	Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 10	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.15	Đặng Thai Mai	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lương Văn Can	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
2.16	Đoàn Chí Tuân	Đường Hồ Chí Minh	Đường đất	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.17	Đồng Lực	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hồ Chí Minh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.18	Đường Hồ Công viên Đồng Sơn	Thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 26 nhà bà Trần Hoài Thương	Thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 25 nhà ông Nguyễn Đình Trọng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
2.19	Đường vào và xung quanh Chợ Đồng Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Chợ Đồng Sơn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.20	Hoàng Văn Thụ	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chính trị	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.21	Hoành Sơn	Đường Lý Thái Tổ	Hết nhà Văn hoá Tổ dân phố 6	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.22	Lê Hồng Phong	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
2.23	Lương Văn Can	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Ngô Thị Nhậm	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.24	Ngõ 309 Lý Thái Tổ	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đồng Lực	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.25	Ngô Sỹ Liên	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.26	Ngô Thị Nhậm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Quốc Việt	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
2.27	Nguyễn Bá Ngọc	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phạm Ngũ Lão	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.28	Nguyễn Duy Cần	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Hữu Thuyên	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.29	Nguyễn Duy Thiệu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hoàng Quốc Việt	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.30	Nguyễn Hữu Thuyên	Đường Hồ Chí Minh	Đường dây 500kv	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.31	Nguyễn Trọng Cẩn	Đường Hồ Chí Minh	Đường Đồng Lực	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.32	Nguyễn Tú	Đường Hồ Chí Minh	Đường Nguyễn Kinh Chi	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.33	Phạm Chân	Đường Phú Vinh	Đường Cao Lỗ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.34	Phan Đăng Lưu	Đường Lý Thái Tổ	Cầu Mệ Sói	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Cầu Mệ Sói	Đường Hồ Chí Minh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.35	Phú Vinh	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Trần Đức Thảo	Nhà máy nước Quảng Bình	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
2.36	Trần Cao Vân	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Thị Nhậm	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.37	Trần Đức Thảo	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phú Vinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.38	Trần Văn Giáp	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trần Đức Thảo	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.39	Tuyến đường Quốc lộ 15A cũ	Đường Lý Thái Tổ (Trường THPT Đồng Hới)	Đường Hồ Chí Minh	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
2.40	Các tuyến đường trong Dự án HTKT khu đất điểm trường lẻ của trường Tiểu học số 1 Đồng Sơn			2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.41	Các đường nội vùng khu QH khu đất ở rạp chiếu bóng cũ	Đường Lê Hồng Phong	Đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.42	Cao Văn Lầu	Đường Tạ Quang Bửu	Đường Hoàng Tụy	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
2.43	Chu Văn An	Đường Lý Thái Tổ	Hết đường	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
2.44	Đặng Đức Tuấn	Đường Lý Thái Tổ	Lò giết mổ phường Bắc Nghĩa	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.45	Đặng Trần Côn	Đường Lý Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập (Cổng tổ dân phố 6)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
2.46	Đồng Hiền	Đường Phạm Đốc	Đường Trần Thủ Độ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.47	Đường tổ dân phố 9 qua trạm xá Quân đội	Giáp phường Nam Lý (Mương nước)	Đường vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp Quảng Bình	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.48	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Sơn		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
2.49	Hoàng Phan Thái	Đường Tô Hiến Thành	Đường Lý Nhân Tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.50	Hoàng Tụy	Hết đường nhựa	Đường Nguyễn Kinh Chi	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Triệu Quang Phục	Hết đường nhựa	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
2.51	Lê Duy Di	Đường Hồng Quang	Đường Bê tông Khu dân cư	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.52	Lê Hoàng Hoa	Đường Lý Thái Tổ	Đường Bê tông Khu dân cư	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.53	Lê Huệ	Đường Phạm Đình Hổ	Hà Huy Tập	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
2.54	Lê Quang Tiến	Đường Lý Thái Tổ	Hết Khu đô thị nhà ở thương mại phường Bắc Nghĩa	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường Lê Văn Thịnh	Đường Lý Thái Tổ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.55	Lê Văn Thịnh	Đường Lê Quang Tiến	Khu dân cư giáp đường sắt	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.56	Lưu Thúc Kiệm	Đường Trần Thủ Độ	Đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.57	Lý Nhân Tông	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Bá Vành	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Phan Bá Vành	Đường Triệu Quang Phục	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
2.58	Nguyễn Gia Thiều	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Triệu Quang Phục	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
2.59	Nguyễn Quang Bật	Đường Hà Huy Tập	Khu dân cư	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.60	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Hà Huy Tập	Đường Phạm Đình Hổ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
2.61	Nguyễn Trọng Hợp	Đường Nguyễn Quang Bật	Nguyễn Quốc Trinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.62	Nguyễn Trọng Nhân	Đường Chu Văn An	Đường Đặng Đức Tuấn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.63	Nguyễn Văn Hùng	Đường Hoàng Quốc Việt	Hết khu dân cư	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.64	Nguyễn Văn Siêu	Đường Tô Hiến Thành	Đường Triệu Quang Phục	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
2.65	Phạm Đốc	Đường Phạm Đình Hổ	Kho K6	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.66	Phạm Khắc Khoan	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Đức Tuấn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.67	Phạm Thế Hiển	Đường Bê tông Khu dân cư	Cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Nghĩa	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.68	Phan Bá Vành	Đường Đặng Trần Côn	Hết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Đặng Trần Côn	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Hết Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	Đường Lý Nhân Tông	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
2.69	Tạ Quang Bửu	Đường Triệu Quang Phục	Đường tránh Quốc lộ 1A	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
2.70	Thái Nhân Nghĩa	Đường Lê Duy Di	Đường Bê tông Khu dân cư	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.71	Tô Hiến Thành	Ngã tư Tổ dân phố 11 (Ngã tư chó)	Đường Lý Nhân Tông	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
2.72	Trần Thủ Độ	Đường Hà Huy Tập	Đường Hoàng Quốc Việt	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Hoàng Quốc Việt	Kênh N1 Phú Vinh	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
2.73	Triệu Quang Phục	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Nhật Duật	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Trần Nhật Duật	Nhà máy điện	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.74	Tuyến đường	Đường Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Văn Siêu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
2.75	Vũ Tuấn Chiêu	Đường Phạm Đình Hổ	Nguyễn Quang Bật (Đường số 32)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.76	Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi	Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
2.77	Dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường có mặt cắt ngang 6 m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
2.78	Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành	Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
2.79	Khu nhà ở thương mại Tây Nam đường Lý Thái Tổ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
2.80	Khu vực 1 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 36 m		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
		Đường có mặt cắt ngang 19 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
2.81	Khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập	Đường có mặt cắt ngang từ 8,5 m trở lên		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
2.82	Điện Biên Phủ	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Đường Hồ Chí Minh	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
2.83	Đường kết nối cao tốc Bắc Nam	Đường Hồ Chí Minh	Cao tốc Bắc Nam	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
2.84	Hoàng Công Đản	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.85	Lê Thanh Nghị	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đóa	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.86	Lê Tiềm	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.87	Ngô Thế Lân	Đường Nguyễn Đóa	Đường Nguyễn Đình Tân	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.88	Nguyễn Danh Cả	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.89	Nguyễn Đình Tân	Đường Lý Thái Tổ	Đường đất	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.90	Nguyễn Đóa	Đường Hồ Chí Minh	Đường Hồ Chí Minh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.91	Nguyễn Đỗ Cung	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Nguyễn Đóa	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.92	Trần Đình Hi	Đường Hồ Chí Minh	Hết khu dân cư	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.93	Võ Trọng Thiều	Đường Nguyễn Đóa	Đường sắt Bắc Nam	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.94	Vực Quành	Đường Hồ Chí Minh	Hồ Vực Quành	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.95	Dương Triệt	Nhà bà Hoàng Thị Vững (TDP Rẫy Cau)	Đường Lê Đa Năng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.96	Lê Đa Năng	Đường Dương Triệt	Đường Bê tông Khu dân cư	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.97	Bạch Doãn Triều	Đường Dương Triệt	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.98	Khu vực 2 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 30 m		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
2.99	Khu vực 3 tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
2.100	Các tuyến đường còn lại trong Cụm công nghiệp Thuận Đức	Đường Phan Đình Phùng	Nhà máy gạch Tuynen	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.101	Các tuyến đường trong khu dân cư Thuận Phước			1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
2.102	Phan Đình Phùng	Giáp địa giới phường Bắc Lý - xã Thuận Đức (cũ)	Xã Nam Trạch (Ngã ba Phú Quý)	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
2.103	Trùng Trương	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đường Hồ Chí Minh	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
2.104	Tuyến đường	Đường Việt Bắc	Giáp địa giới phường Đồng Sơn cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
2.105	Tuyến đường chính vào Cụm công nghiệp Thuận Đức	Đường Phan Đình Phùng	Nhà máy gạch Tuynen	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
2.106	Việt Bắc	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Bê tông (ranh giới giữa xã Thuận Đức và phường Đồng Sơn)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
2.107	Vũ Ngọc Nhạ	Đường Hồ Chí Minh	Đường Phan Đình Phùng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.108	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
2.109	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Đồng Sơn, phường Bắc Nghĩa, xã Nghĩa Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
2.110	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại xã Thuận Đức cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		770	539	385	231	700	490	350	210
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
3	**Phường Đồng Thuận**										
3.1	Bùi Viện	Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường Trường Chinh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
3.2	Dương Khuê	Đường Phan Đình Phùng	Đường bê tông Khu dân cư	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.3	Đào Tấn	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.4	Đặng Chiêm	Đường Trần Trùng Quang	Đường Hàn Thuyên	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.5	Đặng Thái Thân	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	Ngõ 79 Đặng Thái Thân	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Ngõ 79 Đặng Thái Thân	Đường Nguyễn Công Hoan	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.6	Đống Đa	Đường Trường Chinh	Ngõ số 9 đường F325	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Ngõ số 9 đường F325	Đường F325	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.7	Đường đi qua tháp nước	Ngã 3 đường Hà Huy Tập - đường Bế Văn Đàn	Đường Phạm Đình Hổ	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.8	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua địa bàn phường Đồng Thuận		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.9	Đường vào cổng chính khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Phan Đình Phùng	Khu công nghiệp	5.665	3.966	2.833	1.700	5.150	3.605	2.575	1.545
3.10	Đường vào Trường Bổ túc	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh Quốc lộ 1A	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.11	Đường vào xí nghiệp gạch Đồng Tâm	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường nhựa	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.12	F325	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phan Đình Phùng	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
3.13	Ngõ 01 F325	Đường F325	Đến hết thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 74	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.14	Ngõ 09 F325	Đường F325	Đường Đống Đa	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.15	Ngõ 90 F325	Đường F325	Đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.16	Ngõ 134 F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.17	Ngõ 136B F325	Đường F325	Đường Lê Anh Xuân	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.18	Hà Huy Giáp	Đường Phan Đình Phùng	Giáp Hồ khe Đuyên	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Giáp Hồ khe Đuyên	Đường tránh Quốc lộ 1A	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.19	Hà Huy Tập	Đường Phan Đình Phùng	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
3.20	Hàn Thuyên	Đường Hà Huy Tập	Đường Trần Trùng Quang	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.21	Hoài Thanh	Đường Lê Đình Chinh	Đường Lê Đình Chinh	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.22	Hoàng Sâm	Đường F325	Đường Tôn Thất Tùng	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
3.23	Ngõ 28 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Thửa đất số 03, tờ BĐĐC số 113	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.24	Ngõ 45 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Đường Sắt Bắc Nam	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.25	Ngõ 76 Hoàng Sâm	Hoàng Sâm	Hết nhà ông Vinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.26	Ngõ 82 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 133	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.27	Ngõ 83 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Đường Đặng Thái Thân	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.28	Ngõ 86 Hoàng Sâm	Đường Hoàng Sâm	Ngõ 132 đường Phan Đình Phùng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.29	Hoàng Xuân Hãn	Đường Trường Chinh	Đường F325	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
3.30	Hữu Nghị	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Đường Lý Thường Kiệt	21.065	14.746	10.533	6.320	19.150	13.405	9.575	5.745
3.31	Ngõ 16 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường Trường Chinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.32	Ngõ 33 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.33	Ngõ 35 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Ngõ 57 Hữu Nghị	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.34	Ngõ 56 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.35	Ngõ 57 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp hàng rào Trường Đại học Quảng Bình	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.36	Ngõ 65 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
3.37	Ngõ 66 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.38	Ngõ 67A Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.39	Ngõ 71 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.40	Ngõ 77 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.41	Ngõ 79 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.42	Ngõ 81 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.43	Ngõ 83 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.44	Ngõ 87 Hữu Nghị	Đường Hữu Nghị	Giáp đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.45	Khu dân cư khu vực chợ cũ Bắc Lý (nút giao thông đường Hữu Nghị và đường Lý Thường Kiệt)	Các tuyến đường trong khu vực chợ Bắc Lý cũ		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
3.46	Lê Anh Xuân	Đường F325	Hết đường nhựa	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.47	Ngõ 01 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.48	Ngõ 15 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Khu đất đấu Trường Thịnh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.49	Ngõ 31 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.50	Ngõ 45 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.51	Ngõ 47 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.52	Ngõ 48 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.53	Ngõ 55 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.54	Ngõ 66 Lê Anh Xuân	Đường Lê Anh Xuân	Đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.55	Lê Đình Thám	Đường F325	Đường Trịnh Công Sơn	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.56	Lê Trọng Tấn	Đường Nguyễn Bính	Đường vào khu công nghiệp	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.57	Lê Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	Đường đất	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.58	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị (đến hết thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 90)	19.195	13.437	9.598	5.759	17.450	12.215	8.725	5.235
		Ngã ba giáp đường Hữu Nghị (từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 90	Cầu Lộc Đại	15.923	11.146	7.961	4.777	14.475	10.133	7.238	4.343
3.59	Ngõ 547 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 90)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.60	Ngõ 597 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 65)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.61	Ngõ 619 Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường bê tông (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 65)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.62	Ngô Văn Sở	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Văn Linh	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
3.63	Nguyễn Bính	Đường F325	Phan Đình Phùng	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
3.64	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh Đồng Hới	Đường Phan Đình Phùng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường Phan Đình Phùng	Đường sắt Bắc - Nam	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.65	Nguyễn Dụng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.66	Nguyễn Hữu Dật	Đường Tôn Thất Tùng	Giáp phường Nam Lý	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.67	Nguyễn Thành Ý	Đường Ngô Văn Sở	Ngõ 65 đường Hữu Nghị	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.68	Nguyễn Văn Linh	Lý Thường Kiệt (Cạnh cầu Bệnh viện)	Giáp địa giới phường Đồng Hới	14.053	9.837	7.026	4.216	12.775	8.943	6.388	3.833
3.69	Phạm Đình Hổ	Đường Hà Huy Tập	Đường Phạm Đốc	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.70	Phan Đình Phùng	Bùng binh Hoàng Diệu	Đường F325	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
		Đường F325	Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Ranh giới phía Tây Bắc thửa đất ông Hà (thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 79)	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
3.71	Ngõ 01 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.72	Ngõ 12 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.73	Ngõ 34 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.74	Ngõ 62 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.75	Ngõ 65 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hàn Thuyên	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.76	Ngõ 110 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Tôn Thất Tùng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.77	Ngõ 113 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.78	Ngõ 132 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết nhà Ông Chính thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 133	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.79	Ngõ 134 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 133	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.80	Ngõ 142 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết nhà Ông Lợi thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 133	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.81	Ngõ 151 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.82	Ngõ 176 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Giáp nhà ông Khuân thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 125	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.83	Ngõ 177 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.84	Ngõ 189 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Trần Trùng Quang	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.85	Ngõ 207 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.86	Ngõ 208 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu đất đấu TDP4	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.87	Ngõ 243 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.88	Ngõ 284 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.89	Ngõ 297 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.90	Ngõ 324 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Đường Lê Trọng Tấn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.91	Ngõ 328 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.92	Ngõ 337 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Mương bê tông (thửa 37, tờ BĐĐC số 108)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Mương bê tông (thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 108)	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.93	Ngõ 361 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.94	Ngõ 389 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Khu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.95	Ngõ 421 Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng	Trường Mầm non Khu công nghiệp	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.96	Phùng Chí Kiên	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh Quốc lộ 1A	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.97	Tô Ngọc Vân	Đường Hà Huy Tập	Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Ngõ 55 đường Phùng Chí Kiên	Đường tránh	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.98	Tô Vĩnh Diện	Đường Phan Đình Phùng	Giáp thửa đất ông Thọ (thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 156)	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.99	Tôn Thất Tùng	Đường sắt	Đường Phan Đình Phùng	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.100	Ngõ 84 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Đặng Thái Thân	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.101	Ngõ 95 Tôn Thất Tùng	Đường Tôn Thất Tùng	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.102	Trần Quang Diệu	Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.103	Trần Trùng Quang	Đường Phan Đình Phùng (Trường Tiểu học Bắc Lý)	Nguyễn Công Hoan	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Nguyễn Công Hoan	Đường Phan Đình Phùng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.104	Trịnh Công Sơn	Đường F325	Giáp đường sắt	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
3.105	Trường Chinh	Đường Hữu Nghị	Đường Hoàng Xuân Hãn	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường Hoàng Xuân Hãn	Đường sắt	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Sắt	Đường Hoàng Sâm	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.106	Ngõ 26 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Xuân Thủy	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.107	Ngõ 33 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.108	Ngõ 60 Trường Chinh	Trường Chinh	Đường Bùi Viện	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.109	Ngõ 95 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 102	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.110	Ngõ 115 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Lê Đình Chinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.111	Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hoài Thanh	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.112	Tuyến đường	Đường Tôn Thất Tùng (thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 135)	Đặng Thái Thân	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.113	Tuyến đường	Đường Nguyễn Công Hoan (thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 146)	Đường tránh Quốc lộ 1A (thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 154)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.114	Vũ Trọng Phụng	Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Hữu Dật	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.115	Ngõ 12 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Ngõ 34 Vũ Trọng Phụng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.116	Ngõ 34 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Ngõ 12 Vũ Trọng Phụng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.117	Ngõ 60 Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng	Hết đường bê tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.118	Vương Thừa Vũ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hữu Nghị	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.119	Xuân Thủy	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Ngọc Hân	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.120	Ngõ 02 Xuân Thủy	Xuân Thủy	Đường Đống Đa	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.121	Dự án Hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 24 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.122	Khu dân cư phía Nam đường F325	Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.123	Minh Mạng	Đường Hữu Nghị	Đường Phạm Bành	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
3.124	Nguyễn Duy Hiệu	Đường Mai An Tiêm	Đường Hồng Chương	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.125	Triệu Túc	Đường Hồng Chương	Ngõ đường Minh Mạng	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.126	Lê Huân	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.127	Lê Ngọc Hân	Đầu Chợ Bắc Lý	Đường Minh Mạng	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Trường Chinh	Đầu Chợ Bắc Lý	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.128	Phạm Bành	Đường Lê Đình Chinh	Đường Hồng Chương	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.129	Lâm Hoằng	Đường Hồng Chương	Đường Lê Ngọc Hân	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.130	Mai Khắc Đôn	Đường Xuân Thủy	Đường Hồng Chương	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.131	Lê Đình Chinh	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Trường Chinh	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.132	Hồng Chương	Đường Trường Chinh	Đường Minh Mạng	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.133	Lê Quang Đạo	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Hồng Chương	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.134	Lý Văn Phức	Đường Lê Ngọc Hân	Đường Phạm Bành	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.135	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị	Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.136	Khu dân cư Tây mương Phóng Thủy	Đường có mặt cắt ngang 21,5 m		8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
3.137	Khu đất ở tổ dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
3.138	Khu Hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp Tây Bắc, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
3.139	Khu nhà ở thương mại Trường Thịnh (Khu A - Đường F325)	Đường có mặt cắt ngang 17 m		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.140	Tổ dân phố 4, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
3.141	Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới	Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		4.895	3.427	2.448	1.469	4.450	3.115	2.225	1.335
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
3.142	Dương Đình Nghệ	Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Đội Cấn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.143	Đặng Xuân Bảng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.144	Đinh Công Tráng	Đường Trương Pháp	Đường Nguyễn Hữu Hào	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Nguyễn Hữu Hào	Đường Đội Cấn	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.145	Đội Cấn	Thửa đất ông Gạc (thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 202)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.146	Đội Cung	Đường Trương Pháp	Đường Dương Đình Nghệ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Dương Đình Nghệ	Đường Hồ Quang Phú	2.393	1.675	1.196	718	2.175	1.523	1.088	653
3.147	Đường trước mặt trụ sở Đảng uỷ xã Quang Phú cũ	Đường Võ Trường Toản	Hết Trụ sở Đảng uỷ xã Quang Phú cũ	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.148	Đường ven biển	Đường Trương Pháp	Giáp Nam Trạch	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.149	Hồ Viêm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 726, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 191)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.150	Lê Trạm	Đường Trương Pháp	Thửa đất ông Ty (thửa đất số 314, tờ BĐĐC số 195)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Thửa đất ông Ty (thửa đất số 313, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.151	Lê Văn Tốn	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.152	Mạc Cảnh Huống	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.153	Ngô Thì Sĩ	Đường Trương Pháp	Đường Phạm Thị Nghèng	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
3.154	Nguyễn Bá Tể	Thửa đất ông Điểm (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 203)	Đường Đội Cấn	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.155	Nguyễn Hàng Chi	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 198, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 191)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.156	Nguyễn Hoàng	Đường Phạm Thị Nghèng	Đường Phạm Thị Nghèng	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
3.157	Nguyễn Hữu Hào	TDP Bắc Phú	Đường Đinh Công Tráng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Đinh Công Tráng	Phường Đồng Hới	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
3.158	Nguyễn Nghiễm	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.159	Phạm Khôi	Đường Võ Trường Toản	Phía sau Ban QL rừng phòng hộ thành phố	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.160	Phạm Thị Nghèng	Đường Trương Pháp	Thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 222	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Thửa đất số 194, tờ BĐĐC số 222	Thửa đất số 215, tờ BĐĐC số 222	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 222	Đường Trương Pháp	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
3.161	Trần Bích San	Đường Võ Trường Toản	Khu dân cư Tân Phú	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.162	Trương Pháp	Giáp địa giới phường Đồng Hới	Chợ Quang Phú	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Chợ Quang Phú	Hết Nhà lưu trú công vụ tỉnh Quảng Trị	9.845	6.892	4.923	2.954	8.950	6.265	4.475	2.685
		Hết Nhà lưu trú công vụ tỉnh Quảng Trị	Giáp địa giới xã Nam Trạch	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
3.163	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Văn Quận (thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Lê Đình Chiến (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 190)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.164	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Bùi Văn Tý thửa đất số 157, tờ BĐĐC số 194)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Quang Hùng Thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.165	Tuyến đường	Cuối Đường Võ Trường Toản	Thửa đất ông Nguyễn Quốc Toản (thửa đất số 368, tờ BĐĐC số 195)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.166	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Trần Văn Đỉnh thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 196)	Thửa đất Ông Trần Nam Long (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 204)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.167	Tuyến đường	Thửa đất ông Phạm Đức Quân (thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Văn Hùng Thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 194)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.168	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất Thể dục thể thao thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.169	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Nghiêm thửa đất số 575, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Xuân Phú (thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 194)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.170	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Quang Liêu thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Nguyễn Thái Quý (thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.171	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Quang Đại thửa đất số 162, tờ BĐĐC số 191	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Viết Thái Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 191	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.172	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Quang Đạt thửa đất số 151, tờ BĐĐC số 194)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Quốc Sỹ Thửa đất số 185, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.173	Tuyến đường	Đường Nguyễn Hữu Hào (Đất bà Nguyễn Thị Minh Loan Dế thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Lê Trung Lợi Thửa đất số 331, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.174	Tuyến đường	Đường Trương Pháp (Ban QL rừng PH Đồng Hới và ven biển tỉnh QB)	Thửa đất bà Phạm Thị Thuý (Thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 204)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.175	Tuyến đường	Thửa đất bà Nguyễn Thị Lan (thửa đất số 759, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Lê Văn Chuôi Thửa đất số 313, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.176	Tuyến đường	Thửa đất ông Lê Đình Chiến (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 190)	Đường Trương Pháp (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 168)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.177	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Phạm Hải Dế thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 195)	Đất Ông Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 203)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.178	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Phùng thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 203)	Đất bà Nguyễn Thị Thí (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 203)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.179	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Phạm Văn Minh thửa đất số 91, tờ BĐĐC số 191)	Đường Trương Pháp (thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 191)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.180	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Văn Chông (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 203)	Đất ông Nguyễn Văn Huyến và bà Bùi Thị Duyên (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 203)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.181	Tuyến đường	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Đình Thi thửa đất số 317, tờ BĐĐC số 195)	Thửa đất ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 194)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.182	Tuyến đường	Đường Phạm Thị Nghèng	Đất của Đại đội pháo hàng không 37 ly	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.183	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Văn Khoa thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất bà Nguyễn Thị Miền Thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.184	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Cao Đình Nguyến thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (Đất ông Phạm Văn Đức Thửa đất số 340, tờ BĐĐC số 191	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.185	Tuyến đường	Thửa đất ông Phạm Thái Hỹ (thửa đất số 613, tờ BĐĐC số 195)	Thửa đất ông Nguyễn Văn Tấn (thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.186	Tuyến đường	Thửa đất ông Nguyễn Ngọc Ngỗn (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 191)	Đường Đội Cung (Đất ông Hoàng Chính Uỷ Thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 191)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.187	Tuyến đường	Đường Đinh Công Tráng (Đất ông Nguyễn Văn Huyến thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 195)	Đường Lê Trạm (Đất ông Nguyễn Thái Ty Thửa đất số 314, tờ BĐĐC số 195)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.188	Tuyến đường	Thửa đất ông Lê Ngọc Hưng (thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Trần Thanh Thuyến (thửa đất số 887, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.189	Tuyến đường	Đường Lê Trạm (Đất ông Phạm Văn Sanh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất ông Nguyễn Văn Đoàn Thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 202)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.190	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất bà Lê Thị Liên thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Lê Văn Đức (thửa đất số 400, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.191	Tuyến đường	Đường Trương Pháp (Công ty TNHH Ban Mai)	Đất của trụ sở Đảng Uỷ xã Quang Phú	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.192	Tuyến đường	Đường Đội Cung (Đất ông Hoàng Hải Lực thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 194)	Thửa đất ông Lê Đức Thọ (thửa đất số 712, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.193	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Đinh Công Tráng)	Đường Nguyễn Hữu Hào thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Nguyễn Văn Nhân (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.194	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Lê Trạm)	Đất ông Trần Viết Hùng (thửa đất số 879, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.195	Tuyến đường (Song song phía Bắc đường Nguyễn Hàng Chi)	Đường Đội Cung (Đất ông Lê Công Phượng thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 191)	Đường Nguyễn Hữu Hào	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.196	Tuyến đường (Song song phía Đông đường Đội Cấn)	Đường Nguyễn Hàng Chi (Đất ông Trương Anh Hiền thửa đất số 432, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Nguyễn Bá Ngọc (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 190)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.197	Tuyến đường (Song song phía Nam đường Dương Đình Nghệ)	Đường Đội Cung (Đất ông Nguyễn Văn Khoa thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cấn (Đất ông Trần Văn Luận Thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Miệt (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Lê Ngọc Lâm (thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.198	Tuyến đường (Song song phía Nam đường Đinh Công Tráng)	Đất ông Lê Thành Công (thửa đất số 453, tờ BĐĐC số 195)	Đất ông Trần Xuân Tuỷ (thửa đất số 816, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.199	Tuyến đường Khu Quy hoạch phía sau nhà Văn Hóa thôn Bắc Phú	Thửa đất ông Phạm Văn Điệt (thửa đất số 253, tờ BĐĐC số 191)	Thửa đất ông Trần Vĩnh Tuy (thửa đất số 262, tờ BĐĐC số 191)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.200	Tuyến đường phía Bắc chợ Quang Phú	Đường Trương Pháp	Đường Nguyễn Hữu Hào	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
3.201	Tuyến đường thuộc Cụm thủ công nghiệp Quang Phú	Thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 222)	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 222)	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
3.202	Tuyến đường xuống bãi tắm Khe Chuối Quang Phú	Đường Trương Pháp	Trường Trung cấp Du lịch	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.203	Võ Trường Toản	Đường Trương Pháp	Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Nhà Trung Tâm Văn Hóa xã Quang Phú	Đại đội pháo 37mm	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.204	Vũ Hải	Đường Nguyễn Hữu Hào (thửa đất số 60, tờ BĐĐC số 195)	Đường Đội Cung (thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 195)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.205	Khu dân cư phía Tây Nam đường Trương Pháp	Đường có mặt cắt ngang 24 m		11.715	8.201	5.858	3.515	10.650	7.455	5.325	3.195
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
3.206	Khu tái định cư Quang Phú	Đường có mặt cắt ngang 15 m hoặc đường có mặt cắt ngang từ 10,5m đến dưới 15m đã đổ nhựa hoặc bê tông		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Các tuyến đường còn lại		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.207	Bùi Nhật Tiến	Đường Lý Thánh Tông	Đường Lê Mô Khải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.208	Các tuyến đường chưa có tên tại HTKT khu đất ở Vùng Tầm; khu đất ở vùng Bộ đội, thôn 4, xã Lộc Ninh			2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.209	Các tuyến đường trong khu đất ở vùng Quang Lộc			2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.210	Cảnh Dương	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.211	Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	Đường Trương Pháp	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
3.212	Cầm Bá Thước	Đường Mạc Thái Tông	Đường Trần Táo	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.213	Chế Lan Viên	Đường Cao Thắng	Đường Lý Thánh Tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.214	Dương Quảng Hàm	Đường Đào Trinh Nhất	Đường Đặng Công Chất	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.215	Đào Duy Anh	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Cảnh Dương	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.216	Đào Trinh Nhất	Đường Mạc Thái Tông	Đường Đặng Công Chất	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.217	Đặng Công Chất	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Trần Táo	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.218	Đường 16 - 6	Đường Lý Thánh Tông	Giáp sân bay Đồng Hới	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
3.219	Đường vào Trường tiểu học số 2	Đường Lý Thánh Tông	Hết khu đất ở vùng Quang Lộc	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.220	Hoàng Phúc	Đường Trần Nguyên Đán	Đường Hồ Tùng Mậu	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.221	Hồ Biểu Chánh	Đường Lý Thánh Tông (Cây xăng)	Đường Lý Thánh Tông	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.222	Hồ Nguyên Trừng	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.223	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.224	Hưng Ninh	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.225	Khúc Hạo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.226	Lê Chân	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.227	Lê Lai	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.228	Lê Mô Khải	Đường Lý Thánh Tông	Đường Võ Xuân Cẩn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.229	Lê Văn Thiêm	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.230	Lương Văn Quán	Đường Lưu Lượng	Đường Phạm Văn Hai	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
3.231	Lưu Lượng	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
3.232	Lưu Văn Bình	Đường Phú Xá	Đường Phạm Văn Hai	1.485	1.040	743	446	1.350	945	675	405
3.233	Lý Thánh Tông	Cầu Lộc Đại	Đường 16 - 6 (đến hết thửa đất số 539, tờ BĐĐC số 207)	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường 16 - 6 (từ thửa đất số 540, tờ BĐĐC số 207)	Giáp địa giới xã Nam Trạch	10.395	7.277	5.198	3.119	9.450	6.615	4.725	2.835
3.234	Mạc Thái Tông	Đường Lê Mô Khải	Đường Đặng Công Chất	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.235	Nam Cao	Đường Trương Phúc Phấn	Đường Hồ Tùng Mậu	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.236	Nguyễn Đình Chi	Đường Lê Mô Khải	Đường Võ Xuân Cẩn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.237	Nguyễn Đình Toản	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.238	Nguyễn Lân	Đường Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.239	Nguyễn Nhuận	Đường Cảnh Dương	Đường Phạm Văn Hai	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.240	Nguyễn Như Chương	Đường Cao Thắng	Đường Bê tông (thửa 1376, tờ BĐĐC số 217)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.241	Nguyễn Quốc Trinh	Đường Lý Thánh Tông	Đường đất	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.242	Nguyễn Tích	Đường Cảnh Dương	Đường Đặng Công Chất	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.243	Nguyễn Văn Nhị	Đường Nguyễn Như Chương	Đường Cảnh Dương	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
3.244	Phạm Văn Hai	Đường Cao Thắng	Đường Võ Xuân Cẩn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.245	Phú Xá	Đường Cao Thắng	Đường Lưu Văn Quán	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.246	Trần Nguyên Đán	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nam Cao	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.247	Trần Táo	Đường Lý Thánh Tông	Đường Chế Lan Viên	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.248	Trung Thuần	Đường Cao Thắng	Hàng rào sân bay Đồng Hới	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.249	Trương Phúc Hùng	Đường Lý Thánh Tông	Đường vào Trường tiểu học số 2	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.250	Trương Phúc Phấn	Đường Lý Thánh Tông	Đường sắt Bắc Nam	3.355	2.349	1.678	1.007	3.050	2.135	1.525	915
		Đường sắt Bắc Nam	Hết đường	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.251	Tuyến đường	Đường Phú Xá (thửa đất số 873, tờ BĐĐC số 210)	Đất ông Bình (thửa đất số 349, tờ BĐĐC số 210)	1.485	1.040	743	446	1.350	945	675	405
3.252	Tuyến đường	Đường Phú Xá (thửa đất số 735, tờ BĐĐC số 210)	Đất bà Đoát (thửa đất số 759, tờ BĐĐC số 210)	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
3.253	Tuyến đường	Đường Trương Phúc Hùng (thửa đất số 891, tờ BĐĐC số 217)	Đường Trần Táo (thửa đất số 961, tờ BĐĐC số 217)	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
3.254	Tuyến đường 18m (quy hoạch 48 m)	Đường Trương Phúc Phấn	Đường Trương Pháp	13.585	9.510	6.793	4.076	12.350	8.645	6.175	3.705
3.255	Tuyến đường phía Nam đường Lưu Văn Bình	Đường Phú Xá (thửa đất số 665, tờ BĐĐC số 210)	Thửa đất số 708, tờ BĐĐC số 210)	1.485	1.040	743	446	1.350	945	675	405
3.256	Võ Nậu	Đường Trương Phúc Phấn	Đường Bê tông Khu dân cư	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
3.257	Võ Xuân Cẩn	Đường Lê Mô Khải	Đường Cao Thắng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
3.258	Ỷ Lan	Đường Lý Thánh Tông	Đường chưa có tên (thửa 533, tờ BĐĐC số 224)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
3.259	Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		Đường có mặt cắt ngang 6 m		2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
3.260	Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.261	Khu tái định cư Lộc Ninh	Đường có mặt cắt ngang 19 m		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
3.262	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
3.263	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại phường Bắc Lý, xã Quang Phú cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
3.264	Các tuyến đường còn lại thuộc các TDP tại xã Lộc Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		1.485	1.040	743	446	1.350	945	675	405
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.045	732	523	314	950	665	475	285
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
4	**Phường Ba Đồn**										
4.1	Hùng Vương	Tây cầu Bánh Tét	Hết thửa đất bà Điều (thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 74)	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.2	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Tây cầu Bánh Tét	Cầu Kênh Kịa	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
		Cầu Kênh Kịa	Giáp địa giới xã Tân Gianh	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
4.3	Đường tỉnh 559	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Cầu Quảng Hải 1	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Cầu Quảng Hải 1	Cầu Quảng Hải 2	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
4.4	Chu Văn An	Ngã tư Nhà thuốc Long Châu	Hết Trường Bán công	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
4.5	Cổ Kim Thành	Quang Trung	Hùng Vương	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
4.6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Đào Duy Từ	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
4.7	Đào Duy Từ	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giáp địa giới xã Bắc Gianh	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
4.8	Đường kênh Ba Đồn	Cầu vi sinh	Cầu Bánh Tét	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Cầu Bánh Tét	Ngã tư Quốc lộ 12A	5.858	4.100	2.929	1.757	5.325	3.728	2.663	1.598
4.9	Hàn Mặc Tử	Chu Văn An	Phan Bội Châu	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
4.10	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Trường Tộ	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
4.11	Huyền Trân Công Chúa	Linh Giang	Phan Châu Trinh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
4.12	Lâm Úy	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Bến đò Cửa Hác	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
4.13	Lê Lợi	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Lâm trường Quảng Trạch (ngã ba Nguyễn Trãi và Ngô Gia Tự)	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
4.14	Lê Quý Đôn	Đường Lâm Úy	Đường Phan Chu Trinh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
4.15	Lê Thanh Nghị	Hùng Vương	Linh Giang	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
4.16	Linh Giang	Đường Hùng Vương	Đường Lâm Úy (bến đò cũ)	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
4.17	Lương Văn Can	Hùng Vương	Văn Cao	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
4.18	Lý Thường Kiệt	Từ bùng binh (Rạp trời cũ)	Đập tràn (Đi Xưởng cưa)	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
4.19	Nguyễn An Ninh	Công ty Toàn Thắng	Hết nhà Văn hóa khu phố 3	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
4.20	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cà phê Mộc Miên (Đối diện Thị Đoàn đường Hùng Vương)	Bờ Sông Gianh KP5	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
4.21	Nguyễn Đức Tuân	Hùng Vương	Quang Trung	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.22	Nguyễn Phạm Tuân	Đường Hùng Vương (đối diện trường TH số 1, Ba Đồn)	Đường Quang Trung	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
4.23	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Hàn Mặc Tử	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
4.24	Nguyễn Thị Định	Lê Lợi	Chu Văn An	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
4.25	Nguyễn Trường Tộ	Đường ven sông khu Nam Hùng Vương	Lâm Úy	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
4.26	Nguyễn Tuân	Hàn Mặc Tử	Phan Bội Châu	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
4.27	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Văn Cao	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
4.28	Phạm Hồng Thái	Chu Văn An	Hết Nhà văn hóa Khu phố 4	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
4.29	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Đường quy hoạch mặt cắt ngang 10,5m	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
4.30	Phan Bội Châu	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Giếng khoan KP 6	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
4.31	Phan Châu Trinh	Đường Quang Trung (Ngã tư lương thực)	Đập tràn Quảng Phong	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
4.32	Phan Long	Chu Văn An	Lâm Úy	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
4.33	Thanh Niên	Đường phía Đông Nam công viên Khu phố 5	Phan Châu Trinh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
4.34	Tô Vĩnh Diện	Lê Lợi	Chu Văn An	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
4.35	Trần Thị Lý	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
4.36	Tuyến đường	Ngã ba Thửa đất anh Tình (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 28)	Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
4.37	Tuyến đường	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
4.38	Văn Cao	Đường Lâm Úy	Đường Chu Văn An	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
4.39	Xuân Diệu	Nguyễn An Ninh	Tô Vĩnh Diện	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
4.40	Khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
4.41	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Phạm Văn Thành, thửa đất 62, tờ BĐĐC số 60	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
4.42	Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	Hết Nhà Văn hóa TDP Tiền Phong	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.43	Nguyễn Du	Cầu Chính Trực	Đến hết nhà Văn hóa TDP Chính Trực	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.44	Nguyễn Dụng	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Hàm Ninh	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
4.45	Nguyễn Hàm Ninh	Ngầm số 1	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Quốc lộ 12A (Đường Quang Trung)	Ngã ba Trạm điện	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Ngã ba Trạm điện	Ngầm số 1	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
4.46	Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết thửa đất ông Ngô Xuân Cứ, Thửa đất 34, tờ BĐĐC số 60	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
4.47	Nguyễn Thị Nậy	Đường Lê Lợi (Đi qua nhà hàng Thỏ Rừng)	Đường Nguyễn Du	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
4.48	Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Hết địa giới phường Ba Đồn (bãi rác cũ)	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
4.49	Trần Cao Vân	Đường Nguyễn Hàm Ninh	Hết nhà ông Nguyễn Văn Linh (giáp phường Ba Đồn)	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
4.50	Tuyến đường	Giếng khoan	Hết thửa đất bà Lan (thửa đất số 105, tờ BĐĐC số 62)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
4.51	Tuyến đường	Thửa đất bà Sanh (thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất bà Mai (thửa đất số 599, tờ BĐĐC số 62)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
4.52	Tuyến đường	Đất ở ngã 3 trạm điện đến ngầm số 1, đường từ TDP Minh Phượng	Khu vực trung tâm TDP Chính Trực	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.53	Tuyến đường	Khu vực lâm trường, Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trung tâm dạy nghề giáp với phường Ba Đồn		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
4.54	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỳ (thửa đất số 600, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC số 52)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
4.55	Tuyến đường	Lâm trường	Trục đường chính ra trường bán công	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.56	Tuyến đường	Đường chính vào Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.57	Tuyến đường	Thửa đất bà Sen (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 63)	Hết thửa đất bà Sơi (thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 63)	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
4.58	Tuyến đường	Đất ở nằm ven các tuyến liên thôn, xa trung tâm phường.		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
4.59	Tuyến đường	Thửa đất ông Ánh (thửa đất số 409, tờ BĐĐC số 52)	Đi huyện lỵ mới lên giáp xã Quảng Phương	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.60	Tuyến đường	Ngã ba Lâm Trường	Hết thửa đất ông Cạnh (thửa đất số 02, tờ BĐĐC số 63)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
4.61	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tiền Phong	Đường liên phường	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.62	Khu dân cư Đồng Bàu, TDP Chính Trực, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường có mặt cắt ngang 13 m (Giáp kênh)		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
4.63	Khu dân cư đồng Cồn Trót, phường Quảng Long cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường có mặt cắt ngang 19,5 m		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
4.64	Bùi Thị Xuân	Quang Trung (TDP Cầu)	Phan Đình Phùng	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
4.65	Đường dọc sông Gianh	Tổ dân phố 1	Tổ dân phố 8	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
4.66	Đường kênh Quảng Phong	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
4.67	Lũ Phong	Bến phà cũ	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
4.68	Lương Thế Vinh	Điện Biên Phủ (Giáp Phía Tây đường điện 500Kv)	Phan Đình Phùng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.69	Ngô Quyền	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp thôn Tân An, xã Tân Gianh)	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
4.70	Ngô Thì Nhậm	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.71	Nguyễn Trung Trực	Quang Trung (Đường phía Đông trụ sở Kho bạc nhà nước Ba Đồn)	Phan Đình Phùng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.72	Phạm Xuân Quế	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.73	Phan Đình Phùng	Khu dân cư Tân Xuân (Nhà Anh Trang, chị Sử)	Đường Phạm Xuân Quế (Chân cầu Quảng Hải)	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
4.74	Trung Thuần	Điện Biên Phủ	Phan Đình Phùng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.75	Tuyến đường	Thửa đất ông Phận (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 73, TDP 8)	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa và Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.76	Tuyến đường	Nhà Văn hóa TDP Tân Xuân	Hết thửa đất bà Thượng (thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 73)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.77	Tuyến đường	Nhà anh Bình (thửa đất số 273, tờ BĐĐC số 73, TDP Tân Xuân)	Trường Mầm non Quảng Phong khu vực số 2	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.78	Tuyến đường	Nhà thờ giáo họ Kênh Kịa	Bùi Thị Xuân (thửa đất số 1117, tờ BĐĐC số 72)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.79	Điện Biên Phủ	Bùi Thị Xuân	Đường điện 500kV	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
		Đường điện 500kV	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
4.80	Bà Triệu	Lũ Phong	Giao đường đi cầu Quảng Hải 1	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
4.81	Nguyễn Đức Cảnh	Phía Tây đường điện 500Kv	Lũ Phong	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
4.82	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư dọc Quốc lộ 12A	Đường có mặt cắt ngang từ 20 m trở lên		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 20 m		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 15 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.83	Khu dân cư Đồng Cồn Đò, phường Quảng Phong cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.84	Khu dân cư phía Đông Tổ dân phố Tân Xuân	Đường có mặt cắt ngang 23 m		5.225	3.658	2.613	1.568	4.750	3.325	2.375	1.425
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 8,5-10,5 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang 4 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
4.85	Cao Thế Chiến	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 365, tờ BĐĐC số 66)	Thửa đất bà Hương (thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 68)	770	539	385	231	700	490	350	210
4.86	Tố Hữu	Đường tỉnh 559 (Cầu Quảng Hải 2)	Cuối thôn Tân Thượng	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
4.87	Khu tái định cư Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam, phường Ba Đồn	Đường có mặt cắt ngang 32,0 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường có mặt cắt ngang 23,0 m		2.558	1.790	1.279	767	2.325	1.628	1.163	698
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
4.88	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
4.89	Các tuyến đường còn lại tại phường Ba Đồn, phường Quảng Long, phường Quảng Phong cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		880	616	440	264	800	560	400	240
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		440	308	220	132	400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.90	Các tuyến đường còn lại tại Xã Quảng Hải cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		880	616	440	264	800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		330	231	165	99	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
5	**Phường Bắc Gianh**										
5.1	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 1A)	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	Cầu Nhân Thọ	5.858	4.100	2.929	1.757	5.325	3.728	2.663	1.598
		Cầu Nhân Thọ	Cầu Quảng Thuận	7.810	5.467	3.905	2.343	7.100	4.970	3.550	2.130
		Cầu Quảng Thuận	Cổng chào Quảng Thuận	5.858	4.100	2.929	1.757	5.325	3.728	2.663	1.598
		Cổng chào Quảng Thuận	Cầu Gianh	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
5.2	Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà ông Mẹo (thửa đất số 293, tờ BĐĐC số 13)	Hết nhà ông Dũng (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 20)	1.018	712	509	305	925	648	463	278
		Thửa đất số 359, tờ BĐĐC số 40	Bia tưởng niệm bến phà Gianh (Quốc lộ cũ)	2.888	2.021	1.444	866	2.625	1.838	1.313	788
5.3	Các tuyến đường trong Khu dân cư khu vực trạm điện	Các đường trong nội vùng khu vực trạm điện		1.623	1.136	811	487	1.475	1.033	738	443
5.4	Các tuyến đường trong Khu dân cư mới sau trường Tiểu học	Đường có mặt cắt ngang 13 m		5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
5.5	Đường đi qua Cầu Xế	Đường Quang Trung	Cầu Xế	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.6	Đường đi qua Xóm giữa	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Thịnh (thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 28)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.7	Đường đi vào cổng dưới BV Đa khoa KV Bắc QB	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Thương (thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 25)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.8	Đường kênh	Đường Quang Trung	Chạy dọc tuyến kênh	2.393	1.675	1.196	718	2.175	1.523	1.088	653
5.9	Đường phía Đông sân bóng Minh Lợi	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Kính (thửa đất số 64, tờ BĐĐC số 26)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.10	Đường vào Trường THCS Quảng Thọ	Đường Quang Trung	Cổng trường THCS Quảng Thọ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.11	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Du	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.12	Hồ Xuân Hương	Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Cúc (thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 26) Giáp phường Quảng Thuận	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.13	Hùng Vương	Đường Quang Trung	Cầu Bánh Tét	7.810	5.467	3.905	2.343	7.100	4.970	3.550	2.130
5.14	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.15	Nguyễn Công Trứ	Đường Quang Trung (Nhà ở Ông Nguyễn Xuân Huế)	Hết Nhà ông Lê Mạnh Tiến	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.16	Nguyễn Du	Đường Quang Trung	Cầu Chính Trực phường Quảng Long	1.623	1.136	811	487	1.475	1.033	738	443
5.17	Phan Đình Giót	Đường Quang Trung (nhà Anh Linh)	Nhà bà Ngô Thị Cứ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.18	Ngõ Quang Trung	Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Xuân (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 25)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Điện (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 28)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 436, tờ BĐĐC số 26)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường Quang Trung	Hết thửa đất ông Lợi (thửa đất số 180, tờ BĐĐC số 25)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.19	Quang Trung (Quốc lộ 12A)	Ngã tư Quảng Thọ	Cầu Bánh Tét	7.810	5.467	3.905	2.343	7.100	4.970	3.550	2.130
5.20	Trần Hường	Trần Hưng Đạo (Nhà ở bà Diệp Thị Hường)	Nhà ở ông Trần Đức Thắng (thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 25)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.21	Tuyến đường	Thửa đất ông Lương (thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 26)	Đường qua TDP Chính Trực	633	443	316	190	575	403	288	173
5.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Niềm (thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 27)	Hết thửa đất bà Hà (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 23)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.23	Tuyến đường	Các đường nội vùng khu dân cư Đồng Họng Mú		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.24	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Quảng Thọ	Giáp biển và giáp địa giới phường Bắc Gianh	5.858	4.100	2.929	1.757	5.325	3.728	2.663	1.598
5.25	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn	Đường có mặt cắt ngang 28 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 23 m		4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
5.26	Khu dân cư phía sau trụ sở UBND phường Quảng Thọ cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
5.27	Phạm Hùng	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Hữu Cảnh	688	481	344	206	625	438	313	188
5.28	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Đường ven biển	688	481	344	206	625	438	313	188
5.29	Hoàng Hoa Thám	Nhà ông Mựu, TDP Thọ Đơn (qua đường 11)	Nguyễn Hữu Cảnh	688	481	344	206	625	438	313	188
5.30	Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Nhà Thờ giáo xứ Nhân Thọ	688	481	344	206	625	438	313	188
5.31	Phong Nha	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Hữu Cảnh	688	481	344	206	625	438	313	188
5.32	Khu vực xóm Rú TDP Nhân Thọ và xóm Cát TDP Thọ Đơn			578	404	289	173	525	368	263	158
5.33	Khu vực Đầu Lòi TDP Ngoại Hải			578	404	289	173	525	368	263	158
5.34	Các tuyến đường còn lại của khu vực TDP Cầu	Các đường trong nội vùng khu vực TDP Cầu		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.35	Cù Chính Lan	Đường Trần Hưng Đạo (Nhà Thu Thành TDP Thuận Bài)	Bờ sông Gianh	633	443	316	190	575	403	288	173
5.36	Đào Duy Từ	Giáp phường Ba Đồn	Đường Võ Thị Sáu (Cổng Nhà máy Vi sinh Sông Gianh)	5.858	4.100	2.929	1.757	5.325	3.728	2.663	1.598

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.37	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Bờ Sông Gianh	633	443	316	190	575	403	288	173
5.38	Đường giao thông quy hoạch phía Đông Quốc lộ 1A	Thửa đất bà Hiếu (thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 42, TDP Đồng)	633	443	316	190	575	403	288	173
5.39	Đường giao thông quy hoạch phía Tây Quốc lộ 1A	Thửa đất ông Na (thửa đất số 336, tờ BĐĐC số 48)	Nhà Mẫu giáo khu vực Thuận Bài	633	443	316	190	575	403	288	173
5.40	Đường giao thông quy hoạch vùng Cửa Đình, TDP Đình			633	443	316	190	575	403	288	173
5.41	Lưu Trọng Lư	Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất bà Xuân (thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 35, TDP Cầu) Bờ Sông Gianh	1.623	1.136	811	487	1.475	1.033	738	443
5.42	Lý Thường Kiệt	Đập tràn giáp phường Ba Đồn	Quốc lộ 1A	6.600	4.620	3.300	1.980	6.000	4.200	3.000	1.800
5.43	Mai Thúc Loan	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Dương (thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	Sông Gianh (vườn ông Sánh thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 42)	633	443	316	190	575	403	288	173
5.44	Ngô Sỹ Liên	Đường Nguyễn Cơ Thạch	Đường Võ Thị Sáu (Sân vận động Quảng Thuận)	633	443	316	190	575	403	288	173
5.45	Nguyễn Cơ Thạch	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Vỹ, thửa đất số 557, tờ BĐĐC số 37)	Hết nhà thờ Họ Trần, TDP Chợ, Bờ Sông Gianh	633	443	316	190	575	403	288	173
5.46	Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Chành (thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (Thửa đất bà Vè (thửa đất số 863, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	633	443	316	190	575	403	288	173
5.47	Nguyễn Lương Bằng	Võ Thị Sáu	Đoàn Thị Điểm	633	443	316	190	575	403	288	173
5.48	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất bà Phong, thửa đất số 554, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	578	404	289	173	525	368	263	158

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.49	Nguyễn Văn Giai	Mai Thúc Loan	Trần Văn Sớ	633	443	316	190	575	403	288	173
5.50	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lý Thường Kiệt (Nhà mệ Năng)	Đường Võ Thị Sáu (Nhà An Thái, TDP Bến - Chợ)	633	443	316	190	575	403	288	173
5.51	Phùng Hưng	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hợp, thửa đất số 512, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất bà Nhị (thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 36) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	633	443	316	190	575	403	288	173
5.52	Tô Hiệu	Đường Tuệ Tĩnh (Thửa đất bà Tuyết (thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	Qua Giếng Đình đến đường Lý Thường Kiệt	633	443	316	190	575	403	288	173
5.53	Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Bia, thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 42, TDP Me)	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Diễn, thửa đất số 441, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.54	Trần Đình Xu	Đường Trần Hưng Đạo	Đến Sông Gianh (thửa đất ông Thí, thửa đất số 919, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.55	Trần Khát Chân	Đường Trần Hưng Đạo (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 592, tờ BĐĐC số 37, TDP Dinh))	Hết Nhà Văn hóa TDP Dinh	633	443	316	190	575	403	288	173
5.56	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt (thửa đất bà Lý, thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất ông Bá (thửa đất số 745, tờ BĐĐC số 36) Bờ Sông Gianh, TDP Bến- Chợ	633	443	316	190	575	403	288	173
5.57	Trần Văn Sớ	Đường Trần Hưng Đạo	Cổng công ty 483 (cũ)	633	443	316	190	575	403	288	173
5.58	Tuệ Tĩnh	Đường Trần Quang Khải (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 683, tờ BĐĐC số 34, TDP Chùa))	Đường Đào Duy Từ (thửa đất ông Kiều (thửa đất số 289, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	633	443	316	190	575	403	288	173

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.59	Tuyến đường	Đường Nguyễn Cơ Thạch (Thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	Nguyễn Hoàng (thửa đất bà Tiêm (thửa đất số 962, tờ BĐĐC số 37, TDP Đồng))	578	404	289	173	525	368	263	158
5.60	Tuyến đường	Thửa đất ông Thó (thửa đất số 1032, tờ BĐĐC số 37, TDP Chợ)	Qua thửa đất bà Dợi (thửa đất số 1143, tờ BĐĐC số 37) ra Quốc lộ 1A Thửa đất ông Các (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 8)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.61	Tuyến đường	Phùng Hưng (Thửa đất ông Trần Đình Ngượng (thửa đất số 822, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa))	Hết thửa đất ông Trần Ngọc Ninh (thửa đất số 830, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.62	Tuyến đường	Thửa đất ông Khánh (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 702, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	633	443	316	190	575	403	288	173
5.63	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất bà Hiếu, thửa đất số 291, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất bà Tha (thửa đất số 358, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.64	Tuyến đường	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 753, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	Hết thửa đất ông Cường (thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 42, TDP Cồn)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.65	Tuyến đường	Đường Yết Kiêu (Thửa đất ông Trường (thửa đất số 941, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	Nguyễn Cơ Thạch (thửa đất ông Hòa (thửa đất số 720, tờ BĐĐC số 37, TDP Môn))	633	443	316	190	575	403	288	173
5.66	Tuyến đường	Nhà Văn hóa (TDP Nam)	Hết thửa đất ông Khóa (thửa đất số 459, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	633	443	316	190	575	403	288	173

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.67	Tuyến đường	Sông Gianh (vườn ông Sánh, thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 42)	Đình Làng Thuận Bài	633	443	316	190	575	403	288	173
5.68	Tuyến đường	Thửa đất ông Trần Văn Xuân (thửa đất số 947, tờ BĐĐC số 36)	Bến ra Sông Gianh (thửa đất ông Nguyễn Duy Phú, thửa đất số 1048, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.69	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất ông Nghị, thửa đất số 659, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	Hết thửa đất ông Hòa (thửa đất số 685, tờ BĐĐC số 48, TDP Nam)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.70	Tuyến đường	Trạm Y tế Phường	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 42, TDP Đồng)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.71	Tuyến đường	Đường Trần Đại Nghĩa (Thửa đất ông Bình (thửa đất số 142, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Vinh (thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội))	633	443	316	190	575	403	288	173
5.72	Tuyến đường	Thửa đất ông Tâm (thửa đất số 1081, tờ BĐĐC số 36, TDP Chợ)	Công ty 483	578	404	289	173	525	368	263	158
5.73	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Thửa đất ông Nhiệm, thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 48)	Bến Đá (TDP Nam)	633	443	316	190	575	403	288	173
5.74	Tuyến đường	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 42)	Hết thửa đất ông Hậu (thửa đất số 444, tờ BĐĐC số 42, TDP Hội)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.75	Tuyến đường	Thửa đất ông Lực (thửa đất số 741, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến)	Hết thửa đất ông Hùng (thửa đất số 523, tờ BĐĐC số 36, TDP Chùa)	633	443	316	190	575	403	288	173

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.76	Tuyến đường	Đường Phùng Hưng (Thửa đất ông Hào (thửa đất số 910, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	Đường Yết Kiêu (Thửa đất ông Nguyên (thửa đất số 898, tờ BĐĐC số 36, TDP Đình))	633	443	316	190	575	403	288	173
5.77	Tuyến đường	Hồ Tam Giác	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 37, TDP Dinh)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.78	Tuyến đường	Đường Nguyễn Lương Bằng (Thửa đất ông Thắng (thửa đất số 321, tờ BĐĐC số 42, TDP Me))	Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất bà Điếu (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 42, TDP Me))	633	443	316	190	575	403	288	173
5.79	Tuyến đường	Cổng Công ty 483	Bến đá TDP Nam	578	404	289	173	525	368	263	158
5.80	Võ Thị Sáu	Cổng chào Quảng Thuận	Đường Đào Duy Từ (Cổng nhà máy Vi sinh)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.81	Vũ Trọng Phụng	Đường Trần Hưng Đạo	Qua giếng Dinh đến thửa đất ông Thái (thửa đất số 619, tờ BĐĐC số 37, TDP Dinh)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.82	Yết Kiêu	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất ông Hoàng, thửa đất số 591, tờ BĐĐC số 36)	Hết thửa đất ông Phú (thửa đất số 1048, tờ BĐĐC số 36, TDP Bến) Bờ Sông Gianh, TDP Bến-Chợ	633	443	316	190	575	403	288	173
5.83	Khu dân cư và đường Lý Thường Kiệt đoạn qua phường Bắc Gianh	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn đi qua dự án)		6.600	4.620	3.300	1.980	6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
5.84	Khu vực Đồng Mua, TDP Cầu	Các tuyến đường còn lại trong nội vùng khu vực Đồng Mua, TDP Cầu		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
5.85	Lê Văn Thiêm	Đào Duy Từ	Lưu Trọng Lư	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
5.86	Đường ven biển	Đoạn đi qua phường Bắc Gianh		3.108	2.175	1.554	932	2.825	1.978	1.413	848
5.87	Hoàng Sa	Thửa đất ông Đắc (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 50, TDP Đơn Sa)	Đường ven biển	605	424	303	182	550	385	275	165

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.98	Tuyến đường	Thửa đất ông Cuội (thửa đất số 1140, tờ BĐĐC số 57)	Hết thửa đất ông Báu (thửa đất số 1152, tờ BĐĐC số 56)	605	424	303	182	550	385	275	165
5.99	Tuyến đường	Thửa đất ông Hưng (thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 64, TDP Tân Mỹ)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 59, TDP Tân Mỹ)	605	424	303	182	550	385	275	165
5.100	Tuyến đường	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 57)	Đường Trường Sa (thửa đất số 771, tờ BĐĐC số 57)	1.045	732	523	314	950	665	475	285
5.101	Tuyến đường	Thửa đất ông Tư (thửa đất số 858, tờ BĐĐC số 57)	Giáp xóm Tân Hưng	1.045	732	523	314	950	665	475	285
5.102	Tuyến đường	Thửa đất bà Lan (thửa đất số 654, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn Sa)	Hết thửa đất bà Hoà (thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn sa)	605	424	303	182	550	385	275	165
5.103	Tuyến đường	Thửa đất ông Thông (thửa đất số 935, tờ BĐĐC số 51, TDP Đơn Sa)	Giáp đường bê tông ra lò gạch TDP Đơn Sa (thửa đất ông Trọng thửa đất số 888, tờ BĐĐC số 45, TDP Đơn Sa)	578	404	289	173	525	368	263	158
5.104	Tuyến đường	Thửa đất ông Trang (thửa đất số 1067, tờ BĐĐC số 51, TDP Diên Phúc)	Hết thửa đất ông Tâm (thửa đất số 615, tờ BĐĐC số 52, TDP Diên Phúc)	605	424	303	182	550	385	275	165
5.105	Tuyến đường	Thửa đất ông Điều (thửa đất số 925, tờ BĐĐC số 57)	Hết thửa đất ông Quy (thửa đất số 1067, tờ BĐĐC số 57)	605	424	303	182	550	385	275	165
5.106	Tuyến đường	Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 57)	Trường Sa (thửa đất số 771, tờ BĐĐC số 57)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
5.107	Tuyến đường	Thửa đất bà Vâng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 64)	Ra biển TDP Tân Mỹ	605	424	303	182	550	385	275	165

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.108	Tuyến đường	Đường quy hoạch khu dân cư TDP Đơn Sa, Diên Phúc		1.045	732	523	314	950	665	475	285
5.109	Khu dân cư phía Nam Tổ dân phố Mỹ Hòa (đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
5.110	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
5.111	Các tuyến đường còn lại tại Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Phúc, Phường Quảng Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		880	616	440	264	800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		715	501	358	215	650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		550	385	275	165	500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		440	308	220	132	400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
6	**Xã Nam Ba Đồn**										
6.1	Huỳnh Thúc Kháng	Đồng Sỹ Nguyên	Đường sắt cũ	578	404	289	173	525	368	263	158
6.2	Đồng Sỹ Nguyên	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Phạm Văn Đồng	578	404	289	173	525	368	263	158
6.3	Phạm Văn Đồng	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	578	404	289	173	525	368	263	158
6.4	Đường tỉnh 559B	Cây xăng Minh Khiêm	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6.5	Khu dân cư vườn Phụ Lão, thôn Thượng Thôn, xã Quảng Trung cũ	Đường có mặt cắt ngang 9m		2.585	1.810	1.293	776	2.350	1.645	1.175	705
		Đường có mặt cắt ngang 7m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Đường có mặt cắt ngang 5m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
6.6	Mai Lượng	Nguyễn Chí Thanh (đi qua Trường THCS Quảng Sơn)	Giáp địa giới xã Nam Gianh	578	404	289	173	525	368	263	158
6.7	Nguyễn Chí Thanh	Giáp địa giới xã Nam Gianh	Cây Xăng Minh Khiêm	660	462	330	198	600	420	300	180
6.8	Khu dân cư phía Bắc tuyến đường tỉnh lộ 559B, xã Quảng Sơn cũ	Đường có mặt cắt ngang 28 m		2.585	1.810	1.293	776	2.350	1.645	1.175	705
		Đường có mặt cắt ngang 23 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
6.9	Khu tái định cư thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
6.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
6.11	Các tuyến đường còn lại tại xã Quảng Tiên, xã Quảng Trung, xã Quảng Tân, xã Quảng Sơn, xã Quảng Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		770	539	385	231	700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
7	**Xã Nam Gianh**										
7.1	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hợp Hòa	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Phía Nam cầu Quảng Hải 2	Cầu Hợp Hòa	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
7.2	Bạch Đằng	Giáp cầu Quảng Hải 2	Mai Lượng	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
7.3	Nguyễn Khắc Minh	Đồng Sỹ Nguyên (đi qua Cây xăng Thanh Nghĩa)	Nguyễn Chí Thanh (Ngã ba trường THPT Lê Hồng Phong)	578	404	289	173	525	368	263	158
7.4	Hà Huy Tập	Nguyễn Chí Thanh	Chi Lăng	578	404	289	173	525	368	263	158
7.5	Đồng Sỹ Nguyên	Nguyễn Chí Thanh (đi qua Trường THPT Lê Lợi)	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	578	404	289	173	525	368	263	158
7.6	Phạm Bá Quý	Nguyễn Chí Thanh	Cuối khu dân cư thôn Phù Trịch	578	404	289	173	525	368	263	158
7.7	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	578	404	289	173	525	368	263	158
7.8	Phùng Chí Kiên	Đồng Sỹ Nguyên (Ngã ba Cửa hàng xăng dầu số 6)	Nguyễn Chí Thanh	578	404	289	173	525	368	263	158
7.9	Trần Bang Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Chợ Quảng Lộc	578	404	289	173	525	368	263	158
7.10	Khu dân cư dọc tuyến đường 559, xã Quảng Lộc cũ	Đường tỉnh lộ 559		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Các tuyến đường còn lại		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
7.11	Khu tái định cư thôn Vĩnh Phước, xã Quảng Lộc cũ	Đường có mặt cắt ngang 36m		2.585	1.810	1.293	776	2.350	1.645	1.175	705
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
7.12	Khu dân cư thôn Văn Phú, xã Quảng Văn cũ	Đường có mặt cắt ngang 5m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
7.13	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Cồn Nâm	578	404	289	173	525	368	263	158
7.14	Mai Lượng	Giáp xã Nam Ba Đồn	Bạch Đằng	578	404	289	173	525	368	263	158
7.15	Tạ Hàm	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Máng (xã Quảng Văn cũ)	578	404	289	173	525	368	263	158
7.16	Dự án tạo quỹ đất khu trung tâm xã Quảng Hòa cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
7.17	Khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ QL12A đi cụm trung tâm các xã vùng Nam	Đường có mặt cắt ngang 36m		4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
7.18	Khu tái định cư thôn Hợp Hòa, xã Quảng Hòa cũ	Tuyến đường đường quy hoạch 36m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
7.19	Chi Lăng	Cầu Cồn Nâm	Ga Minh Lệ	578	404	289	173	525	368	263	158
7.20	Nguyễn Văn Cừ	Mai Lượng	Chi Lăng	578	404	289	173	525	368	263	158
7.21	Tạ Quang Bửu	Mai Lượng	Tôn Thất Tùng	578	404	289	173	525	368	263	158
7.22	Tôn Thất Tùng	Tạ Quang Bửu	Ga Minh Lệ	578	404	289	173	525	368	263	158
7.23	Trần Văn Chuẩn	Cầu sắt xã Quảng Văn	Cầu Cồn Nâm	578	404	289	173	525	368	263	158
7.24	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
7.25	Các tuyến đường còn lại tại xã Quảng Lộc, xã Quảng Văn, xã Quảng Hòa, xã Quảng Minh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		935	655	468	281	850	595	425	255
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		385	270	193	116	350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
8	**Xã Bắc Trạch**										
8.1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ	Đá nhảy	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Cầu Thanh Ba	Ngã ba Nghĩa trang liệt sỹ	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Cầu Gianh	Cầu Thanh Ba	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8.2	Đường tỉnh 560	Ngã tư Nam Gianh	Ba Trại (Nhà ông Trung, bà Lan thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 85 Bắc Trạch mới)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
8.3	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Bắc Trạch cũ		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
8.4	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Bến phà cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
8.5	Tuyến đường	Đình Làng	Địa giới xã Hạ Trạch (cũ)	523	366	261	157	475	333	238	143
8.6	Tuyến đường	Ngã tư Nam Gianh	Đình Làng	660	462	330	198	600	420	300	180
8.7	Tuyến đường	Ngã tư Ba Trại	Địa giới xã Mỹ Trạch (cũ)	523	366	261	157	475	333	238	143
8.8	Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn 1, Hạ Trạch cũ	Các tuyến đường trong Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn 1, Hạ Trạch cũ		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
8.9	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực Cống 10, xã Bắc Trạch cũ	Các tuyến đường trong nội vùng dự án		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
8.10	Khu quy hoạch Hà Luật - thôn 1	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch Hà Luật - thôn 1		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
8.11	Khu quy hoạch Thượng Đồng - thôn 6	Các tuyến đường trong Khu quy hoạch Thượng Đồng - thôn 6.		770	539	385	231	700	490	350	210
8.12	Đường dọc sông Thanh Ba	Chợ Thanh Hà	Hải đội II Biên phòng	660	462	330	198	600	420	300	180
8.13	Khu vực Hà Lồi	Các tuyến đường trong Khu vực Hà Lồi (Ngoại trừ đoạn đường từ đường đi Cảng Gianh đến hết thửa đất ông Nhất (thửa đất số 416; tờ BĐĐC số 116);		770	539	385	231	700	490	350	210
8.14	Tuyến đường	Nghĩa trang Liệt sỹ	Cảng Gianh	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
8.15	Tuyến đường	Dự án tạo quỹ đất ở khu vực Thôn Đá Nhảy		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
8.16	Tuyến đường	Đường đi Cảng Gianh	Khu vực Hà Lồi trên	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
8.17	Tuyến đường	Thửa đất ông Tuân (Vân) (thửa đất số 49; tờ BĐĐC số 119)	Cảng Gianh	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
8.18	Tuyến đường	Tthửa đất ông An (thửa đất số 302, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất ông Xuân (Tuyên) (thửa đất số 433; tờ BĐĐC số 116)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8.19	Tuyến đường	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A mới khu vực Đá Nhảy	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
8.20	Tuyến đường	Quốc lộ 1A đi qua chợ	Hết thửa đất ông Tuân (thửa đất số 49; tờ BĐĐC số 119)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
8.21	Tuyến đường	Thửa đất ông Việt (thửa đất số 255; tờ BĐĐC số 115)	Hết thửa đất ông An (thửa đất số 302, tờ BĐĐC số 116)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
8.22	Khu nhà ở thương mại xã Thanh Trạch	Đường đi Cảng Gianh (đoạn đi qua dự án)		5.060	3.542	2.530	1.518	4.600	3.220	2.300	1.380
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
8.23	Quy hoạch khu vực Đồng Miếu	Các tuyến đường Quy hoạch khu vực Đồng Miếu.		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
8.24	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Hải (thửa đất số 38; tờ BĐĐC số 121).	Cổng làng thôn Thanh Xuân	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
8.25	Khu tái định cư thôn Phú Hữu, xã Liên Trạch cũ	Tuyến Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		413	289	206	124	375	263	188	113
		Tuyến Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		330	231	165	99	300	210	150	90
8.26	Khu tái định cư thôn Tân Hội, xã Liên Trạch cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 9,5 m		303	212	151	91	275	193	138	83
8.27	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8.28	Các tuyến đường còn lại tại xã Hạ Mỹ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		358	250	179	107	325	228	163	98
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
8.29	Các tuyến đường còn lại tại xã Thanh Trạch, xã Bắc Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		660	462	330	198	600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		193	135	96	58	175	123	88	53
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
8.30	Các tuyến đường còn lại tại xã Liên Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	**Xã Bố Trạch**										
9.1	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Bố Trạch		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
9.2	Đường tỉnh 561	Ngã tư chợ Cự Nẫm	Cầu Cự Nẫm	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Cầu Cự Nẫm	Đường Hồ Chí Minh	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Ngã ba thôn Thọ Lộc	Giáp địa giới xã Sơn Lộc cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
		Ngã tư chợ Cự Nẫm	Giáp xã Hoàn Lão	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Trạm Y tế xã Hưng Trạch	Đường Hồ Chí Minh	825	578	413	248	750	525	375	225
		Ngầm Bùng	Địa giới thị trấn Phong Nha	880	616	440	264	800	560	400	240
		Ngầm Bùng	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 1042, tờ BĐĐC số 110)	Ngã 3 giáp đường Tỉnh 561	550	385	275	165	500	350	250	150
9.3	Khu vực xung quanh chợ	Xung quanh chợ Thọ Lộc		660	462	330	198	600	420	300	180
		Xung quanh chợ Cự Nẫm đến cống Vang Vang	Hết thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 24	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Xung quanh chợ Khương Hà		880	616	440	264	800	560	400	240
		Xung quanh chợ Phú Định		550	385	275	165	500	350	250	150
9.4	Đường Hải Trạch - Phú Định	Đoạn qua xã Vạn Trạch cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đoạn qua xã Phú Định cũ		550	385	275	165	500	350	250	150
9.5	Đường tỉnh 560	Ngã tư chợ Cự Nẫm	Đường sắt	880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường sắt	Địa giới xã Hạ Trạch cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
9.6	Quốc lộ 15A cũ	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	Đường Hồ Chí Minh	770	539	385	231	700	490	350	210
		Ngầm Bùng	Địa giới thị trấn Phong Nha	715	501	358	215	650	455	325	195
		Ngầm Bùng	Trạm Y tế xã Hưng Trạch	880	616	440	264	800	560	400	240
9.7	Quốc lộ 15A	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 3 giáp đường Tỉnh 561	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9.8	Khu dân cư khu vực Đồng Lớn, xã Cự Nẫm cũ	Đường còn lại		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
9.9	Khu tái định cư Đông Sơn, xã Cự Nẫm cũ	Đường còn lại		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 12,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
9.10	Khu tái định cư Hà Môn, xã Cự Nẫm cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 10,5 m		770	539	385	231	700	490	350	210
9.11	Khu tái định cư Tây Nẫm, xã Cự Nẫm cũ	Mặt tiền đường Tỉnh lộ 561		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
9.12	Tuyến đường	Cống Vang Vang	Đường đi Sen Nẫm (Thửa đất 503, tờ BĐĐC số 15)	990	693	495	297	900	630	450	270
9.13	Tuyến đường	Đường tỉnh 561 (thửa đất số 953, tờ BĐĐC số 22)	Trụ sở UBND xã Cự Nẫm	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
9.14	Tuyến đường	Trường THCS số 1 Hưng Trạch	Cầu Phao	880	616	440	264	800	560	400	240
9.15	Tuyến đường	Cầu Phao	Đường đi Sen Nẫm (Thửa đất số 504, tờ BĐĐC số 54)	330	231	165	99	300	210	150	90
9.16	Tuyến đường	Nhà ông Diệp (561)	Đường Hải Trạch - Phú Định (thôn Rẫy)	550	385	275	165	500	350	250	150
9.17	Tuyến đường	Nhà ông Sự thửa đất số 477, tờ BĐĐC số 74	Trụ sở UBND xã Vạn Trạch cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
9.18	Tuyến đường	Ngã tư nhà ông Thìn thôn Dài	Đường Hải Trạch - Phú Định	550	385	275	165	500	350	250	150
9.19	Tuyến đường	Đường tỉnh 561 (cổng chào thôn Tây)	Đường sắt thôn dài	550	385	275	165	500	350	250	150
9.20	Tuyến đường	Nhà ông Chung, thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 101	Nhà ông Thuận, thửa đất 415, tờ BĐĐC số 100	550	385	275	165	500	350	250	150
9.21	Tuyến đường	Dọc tuyến đường sắt giáp Hoàn Trạch (cũ)	Nhà ông Chung, thửa đất 41, tờ BĐĐC số 101	495	347	248	149	450	315	225	135
9.22	Khu tái định cư Đồng Cải Tạo, xã Phú Định cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 15 m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Các tuyến đường còn lại		770	539	385	231	700	490	350	210

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9.23	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 415, tờ BĐĐC số 110)	Trường tiểu học Phú Định	330	231	165	99	300	210	150	90
9.24	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Khu tái định cư Đồng cải tạo	550	385	275	165	500	350	250	150
9.25	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh thửa đất số 382, tờ BĐĐC số 97 (qua nhà văn hóa thôn Tây Định)	Nhà ông Ngô Văn Ninh, thôn Sơn Định, thửa đất 342, tờ BĐĐC số 109	330	231	165	99	300	210	150	90
9.26	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
9.27	Các tuyến đường còn lại tại thôn Hà Môn, Mỹ Sơn, Bồng Lai 1, Bồng Lai 2, Các thôn Thanh Hưng, Thanh Bình	Các trục đường chính của thôn		165	116	83	50	150	105	75	45
		Các trục đường nội thôn		138	96	69	41	125	88	63	38
		Đường xóm		110	77	55	33	100	70	50	30
9.28	Các tuyến đường còn lại tại các thôn còn lại của xã Bố Trạch	Các trục đường chính của thôn		275	193	138	83	250	175	125	75
		Các trục đường nội thôn		248	173	124	74	225	158	113	68
		Đường xóm		220	154	110	66	200	140	100	60
9.29	Các tuyến đường còn lại tại thôn Thọ Lộc, Tân Nẫm, Trung Nẫm, Khương Hà 2, Khương Hà 4, Trung Định	Các trục đường chính của thôn		330	231	165	99	300	210	150	90
		Các trục đường nội thôn		275	193	138	83	250	175	125	75
		Đường xóm		248	173	124	74	225	158	113	68
10	**Xã Đông Trạch**										
10.1	Quốc lộ 1A	Đoạn đi qua xã Đông Trạch		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
10.2	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Hải Phú cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
10.3	Đường tỉnh 560	Đoạn qua xã Sơn Lộc cũ		220	154	110	66	200	140	100	60
10.4	Đường dọc bờ biển	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 222; tờ BĐĐC số 89)	Quán Hương Biển	770	539	385	231	700	490	350	210
10.5	Đường dọc sông	Đoạn qua xã Hải Phú cũ		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10.6	Khu vực quy hoạch Đồng Láng	Các tuyến đường trong Khu vực quy hoạch Đồng Láng.		2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
10.7	Khu vực Vùng Chùa	Mặt tiền đường từ chùa	Thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 88	660	462	330	198	600	420	300	180
10.8	Tuyến đường	Đập Bàu Cừa	Giáp địa giới xã Sơn Lộc (cũ)	523	366	261	157	475	333	238	143
10.9	Tuyến đường	Hà Hạ	Đập Bàu Cừa	550	385	275	165	500	350	250	150
10.10	Tuyến đường	Khu vực dân cư từ hói thoát nước	Quốc lộ 1A	770	539	385	231	700	490	350	210
10.11	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 1A	Hết khu vực Hà Hạ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
10.12	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Hết Nhà trẻ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
10.13	Tuyến đường	Từ trường tiểu học Hải Trạch	Hết sân bóng thôn Nội Hải	770	539	385	231	700	490	350	210
10.14	Dự án dân cư thôn Nam Sơn	Các tuyến đường trong dự án Nam Sơn		523	366	261	157	475	333	238	143
10.15	Dự án dân cư thôn Quý Thuận	Mặt tiền đường 10,5m		2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
		Mặt tiền đường 7,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
10.16	Dự án đất ở Hồ Tôm, thôn Bình Thuận	Các tuyến đường trong Dự án đất ở Hồ Tôm, thôn Bình Thuận		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
10.17	Quy hoạch Vùng Hồ Tôm, Rạp Hát, Hà Hạ	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch Vùng Hồ Tôm, Rạp Hát, Hà Hạ;		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
10.18	Khu tái định cư cao tốc đường sắt Bắc - Nam thôn Đồng Sơn	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,0 m đến 15,0 m		468	327	234	140	425	298	213	128
10.19	Khu tái định cư cao tốc đường sắt Bắc - Nam thôn Tân Lộc	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 10,0 m đến 19,0 m		468	327	234	140	425	298	213	128
10.20	Tuyến đường	Hết nhà ông Hoàng Trung Sỹ (thửa đất số 265, tờ BĐĐC số 62) thôn Đồng Sơn	Phan Viết Trọng Thửa 1037 tờ BĐĐC số 62 tại Thôn Đồng Sơn	413	289	206	124	375	263	188	113
10.21	Tuyến đường	Tuyến đường từ ngã ba nhà ông Trương Quang Đạo (thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 59) thôn Thanh Lộc	Hết nhà ông Trương Quang Đạt (thửa đất số 08, tờ BĐĐC số 58, thôn Thanh Lộc)	413	289	206	124	375	263	188	113

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10.22	Tuyến đường	Từ Trường tiểu học Sơn Lộc cũ	Hết thửa đất số 447, tờ BĐĐC số 49 của bà Hồ Thị Minh Châu thôn Tân Lộc	468	327	234	140	425	298	213	128
10.23	Tuyến đường	Hết thửa đất số 447, tờ BĐĐC số 49 của bà Hồ Thị Minh Châu thôn Tân Lộc	Hết thửa đất 413, tờ BĐĐC số 59 (nhà cô Thanh) thôn Thanh Lộc	440	308	220	132	400	280	200	120
10.24	Tuyến đường	Tuyến đường liên xã giáp xã Phú Trạch cũ tới	Trường tiểu học Sơn Lộc cũ	413	289	206	124	375	263	188	113
10.25	Khu tái định cư Quốc lộ 1A (gần cây xăng Đồng Trạch)	Mặt tiền đường		2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
10.26	Khu tái định cư thôn 4 phía Tây đường ven biển	Mặt tiền đường gom Quốc lộ 1A		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Mặt tiền đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông huyện Bố Trạch		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Các tuyến đường còn lại		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
10.27	Khu vực Quy hoạch thôn 1B, xã Đồng Trạch cũ	Mặt tiền đường 10,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Mặt tiền đường 15m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
10.28	Tuyến đường	Hết chợ mới Đức Trạch (thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 5)	Hết đất ông Võ Xuân Huề (thửa đất số 63, tờ BĐĐC số 11)	880	616	440	264	800	560	400	240
10.29	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đức Trung	Giáp đường ven biển (khu vực chùa Quan Âm Tự)	413	289	206	124	375	263	188	113
10.30	Tuyến đường	Đường vào trụ sở UBND xã (thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 14)	Thửa đất 120, tờ BĐĐC số 15	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
10.31	Tuyến đường	Đường liên thôn đoạn từ thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 20 (tại Thôn 4)	Thửa đất số 269, tờ BĐĐC số 32 (tại Thôn 1)	523	366	261	157	475	333	238	143
10.32	Tuyến đường	Trường mầm non khu vực 2 Đồng Trạch	Thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 2	523	366	261	157	475	333	238	143

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10.33	Tuyến đường	Ngân hàng nông nghiệp	Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 4	523	366	261	157	475	333	238	143
10.34	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đức Trung	Hết đất nhà ông Phan Văn Dung (Thửa đất số 240,tờ BĐĐC số 20) thôn Bàu Bàng	385	270	193	116	350	245	175	105
10.35	Tuyến đường	Quốc lộ 1A đi qua Mai Hồng	Đến hết nhà văn hóa thôn Mai Hồng	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
10.36	Tuyến đường	Hết nhà văn hóa thôn Mai Hồng	Chợ mới Đức Trạch (Thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 5)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
10.37	Tuyến đường	Từ nhà ông Hồ Minh Xông (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 11)	Cổng làng thôn Đức Trung	715	501	358	215	650	455	325	195
10.38	Tuyến đường	Từ chợ Đồng Trạch	Giáp xã Đức Trạch cũ	523	366	261	157	475	333	238	143
10.39	Tuyến đường	Nhà hàng Thúy Nga (thửa đất số 267, tờ BĐĐC số 5)	Thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 3	550	385	275	165	500	350	250	150
10.40	Đường ven biển	Nút giao QL 1A	Hết nhà ông Huề (thửa 63, tờ BĐĐC số 102)	3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
		Từ thửa đất ông Nguyễn Xuân Quế (thửa đất số 804, tờ BĐĐC số 102))	Hết đất nhà ông Trần Văn Phú (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 101)	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
10.41	Quy hoạch tại khu vực chợ mới	Đường trong Quy hoạch tại khu vực chợ mới		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
10.42	Tuyến đường	Chợ mới Đức Trạch (thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 96) đường kè Sông Lý Hòa	Hết đất nhà ông Trần Văn Phú (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 101) đường Biên Phòng	523	366	261	157	475	333	238	143
10.43	Tuyến đường	Trường THCS Đức Trạch cũ	Trạm y tế Đức Trạch cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
10.44	Tuyến đường	Từ nhà ông Phan Văn Cảnh (thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 103) giáp đường ven biển	Đến nhà ông Lê Thanh Vấy thửa đất 280, tờ BĐĐC số 103	523	366	261	157	475	333	238	143

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10.45	Tuyến đường	Từ sân vận động thôn Mai Hồng (thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 92)	Chợ mới Đức Trạch (Thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 96) đường kè Sông Lý Hòa	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
10.46	Vùng kinh tế Nam Trung	Các tuyến đường trong Vùng kinh tế Nam Trung		440	308	220	132	400	280	200	120
10.47	Dự án tạo quỹ đất khu vực Thôn Nam Đức, xã Đức Trạch cũ	Mặt tiền đường 10,5m và 13m		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
10.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
10.49	Các tuyến đường còn lại tại xã Sơn Lộc cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
10.50	Các tuyến đường còn lại tại xã Đồng Trạch; Đức Trạch; Hải Phú cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		660	462	330	198	600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		193	135	96	58	175	123	88	53
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	**Xã Hoàn Lão**										
11.1	Hùng Vương	Hết ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện	Giáp địa giới xã Đồng Trạch cũ	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường Lê Duẩn	Ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
11.2	Đường tỉnh 566	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy đường	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Hết Nhà máy đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	990	693	495	297	900	630	450	270
		Quốc lộ 1A	Ngã ba hết thửa đất ông Thống (thửa đất số 380; tờ BĐĐC số 136)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Ngã ba thửa đất ông Thống (thửa đất số 380; tờ BĐĐC số 136)	Giáp địa giới xã Nhân Trạch cũ	990	693	495	297	900	630	450	270
11.3	Quốc lộ 1A	Hết đường Lê Duẩn	Cầu Chánh Hòa	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.4	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Nam Trạch	Địa giới xã Bố Trạch	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
11.5	An Dương Vương	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
11.6	Âu Cơ	Nhà ông Trần Đình Chiến, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 730, tờ BĐĐC số 9)	Nhà ông Phan Bụp, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 8)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.7	Bà Huyện Thanh Quan	Trường Mầm non TT Hoàn Lão (cũ), TDP 6	Nhà ông Mai Xuân Huy, TDP 6	990	693	495	297	900	630	450	270
11.8	Bà Triệu	Thửa đất ông Lâm TDP 5 (thửa đất số 81; tờ BĐĐC số 17)	Hết Công ty Xuân Hưng	853	597	426	256	775	543	388	233
11.9	Bạch Thái Bưởi	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1362, tờ BĐĐC số 9)	Nhà ông Nguyễn Xuân Hồng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 337, tờ BĐĐC số 9)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.10	Bế Văn Đàn	Thửa đất ông Thọ TDP 10 (thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 19)	Hết thửa đất bà Hồng TDP 10 (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 19)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.11	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Chế Lan Viên	853	597	426	256	775	543	388	233
11.12	Cao Bá Quát	Thửa đất ông Tân TDP 10 (thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 19)	Đường Nguyễn Văn Linh	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.13	Cao Thắng	Đường Hoàng Văn Thụ	Đi xã Trung Trạch	853	597	426	256	775	543	388	233
11.14	Chế Lan Viên	Thửa đất ông Hồng TDP11 (thửa đất số 86; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất bà Thương TDP 11 (thửa đất số 43; tờ BĐĐC số 20)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.15	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trường Chinh	853	597	426	256	775	543	388	233
11.16	Duy Tân	Thửa đất ông Hảo TDP5 (thửa đất số 116; tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Vỹ TDP 5 (thửa đất số 340; tờ BĐĐC số 22)	853	597	426	256	775	543	388	233
		Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Tùng TDP5 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 17)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.17	Dương Đình Nghệ	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Minh Lợi, Tổ dân phố 7	Nhà bà Hoàng Thị Lý, Tổ dân phố 9	990	693	495	297	900	630	450	270
11.18	Dương Văn An	Đường 22 - 4	Hết thửa đất bà Châu TDP6 (thửa đất số 198, tờ BĐĐC số 93)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.19	Đào Duy Anh	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 265, tờ BĐĐC số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghệu)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.20	Đào Duy Từ	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.21	Đào Tấn	Thửa đất số 677, tờ BĐĐC số 9 của ông Hoàng Mạnh Hùng, Tổ dân phố 12	Nhà ông Trần Văn Trường, Tổ dân phố 12	990	693	495	297	900	630	450	270
11.22	Đặng Dung	Đường 22 - 4	Đường Hải Triều	853	597	426	256	775	543	388	233
11.23	Đặng Thai Mai	Thửa đất Bà Trang TDP2 (thửa đất số 158; tờ BĐĐC số 29)		853	597	426	256	775	543	388	233
11.24	Đặng Trần Côn	Đường 22 - 4	Đường sắt Tây Trạch	853	597	426	256	775	543	388	233
11.25	Điện Biên Phủ	Giao với đường bìa làng tại thửa đất số 1549, tờ BĐĐC số 14 của ông Hoàng Sản, Tổ dân phố 7	Nhà ông Phan Văn Mạnh, (thửa đất số 1474, tờ BĐĐC số 8) Tổ dân phố 15	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.26	Đinh Công Tráng	Cao Thắng	Võ Văn Tần	853	597	426	256	775	543	388	233

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.27	Đinh Tiên Hoàng	Thửa đất ông Long TDP 2 (thửa đất số 248; tờ BĐĐC số 29)	Hết thửa đất ông Hải TDP 2 (thửa đất số 27; tờ BĐĐC số 33)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.28	Đoàn Thị Điểm	Đường 22-4	Bà Triệu	853	597	426	256	775	543	388	233
11.29	Đồng Sỹ Nguyên	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 550, tờ BĐĐC số 9)	Nhà ông Đặng Văn Dũng, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 424, tờ BĐĐC số 9)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.30	Đường 22 tháng 4	Hồ thủy sản của ông Phan Văn Thống (thửa đất số 462,463; tờ BĐĐC số 13)	Ga Kẻ Rẫy (ga Bố Trạch)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
11.31	Đường Hàm Nghi	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Nhật Duật	853	597	426	256	775	543	388	233
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.32	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
11.33	Đường Xuân Quỳnh	Đường Lê Hồng Phong	Hết thửa đất bà Lệ (Thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 21)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.34	Hà Huy Tập	Đường Trần Phú; nhà ông Trần Văn Thanh (thửa đất số 154; tờ BĐĐC số 23)	Đường ven hồ Bàu Ri, nhà bà Trần Thị Luyên (thửa đất số 208; tờ BĐĐC số 31)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
11.35	Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Hết chợ Hoàn Lão	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
11.36	Hải Triều	Trung tâm y tế dự phòng huyện Bố Trạch	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Lan TDP7 (thửa đất số 295; tờ BĐĐC số 16)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.37	Hàn Mặc Tử	Đường Hoàng Văn Thụ	Hết thửa đất bà Xuyên TDP 11 (thửa đất số 84; tờ BĐĐC số 20)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.38	Hoàng Cầm	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Quốc Toản	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.39	Hoàng Diệu	Từ đường Lưu Trọng Lư	Cầu Hói 2	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Cầu Hói 2	Đường 22 - 4	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
11.40	Hoàng Hoa Thám	Quách Xuân Kỳ	Thửa đất số 245, tờ BĐĐC số 23 (Nhà ông Phạm Văn Hán)	853	597	426	256	775	543	388	233

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.41	Hoàng Thị Loan	Nhà thờ họ Nguyễn (ông Thế, Tổ dân phố 7)	Nhà ông Nguyễn Quỳnh, Tổ dân phố 9	990	693	495	297	900	630	450	270
11.42	Hoàng Văn Thụ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Lợi	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường Lê Lợi	Trục đường 32m khu dự án ngã 3 Hoàn Lão	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.43	Hồ Cưỡng	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Xuân Hải (Hợp), Tổ dân phố 15	Nhà ông Trần Văn Tịch, Tổ dân phố 9	990	693	495	297	900	630	450	270
11.44	Hồ Quý Ly	Phan Đình Giót	Dương Văn An	853	597	426	256	775	543	388	233
11.45	Hồ Xuân Hương	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	853	597	426	256	775	543	388	233
11.46	Huy Cận	Thửa đất ông Tiến TDP 12 (thửa đất số 136; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Nhường TDP12 (thửa đất số 180; tờ BĐĐC số 25)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.47	Huyền Trân Công Chúa	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Định TK4 (thửa đất số 202; tờ BĐĐC số 23)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.48	Huỳnh Thúc Kháng	Từ đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.49	Kim Đồng	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Đức Thỉ, Tổ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Dũng, Tổ dân phố 12	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.50	Lạc Long Quân	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Thanh Chương, Tổ dân phố 15	Hồ nuôi trồng thủy sản ông Nguyễn Văn Quốc, Tổ dân phố 12	990	693	495	297	900	630	450	270
11.51	Lê Chân	Tại thửa đất số 1522, tờ BĐĐC số 8 của ông Trần Đình Lượng	Nhà ông Hoàng Trung, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 13)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.52	Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	Giao với đường Đinh Tiên Hoàng	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.53	Lê Đại Hành	Đường Trần Phú	Đường Quách Xuân Kỳ (nhà ông Tôn Thất Trung; thửa đất số 372; tờ BĐĐC số 23)	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.54	Lê Đình Chinh	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Mai (Luấn), Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1502, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Hoàng Minh Đại, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 528, tờ BĐĐC số 8)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.55	Lê Đức Thọ	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an huyện	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
11.56	Lê Hồng Phong	Hết thửa đất ông Lượng (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 20)	Đường Hai Bà Trưng	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường Hai Bà Trưng	Đường An Dương Vương	7.590	5.313	3.795	2.277	6.900	4.830	3.450	2.070
		Đường An Dương Vương	Đường Võ Thị Sáu	3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
11.57	Lê Lai	Giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường Đinh Tiên Hoàng	853	597	426	256	775	543	388	233
11.58	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Ngân TDP 11 (thửa đất số 72; tờ BĐĐC số 20)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.59	Lê Quý Đôn	Hồ nuôi trồng thủy sản của ông Lê Văn Quý (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 6)	Nhà văn hóa Tổ dân phố 8	853	597	426	256	775	543	388	233
11.60	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TK12 (Cũ)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.61	Lê Trực	Đường 22-4	Bà Triệu	853	597	426	256	775	543	388	233
11.62	Lê Văn Hưu	Đường Trần Thái Tông	Đường Linh Giang	853	597	426	256	775	543	388	233
11.63	Lê Văn Tám	Nhà ông Hoàng Quang Trung, Tổ dân phố 12	Nhà ông Hoàng Mạnh Hùng Tổ dân phố 15 (thửa đất số 157, tờ BĐĐC số 15)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.64	Linh Giang	Đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Trãi	853	597	426	256	775	543	388	233
11.65	Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Quách Xuân Kỳ	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.66	Lý Công Uẩn	Đường Hoàng Diệu	Đường Quách Xuân Kỳ	853	597	426	256	775	543	388	233
11.67	Lý Nam Đế	Nhà ông Nguyễn Tiến Dũng, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ, Tổ dân phố 12	990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.68	Lý Thái Tông	Giao với Đường tỉnh 561, tại Bưu Điện Hoàn Trạch	Nhà ông Nguyễn Trọng Hội, Tổ dân phố 9	990	693	495	297	900	630	450	270
11.69	Lý Thánh Tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Thế, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Mạnh Cường, Tổ dân phố 12	990	693	495	297	900	630	450	270
11.70	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
11.71	Lý Tự Trọng	Thửa đất ông Túy (thửa đất số 430; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Quyết TDP1 (thửa đất số 389; tờ BĐĐC số 25)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.72	Mạc Đĩnh Chi	Thửa đất ông Hiếu TDP 1 (thửa đất số 185; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất bà Cúc TDP 1 (thửa đất số 193; tờ BĐĐC số 25)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.73	Mạc Thị Bưởi	Thửa đất ông Minh TDP 5 (thửa đất số 176; tờ BĐĐC số 18)	Hết thửa đất ông Cữ TDP 5 (thửa đất số 306; tờ BĐĐC số 17)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.74	Mai Thúc Loan	Trường Mầm non Số 3 Hoàn Lão, Tổ dân phố 9	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1350, tờ BĐĐC số 8)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.75	Mẹ Suốt	Nguyễn Văn Linh	Dương Văn An	853	597	426	256	775	543	388	233
11.76	Nam Cao	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Cầm	853	597	426	256	775	543	388	233
11.77	Ngô Gia Tự	Bà Triệu	Phan Chu Trinh	853	597	426	256	775	543	388	233
11.78	Ngô Quyền	Thửa đất ông Túy TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	Đường Bùi Thị Xuân	853	597	426	256	775	543	388	233
		Thửa đất ông Đức TDP 11 (thửa đất số 9; tờ BĐĐC số 20)	Hết thửa đất ông An TDP 11 (thửa đất số 21; tờ BĐĐC số 20)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.79	Ngô Thì Nhậm	Giao với đường Phạm Ngọc Thạch tại Trường Tiểu học Số 1	Tại thửa đất số 465, tờ BĐĐC số 19	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.80	Nguyễn An Ninh	Nhà ông Hoàng Minh Hoành, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 669, tờ BĐĐC số 10)	Nhà ông Hoàng Lập, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 638, tờ BĐĐC số 10)	990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.81	Nguyễn Bính	Đường Trần Phú	Đường Lê Đại Hành, nhà bà Nguyễn Thị Thí (thửa đất số 581, tờ BĐĐC số 24)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.82	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Huệ	Hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 10 (Nhà ông Phan Thanh Hải)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.83	Nguyễn Chí Thanh	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Yến TDP 5 (thửa đất số 152; tờ BĐĐC số 12)	825	578	413	248	750	525	375	225
11.84	Nguyễn Công Trứ	Thửa đất ông Hưởng TK2 (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 24)	Hết Nhà Văn hóa TDP 2	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.85	Nguyễn Du	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Hoàng Diệu	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.86	Nguyễn Duy Cần	Nhà ông Hoàng Quang, Tổ dân phố 7	Nhà bà Trần Thị Xoa, Tổ dân phố 7	990	693	495	297	900	630	450	270
11.87	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thắng, thửa đất số 338; tờ BĐĐC số 19)	Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 586; tờ BĐĐC số 19)	3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
		Quách Xuân Kỳ (Thửa đất bà Kế TDP 3, thửa đất số 59; tờ BĐĐC số 24)	Hoàng Diệu (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thành TDP3)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.88	Nguyễn Gia Thiều	Thửa đất ông Phúc TDP 4 (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 28)	Đông Chợ Ga (giáp đường đi Đại Trạch)	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.89	Nguyễn Hoàng	Giao với Đường tỉnh 561 tại Nhà ông Nguyễn Cẩm Sâm, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thú, Tổ dân phố 9	990	693	495	297	900	630	450	270
11.90	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8	853	597	426	256	775	543	388	233
		Nhà ông Phan Văn Đích, Tổ dân phố 8	Tôn Đức Thắng	853	597	426	256	775	543	388	233
11.91	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất bà Thủy TK11 (thửa đất số 06; tờ BĐĐC số 20)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.92	Nguyễn Khuyến	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Duyệt TDP 11 (thửa đất số 33; tờ BĐĐC số 20)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
11.93	Nguyên Phi Ỷ Lan	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà bà Nguyễn Thị Lý, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Trưởng, Tổ dân phố 9	990	693	495	297	900	630	450	270
11.94	Nguyễn Phúc Nguyên	Nhà ông Hoàng Đức Thỉ, Tổ dân phố 15	Nhà ông Nguyễn Hữu Ổng, Tổ dân phố 12	990	693	495	297	900	630	450	270
11.95	Nguyễn Sinh Sắc	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Thành TDP 3 (thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 23)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.96	Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	Hết Trung tâm GDTX	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.97	Nguyễn Thái Bình	Nhà ông Nguyễn Thanh Bình, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Huế, Tổ dân phố 7	990	693	495	297	900	630	450	270
11.98	Nguyễn Thái Học	Thửa đất số 1676, tờ BĐĐC số 14 của ông Cao Việt Hùng, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Sắc Son, Tổ dân phố 9 (thửa đất số 453, tờ BĐĐC số 13)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.99	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Đức Thọ	Đường Trần Phú	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
11.100	Nguyễn Thiện Thuật	Nhà ông Hoàng Văn Minh, Tổ dân phố 9	Nhà ông Hoàng Cao Nguyên, Tổ dân phố 7	990	693	495	297	900	630	450	270
11.101	Nguyễn Thượng Hiền	Thửa đất ông Hiệp TDP 2 (thửa đất số 279; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất ông Doanh TDP2 (thửa đất số 10; tờ BĐĐC số 34)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đặng Thai Mai	853	597	426	256	775	543	388	233
11.102	Nguyễn Trãi	Cầu Phường Bún	Đến gác chắn (qua Chợ Ga)	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.103	Nguyễn Trung Trực	Nhà ông Nguyễn Hữu Vĩnh, Tổ dân phố 7 (thửa đất số 574, tờ BĐĐC số 14)	Thửa đất số 158, tờ BĐĐC số 14 của ông Hoàng Đình Tần, Tổ dân phố 7	990	693	495	297	900	630	450	270
11.104	Nguyễn Trường Tộ	Thửa đất ông Đính (thửa đất số 11; tờ BĐĐC số 33)	Hết thửa đất bà Hiền TDP 2 (thửa đất số 07; tờ BĐĐC số 34)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.105	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Cao Bá Quát	853	597	426	256	775	543	388	233

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.106	Nguyễn Văn Linh	Ngã ba Hoàn Lão	Cầu Hiểm	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Cầu Hiểm	Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Bưu điện văn hóa xã Hoàn Trạch (cũ)	Giáp xã Vạn Trạch cũ	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.107	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 22-4	Thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 16 (Nhà ông Phạm Quý Đức)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.108	Nguyễn Viết Cù	Đường 22-4	Bà Triệu	853	597	426	256	775	543	388	233
11.109	Nguyễn Viết Xuân	Đường Quách Xuân Kỳ	Hết thửa đất ông Chữ (thửa đất số 75; tờ BĐĐC số 24)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.110	Ông Ích Khiêm	Nhà bà Hoàng Thị Meo, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 772, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Phan Tiến Duyên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 667, tờ BĐĐC số 8)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.111	Phạm Văn Đồng	Giáp đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Đường tỉnh 2)	Đường Hoàng Diệu (thửa đất số 766, tờ BĐĐC số 18)	3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
		Trạm Y tế thị trấn Hoàn Lão (giáp đường Nguyễn Văn Linh)	Hết dự án tạo quỹ đất Nam lâm trường rừng thông	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Hết dự án tạo quỹ đất Nam lâm trường rừng thông	Đường Lý Thường Kiệt	853	597	426	256	775	543	388	233
11.112	Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Giáo TDP 5 (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 12)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.113	Phan Chu Trinh	Thửa đất ông Minh TDP5 (thửa đất số 195; tờ BĐĐC số 12)	Hết thửa đất ông Bình TDP 6 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 21)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.114	Phan Đình Giót	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Khiên TDP 6 (thửa đất số 111, tờ BĐĐC số 67)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.115	Phan Huy Chú	Nguyễn Viết Cù	Thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 21 (Nhà ông Phan Tiến Hùng)	853	597	426	256	775	543	388	233

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.116	Phong Nha	Thửa đất ông Diệm TDP 1 (thửa đất số 354; tờ BĐĐC số 26)	Hết thửa đất bà Lệ (thửa đất số 46; tờ BĐĐC số 26)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.117	Phùng Hưng	Đường 22 - 4	Hết thửa đất ông Thỉ TDP 6 (thửa đất số 138; tờ BĐĐC số 93)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.118	Phùng Khắc Khoan	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Hoàng Văn Thới, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Văn Thình, Tổ dân phố 9	990	693	495	297	900	630	450	270
11.119	Quách Xuân Kỳ	Đường Hùng Vương	Cầu Phường Bún	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Cầu Phường Bún	Đường sắt	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.120	Tản Đà	Thửa đất ông Hối (thửa đất số 314; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Tốn (thửa đất số 347; tờ BĐĐC số 25)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.121	Tế Xương	Phan Đình Giót	Dương Văn An	853	597	426	256	775	543	388	233
11.122	Thành Thái (Đường cũ là Nguyễn Duy Cần)	Bà Triệu	Trần Thái Tông	853	597	426	256	775	543	388	233
11.123	Thế Lữ	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Phương Thảo Tổ dân phố 15 (thửa đất số 956, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Hoàng Xuân Vời, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 1337, tờ BĐĐC số 8)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.124	Thiền Sư Vạn Hạnh	Thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 9 của ông Hoàng Văn Bang, Tổ dân phố 9	Nhà ông Phạm Văn Thú, Tổ dân phố 9	990	693	495	297	900	630	450	270
11.125	Tô Hiến Thành	Giao với đường 561 tại nhà ông Ngô Đức Thọ, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 448, tờ BĐĐC số 13)	Nhà ông Nguyễn Văn Châu, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 8)	990	693	495	297	900	630	450	270
11.126	Tố Hữu	Thửa đất ông Tiến TDP3 (thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 24), đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất ông Cả TDP 2 (thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 23), đường Hoàng Diệu	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.127	Tô Vĩnh Diện	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	853	597	426	256	775	543	388	233

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.128	Tôn Đức Thắng	Đập dâng bến Táng	Đường tỉnh 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường tỉnh 2 (Nguyễn Văn Linh) Trường tiểu học số 1 Hoàn Lão	Hoàng Diệu (Trường Mầm non Bim Bim)	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
11.129	Tôn Thất Thuyết	Quách Xuân Kỳ	Cù Chính Lan	853	597	426	256	775	543	388	233
11.130	Tôn Thất Tùng	Đường 22 tháng 4	Cổng Bệnh viện Đa Khoa	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
		Cổng bệnh viện Đa Khoa	Đường Nguyễn Chí Thanh	990	693	495	297	900	630	450	270
11.131	Trần Bình Trọng	Đường Trương Định; Thửa đất ông Noốc TDP1 (thửa đất số 311; tờ BĐĐC số 25)	Hết thửa đất ông Hoàng Mạnh Thường TDP1 (thửa đất số 34; tờ BĐĐC số 26)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.132	Trần Cao Vân	Thửa đất bà Hải TDP 2 (thửa đất số 139; tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất bà Thanh TDP 2 (thửa đất số 163; tờ BĐĐC số 29)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.133	Trần Đình Trọng	Đường Trương Định	Hết thửa đất ông Đạo tổ dân phố 1 (TĐ số….)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.134	Trần Huy Liệu	Nhà ông Trần Chí Chiến, Tổ dân phố 7	Thửa đất số 1836, tờ BĐĐC số 14 của bà Trần Thị Thúy Huyền, Tổ dân phố 7	990	693	495	297	900	630	450	270
11.135	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	Giáp đường Nguyễn Trãi	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Đường Hùng Vương	Nguyễn Thượng Hiền (hết kho Trường Phiêm)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.136	Trần Khánh Dư	Nhà bà Nguyễn Thị Thê, Tổ dân phố 6	Nhà ông Hoàng Văn Khe, Tổ dân phố 6	853	597	426	256	775	543	388	233
11.137	Trần Nguyên Đán	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Phan Văn Hạnh, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Trụ, Tổ dân phố 7	990	693	495	297	900	630	450	270
11.138	Trần Nguyên Hãn	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Nguyễn Văn Phúc, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Liên, Tổ dân phố 7	990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.139	Trần Nhân Tông	Thửa đất ông Minh TDP2 (thửa đất số 87; tờ BĐĐC số 30), đường Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất Bà Nhân TDP 2 (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 31)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.140	Trần Nhật Duật	Thửa đất ông Thọ TDP 5 (thửa đất số 177; tờ BĐĐC số 22)	Hết thửa đất ông Quý TDP 5 (thửa đất số 192; tờ BĐĐC số 22)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.141	Trần Phú	Hoàng Diệu	Lê Duẩn (nhà ông Trần Thanh Văn, thửa đất số 361; tờ BĐĐC số 31)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.142	Trần Quang Diệu	Đường Hùng Vương	Hết Thửa đất bà Nhị TDP 11 (thửa đất số 110; tờ BĐĐC số 25)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.143	Trần Quang Khải	Đường Hùng Vương	Hết Nhà Văn hóa TDP1	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.144	Trần Quốc Toản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duận	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.145	Trần Quý Cáp	Đường Nguyễn Trãi	Hết thửa đất ông Đồng TDP4 (thửa đất số 95; tờ BĐĐC số 33)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.146	Trần Thái Tông	Thửa đất ông Thắng TDP 5 (thửa đất số 261; tờ BĐĐC số 18)	Hết thửa đất ông Nam TDP 4 (thửa đất số 103; tờ BĐĐC số 29)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.147	Trần Thủ Độ	Giao với Đường tỉnh 561 tại thửa đất số 610, tờ BĐĐC số 14 của ông Trần Quang Huy, Tổ dân phố 7	Nhà ông Hoàng Minh Ly, Tổ dân phố 7	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.148	Triệu Quang Phục	Giao với Đường tỉnh 561 tại thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 13 của ông Hoàng Văn Chường, Tổ dân phố 7	Nhà bà Nguyễn Thị Vui, Tổ dân phố 9	990	693	495	297	900	630	450	270
11.149	Trịnh Hoài Đức	Nhà ông Hoàng Văn Viên, Tổ dân phố 15 (thửa đất số 691, tờ BĐĐC số 8)	Nhà ông Nguyễn Cẩm Lộc, Tổ dân phố 12 (thửa đất số 1068, tờ BĐĐC số 8)	990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.150	Trường Chinh	Công ty Xuân Hưng (đường Nguyễn Trãi)	Hết thửa đất ông Minh TDP 4 (thửa đất số 61; tờ BĐĐC số 33), đường Quách Xuân Kỳ	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
11.151	Trương Định	Đường An Dương Vương (Thửa đất ông Noốc TDP1 (thửa	Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số Đường Võ Thị Sáu (Hết thửa đất ông Phận TDP 1 (thửa đất số	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Hai Bà Trưng (Thửa đất ông Hải TDP1 (thửa đất số 616; tờ BĐĐC số 25))	Đường An Dương Vương (Hết thửa đất ông Thái TDP1 (thửa đất số 291; tờ BĐĐC số 25))	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.152	Trương Hán Siêu	Giao với Đường tỉnh 561 tại nhà ông Trần Đình Ân, Tổ dân phố 7	Nhà ông Nguyễn Khắc Vỹ, Tổ dân phố 7	990	693	495	297	900	630	450	270
11.153	Tuệ Tĩnh	Thửa đất ông Nanh TDP 6 (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 21)	Hết thửa đất ông Đồng TDP 5 (thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 17)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.154	Văn Cao	Trần Quang Khải	Xuân Quỳnh	853	597	426	256	775	543	388	233
11.155	Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất ông Khương TDP1 (thửa đất, tờ BĐĐC số 21	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.156	Võ Văn Tần	Đường Trương Định	Giáp xã Trung Trạch	853	597	426	256	775	543	388	233
11.157	Xuân Diệu	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Tuyển TK2 (thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 24)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.158	Xuân Sơn	Đường Lưu Trọng Lư	Đường Nguyễn Du	853	597	426	256	775	543	388	233
11.159	Yết Kiêu	Duy Tân	Phan Chu Trinh	853	597	426	256	775	543	388	233
11.160	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam sông Phường Bún, thị trấn Hoàn Lão	Các tuyến đường trong khu vực phía Nam sông Phường Bún		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.161	Dự án đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Tây đoạn từ Cầu Hói đến ngã 3 bệnh viện Đa khoa Bố Trạch	Các tuyến đường xung quanh hồ		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Các tuyến đường còn lại		2.970	2.079	1.485	891	2.700	1.890	1.350	810
11.162	Dự án tạo quỹ đất Khu vực Chi nhánh Nam Lâm Trường Rừng Thông	Các tuyến đường trong dự án		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
11.163	Dự án tạo quỹ đất phía Bắc hồ Cồn Sãi	Các tuyến đường trong khu vực phía Bắc Hồ Cồn Sãi		2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
11.164	Đặng Thùy Trâm	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Tôn Đức Thắng	853	597	426	256	775	543	388	233
11.165	Lê Trọng Tấn	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hàm Nghi	853	597	426	256	775	543	388	233
11.166	Phạm Ngũ Lão	Cổng phụ trụ sở Công an huyện	Giao với đường Lê Duẩn, tại Chi Cục thuế	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.167	Đường ven biển	Cầu Nhân Trạch	Giáp xã Đông Trạch	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
11.168	Tuyến đường	Quốc lộ 1A qua UBND xã Trung Trạch cũ	Hết khu dân cư thôn 5 Trung Trạch (giáp đất lúa)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.169	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Võ Văn Tần (đoạn qua xã Trung Trạch)		853	597	426	256	775	543	388	233
11.170	Tuyến đường	Thửa đất ông Đồng (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 192)	Hết thửa đất ông Hà (Tịnh) (thửa đất số 94; tờ BĐĐC số 192)	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
11.171	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Cây xăng Trung Trạch)	Giáp đường ven biển	550	385	275	165	500	350	250	150
11.172	Tuyến đường	Các tuyến đường trong quy hoạch dọc đường biển		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
11.173	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Cao Thắng (đoạn qua xã Trung Trạch)		853	597	426	256	775	543	388	233
11.174	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Trần Đình Trọng (đoạn qua xã Trung Trạch)		853	597	426	256	775	543	388	233
11.175	Tuyến đường	Giáp đường tỉnh lộ 566	Đến giáp trục đường ra biển xã Trung Trạch cũ	385	270	193	116	350	245	175	105

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.176	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Võ Thị Sáu (đoạn qua xã Trung Trạch)	Hết khu dân cư thôn 7	853	597	426	256	775	543	388	233
11.177	Tuyến đường	Đoạn tiếp theo đường Xuân Quỳnh (đoạn qua xã Trung Trạch)		853	597	426	256	775	543	388	233
11.178	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Hà (Tịnh) (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 192)	Giáp đường ra biển Trung Trạch	770	539	385	231	700	490	350	210
11.179	Tuyến đường	Quốc lộ 1A qua Trường dạy nghề	Giáp đường ven biển	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
11.180	Tuyến đường	Đường Hùng Vương (đoạn đi qua nhà văn hoá thôn 7)	Giáp đường ven biển	853	597	426	256	775	543	388	233
11.181	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Phía sau thửa đất ông Hồng) (thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 188)	Giáp đường ven biển	853	597	426	256	775	543	388	233
11.182	Tuyến đường	Nhà ông Huệ (thửa đất số 187, tờ BĐĐC số 189 Trung Trạch) (Đoạn tiếp theo Hoàng Văn Thụ)	Đường 36m	550	385	275	165	500	350	250	150
11.183	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Nghi TDP 11(thửa đất số 18; tờ BĐĐC số 177) (Đoạn tiếp theo Hoàng Văn Thụ)	Nhà ông Chương (Thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 189 Trung Trạch)	853	597	426	256	775	543	388	233
11.184	Tuyến đường 32m	Ngã 3 Hoàn Lão	Giáp đường ven biển	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
11.185	Dự án Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực Ngã 3 thị trấn Hoàn Lão - xã Trung Trạch cũ	Các tuyến đường còn lại trong dự án có mặt cắt ngang 10,5 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
11.186	Khu quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực chợ Trung Trạch	Các tuyến đường 36m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Các tuyến đường 15m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Các tuyến đường dưới 15m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.187	Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8, xã Trung Trạch cũ	Các tuyến đường thuộc Khu vực Tạo quỹ đất ở Thôn 8		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
11.188	Dự án tạo quỹ đất thôn 8 (Khu vực Nương Mạ, tờ số 6 Đại Trạch cũ)	Các tuyến đường trong khu vực		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
11.189	Khu dân cư khu vực Cồn Quyên thôn 3	Các tuyến đường trên 10,5m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Các tuyến đường dưới 10,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
11.190	Khu dân cư nông thôn (Khu vực Đồng Mồng Năm)	Các tuyến đường trong Khu dân cư nông thôn (Khu vực Đồng Mồng Năm)		385	270	193	116	350	245	175	105
11.191	Khu vực Khu đô thị Nam Bàu Ri	Tuyến đường chính vào khu đô thị có mặt cắt ngang 25m		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
		Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
11.192	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Chùa Sỏi	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
11.193	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Dài	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		825	578	413	248	750	525	375	225
11.194	Khu tái định cư thôn Mít, xã Tây Trạch cũ	Các tuyến Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
		Các tuyến Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
11.195	Tuyến đường	Ngã ba thôn Võ Thuận 3	Đi qua Hồ Trọt Hóp đến xã Phú Định cũ	385	270	193	116	350	245	175	105
11.196	Tuyến đường	Ngã 3 trường Mầm non	Ngã 3 thôn Võ Thuận 3	660	462	330	198	600	420	300	180
11.197	Tuyến đường	Ngã ba thôn Võ Thuận 3	Đi đường Hồ Chí Minh (đoạn qua nhà máy Trung Chính)	385	270	193	116	350	245	175	105
11.198	Tuyến đường	Ngã 3 trường Mầm non	Ngã 3 thôn Rẫy đi Hòa Trạch cũ đến hết thôn Rẫy	660	462	330	198	600	420	300	180
11.199	Tuyến đường	Ngã 3 cuối thôn Rẫy	Tuyến đường kết nối đường ven biển	385	270	193	116	350	245	175	105
11.200	Tuyến đường	Đường 561 đoạn cầu sông Trước	Ngã ba trường Mầm non Tây Trạch	853	597	426	256	775	543	388	233

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.201	Tuyến đường kết nối đường ven biển đi đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hoá thôn Làng (Tây Trạch cũ)	Giáp đường Hồ Chí Minh	660	462	330	198	600	420	300	180
11.202	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Hồ	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		825	578	413	248	750	525	375	225
11.203	Khu tái định cư thôn Cà (T92), xã Hòa Trạch cũ	Các tuyến đường quy hoạch mặt cắt ngang 15,0 m (Trục từ đường Hồ Chí Minh đi vào)		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Các tuyến đường còn lại		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
11.204	Tuyến đường	Từ Ngã 3 thôn Hồ đi qua thôn Dài	Đến giáp đường Hồ Chí Minh	385	270	193	116	350	245	175	105
11.205	Tuyến đường	Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng)	Đường tỉnh 566	385	270	193	116	350	245	175	105
11.206	Tuyến đường	Ngã 3 (Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng))	Đến giáp đường Hồ Chí Minh	385	270	193	116	350	245	175	105
11.207	Tuyến đường	Ngã 3 thôn Rẫy đi thôn Cà	Ngã 3 (Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm (đoạn đi qua nhà thờ Sen Bàng))	385	270	193	116	350	245	175	105
11.208	Tuyến đường	Gác chắn đường sắt (hết đường Nguyễn Trãi)	Ngã ba nhà máy gạch Trường Phiêm	495	347	248	149	450	315	225	135
11.209	Tuyến đường	Từ Gác chắn thôn Đại Nam 2 qua Cầu Cây Khế	Đến thôn Hồ qua trường mầm non, đến ngã 3 nhà máy gạch Trường Phiêm	385	270	193	116	350	245	175	105
11.210	Khu tái định cư đường sắt Cao tốc Bắc - Nam tại thôn Phương Hạ	Các tuyến đường có mặt cắt ngang 16,5m (mặt tiền đường 566)		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		Các tuyến đường có mặt cắt ngang 10,5m		825	578	413	248	750	525	375	225
11.211	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Đối diện nhà hàng An Phượng)	Giáp đường liên thôn Phương Hạ - Đại Nam	385	270	193	116	350	245	175	105
11.212	Tuyến đường	Cổng làng thôn Đại Nam	Tỉnh lộ 566 (thôn Phương Hạ)	385	270	193	116	350	245	175	105

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.213	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 1A đoạn qua nhà văn hoá thôn Lý Nhân	Giáp Bàu Mạ	385	270	193	116	350	245	175	105
11.214	Tuyến đường	Cổng làng Phúc Tự Đông (Công ty Giống cây trồng)	Hết trường Tiểu học số 2 Đại Trạch	495	347	248	149	450	315	225	135
11.215	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông, xã Đại Trạch cũ	Mặt tiền Quốc lộ 1A		4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Các trục đường có mặt cắt 10,5 m		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
11.216	Dự án quy hoạch đất ở khu vực Nương Trần, xã Đại Trạch cũ	Mặt tiền Quốc lộ 1A		5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Các trục đường có mặt cắt 22,5m		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Các trục đường có mặt cắt 10,5m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Các trục đường có mặt cắt dưới 10,5m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
11.217	Dự án tạo quỹ đất lẻ tại khu vực Cồn Trụm, thôn Đại Nam 1	Các tuyến đường trong Dự án tạo quỹ đất lẻ tại khu vực Cồn Trụm, thôn Đại Nam 1		660	462	330	198	600	420	300	180
11.218	Khu vực QH đất ở Động Cát	Các tuyến đường trong Khu vực QH đất ở Động Cát		990	693	495	297	900	630	450	270
11.219	Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông	Các dãy còn lại khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông.		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
11.220	Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông (xóm Phúc Bình)	Dãy 2,3 Khu vực quy hoạch Lòi Huyện, thôn Phúc Tự Đông		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
11.221	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.222	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Hoàn Lão; xã Trung Trạch; xã Đại Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		770	539	385	231	700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
11.223	Các tuyến đường còn lại tại xã Tây Trạch; xã Hòa Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		935	655	468	281	850	595	425	255
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		385	270	193	116	350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
12	**Xã Nam Trạch**										
12.1	Đường tỉnh 567	Đoạn đi qua địa giới xã Nam Trạch		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Giáp địa giới xã Nhân Trạch cũ	Giáp địa giới thành phố Đồng Hới cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Quốc lộ 1A	Cầu Nhân Trạch	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
12.2	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới thành phố Đồng Hới cũ	Hết Nhà máy chế biến hạt giống	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Giáp Nhà máy Chế biến hạt giống	Hết địa giới xã Nam Trạch cũ.	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12.3	Quốc lộ 9E	Đường Hồ Chí Minh	Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Cầu chui đường cao tốc Bắc Nam	Siêu thị	3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		Siêu thị	Ngã tư sân bóng gần Trường THCS - THPT Việt Trung	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Ngã tư sân bóng gần Trường THCS - THPT Việt Trung	Ngã ba đường gần thửa đất bà Cúc (thửa đất số 01; tờ BĐĐC số 101)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Ngã ba đường gần thửa đất bà Cúc (thửa đất số 1; tờ BĐĐC số 101)	Hết địa giới TTNT Việt Trung cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
12.4	Hồ Chí Minh	Giáp xã Thuận Đức	Giáp xã Hòa Trạch	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
12.5	Đường 78	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
12.6	Đường tỉnh 566	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
12.7	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cảm	Các tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
12.8	Tuyến đường	Thửa đất ông Đạm (thửa đất số 369, tờ BĐĐC số 94)	Thửa đất ông Thụ (thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 94)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.9	Tuyến đường	Thửa đất bà Hường (thửa đất số 35; tờ BĐĐC số 65)	Hết thửa đất ông An (thửa đất số 65; tờ BĐĐC số 65)	220	154	110	66	200	140	100	60
12.10	Tuyến đường	Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 65)	Hết thửa đất bà Duyên (thửa đất số 171; tờ BĐĐC số 62)	220	154	110	66	200	140	100	60
12.11	Tuyến đường	Nhà hàng Thảo Nguyên (thửa đất số 662, tờ BĐĐC số 94)	Thửa đất bà Hồ Thị Tào (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 100)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.12	Tuyến đường	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	Hết Thửa đất ông Hà (TDP Quyết Thắng) (thửa đất số 01; tờ BĐĐC số 92)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
12.13	Tuyến đường	Thửa đất ông Tam (thửa đất số 2; tờ BĐĐC số 76)	Trạm biến thế Truyền Thống	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12.14	Tuyến đường	Thửa đất bà Yêm (thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 100)	Thửa đất bà Hà Thảo (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 103)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.15	Tuyến đường	Hầm chui Cao tốc Bắc Nam (gần nhà máy sắn)	Giáp nhà hàng Dũng Hương	550	385	275	165	500	350	250	150
12.16	Tuyến đường	Cầu bản Khe Ngát	Hết bản Khe Ngát	220	154	110	66	200	140	100	60
12.17	Tuyến đường	Cầu Đông Thành (Nông Trường Việt Trung cũ)	Giáp đường tỉnh lộ 566	550	385	275	165	500	350	250	150
12.18	Tuyến đường	Chợ	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
12.19	Tuyến đường	Công ty CP Việt Trung Quảng Bình	Nhà Siêu thị C.ty CP Việt Trung QB (thửa đất số 656, tờ BĐĐC số 94) trụ sở đội Thắng lợi cũ	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
12.20	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Trạm biến thế Truyền Thống	550	385	275	165	500	350	250	150
12.21	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Hết Thửa đất bà Cơ (TDP Dũng Cảm) (thửa đất số 15; tờ BĐĐC số 74)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Dũng (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 93)	Cầu Ông Mẹo (gần Thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 93)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.23	Tuyến đường	Hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 66 (Nông Trường Việt Trung cũ)	Cầu Đông Thành (Nông Trường Việt Trung cũ)	770	539	385	231	700	490	350	210
12.24	Tuyến đường	Thửa đất bà Nga (thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 93)	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 94)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.25	Tuyến đường	Thửa đất bà Lệ (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 93)	Thửa đất ông Hợi (thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 93)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.26	Tuyến đường	Thửa đất ông Sơn (thửa đất số 162, tờ BĐĐC số 65)	Thửa đất bà Hảo (thửa đất số 168; tờ BĐĐC số 65)	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12.27	Tuyến đường	Thửa đất ông Huệ (thửa đất số 388, tờ BĐĐC số 94)	Thửa đất ông Hảo (thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 94)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 102)	Thửa đất của Công ty CP Việt Trung Quảng Bình (thửa đất số 596, tờ BĐĐC số 66)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.29	Tuyến đường	Thửa đất ông Hoàng (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 92)	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 99)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.30	Tuyến đường	Thửa đất ông Quý (thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 100) TDP 3	Thửa đất ông Triều (thửa đất số 332, tờ BĐĐC số 100)	550	385	275	165	500	350	250	150
12.31	Khu tái định cư Hữu Nghị - Dũng Cảm - Trường TH cơ sở Bắc Dinh	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m (đường gom)		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường còn lại		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
12.32	Khu tái định cư Quyết Tiến	Đường có mặt cắt ngang 32 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
12.33	Tuyến đường	Đường tỉnh 566 giáp địa giới xã Đại Trạch cũ	Thửa đất số 09, tờ BĐĐC số 49	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
12.34	Tuyến đường	Trước chợ	Trụ sở UBND xã Nhân Trạch cũ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
12.35	Tuyến đường	Quảng trường biển thôn Nhân Quang	Chợ Nhân Trạch thôn Nhân Tiến, xã Nhân Trạch cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
12.36	Tuyến đường	Giếng Làng	Đường tỉnh 567	550	385	275	165	500	350	250	150
12.37	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Đức, xã Nhân Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 13,0 m		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
12.38	Dự án Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Quang, xã Nhân Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12.39	Khu nhà ở thương mại tại khu Trung tâm hành chính mới xã Nhân Trạch cũ	Các tuyến đường trong Khu nhà ở thương mại tại khu Trung tâm hành chính mới xã Nhân Trạch cũ		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
12.40	Đường Cựu Chiến Binh	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
12.41	Đường dọc bờ biển	Đoạn qua xã Lý Nam cũ		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
12.42	Đường gom cao tốc Bắc Nam	Đoạn qua xã Nam Trạch		550	385	275	165	500	350	250	150
12.43	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Nam Trạch		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
12.44	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Nam Trạch		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
12.45	Khu nhà ở Thương mại Lý Trạch	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Thương mại Lý Trạch		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
12.46	Tuyến đường	Đoạn từ Quốc lộ 1A	Thửa 450, tờ BĐĐC số 12 cũ (Nam Trạch)	990	693	495	297	900	630	450	270
12.47	Khu dự án Tạo quỹ đất ở khu vực thôn Chánh Hòa	Tuyến đường 10,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Tuyến đường 7,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
		Mặt tiền dọc Đường có mặt cắt ngang > 5m		605	424	303	182	550	385	275	165
12.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
12.49	Các tuyến đường còn lại tại Thị trấn NT Việt Trung, xã Nhân Trạch, xã Lý Nam cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		605	424	303	182	550	385	275	165
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	**Xã Phong Nha**										
13.1	Hồ Chí Minh	Hết địa giới xã Bố Trạch	Nhà hàng Hà Tám(Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 26)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Hết Nhà hàng Hà Tám (Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 26)	Cầu Vĩnh Sơn	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
		Cầu Vĩnh Sơn	Sân bay Khe Cát	2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Hết sân bay Khe Cát	Hết địa giới xã Phong Nha	660	462	330	198	600	420	300	180
13.2	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Nhà ông Võ Xuân Thái (thửa đất số 333; tờ BĐĐC số 210)	Trạm kiểm lâm Trộ Mọng.	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
		Ngã ba Đông Dương (UBND Xuân Trạch cũ)	Nhà ông Võ Xuân Thái (thửa đất số 333; tờ BĐĐC số 173)	660	462	330	198	600	420	300	180
13.3	Đường tỉnh 562 (Đồng Sỹ Nguyên)	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh	Nhà thờ Hà Lời	4.070	2.849	2.035	1.221	3.700	2.590	1.850	1.110
		Nhà thờ Hà Lời	KM0	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
13.4	Tuyến đường	Nhà ông Hoàng thôn 4 Phúc Đồng thửa đất số 417, tờ BĐĐC số 150	Thửa đất số 238, tờ BĐĐC số 150 (ông Hoàng Luật)	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
13.5	Tuyến đường	Nhà ông Thế thôn 2 Xuân Trạch (thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 138)	Thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 151 của ông Bình	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
13.6	Tuyến đường	Nhà ông Hằng thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 140 thôn 5 Xuân Trạch	Nhà ông Định thửa 341, tờ BĐĐC số 139 thôn 1, Xuân Trạch	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
13.7	Tuyến đường	Nhà bà Hoa thôn 5 Xuân Trạch (thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 141)	Thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 151 của ông Bình	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
13.8	Tuyến đường	Thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 150 ông Nguyễn Đệ	Trạm kiểm lâm Troóc	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
13.9	Tuyến đường	Từ đường 562 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 70)	Đập Rì Rì thôn 10 Xuân Trạch	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
13.10	Tuyến đường	Chợ Vĩnh Sơn		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13.11	Tuyến đường	Nhà ông Hoá thôn 3 Xuân Trạch (thửa đất số 51, tờ BĐĐC số 139)	Khu du lịch Hà Tường (BlueDiamond)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
13.12	Tuyến đường	Nhà ông Lê Văn Tám thửa đất số 156, tờ BĐĐC số 140 Thôn 1 Phúc Đồng	Thửa 34, tờ BĐĐC số 145 ông Nguyễn Quang Mạnh	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
13.13	Tuyến đường	Trường Tiểu học xã Lâm Trạch	Trụ sở UBND xã Lâm Trạch cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
13.14	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Lâm Trạch cũ	Giáp xã Liên Trạch cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
13.15	Tuyến đường	Xung quanh chợ		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
13.16	Tuyến đường	Từ trạm xăng Hà Tám thôn 1 Phúc Đồng	Nhà văn hoá thôn 2 Lâm Trạch	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
13.17	Tuyến đường	Nhà bà Hạnh thôn 1 Phúc Đồng (thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 158)	Trường THPT Nguyễn Trãi	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
13.18	Các tuyến đường thuộc bản Rào Con			330	231	165	99	300	210	150	90
13.19	Đào Duy Từ	Quốc Lộ 15A nhà ông Nguyễn Xuân Thắm, Cù Lạc 1 (thửa đất số 1573, tờ BĐĐC số 54)	Trường Mầm non Phong Nha	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.20	Đinh Tiên Hoàng	Đất bà Nguyễn Thị Mai (khu Tái định cư Hà Lời)	Nhà ông Hoàng Văn Đoàn (khu Tái định cư Hà Lời)	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
13.21	Đường đất có mặt cắt ngang 5m	Đất ông Thuật (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 67) thôn Trằm Mé	Đất ông Thiết (thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 66) thôn Trằm Mé	303	212	151	91	275	193	138	83
13.22	Đường nhựa có mặt cắt ngang 32m (Hà Lời - Phong Nha)	Trung tâm Du Lịch Phong Nha	Giáp Đường tỉnh 562	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
13.23	Đường quy hoạch thôn Xuân Tiến	Các đường trong khu QH dân cư thôn Xuân Tiến		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13.24	Hai Bà Trưng	Nhà bà Nguyễn Thị Toan, Cù Lạc 2 (thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 60)	Nhà bà Trần Thị Chiến, Cù Lạc 2 (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 64)	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.25	Hàn Mặc Tử	Hết thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu Tái định cư Phong Nha)	Đường 32m, Phong Nha	1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
		Đường tỉnh 562 nhà bà Lê Thị Chuyên, Phong Nha (thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 92)	Thửa đất số 471, tờ BĐĐC số 92 (khu Tái định cư Phong Nha)	2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
13.26	Hùng Vương	Bến Phà Xuân Sơn	Đường tỉnh 562 (Phong Nha)	4.070	2.849	2.035	1.221	3.700	2.590	1.850	1.110
13.27	Lê Lợi	Nhà ông Phan Văn Thiết, Trằm Mé	Nghĩa địa Na	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
13.28	Lê Văn Tri	Hết khu Tái định cư Phong Nha	Đường 32m, Phong Nha	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Đường tỉnh 562 nhà ông Nguyễn Văn Hướng, Phong Nha (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 92)	Nhà ông Phạm Khắc Tứ, Phong Nha (thửa đất số 279, tờ BĐĐC số 92)	3.410	2.387	1.705	1.023	3.100	2.170	1.550	930
13.29	Lý Thái Tổ	Cầu Chày Lập (Trằm Mé)	Nhà bà Hoàng Thị Tài, Trằm Mé (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73)	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.30	Lý Thường Kiệt	Nhà ông Đặng Văn Năm (khu Tái định cư Hà Lời)	Đất ông Nguyễn Quý Tuy (khu Tái định cư Hà Lời)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
13.31	Ngô Quyền	Đường Hồ Chí Minh (ngã tư thôn Xuân Sơn)	Giáp xã Hưng Trạch	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.32	Nguyễn Huệ	Đường QL 15A nhà ông Hoàng Văn Thái, Cù Lạc 1 (thửa đất 366, tờ BĐ ĐC số 55)	Nhà ông Nguyễn Bá Ngọc, Cù Lạc 2 (thửa đất số 1522, tờ BĐĐC số 59)	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.33	Nguyễn Hữu Cảnh	Cầu treo xóm Trằm, nhà ông Tạ Quang Lái; Trằm Mé (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 73)	Nhà ông Trần Văn Quảng, Trằm Mé (thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 67)	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13.34	Nguyễn Trãi	Bến phà Xuân Sơn	Nhà ông Mai Văn Bằng, Na (thửa đất số 132; tờ BĐĐC số 87)	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.35	Nguyễn Văn Trỗi	Nhà ông Mai Hữu Thọ, Xuân Sơn (thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 54)	Nhà ông Trương Văn Lư, Xuân Sơn (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 65)	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.36	Quách Xuân Kỳ	Giáp đường Trần Phú nhà ông Nguyễn Văn Túc, Xuân Tiến (thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 82)	Núi Voi, Xuân Tiến	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
13.37	Trần Phú	Đường tỉnh 562 nhà bà Phạm Thị Chung, Xuân Tiến (thửa đất số 224, tờ BĐĐC số 82)	Nhà bà Nguyễn Thị Yên, Xuân Tiến (thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 83)	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.38	Trục đường xung quanh chợ Xuân Sơn			3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
13.39	Trường Chinh	Nhà ông Hoàng Văn Lựu, Xuân Sơn (thửa đất số 161; tờ BĐĐC số 48)	Nhà ông Trần Xuân Tiến, Gia Tịnh (thửa đất số 571; tờ BĐĐC số 49)	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.40	Tuyến đường	Nhà bà Tài (thửa đất số 246, tờ BĐĐC số 73) thôn Trầm Mé	Đất ông Nghĩa (thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 65) thôn Trầm Mé	303	212	151	91	275	193	138	83
13.41	Tuyến đường	Dãy 2,3 khu vực QH Cồn Vình, Cù Lạc 1		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
13.42	Xuân Sơn	Bến phà Xuân Sơn	Đường Hồ Chí Minh	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.43	Dự án quy hoạch chi tiết điểm dân cư Tổ dân phố 1 Cù Lạc 1	Các tuyến đường trong dự án		5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
13.44	An Dương Vương	Đường Hồ Chí Minh	Địa giới xã Hưng Trạch cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
13.45	Đường Sơn Trạch	Nhà ông Trần Văn Huỳnh, Cù Lạc 2 (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 60)	Đường tỉnh 562, Phong Nha	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13.46	Đường 20 - Quyết Thắng	Đường tỉnh 562 nhà ông Hồ Bằng Nguyên, Phong Nha (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 91)	Giáp xã Tân Trạch	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
13.47	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
13.48	Các tuyến đường còn lại tại xã Xuân Trạch; xã Lâm Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		935	655	468	281	850	595	425	255
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		385	270	193	116	350	245	175	105
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
13.49	Các tuyến đường còn lại tại xã Phúc Trạch; thị trấn Phong Nha cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		770	539	385	231	700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
14	**Xã Thượng Trạch**										
14.1	Tuyến đường chính vào bản Nịu	Đường 562 (thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 68)	Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 68	165	116	83	50	150	105	75	45
		Thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 59	Thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 59	138	96	69	41	125	88	63	38
14.2	Đường tỉnh 562	Giáp địa giới xã Phong Nha	Hết địa giới xã Thượng Trạch	165	116	83	50	150	105	75	45
14.3	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Giáp địa giới xã Phong Nha	Giáp địa giới xã Trường Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
14.4	Tuyến đường chính vào Bản 39	Đường 562 (thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 90)	Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 90	165	116	83	50	150	105	75	45
14.5	Tuyến đường chính vào bản Cà Roòng 2	Chợ Thượng Trạch (thửa đất số 75, tờ BĐĐC số 67)	Thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 67	165	116	83	50	150	105	75	45
14.6	Tuyến đường chính vào bản Khe Rung	Từ đường 562 (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 70)	Thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 70	165	116	83	50	150	105	75	45
14.7	Tuyến đường chính vào bản Ban	Đường 562 (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 62)	Thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 62	138	96	69	41	125	88	63	38
14.8	Tuyến đường chính vào bản Cà Roòng 1	Đường 562 (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 67)	Thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 23	138	96	69	41	125	88	63	38
14.9	Các trục đường chính vào các bản còn lại			110	77	55	33	100	70	50	30
14.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
14.11	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Thượng Trạch, xã Tân Trạch cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		165	116	83	50	150	105	75	45
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		138	96	69	41	125	88	63	38
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		110	77	55	33	100	70	50	30
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
15	**Xã Cam Hồng**										
15.1	Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu giáp xã Cam Hồng	Cầu Bến Mốc	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Cầu Bến Mốc	Hết thửa đất ông Trương Thanh Hà (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 83)	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Hết thửa đất ông Trương Thanh Hà (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 123)	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Hết thửa đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa đất số 268, tờ BĐĐC số 123)	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hiệp (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 123)	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Hiệp (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 123)	Cầu Đôi Ngoài	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Cầu Đôi Ngoài	Cầu Đôi Trong	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Cầu Đôi Trong	Hết thửa đất ông Bùi Chiến Thắng (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 138)	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Quốc lộ 1A	Hết thửa đất ông Bùi Chiến Thắng (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 138)	Hết thửa đất ông Đỗ Văn Bình (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 138)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Hết thửa đất ông Đỗ Văn Bình (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 138)	Hết thửa đất ông Võ Sỹ Toan (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 139)	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Hết thửa đất ông Võ Sỹ Toan (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 139)	Giáp địa giới xã Cam Hồng và Sen Ngư	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
15.2	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã tư (khu nghỉ dưỡng Tâm Anh) trong phạm vi bán kính 500m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Các tuyến đường tránh Quốc lộ 1A còn lại		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
15.3	Khu tạo quỹ đất Đông Hải (tờ BĐĐC số 14)	Đường có mặt cắt ngang 13 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
15.4	Tuyến đường đoạn qua thôn Mốc Định	Quốc lộ 1A	Đường tránh Quốc lộ 1A	990	693	495	297	900	630	450	270
15.5	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Bắc dự án FLC	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
15.6	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Nam dự án FLC	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Ninh Châu	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
15.7	Đường ven biển	Giáp xã Ninh Châu	Hết thửa ông Trần Quang Cả (thửa đất số 393, tờ BĐĐC số 3)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Hết thửa ông Trần Quang Cả (thửa đất số 393, tờ BĐĐC số 3)	Hết thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 7 (trừ đoạn trùng với Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng)	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Đường ven biển	Hết thửa đất số 89, tờ BĐĐC số 7 (trừ đoạn trùng với Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng)	Hết khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Hết khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	Giáp xã Sen Ngư	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
15.8	Khu tái định cư ven biển thôn Trung Thành	Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
15.9	Tuyến đường	Địa giới xã Cam Thủy cũ giáp xã Ngư Thủy Bắc cũ	Quãng trường biển	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
15.10	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình	Đường tránh Quốc lộ 1A	Bãi tắm Tân Hải	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
15.11	Tuyến đường liên xã (trừ những tuyến trùng với đường ven biển)	Thôn Tân Hải	Giao đường ven biển thôn Tân Hòa	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Đoạn thôn Trung Thành		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
15.12	Dự án Phát triển quỹ đất phía Đông Bắc UBND xã Cam Hồng	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
15.13	Dự án Phát triển quỹ đất phía Tây Bắc UBND xã Cam Hồng	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường có mặt cắt ngang 20,5 m		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
15.14	Khu đấu giá xã Thanh Thủy cũ (Tờ BĐ ĐC số 15)	Đường có mặt cắt ngang 6 m		880	616	440	264	800	560	400	240
15.15	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (Chợ Cưỡi) đi qua đường tránh quốc lộ 1A	Đường ven biển (thôn Tân Hải, thôn Bắc Hòa)	990	693	495	297	900	630	450	270
15.16	Tuyến đường	Thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 121	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Lệ Thủy	880	616	440	264	800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15.17	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Cây xăng Trường Thọ	880	616	440	264	800	560	400	240
15.18	Khu đấu giá xã Cam Thủy cũ (Khu vực Chợ Cam Liên, tờ BĐĐC số 138)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
15.19	Tuyến đường	Cầu Sao Vàng	Ngã tư Cam Liên	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
15.20	Tuyến đường	Ngã tư Cam Liên	Địa giới xã Cam Thủy cũ giáp xã Ngư Thủy Bắc cũ	4.675	3.273	2.338	1.403	4.250	2.975	2.125	1.275
15.21	Dự án Khu dân cư xã Cam Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 22,5 m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
15.22	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
15.23	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hồng Thủy, xã Thanh Thủy, xã Cam Thủy, xã Ngư Thủy Bắc cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		770	539	385	231	700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		605	424	303	182	550	385	275	165
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		275	193	138	83	250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
16	**Xã Lệ Ninh**										
16.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Trường Ninh	Cây xăng Lệ Ninh	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Cây xăng Lệ Ninh	Cầu trắng Mỹ Đức	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Cầu trắng Mỹ Đức	Cây xăng Tân Sơn	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Cây xăng Tân Sơn	Hết địa giới xã Lệ Ninh	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
16.2	Quốc lộ 15A cũ	Đường Hồ Chí Minh (Ngã ba Điện máy Xanh)	Trạm điện Mỹ Đức	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Trạm điện Mỹ Đức	Đến nhà ông Lê Trọng Tuấn (thửa số 54, tờ BĐĐC số 115)	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Nhà bà Phan Thị Duyên (thửa 30, tờ BĐĐC số 56 Hoa Thủy)	Đến cầu Hoa Thủy	990	693	495	297	900	630	450	270
		Cầu Hoa Thủy	Giáp địa giới xã Trường Ninh	770	539	385	231	700	490	350	210
16.3	Đường tỉnh 565C (Đường An Thủy - Sơn Thủy)	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	Đến thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 131	770	539	385	231	700	490	350	210
		Đến thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 131	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	605	424	303	182	550	385	275	165
16.4	Quốc lộ 15A cũ đi Chợ Xuân Hòa	Hết Hợp tác xã sản xuất vật liệu Thượng Bảo	Hết Chợ Xuân Hòa	770	539	385	231	700	490	350	210
		Quốc lộ 15A cũ	Hết Hợp tác xã sản xuất vật liệu Thượng Bảo	880	616	440	264	800	560	400	240
16.5	Quốc lộ 9B	Đoạn qua xã Lệ Ninh		688	481	344	206	625	438	313	188
16.6	Đường xã từ Ngã 3 Huy Hoàng đi xã Kim Ngân	Ngã 3 Huy Hoàng giáp đường HCM	Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐĐC số 19)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Cầu trước nhà ông Phong, bà Hoa (thửa đất số 77; tờ BĐĐC số 19)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam	Thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 22 (Cầu yếu)	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 22 (Cầu yếu)	Giáp địa giới xã Kim Ngân	688	481	344	206	625	438	313	188
16.7	Tuyến đường	Nguyễn Văn Đường (thửa số 250, tờ BĐĐC số 18)	Đến sông Cầm Ly	880	616	440	264	800	560	400	240
16.8	Tuyến đường	Từ ngã ba thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 18 (đối diện quán Thanh Thành)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam (Ngầm Chế biến)	990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
16.9	Tuyến đường	Nguyễn Xuân Hải(thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 18)	Đến sông Cầm Ly	880	616	440	264	800	560	400	240
16.10	Tuyến đường	Ngã 5 quán Đống Na	Nguyễn Thị Ngào (thửa 42, tờ BĐĐC số 18 TTNT Lệ Ninh)	990	693	495	297	900	630	450	270
16.11	Tuyến đường	Nhà ông Cao Đình Nguyên (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 34)	Nguyễn Văn Chung (thửa đất 85, tờ BĐĐC số 35)	990	693	495	297	900	630	450	270
16.12	Tuyến đường đi qua phía Tây Nam Khu tái định cư	Từ ngã năm quán Đồng Na	Hết thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09; tờ BĐĐC số 34)	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
16.13	Tuyến đường đi qua Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Đường Hồ Chí Minh	Từ ngã năm quán Đồng Na	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
16.14	Tuyến đường gom Cao tốc, gom đường Hồ Chí Minh			1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
16.15	Khu nhà ở thương mại thị trấn Nông trường Lệ Ninh và Khu tái định cư phần phía Đông Bắc Đường có mặt cắt ngang 27m	Đường có mặt cắt ngang 25 m		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
16.16	Khu tái định cư phần phía Tây Nam Đường có mặt cắt ngang 27m	Đường trong nội vùng khu tái định cư		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
16.17	Đường có mặt cắt ngang 27m	Ngã 3 Ngân hàng Agribank	Hết thửa đất ông Nghệ, bà Xuân (thửa đất số 09, tờ BĐĐC số 34)	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
16.18	Tuyến đường nối ngã ba Đường có mặt cắt ngang 27m đến xã Trường Ninh	Từ thửa đất ông Hưng (thửa đất số 77; tờ BĐĐC số 34)	Giáp địa giới xã Trường Ninh (thửa đất số 191, tờ BĐĐC số 4)	990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
16.19	Tuyến đường	Tượng Đài Anh Hùng Liệt Sỹ	Ngã tư tại thửa đất số 500, tờ BĐĐC số 59 (nhà ông Bùi Văn Trí)	770	539	385	231	700	490	350	210
16.20	Tuyến đường từ Quốc lộ 15A cũ đi thôn Xuân Hòa	Quốc lộ 15A cũ (ngã ba gần Nhà nghỉ Việt Hưng)	Hết thôn Xuân Hòa	770	539	385	231	700	490	350	210
16.21	Tuyến đường	Nhà ông Tuyên (thửa đất số 166, tờ BĐĐC số 129)	Thửa đất 34, tờ BĐĐC số 143	990	693	495	297	900	630	450	270
16.22	Tuyến đường dọc bờ sông	Trụ sở UBND xã Sơn Thủy cũ	Ngã ba Hội trường thôn Ngô Bắc	660	462	330	198	600	420	300	180
		Hết chợ Mỹ Đức	Ngã 3 nhà VH thôn Ngô Xá	660	462	330	198	600	420	300	180
16.23	Tuyến đường từ Hồ Chí Minh hướng đi mỏ đá Hoàng Văn	Ngã ba tại thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 134 (nhà ông Phan Văn Bắc)	Cầu chui đường cao tốc Bắc - Nam (nhánh đi mỏ đá và nhánh đi Lăng Ngô tộc)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba tại thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 134 (nhà ông Phan Văn Bắc)	660	462	330	198	600	420	300	180
16.24	Tuyến đường từ Trạm điện Mỹ Đức đi chợ Mỹ Đức	Quốc lộ 15A cũ	Trụ sở UBND xã Sơn Thủy cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
16.25	Tuyến đường đi chợ Mỹ Đức	Ngã 3 đường đi Chợ Mỹ Đức (gần đường sắt)	Hết Chợ Mỹ Đức	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
16.26	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
16.27	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại thị trấn NT Lệ Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		770	539	385	231	700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		550	385	275	165	500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
16.28	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Sơn Thủy, xã Hoa Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		660	462	330	198	600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		330	231	165	99	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
17	**Xã Lệ Thủy**										
17.1	Quốc lộ 9C	Cầu Sao Vàng	Cầu Xuân Hồi	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Cầu Xuân Hồi	Giáp đường Nguyễn Trãi	4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Cây xăng Xuân Thủy	Trung tâm Y tế dự phòng huyện Lệ Thủy cũ	4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Trung tâm Y tế dự phòng huyện Lệ Thủy cũ	Địa giới xã Lệ Thủy giáp xã Trường Phú	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17.2	Đường về nhà lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp	Đường Hùng Vương	Địa giới thị trấn Kiến Giang cũ	3.493	2.445	1.746	1.048	3.175	2.223	1.588	953
		Địa giới thị trấn Kiến Giang cũ	Hết Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Hết Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường 30	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường 30	Cầu Phong Lộc	990	693	495	297	900	630	450	270
		Cầu Phong Lộc	Ngã ba Làng An Lạc	550	385	275	165	500	350	250	150
17.3	Đường Mai An	Ngã ba giáp đường An - Sơn (trừ đoạn qua Khu tái định cư An Thủy)	Hết thôn Thạch Bàn	660	462	330	198	600	420	300	180
		Hết thôn Thạch Bàn	Cầu Lộc Hạ	770	539	385	231	700	490	350	210
		Cầu Lộc Hạ	Cầu Hói Cùng	880	616	440	264	800	560	400	240
		Cầu Hói Cùng	Cầu Xuân Lai	990	693	495	297	900	630	450	270
		Giáp đường Quốc Lộ 9C (trừ đoạn qua dự án Khu dân cư thôn Phan Xá giai đoạn 1 xã Xuân Thủy cũ)	Trường Mầm non Xuân Thủy	880	616	440	264	800	560	400	240
		Trường Mầm non Xuân Thủy	Nhà văn hóa thôn Xuân Bồ	770	539	385	231	700	490	350	210
17.4	Tuyến đường dọc bờ sông	Giáp đường An - Sơn	Hết thôn Thạch Bàn	385	270	193	116	350	245	175	105
		Hết thôn Thạch Bàn	Cầu Lộc Hạ	495	347	248	149	450	315	225	135
		Cầu Lộc Hạ	Cầu Hói Cùng	605	424	303	182	550	385	275	165
		Cầu Hói Cùng	Cầu Xuân Lai	715	501	358	215	650	455	325	195
		Đường Sào Nam	Nhà văn hóa thôn Tuy Lộc	633	443	316	190	575	403	288	173
		Nhà văn hóa thôn Tuy Lộc	Cầu An Lạc	440	308	220	132	400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17.5	Đường tỉnh 564	Giáp đường Nguyễn Tất Thành đối diện ngân hàng Agribank theo hướng đi chùa Hoằng Phúc	Ngã tư gần thửa đất khu dịch vụ của Công ty Thế Hệ Mới	3.493	2.445	1.746	1.048	3.175	2.223	1.588	953
		Ngã tư gần thửa đất khu dịch vụ của Công ty Thế Hệ Mới	Cầu Liên Thủy (gần cây xăng)	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
		Cầu Liên Thủy (gần cây xăng)	Địa giới xã Tân Mỹ	990	693	495	297	900	630	450	270
17.6	Cô Tám	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.7	Duy Tân	Ngã tư bưu điện	Bến đò chợ Tréo	7.783	5.448	3.891	2.335	7.075	4.953	3.538	2.123
17.8	Dương Văn An	Cầu Phong Xuân	Đường Sào Nam	3.493	2.445	1.746	1.048	3.175	2.223	1.588	953
17.9	Đường 23 - 8	Đường Quang Trung	Giáp xã Phong Thủy cũ	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.10	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m	Đường Tây Hồ	Thửa đất Bia tưởng niệm	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.11	Đường Mai An có mặt cắt ngang 27 mét	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	5.005	3.504	2.503	1.502	4.550	3.185	2.275	1.365
17.12	Hàm Nghi	Đường Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.13	Hoàng Hối Khanh	Đường Quang Trung	Đi Hà Cạn	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.14	Hồ Xuân Hương	HTX Xuân Giang	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Cống Quảng Cư)	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.15	Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Ngã tư Cầu Kiến Giang	7.783	5.448	3.891	2.335	7.075	4.953	3.538	2.123
		Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phong Xuân	5.665	3.966	2.833	1.700	5.150	3.605	2.575	1.545
17.16	Lâm Úy	Đường Nguyễn Viết Xuân	Giáp xã Xuân Thủy cũ	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.17	Lê Duẩn	Đường Nguyễn Trãi (Ngã 3 đường Quốc lộ 9C cũ)	Giáp xã Liên Thủy cũ (Khu nhà ở Thương mại)	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
17.18	Lý Thường Kiệt	Đường Võ Xuân Cẩn	Cống Quảng Cư	5.005	3.504	2.503	1.502	4.550	3.185	2.275	1.365
		Ngã tư cầu Phong Xuân	Giáp khu TĐC ngập lụt	5.665	3.966	2.833	1.700	5.150	3.605	2.575	1.545
17.19	Mỹ Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Trãi	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.20	Ngô Quyền	Đường Duy Tân	Giáp xã Liên Thủy	880	616	440	264	800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17.21	Nguyễn Chí Diểu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Tất Thành	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.22	Nguyễn Hữu Cảnh	Cầu Kiến Giang	Cây xăng Xuân Thủy	5.665	3.966	2.833	1.700	5.150	3.605	2.575	1.545
17.23	Nguyễn Tất Thành	Cầu Kiến Giang	Đường Lê Duẩn	11.550	8.085	5.775	3.465	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường Lê Duẩn	Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ (trừ đoạn qua dự án Phân lô, đấu giá QSD đất ở tại thị trấn Kiến Giang)	8.800	6.160	4.400	2.640	8.000	5.600	4.000	2.400
17.24	Nguyễn Thị Minh Khai	Cống Xuân Lai	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.493	2.445	1.746	1.048	3.175	2.223	1.588	953
17.25	Nguyễn Trãi	Đường từ khu TĐC Thượng Giang	Đi trục đường Quốc lộ 9C	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
17.26	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kho A39	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
17.27	Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lâm Úy	3.493	2.445	1.746	1.048	3.175	2.223	1.588	953
17.28	Phan Đình Phùng	Cầu Phong Liên ven sông	Đi chợ Tréo	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
17.29	Quang Trung	Trạm giống (Chi cục Quản lí thị trường)	Đường Dương Văn An	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
17.30	Sào Nam	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Dương Văn An	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.31	Tây Hồ	Ngã tư Cầu Kiến Giang	Trụ sở UBND xã Liên Thủy cũ	3.493	2.445	1.746	1.048	3.175	2.223	1.588	953
17.32	Trần Cao Vân	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu ngân hàng	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.33	Trần Quốc Toản	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Chí Diểu	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
17.34	Võ Xuân Cẩn	Cầu Xuân Lai	Đường Lý Thường Kiệt	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
17.35	Khu dân cư thôn Đông Thành xã Liên Thủy cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt 32m		7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường có quy hoạch mặt cắt 15m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
17.36	Khu đất ở tại thị trấn Kiến Giang cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 32m		11.550	8.085	5.775	3.465	10.500	7.350	5.250	3.150
		Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 15m		5.555	3.889	2.778	1.667	5.050	3.535	2.525	1.515
		Đường có quy hoạch mặt cắt ngang 10,5m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
17.37	Khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy (nay là xã Lệ Thủy)	Đường có mặt cắt ngang 27 m		6.325	4.428	3.163	1.898	5.750	4.025	2.875	1.725
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
17.38	Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường Quốc lộ 9C mới và cũ	Đường Hùng Vương	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17.39	Khu tái định cư tại xã An Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (đường Mai An)		2.063	1.444	1.031	619	1.875	1.313	938	563
		Đường có mặt cắt ngang 32 m		770	539	385	231	700	490	350	210
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		715	501	358	215	650	455	325	195
17.40	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong Thủy cũ	Đường quy hoạch có mặt cắt ngang 34 m (hiện trạng đường 15m)		2.503	1.752	1.251	751	2.275	1.593	1.138	683
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.788	1.251	894	536	1.625	1.138	813	488
17.41	Khu dân cư thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy cũ	Đường Phong Giang		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
17.42	Phát triển quỹ đất ở xã Phong Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 22,5m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Đường có mặt cắt ngang 15m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
17.43	Dự án tạo quỹ đất thôn Quy Hậu, xã Liên Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		3.823	2.676	1.911	1.147	3.475	2.433	1.738	1.043
		Đường có mặt cắt ngang 10m		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
17.44	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Liên Thủy cũ	Địa giới xã Lệ Thủy giáp xã Tân Mỹ	633	443	316	190	575	403	288	173
17.45	Khu dân cư thôn Phan Xá giai đoạn 1 xã Xuân Thủy cũ	Đường có quy hoạch mặt cắt 27m		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có quy hoạch mặt cắt 12m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
17.46	Khu dân cư thôn Phan Xá, xã Xuân Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 27 m		3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
17.47	Xây dựng HTKT tạo quỹ đất khu đất ở (lô I-OM4) tại thị trấn Kiến Giang cũ và xã Xuân Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 27 m		5.005	3.504	2.503	1.502	4.550	3.185	2.275	1.365
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
17.48	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17.49	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Kiến Giang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		770	539	385	231	700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		550	385	275	165	500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
17.50	Các tuyến đường còn lại tại xã An Thủy, Lộc Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		358	250	179	107	325	228	163	98
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
17.51	Các tuyến đường còn lại tại xã Liên Thủy; Xuân Thủy; Phong Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		660	462	330	198	600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		193	135	96	58	175	123	88	53
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
18	**Xã Sen Ngư**										
18.1	Quốc lộ 1A	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Sen Ngư	Hết thửa đất số 1092, tờ BĐĐC số 5	1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Khu vực chợ Mai: Từ thửa đất số 1129, tờ BĐĐC số 5	Hết thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 9	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 9	Hết địa phận xã Sen Ngư	1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
18.2	Tuyến đường Quốc phòng	Từ đường tránh	Đến đường ARCD (giáp thôn Thượng Bắc)	550	385	275	165	500	350	250	150
18.3	Các tuyến đường nhánh Quốc lộ 1A còn lại			495	347	248	149	450	315	225	135
18.4	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Cam Hồng giáp xã Sen Ngư	Ngã ba giáp Quốc lộ 1A	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
18.5	Tuyến đường	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 11	Giáp đường tránh	495	347	248	149	450	315	225	135
18.6	Tuyến đường	Khu vực Chợ Mai (thửa đất số 1347, tờ BĐĐC số 5)	Hết trường THPT Trần Hưng Đạo	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
18.7	Tuyến đường	Thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 10	Thửa đất số 1334, tờ BĐĐC số 6	495	347	248	149	450	315	225	135
18.8	Tuyến đường	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Giáp xã Tân Mỹ	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
18.9	Tuyến đường	Thửa đất số 420, tờ BĐĐC số 10	Thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 11	495	347	248	149	450	315	225	135
18.10	Tuyến đường	Thửa đất số 1271, tờ BĐĐC số 6	Thửa đất số 420, tờ BĐĐC số 10	495	347	248	149	450	315	225	135
18.11	Tuyến đường	Thửa đất số 1334, tờ BĐĐC số 6	Thửa đất số 1271, tờ BĐĐC số 6	495	347	248	149	450	315	225	135
18.12	Tuyến đường	Giáp đường tránh (thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 11)	Thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 11	495	347	248	149	450	315	225	135
18.13	Tuyến đường	Từ thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 1 (giáp xã Cam Hồng)	Thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 10	495	347	248	149	450	315	225	135
18.14	Tuyến đường	Thửa đất số 1009, tờ BĐĐC số 11	Thửa đất số 212, tờ BĐĐC số 14	495	347	248	149	450	315	225	135

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
18.15	Tuyến đường	Thửa đất số 212, tờ BĐĐC số 14	Thửa đất số 401, tờ BĐĐC số 16	495	347	248	149	450	315	225	135
18.16	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Sen Ngư		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
18.17	Khu tái định cư xã Ngư Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.623	1.136	811	487	1.475	1.033	738	443
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		2.338	1.636	1.169	701	2.125	1.488	1.063	638
18.18	Đường dự án ARCD	Đoạn qua xã Ngư Thủy cũ		550	385	275	165	500	350	250	150
18.19	Tuyến đường	Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 47	Thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 34	495	347	248	149	450	315	225	135
18.20	Tuyến đường	Thửa đất số 307, tờ BĐĐC số 47	Giáp đường Sen Ngư	495	347	248	149	450	315	225	135
18.21	Tuyến đường	Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 47	Thửa đất số 597, tờ BĐĐC số 47	495	347	248	149	450	315	225	135
18.22	Tuyến đường	Thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 34	Thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 34	495	347	248	149	450	315	225	135
18.23	Tuyến đường	Thửa đất bà Gái (thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 47)	Thửa đất ông Thiện (Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 47)	495	347	248	149	450	315	225	135
18.24	Tuyến đường	Thửa đất số 627, tờ BĐĐC số 57	Thửa đất số 585, tờ BĐĐC số 47	495	347	248	149	450	315	225	135
18.25	Tuyến đường	Giáp đường Tân Hòa (thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 55)	Thửa đất số 123, tờ BĐĐC số 60	495	347	248	149	450	315	225	135
18.26	Tuyến đường	Quốc lộ 1A (thửa đất số 625, tờ BĐĐC số 55)	Giáp đường Tân Hòa (Thửa đất số 576, tờ BĐĐC số 55)	495	347	248	149	450	315	225	135
18.27	Tuyến đường Sen Bang			660	462	330	198	600	420	300	180
18.28	Tuyến đường Sen Ngư	Từ Quốc lộ 1A	Đến đường ARCD (thôn Liên Tiến)	550	385	275	165	500	350	250	150
18.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
18.30	Các tuyến đường còn lại tại xã Hưng Thủy; xã Sen Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165	500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
18.31	Các tuyến đường còn lại tại xã Ngư Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		385	270	193	116	350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		193	135	96	58	175	123	88	53
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
19	**Xã Tân Mỹ**										
19.1	Tuyến đường từ Cầu Ngò đi Chợ Trạm	Ngã tư Chợ Trạm	Giáp sông	550	385	275	165	500	350	250	150
		Ngã ba Cầu Ngò	Ngã tư đường tỉnh 564	880	616	440	264	800	560	400	240
		Ngã tư đường tỉnh 564	Ngã tư Chợ Trạm	770	539	385	231	700	490	350	210
19.2	Đường tỉnh 564	Địa giới xã Lệ Thủy	Giáp địa giới xã Trường Phú	880	616	440	264	800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19.3	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1 đến di tích Chiến thắng Xuân Bồ, kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Giáp xã Sen Ngư	Đường tỉnh 564 (ngã tư đường vào Chùa Hoằng Phúc)	770	539	385	231	700	490	350	210
19.4	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Tân Mỹ		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
19.5	Đường tỉnh 565 (đường Sen - Bang)	Giáp địa giới xã Sen Ngư	Ngã 4 thôn Thanh Sơn	385	270	193	116	350	245	175	105
		Ngã 4 thôn Thanh Sơn	Hết thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 102	440	308	220	132	400	280	200	120
		Hết thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 102	Đường Hồ Chí Minh	660	462	330	198	600	420	300	180
19.6	Tuyến đường Dương Thủy - Thái Thủy	Cổng chào thôn Tây Thiện (thửa đất số 820, tờ BĐĐC số 4)	Cầu Khỉ (hết thửa 175, tờ BĐĐC số 9 thôn Nam Thiện)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Cầu Khỉ (hết thửa đất số 175, tờ BĐĐC số 9 thôn Nam Thiện)	Ngã tư thôn Trung Thái	550	385	275	165	500	350	250	150
19.7	Tuyến đường Ngã tư Cầu Ngò đến hết thôn Bình Minh	Ngã tư Cầu Ngò	Cổng chào thôn Bình Minh (đến đầu thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 36)	770	539	385	231	700	490	350	210
		Cổng chào thôn Bình Minh (đến đầu thửa đất số 235, tờ BĐĐC số 36)	Thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 32	660	462	330	198	600	420	300	180
		Thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 32	Thửa đất số 45, tờ BĐĐC số 26	550	385	275	165	500	350	250	150
19.8	Tuyến đường Tây Thiện - Đông Thiện	Thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 8	Ngã 3 Đông Thiện (hết thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 9)	440	308	220	132	400	280	200	120
19.9	Tuyến đường từ Ngã tư Cầu Ngò đến cổng chào thôn Tây Thiện (hết thửa đất số 779, tờ BĐĐC số 4)	Ngã tư Cầu Ngò	Cổng chào thôn Tây Thiện (hết thửa đất số 779, tờ BĐĐC số 4)	770	539	385	231	700	490	350	210

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19.10	Tuyến đường từ Ngã tư Tây Thiện đi xóm Tây Bình Minh	Ngã tư Tây Thiện (thửa đất số 523, tờ BĐĐC số 8)	Giáp đường Sắt (hết thửa đất số 165, tờ BĐĐC số 12)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Ngã tư Tây Thiện (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 8)	Giáp đường Sắt (hết thửa đất số 282, tờ BĐĐC số 7)	385	270	193	116	350	245	175	105
19.11	Tuyến đường Tân Thủy - Thái Thủy	Ngã 3 Tân Ninh (thửa đất số 543, tờ BĐĐC số 54)	Đường vào Miếu Thành Hoàng (hết thửa đất số 537, tờ BĐĐC số 77)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường vào Miếu Thành Hoàng (hết thửa đất số 537, tờ BĐĐC số 77)	Ngã tư đường Sen Bang	550	385	275	165	500	350	250	150
19.12	Tuyến đường từ Cầu Ngò đi Chợ Mai	Cầu Ngò	Giáp địa giới xã Sen Ngư	770	539	385	231	700	490	350	210
19.13	Khu đấu giá thôn Tân Ninh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		825	578	413	248	750	525	375	225
		Đường có mặt cắt ngang 9 m		550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường có mặt cắt ngang 7 m		440	308	220	132	400	280	200	120
19.14	Tuyến đường chính dọc sông Kiến Giang	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	Ngã ba Đường tỉnh 564	550	385	275	165	500	350	250	150
19.15	Tuyến đường Mỹ Hà - Bắc Thái	Trường THCS Mỹ Thủy	Đường tỉnh 564	440	308	220	132	400	280	200	120
		Trường THCS Mỹ Thủy đi qua cổng chào Sơn Khoa	Ngã ba thôn Bắc Thái	440	308	220	132	400	280	200	120
19.16	Tuyến đường Mỹ Hà - Mỹ Sơn	Đường tỉnh 564	Ngã ba cuối thôn Mỹ Hà	330	231	165	99	300	210	150	90
19.17	Tuyến đường Thuận Trạch - Mỹ Trạch	Ngã ba cà phê Huế Bảo (thửa đất số 593, tờ BĐĐC số 57)	Ngã ba Đường tỉnh 564 (thôn Mỹ Trạch)	440	308	220	132	400	280	200	120
19.18	Tuyến đường từ Ngã 3 cà phê Huế Bảo (thửa đất 594, tờ BĐĐC số 57) qua cầu Bổn Đạo đi thôn Mỹ Hà (thửa đất 114, tờ BĐĐC số 84)	Ngã 3 cà phê Huế Bảo (thửa đất số 594, tờ BĐĐC số 57)	Thửa đất 114, tờ BĐĐC số 84	440	308	220	132	400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19.19	Tuyến đường vào Lò gạch	Ngã ba Cây đa Mỹ Trạch (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 73)	Công ty VLXD Kiến Giang	440	308	220	132	400	280	200	120
19.20	Tuyến đường từ ngã tư gần Cây xăng Sen Bang đi ngã ba Sen Bang thôn Minh Tiến	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	Ngã ba tại thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 113 (nhà ông Phạm Văn Tiệc)	275	193	138	83	250	175	125	75
		Ngã tư gần Cây xăng Sen Bang	Ga Thượng Lâm	275	193	138	83	250	175	125	75
		Ga Thượng Lâm	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	330	231	165	99	300	210	150	90
19.21	Tuyến đường từ ngã tư Sen Bang gần Trường Mầm non Thái Thủy đi Trụ sở BCH quân sự xã Tân Mỹ	Ngã tư Sen Bang gần Trường Mầm non Thái Thủy	Ngã ba tại thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 109 (nhà ông Trần Văn Khôn)	330	231	165	99	300	210	150	90
19.22	Tuyến đường từ Trụ sở BCH quân sự xã Tân Mỹ đi thôn Nam Thái	Ngã 3 gần BCH quân sự xã Tân Mỹ	Ngã ba gần Trường Tiểu học Thái Thuỷ (tại thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 325 nhà ông Thái Văn Anh)	330	231	165	99	300	210	150	90
		Ngã ba gần Trường Tiểu học Thái Thuỷ (tại thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 325 nhà ông Thái Văn Anh)	Ngã ba tại thửa đất số 568, tờ BĐĐC số 115 (nhà ông Lê Văn Bội)	275	193	138	83	250	175	125	75
19.23	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19.24	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Tân Thủy, xã Thái Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
19.25	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Mỹ Thủy, xã Dương Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		385	270	193	116	350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
20	**Xã Trường Phú**										
20.1	Quốc lộ 9C	Giáp địa giới xã Lệ Thủy	Ngã tư Chợ Đoộng	3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		Ngã tư Chợ Đoộng	Cầu Bến Đá	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Cầu Bến Đá	Đường Hồ Chí Minh	990	693	495	297	900	630	450	270
20.2	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Trường Phú		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
20.3	Đường tỉnh 565	Ngã 3 giao Quốc lộ 9C	Đường Hồ Chí Minh	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
20.4	Đường tỉnh 565C	Ngã tư Chợ Đôộng	Quán Dê Núi (giáp khu vực nghĩa trang)	770	539	385	231	700	490	350	210
		Quán Dê Núi (giáp khu vực nghĩa trang)	Đường Hồ Chí Minh	440	308	220	132	400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20.5	Đường tỉnh 564	Giáp địa giới xã Tân Mỹ	Hết thôn Văn Minh	385	270	193	116	350	245	175	105
		Thôn Trạng Cau	Ngã ba thôn Xuân Giang cũ	495	347	248	149	450	315	225	135
		Ngã ba thôn Xuân Giang cũ	Đường Hồ Chí Minh	440	308	220	132	400	280	200	120
20.6	Khu tái định cư xã Phú Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 15m		1.953	1.367	976	586	1.775	1.243	888	533
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1.458	1.020	729	437	1.325	928	663	398
20.7	Đường vào Chợ Động	Ngã tư Chợ Động	Trụ sở Quỹ tín dụng	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
20.8	Tuyến đường từ Cầu đường sắt Mỹ Trạch đến thôn Xuân Hồi	Cầu đường sắt Mỹ Trạch (thôn Lệ Bình)	Cuối xóm Xuân Hồi (Thái Xá)	330	231	165	99	300	210	150	90
20.9	Dự án Phát triển quỹ đất tại xã Mai Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		2.833	1.983	1.416	850	2.575	1.803	1.288	773
20.10	Khu tái định cư thôn Châu Xá phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất trong khu tái định cư		990	693	495	297	900	630	450	270
20.11	Khu tái định cư thôn Thái Xá phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất giáp đường liên thôn		385	270	193	116	350	245	175	105
		Các lô đất còn lại trong khu tái định cư		330	231	165	99	300	210	150	90
20.12	Tuyến đường	Ngã ba Cầu Trường Thủy	Lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh	358	250	179	107	325	228	163	98
20.13	Khu đấu giá và tái định cư xã Trường Thủy cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		495	347	248	149	450	315	225	135
		Đường có mặt cắt ngang 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
20.14	Khu tái định cư thôn Văn Minh phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Phú	Các lô đất trong khu tái định cư		330	231	165	99	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20.15	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
20.16	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Phú Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
20.17	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Mai Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		385	270	193	116	350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20.18	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Trường Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		248	173	124	74	225	158	113	68
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
21	**Xã Kim Ngân**										
21.1	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Kim Ngân		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
21.2	Quốc lộ 9C	Đường vào Bang Osen	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	165	116	83	50	150	105	75	45
		Đường Hồ Chí Minh	Đường vào Bang Osen	275	193	138	83	250	175	125	75
21.3	Quốc lộ 9B	Giáp địa giới xã Lệ Ninh, xã Trường Ninh	Bệnh xá Đoàn Kinh tế Quốc phòng 79 - Binh đoàn 15	220	154	110	66	200	140	100	60
		Bệnh xá Đoàn Kinh tế Quốc phòng 79 - Binh đoàn 15	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	165	116	83	50	150	105	75	45
21.4	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Đoạn qua xã Kim Ngân		165	116	83	50	150	105	75	45
21.5	Đường vào bản Cẩm Ly	Địa giới xã lệ Ninh	Bản Cẩm Ly	138	96	69	41	125	88	63	38
21.6	Đường vào bản Cửa Mẹc	Bản Cẩm Ly	Bản Cửa Mẹc	138	96	69	41	125	88	63	38
21.7	Đường vào bản Khe Giữa	Quốc lộ 9B	Bản Khe Giữa	138	96	69	41	125	88	63	38
21.8	Đường vào bản An Bai	Ngã tư Khe Bang	Bản An Bai	138	96	69	41	125	88	63	38
21.9	Đường vào bản Cây Bông	Trường Tiểu học và THCS Kim Thủy	Trạm y tế xã Kim Thủy cũ	138	96	69	41	125	88	63	38
21.10	Đường vào bản Chuôn	Đường Quốc lộ 9C	Bản Chuôn	138	96	69	41	125	88	63	38
21.11	Đường vào bản Cồn Cùng	Đường Hồ Chí Minh	Trường Tiểu học và THCS Kim Thủy	138	96	69	41	125	88	63	38
21.12	Đường vào bản Khe Khế	Đường Hồ Chí Minh	Bản Khe Khế	138	96	69	41	125	88	63	38

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21.13	Tuyến đường vào làng An Mã	Đường Hồ Chí Minh	Hết làng An Mã	165	116	83	50	150	105	75	45
21.14	Đường vào bản Bạch Đàn	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Bạch Đàn	138	96	69	41	125	88	63	38
21.15	Đường vào bản Tăng Ký	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Tăng Ký	138	96	69	41	125	88	63	38
21.16	Đường vào bản Tân Ly	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Bản Tân Ly	138	96	69	41	125	88	63	38
21.17	Đường vào bản Xà Khía	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	Trường PTDTBT TH&THCS Lâm Thủy	138	96	69	41	125	88	63	38
21.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
21.19	Các tuyến đường còn lại tại Xã Kim Thủy, Xã Ngân Thủy, Xã Lâm Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		165	116	83	50	150	105	75	45
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		138	96	69	41	125	88	63	38
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		110	77	55	33	100	70	50	30
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
22	**Xã Minh Hóa**										
22.1	Hùng Vương	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường Võ Nguyên Giáp	Võ Văn Kiệt	1.045	732	523	314	950	665	475	285
22.2	Trường Chinh	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.073	751	536	322	975	683	488	293
		Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết thửa đất số 29, tờ BĐ ĐC số 11	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
22.3	Võ Văn Kiệt	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Nguyễn Hữu Cảnh	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Hồng Phong	935	655	468	281	850	595	425	255
22.4	Quốc lộ 12A	Địa giới thị trấn Quy Đạt cũ	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Nam Cầu Búng	688	481	344	206	625	438	313	188
		Phía Bắc Cầu Búng	Xã Hồng Hóa cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
		Chân Dốc Cảng	Trạm kiểm lâm	523	366	261	157	475	333	238	143
		Trạm kiểm lâm	Địa giới huyện Tuyên Hóa cũ	358	250	179	107	325	228	163	98
22.5	Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt (cửa hàng vật tư)	(Hết thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 66)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.6	Cách Mạng Tháng 8	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Văn Đồng	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.7	Điện Biên Phủ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Trực	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.8	Hai Bà Trưng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
22.9	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lý Thường Kiệt	Đến chân đồi Choông Soóc	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.10	Lê Duẩn	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Đường vào Trạm biến áp 35kV	3.135	2.195	1.568	941	2.850	1.995	1.425	855
		Đường vào Trạm biến áp 35kV	Cầu Bến Sú	2.008	1.405	1.004	602	1.825	1.278	913	548
22.11	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.12	Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 31	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Đường Lý Thường Kiệt	Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa	3.135	2.195	1.568	941	2.850	1.995	1.425	855
		Hàng rào phía Đông Bệnh viện Đa khoa	Hết đường Lê Hữu Trác	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
22.13	Lê Trực	Đường Lý Thường Kiệt	Hết trường tiểu học số 1 Quy Đạt	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Đường Lý Thường Kiệt	Sông Nan	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.14	Lý Thái Tổ	Đường Trần Phú	Hết đường	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.15	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Đường Lê Hữu Trác	4.070	2.849	2.035	1.221	3.700	2.590	1.850	1.110
		Đường Lê Hữu Trác	Hết thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 76, xã Minh Hóa	3.135	2.195	1.568	941	2.850	1.995	1.425	855
		Hết thửa đất số 179, tờ BĐĐC số 76, xã Minh Hóa	Giáp địa giới xã Kim Phú (Km70+50 Quốc lộ 12A)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.16	Ngô Quyền	Đường Lê Hồng Phong	Khe Sạt	1.183	828	591	355	1.075	753	538	323
22.17	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Võ Văn Kiệt	2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
22.18	Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	3.135	2.195	1.568	941	2.850	1.995	1.425	855
22.19	Nguyễn Văn Cừ	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.20	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Bội Châu	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.21	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hữu Trác	Hết thửa đất số 96, tờ BĐĐC số 68	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.22	Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Tôn Đức Thắng	4.070	2.849	2.035	1.221	3.700	2.590	1.850	1.110
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	3.135	2.195	1.568	941	2.850	1.995	1.425	855
22.23	Phan Chu Trinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.24	Tôn Đức Thắng	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Trần Hưng Đạo	3.135	2.195	1.568	941	2.850	1.995	1.425	855
22.25	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	Hết Bể bơi tổng hợp	3.135	2.195	1.568	941	2.850	1.995	1.425	855
		Thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 58	Nhà văn hóa TDP 2	2.008	1.405	1.004	602	1.825	1.278	913	548
		Nhà văn hóa TDP 2	Hết thửa đất số 50, tờ BĐ ĐC số 24	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
22.26	Trần Phú	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hai Bà Trưng	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
22.27	Tuyến đường	Đường Võ Nguyên Giáp (Phía Bắc trung tâm văn hóa huyện Minh Hóa cũ)	Đường Lê Duẩn	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Lục TDP1 (thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 34)	Đường Hùng Vương	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.29	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 57)	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.30	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Hết thửa đất ông Dũng TDP7 (thửa đất số 231, tờ BĐĐC số 28)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.31	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 24 (TDP6)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.32	Tuyến đường	Đường Lê Hữu Trác (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 62)	Đường Bà Triệu	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.33	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 67)	Hết Trường Mầm non số 2 thị trấn Quy Đạt	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.34	Tuyến đường	Đường Phan Chu Trinh	Giáp đường Phan Bội Châu	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.35	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt (thửa đất số 75, tờ BĐĐC số 67)	Hết thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 67	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
22.36	Tuyến đường	Đường Lý Thường Kiệt	Trường tiểu học số 1 TT Quy Đạt	1.183	828	591	355	1.075	753	538	323
22.37	Tuyến đường	Đường Lê Hồng Phong (Trụ sở hạt kiểm lâm)	Hết thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 43	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
22.38	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Yên Hóa	Trường THPT Dân tộc nội trú	3.135	2.195	1.568	941	2.850	1.995	1.425	855
		Trường THPT Dân tộc nội trú	Ngã tư Quy Đạt (Km68+00 Quốc lộ 12A)	3.383	2.368	1.691	1.015	3.075	2.153	1.538	923
22.39	Tuyến đường Xuyên Á	Ngã ba Hồng Hóa	Cầu Hồng Hóa	523	366	261	157	475	333	238	143
		Cầu Hồng Hóa	Địa giới xã Hóa Phúc cũ	358	250	179	107	325	228	163	98

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
22.40	Đường vào Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa	Quốc lộ 12A	Võ Văn Kiệt	743	520	371	223	675	473	338	203
22.41	Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vàng	Các tuyến đường thuộc Khu quy hoạch đất ở vùng Đồng Vàng (trừ đường Võ Văn Kiệt)		523	366	261	157	475	333	238	143
22.42	Tuyến đường	Đường Võ Văn Kiệt	Trường Mầm non Tân Lợi	385	270	193	116	350	245	175	105
22.43	Tuyến đường	Đường Hai Bà Trưng	Phía Đông Trường Tiểu học Yên Đức	825	578	413	248	750	525	375	225
22.44	Tuyến đường	Phía Đông trường Tiểu học Yên Hóa	Thôn Yên Nhất	550	385	275	165	500	350	250	150
22.45	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
22.46	Các tuyến đường còn lại tại Thị trấn Quy Đạt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		715	501	358	215	650	455	325	195
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		605	424	303	182	550	385	275	165
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		495	347	248	149	450	315	225	135
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		330	231	165	99	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
22.47	Các tuyến đường còn lại tại xã Xuân Hóa, Yên Hóa, Hồng Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		165	116	83	50	150	105	75	45
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		138	96	69	41	125	88	63	38
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		110	77	55	33	100	70	50	30
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
23	**Xã Dân Hóa**										
23.1	Tuyến đường Xuyên Á	Ranh giới xã Dân Hóa cũ	Cầu Cha Quang	110	77	55	33	100	70	50	30
		Ranh giới xã Trọng Hóa cũ		110	77	55	33	100	70	50	30
		Cầu Bãi Dinh	Đường biên giới Việt Nam - Lào (Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo)	578	404	289	173	525	368	263	158
		Cầu Cha Quang	Cầu Bãi Dinh	110	77	55	33	100	70	50	30
23.2	Phân lô đất ở mới kết hợp thương mại dịch vụ tại khu trung tâm Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
23.3	Các tuyến đường trong Bản La Trọng	Đường nhựa, đường bê tông > 5 m		110	77	55	33	100	70	50	30
23.4	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
23.5	Các tuyến đường còn lại tại xã Trọng Hóa, xã Dân Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		303	212	151	91	275	193	138	83
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
24	**Xã Kim Điền**										
24.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Trung Hóa cũ	Địa giới xã Hóa Tiến cũ	358	250	179	107	325	228	163	98
24.2	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
24.3	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hóa Hợp, xã Hóa Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		165	116	83	50	150	105	75	45
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		138	96	69	41	125	88	63	38
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		110	77	55	33	100	70	50	30
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
25	**Xã Kim Phú**										
25.1	Hồ Chí Minh	Địa giới xã Hóa Hợp cũ	Bắc Cầu Pheo 1	660	462	330	198	600	420	300	180
		Đoạn qua thôn Phú Nhiêu, thôn Tiến Hóa, bản Phú Minh, phần còn lại của thôn Quyền và thôn Quang		358	250	179	107	325	228	163	98
		Địa giới xã Trung Hóa cũ	Ngã ba đường vào bản Rục và thôn Khai Hóa	550	385	275	165	500	350	250	150
		Nam Cầu Pheo 1	Hết địa giới xã Trung Hóa cũ	825	578	413	248	750	525	375	225
25.2	Quốc lộ 12A	Ngã ba Pheo	Địa giới xã Trung Hóa cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
		Địa giới xã Trung Hóa cũ	Thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 95	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 106, tờ BĐĐC số 95	Địa giới xã Quy Hóa cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
25.3	Tỉnh lộ 559B	Ngã 3 Tân Lý	Thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 97	330	231	165	99	300	210	150	90
		Thửa đất số 76; tờ BĐĐC số 97	Hết khu tái định cư Rí Rị	248	173	124	74	225	158	113	68
25.4	Đường IFAD	Đoạn qua thôn 3 và thôn 4 Yên Thọ		110	77	55	33	100	70	50	30
25.5	Tuyến đường	Hồ Chí Minh	Hết khu TT giáo viên (TĐ 284, tờ BĐĐC số 18)	110	77	55	33	100	70	50	30
25.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
25.7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Thượng Hóa, xã Trung Hóa, xã Minh Hóa, xã Tân Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		165	116	83	50	150	105	75	45
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		138	96	69	41	125	88	63	38
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		110	77	55	33	100	70	50	30
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
26	**Xã Tân Thành**										
26.1	Hồ Chí Minh	Từ hết thửa đất bà Hoa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 1)	Địa giới xã Hóa Tiến cũ	358	250	179	107	325	228	163	98
		Địa giới xã Hóa Hợp cũ	Địa giới xã Hóa Thanh cũ	578	404	289	173	525	368	263	158
		Địa giới huyện Tuyên Hóa cũ	Thửa đất bà Hoa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 1)	578	404	289	173	525	368	263	158
26.2	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ngầm tràn Khe Trẫy	578	404	289	173	525	368	263	158
26.3	Tuyến đường Xuyên Á	Ngã ba Khe Ve	Cầu Khe Ve	578	404	289	173	525	368	263	158
		Khu vực thôn Sy		358	250	179	107	325	228	163	98
26.4	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
26.5	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Tân Thành (trừ thôn Thanh Tâm, thôn Thanh Sơn, thôn Yên Phong, thôn Yên Văn, thôn Kiên Trinh) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		165	116	83	50	150	105	75	45
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		138	96	69	41	125	88	63	38
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		110	77	55	33	100	70	50	30
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
26.6	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Thanh Tâm, thôn Thanh Sơn, thôn Yên Phong, thôn Yên Văn, thôn Kiên Trinh tại xã Tân Thành chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		138	96	69	41	125	88	63	38
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		110	77	55	33	100	70	50	30
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		99	69	50	30	90	63	45	27
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		83	58	41	25	75	53	38	23
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
27	**Xã Ninh Châu**										
27.1	Đường Du lịch Dinh Mười	Giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp đường tránh lũ (trừ mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 50m thuộc khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ)	4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Giáp xã Quảng Ninh	Giáp đường 569	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
27.2	Đường 564B	Giáp địa giới xã Trường Ninh	Giáp Trạm Biến áp 110kV (xã Duy Ninh cũ)	935	655	468	281	850	595	425	255
		Trạm Biến áp 110kV (xã Duy Ninh cũ)	Bệnh viện đa khoa cơ sở 2 (trừ mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B thuộc khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01) và khu dân cư Dinh Mười II)	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Giáp bệnh viện đa khoa cơ sở 2	Giáp đường 569	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27.3	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	Thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 7, xã Gia Ninh cũ	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 7, xã Gia Ninh cũ	Giáp cây xăng Mỹ Trung	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Cây xăng Mỹ Trung	Đường vào trường Mầm non thôn Phú Lộc	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Giáp đường vào trường Mầm non thôn Phú Lộc	Giáp nhà văn hóa thôn Đắc Thắng	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Nhà văn hóa thôn Đắc Thắng	Địa giới xã Cam Hồng	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
27.4	Đường tỉnh 569	Giáp phường Đồng Hới	Giáp đường 564B	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Giáp đường 564B	Giáp đường ngoài hàng rào phía Bắc FLC	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
27.5	Đường ra biển	Quỹ tín dụng	Bãi tắm Tân Định	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
27.6	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Ninh Châu		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
27.7	Tuyến đường dọc sát biển	Bãi tắm thôn Tân Định	Đường phía Bắc Dự án FLC	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
27.8	Đường phía Nam dự án FLC	Giáp địa giới xã Cam Hồng	Bờ biển	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
27.9	Khu dân cư thôn Tân Định, Hiền Trung xã Hải Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường ven biển		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
27.10	Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC (tại xã Hải Ninh cũ)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 36m		3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 32m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12m (Dãy thứ 1)		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12m (Dãy thứ 2)		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12 m (Dãy thứ 3)		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27.11	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung, xã Hải Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường ven biển		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
27.12	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Bắc dự án FLC	Địa giới xã Cam Hồng	Giáp khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Giáp khu Dự án XD HTKT các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC	Bãi tắm thôn Tân Hải	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
27.13	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Tân Định	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5 m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7,5 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
27.14	Đường tránh lũ xã Duy Ninh cũ			770	539	385	231	700	490	350	210
27.15	Tuyến đường	Thửa đất số 627, tờ BĐĐC số 84, xã Duy Ninh cũ đi ngã tư thôn Tả Phan, đi nghĩa trang liệt sỹ Duy Ninh	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	880	616	440	264	800	560	400	240
27.16	Tuyến đường	Thửa đất số 744, tờ BĐĐC số 92, xã Duy Ninh cũ	Thửa đất số 923, tờ BĐĐC số 84, xã Duy Ninh cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
27.17	Tuyến đường	Cổng làng Hiền Vinh	Thửa đất số 484, tờ BĐĐC số 97, xã Duy Ninh cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
27.18	Tuyến đường	Giáp đường 564B	Giáp xã Quảng Ninh (đường Võ Duy Hàm)	880	616	440	264	800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27.19	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Nam Rào Bạc, thôn Hiền Lộc	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên thôn có mặt cắt ngang 15m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12,5m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
27.20	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư Tây Rào Bạc, thôn Hiền Lộc	Đường tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 22,5m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường tiếp giáp trục đường liên thôn có mặt cắt ngang 15m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
27.21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hiền Lộc - Hiền Vinh, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7m		770	539	385	231	700	490	350	210
27.22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Phú Vinh, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
27.23	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại xã Gia Ninh cũ	Đường có mặt cắt ngang trên 10,5m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang từ 6m đến dưới 10,5m		825	578	413	248	750	525	375	225
		Đường có mặt cắt ngang từ 3m đến dưới 6m		605	424	303	182	550	385	275	165
		Đường có mặt cắt ngang dưới 3m		495	347	248	149	450	315	225	135
27.24	Đường tránh Quốc lộ 1A	Địa giới xã Quảng Ninh	Quá Đường tỉnh 564B 300m	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Quá đường tỉnh 564B 300m	Giáp địa giới xã Cam Hồng	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27.25	Đường trục chính khu đô thị Dinh mười đoạn đi qua xã Gia Ninh (tuyến đường có mặt cắt ngang 22,5m)	Giáp đường du lịch Dinh Mười	Giáp đường 564B	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
27.26	Tuyến đường	Thửa đất số 261, tờ BĐĐC số 5, xã Gia Ninh cũ	Giáp đường 564B	2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
27.27	Tuyến đường	Giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp chợ Dinh Mười	2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
27.28	Dự án nhà ở Thương mại Dinh mười III	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22m		3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
27.29	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư khu trung tâm đô thị Dinh Mười (các lô BT-05, 06, 09, 10; LK 11, 12)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
27.30	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư phía Đông Nam đô thị Dinh Mười (các lô BT-03,04; TMDV-04,05,06)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 11m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
27.31	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư tiếp giáp đường BOT đô thị Dinh Mười (các lô MN; BT-07,08; OHH-01,02)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27.32	Khu dân cư Dinh Mười II	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang dưới 10,5m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
27.33	Khu đất thuộc dự án HTKT khu vực phía Đông Nam đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 564B		3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
27.34	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Gia Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 50m		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
27.35	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Tân Ninh cũ	Thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 143, xã Tân Ninh cũ (khu QH đất ở mới)	770	539	385	231	700	490	350	210
27.36	Tuyến đường	Mỹ Trung đi Nguyệt Áng	Chợ Nguyệt Áng đến Giáp đường 564B	660	462	330	198	600	420	300	180
27.37	Tuyến đường	Giáp đường 564B	Thôn Hòa Bình (giáp địa giới xã Trường Ninh)	660	462	330	198	600	420	300	180
27.38	Tuyến đường	Giáp đường 564B (ngã tư Nguyệt Áng)	Nam Long (giáp địa giới xã Trường Ninh)	770	539	385	231	700	490	350	210
27.39	Dự án Phát triển quỹ đất xã Tân Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27.40	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hòa Bình, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 15m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang13,5m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
27.41	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Nguyệt Áng, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 17,5m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,5m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 15m		1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		1.485	1.040	743	446	1.350	945	675	405
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 12,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 8,5m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 8m		1.155	809	578	347	1.050	735	525	315
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 7m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
27.42	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Quảng Xá, xã Ninh Châu (phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 36m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 16m		1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,5m		1.485	1.040	743	446	1.350	945	675	405
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27.43	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
27.44	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Gia Ninh, xã Tân Ninh, xã Duy Ninh, xã Hải Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		660	462	330	198	600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		330	231	165	99	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
28	**Xã Quảng Ninh**										
28.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Phía Nam ngã 5 Quán Hàu	Giáp địa giới phường Đồng Hới	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
28.2	Đường xã (Võ Duy Hàm)	Ngã 3 thôn Trúc Ly	Cống 5 cửa (thôn Trúc Ly)	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Cống 5 cửa (thôn Trúc Ly)	Thôn Hiền Lộc (xã Duy Ninh cũ)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
28.3	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới phường Đồng Sơn	Giáp địa giới xã Trường Ninh	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
28.4	Quốc lộ 1A	Cầu Quán Hàu	Giáp ngã 3 Trúc Ly	2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		Ngã 3 Trúc Ly	Giáp Trường THCS Võ Ninh	4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Trường THCS Võ Ninh	Giáp Trung tâm y tế	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Trung tâm y tế	Giáp Cầu khe Dinh Thủy	3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
		Cầu khe Dinh Thủy	Giáp địa giới xã Ninh Châu	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28.5	Đường Quốc lộ 9B	Giáp thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ	Đường ra khu neo đậu chợ Gộ, thôn Vĩnh Tuy 1	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Giáp đường ra khu neo đậu chợ Gộ, thôn Vĩnh Tuy 1	Giáp đường Hồ Chí Minh	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
28.6	Bà Triệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hai Bà Trưng	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.7	Bùi Thị Xuân	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.8	Các tuyến đường đấu nối Quốc lộ 1A có mặt cắt ngang từ 5m trở lên đã có cơ sở hạ tầng (đổ nhựa hoặc bê tông) tại khu vực thôn Văn La, Lương Yến			2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
28.9	Cô Tám	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.10	Dương Văn An	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.11	Đào Duy Từ	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.12	Đường chưa có tên (Đường vào X200)	Công ty Công nghiệp Tàu thủy Quảng Bình	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.13	Hà Văn Cách	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 62, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Quán Hàu cũ)	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Thửa 03, tờ BĐĐC số 48, thị trấn Quán Hàu cũ)	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.14	Hà Văn Quan	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.15	Hai Bà Trưng	Giáp đường Hà Văn Cách	Giếng Bến	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.16	Hàn Mặc Tử	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.17	Hoàng Diệu	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Ninh Châu	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28.18	Hoàng Hoa Thám	Giáp đường Lê Duẩn	Giáp đường Lê Quý Đôn	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.19	Hoàng Kim Xán	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.20	Hùng Vương	Cầu Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới phường Đồng Hới	9.240	6.468	4.620	2.772	8.400	5.880	4.200	2.520
28.21	Lâm Úy	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.22	Lê Duẩn	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Đài tưởng niệm	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
28.23	Lê Lợi	Giáp đường Quang Trung	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
28.24	Lê Quý Đôn	Giáp đường Quang Trung	Cổng phụ chợ Quán Hàu	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.25	Lê Sĩ	Giáp đường Trương Phúc Phấn	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.26	Lê Trực	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Hà Văn Cách	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.27	Mẹ Suốt	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nhật Lệ	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.28	Nguyễn Hữu Dật	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hoàng Kế Viêm	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.29	Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.30	Nguyễn Phạm Tuân	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Hà Văn Cách	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.31	Nguyễn Trãi	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Lợi	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
28.32	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường Cô Tám	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.33	Nhật Lệ	Giáp đường Trường Chinh	Cuối Kè Nhật Lệ	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.34	Ninh Châu	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.35	Phú Bình	Nhà Văn hóa thôn Phú Bình	Giáp đường Mẹ Suốt	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.36	Quang Trung	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hùng Vương	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28.37	Trần Cao Vân	Giáp đường Trương Văn Ly	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.38	Trần Hưng Đạo	Chợ Quán Hàu	Giáp đường Hùng Vương	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
28.39	Trị Thiên	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.40	Trường Chinh	Giáp đường Lê Quý Đôn	Giáp đường Nhật Lệ	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
28.41	Trương Phúc Phấn	Giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.42	Trương Văn Ly	Giáp đường Trương Phúc Phấn	Giáp đường Hùng Vương	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
28.43	Tuyến đường nối dài đường Cô Tám đến giáp Nhà Văn hóa xóm 3 TDP Văn La)			2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
28.44	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp Quốc lộ 1A	Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh (tuyến đường có mặt cắt ngang 36 m)	5.500	3.850	2.750	1.650	5.000	3.500	2.500	1.500
		Ngã 3 đường Phú Hải - Lương Ninh	Giáp địa giới phường Đồng Hới (tuyến đường có mặt cắt ngang 25m)	4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
28.45	Võ Nguyên Giáp	Giáp đường Nguyễn Hữu Hào	Giáp đường Nguyễn Hữu Dật	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.46	Dự án Khu đô thị tại vùng Ruộng Nhất	Đường có mặt cắt ngang 15 m		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		3.410	2.387	1.705	1.023	3.100	2.170	1.550	930
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
28.47	Khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13 m		1.265	886	633	380	1.150	805	575	345
28.48	Khu dân cư Đồng Hang	Đường Hoàng Kế viêm có mặt cắt ngang 36m		4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
		Đường có mặt cắt ngang 15m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường có mặt cắt ngang trên 7,5m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28.49	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Lương Yến, xã Quảng Ninh	Mặt đường Phú Hải - Lương Ninh		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m		3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		Đường có mặt cắt ngang 15m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
28.50	HTKT tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái	Đường có mặt cắt ngang 15m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 13m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.51	Hoàng Kế Viêm	Giáp đường Hùng Vương	Giáp địa giới Xã Vĩnh Ninh cũ (trừ đường Hoàng Kế Viêm có mặt cắt ngang 36m thuộc khu dân cư Đồng Hang)	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.52	Đường Lương Yến - Lệ Kỳ	Giáp đường QL1A	Đường tránh Đồng Hới	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Giáp Đường tránh Đồng Hới	Giáp đường sắt Bắc - Nam, thôn Lệ Kỳ 1	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
28.53	Đường từ Quốc lộ 9B qua trạm gác đường sắt đến đường Hồ Chí Minh (đường tránh lũ)	Giáp Quốc lộ 9B	Giáp đường Hồ Chí Minh	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
28.54	Nguyễn Hữu Cảnh (Quốc lộ 9B)	Giáp đường Lê Duẩn	Thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 120, xã Vĩnh Ninh cũ (cách chợ Vĩnh Tuy về phía Tây 80m)	3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
28.55	Dự án tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1.595	1.117	798	479	1.450	1.015	725	435
28.56	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Lệ Kỳ 1, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 36m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Đường có mặt cắt ngang 18m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 15m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28.57	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Vĩnh Tuy 3, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 15m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.595	1.117	798	479	1.450	1.015	725	435
28.58	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Chợ Gộ, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5m nối đường 9B		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường quy hoạch 10,5 m (Dãy còn lại)		1.595	1.117	798	479	1.450	1.015	725	435
28.59	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15 m nối Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy thứ 2)		1.595	1.117	798	479	1.450	1.015	725	435
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15 m (Dãy còn lại)		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
28.60	Đường trục chính khu đô thị Dinh mười đoạn đi qua xã Võ Ninh cũ	Tuyến đường có mặt cắt ngang 22,5m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
28.61	Trục đường qua Phú Cát	Đường Nguyễn Thị Định, phường Đồng Hới	Thôn Hà Thiệp	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
28.62	Tuyến đường	Dọc theo khe Dinh Thủy từ đường liên thôn Thượng Hậu	Giáp thôn Tả Phan, xã Ninh Châu	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
28.63	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh (đường có mặt cắt ngang 22,5m)		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
28.64	Tuyến đường	Vào chợ Võ Ninh cổng chính		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
28.65	Tuyến đường	Ngã ba Dinh Thủy (trừ vị trí 1 Quốc lộ 1A)	Đường qua Trường THPT Ninh Châu đến tiếp giáp địa giới xã Ninh Châu	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28.66	Khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 36m		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
28.67	Khu dân cư Bắc Ninh 3, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.68	Khu tái định cư và dân cư Thôn Tây, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường tránh lũ BOT		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
		Đường có mặt cắt ngang 25m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường có mặt cắt ngang 15m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Đường có mặt cắt ngang 13m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
28.69	Khu XD HTKT khu tái định cư và dân cư (lô I.DCM-27) Dinh Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 50m		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.70	Khu XDHTKT khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch chung đô thị Dinh Mười, xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường 50m		4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
28.71	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Trúc Ly, xã Quảng Ninh (Phục vụ GPMB đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận tỉnh Quảng Trị)	Đường có mặt cắt ngang 25m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Đường có mặt cắt ngang 19m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường có mặt cắt ngang 15m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 8m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28.72	Dự án XD HTKT khu tái định cư và dân cư đô thị Dinh Mười (các lô OM44 và OM 411 - giai đoạn 2), xã Võ Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22,5m		3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 19m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
28.73	Đường du lịch Dinh Mười	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Ninh Châu	4.400	3.080	2.200	1.320	4.000	2.800	2.000	1.200
28.74	Đường xã (Võ - Hàm)	Ngã 3 Trúc Ly	Thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 127, xã Hàm Ninh cũ	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Giáp thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 127, xã Hàm Ninh cũ	Trạm y tế xã Hàm Ninh cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
28.75	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Chợ thôn Trần Xá	715	501	358	215	650	455	325	195
28.76	Tuyến đường	Cổng làng thôn Trần Xá	Thôn Phú Ninh, xã Ninh Châu	825	578	413	248	750	525	375	225
28.77	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (Vùng đất lăng thôn Trường Niên) xã Hàm Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án quy hoạch 13 m		1.265	886	633	380	1.150	805	575	345
28.78	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28.79	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Lương Yến, Văn La, Làng Văn, Phú Bình, Bình Minh, Văn Hùng, Hùng Phú, Trung Trinh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.155	809	578	347	1.050	735	525	315
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		825	578	413	248	750	525	375	225
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		550	385	275	165	500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
28.80	Khu đô thị, khu nhà ở thương mại, khu dân cư nông thôn đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 36m		3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 32m		3.575	2.503	1.788	1.073	3.250	2.275	1.625	975
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 27m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 22,5m		3.135	2.195	1.568	941	2.850	1.995	1.425	855
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 19m		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		e) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 17,5m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		g) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		h) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		i) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,5m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
28.81	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trên địa bàn xã Quảng Ninh chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		770	539	385	231	700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		550	385	275	165	500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		440	308	220	132	400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
29	**Xã Trường Ninh**										
29.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới xã Quảng Ninh	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
29.2	Quốc lộ 15A	Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu Long Đại	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Cầu Long Đại	Cầu khe KM0 (Thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	1.265	886	633	380	1.150	805	575	345
		Cầu khe KM0 (Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 97, xã Vạn Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
29.3	Đường Hiền Xuân (Đường Lụy)	Thửa đất ông Hiền (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Ninh cũ) đi dọc đường Lụy	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	935	655	468	281	850	595	425	255
		Giáp thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi tiệm vàng Kim Phúc	Hết thửa đất Hiền Thưởng (thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ) đi ngã 5 thửa đất bà Lụa (thửa đất số 400, tờ BĐĐC số 41,xã Hiền Ninh cũ)	935	655	468	281	850	595	425	255

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
29.4	Hiền Xuân An Vạn	Ngã tư thửa đất ông Vịnh (thửa đất số 476, tờ BĐĐC số 42, xã Hiền Ninh cũ)	Cống hói 186 (Hết thửa đất 1459, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	935	655	468	281	850	595	425	255
		Cống hói 186 (Hết thửa đất số 1459, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
29.5	Đường 564B	Giáp địa giới xã Ninh Châu	Cầu Máng su (An -Vạn)	935	655	468	281	850	595	425	255
29.6	Ngã 5 Xuân Dục 4 - Trường Dục	Ngã 5 Xuân Dục 4 (thửa đất số 495, tờ BĐĐC số 16, xã Xuân Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Ninh Châu	880	616	440	264	800	560	400	240
29.7	Quốc lộ 9B	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết địa giới xã Trường Ninh	990	693	495	297	900	630	450	270
29.8	Quốc lộ 15A - Lộc Long	Giáp Quốc lộ 15A	Lộc Long (Hiền Xuân An Vạn)	935	655	468	281	850	595	425	255
29.9	Quốc lộ 15A - Trạm y tế Xuân Ninh	Giáp Quốc lộ 15A	Ngã tư Trạm y tế	935	655	468	281	850	595	425	255
29.10	Quốc lộ 15A - Hiền Xuân An Vạn (Phúc Nhĩ)	Quốc lộ 15A (thửa đất số 688, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 784, tờ BĐĐC số 68, xã An Ninh cũ	935	655	468	281	850	595	425	255
29.11	Quốc lộ 15A - Hiền Xuân An Vạn (Thu Thừ)	Quốc lộ 15A (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 88, xã An Ninh cũ)	Giáp đường Hiền Xuân An Vạn	935	655	468	281	850	595	425	255
29.12	Quốc lộ 15A - Hoành Vinh	Giáp Quốc lộ 15A	Giáp đường ngang Hoành Vinh (Thửa đất số 671, tờ BĐĐC số 63, xã An Ninh cũ)	935	655	468	281	850	595	425	255
29.13	Quốc lộ 15A - Bến đò Long Đại	Giáp Quốc lộ 15A	Nhà văn Hóa thôn Long Đại	660	462	330	198	600	420	300	180
		Nhà văn Hóa thôn Long Đại	Bến đò Long Đại	550	385	275	165	500	350	250	150
29.14	Hồ Chí Minh đi xóm Nen	Giáp đường Hồ Chí Minh đi nhà văn hóa thôn Xuân Sơn	Xóm Nen (Hết thửa đất số 345, tờ BĐĐC số 112, xã Vạn Ninh cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180
29.15	Chợ Cổ Hiền đi đường Hiền Xuân An Vạn	Chợ Cổ Hiền	Giáp đường Hiền Xuân An Vạn	935	655	468	281	850	595	425	255

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
29.16	Đường Hậu làng Đồng Tư	Kè Đồng Tư (thửa đất số 504, tờ BĐĐC số 45, xã Hiền Ninh cũ)	Thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ	495	347	248	149	450	315	225	135
29.17	Đường Ông Phè - Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất số 545, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ, qua ngã năm chạy dọc theo luỹ thầy	Giáp trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	660	462	330	198	600	420	300	180
29.18	Đường Tân Ninh - Hiền Ninh	Ngã năm bà Lụa (thửa đất số 983, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	Giáp địa giới xã Ninh Châu	825	578	413	248	750	525	375	225
29.19	Đường Tiền làng Đồng Tư	Kè Đồng Tư (thửa đất số 518, tờ BĐĐC số 45, xã Hiền Ninh cũ)	Giáp thửa đất số 709, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
29.20	Xuân Ninh đi bến đò Long Đại	Giáp thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 774, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	Thửa đất ông Phè (thửa đất số 544, tờ BĐĐC số 41, xã Hiền Ninh cũ)	935	655	468	281	850	595	425	255
29.21	Khu dân cư Nam Cổ Hiền, xã Hiền Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 15m đường liên xã Hiền Ninh, Tân Ninh, Xuân Ninh		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu có mặt cắt ngang 10,5m (dãy còn lại)		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
29.22	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Long Đại, xã Hiền Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường Quốc lộ 15A		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		880	616	440	264	800	560	400	240
29.23	Đường Đồng Tư - Xuân Dục	Giáp đường Nguyệt Áng - Nam Long	Giáp đường tiền làng thôn Đồng Tư	660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
29.24	Đường Trọt - Xuân Dục	Thửa đất số 171, tờ BĐĐC số 21, xã Xuân Ninh cũ	Hết thửa đất số 812, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Ninh cũ (Giáp trường THCS Xuân Ninh)	935	655	468	281	850	595	425	255
		Giáp thửa đất số 812, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Ninh cũ đi trường tiểu học Xuân Ninh	Giáp đường Nguyệt Áng - Nam Long	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
29.25	Nguyệt Áng - Nam Long	Giáp đường Hồ Chí Minh đi qua trường THPT Quảng Ninh	Giáp địa giới xã Ninh Châu	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
29.26	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyệt Áng - Nam Long, xã Xuân Ninh cũ (giai đoạn 1)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m Nguyệt Áng - Nam Long		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m (Dãy thứ 2)		2.805	1.964	1.403	842	2.550	1.785	1.275	765
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m (Dãy còn lại)		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
29.27	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 13m nối đường Quốc lộ 15A		880	616	440	264	800	560	400	240
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 13m (Dãy còn lại)		770	539	385	231	700	490	350	210
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 10,5m		770	539	385	231	700	490	350	210
29.28	Khu tái định cư và Khu dân cư xã Xuân Ninh cũ (Vị trí 2,3)	Mặt tiền tiếp giáp trục đường có mặt cắt ngang 22m Nguyệt Áng - Nam Long		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
29.29	Đại Đồng - Thống Nhất	Kênh chính Rào Đá (thửa đất số 290, tờ BĐĐC số 67 xã An Ninh cũ)	Giáp đường ngang Thống Nhất (Thửa đất số 664,, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ)	935	655	468	281	850	595	425	255
29.30	Đường Cáy Hoành Vinh	Thửa đất số 183, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	Thửa đất số 1213, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
		Thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 56, xã An Ninh cũ	Thửa đất số 1147, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
29.31	Khu vực chợ Hoành Vinh	Chợ Hoành Vinh ra phía Tây 100m	Chợ Hoành Vinh ra phía Đông 100m	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
29.32	Kim Nại - Phúc Nhĩ	Kim Nại (thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Phúc Nhĩ (Thửa đất số 608, tờ BĐĐC số 67, xã An Ninh cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180
29.33	Kim Nại - Thống Nhất	Quốc lộ 15A (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	Thửa đất số 1305, tờ BĐĐC số 62, xã An Ninh cũ	935	655	468	281	850	595	425	255
29.34	Thu Thừ - Kim Nại	Thu Thừ (thửa đất số 596, tờ BĐĐC số 79, xã An Ninh cũ)	Kim Nại (Thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 78, xã An Ninh cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180
29.35	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư và khu dân cư vùng Đồng Cựa	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
29.36	Khu dân cư thôn Hoành Vinh, xã An Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m (Dãy 1)		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m (Dãy còn lại)		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
29.37	Chợ cũ Vạn Ninh - Truông	Giáp đường Truông qua trường học, trụ sở xã	Thửa đất số 457, tờ BĐĐC số 84, xã Vạn Ninh cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
29.38	Cồn Rèn - Đường Truông	Đường quan (thửa đất số 215, tờ BĐĐC số 92, xã Vạn Ninh cũ) đi qua hợp tác xã Vạn Phúc	Giáp đường Thôn Bến - xóm Nen	660	462	330	198	600	420	300	180
29.39	Đường chính Xuân Sơn	Cầu hầm chui cao tốc (Xuân Sơn)	Giáp địa giới xã Lệ Ninh	770	539	385	231	700	490	350	210
29.40	Đường vào nhà máy Áng Sơn	Giáp đường Hồ Chí Minh	Cầu vượt cao tốc	880	616	440	264	800	560	400	240
29.41	Khu vực chợ Áng Sơn	Khu vực chợ Áng Sơn ra các phía 100m		935	655	468	281	850	595	425	255
29.42	Khu vực chợ mới Vạn Ninh	Trung tâm chợ Vạn Ninh	Các tuyến đường trong phạm vi 200m	935	655	468	281	850	595	425	255

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
29.43	Thôn Bến - Xóm Nen	Giáp Quốc lộ 15A	Bến Bốm - Thôn Bến (Thửa đất số 590, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ)	770	539	385	231	700	490	350	210
29.44	Trục chính Vạn Ninh	Giáp Quốc lộ 15A	Bến Cát (Thửa đất số 606, tờ BĐĐC số 94, xã Vạn Ninh cũ)	770	539	385	231	700	490	350	210
29.45	Trường THCS - Nam hải	Trường THCS (thửa đất số 940, tờ BĐĐC số 93, xã Vạn Ninh cũ) đi nhà văn hóa thôn Đồn	Nam Hải (Hết thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 101, xã Vạn Ninh cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180
29.46	Dự án HTKT khu dân cư thôn Mộc Sách, xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 16,0m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		770	539	385	231	700	490	350	210
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		660	462	330	198	600	420	300	180
29.47	Dự án HTKT khu tái định cư và dân cư phục vụ GPMB dự án xây dựng Nhà thờ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh	Mặt tiền tiếp giáp trục đường liên xã có mặt cắt ngang 15,0m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 10,5m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
29.48	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 22,5m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
29.49	Khu tái định cư xã Vạn Ninh cũ	Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 15,0m		1.265	886	633	380	1.150	805	575	345
		Mặt tiền tiếp giáp trục đường nội khu dự án có mặt cắt ngang 13,0m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
29.50	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
29.51	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Hiền Ninh, xã Xuân Ninh, xã An Ninh, xã Vạn Ninh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		660	462	330	198	600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		330	231	165	99	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
30	**Xã Trường Sơn**										
30.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Thôn Liên Xuân	Bản Chân Trộộng	165	116	83	50	150	105	75	45
		Cầu cây Sú thôn Hồng Sơn	Hết thôn Liên Xuân	220	154	110	66	200	140	100	60
		Bản Khe Cát	Bản Cổ Tràng	165	116	83	50	150	105	75	45
30.2	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Bản Ploang, bản Rìn Rìn	110	77	55	33	100	70	50	30
30.3	Tuyến đường	Nhà văn hóa Bản Cây Sú	Hết thôn Tân Sơn	110	77	55	33	100	70	50	30
30.4	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết thôn Liên Xuân; bản Thượng Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
30.5	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết bản Trung Sơn, bản Cây Cà	165	116	83	50	150	105	75	45
30.6	Tuyến đường	Cầu Liên Thượng, thôn Liên Xuân	Hết bản Thượng Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
30.7	Tuyến đường	Giáp đường Hồ Chí Minh	Hết bản Sắt	110	77	55	33	100	70	50	30
30.8	Đường HTKT núi Thần Đinh (mặt cắt ngang 36m)			275	193	138	83	250	175	125	75
30.9	Tuyến đường	Giáp thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61, xã Trường Xuân cũ	Chùa Kim Phong (chân núi Thần Đinh)	209	146	105	63	190	133	95	57

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
30.10	Tuyến đường	Chợ trung tâm xã Trường Xuân cũ	Thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61, xã Trường Xuân cũ	248	173	124	74	225	158	113	68
30.11	Tuyến đường	Giáp thửa đất số 548, tờ BĐĐC số 42, xã Trường Xuân cũ	Hết thôn Rào Trù	209	146	105	63	190	133	95	57
30.12	Tuyến đường	Địa giới xã Trường Ninh	Thửa đất số 548, tờ BĐĐC số 42, xã Trường Xuân cũ	248	173	124	74	225	158	113	68
30.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
30.14	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Trường Xuân, xã Trường Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
31	**Xã Hòa Trạch**										
31.1	Tuyến đường Xuyên Á	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
		Giáp địa giới xã Quảng Châu cũ	Giáp địa giới xã Trung Thuần	330	231	165	99	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
31.2	Quốc lộ 1A	Cầu Roòn	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đấu nối với Quốc lộ 1A	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đấu nối với Quốc lộ 1A	Ngã ba Mũi Vích (giáp địa giới xã Quảng Trạch)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
31.3	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Châu		330	231	165	99	300	210	150	90
31.4	Tuyến đường	Tuyến đường trước mặt UBND xã Quảng Châu cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
31.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Trung học cơ sở Quảng Châu	330	231	165	99	300	210	150	90
31.6	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Quảng Châu cũ	Trường Tiểu học số 1 Quảng Châu	330	231	165	99	300	210	150	90
31.7	Tuyến đường	Chợ Quảng Châu	Cầu Tùng Lý	330	231	165	99	300	210	150	90
31.8	Tuyến đường	Cầu Tùng Lý	Trường Tiểu học số 2 Quảng Châu	330	231	165	99	300	210	150	90
31.9	Tuyến đường	Ngã ba đối diện Trạm xăng Quảng Châu	Thửa đất số 1159, tờ BĐĐC số 67, xã Quảng Châu cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
31.10	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hòa Lạc, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 13,5m		193	135	96	58	175	123	88	53
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		138	96	69	41	125	88	63	38
31.11	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Lý Nguyên, xã Hòa Trạch	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		248	173	124	74	225	158	113	68
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		248	173	124	74	225	158	113	68
31.12	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Hòa Trạch		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
31.13	Tuyến đường	Ngã 3 thôn Phúc Kiều đoạn đấu nối với Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	770	539	385	231	700	490	350	210
31.14	Tuyến đường	Xung quanh chợ Quảng Tùng		770	539	385	231	700	490	350	210
31.15	Tuyến đường	Trường Mầm non Sơn Tùng	Giáp chợ Quảng Châu	770	539	385	231	700	490	350	210
31.16	Tuyến đường	Ngã ba Bưu cục Roòn	Hết trang trại anh Minh (Vân)	770	539	385	231	700	490	350	210

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
31.17	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Cảnh Dương cũ	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
31.18	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Hòa Trạch	Nhà văn hóa thôn Sơn Tùng	550	385	275	165	500	350	250	150
31.19	Khu dân cư Đồng Muối, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,5 m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
31.20	Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 20 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
31.21	Khu dân cư phía Tây kênh Xuân Hưng, xã Quảng Tùng cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường có mặt cắt ngang 12,5 m		2.035	1.425	1.018	611	1.850	1.295	925	555
		Đường có mặt cắt ngang 11,5 m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
31.22	Khu dân cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
31.23	Khu tái định cư thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng cũ	Đường có mặt cắt ngang 13 m		248	173	124	74	225	158	113	68
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		220	154	110	66	200	140	100	60
31.24	Tuyến đường	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	Thửa đất số 1324, tờ BĐĐC số 88, xã Cảnh Dương cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
31.25	Tuyến đường	Khu vực chợ Cảnh Dương	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển	770	539	385	231	700	490	350	210
31.26	Tuyến đường	Xung quanh chợ Cảnh Dương		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
31.27	Tuyến đường	Cổng chào Cảnh Dương	Hết trụ sở UBND xã Cảnh Dương cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
31.28	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Tùng cũ	Chợ Cảnh Dương	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
31.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
31.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Châu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		358	250	179	107	325	228	163	98
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
31.31	Các tuyến đường còn lại tại thôn Di Lộc, thôn Di Luân, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		770	539	385	231	700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
31.32	Các tuyến đường còn lại tại thôn Phúc Kiều, thôn Sơn Tùng, xã Quảng Tùng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		385	270	193	116	350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
31.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Cảnh Dương cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		770	539	385	231	700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
32	**Xã Phú Trạch**										
32.1	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Ngã ba đi chòm 4, thôn Vĩnh Sơn	Cầu Roòn	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
32.2	Đường tỉnh 558B	Quốc lộ 1A	Cầu Sông Thai	770	539	385	231	700	490	350	210
		Cầu Sông Thai	Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	440	308	220	132	400	280	200	120
		Ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim	Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	330	231	165	99	300	210	150	90
		Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp	Giáp đường bộ cao tốc Bắc - Nam	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
32.3	Tuyến đường	Khu vực trụ sở UBND xã Quảng Hợp cũ	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100 m	330	231	165	99	300	210	150	90
32.4	Tuyến đường	Chợ Quảng Hợp	UBND xã Quảng Hợp cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
32.5	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Bưởi Rỏi, xã Quảng Hợp cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		303	212	151	91	275	193	138	83
32.6	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Hợp Phú, xã Phú Trạch	Đường có mặt cắt ngang 19 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		220	154	110	66	200	140	100	60
32.7	Đường nằm trong Khu công nghiệp, khu du lịch đã được tỉnh phê duyệt và ven khu công nghiệp, khu du lịch	Quốc lộ 1A	Khu công nghiệp, khu du lịch	880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang từ 10,5 m trở lên		550	385	275	165	500	350	250	150
		Mặt tiền các trục đường còn lại mà xe tải đi được.		440	308	220	132	400	280	200	120
32.8	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
32.9	Khu dân cư đô thị Khu kinh tế Hòn La	Đường có mặt cắt ngang từ 15 m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường có mặt cắt ngang dưới 15 m		330	231	165	99	300	210	150	90
32.10	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		440	308	220	132	400	280	200	120
32.11	Khu tái định cư đường điện 500Kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		330	231	165	99	300	210	150	90
32.12	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Thôn Minh Sơn, xã Quảng Đông cũ	Đường có mặt cắt ngang 24 m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
32.13	Dãy 2 Quốc lộ 1A	Cầu Roòn	Giáp địa giới xã Quảng Đông (cũ)	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
32.14	Đường vào Đồn Biên phòng 184	Cổng làng Nam Lãnh	Đồn Biên phòng 184	550	385	275	165	500	350	250	150
32.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Phú	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100 m	770	539	385	231	700	490	350	210
32.16	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 1A	Bãi tắm Nam Lãnh	770	539	385	231	700	490	350	210
32.17	Tuyến đường trục ngang khu kinh tế Hòn La nối khu kinh tế Hòn La 2, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 32 m		770	539	385	231	700	490	350	210
32.18	Khu dân cư Đồng Nương, thôn Phú Lộc 3, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường có mặt cắt ngang 5 m		908	635	454	272	825	578	413	248
32.19	Khu dân cư thôn Nam Lãnh, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 10.5 m		2.008	1.405	1.004	602	1.825	1.278	913	548
		Đường có mặt cắt ngang 7.5 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
32.20	Quy hoạch chi tiết khu ở mới Đồng Trạm tại thôn Phú Lộc 4, xã Quảng Phú cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
32.21	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
32.22	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Kim cũ và xã Quảng Hợp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
32.23	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phú cũ và xã Quảng Đông cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		770	539	385	231	700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		550	385	275	165	500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		440	308	220	132	400	280	200	120
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
33	**Xã Quảng Trạch**										
33.1	Quốc lộ 1A	Xã Quảng Trạch	Giáp địa giới Phường Bắc Gianh	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
33.2	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen	Quốc lộ 1A	Đường điện 500Kv	2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
33.3	Tuyến đường	Tuyến đường nối với Quốc Lộ 1A		770	539	385	231	700	490	350	210
33.4	Tuyến đường Xuyên Á	Đi qua xã Quảng Hưng (cũ)		770	539	385	231	700	490	350	210
33.5	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Kênh, xã Quảng Hưng cũ	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 13,0 m		1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
33.6	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen	Đường có mặt cắt ngang 36,0m		2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
		Đường có mặt cắt ngang 26,0m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường có mặt cắt ngang 25,0m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
33.7	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
33.8	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu vực thôn 1 Tú Loan (Giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt ngang 25,0 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 15,0 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
33.9	Khu đất ở thôn 1 Tú Loan	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m		880	616	440	264	800	560	400	240
33.10	Khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng cũ (Giai đoạn 2 - Đợt 1)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
33.11	Đường ven biển	Đoạn đi qua xã Quảng Trạch		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
33.12	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Sũng, thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
33.13	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu vực Đồng Vời thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 36 m		2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.265	886	633	380	1.150	805	575	345
33.14	Khu tái định cư thôn Thanh Lương, xã Quảng Xuân cũ	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
33.15	Đường từ trung tâm huyện lỵ đi Quốc lộ 12A	Đường điện 500Kv	Cổng nhà trẻ Trung tâm khuyết tật Hướng Phương	770	539	385	231	700	490	350	210
33.16	Tuyến đường	Ngã 3 cổng làng Pháp Kệ đi lên phía Tây làng Pháp Kệ	Ngã ba Đông Dương	770	539	385	231	700	490	350	210
33.17	Tuyến đường	Giáp địa giới xã Quảng Thanh cũ	Chợ Cổng Quảng Lưu	770	539	385	231	700	490	350	210
33.18	Tuyến đường	Cầu Đông Dương	Giáp địa giới xã Quảng Lưu cũ	770	539	385	231	700	490	350	210

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
33.19	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Rú Côi, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương cũ (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 18,5m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường có mặt cắt ngang 15,0m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		990	693	495	297	900	630	450	270
33.20	Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương cũ	Đường có mặt cắt ngang 42 m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang 36 m		2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
		Đường có mặt cắt ngang 28 m		1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
33.21	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới, huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 36 m		2.145	1.502	1.073	644	1.950	1.365	975	585
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
33.22	Khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kệ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		990	693	495	297	900	630	450	270
33.23	Khu dân cư phía Đông Nam Trung tâm huyện lỵ mới (Giai đoạn 1)	Đường có mặt cắt ngang 42 m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
33.24	Khu nhà ở thương mại phía Đông Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
33.25	Khu nhà ở thương mại phía Tây trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 53 m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Đường có mặt cắt ngang 42 m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang 25 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
		Đường có mặt cắt ngang 18,5 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		1.733	1.213	866	520	1.575	1.103	788	473
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.705	1.194	853	512	1.550	1.085	775	465
		Đường có mặt cắt ngang 14 m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
33.26	Khu tái định cư đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại thôn Hướng Phương, xã Quảng Trạch	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Đường có mặt cắt ngang 8 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
33.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		770	539	385	231	700	490	350	210
33.28	Khu vực Trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 36 m trở lên		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường có mặt cắt ngang từ 15 m đến dưới 36 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang từ 10 m đến dưới 15 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 10 m		880	616	440	264	800	560	400	240
33.29	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
33.30	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Phương, xã Quảng Hưng, xã Quảng Xuân cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		880	616	440	264	800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		715	501	358	215	650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		550	385	275	165	500	350	250	150
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		330	231	165	99	300	210	150	90
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
34	**Xã Tân Gianh**										
34.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	Đội thuế	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Giáp Đội thuế	Hết địa giới xã Liên Trường cũ	880	616	440	264	800	560	400	240
		Hết địa giới xã Liên Trường cũ	Giáp địa giới Phường Ba Đồn	990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
34.2	Đường xã	Cổng chào thôn Tân An	Chợ Điền, xã Quảng Thanh cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
		Thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 66, xã Quảng Thanh cũ	Cầu chui dưới chân cầu Quảng Hải (giáp địa giới phường Ba Đồn)	770	539	385	231	700	490	350	210
		Cổng chào thôn Cấp Sơn đi qua cổng làng Thượng Thọ, đi qua Nhà thờ Giáo xứ Phù Kính	Thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 111	770	539	385	231	700	490	350	210
34.3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn 3, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		770	539	385	231	700	490	350	210
34.4	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết phân lô đất làm nhà ở Thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		660	462	330	198	600	420	300	180
34.5	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phía Nam Nhà văn hóa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường có mặt cắt ngang 5,5 m		440	308	220	132	400	280	200	120
34.6	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Bắc cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		660	462	330	198	600	420	300	180
34.7	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Nam cầu Thuận Hòa, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		550	385	275	165	500	350	250	150
34.8	Quy hoạch chi tiết phân lô đất ở thôn Đông Phúc, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 17,0 m		770	539	385	231	700	490	350	210
		Đường có mặt cắt ngang 11,0 m		660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
34.9	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch thôn 5, xã Liên Trường cũ	Đường có mặt cắt ngang 5,0 m		770	539	385	231	700	490	350	210
34.10	Tuyến đường	Chợ Quảng Liên	Trụ sở UBND xã Phù Hóa cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
34.11	Tuyến đường	Chợ Cảnh Hóa	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	770	539	385	231	700	490	350	210
34.12	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu dân cư khu vực Đồng Vại, thôn Kinh Tân, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường có mặt cắt ngang 4,0 m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 3,5 m		880	616	440	264	800	560	400	240
34.13	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu tái định cư xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		330	231	165	99	300	210	150	90
34.14	Khu ở mới thôn Kinh Tân (nay là thôn Tân Thị), xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
34.15	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Biền, thôn Trung Tiến, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		550	385	275	165	500	350	250	150
34.16	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Cồn Trúc, thôn Trung Tiến, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		440	308	220	132	400	280	200	120
34.17	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Nậy, thôn Phú Cường, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,5 m		550	385	275	165	500	350	250	150
34.18	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại xứ Đồng Tiền Môn, thôn Trường Long, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		330	231	165	99	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
34.19	Quy hoạch chi tiết khu đất ở Điểm dân cư tại xứ Đồng Tiền Môn, thôn Trường Xuân, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
34.20	Quy hoạch chi tiết khu đất ở điểm dân cư tại Xứ Hà, thôn Trường Long, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 6,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
34.21	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư phục vụ công tác GPMB Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện Quốc lộ 12A đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh, xã Phù Cảnh cũ	Đường có mặt cắt ngang 6,0 m		990	693	495	297	900	630	450	270
34.22	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Chợ Điền, xã Quảng Thanh cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
34.23	Tuyến đường	Ngã tư Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Quảng Trạch	770	539	385	231	700	490	350	210
34.24	Khu dân cư thôn Tân An, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 11 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 10 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
34.25	Khu quy hoạch chi tiết Khu vực thuộc trung tâm xã tại thôn Phù Ninh, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 15 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường có mặt cắt ngang 8,5 m		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
34.26	Khu quy hoạch đất ở chòm 2, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,0 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
34.27	Khu Tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị	Đường có mặt cắt ngang 18 m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 15 m		770	539	385	231	700	490	350	210
34.28	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Nam chợ Điền, xã Tân Gianh	Đường có mặt cắt ngang 15 m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
34.29	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư tại xã Quảng Thanh cũ phục vụ công tác GPMB dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Đường có mặt cắt ngang 9 m		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
34.30	Quy hoạch khu dân cư phía Nam Quốc lộ 12A, thôn Thanh Sơn, xã Quảng Thanh cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
34.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
34.32	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Phù Cảnh cũ và xã Liên Trường cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
34.33	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Thanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165	500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
35	**Xã Trung Thuần**										
35.1	Đường liên xã Quảng Lưu cũ - Quảng Thạch cũ	Chợ Cổng Quảng Lưu	Thửa đất số 859, tờ BĐĐC số 20, xã Quảng Lưu cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 859, tờ BĐĐC số 20, xã Quảng Lưu cũ	Hồ chứa nước Tùng Thuần	330	231	165	99	300	210	150	90
35.2	Tuyến đường Xuyên Á	Giáp địa giới xã Hòa Trạch	Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	440	308	220	132	400	280	200	120
		Nút giao đường cao tốc Bắc - Nam xã Trung Thuần	Giáp địa giới xã Tuyên Hóa	330	231	165	99	300	210	150	90
35.3	Khu tái định cư thôn 8, xã Quảng Thạch cũ	Đường có mặt cắt ngang 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường có mặt cắt ngang 8,0m		385	270	193	116	350	245	175	105
35.4	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	550	385	275	165	500	350	250	150
35.5	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Trung Thuần	Chợ Quảng Tiến	550	385	275	165	500	350	250	150
35.6	Tuyến đường	Chợ Cổng Quảng Lưu	Cổng chiến khu Trung Thuần	550	385	275	165	500	350	250	150
35.7	Dự án Quy hoạch đất ở thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
35.8	Khu tái định cư đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam tại thôn Phù Lưu, xã Trung Thuần	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 13,0m		550	385	275	165	500	350	250	150
35.9	Khu tái định cư thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 11,0m		550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		440	308	220	132	400	280	200	120
35.10	Khu tái định cư thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 15,0m		550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường có mặt cắt ngang 9,0m		440	308	220	132	400	280	200	120
35.11	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn Phù Lưu, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,0m		550	385	275	165	500	350	250	150
35.12	Quy hoạch khu đất ở tại khu vực Lò Ngói, thôn Vân Tiền, xã Quảng Lưu cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
35.13	Quy hoạch khu ở mới phía Tây chợ Cồng Quảng Lưu	Đường có mặt cắt ngang 6,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
35.14	Tuyến đường	Kết nối trung tâm xã Quảng Trạch	Đường Xuyên Á	330	231	165	99	300	210	150	90
35.15	Tuyến đường	Chợ Quảng Tiến	Các tuyến đường trong phạm vi bán kính 100m	330	231	165	99	300	210	150	90
35.16	Tuyến đường	Thửa đất số 358, tờ BĐĐC số 42, xã Quảng Tiến cũ	Ngã 4 Đường Xuyên Á	330	231	165	99	300	210	150	90
35.17	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến cũ	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
35.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
35.19	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Thạch cũ và xã Quảng Tiến cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
35.20	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn tại xã Quảng Lưu cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		385	270	193	116	350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		275	193	138	83	250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
36	**Xã Đồng Lê**										
36.1	Quốc lộ 15	Nhà máy gạch Tuynen	Cầu Đò Vàng	440	308	220	132	400	280	200	120
		Cầu khe Đèng	Đèo Khe Nét (Hết thửa đất ông Quyền thôn Kim Lịch (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 56)	330	231	165	99	300	210	150	90
36.2	Quốc lộ 12A	Địa giới thị trấn Đồng Lê cũ	Thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đăng)	880	616	440	264	800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.3	Quốc lộ 12C	Cầu Ba Tâm	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
36.4	Bà Triệu	Nhà nội trú giáo viên trường THPT Tuyên Hóa	Hết thửa đất ông Thái (thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 31)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.5	Đào Duy Từ	Thửa đất ông Đạo (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 16; Cổng chào TK4)	Hết thửa đất ông Gia (thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 20)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.6	Hai Bà Trưng	Kho bạc Nhà nước	Đường Quốc lộ 15	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.7	Hàm Nghi	Thửa đất bà Liên (thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 16)	Cầu Khe Trề cũ	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
36.8	Hoàng Sâm	Quốc lộ 12C (trụ sở Tòa án)	Đường Ngô Quyền	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
		Đường Ngô Quyền	Đường giao thông nông thôn 2	935	655	468	281	850	595	425	255
36.9	Hùng Vương	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Cây Xoài	3.905	2.734	1.953	1.172	3.550	2.485	1.775	1.065
		Cầu Cây Xoài	Giáp xã Sơn Hóa	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623
36.10	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương (Thửa đất ông Cần (thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 26; sát cây xăng vật tư))	Đường Quang Trung	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623
36.11	Lê Duẩn	Đoạn nằm trong phạm vi quy hoạch dự án Khu đất thuộc dự án tiểu khu Tam Đồng, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa		2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		Thửa đất bà Huệ (thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 36; TK Tam Đồng)	Hết Trường dạy nghề	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.12	Lê Hữu Trác	Thửa đất ông Đông (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 31)	Phía Đông Nam bệnh viện Đa Khoa	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.13	Lê Lợi	Bưu điện huyện	Ngã ba Trạm điện	3.850	2.695	1.925	1.155	3.500	2.450	1.750	1.050
36.14	Lê Trực	Ngã 3 Đông Nam trường THPT Tuyên Hóa	Đường Quang Trung	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623
		Đường Quang Trung	Sân vận động Tiểu khu Đồng Văn	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.15	Lý Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynen	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.16	Lý Thường Kiệt	Ngã tư cầu Vượt	Cầu Khe Trẻ	2.283	1.598	1.141	685	2.075	1.453	1.038	623
		Cầu Khe Trẻ	Cửa Truông (Quốc lộ 12C)	2.063	1.444	1.031	619	1.875	1.313	938	563
36.17	Mẹ Suốt	Thửa đất ông Cường (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 17; TK3)	Cầu Lò vôi	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
		Cầu Lò vôi	Đường giao thông nông thôn 2	963	674	481	289	875	613	438	263
36.18	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Cống Trọt Môn	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.19	Nguyễn Hữu Cảnh	Thửa đất ông Kiệm (thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 2)	Hết nhà Văn hóa TK Yên Xuân	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.20	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất ông Tiến (thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 22)	Hết thửa đất ông Sơn (thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 22)	3.878	2.714	1.939	1.163	3.525	2.468	1.763	1.058
36.21	Nguyễn Văn Tấn	Đường Lý Thường Kiệt	Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Thửa đất nhà ông Đồng (thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 16)	Đường sắt Bắc - Nam	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.22	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Sân vân động huyện	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.23	Phạm Văn Đồng	Nhà ông Phương (thửa đất số 50; tờ BĐĐC số 31)	Nhà ông Phán (thửa đất số 3; tờ BĐĐC số 29)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.24	Phan Bội Châu	Ngã tư cầu Vượt	Ga Đồng Lê	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
36.25	Phan Châu Trinh	Thửa đất ông Bộ (thửa đất số 16, tờ BĐĐC số 24; TK Đồng Văn)	Hết thửa đất ông Phi (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 3)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.26	Quang Trung	Ngã ba cổng Huyện ủy	Ngã ba Lâm trường cũ	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.27	Trần Hưng Đạo	Ngã tư cầu Vượt	Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 19)	3.878	2.714	1.939	1.163	3.525	2.468	1.763	1.058
		Ngã 3 thửa đất ông Đức (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 19)	Hết Khu tái định cư (Cống thoát nước Quốc lộ 12C)	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
		Hết Khu tái định cư (Cống thoát nước Quốc lộ 12C)	Cầu Ba Tâm	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.28	Trần Phú	Trung tâm VHTT huyện	Giáp đường Quốc lộ 12A	3.878	2.714	1.939	1.163	3.525	2.468	1.763	1.058
36.29	Trần Phước Yên	Thửa đất bà Cảnh (thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 17)	Hết thửa đất ông Quý (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 17)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.30	Trường Chinh	Ngã ba Thửa đất bà Hợp (thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 3, TK1)	Ranh giới xã Thuận Hóa	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.31	Tuyến đường	Khu vực UB Mặt trận cũ		1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.32	Tuyến đường	Trường dạy nghề	Đường Trường Chinh	1.265	886	633	380	1.150	805	575	345
36.33	Tuyến đường	Hạt Kiểm lâm	Cống Trọt Môn	935	655	468	281	850	595	425	255
36.34	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Giáp Xã Thuận Hóa cũ	935	655	468	281	850	595	425	255
36.35	Tuyến đường	Thửa đất ông Xuân (thửa đất số 712, tờ BĐĐC số 5, TK Đồng Tân)	Thửa đất ông Quyên (thửa đất số 684, tờ BĐĐC số 5, TK Đồng Tân)	935	655	468	281	850	595	425	255
36.36	Tuyến đường	Cung cầu đường Đồng Lê (thửa đất số 88, tờ BĐĐC số 14)	Hết thửa đất ông Chiến (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 14)	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.37	Tuyến đường	Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 24,0 m)		1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.38	Tuyến đường	Cầu Khe Trẻ cũ	Giáp đường Nguyễn Văn Tấn	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.39	Tuyến đường	Thửa đất số 481, tờ BĐĐC số 4	Hết thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 4	935	655	468	281	850	595	425	255
36.40	Tuyến đường	Thửa đất bà Bình (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 2)	Giáp xã Sơn Hóa cũ	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.41	Tuyến đường	Đường Hoàng Sâm Thửa đất bà Trần Thị Hóa (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 21)	Cống Trọt Môn	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.42	Tuyến đường	Nối từ đường Phan Châu Trinh (thửa đất số 284, tờ BĐĐC số 3)	Giáp đường từ trường Dạy nghề đến Trường Chinh (thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 4)	1.045	732	523	314	950	665	475	285
36.43	Võ Nguyên Giáp	Ngã ba cầu cây Xoài (cổng công viên)	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	2.255	1.579	1.128	677	2.050	1.435	1.025	615
36.44	Võ Văn Kiệt	Thửa đất cô Mai (thửa đất số 124, tờ BĐĐC số 2)	Qua hồ Đồng Tân giao cắt đường giao thông nông thôn 2	1.128	789	564	338	1.025	718	513	308
36.45	Khu đất thuộc dự án tiểu khu Đồng Văn, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 22,5 m		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
		Đường có mặt cắt ngang 7,5 m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
36.46	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Thành(thửa đất số 497, tờ BĐĐC số 84)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đăng Hóa (thửa đất số 337, tờ BĐĐC số 84)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.47	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình (thửa đất số 298, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Sâm (thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 71)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.48	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Dụng (thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 78)	Qua thửa đất nhà bà Kim (thửa đất số 357, tờ BĐĐC số 78) đến thửa đất ông Nguyễn Văn Yên	99	69	50	30	90	63	45	27
36.49	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hải Nam (thửa đất số 309TBĐ 79)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoá (thửa đất số 183, tờ BĐĐC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.50	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Phong (thửa đất số 428, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 71)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.51	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Cao Thị Lợi (thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.52	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Minh Tiến (thửa đất số 218, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đình Thi (thửa đất số 221, tờ BĐĐC số 71)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.53	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Tân (thửa đất số 300, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Nhạc (thửa đất số 609, tờ BĐĐC số 92)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.54	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Diệu (thửa đất số 261, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Bảo (thửa đất số 417, tờ BĐĐC số 83)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.55	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Trinh (thửa đất số 448, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Đức Ngôn (thửa đất số 508, tờ BĐĐC số 71)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.56	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Mai Thị Sỹ (thửa đất số 45, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn (thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 58)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.57	Tuyến đường	Nhà văn hoá thôn Kim Tiến (thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Phan Thanh Hà (thửa đất số 438, tờ BĐĐC số 75)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.58	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Văn Phượng (thửa đất số 407, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Trương Hải Phương (thửa đất số 430, tờ BĐĐC số 75)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.59	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Huy Giang (thửa đất số 186, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Đông (thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.60	Tuyến đường	Thửa đất ông Việt (thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 75)	Lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	220	154	110	66	200	140	100	60
36.61	Tuyến đường	Thửa đất nhà Hoàng Thị Trung Anh (thửa đất số 566, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Vĩnh Cường (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 75)	220	154	110	66	200	140	100	60
36.62	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Viện (thửa đất số 499, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hướng (thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 75)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.63	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Trung Tâm (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dần (thửa đất số 435, tờ BĐĐC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.64	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Lịch (thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Giáo (thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 79)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.65	Tuyến đường	Thửa đất ông Phương (thửa đất số 351, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất ông Quý thôn Kim Thủy (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 93)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.66	Tuyến đường	Cổng chợ Đò Vàng	Hết thửa đất anh Thái thôn Kim Thủy (thửa đất số 406, tờ BĐĐC số 102)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.67	Tuyến đường	Thửa đất ông Khóa (thửa đất số 558, tờ BĐĐC số 75)	Lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.68	Tuyến đường	Thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Thanh thôn Kim Thủy (thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.69	Tuyến đường	Thửa đất số 570, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Duyệt (thửa đất số 278, tờ BĐĐC số 75)	220	154	110	66	200	140	100	60
36.70	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Mạnh Tiến (thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 78)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Văn (thửa đất số 146, tờ BĐĐC số 78)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.71	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lương Duy Tâm (thửa đất số 254, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Lương Duy Hơn (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 92)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.72	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Tý (thửa đất số 427, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phong (thửa đất số 703, tờ BĐĐC số 71)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.73	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thỉ (thửa đất số 743, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất số 309, tờ BĐĐC số 79	165	116	83	50	150	105	75	45
36.74	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Quang Huy (thửa đất số 539, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Quý (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 93)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.75	Tuyến đường	Thửa đất bà Hà (thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất ông Lựu thôn Kim Lịch (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 58)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.76	Tuyến đường	Thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 93 (đất UBND xã)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Ngọc Phú (thửa đất số 39, tờ BĐĐC số 93)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.77	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Trọng (thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghị (thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 71)	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.78	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Việt (thửa đất số 229, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Khánh Tùng (thửa đất số 536, tờ BĐĐC số 71)	193	135	96	58	175	123	88	53
36.79	Tuyến đường	Nhà ông Đinh Văn Phú (thửa đất số 601, tờ BĐĐC số 71)	Nhà bà Phạm Thị Hường (thửa đất số 479, tờ BĐĐC số 71)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.80	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Bình Minh (thửa đất số 277, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Minh Ngọc (thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 93)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.81	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Hải (thửa đất số 684, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hòe (thửa đất số 496, tờ BĐĐC số 74)	193	135	96	58	175	123	88	53
36.82	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Quốc Phương (thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 59)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 58)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.83	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Long (thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Đăng (thửa đất số 74, tờ BĐĐC số 75)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.84	Tuyến đường	Trường THCS Kim Hóa	Mỏ Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc	220	154	110	66	200	140	100	60
36.85	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 58)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.86	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tôn Thế Sáng (thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Tuấn (thửa đất số 224, tờ BĐĐC số 92)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.87	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Trung Mậu (thửa đất số 229, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Lài (thửa đất số229 TBĐ78)	110	77	55	33	100	70	50	30

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.88	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa đất số 611, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 65	110	77	55	33	100	70	50	30
36.89	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất số 101, tờ BĐĐC số 75)	Hết thửa đất nhà bà Đinh Thị Thuý (thửa đất số 495, tờ BĐĐC số 75)	99	69	50	30	90	63	45	27
36.90	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tư (thửa đất số 324, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Quang (thửa đất số 423, tờ BĐĐC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.91	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Đông (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Hoàng (thửa đất số 381, tờ BĐĐC số 83)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.92	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Lâm (thửa đất số 455, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Sỹ Nguyên (thửa đất số 519, tờ BĐĐC số 71)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.93	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trương Quang Thuận (thửa đất số 67, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất số 193, tờ BĐĐC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.94	Tuyến đường	Hết thửa đất ông Luật (thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 83)	Hết thửa đất ông Thanh thôn Kim Trung (thửa đất số 307, tờ BĐĐC số 79)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.95	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Tiến (thửa đất số 177, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Đông (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 79)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.96	Tuyến đường	Thửa đất ông Luật (thửa đất số 402, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất ông Liên thôn Kim Thủy (thửa đất số 328, tờ BĐĐC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.97	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quang Liễn (thửa đất số 228, tờ BĐĐC số 58)	Hết thửa đất nhà ông Phạm Văn Thanh (thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 58)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.98	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 307, tờ BĐĐC số 79)	Hết thửa đất nhà ông Trương Quang Hợp (thửa đất số 206, tờ BĐĐC số 79)	99	69	50	30	90	63	45	27
36.99	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ước (thửa đất số 534, tờ BĐĐC số 93)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thái (thửa đất số 406, tờ BĐĐC số 102)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.100	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Văn Chinh (thửa đất số 266, tờ BĐĐC số 92)	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Gái (thửa đất số 334, tờ BĐĐC số 92)	110	77	55	33	100	70	50	30
36.101	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc (thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 62)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Kiều (thửa đất số 11, tờ BĐĐC số 62)	99	69	50	30	90	63	45	27
36.102	Tuyến đường	Thửa đất bà Hoan (thửa đất số 241, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất bà Hóa thôn Kim Lũ 2 (thửa đất số 98, tờ BĐĐC số 75)	220	154	110	66	200	140	100	60
36.103	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Đức Diện (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 74)	Hết thửa đất nhà ông Phan Văn Thế (thửa đất số 276, tờ BĐĐC số 74)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.104	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Thanh Thuận (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 84)	Hết thửa đất nhà bà Lương Thị Hóa (thửa đất số 123, tờ BĐĐC số 84)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.105	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Trường trung học cơ sở Thuận Hóa	110	77	55	33	100	70	50	30
36.106	Tuyến đường	Đường Trường Chinh	Lèn Xuân Canh	165	116	83	50	150	105	75	45
36.107	Tuyến đường	Nối quốc lộ 12C	Địa bàn thôn Ba Tâm	165	116	83	50	150	105	75	45
36.108	Tuyến đường	Thửa đất ông Hương (thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất ông Tự (thửa đất số 541, tờ BĐĐC số 116)	165	116	83	50	150	105	75	45

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.109	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đại (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Bính (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 108)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.110	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Viết Thành (thửa đất số 475, tờ BĐĐC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Thái Xuân Quang (thửa đất số 563, tờ BĐĐC số 108)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.111	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Lê Hồng Phong (thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 108)	Hết thửa đất nhà ông Trần Sông Cầu (thửa đất số 139, tờ BĐĐC số 108)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.112	Tuyến đường	Thửa đất số 554, tờ BĐĐC số 89	Hết thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 89	138	96	69	41	125	88	63	38
36.113	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Minh Thành (thửa đất số 768, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 148, tờ BĐĐC số 110)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.114	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (thửa đất số 433, tờ BĐĐC số 98)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Dẫm (thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 98)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.115	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Khánh Toàn (thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Cao Thế Quỳnh (thửa đất số 819, tờ BĐĐC số 97)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.116	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Minh Hường (thửa đất số 979, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Ngà (thửa đất số 676, tờ BĐĐC số 110)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.117	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Đinh Minh Tương (thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà Cao Thị Hiên (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 110)	138	96	69	41	125	88	63	38

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.118	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh (thửa đất số 352, tờ BĐĐC số 98)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đồng (thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 98)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.119	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Thiên (thửa đất số 96, tờ BĐĐC số 117)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Phong (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 117)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.120	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Cao Quý Lương (thửa đất số 561, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Ngọc (thửa đất số 493, tờ BĐĐC số 116)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.121	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15	Mỏ sét	165	116	83	50	150	105	75	45
36.122	Tuyến đường	Thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 115	Hết thửa đất số 320, tờ BĐĐC số 115	138	96	69	41	125	88	63	38
36.123	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Hoa (thửa đất số 477, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Hòa (thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 97)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.124	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Trường Sinh (thửa đất số 279, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Hải Đăng (thửa đất số 184, tờ BĐĐC số 97)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.125	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phan Văn Thanh (thửa đất số 568, tờ BĐĐC số 110)	Hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Cứ (thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 110)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.126	Tuyến đường	Thửa đất số 532, tờ BĐĐC số 89	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 86)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.127	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Lê Thị Thanh (thửa đất số 208, tờ BĐĐC số 97)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Ngọc Ánh (thửa đất số 945, tờ BĐĐC số 97)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.128	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hà (thửa đất số 325, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất nhà ông Trần Đức Tòa (thửa đất số 285, tờ BĐĐC số 116)	138	96	69	41	125	88	63	38

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.129	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Chí Thành (thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 109)	Hết thửa đất nhà ông Bùi Gia Lai (thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 99)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.130	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Quang Lý (thửa đất số 484, tờ BĐĐC số 98)	Hết thửa đất số 204, tờ BĐĐC số 98)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.131	Tuyến đường	Thửa đất ông Linh (thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 90)	Đường giao thông nông thôn 2 (thôn Tiền Phong)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.132	Tuyến đường	Ngã 3 thửa đất ông Thắng (thửa đất số 341, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất ông Lánh (thửa đất số 493, tờ BĐĐC số 116)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.133	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Việt (thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Cao Tân Hợi (thửa đất số 97, tờ BĐĐC số 89)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.134	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hương (thửa đất số 342, tờ BĐĐC số 116)	Hết thửa đất nhà bà Đoàn Thị Kim Thu (thửa đất số 327, tờ BĐĐC số 116)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.135	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Hảo (thửa đất số 234, tờ BĐĐC số 99)	Hết thửa đất nhà ông Trần Xuân Thương (thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 99)	138	96	69	41	125	88	63	38
36.136	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Tứ (thửa đất số 465, tờ BĐĐC số 132	Đường sắt Bắc Nam	165	116	83	50	150	105	75	45
36.137	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất Trụ sở khu vực phòng thủ dân sự số 1	880	616	440	264	800	560	400	240
36.138	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Vịnh (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 125)	Giáp thửa đất nhà bà Châu (thửa đất số 61, tờ BĐĐC số 122)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.139	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Eo Đại Hoà (giáp xã Tuyên Phú)	275	193	138	83	250	175	125	75

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.140	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Thảo (thửa đất số 613, tờ BĐĐC số 131	Hết thửa đất nhà ông Lê Xuân Dương (thửa đất số 599, tờ BĐĐC số 131)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.141	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Ngữ (thửa đất số 778, tờ BĐĐC số 132	Hết thửa đất số 673, tờ BĐĐC số 132)	165	116	83	50	150	105	75	45
36.142	Tuyến đường	Thửa đất số 645, tờ BĐĐC số 130 (nhà ông Phạm Văn Minh - thôn Tam Đăng)	Địa giới xã Tuyên Phú (Cầu Đá Bò)	550	385	275	165	500	350	250	150
36.143	Tuyến đường	Đường gom (Thửa đất nhà bà Vĩnh, thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 122)	Thửa đất số 201, tờ BĐĐC số 124	660	462	330	198	600	420	300	180
36.144	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Dụng (thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 124)	Thửa đất nhà ông Vịnh (thửa đất số 205, tờ BĐĐC số 125)	330	231	165	99	300	210	150	90
36.145	Tuyến đường	Trạm y tế xã Sơn Hóa cũ	Đường sắt Bắc Nam	165	116	83	50	150	105	75	45
36.146	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 1157, tờ BĐĐC số 1131)	Đường sắt Bắc Nam	165	116	83	50	150	105	75	45
36.147	Tuyến đường	Đường Phía Tây xã Đồng Lê (Đường rộng 7,5 m)		138	96	69	41	125	88	63	38
36.148	Tuyến đường gom	Trường dạy nghề (trường bổ túc)	Nhà bà Châu (Cổng chào thôn Đồng Sơn)	660	462	330	198	600	420	300	180
36.149	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
36.150	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Đồng Lê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		660	462	330	198	600	420	300	180
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
36.151	Các tuyến đường còn lại tại xã Kim Hóa; Thuận Hóa; Lê Hóa; Sơn Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		193	135	96	58	175	123	88	53
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
37	**Xã Tuyên Bình**										
37.1	Quốc lộ 12A	Cầu Minh Cầm (giáp địa giới xã Mai Hóa cũ)	Hội trường thôn Yên Tố	660	462	330	198	600	420	300	180
		Hội trường thôn Yên Tố	Giáp địa giới xã Đức Hóa (cũ)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Giáp xã Tiến Hóa	Xã Phong Hóa	660	462	330	198	600	420	300	180
37.2	Đường tỉnh 558C	Đường QL 12A	Trạm nước xã Mai Hóa cũ	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
37.3	Tuyến đường	Thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 58)(đi qua Trụ sở UBND xã Ngư Hóa cũ)	Hết thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 58	138	96	69	41	125	88	63	38
37.4	Tuyến đường	Thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 59	Hết thửa đất số 99, tờ BĐĐC số 59	110	77	55	33	100	70	50	30
37.5	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hồng Minh (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Quốc Vũ (thửa đất 99, tờ BĐĐC số 32)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Bá Dung (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Minh (thửa đất 194, tờ BĐĐC số 30)	99	69	50	30	90	63	45	27
37.7	Tuyến đường	Đường QL 12A	Thửa đất nhà ông Phạm Huy (thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 16)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.8	Tuyến đường	Ga Minh Cầm (thửa đất số 129, tờ BĐĐC số 30	Hết thửa đất nhà ông Trương Quý Hợi (thửa đất 247, tờ BĐĐC số 38)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.9	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Quang Khởi (thửa đất số 297, tờ BĐĐC số 23)	Qua hội trường thôn đến thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Trí (thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 15)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.10	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 16)	Qua nhà văn hóa thôn Minh Cầm Trang đến thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 16)	193	135	96	58	175	123	88	53
37.11	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Vinh (thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Anh Sơn (thửa đất 65, tờ BĐĐC số 22)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.12	Tuyến đường	Đường QL 12A	Qua sân bóng xóm Động Ngang đến QL 12A	165	116	83	50	150	105	75	45

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
37.13	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Tịnh (thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà bà Phạm Thị Long (thửa đất 136, tờ BĐĐC số 14)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.14	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Trần Xuân Yên (thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thanh Hiền (thửa đất 11, tờ BĐĐC số 32)	99	69	50	30	90	63	45	27
37.15	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 17)	Thửa đất nhà ông Lê Xuân Hựu (thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 19)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.16	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hồ Ngọc Luyện (thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 16)	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Hương (thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 16)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.17	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Hùng (thửa đất số 145, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thường (thửa đất 137, tờ BĐĐC số 14)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.18	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Nguyên (thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 23)	Hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Thiện (thửa đất 481, tờ BĐĐC số 38)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.19	Tuyến đường	Bến phà Sảo Phong (cũ)	Ranh giới xã Đức Hóa (cũ)	193	135	96	58	175	123	88	53
37.20	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thanh (thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Thái (thửa đất 257, tờ BĐĐC số 24)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.21	Tuyến đường	Khu vực chợ Minh Cầm.		220	154	110	66	200	140	100	60
37.22	Tuyến đường	Thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 18, thôn Cầm Nội)	Hết xóm Lốt	110	77	55	33	100	70	50	30
37.23	Tuyến đường	Bưu điện Minh Cầm đi Xóm Lốt	Hết thửa đất ông Tứ (thửa đất số 395, tờ BĐĐC số 18, thôn Cầm Nội)	193	135	96	58	175	123	88	53

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
37.24	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hoàng Văn Quý (thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 24)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tịnh (thửa đất 100, tờ BĐĐC số 32)	110	77	55	33	100	70	50	30
37.25	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Hồ Thị Thu Hiền (thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 17	Thửa đất nhà bà Đoàn Thị Ngoạn (thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 26)	193	135	96	58	175	123	88	53
37.26	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Phạm Xuân Phương (thửa đất số 189, tờ BĐĐC số 30)	Hết thửa đất nhà ông Lê Quang Dụng (thửa đất 23, tờ BĐĐC số 36)	99	69	50	30	90	63	45	27
37.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trần Thị Năm (thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 34)	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Vân (thửa đất 111, tờ BĐĐC số 26)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.28	Tuyến đường	Thửa đất ông Lợi thôn Xuân Hóa (thửa đất số 55, tờ BĐĐC số 85)	Hết thửa đất ông Nhật thôn Tân Hóa (thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 69)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.29	Tuyến đường	Thửa đất ông Kỷ thôn Liên Sơn (thửa đất số 51, tờ BĐĐC số 71)	Hết thửa đất ông Quyền thôn Liên Hóa (thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 66)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.30	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Hà Thị Nghĩa (thửa đất 304, tờ BĐĐC số 88)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.31	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Trương Thị Lan thôn Liên Hóa (thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 66)	Hết thửa đất nhà bà Trần Bá Trinh thôn Liên Sơn (thửa đất số 182, tờ BĐĐC số 67)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.32	Tuyến đường	Thửa đất ông Nam thôn Bắc Hóa (thửa đất số 13, tờ BĐĐC số 80)	Hết thửa đất ông Ngọ thôn Tây Hóa (thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 78)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.33	Tuyến đường	Sân vận động thôn Bắc Hóa (thửa đất số 100, tờ BĐĐC số 89)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng thôn tây Hóa (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 78)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.34	Tuyến đường	Mương bê tông	Hết thửa đất ông Hòa thôn Đông Thuận (thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 82)	165	116	83	50	150	105	75	45

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
37.35	Tuyến đường	Đường QL 12A	Hết thửa đất nhà bà Mai Thị Quyên thôn Liên Hóa (thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 66)	220	154	110	66	200	140	100	60
37.36	Tuyến đường	Thửa đất ông Hoành thôn Đông Thuận (thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 82)	Hết thửa đất ông Toàn thôn Đông Hòa (thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 92)	165	116	83	50	150	105	75	45
37.37	Tuyến đường	Thửa đất số 149, tờ BĐĐC số 91	Hết thửa đất số 49, tờ BĐĐC số 92	220	154	110	66	200	140	100	60
37.38	Khu đất thuộc Dự án thôn Liên Hóa, xã Mai Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 12m		4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
		Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.870	1.309	935	561	1.700	1.190	850	510
37.39	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
37.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Ngư Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
37.41	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Hóa; Mai Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		193	135	96	58	175	123	88	53
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
38	**Xã Tuyên Hóa**										
38.1	Quốc lộ 12A	Địa giới xã Tân Gianh	Cầu Khiên	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Cầu Khiên	Địa giới xã Tuyên Bình	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
38.2	Quốc lộ 12A (đoạn tránh Nhà máy xi măng Sông Gianh)	Quốc lộ 12A (thôn Tây Trúc)	Địa giới xã Tân Gianh	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
38.3	Đường tỉnh 559B	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	Giáp địa giới xã Kim Phú	220	154	110	66	200	140	100	60
38.4	Đường tỉnh 559	Ga Lệ Sơn	Ngã tư thôn Phúc Tự (hết thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 66)	220	154	110	66	200	140	100	60
		Ngã tư thôn Phúc Tự (hết thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 66)	Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
		Giáp cầu và đường về xã Văn Hóa cũ	Giáp địa giới xã Nam Ba Đồn	220	154	110	66	200	140	100	60
38.5	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Bến đò Chợ Cuồi cũ	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
38.6	Tuyến đường	Ngã tư thôn Trung Thủy	Thôn Cương Trung (giáp nhà máy xi măng sông Gianh)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.7	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết khu dân cư thôn Cương Trung C	660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
38.8	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 18)	Cổng chính Chợ Cuồi (Hết thửa đất số 336, tờ BĐĐC số 18)	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
38.9	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Cổng 2 nhà máy xi măng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.10	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Trúc, Thanh Trúc		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
38.11	Tuyến đường	Ngã tư Chợ Chiều	Đường vào cổng 2 nhà máy xi măng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.12	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tam Đa, Chợ Cuồi		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.13	Tuyến đường	Ngã tư trường THPT lê Trực	Giáp nhà máy xi măng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.14	Tuyến đường	Quốc lộ 12A (thửa đất số 384, tờ BĐĐC số 18)	Đường 36m	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
38.15	Tuyến đường	Đoạn tránh nhà máy xi măng (thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 3)	Qua ngã tư thôn Trung Thủy đến Quốc lộ 12 A	1.485	1.040	743	446	1.350	945	675	405
38.16	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Tây Thủy, Trung Thủy, Đông Tân		880	616	440	264	800	560	400	240
38.17	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Cương Trung C		385	270	193	116	350	245	175	105
38.18	Tuyến đường	Các trục đường chính khu dân cư thôn Bàu, Bàu 3, Thanh Tiến		385	270	193	116	350	245	175	105
38.19	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại thôn Cương Trung		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
38.20	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua chợ Chiều đến hết thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 29	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.21	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Qua trường THPT Lê Trực đến ngã tư cổng chào thôn Đông Tân	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
38.22	Khu dân cư phía Bắc đường 12A, thôn Tây Trúc, xã Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang 26m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
		Đường có mặt cắt ngang 22m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường có mặt cắt ngang 19m		2.393	1.675	1.196	718	2.175	1.523	1.088	653
		Đường có mặt cắt ngang 15m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
38.23	Khu đất thuộc dự án thôn Tam Đa, xã Tuyên Hóa	Đường có mặt cắt ngang 36m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường có mặt cắt ngang 16m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường có mặt cắt ngang 13m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường có mặt cắt ngang 10,5m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
38.24	Khu tái định cư công trình: Đầu tư xây dựng Quốc Lộ 12A đoạn tránh Nhà máy xi măng sông Gianh	Đường có mặt cắt ngang 7,5m		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
38.25	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Lạc Sơn, Thanh Châu, Kinh Châu		165	116	83	50	150	105	75	45
38.26	Tuyến đường	Bến đò Uyên Phong	Hết khu vực dân cư dọc theo Quốc lộ 22C.	275	193	138	83	250	175	125	75
38.27	Tuyến đường	Giáp nhà văn hoá thôn Uyên Phong	Hết nhà văn hóa thôn Lâm Lang	275	193	138	83	250	175	125	75
38.28	Tuyến đường	Cầu Châu Hóa	Giáp Quốc lộ 22C	275	193	138	83	250	175	125	75
38.29	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Uyên Phong, Lâm Lang		220	154	110	66	200	140	100	60
38.30	Tuyến đường	Giáp nhà văn hóa thôn Lâm Lang	Hết thôn Lạc Sơn	220	154	110	66	200	140	100	60
38.31	Tuyến đường	Nhà văn hóa thôn Uyên Phong	Hết thôn Kinh Châu	220	154	110	66	200	140	100	60
38.32	Khu đất thuộc Dự án xã Châu Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang 7m		550	385	275	165	500	350	250	150
38.33	Tuyến đường	Đường nội thôn Phú Xuân, Vĩnh Xuân		99	69	50	30	90	63	45	27
38.34	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Sơn Thủy, Tiến Mại		138	96	69	41	125	88	63	38
38.35	Tuyến đường	Trạm y tế Cao Quảng	Hết thửa đất số 1110, tờ BĐĐC số 85	165	116	83	50	150	105	75	45
38.36	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 85)	Hết thửa đất số 1327, tờ BĐĐC số 85	165	116	83	50	150	105	75	45
38.37	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Chùa Bụt, Cao Cảnh, Quảng Hòa, Tân Tiến		110	77	55	33	100	70	50	30

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
38.38	Tuyến đường	Giáp đường 559 B (thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 85)	Hết nhà văn hóa thôn Tiến Mại	165	116	83	50	150	105	75	45
38.39	Tuyến đường	Giáp đường tỉnh 559	Qua nhà văn hóa thôn Lê Lợi đến Ngã tư cầu đường về xã Văn Hóa cũ thôn Trung Đình đến Ngã ba Đồng Sác	193	135	96	58	175	123	88	53
38.40	Tuyến đường	Các trục đường chính thôn Bàu Sỏi		165	116	83	50	150	105	75	45
38.41	Tuyến đường	Các tuyến đường trong khu tái định cư nhà máy xi măng		165	116	83	50	150	105	75	45
38.42	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Xuân Sơn, Lê Lợi		165	116	83	50	150	105	75	45
38.43	Tuyến đường	Thửa đất số 520, tờ BĐĐC số 114	Ngã ba Đồng Sác	193	135	96	58	175	123	88	53
38.44	Tuyến đường	Các tuyến đường chính trong khu dân cư còn lại tại các thôn: Phúc Tự, Trung Đình		193	135	96	58	175	123	88	53
38.45	Tuyến đường	Ngã tư trụ sở UBND xã Văn Hóa cũ	Hết chợ Vang	220	154	110	66	200	140	100	60
38.46	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
38.47	Các tuyến đường còn lại tại xã Châu Hóa; Cao Quảng; Văn Hóa; Tiến Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		193	135	96	58	175	123	88	53
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
39	**Xã Tuyên Lâm**										
39.1	Hồ Chí Minh	Đất vườn ông Long (thửa đất số 511, tờ BĐĐC số 15)	Cầu Hà	880	616	440	264	800	560	400	240
		Cầu Hà	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐĐC số 8)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Đất ở ông Thắm (thửa đất số 948, tờ BĐĐC số 15)	Chân Động Trèng	660	462	330	198	600	420	300	180
		Các đoạn đường Hồ Chí Minh qua xã Hương Hóa cũ còn lại		495	347	248	149	450	315	225	135
		Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	Địa giới xã Tân Thành	413	289	206	124	375	263	188	113
		Phía Bắc cầu Khe Núng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh vào bản Kè	303	212	151	91	275	193	138	83
		Phía Bắc cầu Khe Núng (cách mép cầu 200m)	Hết thửa đất rừng ông Đức thôn 5 Thanh Lạng (thửa đất số 743, tờ BĐĐC số 47)	303	212	151	91	275	193	138	83
39.2	Tuyến đường	Ngã ba cổng chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà ông Huệ rồi đi nhà ông Phượng thôn 1 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.3	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Thửa đất trồng cây lâu năm của ông Chiến Hà	165	116	83	50	150	105	75	45
39.4	Tuyến đường	Cổng chào thôn 4 Thanh Lạng	Nhà ông Cần Thảo rồi đi vào nhà bà Mến lên đường Hồ Chí Minh	165	116	83	50	150	105	75	45
39.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bắc Sơn (đường vào bản Hà)	165	116	83	50	150	105	75	45
39.6	Tuyến đường	Nhà ông Hòa Đại đi Trạm Y tế	Cổng chào Thôn 5 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.7	Tuyến đường	UBND xã Thanh Hóa cũ	Nhà ông Thanh thôn 1 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.8	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ông Minh thôn 1 Bắc Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
39.9	Tuyến đường	Đường vào bản Hà	Nhà ông Thanh thôn 3 Bắc Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
39.10	Tuyến đường	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà Chị Lượng thôn 1 Bắc Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
39.11	Tuyến đường	Nhà bà Hứa thôn 5 Thanh Lạng đi nhà ông Thiên	Trường THCS Thanh Hóa	165	116	83	50	150	105	75	45
39.12	Tuyến đường	Ngã ba cổng chào thôn 3 Thanh Lạng	Nhà bà Hứa thôn 4 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.13	Tuyến đường	Nhà ông Đính Hương	Trường THCS Thanh Hóa	165	116	83	50	150	105	75	45
39.14	Tuyến đường	Đường trường Mầm non Bắc Sơn	Mương thuỷ lợi	165	116	83	50	150	105	75	45
39.15	Tuyến đường	Ngã ba ông Cầu Sị	Nhà ông Công Thôn 1 Thanh Lạng	165	116	83	50	150	105	75	45
39.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong (thôn 1 cũ)	165	116	83	50	150	105	75	45
39.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
39.18	Các tuyến đường còn lại tại Xã Lâm Hóa, Xã Thanh Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		275	193	138	83	250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
40	**Xã Tuyên Phú**										
40.1	Quốc lộ 12A	Giáp địa giới xã Phong Hóa (cũ)	Cây xăng Hồng Vân	495	347	248	149	450	315	225	135
		Cây xăng Hồng Vân	Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Giáp địa giới xã Nam Hóa (cũ)	Địa giới xã Sơn Hóa (cũ)	495	347	248	149	450	315	225	135
40.2	Tuyến đường IFAD	Đường QL 12A (Cầu Chợ Gát)	Địa giới xã Đồng Hóa cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
		Cầu Còi	Địa giới xã Thạch Hóa cũ	165	116	83	50	150	105	75	45
		Hết thửa đất ông Danh thôn Đại Sơn (thửa đất số 299, tờ BĐĐC số 77)	Địa giới xã Thuận Hóa cũ	165	116	83	50	150	105	75	45
40.3	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Hết thửa nhà ông Tín (thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 77	165	116	83	50	150	105	75	45
40.4	Tuyến đường	Ngã tư thôn Đại Sơn	Cầu Đồng Lạc	165	116	83	50	150	105	75	45
40.5	Tuyến đường	Eo Đại Hòa	Chợ xã Đồng Hóa cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
40.6	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Viết Thắng (thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 91) tại Xóm Phường	Giáp thửa đất nhà ông Phan Đình Hiển (thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 84) tại Xóm Phường	138	96	69	41	125	88	63	38
40.7	Tuyến đường	Thửa đất nhà anh Tiến thôn Đồng Giang (thửa đất số 610, tờ BĐĐC số 81)	Giáp đường bê tông thôn Thuận Hoan	165	116	83	50	150	105	75	45
40.8	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Minh (thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 86) xóm Tang Bồng thôn Thuận Hoan	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Phượng (thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 87) xóm Tang Bồng thôn Thuận Hoan	99	69	50	30	90	63	45	27
40.9	Tuyến đường	Thửa đất ông Tân (thửa đất số 122, tờ BĐĐC số 80)	Hết thửa đất ông Tâm thôn Đồng Giang (thửa đất số 800, tờ BĐĐC số 81)	165	116	83	50	150	105	75	45

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
40.20	Tuyến đường	Ngã tư nhà bà Hoàng Thị Thái, thửa đất số 442, tờ BĐĐC số 64, thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 64 (Ông Lê Xuân Sửu), thôn Đồng Tâm	138	96	69	41	125	88	63	38
40.21	Tuyến đường	Thửa đất số 130, tờ BĐĐC số 63 (bà Lê Thị Liên) tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 705, tờ BĐĐC số 63 (Ông Lê Đỗ Mười) tại thôn Hà Nam	110	77	55	33	100	70	50	30
40.22	Tuyến đường	Từ đường IFAD vào Làng Hoang (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 25)	Đến giáp địa giới xã Nam Hóa cũ	138	96	69	41	125	88	63	38
40.23	Tuyến đường	Trạm Y tế Nam Hóa cũ tại thôn Hà Nam	Thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 62 (ông Nguyễn Văn Lượng)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.24	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 830, tờ BĐĐC số 58 (bà Trương Thị Hoa))	Đường liên xã phía Tây	165	116	83	50	150	105	75	45
40.25	Tuyến đường	Đường QL12A (thửa đất số 808, tờ BĐĐC số 58 (ông Hoàng Văn Tham))	Đường liên xã phía Tây	165	116	83	50	150	105	75	45
40.26	Tuyến đường	Từ Đồi Phòng không	Xóm Niệt (thôn 5 Thiết Sơn)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.27	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 861, tờ BĐĐC số 58 (ông Nguyễn Văn Lợi))	Thửa đất số 108, tờ BĐĐC số 62 (ông Đoàn Xuân Bình)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.28	Tuyến đường	Thôn Đồng Tâm (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 67 (Mai Xuân Mạnh))	Thôn Hà Trang (Thửa đất số 257, tờ BĐĐC số 58 (Võ Văn Minh))	138	96	69	41	125	88	63	38
40.29	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 893, tờ BĐĐC số 58 (ông Đoàn Văn Thông))	Quy hoạch Đường liên xã phía Tây Thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 58 (Cao Thị Lý)	138	96	69	41	125	88	63	38

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
40.30	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 68 (bà Lê Thị Hồng Thiện))	Thửa đất số 239, tờ BĐĐC số 67 (bà Hoàng Thị Thú)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.31	Tuyến đường	Thửa đất ông Thọ thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 11)	Hết thửa đất ông Trung thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 15)	193	135	96	58	175	123	88	53
40.32	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Nam (thửa đất số 696, tờ BĐĐC số 63 (bà Trần Thị Lương))	Thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 62 (ông Phan Văn Chung)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.33	Tuyến đường	Thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 64 (Cao hữu Nhân) thôn Đồng Tâm	Thửa đất số 813, tờ BĐĐC số 64 (Nguyễn Thị Minh Hà) thôn Đồng Tâm	138	96	69	41	125	88	63	38
40.34	Tuyến đường	Thửa đất ông Khánh thôn 1 Thiết Sơn (thửa đất số 243, tờ BĐĐC số 10)	Thửa đất bà Mai thôn 2 Thiết Sơn (thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 6)	193	135	96	58	175	123	88	53
40.35	Tuyến đường	Cổng chào Hà Nam	Thửa đất số 31, tờ BĐĐC số 60 (Ông Phạm Nhợi)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.36	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Hà Trang (thửa đất số 966, tờ BĐĐC số 58 (ông Trần Quốc Thái))	Thửa đất số 795, tờ BĐĐC số 58 (ông Hoàng Trọng Dụng)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.37	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 562, tờ BĐĐC số 64 (ông Phạm Minh Tý))	Thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 66 (ông Đoàn Đức Sinh)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.38	Tuyến đường	Đường QL12A tại thôn Đồng Tâm (thửa đất số 831, tờ BĐĐC số 64 (ông Trần Đăng Khoa))	Thửa đất số 128, tờ BĐĐC số 67 (ông Nguyễn Xuân Hải)	138	96	69	41	125	88	63	38
40.39	Tuyến đường	Thửa đất số 676, tờ BĐĐC số 105	Thửa đất số 1426, tờ BĐĐC số 106	138	96	69	41	125	88	63	38

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
40.40	Tuyến đường	Cuối thôn Đồng Lâm đi vào thôn Phúc Tùng (thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Thắm (thửa đất số 463, tờ BĐĐC số 97))	Hết thôn Phúc Tùng (thửa đất nhà ông Cảnh (Thửa đất số 667, tờ BĐĐC số 102))	138	96	69	41	125	88	63	38
40.41	Tuyến đường	Cầu ông Mười	Giáp thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 105)	165	116	83	50	150	105	75	45
40.42	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 105)	220	154	110	66	200	140	100	60
40.43	Tuyến đường	Cầu ông Vận	Hết thôn Kinh Trùng	165	116	83	50	150	105	75	45
40.44	Tuyến đường	Thửa đất ông Túy (thửa đất số 719, tờ BĐĐC số 105)	Hết thôn Cồn Cam.	165	116	83	50	150	105	75	45
40.45	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Hết thửa đất ông Thanh (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 99)	220	154	110	66	200	140	100	60
40.46	Tuyến đường	Quốc lộ 12A, thửa đất số 43, tờ BĐĐC số 99 (thửa đất ông Hoàng Minh Đường)	Ga Ngọc Lâm	220	154	110	66	200	140	100	60
40.47	Tuyến đường	Vườn ông Thanh (thửa đất số 226, tờ BĐĐC số 99)	Hết thửa đất ông Vượng (thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 99)	165	116	83	50	150	105	75	45
40.48	Tuyến đường	Đường QL12A đi thôn Đồng Lâm	Hết thôn Đồng Lâm (thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Thắm (Thửa đất số 463, tờ BĐĐC số 97))	165	116	83	50	150	105	75	45
40.49	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Chợ Gát đến hết thửa đất ông Tuấn (thửa đất số 312, tờ BĐĐC số 97)	220	154	110	66	200	140	100	60
40.50	Tuyến đường	Xung quanh Ga Ngọc Lâm; xung quanh chợ ga Ngọc Lâm; xung quanh trường tiểu học Đức Phú; xung quanh trường THCS Đức Hóa.		220	154	110	66	200	140	100	60
40.51	Tuyến đường	Ngã ba gác chắn đường sắt	Cầu ông Mười	193	135	96	58	175	123	88	53

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
40.52	Tuyến đường	Quốc lộ 12A	Chợ ga Ngọc Lâm	220	154	110	66	200	140	100	60
40.53	Tuyến đường	Tuyến đường vào bản Trầm		99	69	50	30	90	63	45	27
40.54	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
40.55	Các tuyến đường còn lại tại xã Đồng Hóa; Đức Hóa; Thạch Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		193	135	96	58	175	123	88	53
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
41	**Xã Tuyên Sơn**										
41.1	Hồ Chí Minh	Giáp địa giới tỉnh Hà Tĩnh	Ngã ba Quốc lộ 15	660	462	330	198	600	420	300	180
		Nhà bà Tư	Hết nhà ông Kỳ thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.2	Quốc lộ 15A cũ	Thôn Tân Đức	Thôn Tân Ấp	220	154	110	66	200	140	100	60
		Đường Hồ Chí Minh	Mỏ khai thác quặng sắt của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	165	116	83	50	150	105	75	45
41.3	Đường liên xã	Giáp đường Hồ Chí Minh	Đường vào UBND xã Thanh Thạch cũ đi lên giáp ranh giới xã Tuyên Lâm	138	96	69	41	125	88	63	38
41.4	Tuyến đường	Nhà ông Tiệp (thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 18)	Hết nhà chị Tâm (thửa đất số 317, tờ BĐĐC số 18) thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.5	Tuyến đường	Cầu sắt Tân Đức	Nhà ông Lê Minh Đức	165	116	83	50	150	105	75	45

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
41.6	Tuyến đường	Nhà ông Oai	Qua nhà ông Tam đến nhà ông Hòa	165	116	83	50	150	105	75	45
41.7	Tuyến đường	Quốc lộ 15A cũ	Thửa đất ông Liêu thôn Tân Ấp	220	154	110	66	200	140	100	60
41.8	Tuyến đường	Nhà ông Đinh Xuân Liêu thôn Tân Ấp	Hết nhà ông Tuyên thôn Tân Sơn	165	116	83	50	150	105	75	45
41.9	Tuyến đường	Hồ Chí Minh (nhánh 1 từ nhà ông Hòa, nhánh 2 từ nhà ông Thuật)	Nhà ông Chín thôn Tân Đức	165	116	83	50	150	105	75	45
41.10	Tuyến đường	Đường đi Thủy điện Hố Hô (Thửa đất ông Khoa)	Đê Cây Trâm cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
41.11	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ (nhà ông Sắc)	Hết nhà ông Hưng thông Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.12	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Hết nhà ông Chứng thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.13	Tuyến đường	Sân vận động	Phía Nam cầu Sắt	165	116	83	50	150	105	75	45
41.14	Tuyến đường	Đường thôn Tân Đức (giáp Hà Tĩnh)	Nhà ông Xuẩn thôn Tân Đức	165	116	83	50	150	105	75	45
41.15	Tuyến đường	Đường Quốc lộ 15A cũ	Cầu Lâm Trường	165	116	83	50	150	105	75	45
41.16	Tuyến đường	Nhà ông Trường thôn Tân Đức	Đường Quốc lộ 15A cũ thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.17	Tuyến đường	Nhà ông Hà	Đường thôn Tân Đức	165	116	83	50	150	105	75	45
41.18	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Hà)	Hết nhà ông Lành (thửa đất số 127, tờ BĐĐC số 18) thôn Tân Hương	165	116	83	50	150	105	75	45
41.19	Tuyến đường	Thửa đất ông Đức thông Tân Đức	Bãi hàng Ga La Khê	220	154	110	66	200	140	100	60
41.20	Tuyến đường	Quán tạp hóa Thành Lục	Giáp đường đi 21	165	116	83	50	150	105	75	45
41.21	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hài (thửa đất số 153, tờ BĐĐC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Ân (thửa đất số 329, tờ BĐĐC số 34)	138	96	69	41	125	88	63	38
41.22	Tuyến đường	Ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐĐC số 33)	Hết đường trường mầm non thôn 1	138	96	69	41	125	88	63	38

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
41.23	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐĐC số 34)	Qua nhà ông Thông đến hết thửa đất số 721, tờ BĐĐC số 34	110	77	55	33	100	70	50	30
41.24	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Duẩn (thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Châu (thửa đất số 607, tờ BĐĐC số 34)	138	96	69	41	125	88	63	38
41.25	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Tích (thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 33)	Cầu Thanh Thạch	138	96	69	41	125	88	63	38
41.26	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 30)	138	96	69	41	125	88	63	38
41.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐĐC số 34)	Hết trường mầm non thôn 3	138	96	69	41	125	88	63	38
41.28	Tuyến đường	Trường mầm non thôn 3	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐĐC số 30)	138	96	69	41	125	88	63	38
41.29	Tuyến đường	Ngã ba trường THCS Thanh Thạch	Qua thửa đất nhà anh Hải (thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 33), đến ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐĐC số 33)	138	96	69	41	125	88	63	38
41.30	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Ngã ba nhà thờ Đá Nện	138	96	69	41	125	88	63	38
41.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
41.32	Các tuyến đường còn lại tại Xã Thanh Thạch, Xã Hương Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		275	193	138	83	250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		99	69	50	30	90	63	45	27
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
42	**Phường Đông Hà**										
42.1	Lê Duẩn	Cầu Sòng	Đường Phạm Ngũ Lão	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu Đông Hà	13.585	9.510	6.793	4.076	12.350	8.645	6.175	3.705
		Cầu Đông Hà	Tim Cầu Vượt	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
42.2	Quốc lộ 9	Đường Khóa Bảo	Đường Phù Đổng Thiên Vương	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
		Đường Phù Đổng Thiên Vương	Đường vào X334	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường vào X334	Cầu Bà Hai	5.665	3.966	2.833	1.700	5.150	3.605	2.575	1.545
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trương Hán Siêu	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Trương Hán Siêu	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
		Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	Đường Trần Phú	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
42.3	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Đặng Tất	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Đặng Tất	Đường Quốc lộ 9	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	5.225	3.658	2.613	1.568	4.750	3.325	2.375	1.425
42.4	Bà Triệu	Chợ Đông Hà	Cầu Đường sắt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Cầu đường sắt	Đường Nguyễn Văn Tường	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Nguyễn Văn Tường	Kiệt 544 Quốc lộ 9	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Kiệt 544 Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
42.5	Quốc lộ 1A cũ	Đường Đoàn Bá Thừa	Đường Hoàng Diệu	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.6	Đường Hói Sòng	Nam đập Đại Độ	Đường tránh Phía Đông TP Đông Hà (cũ)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.7	Nam Cao	Đường Trần Hoàn	Đường Xuyên Á	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.8	Nguyễn Tuân	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.9	Thanh Niên	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
		Đường Lê Duẩn	Cống Vĩnh Ninh	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Cống Vĩnh Ninh	Cầu ông Niệm	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.10	Trần Hoàn	Bắc Cầu ván Đông Giang	Bắc đập tràn Đại Độ	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.11	Trần Nguyên Hãn	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyện	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyện	Đập Đại Độ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.12	Xuân Diệu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.13	Xuân Thủy	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.14	Lưu Quang Vũ	Đường Đại Nam	Đường nhựa 13 m (giáp ruộng)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.15	Bùi Dục Tài	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.16	Cao Thắng	Cả tuyến đường		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.17	Chế Lan Viên	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.18	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.19	Cửa Tùng	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trãi	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.20	Đào Duy Từ	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
42.21	Đặng Huy Trứ	Quốc lộ 9	Đường Trương Hán Siêu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.22	Đặng Tất	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
42.23	Đặng Thai Mai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thái Học	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.24	Đinh Công Tráng	Đường Lê Quý Đôn	Huyền Trân Công Chúa	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.25	Đinh Tiên Hoàng	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đường Bùi Dục Tài	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Bội Châu	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
42.26	Đường quanh công viên Fidel	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	5.225	3.658	2.613	1.568	4.750	3.325	2.375	1.425
42.27	Đường vào Trạm xá Công an	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
42.28	Đường vào Trụ sở Tỉnh ủy cũ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.29	Hai Bà Trưng	Đường Bùi Dục Tài	Đường Hiền Lương	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
42.30	Hải Triều	Đường Lê Duẩn	Đường Ông Ích Khiêm	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.31	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc cống Đại An	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
42.32	Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
		Đường Hai Bà Trưng	Đinh Tiên Hoàng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.33	Hùng Vương	Bưu điện Đông Hà	Đường Quốc lộ 9	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
42.34	Kiệt 69 Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.35	Huyền Trân Công Chúa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
42.36	Lê Chưởng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.37	Lê Lai	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.38	Lê Quý Đôn	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
42.39	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Phú	Đường Hàm Nghi	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Hàm Nghi	Đường Trương Hán Siêu	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
42.40	Lê Văn Hưu	Đường Lê Duẩn	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	4.675	3.273	2.338	1.403	4.250	2.975	2.125	1.275
42.41	Lưu Hữu Phước	Tỉnh ủy	Đường Phan Đình Phùng	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.42	Lưu Trọng Lư	Đường Trương Hán Siêu	Đường Đặng Huy Trứ	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.43	Lý Chiêu Hoàng	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.44	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
42.45	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
42.46	Nguyễn Gia Thiều	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trần Quốc Toản	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.47	Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Hùng Vương	Lưu Hữu Phước	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.48	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ	Cuối tuyến	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.49	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Duẩn	Đường Sắt	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.50	Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
42.51	Phan Châu Trinh	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
42.52	Phan Chu Trinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Đinh Công Tráng	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.53	Phan Đình Phùng	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Nguyễn Trãi	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.54	Phan Văn Trị	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.55	Phùng Hưng	Đường Trần Hưng đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
42.56	Tạ Quang Bửu	Đường Trần Hưng Đạo	Đườn Hai Bà Trưng	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
42.57	Thái Phiên	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.58	Tô Ngọc Vân	Đường sắt	Giáp khu tái định cư Bà Triệu	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
42.59	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Bưu điện Đông Hà	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
		Bưu điện Đông Hà	Đường Trần Nhật Duật	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
		Đường Trần Nhật Duật	Đường Khóa Bảo	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
42.60	Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.61	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Nguyễn Trãi	Cầu Vượt đường sắt	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.62	Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Hưng Đạo	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.63	Trương Định	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.64	Trương Hán Siêu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Thế Hiếu	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Lê Thế Hiếu	Đường Võ Thị Sáu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Quốc lộ 9	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.65	Văn Cao	Đường Hùng Vương	Thư viện tỉnh	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
42.66	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trương Hán Siêu	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.67	Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà (nay là phường Đông Hà)	Đường có mặt cắt ngang 25 m		13.145	9.202	6.573	3.944	11.950	8.365	5.975	3.585
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		11.055	7.739	5.528	3.317	10.050	7.035	5.025	3.015
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		9.515	6.661	4.758	2.855	8.650	6.055	4.325	2.595
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		9.295	6.507	4.648	2.789	8.450	5.915	4.225	2.535
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		9.075	6.353	4.538	2.723	8.250	5.775	4.125	2.475
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		8.910	6.237	4.455	2.673	8.100	5.670	4.050	2.430
42.68	Đoàn Bá Thừa	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.69	Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	Đường Phạm Ngũ Lão	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường sắt	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Cầu đường sắt	Giáp địa phận huyện Cam Lộ cũ	6.325	4.428	3.163	1.898	5.750	4.025	2.875	1.725
42.70	Hồ Quý Ly	Đường Hoàng Diệu	Khu phố 10 Đông Thanh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.71	Lê Trực	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.72	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
42.73	Trần Huy Liệu	Đường Hoàng Diệu	Địa giới xã Hiếu Giang	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.74	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
42.75	Minh Mạng	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
42.76	An Dương Vương	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.77	Văn Lang	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.78	Âu Lạc	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.79	Ngô Văn Sở	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.80	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.81	Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Lang	Đường Nguyễn Quang Bích	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.82	Cù Chính Lan	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.83	Nguyễn Quang Bích	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.84	Nguyễn Phi Khanh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.85	Nguyễn Duy Trinh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.86	Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.87	Tôn Thất Thiệp	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.88	Lý Quốc Sư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Âu Lạc	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.89	Trần Khánh Dư	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.90	Trần Khát Chân	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.91	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.92	Bắc Sơn	Quốc lộ 9	Đập hồ Km6	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.93	Chi Lăng	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	Đường Điện Biên Phủ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Quốc lộ 9	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.94	Dinh Cát	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.95	Đào Tấn	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.96	Điện Biên Phủ	Địa giới Phường 3	Địa giới xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ cũ	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.97	Đông Kinh Nghĩa Thục	Quốc lộ 9	Đường Chi Lăng	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.98	Lý Nam Đế	Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
42.99	Nguyễn Huy Tưởng	Đường Chi Lăng	Đường Đào Tấn	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.100	Kiệt 544, Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	Giáp Sông Hiếu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.101	Lê Thánh Tông	Đường Trần Bình Trọng	Quốc lộ 9	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Quốc lộ 9	Cầu Sông Hiếu	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
42.102	Lương Khánh Thiện	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trung Trực	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
42.103	Lương Ngọc Quyến	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.104	Nguyễn Đình Chiểu	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị	Quốc lộ 9	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.105	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trãi (nối dài)	Đường Nguyễn Trung Trực	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.106	Nguyễn Trung Trực	Đường Quốc lộ 9	Hồ Khe Mây	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.107	Nguyễn Văn Tường	Đường Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.108	Phù Đổng Thiên Vương	Đường Quốc lộ 9	Cổng phụ Trường CĐSP	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
42.109	Thành Cổ	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Khe Lược	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Cầu Khe Lược	Đường Bà Triệu	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
42.110	Trần Bình Trọng	Đập ngăn mặn	Đường Quốc lộ 9	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
42.111	Trần Đình Ân	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khe Mây	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
42.112	Yết Kiêu	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Đình Ân	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
42.113	Tản Đà	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.114	Tăng Bạt Hổ	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.115	Tô Hiến Thành	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
42.116	Khóa Bảo	Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
42.117	Mạc Đăng Dung	Đường Khóa Bảo	Đường Thành Cổ	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.118	Phan Thanh Giản	Đường Mạc Đặng Dung	Đường nhựa	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.119	Hồ Nguyên Trừng	Cả tuyến đường		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
42.120	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
42.121	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.613	1.829	1.306	784	2.375	1.663	1.188	713
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
42.122	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		5.610	3.927	2.805	1.683	5.100	3.570	2.550	1.530
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.613	1.829	1.306	784	2.375	1.663	1.188	713
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
43	**Phường Nam Đông Hà**										
43.1	Lê Duẩn	Cầu Đông Hà	Đường Lê Thế Tiết	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thuận Châu	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Thuận Châu	Cầu Lai Phước	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
43.2	Hùng Vương	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Đại Cồ Việt	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
		Đường Đại Cồ Việt	Đường Điện Biên Phủ	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Điện Biên Phủ	Cầu Vĩnh Phước	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43.3	Lê Lợi	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thánh Tông	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Lý Thường Kiệt	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Điện Biên Phủ	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
43.4	Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Hàm Nghi (Phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt)	Đường Nguyễn Du	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
43.5	Trường Chinh	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.6	Trần Thánh Tông	Đường Đặng Dung	Cầu Bình Minh	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Cầu Bình Minh	Cầu Lai Phước (cầu mới)	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.7	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	Đường Chu Mạnh Trinh	13.118	9.182	6.559	3.935	11.925	8.348	5.963	3.578
		Đường kẹp Cầu vượt	Đường Nguyễn Du	18.728	13.109	9.364	5.618	17.025	11.918	8.513	5.108
43.8	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Lê Thế Tiết	Đường Đoàn Thị Điểm	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Biểu	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.9	Cồn Cỏ	Đường Đặng Dung	Hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	Đường Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.10	Đoàn Thị Điểm	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.11	Hàn Thuyên	Kênh N2	Đường Thạch Hãn	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lê Duẩn	Kênh N2	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.12	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Lý	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.13	Lê Ngọc Hân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.14	Lê Văn Hưu	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	4.675	3.273	2.338	1.403	4.250	2.975	2.125	1.275
43.15	Nguyễn Biểu	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Kênh N2	Sông Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.16	Phạm Văn Đồng	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.17	Thạch Hãn	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43.18	Trần Xuân Soạn (Đường nối hai bên Lê Thế Tiết)	Đoạn từ Lê Thế Tiết	Đường Hàn Thuyên	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
43.19	Bạch Thái Bưởi	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.20	Bùi Thị Xuân	Đường Lê Duẩn	Đường Kim Đồng	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
43.21	Đặng Dung	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sỹ Liên	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Mạc Đĩnh Chi	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Mạc Đĩnh Chi	Cuối tuyến	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.22	Kim Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sĩ Liên	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Thượng Hiền	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.23	Lê Thế Tiết	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.24	Mạc Đĩnh Chi	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Đặng Dung	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Đặng Dung	Cuối tuyến	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.25	Ngô Sĩ Liên	Cả tuyến đường		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.26	Nguyễn Đức Cảnh	Cả tuyến đường		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.27	Nguyễn Thượng Hiền	Bùi Thị Xuân	Hết đường	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.28	Phan Huy Chú	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.29	Kiệt 69 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.30	Kiệt 75 - Lê Lợi	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.31	Âu Cơ	Đường Hàm Nghi	Đường Lý Thường Kiệt	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.32	Bến Hải	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.33	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.34	Chu Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Đào Duy Anh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.35	Dương Văn An	Đường Lê Lợi	Đường Trần Đại Nghĩa	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.36	Đặng Thái Thân	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Quang Khải	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
43.37	Đặng Trần Côn	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.38	Đoàn Khuê	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Phú	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Trần Đại Nghĩa	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.39	Đường Hai bên Cầu vượt	Đường Trần Phú	Công An thành phố Đông Hà cũ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.40	Hải Thượng Lãn Ông	Cả tuyến đường		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.41	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc cống Đại An	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Cống Đại An	Đường Lý Thường Kiệt	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
43.42	Hàn Mạc Tử	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Trần Quang Khải	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Trần Quang Khải	Trần Bình Trọng	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.43	Hoàng Thị Ái	Đường Hàn Mặc Tử	Nguyễn Du	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43.44	Hồ Xuân Lưu	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Hàm Ninh	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.45	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Thuyết	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.46	Lê Phụng Hiểu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.47	Lê Thánh Tông	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
		Đường Hàm Nghi	Đường Trần Bình Trọng	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Lê Lợi	Đường Tuệ Tĩnh	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.48	Lương Khánh Thiện	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.49	Lương Thế Vinh	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Đặng Trần Côn	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.50	Lương Văn Can	Đường Trần Quang Khải	Đường Trần Bình Trọng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.51	Mai Hắc Đế	Đường Chu Mạnh Trinh	Đường Lê Thánh Tông nối dài	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.52	Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Đường Hàm Nghi	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
43.53	Nguyễn Chí Thanh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lý Thường Kiệt	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.54	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
43.55	Nguyễn Cơ Thạch	Cả tuyến đường		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.56	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Đường Lý Thường Kiệt (từ thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 28)	Đường Trần Bình Trọng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.57	Nguyễn Đức Thuận	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.58	Nguyễn Hàm Ninh	Đường Ngô Quyền	Đường Quốc lộ 9	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.59	Nguyên Hồng	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.60	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.61	Nguyễn Khuyến	Cả tuyến đường		10.010	7.007	5.005	3.003	9.100	6.370	4.550	2.730
43.62	Nguyễn Phúc Nguyên	Đường Hoàng Thị Ái	Đường Mai Hắc Đế	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.63	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hùng Vương	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.65	Nguyễn Trung Ngạn	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Cơ Thạch	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.66	Nguyễn Viết Xuân	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.67	Phạm Đình Hổ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43.68	Thanh Tịnh	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.69	Tôn Thất Thuyết	Đường Nguyễn Du	Đường Trần Phú	8.855	6.199	4.428	2.657	8.050	5.635	4.025	2.415
43.70	Tôn Thất Tùng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Tôn Thất Thuyết	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.71	Trần Bình Trọng	Đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Du kéo dài	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Nguyễn Du kéo dài	Đường Nguyễn Trung Trực	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.72	Trần Cao Vân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Thánh Tông	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Hàm Nghi	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.73	Trần Đại Nghĩa	Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Lê Thánh Tông	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.74	Trần Phú	Đường Lê Thánh Tông	Cầu vượt đường sắt	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
43.75	Trần Quang Khải	Đường Lương Khánh Thiện	Đường Trần Bình Trọng	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.76	Tuệ Tĩnh	Đường Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
43.77	Tuyến đường	Đường Trường Chinh (thửa đất số 394, tờ BĐĐC số 149)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (thửa 149, tờ BĐĐC số 149)	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.78	Bùi Trung Lập	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.79	Cần Vương	Đường Lý Thường Kiệt	Đường khu vực KP2	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.80	Đào Duy Anh	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.81	Điện Biên Phủ	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	8.085	5.660	4.043	2.426	7.350	5.145	3.675	2.205
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Du	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường Nguyễn Du	Địa giới xã Cam Hiếu cũ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.82	Đội Cấn	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.83	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Lý Thường Kiệt	Đại Cồ Việt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.84	Hoàng Hữu Chấp	Đường Thân Nhân Trung	Đại Cồ Việt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.85	Lương Đình Của	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Cảnh Chân	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.86	Nguyễn Cảnh Chân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trường Chinh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.87	Nguyễn Hoàng	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Kênh N2	Cầu Nguyễn Hoàng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Cầu Nguyễn Hoàng	Sông Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.88	Nguyễn Hữu Khiếu	Đường Lê Duẩn	Hết trạm Y tế Đông Lương	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Hết trạm Y tế Đông Lương	Đường Lê Lợi	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43.89	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Duẩn	Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Phía Đông khu dân cư đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.90	Phạm Hồng Thái	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông (Thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 14)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Phía Tây đường bê tông (thửa đất số 213, tờ BĐĐC số 14)	Sông Thạch Hãn	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.91	Tân Sở	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Hùng Vương	Hết thửa đất 110, tờ BĐĐC số 66	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
43.92	Thuận Châu	Hết Cơ sở 2 Trường Mầm non Đông Lương	Cầu Đại Lộc	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lê Duẩn	Cơ sở 2 Trường Mầm non Đông Lương	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.93	Trần Quý Cáp	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
43.94	Triệu Việt Vương	Đường Lê Duẩn	Hết Trụ sở UBND phường Đông Lương cũ	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Hết Trụ sở UBND phường Đông Lương	Khu dân cư Đại Áng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
43.95	Nguyễn Sinh Sắc	Cả tuyến đường		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.96	Trần Thị Tâm	Đường Lý Thái Tổ	Cuối tuyến	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.97	Lý Thái Tổ	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đặng Thí	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.98	Lý Đạo Thành	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.99	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.100	Đại Cồ Việt	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	16.858	11.800	8.429	5.057	15.325	10.728	7.663	4.598
43.101	Trương Công Kỉnh	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
43.102	Trần Hữu Dực	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.103	Trịnh Hoài Đức	Cả tuyến đường		6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
43.104	Trần Nhân Tông	Đường Điện Biên Phủ	Cuối tuyến	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.105	Trương Hoàn	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43.106	Đoàn Hữu Trưng	Đường Nguyễn Quang Xá	Đường Hà Huy Tập	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.107	Duy Tân	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.108	Nguyễn Quang Xá	Đường Thân Nhân Trung	Đường Đại Cồ Việt	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.109	Thân Nhân Trung	Đường Hùng Vương	Đường Hà Huy Tập	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.110	Nguyễn Vức	Đường Hồ Sĩ Thản	Đường Thoại Ngọc Hầu	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.111	Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.112	Lê Đại Hành	Đường Hùng Vương	Đường Trương Hoàn	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.113	Hồ Sĩ Thản	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Văn Cừ	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.114	Đặng Thí	Đường Hùng Vương	Đường Thoại Ngọc Hầu	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
43.115	Nguyễn Công Hoan	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.116	Thoại Ngọc Hầu	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Văn Cừ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.117	Nguyễn Hữu Mai	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.118	Nguyễn Tự Như	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.119	Nguyễn Tư Giản	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.120	Lê Hành	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.121	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
43.122	Nguyễn Hữu Thọ	Cả tuyến đường		6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
43.123	Trần Quốc Hoàn	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.124	Nguyễn Thị Định	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.125	Lê Trọng Tấn	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.126	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
43.127	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
43.128	Lê Văn Lương	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
43.129	Lê Thanh Nghị	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
43.130	Nguyễn An Ninh	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn Vức	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
43.131	Nguyễn Lương Bằng	Đường Đặng Thí	Đường Nguyễn An Ninh	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
43.132	Hồ Tùng Mậu	Cả tuyến đường		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
43.133	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
43.134	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43.135	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.613	1.829	1.306	784	2.375	1.663	1.188	713
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.530	1.771	1.265	759	2.300	1.610	1.150	690
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
43.136	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		5.610	3.927	2.805	1.683	5.100	3.570	2.550	1.530
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		4.785	3.350	2.393	1.436	4.350	3.045	2.175	1.305
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.420	1.694	1.210	726	2.200	1.540	1.100	660
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		3.960	2.772	1.980	1.188	3.600	2.520	1.800	1.080
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		3.080	2.156	1.540	924	2.800	1.960	1.400	840
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		2.860	2.002	1.430	858	2.600	1.820	1.300	780
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		2.613	1.829	1.306	784	2.375	1.663	1.188	713
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
44	**Phường Quảng Trị**										
44.1	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Cống Thái Văn Toản	14.520	10.164	7.260	4.356	13.200	9.240	6.600	3.960
		Cống Thái Văn Toản	Đường Quang Trung	14.988	10.491	7.494	4.496	13.625	9.538	6.813	4.088
		Đường Quang Trung	Đường Phan Đình Phùng	12.650	8.855	6.325	3.795	11.500	8.050	5.750	3.450
		Đường Phan Đình Phùng	Giáp xã Triệu Thành	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
44.2	Lê Duẩn	Giáp xã Hải Phú	Nam Cầu Thạch Hãn	14.520	10.164	7.260	4.356	13.200	9.240	6.600	3.960
		Chân Cầu Thạch Hãn	Giáp xã Triệu Thượng	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
44.3	Ngô Quyền	Phố Hữu Nghị	Đường Lý Nam Đế	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Phố Hữu Nghị	Giáp xã Triệu Thành	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
		Đường Lý Nam Đế	Đường Lê Duẩn	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
44.4	Quang Trung	Hàng rào phía Đông Đội Quản lý điện Thành Cổ	Đường Hai Bà Trưng	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Đường Ngô Quyền	Hàng rào phía đông Chi nhánh điện Thành Cổ	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
44.5	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	9.625	6.738	4.813	2.888	8.750	6.125	4.375	2.625
		Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đình Phùng	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
44.6	Khu đô thị Võ Văn Kiệt và Khu đô thị Võ Thị Sáu	Mặt cắt ngang từ 13m đến nhỏ hơn 15,5m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Mặt cắt ngang từ 15,5m đến nhỏ hơn 20,5m		4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
44.7	Nguyễn Hoàng	Gác chắn đường sắt	Hết địa giới Phường 1 cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Giáp Phường 1	Kênh Nam Thạch Hãn	990	693	495	297	900	630	450	270
44.8	Khu quy hoạch chi tiết khu vực lương thực huyện Triệu Hải cũ - Giai đoạn 2	Mặt cắt ngang dưới 8,5m		4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Mặt cắt ngang từ 8,5m đến bằng 13m		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
44.9	Khu quy hoạch chi tiết nút giao Võ Văn Kiệt - Nguyễn Trãi và các khu vực lân cận - Khu 1	Mặt cắt ngang đường 7m		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
44.10	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đến đường Lý Thường Kiệt	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.11	Bùi Dục Tài	Đường Lê Thế Tiết	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.12	Cao Bá Quát	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Hữu Dực	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.13	Chu Văn An	Đường Phan Bội Châu	Nhà máy nước Thị xã	880	616	440	264	800	560	400	240
44.14	Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lai	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.15	Lê Lai	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.16	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Kênh N2	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.17	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Hữu Dực	Đường Nguyễn Đình Cương	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.18	Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bà Triệu	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.19	Lương Thế Vinh	Đường Phan Thành Chung	Nhà máy nước Thị xã	880	616	440	264	800	560	400	240
44.20	Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
44.21	Ngô Thì Nhậm	Đường Quang Trung	Đường Lý Thường Kiệt	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
44.22	Nguyễn Đình Cương	Đường Lê Thế Tiết	Tường rào Xí nghiệp may Lao Bảo	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.23	Nguyễn Hữu Thận	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.24	Nguyễn Viết Xuân	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Lợi	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.25	Phạm Ngũ Lão	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hữu Dực	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.26	Phan Bội Châu	Đường Lê Duẩn	Cống K7	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.27	Phan Thành Chung	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.28	Trần Hữu Dực	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Ngũ Lão	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.29	Trần Thị Tâm	Đường Lê Duẩn	Ga Quảng Trị	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
44.30	Bạch Đằng	Đường Quốc lộ 1A	Giáp thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.31	Chi Lăng	Đường Quốc lộ 1A	Đường quy hoạch dọc bờ Bắc sông Thạch Hãn	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
44.32	Võ Nguyên Giáp	Đường Quốc lộ 1A	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Bắc sông Thạch Hãn	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
44.33	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.34	Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
44.35	Hoàng Diệu	Đường Quang Trung	Đường Lý Thái Tổ	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
44.36	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.37	Lê Quý Đôn	Đường Trần Hưng Đạo	Hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
44.38	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
44.39	Minh Mạng	Cả tuyến đường		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.40	Nguyễn Thị Lý	Đường Phan Đình Phùng	Kênh N1	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Kênh N1	Cầu Ba Bến	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
44.41	Nguyễn Tri Phương	Đường Minh Mạng	Đường Ngô Quyền	14.520	10.164	7.260	4.356	13.200	9.240	6.600	3.960
44.42	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.43	Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Ngô Quyền	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
44.44	Phố Hữu Nghị	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
44.45	Phố Thành Công	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	11.248	7.873	5.624	3.374	10.225	7.158	5.113	3.068
44.46	Trần Bình Trọng	Đường Hai Bà Trưng	Giáp địa giới xã Hải Quy cũ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
44.47	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
44.48	Trần Quốc Toản	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
44.49	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
44.50	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
44.51	Hồ Xuân Hương	Cả tuyến đường		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.52	Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	6.545	4.582	3.273	1.964	5.950	4.165	2.975	1.785
		Đường Trần Hưng Đạo	Đến đường Ngô Quyền	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.53	Lý Nam Đế	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.54	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Giáp kênh Thủy Lợi Nam Thạch Hãn	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
44.55	Nguyễn Công Trứ	Khu dân cư Khu phố 4, Phường 3 cũ	Kiệt 49 Nguyễn Trãi	880	616	440	264	800	560	400	240
44.56	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.57	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
44.58	Nguyễn Trãi	Kênh N1	Đường Quốc lộ 1A	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Hai Bà Trưng	Kênh N1	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
44.59	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trần Bình Trọng	Đường Nguyễn Trãi	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
44.60	Thạch Hãn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Quốc Toản	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
44.61	Kiệt 5 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Chu Trinh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
44.62	Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
44.63	Yết Kiêu	Đường Lý Nam Đế	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
44.64	Điện Biên Phủ	Giáp xã Hải Phú	Nhà quản lý đầu mối Nam Thạch Hãn	220	154	110	66	200	140	100	60
44.65	Đường đội 1 Tích Tường (Cây Mương)	Đường Nguyễn Hoàng	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh	330	231	165	99	300	210	150	90
44.66	Đường đội 2 Tích Tường (Cây Thị)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 2)	330	231	165	99	300	210	150	90
44.67	Đường đội 3, 4 Tích Tường (Cây Quao)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 3,4)	330	231	165	99	300	210	150	90
44.68	Đường đội 5 Tích Tường (Cây Đa)	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Đội 5)	330	231	165	99	300	210	150	90
44.69	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Hoàng	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2)	330	231	165	99	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
44.70	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	Gồm Thôn Tích Tường, thôn Tân Mỹ (Khu vực vùng Bắc kênh Nam Thạch Hãn) Trừ đường Nguyễn Hoàng, tính từ mép đường vào sâu 80m	330	231	165	99	300	210	150	90
44.71	Mạc Đĩnh Chi	Đường Nguyễn Hoàng	Cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Cầu kênh thủy lợi N01 (cây sanh)	Cầu kênh Thủy lợi Nam Thạch Hãn	440	308	220	132	400	280	200	120
		Kênh Nam Thạch Hãn (Cầu Phước Môn)	Đường Điện Biên Phủ	220	154	110	66	200	140	100	60
44.72	Nguyễn Trung Trực	Kênh Nam Thạch Hãn (cầu Già 2)	Đường Điện Biên Phủ	220	154	110	66	200	140	100	60
44.73	Tôn Đức Thắng	Đường Điện Biên Phủ	Khu tái định cư Bàng Cây Trâm	220	154	110	66	200	140	100	60
44.74	Tuyến đường	Đường Điên Biên Phủ	Cầu kênh chính Nam Thạch Hãn (Nguyễn Hoàng nối dài)	220	154	110	66	200	140	100	60
44.75	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
44.76	Các tuyến đường còn lại tại Phường 1; Phường 2; Phường 3; Phường An Đôn chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.595	1.117	798	479	1.450	1.015	725	435
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		825	578	413	248	750	525	375	225
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		660	462	330	198	600	420	300	180
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
44.77	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Lệ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
45	**Xã Hiếu Giang**										
45.1	Quốc lộ 9 đi thị trấn Cửa Việt cũ	Bắc Cầu Đuối	Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Ngã ba Đường tỉnh 585C (điểm tường rào phía Đông HTX Thủy Đông)	Điểm giáp địa giới xã Gio Linh	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
45.2	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường Cao tốc Bắc Nam	Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		495	347	248	149	450	315	225	135
		Đoạn phía Nam Quốc lộ 9 tại xã Cam Thủy cũ		495	347	248	149	450	315	225	135
		Đoạn phía Bắc Quốc lộ 9 tại xã Cam Hiếu cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
45.3	Quốc lộ 1A	Bắc Cầu Sòng	Nam kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới phía Bắc Công ty TNHH Tâm Thơ)	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Bắc kênh mương thủy lợi xã Thanh An cũ (hết ranh giới Công ty TNHH Tâm Thơ)	Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cưa Nam Việt)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Cống thoát nước Quốc lộ 1A (trước xưởng cưa Nam Việt)	Giáp địa giới xã Gio Quang, huyện Gio Linh cũ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45.4	Quốc lộ 9	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cống thoát nước Phía Tây nhà ông Loà	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Cống thoát nước Phía Tây nhà ông Loà	Đến hết địa giới xã Hiếu Giang (tiếp giáp xã Cam Lộ cũ)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Cầu Mụ Hai	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
45.5	Đường tỉnh 585C (Cam Hiếu - Cam Thủy)	Quốc lộ 9 mới thuộc xã Cam Thủy cũ	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	990	693	495	297	900	630	450	270
45.6	Quốc lộ 9D (Đường tránh phía Nam TP Đông Hà)	Ngã tư xã Cam Hiếu cũ (đèn tín hiệu giao thông)	Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Cầu Hồ số 7 (Phía Đông tường rào Cụm công nghiệp Cam Hiếu)	Đến giáp địa giới Phường Nam Đông Hà	550	385	275	165	500	350	250	150
45.7	Hồ Chí Minh	Ngã ba (An Mỹ - Tam Hiệp)	Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	660	462	330	198	600	420	300	180
		Ngã ba tiếp giáp đường trọng điểm	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	385	270	193	116	350	245	175	105
45.8	Đường Liên xã Cam Hiếu - Thị trấn	Đường CCN Cam Hiếu	Cuối khu TĐC giáp địa giới thị trấn Cam Lộ cũ	468	327	234	140	425	298	213	128
45.9	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Tuyền phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Tuyền			303	212	151	91	275	193	138	83

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45.10	Đường An Thái - Bản Chùa	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bản Chùa) đi qua thôn An Thái, KDC Xuân Mỹ (thôn Bình Mỹ), thôn Tân Hiệp	Cuối thôn KDC Đâu Bình 2 (thôn Đâu Bình)	248	173	124	74	225	158	113	68
		Giáp Quốc lộ 9 mới (cổng chào thôn An Mỹ) đi qua Ngã tư An Mỹ (nhà bà Chanh - Thình)	Ngã tư An Thái (điểm tiếp giáp An Thái - Bản Chùa)	275	193	138	83	250	175	125	75
		Ngã tư đường HCM (Quán Chanh Thìn)	Trường Tiểu học Cam Tuyền (Cổng làng Ba Thung)	275	193	138	83	250	175	125	75
45.11	Đường bê tông nhựa thuộc dự án An Thái - Bản Chùa	Ngã ba vào Trụ sở UBND xã	Giáp ngã ba Cầu tràn Xuân Mỹ	275	193	138	83	250	175	125	75
		Điểm Bắc Cầu Cam Tuyền đến Trường Tiểu học Cam Tuyền (Cổng làng Ba Thung) rẽ trái	Trụ sở UBND xã Cam Tuyền cũ	303	212	151	91	275	193	138	83
		Cầu Cam Tuyền rẻ trái vào khu dân cư thôn Ba Thung	Trạm y tế xã cũ	275	193	138	83	250	175	125	75
45.12	Đường Cam Lộ - Gio Linh	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	Đến giáp địa giới xã Cồn Tiên	110	77	55	33	100	70	50	30
		Trường Tiểu học Cam Tuyền	Cầu bê tông (hết thôn Tân Quang)	248	173	124	74	225	158	113	68
45.13	Đường Đá Mài - Tân Kim	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (cổng chào thôn Tân Hòa) đi qua KDC thôn Tân Hòa	Đường liên huyện Cam Lộ - Gio Linh (thôn Bản Chùa)	330	231	165	99	300	210	150	90
45.14	Bắc Sông Hiếu (Lê Thánh Tông nối dài)	Ngã ba thôn Phú Ngạn	Giáp địa giới phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà cũ (Đường hai đầu cầu sông Hiếu - Đường tỉnh 585B)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45.18	Các trục đường khu vực Ngã Tư Sòng (gần TP Đông Hà): Các trục đường thôn Phổ Lại, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất (Trừ khu dân cư nằm phía Tây kênh T5); Các trục đường khu vực xóm Phường, thôn An Bình, xã Thanh An đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường đất			193	135	96	58	175	123	88	53
45.19	Các trục đường thôn Phổ Lại, xã Thanh An (thuộc khu dân cư nằm phía Tây kênh T5)	Đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông		220	154	110	66	200	140	100	60
45.20	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Bắc Quốc lộ 9	Nhà ông Tương	Nhà bà Táo	303	212	151	91	275	193	138	83
45.21	Đoạn đường gom quanh Cầu vượt đường sắt xã Thanh An cũ: Phía Nam Quốc lộ 9	Kênh Cầu Quan	Nhà ông Khánh	303	212	151	91	275	193	138	83
45.22	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Thôn Phi Thừa	Điểm giao nhau với đường sắt, kể cả đoạn rẽ ra thôn Kim Đâu 4, kể cả tuyến đường trọng điểm	523	366	261	157	475	333	238	143
45.23	Đường giao thông nông thôn xã Thanh An cũ (mới nâng cấp - mặt thảm nhựa)	Điểm giao với đường sắt đi qua cổng chào thôn Mỹ Hòa	Hết thôn Mỹ Hòa	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45.24	Đường nối Lê Thánh Tông kéo dài	Ngã ba Quốc lộ 9 mới (Cổng chào thôn Phú Ngạn)	Ngã ba đường trọng điểm (thôn Mỹ Xuân)	330	231	165	99	300	210	150	90
45.25	Đường Thanh Niên thuộc địa giới xã Thanh An cũ	Cây xăng Hải Hà	Giáp địa giới thành phố Đông Hà cũ	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
45.26	Khu dân cư Bắc Sông Hiếu			880	616	440	264	800	560	400	240
45.27	Đường bê tông thuộc vùng tái định cư thôn Lâm Lang, xã Cam Thủy cũ			220	154	110	66	200	140	100	60
45.28	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư xã Cam Hiếu, Cam Thủy phục vụ GPMB dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua xã Cam Hiếu, Cam Thủy.			468	327	234	140	425	298	213	128
45.29	Đoạn đường từ cổng làng Vĩnh An ra Độ Dài	Quốc lộ 9	Ngã ba thôn Vĩnh An	303	212	151	91	275	193	138	83
45.30	Đường cứu hộ cứu nạn xã Cam Hiếu cũ (thôn Vĩnh An)	Cầu Nhà Sàn (đối diện cổng làng Bích Giang)	Giáp cầu Tân Trụ	193	135	96	58	175	123	88	53
45.31	Đường liên thôn Vĩnh An (BT 5m)	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	Đến hết ranh giới thôn Vĩnh An	165	116	83	50	150	105	75	45
45.32	Đường liên thôn Vĩnh An (BT nhựa)	Ngã ba nhà Ông Phiệt	Ngã ba (hết nhà Bà Tro)	220	154	110	66	200	140	100	60
45.33	Đường vào Khu TĐC (Đường có mặt cắt 33m)	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba Đường liên xã Cam Hiếu - thị trấn Cam Lộ cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
45.34	Đường vào TĐC thôn Bích Giang mới	Ngã ba Quốc lộ 9	Ngã ba nhà ông Thân	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45.35	Tuyến Đường liên xã Cam Hiếu - Cam Thủy	Thôn Trương Xá (nối với đường Hoàng Diệu) đi qua thôn Trương Xá, Mộc Đức	Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao (Trường Tiểu học Cam Hiếu)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Ranh giới phía bắc nhà Ông Giao(Trường Tiểu học Cam Hiếu)	Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	358	250	179	107	325	228	163	98
		Phía Nam kênh mương Hồ Đá Lã	Tiếp giáp địa giới xã Gio Linh	248	173	124	74	225	158	113	68
45.36	Khu tái định cư Thiện Chánh - Thọ Xuân xã Hiếu Giang	Các tuyến đường trong khu tái định cư		385	270	193	116	350	245	175	105
45.37	Khu tái định cư thôn Cam Vũ, xã Hiếu Giang thuộc dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Các tuyến đường trong khu tái định cư		495	347	248	149	450	315	225	135
45.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
45.39	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Tuyền cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
45.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Hiếu Giang chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		275	193	138	83	250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
46	**Xã Cam Lộ**										
46.1	Tỉnh lộ 11	Nam Cầu Trộ Đó	Ngã ba đường lên Cao điểm 241 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	330	231	165	99	300	210	150	90
		Ngã tư Của (thôn Tân Trang, xã Cam Thành cũ)	Bắc Cầu Cây Cui	550	385	275	165	500	350	250	150
		Nam Cầu Cây Cui	Nam Cầu Trộ Đó	220	154	110	66	200	140	100	60
46.2	Đường 02/4	Cầu Tân Trúc	Cầu Nghĩa Hy	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Phía Tây Cầu Nghĩa Hy	Km 14+50 Quốc lộ 9 (giáp địa giới xã Cam Thành)	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
46.3	Quốc lộ 9	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	Cầu Đầu Mầu	330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường vào K600 bs	Phía Tây Trường THPT Tân Lâm	440	308	220	132	400	280	200	120
		Cầu Đầu Mầu	Giáp ranh địa giới huyện Đakrông cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
		Km14 (từ đoạn tiếp giáp địa giới xã Cam Thành cũ với địa giới thị trấn Cam Lộ cũ)	Hết ranh giới phía tây trường THCS Khóa Bảo	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Hàng rào phía Tây trường THCS Khóa Bảo	Đường vào K600	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
46.4	Các tuyến đường bê tông vùng sụt lún	Có mặt cắt nền đường từ 13m đến 16m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Có mặt cắt nền đường từ 10m đến dưới 13m		880	616	440	264	800	560	400	240
46.5	Cần Vương	Ngã ba chợ Phiên (nhà ông Nguyên)	Ngã tư đường Nội thị (cà phê Thi Nga) - Giáp địa giới xã Cam Thành)	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
46.6	Chế Lan Viên	Km 12+930 Quốc lộ 9 (Hạt Kiểm lâm)	Đường Hai Bà Trưng	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
46.7	Dương Văn An	Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Vịnh)	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng (33m)	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Km 12+980 Quốc lộ 9 (nhà ông Quốc)	Đường Cần Vương	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
46.8	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	Dãy 3 khu Tây Phan Xá	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.9	Đường hai bên Chợ Cam Lộ	Cả tuyến đường		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
46.10	Đường Trần Phú	Phía Nam Cầu Đuổi	Ngã ba đường 02/4 (nhà bà Trâm, khu phố 4 - TT)	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.11	Hai Bà Trưng	Km 13+410 (Bưu điện Cam Lộ) chạy theo hướng Tây Nam ra	Quốc lộ 9 Km 13+790 (cây xăng - Công ty xăng dầu Quảng Trị)	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.12	Hai đoạn trên và dưới Chùa Cam Lộ Đoạn Đường Cần Vương	Phía Tây Chùa Cam lộ	Đường Nguyễn Tri Phương	660	462	330	198	600	420	300	180
		Nhà ông Long	Đường Nguyễn Tri Phương	660	462	330	198	600	420	300	180
46.13	Hàm Nghi	Đường Phan Bội Châu	Đường Trần Phú	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.14	Hoàng Diệu	Giáp địa giới xã Hiếu Giang	Nhà bà Hiến (thôn Nam Hùng)	660	462	330	198	600	420	300	180
46.15	Huỳnh Thúc Kháng	Km 12+150 Quốc lộ 9	Đường Cần Vương	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
46.16	Khóa Bảo	Đường Cần Vương (nhà bà Phấn - Thôn 8)	Đường Nguyễn Tri Phương	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Km 13+960 Quốc lộ 9 (tỉnh xá Ngọc Lộ)	Đường Cần Vương	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
46.17	Lê Đại Hành	Đường Nguyễn Hoàng	Đường vô nghĩa địa	330	231	165	99	300	210	150	90
46.18	Lê Lợi	Phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	Giáp đường Hoàng Diệu	880	616	440	264	800	560	400	240
		Km 12+470 Quốc lộ 9	Giáp phía nam đường Phạm Văn Đồng (33m)	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
46.19	Lê Quý Đôn	Km 12+800 Quốc lộ 9	Giáp đường Lý Thái Tổ	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
46.20	Lê Thánh Tông	Đường Trường Chinh	Đường Phạm Văn Đồng	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.21	Lê Thế Hiếu	Nhà Bác sỹ Bảo (Lê Thế Tiết)	Nhà ông Tuất (Đường Nguyễn Huệ)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.22	Lê Thế Tiết	Ngã ba đường Tôn Thất Thuyết	Ngã tư đường Hàm Nghi	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
		Ngã tư đường Hàm Nghi	Đường Cần Vương	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
46.23	Lý Thái Tổ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.24	Lý Thường Kiệt	Km 12+350 Quốc lộ 9 đi qua Trạm xá TT	Giáp đường Cần Vương	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.25	Nguyễn Đức Cảnh	Cổng chào thôn Nghĩa Hy	Nhà ông Cảnh	440	308	220	132	400	280	200	120
46.26	Nguyễn Hoàng	Km 12+700 Quốc lộ 9 (Trường PTTH Cam Lộ)	Đường Cần Vương	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.27	Nguyễn Huệ	Km 12+470 Quốc lộ 9 (đồn Công an TT)	Đường Cần Vương	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
46.28	Nguyễn Hữu Thọ	Km 13+300 Quốc lộ 9 vào khu Chính phủ Cách mạng lâm thời	Đường nội thị khu phố Tây Hòa - An Hưng - Giao tuyến dọc kè sông Hiếu (hết đoạn đường bê tông nhựa)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
46.29	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Lộc	Nhà ông Năm, bà Hạnh	495	347	248	149	450	315	225	135
46.30	Nguyễn Trãi	Km11 + 300 - Quốc lộ9 (nhà ông Nguyễn Thuận)	Ngã ba đường WB 2 và đường khu vực)	880	616	440	264	800	560	400	240
46.31	Nguyễn Tri Phương	Đường địa giới xã Cam Thành	Chợ Phiên Cam Lộ	880	616	440	264	800	560	400	240
46.32	Nguyễn Văn Cừ	Nhà ông Nhân	Nhà ông Ngà (thôn Nghĩa Hy)	440	308	220	132	400	280	200	120
46.33	Nguyễn Văn Linh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phạm Văn Đồng	2.310	1.617	1.155	693	2.100	1.470	1.050	630
46.34	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Dương Văn An về	Đường Lê Lợi	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.35	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Giáp địa giới xã Cam Thành	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
46.36	Phan Bội Châu	Km 13+700 Quốc lộ 9 (tiệm vàng Nhật Anh)	Đường Cần Vương	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
46.37	Tôn Đức Thắng	Đường Lê Lợi	Đường Hai Bà Trưng (quanh bờ hồ sinh thái)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.38	Tôn Thất Thuyết	Đường Cần Vương	Đường Nguyễn Hoàng	2.695	1.887	1.348	809	2.450	1.715	1.225	735

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
46.39	Trần Hưng Đạo	Km 13+410 Quốc lộ 9 (TTHC Công xã Cam Lộ)	Giáp phía Nam mố Cầu Cam Tuyền (gồm cả đoạn đường Nguyễn Tri Phương)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
46.40	Trần Nhân Tông	Đường Lê Lợi	Nhà ông Lũy	440	308	220	132	400	280	200	120
46.41	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà Bà Đào)	Đường Chế Lan Viên	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
46.42	Tuyến đường	Quốc lộ 9 (nhà ông Dũng - khu phố 1)	Nhà bà Thúy	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
46.43	Tuyến đường	Hàng rào phía Tây trụ sở Hội Người mù huyện cũ	Giáp đường Cần Vương (Hội trường thôn 5)	880	616	440	264	800	560	400	240
46.44	Các trục đường ven thị trấn Cam Lộ cũ	Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngô Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường bê tông)		110	77	55	33	100	70	50	30
		Thôn Tân Định, Tân Trang và Ngô Đồng thuộc xã Cam Thành cũ (áp dụng đối với các vị trí tiếp giáp tuyến đường giao thông có mặt đường nhựa)		220	154	110	66	200	140	100	60
46.45	Các tuyến đường đã được láng nhựa tại khu vực đấu giá khu dân cư Tân Trang, xã Cam Thành cũ			880	616	440	264	800	560	400	240
46.46	Đường đi vào thôn Phan Xá	Địa giới xã Cam Thành cũ và thị trấn Cam Lộ cũ	Hết đất nhà ông Trần Anh thôn Phan Xá, xã Cam Thành cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
		Km14 200 - Quốc lộ9 (nhà ông Hồ Công Trường)	Giáp cổng chào thôn Phan Xá, Cam Thành	550	385	275	165	500	350	250	150
46.47	Đường giao thông nông thôn Phước Tuyền - Tân Định	Điểm nhà ông Nậu (giáp địa giới TT Cam Lộ)	Điểm Nhà bà Châu (thôn Tân Định)	330	231	165	99	300	210	150	90
46.48	Đường giao thông nông thôn xã Cam Hiếu - TT mới đầu tư từ ranh giới hành chính TT Cam Lộ đến giáp Cổng chào đi vào thôn Phan Xá cũ			550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
46.49	Đường nhánh Hồ Chí Minh	(cà phê Thi Nga) - giáp địa giới thị trấn Cam Lộ cũ	Quốc lộ 9 (ngã tư Của)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.50	Tuyến đường	Km 16 Quốc lộ 9 đi vào làng Phường Cội	Giáp nghĩa địa xã Cam Thành	220	154	110	66	200	140	100	60
46.51	Tuyến đường	Km 14+450 Quốc lộ 9 đi qua đường nhánh HCM	Giáp tuyến đường liên thôn Tân Định - Phước Tuyền	330	231	165	99	300	210	150	90
46.52	Tuyến đường	Ranh giới phía Tây đất thổ cư Bà Châu đi qua thôn Tân Mỹ, thôn Quật Xá	Quốc lộ 9 (Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn phục vụ dân sinh)	110	77	55	33	100	70	50	30
46.53	Tuyến đường liên khu phố 9, thị trấn Cam Lộ cũ (Nam Hùng - Nghĩa Hy - Thiết Tràng, thị trấn Cam Lộ cũ) và thôn Phan Xá, Cam Thành (thôn Phan Xá, Cam Thành thuộc xã miền núi nhưng cơ sở hạ tầng tương đương với khu phố 9, thị trấn Cam Lộ cũ)			550	385	275	165	500	350	250	150
46.54	Tuyến đường	Ngã ba Chợ Của	Đến nhà may Cảnh Lộc	220	154	110	66	200	140	100	60
46.55	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Cam Chính cũ	Đến Ngã ba nhà ông Hoàng (thôn Mai Lộc 2)	220	154	110	66	200	140	100	60
46.56	Tuyến đường	Ngã tư Trường THPT Lê Thế Hiếu	Đến ngã ba đường vào trại giam Nghĩa An	220	154	110	66	200	140	100	60
46.57	Tuyến đường	Ngã tư Trường THPT Lê Thế Hiếu	Đến sân vận động thôn Mai Lộc 2	220	154	110	66	200	140	100	60
46.58	Tuyến đường	Từ ngã ba giao tỉnh lộ 11 (cổng chào thôn An Trung)	Đến ngã ba đường vào trại giam Nghĩa An	220	154	110	66	200	140	100	60
46.59	Tuyến đường	Từ ngã ba quán cà phê màu Thời gian	Đến ngã ba nhà ông Tuấn	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
46.60	Tuyến đường	Từ ngã ba nhà ông Công	Đến ngã ba đường (Nhà văn hóa thôn Mai Lộc 2)	220	154	110	66	200	140	100	60
46.61	Tuyến đường	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	Đến hồ sinh thái	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
46.62	Tuyến đường	Ngã 3 Đường tỉnh 11 (Trường Tiểu học Lý Tự Trọng)	Đỉnh 241 ra Quốc lộ 9 (cầu Đầu Mầu)	165	116	83	50	150	105	75	45
46.63	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
46.64	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Cam Lộ cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		990	693	495	297	900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		770	539	385	231	700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
46.65	Các tuyến đường còn lại tại xã Cam Thành, Cam Chính, Cam Nghĩa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
47	**Xã Ba Lòng**										
47.1	Đường tỉnh 588a	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
47.2	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
47.3	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
47.4	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Nguyên, xã Ba Lòng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
48	**Xã Đakrông**										
48.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Cầu treo	Hết thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 25 (đoạn qua xã Đakrông cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Bắt đầu từ hết thửa đất số 72 tờ BĐĐC số 25	Một phần thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 3 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Bắt đầu từ phần còn lại của thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 3	Hết thửa đất số 91, tờ BĐĐC số 60 (trừ đoạn đã phân phân loại của đường Hồ Chí Minh)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Bắt đầu từ thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 84	Hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 84, xã Tà Long (Cách Trụ sở UBND xã Húc Nghì, xã Tà Long cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Bắt đầu từ thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 84	Hết địa giới xã Tà Long cũ (giáp xã Húc Nghì cũ)	550	385	275	165	500	350	250	150
48.2	Quốc lộ 9	Bắt đầu từ thửa đất số 132, tờ BĐĐC số 18	Hết thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 18 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Cây xăng Cầu treo Đakrông	Hết đất Bưu điện văn hóa xã Đakrông cũ (đoạn qua xã Đakrông cũ)	660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Quốc lộ 9	Một phần thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Hết thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 18	Hết địa giới xã Đakrông cũ (giáp xã Tân Hợp huyện Hướng Hóa cũ)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Địa giới xã Đakrông cũ (giáp TT KrongKlang cũ)	Một phần của thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 84 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9)	550	385	275	165	500	350	250	150
48.3	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Bắt đầu từ thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 50	Đến hết thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 66	220	154	110	66	200	140	100	60
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
		Phần còn lại của thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 73	Đến hết thửa đất số 446, tờ BĐĐC số 49	220	154	110	66	200	140	100	60
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		220	154	110	66	200	140	100	60
		Bắt đầu từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 50	Đến hết thửa đất số 115, tờ BĐĐC số 53	220	154	110	66	200	140	100	60
		Bắt đầu từ thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 66	Thửa đất số 174, tờ BĐĐC số 73 (Nằm trong khu vực trung tâm xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
48.4	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Đakrông cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu		220	154	110	66	200	140	100	60
48.5	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
48.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
48.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Đa Krông, xã Ba Nang, xã Tà Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
49	**Xã Hướng Hiệp**										
49.1	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba Lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
		Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
49.2	Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Hướng Hiệp cũ)	Giáp địa giới Thị trấn Krông Klang cũ	Hết thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 63 (khu gia đình Kho KC 84)	660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
49.3	Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh)	Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 600 mét		550	385	275	165	500	350	250	150
49.4	Đường tỉnh 588a	Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã Ba lòng cũ, xã Triệu Nguyên cũ, xã Mò Ó cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
49.5	Bùi Dục Tài	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.6	Các đường nhánh khu đấu giá tuyến đường T4 (GĐ1)	Các đường nhánh khu đấu giá tuyến đường T4 (GĐ1)		660	462	330	198	600	420	300	180
49.7	Điện Biên Phủ	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
49.8	Đường Điện Biên Phủ (nối dài)	Đoạn nối dài		330	231	165	99	300	210	150	90
49.9	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Nhà máy nước	330	231	165	99	300	210	150	90
49.10	Đường Lê Thế Hiếu	Đoạn khóm A Rồng		330	231	165	99	300	210	150	90
49.11	Đường vào Làng Mó	Đường vào Làng Mó		330	231	165	99	300	210	150	90
49.12	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
49.13	Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	Cầu San Ruôi	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Cầu San Ruôi	Cầu X	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Cầu X	Giáp ranh xã Mò Ó cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
49.14	Kiệt 1 Hùng Vương	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.15	Kiệt 2 Hùng Vương	Cả tuyến đường		330	231	165	99	300	210	150	90
49.16	Kiệt 3 Hùng Vương	Kiệt 3 Hùng Vương		330	231	165	99	300	210	150	90
49.17	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
49.18	Kim Đồng	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
49.19	Lê Duẩn	Giáp ranh xã Hướng Hiệp	Cầu Giêng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Cầu Giêng	Cầu Sa Mưu	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Cầu Sa Mưu	Đường Nguyễn Tất Thành	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành	Kiệt 1 đường Lê Duẩn	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Kiệt 1 đường Lê Duẩn	Ngã ba đường Hai Bà Trưng	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường Nguyễn Chí Thanh	Cầu Calu	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Cầu Calu	Cầu Khe Xôm	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
49.20	Kiệt 1 Lê Duẩn	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
49.21	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hoàn	990	693	495	297	900	630	450	270
		Ngã 3 Đường Trần Hoàn	Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	880	616	440	264	800	560	400	240
		Thửa đất số 503, tờ BĐĐC số 11	Giáp với Đường tỉnh 588a	660	462	330	198	600	420	300	180
49.22	Ngô Quyền	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
49.23	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
49.24	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.25	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
49.26	Nguyễn Huệ	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Ngã tư Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
49.27	Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Duẩn	Thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Cống thoát nước liền kề thửa đất số 367, tờ BĐĐC số 11	Đường Hùng Vương	990	693	495	297	900	630	450	270
49.28	Nguyễn Trãi	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
49.29	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
49.30	Tố Hữu	Cả tuyến đường		330	231	165	99	300	210	150	90
49.31	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
49.32	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Đường Lê Lợi	Hết tuyến đường	330	231	165	99	300	210	150	90
		Thửa đất số 353, tờ BĐĐC số 11	Hết đường	990	693	495	297	900	630	450	270
49.33	Kiệt 1 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.34	Kiệt 2 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.35	Kiệt 3 Trần Hưng Đạo	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
49.36	Trần Phú	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
49.37	Tuyến đường	Khu vực trung tâm xã Hướng Hiệp cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
49.38	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
49.39	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Krông Klang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		303	212	151	91	275	193	138	83
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
49.40	Các tuyến đường còn lại tại xã Mò Ó, Hướng Hiệp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
50	**Xã La Lay**										
50.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã A Ngo cũ (giáp xã Tà Rụt cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 418, tờ BĐĐC số 37	550	385	275	165	500	350	250	150
		Một phần thửa đất số 418, tờ BĐĐC số 15	Hết thửa đất số 425, tờ BĐĐC số 15 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Trạm quản lý điện La lay (thửa đất số 442, tờ BĐĐC số 15)	Hết thửa đất số 21, tờ BĐĐC số 19 (đoạn qua xã A Ngo cũ)	880	616	440	264	800	560	400	240
		Bắt đầu từ thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 24, tờ BĐĐC số 19 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Một phần thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 19	Hết thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 37	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Một phần thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 37	Hết thửa đất số 46, tờ BĐĐC số 37 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách đường vào UBND xã A Bung cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Phần còn lại của thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 37	Hết địa giới hành chính xã A Bung	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 24	Hết thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 47 (phần địa phận của Huế sau khi sát nhập vào Quảng Trị	550	385	275	165	500	350	250	150
		Các đoạn còn lại		550	385	275	165	500	350	250	150
50.2	Quốc lộ 15D	Đoạn qua xã La Lay		550	385	275	165	500	350	250	150
50.3	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Thửa đất số 125, tờ BĐĐC số 37	Hết thửa đất số 216, tờ BĐĐC số 38 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
		Thửa đất số 20, tờ BĐĐC số 16 (giáp đường Hồ Chí Minh)	Hết thửa đất số 359, tờ BĐĐC số 1 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên	Thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 37 (giáp đường Hồ Chí Minh)	Hết thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 37 (Tiếp giáp với khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
50.4	Tuyến đường	Thửa đất số 264, tờ BĐĐC số 1	Hết thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 1 (Khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
50.5	Tuyến đường	Thửa đất số 182, tờ BĐĐC số 27	Thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 38 (Khu vực trung tâm xã A Ngo cũ, xã A Bung cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
50.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
50.7	Các tuyến đường còn lại tại xã A Bung, A Ngo cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
51	**Xã Tà Rụt**										
51.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Địa giới xã Húc Nghì cũ (giáp xã Tà Long cũ)	Phần còn lại của thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 39	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 104, tờ BĐĐC số 39	Hết thửa 309, tờ BĐĐC số 39 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách Trụ sở UBND xã Húc Nghì, xã Tà Long cũ (về 2 phía) không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 39	Hết thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 73	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 32	(trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 32	Hết thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 36	880	616	440	264	800	560	400	240
		Thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 36	Hết thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 36 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, Hồ Chí Minh. Cách khu vực 1 không quá 60 mét)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 36	Hết địa phận hành chính xã Tà Rụt cũ (giáp xã A Ngo)	550	385	275	165	500	350	250	150
		Các đoạn còn lại		550	385	275	165	500	350	250	150
51.2	Quốc lộ 9			550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
51.3	Các tuyến đường khu vực trung tâm xã Tà Rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	Đường có mặt cắt ngang từ 5 m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
51.4	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 32	Thửa đất số 4, tờ BĐĐC số 72 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
51.5	Tuyến đường	Thửa đất số 310, tờ BĐĐC số 32	Đến thửa đất số 1 tờ BĐĐC số 39 (Khu vực trung tâm xã Tà rụt cũ, xã Húc Nghì cũ, xã Tà Long cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
51.6	Tuyến đường	Thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 93	Thửa đất số 22, tờ BĐĐC số 47 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
51.7	Tuyến đường	Thửa đất số 223, tờ BĐĐC số 46	Hết thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 92 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
51.8	Tuyến đường	Thửa đất số 225, tờ BĐĐC số 46	Hết thửa đất số 364, tờ BĐĐC số 46 (Nằm trong khu vực trung tâm xã A Vao cũ và xã Ba Nang cũ (có bán kính không quá 700 mét so với Trụ sở UBND xã cũ)	220	154	110	66	200	140	100	60
51.9	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
51.10	Các tuyến đường còn lại tại xã A Vao, xã Húc Nghì, xã Tà Rụt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
52	**Xã Bến Hải**										
52.1	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
52.2	Đường 76 Đông	Đi qua địa bàn xã Trung Giang cũ		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Quốc lộ 1A	Cầu Hải Chữ	550	385	275	165	500	350	250	150
		Cầu Hải Chữ	Giáp thôn Thủy Bạn	330	231	165	99	300	210	150	90
52.3	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Hải cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
52.4	Đường 76 Tây	Quốc lộ 1A	Khu tập thể giáo viên	275	193	138	83	250	175	125	75
		Đoạn phía Đông đường sắt		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn còn lại phía Tây đường sắt		220	154	110	66	200	140	100	60
52.5	Đường liên xã thôn Kinh Môn - An Đồng	Cổng chào Kinh Môn	Đường sắt thuộc khu vực dân cư An Đồng	110	77	55	33	100	70	50	30

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
52.6	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt			1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
52.7	Tuyến ĐH 14	Thôn Hà Lợi Trung	An Mỹ	330	231	165	99	300	210	150	90
52.8	Tuyến ĐH 15	Thôn Hà Lợi Trung	Nhĩ Thượng 2	330	231	165	99	300	210	150	90
52.9	Tuyến đường	Nhà ông Ngô Công Tỵ (thôn Cao Xá)	Đến giáp thôn Thủy Khê (xã Gio Linh)	165	116	83	50	150	105	75	45
52.10	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Nhà ông Ngô Công Tỵ (thôn Cao Xá)	275	193	138	83	250	175	125	75
52.11	Đường T100	Quốc lộ 1A cũ	Đường 76	440	308	220	132	400	280	200	120
		Các đoạn còn lại		220	154	110	66	200	140	100	60
52.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Trung Sơn cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
52.13	Tuyến đường xã Bến Hải - Gio Linh	Đường sắt	Đường 76 Tây	220	154	110	66	200	140	100	60
		Quốc lộ 1A	Đường sắt	330	231	165	99	300	210	150	90
52.14	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
52.15	Các tuyến đường còn lại tại Xã Trung Giang, xã Trung Hải, xã Trung Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
53	**Xã Cửa Việt**										
53.1	Quốc lộ 9	Cầu Tây (thôn Mai Xá)	Cầu Tân Xuân	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Gio Việt cũ		1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
53.2	Đường 75 Đông	Các đoạn còn lại		440	308	220	132	400	280	200	120
		Qua xã Gio Việt (cũ)		440	308	220	132	400	280	200	120
		Nghĩa trang	Trạm bơm điện Nhĩ Hạ	440	308	220	132	400	280	200	120
53.3	Quốc lộ 9D	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa giới thị trấn Cửa Việt	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
53.4	Đường 576C	Đường 75 Đông	Đến hết (giáp thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Linh)	275	193	138	83	250	175	125	75
53.5	Đường 73 Đông	Đoạn qua địa bàn xã Gio Mai		275	193	138	83	250	175	125	75
53.6	Bạch Đằng	Địa giới thị trấn Cửa Việt cũ	Chợ Cửa Việt	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
		Chợ Cửa Việt	Cầu Cửa Việt	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.7	Bùi Dục Tài	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.8	Các trục đường còn lại trong khu du lịch, dịch vụ (khu vực nằm giữa đường Quốc lộ 9, đường Nguyễn Hữu Thọ, đường Phạm Văn Đồng)			2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
53.9	Đinh Tiên Hoàng			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.10	Đoạn đường từ nối từ đường Phạm Văn Đồng với đường Lê Hồng Phong (đường nhựa 15m)	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Lê Hồng Phong	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.11	Đường D4	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.12	Đường Đặng Thí	Cả tuyến đường		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.13	Đường Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.14	Đường Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.15	Đường Lê Hồng Phong	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.16	Đường vào Cảng Cửa Việt	Chợ Cửa Việt	Cảng Cửa Việt	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.17	Đường về bến cá	Ngã tư giao nhau Quốc lộ 9 với Đường 75 đông	Hết thôn Xuân Tiến	275	193	138	83	250	175	125	75

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
53.18	Hai Bà Trưng			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.19	Hoàng Sa	Cả tuyến đường		3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.20	Hồ Sỹ Thản	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.21	Hùng Vương	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Văn Đồng	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.22	Lê Lai			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.23	Lê Lợi			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.24	Lê Quý Đôn			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.25	Lý Tự Trọng			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.26	Ngô Quyền	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.27	Nguyễn Hoàng	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
53.28	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
53.29	Nguyễn Lương Bằng	Đường Quốc lộ 9	Giáp địa giới xã Gio Hải	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.30	Nguyễn Ngọc Lễ	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.31	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Bạch Đằng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
53.32	Nguyễn Trãi			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.33	Nguyễn Tri Phương			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.34	Nguyễn Viết Xuân			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.35	Phạm Ngũ Lão			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.36	Phạm Văn Đồng	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Đường Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Thu (KP8)	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường Quốc lộ 9	Đường Hùng Vương	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.37	Phan Châu Trinh			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.38	Phan Đăng Lưu			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.39	Trần Đại Nghĩa			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.40	Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	Cảng Cửa Việt	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Giáp địa giới xã Gio Việt cũ	Đường Hai Bà Trưng	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
53.41	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 9	3.025	2.118	1.513	908	2.750	1.925	1.375	825
53.42	Trần Thị Cúc	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.43	Trường Chinh			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.44	Trương Hoàn	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.45	Trường Sa	Cả tuyến đường		2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.46	Tuyến đường	Spa Thảo Nguyên	Đường Bạch Đằng	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
53.47	Tuyến đường	Vào Cụm Công nghiệp Đông Gio Linh		275	193	138	83	250	175	125	75
53.48	Tuyến đường	Cổng chào Làng văn hóa Long Hà	Đường Bạch Đằng	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.49	Tuyến đường	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Diệu	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.50	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Văn Hành	Đường Hùng Vương	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
53.51	Tuyến đường	Nhà Bà Trần Thị Thùy	Nhà ông Trần Đình Ba	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
53.52	Đường BIIG2 mới	Nhà ông Trần Văn Sô thôn 6	Nhà ông Phan Văn Cựu thôn Tân Hải (thôn 8 cũ)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Nhà ông Phan Văn Cựu	Đường Quốc phòng nâng cấp mở rộng	440	308	220	132	400	280	200	120
53.53	Đường cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	Địa giới Thị trấn Cửa Việt cũ	Hết bãi Tắm Gio Hải	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
53.54	Đường khu chế biến thủy sản Cửa Việt			550	385	275	165	500	350	250	150
53.55	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây			550	385	275	165	500	350	250	150
53.56	Tuyến đường	Cổng chào thôn Nhĩ Trung đi thôn 6	Đường Quốc phòng	440	308	220	132	400	280	200	120
53.57	Tuyến đường	Gio Thành (cũ)	Gio Hải	880	616	440	264	800	560	400	240
53.58	Tuyến đường	Thị trấn Cửa Việt đi thôn Tân Hải	Nhà ông Trần Văn Sô nâng cấp mở rộng (BIIG2)	440	308	220	132	400	280	200	120
53.59	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã Gio Hải cũ	Đường Cơ động ven biển Cửa Tùng - Cửa Việt	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
53.60	576C	Quốc lộ 9	Đường 75 Đông	303	212	151	91	275	193	138	83
53.61	Tuyến đường	Mai Xá	Giáp ranh thôn Lại An thuộc xã Gio Linh (đoạn qua thôn Tân Minh)	275	193	138	83	250	175	125	75

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
53.62	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
53.63	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Cửa Việt cũ (trừ xã Gio Việt cũ) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		935	655	468	281	850	595	425	255
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		825	578	413	248	750	525	375	225
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		495	347	248	149	450	315	225	135
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
53.64	Các tuyến đường còn lại tại Xã Gio Mai, xã Gio Hải, xã Gio Việt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		358	250	179	107	325	228	163	98
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
54	**Xã Gio Linh**										
54.1	Quốc lộ 1A	Từ địa giới xã Bến Hải	Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Kênh N2 (xã Phong Bình cũ)	Ranh giới TT Gio Linh (cũ)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đến hết Trường Tiểu học thôn Trúc lâm	Địa giới xã Hiếu Giang	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
54.2	Đường 75 Tây	Đoạn qua địa bàn xã Gio Châu (cũ)		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn qua khu vực địa bàn xã Phong Bình (cũ)		330	231	165	99	300	210	150	90
54.3	Đường 02/4	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Lương Thế Vinh	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
54.4	Đường 75 Đông	Ranh giới thị trấn Gio Linh cũ	Cầu Bến Ngự	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Cầu Bến Ngự	Địa giới xã Cửa Việt	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.5	Đường 73 Đông	Quốc lộ 1A	Cầu Bàu Đình	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Cầu Bàu Đình	Địa giới xã Cửa Việt	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.6	Quốc lộ 9	Đoạn qua xã Gio Quang cũ		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
54.7	Đường 74	Quốc lộ 1A	Đường sắt Bắc Nam	880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường sắt Bắc Nam	Hết nền Âm Hồn thôn Hà Thanh	330	231	165	99	300	210	150	90
		Nền Âm Hồn làng Hà Thanh	Địa giới xã Cồn Tiên	220	154	110	66	200	140	100	60
54.8	Đường 73 Tây	Phía Tây đường sắt		330	231	165	99	300	210	150	90
		Phía Đông đường sắt		550	385	275	165	500	350	250	150
54.9	Đường 76 Tây	Cả tuyến đường		330	231	165	99	300	210	150	90
54.10	Bùi Trung Lập	Cả tuyến đường		4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
54.11	Chế Lan Viên	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Phan Bội Châu	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.12	Chi Lăng	Đường Lê Duẩn	Ranh giới giữa Thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
54.13	Chu Văn An	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.14	Cù Chính Lan	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.15	Duy Tân	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.16	Đào Duy Từ	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.17	Đoàn Thị Điểm	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.18	Đường Dốc Miếu	Cả tuyến đường		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
54.19	Đường gom Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Phạm Văn Đồng	2.558	1.790	1.279	767	2.325	1.628	1.163	698
54.20	Đường phía Bắc Chợ Cầu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
54.21	Đường phía Nam Chợ Cầu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
54.22	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	990	693	495	297	900	630	450	270
54.23	Hiền Lương	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
54.24	Huỳnh Thúc Kháng	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.25	Kim Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thường Kiệt	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Bùi Trung Lập	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.26	Lê Duẩn	Đường Dốc Miếu (Ranh giới TT Gio Linh cũ)	Đường Chế Lan Viên	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Chế Lan Viên	Đường Trần Đình Ân	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
		Đường Trần Đình Ân	Giáp giữa thị trấn Gio Linh và xã Gio Châu (cũ)	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
54.27	Lê Đức Thọ	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.28	Lê Thế Hiếu	Đường 02/4	Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Giếng nước (Công ty cấp thoát nước)	Hết đường	660	462	330	198	600	420	300	180
54.29	Lê Trực	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.30	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.31	Lương Văn Can	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.32	Lưu Trọng Lư	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.33	Lý Nam Đế	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.34	Lý Thường Kiệt	Đường 02/4	Đường Kim Đồng	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Kim Đồng	Đường Chế Lan Viên	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.35	Mạc Đĩnh Chi	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.36	Nguyễn Chí Thanh	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Bội Châu	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
54.37	Nguyễn Công Hoan	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.38	Nguyễn Công Trứ	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.39	Nguyễn Du	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.40	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
54.41	Phạm Văn Đồng	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.42	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
54.43	Phan Đình Giót	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.44	Phan Đình Phùng	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.45	Trần Cao Vân	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.46	Trần Đình Ân	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Nguyên Giáp	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Bùi Trung Lập	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	660	462	330	198	600	420	300	180
54.47	Trần Hoàn	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.48	Trần Huy Liệu	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.49	Trương Công Kỉnh	Cả tuyến		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
54.50	Tuyến đường	Cầu Chui	Đường tỉnh 75B	550	385	275	165	500	350	250	150
54.51	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Hết địa giới thị trấn Gio Linh cũ theo hướng vào đường sắt Hà Trung	990	693	495	297	900	630	450	270
54.52	Tuyến đường	Đường 02/4	Trụ sở Công an huyện (mới) (Phạm Hùng)	990	693	495	297	900	630	450	270
54.53	Tuyến đường	Đường Lê Duẩn	Vào đường sắt (Hầm Chui)	990	693	495	297	900	630	450	270
54.54	Tuyến đường	Giao Trần Đình Ân và Bùi Trung Lập	Đường Nguyễn Văn Linh	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
54.55	Tuyến đường nối Đường 73 đến Đường 74	Đường 73(Cửa hàng Tôn thép Hoàng Long)	Đường 74 (Quán tạp hóa Bảy)	440	308	220	132	400	280	200	120
54.56	Văn Cao	Cả tuyến đường		990	693	495	297	900	630	450	270
54.57	Võ Nguyên Giáp	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Đình Ân	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Kim Đồng	Đường Dốc Miếu	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Trần Đình Ân	Đường Kim Đồng	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
54.58	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
54.59	Xuân Diệu	Đường Lý Thường Kiệt	Hết đường	660	462	330	198	600	420	300	180
54.60	Đoạn đường nối từ Quốc lộ 1A đến Trung tâm HTCĐ thôn Lễ Môn	Quốc lộ 1A (Quán Cơm tấm Sài Gòn)	Trung tâm HTCĐ thôn Lễ Môn	440	308	220	132	400	280	200	120
54.61	Đoạn đường từ giáp TT Gio Linh cũ đến thôn Gia Môn	Cổng chào thôn Lan Đình	Trung tâm HTCĐ thôn Gia Môn	440	308	220	132	400	280	200	120
54.62	Đường tránh Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Gio Phong cũ		1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
54.63	Tuyến đường	Trường Nguyễn Du	Đường số 2	440	308	220	132	400	280	200	120

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
54.64	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Trung tâm HTCĐ thôn Gia Môn	440	308	220	132	400	280	200	120
54.65	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Hết đất Trường cấp 2 xã Phong Bình cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
54.66	Tuyến đường nối Đường 75 đến Đường 76	Quán cắt tóc Bình Minh	Điểm bán hàng Hiệp Thí	330	231	165	99	300	210	150	90
54.67	Đường bê tông giáp thị trấn Gio Linh về phía Đông thôn Lại An (đường dãy 2 phía bắc Đường 75 đông)	Nhà ông An	Nhà bà Gái (Tương)	330	231	165	99	300	210	150	90
		Nhà bà Nga (Thanh)	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
54.68	Khu vực đấu giá đất thôn Lại An	Đường nhựa 20,5 m		550	385	275	165	500	350	250	150
54.69	Tuyến đường	Thôn Tân Minh	Thôn Phước Thị	330	231	165	99	300	210	150	90
54.70	Tuyến đường	Đi trung tâm xã Trung Giang		330	231	165	99	300	210	150	90
54.71	Tuyến đường	Nhà ông Nguyễn Ngọc Độ thôn Lại An	Đường ô tô Trung Giang thôn Nhĩ Thượng	330	231	165	99	300	210	150	90
54.72	Tuyến đường	Cổng chào Nhĩ Thượng	Đường tỉnh 75 Đông	330	231	165	99	300	210	150	90
54.73	Tuyến đường	Vào Trung tâm Khu Công nghiệp Quán Ngang		2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
54.74	Tuyến Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà cũ	Cầu Bến Lội	Ngã ba đường Quốc lộ 9	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
54.75	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
54.76	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Gio Linh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt nang từ 10,5m đến 20,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		770	539	385	231	700	490	350	210
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
54.77	Các tuyến đường còn lại tại xã Phong Bình, Gio Mỹ, Gio Quang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang trên 20,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt nang từ 10,5m đến 20,5m		550	385	275	165	500	350	250	150
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		đ) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		e) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c, d hoặc đ mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
55	**Xã Cồn Tiên**										
55.1	Hồ Chí Minh	Qua xã Gio An cũ	Đến Gio Sơn, Hải Thái cũ	1.513	1.059	756	454	1.375	963	688	413
		Đoạn qua xã Linh Trường cũ		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
55.2	Đường 76	Đường 74	Giao nhau với Đường 76 về phía Bắc và phía Nam 150 m	220	154	110	66	200	140	100	60
		Điểm giao nhau với Đường 75 về phía Nam 200m và về phía Bắc	Đường liên thôn An Hướng - An Nha - Gia Bình	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		220	154	110	66	200	140	100	60
55.3	Đường 73	Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		220	154	110	66	200	140	100	60
		Các đoạn còn lại		110	77	55	33	100	70	50	30
55.4	Đường 74	Đoạn qua xã Linh Hải (xã Gio Sơn) cũ		220	154	110	66	200	140	100	60
		Trường THPT Cồn Tiên	Cây xăng	440	308	220	132	400	280	200	120
		Chùa Trí Hòa về phía Đông	Hết vườn nhà ông Nguyễn Thỉ	220	154	110	66	200	140	100	60
		Nhà ông Hoàng Công Dũng	Đường dây 500 KV	715	501	358	215	650	455	325	195
55.5	Đường 75	Đường dây 500Kv	Giáp xã Phong Bình	220	154	110	66	200	140	100	60
		Trường cấp 2	Đường dây 500Kv	440	308	220	132	400	280	200	120
55.6	Đường 75 và 76	Còn lại		220	154	110	66	200	140	100	60
55.7	Đường 74 và 76	Còn lại		220	154	110	66	200	140	100	60
55.8	Đường ĐH21	Km 5 Đường 73	Km 2 Đường 74	110	77	55	33	100	70	50	30
55.9	Đường ĐH22	Km 7 Đường 73	Km 7 Đường 74	110	77	55	33	100	70	50	30
55.10	Đoạn đường cổng chào thôn An Nha	Từ Đường tỉnh 75	Giao nhau với đường liên thôn An Hướng, An Nha và Bình Sơn	220	154	110	66	200	140	100	60
55.11	Tuyến đường	Điểm giao nhau với Đường 76 về hướng Đông	Trường cấp 2 cũ và về phía Tây đến cầu	110	77	55	33	100	70	50	30
55.12	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ Trường Sơn	Đường Hồ Chí Minh	Cổng Nghĩa Trang	440	308	220	132	400	280	200	120
55.13	Khu TDC Thiện Thành	Đường có mặt cắt 7m		248	173	124	74	225	158	113	68
55.14	Tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, thôn Phú Ốc, xã Cồn Tiên	Đường có mặt cắt 7m		248	173	124	74	225	158	113	68

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
55.15	Khu TDC An Hướng	Đường có mặt cắt 7m		248	173	124	74	225	158	113	68
55.16	Tuyến đường	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (Quán 490)	Cổng chào làng An Thái ((hay là đoạn từ nhà ông Phạm Công Diễn (đường Hồ Chí Minh) thôn Trung An đi theo hướng Tây đến hết vườn nhà ông Lê Viết Thái (thôn Trung An))	110	77	55	33	100	70	50	30
55.17	Tuyến đường	Cổng cũ Trường THPT Cồn Tiên đi theo hướng Đông	Ngân hàng Nam Đông	110	77	55	33	100	70	50	30
55.18	Tuyến đường	Gio Linh	Cam Lộ	110	77	55	33	100	70	50	30
55.19	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
55.20	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Thái, Xã Gio Sơn, Xã Gio An, Xã Linh Trường cũ chưa có tên và chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		303	212	151	91	275	193	138	83
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
56	**Xã Diên Sanh**										
56.1	Đường tỉnh 582B	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Đường tỉnh 584	Đến hết địa giới xã Diên Sanh	825	578	413	248	750	525	375	225

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
56.2	Đường 3/2	Đường Trương Công Kỉnh	Đường Hồ Quý Ly	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Hồ Quý Ly	Trần Hoàn	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường Lê Duẩn	Đường Trương Công Kỉnh	5.500	3.850	2.750	1.650	5.000	3.500	2.500	1.500
56.3	Quốc lộ 1A	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường đất đỏ về thôn Hậu Trường, xã Hải Trường cũ	Hết thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		Hết thửa đất số 472, tờ BĐĐC số 108 thôn Tân Sơn Thọ	Địa giới xã Nam Hải Lăng	1.155	809	578	347	1.050	735	525	315
56.4	Đường tỉnh 582	Địa giới TT Diên Sanh cũ	Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Trụ sở UBND xã Hải Định cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	990	693	495	297	900	630	450	270
56.5	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Trường cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
56.6	An Dương Vương	Ngã 5	Đường Lý Thái Tổ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
56.7	Bà Triệu	Đường Hai Bà Trưng	Đường 3/2	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.8	Bùi Dục Tài	Đường Hùng Vương	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
56.9	Cao Bá Quát	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.10	Chế Lan Viên	Đường Chu Văn An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
56.11	Chu Văn An	Đoạn đường đất		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đoạn đường bê tông		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đoạn đường nhựa		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.12	Duy Tân (Đường tỉnh 584)	Ngã 5	Đường Trường Chinh (ngã 3 chợ Diên Sanh cũ)	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
56.13	Đào Duy Anh	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	825	578	413	248	750	525	375	225
56.14	Đào Duy Từ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.15	Đặng Dung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.16	Đặng Thai Mai	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Điểm	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
56.17	Đặng Thí	Đường Hồ Quý Ly	Đường Nguyễn Huệ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
56.18	Đinh Công Tráng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.19	Đinh Tiên Hoàng	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
56.20	Đoàn Khuê	Đường Hồ Quý Ly (Vùng Choi)	Đường Lê Lợi	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.21	Đoàn Thị Điểm	Đường Bùi Dục Tài	Đường Nguyễn Huệ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.22	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2	Hẻm 35, đường 3/2 và nhánh 1, nhánh 2 hẻm 35, đường 3/2		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.23	Hẻm 253, đường Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Oanh	Hết nhà Bà Phạm Thị Huệ	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.24	Hẻm đường Nguyễn Hữu Mai (nối với đường Đặng Thai Mai)	Đường Nguyễn Hữu Mai	Đường Tôn Đức Thắng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.25	Hà Huy Tập	Cả tuyến đường		4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
56.26	Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương	Đường Trương Công Kỉnh	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Đường Trương Công Kỉnh	Đường Hồ Quý Lý	3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
56.27	Hải Thượng Lãn Ông	Đường Chu Văn An	Đường Lê Thị Tuyết	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.28	Hàm Nghi	Đường Địa giới xã Hải Lâm (Đường tỉnh 582)	Ngã 5	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.29	Hàn Thuyên	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Đoàn Thị Điểm	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.30	Hoàng Diệu	Đường Chu Văn An	Đường Lê Lợi (nối dài)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.31	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		825	578	413	248	750	525	375	225
56.32	Hồ Quý Ly	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
56.33	Hồ Tùng Mậu	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đào Duy Anh	825	578	413	248	750	525	375	225
56.34	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Cống Hồ Đập Thanh	5.500	3.850	2.750	1.650	5.000	3.500	2.500	1.500
		Cống Hồ Đập Thanh	Ngã 5	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
56.35	Huyền Quang	Đường An Dương Vương	Đường Đập Tràn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.36	Huyền Trân Công Chúa	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Trãi	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.37	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.38	Khu dân cư Tân Diên, mặt cắt đường bê tông 3m	Cả tuyến đường		825	578	413	248	750	525	375	225

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
56.39	Khu đô thị Trung tâm hành chính	Đường nội bộ có mặt cắt 15,5 m		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường nội bộ có mặt cắt 13 m		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.40	Khu đô thị Võ Thị Sáu	Đường nội bộ		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.41	Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Lâm cũ	Đường Tôn Đức Thắng	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
		Đường Tôn Đức Thắng	Địa giới xã Hải Trường cũ	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.42	Hẻm 50, Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn (Cửa hàng xe máy Mai Liêm)	Tiếp Đường Trần Phú	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.43	Lê Hồng Phong	Đường Lê Duẩn	Địa giới xã Hải Định cũ	825	578	413	248	750	525	375	225
56.44	Lê Lai	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.45	Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Địa giới xã Hải Thọ cũ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường 3/2	Đường Hùng Vương	2.475	1.733	1.238	743	2.250	1.575	1.125	675
56.46	Lê Quý Đôn	Đường Duy Tân	Truông giáp Khóm 3	825	578	413	248	750	525	375	225
56.47	Lê Thế Hiếu	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Quyền	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.48	Lê Thị Tuyết	Đường Hùng Vương	Hàm Nghi	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.49	Lương Định Của	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.50	Lương Thế Vinh	Cả tuyến đường		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.51	Lý Thái Tổ	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.52	Mai Văn Toàn	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.53	Ngô Quyền	Đường Hùng Vương	Đường 3/2	5.500	3.850	2.750	1.650	5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường 3/2	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
56.54	Ngô Tất Tố	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.55	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Ngô Quyền nối dài	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
56.56	Nguyễn Hoàng	Đường Hùng Vương	Đường Huyền Trân Công Chúa	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
56.57	Nguyễn Huệ	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Đoàn Thị Điểm	4.125	2.888	2.063	1.238	3.750	2.625	1.875	1.125
56.58	Nguyễn Hữu Mai	Đường Bùi Dục Tài	Đường Trương Công Kỉnh (nối dài)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.59	Nguyễn Lương Bằng	Truông xóm Đông	Đường An Dương Vương	825	578	413	248	750	525	375	225
56.60	Nguyễn Thái Học	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	825	578	413	248	750	525	375	225
56.61	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả tuyến đường		825	578	413	248	750	525	375	225

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
56.63	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hết ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
56.64	Nguyễn Tri Phương	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.65	Nguyễn Trung Trực	Đường Tôn Đức Thắng	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.66	Nguyễn Trường Tộ	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.67	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.68	Nhánh 1, nhánh 2 hẻm 236 và nhánh 2 hẻm 224, đường Hùng Vương			825	578	413	248	750	525	375	225
56.69	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Vĩnh Định	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.70	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
56.71	Phan Châu Trinh	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.72	Phan Đăng Lưu	Đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
56.73	Phan Đình Phùng	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.74	Phan Thanh Chung	Cả tuyến đường		4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.75	Thân Nhân Trung	Đường Đoàn Khuê	Đường 3/2	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.76	Tô Hiệu	Đường Trường Chinh	Đường An Dương Vương	825	578	413	248	750	525	375	225
56.77	Tôn Đức Thắng	Cả tuyến đường		3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
56.78	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.79	Tống Duy Tân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.80	Trần Cao Vân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.81	Trần Đình Ân	Đường Trường Chinh	Đường Trần Hoàn	825	578	413	248	750	525	375	225
56.82	Trần Hoàn	Ngã 5	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.83	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.84	Trần Hữu Dực	Đường Hùng Vương	Cầu Mai Đàn	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Cầu Mai Đàn	Ranh giới giữa TT Diên Sanh và xã Hải Lâm	880	616	440	264	800	560	400	240
56.85	Trần Khánh Dư	Đường Hàm Nghi	Đường Chu Văn An nối dài	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.86	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Đức Thắng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
56.87	Trần Quốc Toản	Đường Hàm Nghi	Đường Chu Văn An	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.88	Trần Thị Tâm	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
56.89	Trường Chinh	Đường tỉnh 582	Ngã 3 Diên Sanh (đường Duy Tân)	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Cống Ông Ly	Đường tỉnh 582B (Đường tránh lũ)	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đường Duy Tân	Cống ông Ly	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
56.90	Trương Công Kỉnh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Hữu Mai	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
56.91	Hẻm 236 và hẻm 244, đường Hùng Vương	Cả tuyến đường		1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.92	Văn Cao	Đường Chu Văn An	Đường Hải Thượng Lãn Ông	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.93	Vĩnh Định	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hữu Dực	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.94	Võ Thị Sáu	Gác chắn đường sắt Bắc Nam	Địa giới xã Hải Trường	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
56.95	Đường Xuân - Quy - Vĩnh	Đường tỉnh 582	Địa giới xã Vĩnh Định	330	231	165	99	300	210	150	90
56.96	Tuyến đường	Cầu Chùa Trung Đơn	Hết thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 58 (nhà ông Duệ)	330	231	165	99	300	210	150	90
56.97	Tuyến đường	Ngã ba Trường Tiểu học	Hết thửa đất số 116, tờ BĐĐC số 55 (nhà ông Hồ Vọng)	330	231	165	99	300	210	150	90
56.98	Đường My Trường	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	330	231	165	99	300	210	150	90
56.99	Đường thôn Hậu Trường	Quốc lộ 1A	Khu dân cư đội 4 thôn Hậu Trường	330	231	165	99	300	210	150	90
56.100	Khu tái định cư Trường Thọ, xã Hải Trường	Đường mặt cắt ngang từ 12 m đến 15,5 m		413	289	206	124	375	263	188	113
56.101	Trung Trường	Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584	330	231	165	99	300	210	150	90
56.102	Tuyến đường trong khu dân cư của Quy hoạch Khu công nghiệp Quảng Trị giai đoạn 2			440	308	220	132	400	280	200	120
56.103	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
56.104	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Diên Sanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		990	693	495	297	900	630	450	270
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		825	578	413	248	750	525	375	225
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		550	385	275	165	500	350	250	150
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
56.105	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Trường, xã Hải Định cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		385	270	193	116	350	245	175	105
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		193	135	96	58	175	123	88	53
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
57	**Xã Hải Lăng**										
57.1	Quốc lộ 1A	Phía Nam Trạm viễn thông Hải Thượng	Địa giới xã Diên Sanh	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Phía Nam thửa đất ông Lê Phước Thời	Trạm viễn thông Hải Thượng	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Ngã ba Long Hưng (Từ địa giới xã Hải Thượng cũ)	Hết thửa đất ông Lê Phước Thời	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Cầu Trắng	Ngã ba Long Hưng (giáp với xã Hải Thượng cũ)	4.675	3.273	2.338	1.403	4.250	2.975	2.125	1.275

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
57.2	Tuyến đường Phú - Lệ B	Từ bà Trương Thị Sen (tờ BĐĐC số 15 thửa đất số 154)	Đến hết thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Cân (tờ BĐĐC số 15 thửa 350)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Trường Mầm non thôn Phú Hưng	Đến hết thửa đất nhà ông Trương Quang Học (tờ BĐĐC số 15 thửa 862)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Ngã tư La Vang tiếp giáp Quốc lộ 1A	Trường Mầm non thôn Phú Hưng	660	462	330	198	600	420	300	180
57.3	Đường tỉnh 584	Địa giới xã Hải Lâm cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
		Ngã ba Đại An Khê	Cầu Nhùng (Thượng Xá)	330	231	165	99	300	210	150	90
57.4	Tuyến đường	Từ nhà Bà Liêu (Giáp đường Phú Lệ - A)	Nghĩa trang xã Hải Phú	165	116	83	50	150	105	75	45
57.5	Tuyến đường MAG	Giáp Quốc lộ 1A	Hết thửa đất số 53, tờ BĐĐC số 10	275	193	138	83	250	175	125	75
57.6	Khu hoàn thiện CSHT La Vang - Cồn Thành	Đường nhựa mặt cắt 9-13m		3.300	2.310	1.650	990	3.000	2.100	1.500	900
		Đường bê tông mặt cắt 3-6m		2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
57.7	Đường nhựa	Từ nhà ông Phạm Ngọc Thỏn (tờ BĐĐC số 15 thửa đất số 395)	Địa giới xã Hải Lệ cũ	990	693	495	297	900	630	450	270
		Ngã tư đường đi K4	Trang trại ông Nguyễn Ngọc Thu xã Hải Phú cũ	413	289	206	124	375	263	188	113
57.8	Đường Phú - Lệ A	Cầu Trắng	Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	1.540	1.078	770	462	1.400	980	700	420
		Đình làng Phú Long	Hết thửa đất bà Nguyễn Thị Mễ (tờ BĐĐC số 19 thửa 314)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường về Trường Tiểu học (từ thửa đất số 958, tờ BĐĐC số 11)	Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 15)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Hết nhà ông Văn Ngọc Thính (thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 15)	Đình làng Phú Long	990	693	495	297	900	630	450	270
		Cầu Lòn thôn Long Hưng, xã Hải Phú cũ	Đường về Trường Tiểu học (Đất bà Liêu thửa 509, tờ BĐĐC số 11)	413	289	206	124	375	263	188	113

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
57.9	Tuyến đường	Nhà nghỉ Hồng Ân	Cầu An Lạc dưới, xã Hải Phú cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
57.10	Tuyến đường	Tờ BĐĐC số 19 thửa đất số 6	Cầu An Lạc trên, xã Hải Phú cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
57.11	Đường Thượng - Xuân	Quốc lộ 1A	Cầu Rộôc (Thượng Xá)	330	231	165	99	300	210	150	90
57.12	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba Long Hưng	Hết thửa đất nhà ông Văn Thị Thần (tờ BĐĐC số 7 thửa 13)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
57.13	Khu dân cư dốc Son, xã Hải Thượng cũ	Đường bê tông mặt cắt 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
57.14	Khu vực dốc Son đường nhựa mặt cắt 5,5m	Ngã 4 dốc Son	Ngã 4 đội 6 Đại An Khê	220	154	110	66	200	140	100	60
57.15	Điểm dân cư nông thôn khu vực 6 thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
57.16	Điểm dân cư khu vực Trầm Đồn thôn Đại An Khê (để đấu giá quyền sử dụng đất)			825	578	413	248	750	525	375	225
57.17	Đường Hải Xuân - TT Hải Lăng	Địa giới xã Hải Lâm cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
57.18	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính	Kênh N2	Cầu đội 3 - Trường Phước	165	116	83	50	150	105	75	45
57.19	Đường Liên thôn Trường Phước - Tân Chính xã Hải Lâm cũ	Địa giới xã Diên Sanh	Kênh N2	413	289	206	124	375	263	188	113
57.20	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên	Kênh N2	HTX Thượng Nguyên	165	116	83	50	150	105	75	45
57.21	Đường Liên thôn Xuân Lâm - Thượng Nguyên xã Hải Lâm	Quốc lộ 1A	Kênh N2	413	289	206	124	375	263	188	113
57.22	Đường Thị Trấn - Cầu Mung xã Hải Lâm cũ	Cầu Đúc thôn Trường Phước	Nhà máy nước (thôn Tân Phước)	413	289	206	124	375	263	188	113

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
57.23	Khu tái định cư di dân tránh lũ (thôn Tân Phước)	Đường rộng 5 m		165	116	83	50	150	105	75	45
57.24	Tuyến đường về thôn Mai Đàn	Địa giới TT Diên Sanh	Ngã tư Ông Tuân (tờ BĐĐC số 64 thửa 962), thuộc xã Hải Lâm cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
57.25	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
57.26	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Lăng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
58	**Xã Mỹ Thủy**										
58.1	Đường cơ động ven biển	Qua địa bàn xã Hải Khê cũ		715	501	358	215	650	455	325	195
		Dọc tuyến đường cơ động ven biển	Đến địa giới xã Hải Khê cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
58.2	Đường tỉnh 582B (QL 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đi qua địa bàn xã Hải An cũ		550	385	275	165	500	350	250	150
58.3	Đường tỉnh 582	Đi qua địa phận thuộc xã Hải An cũ		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
58.4	Đường tỉnh 583	Địa giới xã Mỹ Thủy	Đường Quốc phòng	330	231	165	99	300	210	150	90
58.5	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Hải Dương cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
58.6	Đường ATI			1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
58.7	Đường Quốc phòng	Ngã tư Mỹ Thủy	Hết Đường tỉnh 583 thuộc địa giới xã Hải An cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
58.8	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Hải An cũ		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
58.9	Khu tái định cư Hải An cũ	Đường có mặt cắt ngang 35 m		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đường có mặt cắt ngang 13 m		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đường có mặt cắt ngang 20,5 m (Tuyến đường N2, D9, N6, D7, D10)		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
58.10	Trong khu dân cư Hải An cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
58.11	Tuyến đường	Bãi tắm Mỹ Thủy, xã Hải An cũ		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
58.12	Khu tái định cư Hải Dương cũ	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang đến bằng 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
58.13	Trong khu dân cư xã Hải Dương cũ	Đường mặt cắt 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
58.14	Tuyến đường	Dọc đường liên xã thuộc địa giới xã Hải Dương cũ		275	193	138	83	250	175	125	75
58.15	Tuyến đường Dương Khê	Nối từ Quốc lộ 49C	Đường Quốc Phòng	330	231	165	99	300	210	150	90
58.16	Khu tái định cư Hải Khê cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 12 m đến 15m		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường có mặt cắt ngang 20 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
58.17	Trong khu dân cư xã Hải Khê cũ	Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
58.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
58.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Mỹ Thủy chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		275	193	138	83	250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
59	**Xã Nam Hải Lăng**										
59.1	Quốc lộ 49B	Quốc lộ 1A	Cầu Phước Tích (Giáp địa giới huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Thôn Câu Hà xã Hải Phong cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
59.2	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa	Cầu Câu Nhi	Cống đầu dòng An Thơ (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thơ	440	308	220	132	400	280	200	120
		Cống đầu dòng An Thơ (đối diện nhà thờ Thất tộc An Thơ	Đê bao hết khu dân cư làng Phú Kinh	330	231	165	99	300	210	150	90
		Cống làng Hà Lộc	Cầu Câu Nhi	990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường tỉnh 584	Cống làng Hà Lộc	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Quốc lộ 1A	Đường tỉnh 584 cũ thuộc xã Hải Sơn cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
59.3	Quốc lộ 1A	Ranh giới giáp xã Diên Sanh	Cầu Mỹ Chánh	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Cầu Mỹ Chánh	Phía Bắc Chân Cầu vượt đường Sắt	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Phía Nam Trường TH-THCS (Hải Chánh cũ) Phía Nam Cầu vượt đường Sắt	Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Hết thửa đất số 319, tờ BĐĐC số 10, xã Hải Chánh cũ	Cầu Câu Nhi 2	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Cầu Câu Nhi 2	Hết ranh giới tỉnh Quảng Trị	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
59.4	Đường tỉnh 584	Cổng làng Lương Điền	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường tỉnh 584	Đường liên xã (cũ)	990	693	495	297	900	630	450	270
59.5	Đường liên xã (cũ)	Hết trường THPT Bùi Dục Tài (cũ)	Đường liên xã Tân - Sơn - Hòa xã Hải Sơn cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
59.6	Đường ĐH 59	Sau thửa đất số 824, tờ BĐĐC số 9 (nhà Bà Phạm Thị Ngọc Ánh)	Cổng chào thôn Tân Phong, xã Hải Chánh cũ (Đường vào nhà máy gạch Tuy nen Hải Chánh)	440	308	220	132	400	280	200	120
59.7	Quốc lộ 1A cũ	Quốc lộ 1A đường lên Cầu Lòn	Giáp Trường TH&THCS Hải Chánh	440	308	220	132	400	280	200	120
59.8	Đường 367 (lên dốc Dầu)	Chắn đường sắt	Hồ Vũng Trọc	330	231	165	99	300	210	150	90
59.9	Đường ĐH 58	Cổng làng Xuân Lộc	Nhà thờ Tân Lương	330	231	165	99	300	210	150	90
		Nhà thờ Tân Lương	Hết đường ĐH 58	220	154	110	66	200	140	100	60
59.10	Đường Cồn Tàu - Khe Mương xã Hải Sơn cũ	Chắn đường sắt	Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	440	308	220	132	400	280	200	120
		Hết Hội trường Đội 4 thôn Đông Sơn	Hết đường	220	154	110	66	200	140	100	60

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
59.11	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Sơn)	Đường có mặt cắt ngang 20,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
59.12	Đường bê tông	Khu vực Nam Chánh, xã Hải Chánh cũ (do điều chỉnh địa giới hành chính giữa tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế)		220	154	110	66	200	140	100	60
		Khu vực thôn Tân Phong (thôn Văn Phong, Tân Hiệp, xã Hải Chánh cũ)		220	154	110	66	200	140	100	60
59.13	Đường bên Quốc lộ 1A	Cầu vượt đường sắt Bắc Nam		330	231	165	99	300	210	150	90
59.14	Đường khu vực thôn Câu Nhi xã Hải Chánh cũ	Cổng chào	Đình làng Câu Nhi	165	116	83	50	150	105	75	45
59.15	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Mỹ Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 20 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		880	616	440	264	800	560	400	240
59.16	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tân Phong)	Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
59.17	Tái định cư phục vụ GPMB Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (Thôn Tây Chánh)	Đường có mặt cắt ngang 23,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Đường có mặt cắt ngang 16,5 m		275	193	138	83	250	175	125	75
		Đường có mặt cắt ngang 13,5 m		220	154	110	66	200	140	100	60
59.18	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
59.19	Các tuyến đường còn lại tại xã Hải Chánh, xã Hải Phong, xã Hải Sơn cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
60	**Xã Vĩnh Định**										
60.1	Đường tỉnh 581	Địa giới thị xã Quảng Trị cũ	Địa giới xã Triệu Tài cũ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
60.2	Đường tỉnh 582B (Quốc lộ 15D)	Địa giới xã Hải Định cũ, Hải Bình cũ, Hải Dương cũ		825	578	413	248	750	525	375	225
60.3	Quốc lộ 49C	Địa giới xã Vĩnh Định		660	462	330	198	600	420	300	180
60.4	Đường tỉnh 582	Khu vực còn lại địa giới xã Hải Bình cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
60.5	Đường tỉnh 583	Đường Quốc lộ 49C	Đê Cát	330	231	165	99	300	210	150	90
60.6	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ	Hết Địa giới xã Hải Hưng	330	231	165	99	300	210	150	90
60.7	Tuyến đường	Kênh thủy lợi N6	Phía Tây đê cát	660	462	330	198	600	420	300	180
60.8	Tuyến Đường liên xã Phú - Quy	Đi qua địa bàn xã Hải Quy cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
60.9	Đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang	Ngã Năm VICO	Đê Cát	440	308	220	132	400	280	200	120
		Từ Đê cát xã Hải Hưng cũ	Địa giới xã Hải Bình cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
60.10	Đường xóm Miệu	Đường liên xã (cầu Xuân Trung)	Ngã 5 VICO	330	231	165	99	300	210	150	90
60.11	Tuyến đường	Ngã 5 VICO	Đường liên xã Xuân - Quy - Vĩnh (Giáp Trường Tiểu học Hải Xuân	330	231	165	99	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
60.12	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
60.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Định chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
61	**Xã A Dơi**										
61.1	Đường tỉnh 586	Km 23	Km 24 (qua thôn Pinc Thành, thôn Proi Xy)	248	173	124	74	225	158	113	68
		Km 24	Đến Km 38 thôn Ba Tầng	248	173	124	74	225	158	113	68
		Km 38	Hến hết xã Ba Tầng cũ	55	39	28	17	50	35	25	15
61.2	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
61.3	Các tuyến đường còn lại tại xã Ba Tầng, xã A Dơi, xã Xy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
62	**Xã Hướng Lập**										
62.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Cầu Sê Băng Hiêng	Hết thôn Cha Ly	605	424	303	182	550	385	275	165
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Trụ sở UBND xã Hướng Việt cũ và Trường THCS Hướng Việt	220	154	110	66	200	140	100	60
		Ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng	Hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng	220	154	110	66	200	140	100	60
		Còn lại		220	154	110	66	200	140	100	60
		Cổng chào xã Hướng Việt cũ	Đến Cầu Sê Băng Hiêng	220	154	110	66	200	140	100	60
62.2	Đường trung tâm xã Hướng Việt cũ	Cầu Ngầm, xã Hướng Việt cũ	Đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn	220	154	110	66	200	140	100	60
62.3	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
62.4	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lập, Hướng Việt cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
63	**Xã Hướng Phùng**										
63.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Thửa đất số 117 và thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 29	Hết thửa đất số 53, tờ BĐĐC số 29 và thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 29	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
		Hết thửa đất số 53, tờ BĐĐC số 29 và hết thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 29 và đường thôn	Hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây)	Giáp địa giới xã Hướng Việt cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
		Hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu	Giáp địa giới xã Hướng Linh cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
		Thửa đất số 117 và thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 29	Hết Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 và ông Trần Mậu Thắng	990	693	495	297	900	630	450	270
		Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337	Hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhổi	550	385	275	165	500	350	250	150
		Hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhổi	Hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
63.2	Đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo	Đường Hồ Chí Minh	Cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ	605	424	303	182	550	385	275	165
63.3	Đường Biên giới xã Hướng Phùng cũ đi thị trấn Lao Bảo cũ	Cầu khe Trùm, thôn Doa Củ	Cầu khe Cà Lăm, thôn Hướng Độ (giáp ngã ba đi cửa khẩu phụ Cheng)	330	231	165	99	300	210	150	90
63.4	Đường đi thôn Phùng Lâm	Đường biên giới xã Hướng Phùng cũ đi thị trấn Lao Bảo cũ	Ngã ba đi thôn Hướng Hải	220	154	110	66	200	140	100	60
63.5	Đường đi xã Hướng Sơn cũ	Đường Hồ Chí Minh	Hết Trường PTTH Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành	825	578	413	248	750	525	375	225
63.6	Đường nông thôn xã Hướng Phùng cũ còn lại			220	154	110	66	200	140	100	60
63.7	Đường ra Cửa khẩu phụ	Ngã ba thôn Hướng Độ	Hết trạm Biên phòng Cheng	220	154	110	66	200	140	100	60
63.8	Tuyến đường	Trường THPT Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành	Hết đất hộ ông Văn Viết Hà thửa đất 67 tờ BĐĐC số 26 và thửa đất 179 tờ 25	330	231	165	99	300	210	150	90
63.9	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Hết Trường THCS xã Hướng Phùng	550	385	275	165	500	350	250	150
63.10	Tuyến đường	Cầu tràn, thôn Phùng Lâm	Đường Hồ Chí Minh	220	154	110	66	200	140	100	60
63.11	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
63.12	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
64	**Xã Khe Sanh**										
64.1	Hồ Chí Minh nhánh Tây	Đường Lê Duẩn (từ thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 70)	Ngã ba đường Phan Đình Phùng	2.970	2.079	1.485	891	2.700	1.890	1.350	810
		Đường Phan Đình Phùng	Đến hết thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 60	1.925	1.348	963	578	1.750	1.225	875	525
		Từ giáp thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 60	Đến hết thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 45	935	655	468	281	850	595	425	255
		Ngã 3 Quốc lộ 9 (thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 168)	Đến hết thửa đất số 219, tờ BĐĐC số 162	770	539	385	231	700	490	350	210
		Từ thửa đất số 200, tờ BĐĐC số 162	Đến hết thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 152	550	385	275	165	500	350	250	150
		Từ thửa đất số 84, tờ BĐĐC số 151 và thửa đất số 25, tờ BĐĐC số 152	Đến hết thửa đất số 133 và hết thửa đất 151, tờ BĐĐC số 139	550	385	275	165	500	350	250	150
		Từ giáp thửa đất số 133 và thửa đất 151, tờ BĐĐC số 139	Giáp địa giới xã Hướng Linh cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
64.2	Đường 9/7	Đường Hùng Vương	Đường Lê Duẩn	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
64.3	Quốc lộ 9	Từ thửa đất số 3 và thửa đất số 59, tờ BĐĐC số 168	Đến hết thửa đất 65 và hết thửa đất 141, tờ BĐĐC số 168	770	539	385	231	700	490	350	210
		Từ giáp thửa đất số 65 và thửa đất 141, tờ BĐĐC số 168	Đến hết thửa 414 và thửa 384 tờ bàn đồ 169	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ giáp thửa đất số 414 và thửa 384, tờ BĐĐC số 169	Đến hết thửa đất 77 và thửa đất 577, tờ BĐĐC số 166	495	347	248	149	450	315	225	135
		Từ giáp thửa đất số 77 và thửa đất 577, tờ BĐĐC số 166	Giáp địa giới xã Đkrông, huyện Đakrông cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
64.4	Bùi Dục Tài	Đường Đào Duy Từ	Hết Đường Nguyễn Viết Xuân	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Đình Chiểu	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Đình Chiểu	550	385	275	165	500	350	250	150
64.5	Bùi Thị Xuân	Đường Ngô Sỹ Liên	Đường Hà Huy Tập	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Hà Huy Tập	Đường Hồ Sỹ Thản	550	385	275	165	500	350	250	150
64.6	Chế Lan Viên	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
64.7	Chu Văn An	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Khuyến	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
64.8	Đào Duy Từ	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Chu Trinh	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
64.9	Đào Duy Từ (nhánh rẽ)	Đường Đào Duy Từ	Đường Nguyễn Hữu Thọ	660	462	330	198	600	420	300	180
64.10	Đặng Thai Mai	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
64.11	Đinh Công Tráng	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường Lê Lợi	Hết Đường khối, tờ BĐĐC số 69	550	385	275	165	500	350	250	150
64.12	Đinh Tiên Hoàng	Đường Phan Chu Trinh	Cầu đi Pa Nho	660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường Lê Duẩn	Giao ngã tư đường Phan Chu Trinh	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.13	Đoàn Khuê	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Quang Đạo	660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
64.14	Hà Huy Tập	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 76	770	539	385	231	700	490	350	210
		Từ giáp thửa đất số 5 và thửa đất số 15, tờ BĐĐC số 76	Hết thửa đất 36 và hết thửa đất 306, tờ BĐĐC số 76	550	385	275	165	500	350	250	150
64.15	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Ngô Sỹ Liên	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
64.16	Hàm Nghi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất số 190, tờ BĐĐC số 73	413	289	206	124	375	263	188	113
64.17	Hồ Sỹ Thản	Đường Lê Duẩn	Đường Hà Huy Tập	330	231	165	99	300	210	150	90
64.18	Hùng Vương	Hồ Tân Độ	Đường khối, tờ BĐĐC số 46	770	539	385	231	700	490	350	210
		Thửa đất số 89 và thửa đất số 90, tờ BĐĐC số 87	Đường Lê Lợi	5.115	3.581	2.558	1.535	4.650	3.255	2.325	1.395
64.19	Hùng Vương (cũ)	Đường Lê Lợi	Đến hết thửa đất 227 và thửa đất 326, tờ BĐĐC số 69	770	539	385	231	700	490	350	210
64.20	Hùng Vương mới	Đường Lê Lợi	Hồ Tân Độ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
64.21	Lê Duẩn	Cầu Khe Sanh	Giáp xã Tân Liên	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lê Lợi và từ thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 79	Đến giáp Cầu Khe Sanh	6.160	4.312	3.080	1.848	5.600	3.920	2.800	1.680
		Từ thửa đất số 48 và thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 70	Đến đường Lê Lợi và hết thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 79	7.315	5.121	3.658	2.195	6.650	4.655	3.325	1.995
64.22	Lê Hành	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 81	770	539	385	231	700	490	350	210
		Hết thửa đất số 25 và thửa đất số 26, tờ BĐĐC số 81	Đường khối, tờ BĐĐC số 81	550	385	275	165	500	350	250	150
64.23	Lê Lợi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
64.24	Lê Quang Đạo	Đường Lê Duẩn	Hết Công ty Cao su Khe Sanh	990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
64.25	Lê Thánh Tông	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 189 và thửa đất số 197, tờ BĐĐC số 74	550	385	275	165	500	350	250	150
64.26	Ngô Sỹ Liên	Đường Lê Duẩn	Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất 260, tờ BĐĐC số 75	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Hai Bà Trưng và hết thửa đất số 260, tờ BĐĐC số 75	Hết thửa đất số 55 và thửa đất số 64, tờ BĐĐC số 81	660	462	330	198	600	420	300	180
64.27	Nguyễn Biểu	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
64.28	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lê Duẩn	Đường khối, tờ BĐĐC số 79	550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Chu Trinh	550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Dục Tài	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.29	Nguyễn Hữu Thận	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 31 và thửa đất số 48, tờ BĐĐC số 74	550	385	275	165	500	350	250	150
64.30	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Lê Lợi	Đường Bùi Dục Tài	550	385	275	165	500	350	250	150
64.31	Nguyễn Khuyến	Đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 87	Đến hết thửa đất 64 và thửa đất số 69, tờ BĐĐC số 93	413	289	206	124	375	263	188	113
		Đường Phan Chu Trinh	Đến đường khối và hết thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 87	770	539	385	231	700	490	350	210
64.32	Nguyễn Thị Định	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 72 và hết thửa đất số, tờ BĐĐC số 74	550	385	275	165	500	350	250	150
64.33	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 53 và hết thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 74	550	385	275	165	500	350	250	150
64.34	Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Duẩn	Đường Bùi Thị Xuân	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
64.35	Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất 166 và hết thửa đất 191, tờ BĐĐC số 79	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Lê Duẩn	Hết thửa đất số 05 và hết thửa đất số 06, tờ BĐĐC số 79	770	539	385	231	700	490	350	210
64.36	Phạm Hùng	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.37	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 29 và hết thửa đất số 256, tờ BĐĐC số 73	770	539	385	231	700	490	350	210
64.38	Phan Chu Trinh	Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.39	Phan Đình Phùng	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Lê Lợi	Đường HCM	990	693	495	297	900	630	450	270
64.40	Trần Cao Vân	Đường Lê Duẩn	Đường Đoàn Khuê	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường Lê Duẩn	Đường khối và hết thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 77	990	693	495	297	900	630	450	270
64.41	Trần Cao Vân (nhánh rẽ)	Đường Trần Cao Vân	Giáp xã Tân Liên cũ	990	693	495	297	900	630	450	270
64.42	Trần Hoàn	Nhà máy nước	Giáp xã Tân Liên cũ	550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường Lê Duẩn	Hết Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh	770	539	385	231	700	490	350	210
64.43	Trần Hữu Dực	Đường Hai Bà Trưng	Đến hết thửa đất số 49 và hết thửa đất số 50, tờ BĐĐC số 81	990	693	495	297	900	630	450	270
64.44	Trần Nguyên Hãn	Đường Hùng Vương	Đường khối, tờ BĐĐC số 87	550	385	275	165	500	350	250	150
64.45	Trần Quang Khải	Đường Hồ Chí Minh	Đường Trương Định	550	385	275	165	500	350	250	150
64.46	Trường Chinh	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hoàn	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
64.47	Trương Công Kỉnh	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Cao Vân	660	462	330	198	600	420	300	180
64.48	Trương Định	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Đình Phùng	990	693	495	297	900	630	450	270
		Đường Lê Duẩn và đường Lê Lợi	Đường khối, tờ BĐĐC số 69	550	385	275	165	500	350	250	150
64.49	Văn Cao	Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 206 và hết thửa đất 207, tờ BĐĐC số 73	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
64.50	Võ Thị Sáu	Đường 9/7	Đường Lê Lợi	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Lê Lợi	Hết thửa đất số 286 và hết thửa đất 298, tờ BĐĐC số 69	550	385	275	165	500	350	250	150
64.51	Đường thôn Tân Xuyên	Từ thửa đất số 373 và thửa đất 17, tờ BĐĐC số 168	Đến hết thửa đất số 123 và thửa đất số 565, tờ BĐĐC số 162	550	385	275	165	500	350	250	150
		Từ thửa đất số 89 và thửa đất 523, tờ BĐĐC số 162	Đến hết thửa đất số 647 và thửa đất số 658, tờ BĐĐC số 159	330	231	165	99	300	210	150	90
		Giáp thửa đất số 314 và thửa đất số 298, tờ BĐĐC số 163	Hết hết thửa đất số 151 và thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 162	220	154	110	66	200	140	100	60
64.52	Đường trung tâm xã Tân Hợp cũ	Quốc lộ 9	Đết hết thửa đất số 285 và thửa đất số 294, tờ BĐĐC số 168	550	385	275	165	500	350	250	150
64.53	Đường trung tâm xã Tân Hợp cũ (thôn Tân Xuyên)	Hết thửa đất số 91 và thửa 123, tờ BĐĐC số 162	Đến hết thửa đất số 95 và thửa đất số 686, tờ BĐĐC số 159	330	231	165	99	300	210	150	90
64.54	Tuyến đường	Giáp với Quốc lộ 9 dọc đường thôn Quyết Tâm và đường thôn Hòa Thành	Hết thửa đất 28, tờ BĐĐC số 157 và thửa đất số 01, tờ BĐĐC số 153	165	116	83	50	150	105	75	45
64.55	Đường chính của thôn Xa Re, thôn Ruộng			220	154	110	66	200	140	100	60
64.56	Đường Hùng Vương nối dài qua xã Hướng Tân cũ	Từ thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 46	Đường Hồ Chí Minh	660	462	330	198	600	420	300	180
64.57	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
64.58	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Khe Sanh cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		880	616	440	264	800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		413	289	206	124	375	263	188	113
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		275	193	138	83	250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
64.59	Các tuyến đường còn lại tại xã Húc, Hướng Tân, Tân Hợp cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
65	**Xã Lao Bảo**										
65.1	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Tri Phương	Cửa khẩu Lao Bảo	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Cầu A Trùm	Đường Kim Đồng và hết thửa 131, tờ BĐĐC số 33 (Ông Lưu)	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Cầu A Trùm	Đến hết thửa đất 82 và thửa đất 383, tờ BĐĐC số 62	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 82 và thửa đất 383, tờ BĐĐC số 62	Đến giáp xã Tân Long cũ	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Địa giới xã Tân Thành cũ	Hết đất ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp	Điểm giáp địa giới xã Tân Lập cũ	770	539	385	231	700	490	350	210
65.2	Đường tỉnh 586	Hết nhà Ông Đỗ Tuấn Anh và Ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp	Cầu La La	880	616	440	264	800	560	400	240
		Ngã ba Tân Long	Hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiếm Hữu, thôn Long Hợp	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
65.3	Âu Cơ	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
65.4	Bạch Đằng	Đường Trần Phú	Đường Phan Bội Châu	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
65.5	Cao Bá Quát	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
65.6	Cao Thắng	Đường Kim Đồng	Đường Ngô Gia Tự	770	539	385	231	700	490	350	210
65.7	Đào Duy Anh	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	440	308	220	132	400	280	200	120
65.8	Đặng Dung	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.9	Đặng Tất	Đường Nguyễn Huệ	Đường Hồ Tùng Mậu (dự kiến đặt tên)	440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	660	462	330	198	600	420	300	180
65.10	Đặng Thí (đường khóm Trung 9 cũ)	Quốc lộ 9	Đường Hai Bà Trưng (đường cũ là Cù Bai)	550	385	275	165	500	350	250	150
65.11	Đặng Văn Ngữ	Đường Nguyễn Hữu Đồng	Đường Đoàn Thị Điểm (dự kiến đặt tên)	440	308	220	132	400	280	200	120
65.12	Đoàn Bá Thừa	Đường Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	330	231	165	99	300	210	150	90
65.13	Đoàn Thị Điểm	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Hữu Đồng	440	308	220	132	400	280	200	120
65.14	Hà Huy Giáp	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.15	Hai Bà Trưng (đường Cù Bai cũ)	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	990	693	495	297	900	630	450	270
65.16	Hải Thượng Lãn Ông	Quốc lộ 9	Đường Ông Ích Khiêm	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
65.17	Hàn Mặc Tử	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.18	Hàn Thuyên	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.19	Hoàng Hoa Thám	Đường Phan Bội Châu	Đường Lê Thế Tiết	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
65.20	Hoàng Hữu Chấp	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.21	Hoàng Văn Thụ	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
65.22	Hồ Bá Kiện	Đường Hoàng Hoa Thám	Hết thửa đất số 219 (hết thửa đất bà Lê Thị Hồng Lan), tờ BĐĐC số 30 và thửa đất số 183 (hết thửa đất bà Trần Thị Như Ánh), tờ BĐĐC số 30	660	462	330	198	600	420	300	180
65.23	Hồ Sĩ Thản	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
65.24	Hồ Tùng Mậu	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	330	231	165	99	300	210	150	90
65.25	Hồ Xuân Lưu	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
65.26	Hồng Chương	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Thạch Hãn	440	308	220	132	400	280	200	120
65.27	Huyền Trân Công Chúa	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	990	693	495	297	900	630	450	270
65.28	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Hữu Nghị	Đường Nguyễn Huệ	660	462	330	198	600	420	300	180
65.29	Hữu Nghị	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	660	462	330	198	600	420	300	180
65.30	Khóa Bảo	Đường Hồng Chương	Đường Lê Văn Huân	440	308	220	132	400	280	200	120
65.31	Khu đấu giá đất thuộc khu KT - TM đặc biệt Lao Bảo	Các đoạn đường chưa được đặt tên có mặt cắt đường từ 6m đến dưới 8m		1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
65.32	Kim Đồng	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	770	539	385	231	700	490	350	210
65.33	Lạc Long Quân	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
65.34	Lê Chưởng	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	550	385	275	165	500	350	250	150
65.35	Lê Đại Hành	Cả tuyến đường		770	539	385	231	700	490	350	210
65.36	Lê Hồng Phong	Đường Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 11 (ông Minh) và hết thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 11 (Đất KCN)	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
65.37	Lê Hồng Phong (nối dài)	Quốc lộ 9	Giáp thửa đất số 71, tờ BĐĐC số 11 và hết thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 11 (Đất Bà Oanh)	990	693	495	297	900	630	450	270
65.38	Lê Lai	Đường Lê Thế Tiết	Đường Hồng Chương	550	385	275	165	500	350	250	150
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	660	462	330	198	600	420	300	180
65.39	Lê Quý Đôn	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Huệ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Nguyễn Huệ	Đường Hoàng Hoa Thám	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
65.40	Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	770	539	385	231	700	490	350	210
65.41	Lê Thế Tiết	Thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 31 (Ông Sang) và thửa đất số 229, tờ BĐĐC số 31 (Ông Diễn)	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
		Quốc lộ 9	Hết thửa đất số 171 (hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ninh), tờ BĐĐC số 31 và thửa 228 (hết thửa đất ông Nguyễn Chí Tuệ), tờ BĐĐC số 31	1.210	847	605	363	1.100	770	550	330
65.42	Lê Trinh	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.43	Lê Văn Huân	Đường Phan Đăng Lưu	Hết thửa đất số 01 (hết thửa đất bà Trần Thị Thu Huyền), tờ BĐĐC số địa chính số 38	550	385	275	165	500	350	250	150
65.44	Lê Văn Kính	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Thạch Hãn	550	385	275	165	500	350	250	150
65.45	Lý Thái Tổ	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	770	539	385	231	700	490	350	210
65.46	Lý Thánh Tông	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.47	Lý Thường Kiệt	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
65.48	Mạc Đĩnh Chi	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150
65.49	Mai Thúc Loan	Quốc lộ 9	Đường Ngô Quyền	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
65.50	Minh Mạng	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Đại Hành	770	539	385	231	700	490	350	210
		Đoạn đường đất có mặt cắt ngang từ 6m đến 8m		440	308	220	132	400	280	200	120
65.51	Nam Cao	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
65.52	Ngô Gia Tự	Quốc lộ 9	Đường Hải Thượng Lãn Ông	550	385	275	165	500	350	250	150
65.53	Ngô Quyền	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
65.54	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Văn Huân	550	385	275	165	500	350	250	150
65.55	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 9	Nguyễn Tri Phương	770	539	385	231	700	490	350	210
65.56	Nguyễn Công Trứ	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	330	231	165	99	300	210	150	90
65.57	Nguyễn Gia Thiều	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Lý Thái Tổ	770	539	385	231	700	490	350	210
65.58	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 9	Đường Lê Quý Đôn	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Thế Tiết	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
65.59	Nguyễn Hữu Đồng	Đường Lê Thế Tiết	Hết thửa đất số 19 - 3, tờ BĐĐC số 42 (Ông Trí)	440	308	220	132	400	280	200	120
65.60	Nguyễn Thái Học	Cả tuyến đường		770	539	385	231	700	490	350	210
65.61	Nguyễn Thị Lý	Đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn)	Đường Phạm Văn Đồng	440	308	220	132	400	280	200	120
65.62	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 9	Đường Trần Thị Tâm	550	385	275	165	500	350	250	150
65.63	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Lê Thế Tiết	Đường Lê Lai	660	462	330	198	600	420	300	180
65.64	Nguyễn Tri Phương	Quốc lộ 9	Đường Minh Mạng	770	539	385	231	700	490	350	210
65.65	Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Tiếp	Đường Hải Thượng Lãn Ông	660	462	330	198	600	420	300	180
65.66	Nguyễn Tự Như	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Văn Tường (Dự kiến đặt tên)	550	385	275	165	500	350	250	150
65.67	Nguyễn Văn Cừ	Cả tuyến đường		440	308	220	132	400	280	200	120
65.68	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
65.69	Nguyễn Văn Tường (đường Thạch Hãn cũ)	Đường Lê Quý Đôn	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
65.70	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Kim Đồng	550	385	275	165	500	350	250	150
65.71	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Tiết	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
65.72	Phan Bội Châu	Đường Bạch Đằng	Đường Lý Thường Kiệt	990	693	495	297	900	630	450	270
65.73	Phan Đăng Lưu	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	550	385	275	165	500	350	250	150
65.74	Phan Huy Chú	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Xuân Diệu (Dự kiến đặt tên)	440	308	220	132	400	280	200	120
65.75	Phùng Hưng	Đường Lê Thế Tiết	Đường Thạch Hãn	440	308	220	132	400	280	200	120
65.76	Thạch Hãn (đường Thạch Hãn nối dài cũ)	Đường Bạch Đằng	Đường Cao Bá Quát	550	385	275	165	500	350	250	150
65.77	Tô Hiệu	Cả tuyến đường		550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
65.78	Tố Hữu	Đường Thạch Hãn	Hết thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐĐC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ BĐĐC số 38	660	462	330	198	600	420	300	180
65.79	Tố Hữu nối dài	Thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ BĐĐC số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ BĐĐC số 38	Đường Thạch Hãn	660	462	330	198	600	420	300	180
65.80	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 9	Đường Lê Hồng Phong	990	693	495	297	900	630	450	270
65.81	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 9	Giáp Quốc lộ 9	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
65.82	Trần Mạnh Quỳ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
65.83	Trần Phú	Đường Nguyễn Huệ	Giáp Quốc lộ 9	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
65.84	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 9	Hết thửa 98, tờ BĐĐC số 34 (Bà Tự) và thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 34 (ông Thuận)	550	385	275	165	500	350	250	150
65.85	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
65.86	Trần Thị Tâm	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	440	308	220	132	400	280	200	120
65.87	Trương Vĩnh Ký	Cả tuyến đường		660	462	330	198	600	420	300	180
65.88	Xuân Diệu (đường khóm Xuân Phước cũ)	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Phạm Văn Đồng	660	462	330	198	600	420	300	180
65.89	Đường chính của bản Hà, bản Lệt	Còn lại		330	231	165	99	300	210	150	90
65.90	Đường đi vào Khu Công nghiệp	Quốc lộ 9	Ngã ba đường vào nghĩa địa Tân Thành	770	539	385	231	700	490	350	210
65.91	Đường chính của bản Xi Núc còn lại	Còn lại		330	231	165	99	300	210	150	90
65.92	Đường chính đi thôn Xi Núc	Quốc lộ 9	Suối Long Phụng	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
65.93	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
65.94	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Lao Bảo cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		880	616	440	264	800	560	400	240
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		660	462	330	198	600	420	300	180
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		413	289	206	124	375	263	188	113
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		275	193	138	83	250	175	125	75
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
65.95	Các tuyến đường còn lại tại xã Tân Long, Tân Thành cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		330	231	165	99	300	210	150	90
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
66	**Xã Lìa**										
66.1	Đường tỉnh 586	Từ giáp thửa đất số 94 Ông Tài và hết thửa 217 ông Sơn, tờ BĐĐC số 45	Đến hết thửa đất 73, tờ BĐĐC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐĐC số 45	550	385	275	165	500	350	250	150
		Địa giới xã Thanh cũ	Đến giáp thửa đất số 28 và giáp thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 73	220	154	110	66	200	140	100	60
		Từ giáp thửa đất số 110 ông Hồ Uôi và thửa đất 115 Bà Toàn, tờ BĐĐC số 8	Đến hết thửa đất 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐĐC số 11	550	385	275	165	500	350	250	150
		Cầu La La	Đến hết thửa đất 94 ông Tài và hết thửa đất 217 ông Sơn, tờ BĐĐC số 45	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ giáp thửa đất số 73, tờ BĐĐC số 46 và hết thửa đất 119, tờ BĐĐC số 45	Đến hết thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 55	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ giáp thửa đất số 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐĐC số 59	Giáp địa giới xã Thanh cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ thửa đất số 28 và thửa đất số 40, tờ BĐĐC số 73	Đến hết thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 79	330	231	165	99	300	210	150	90
		Từ giáp thửa đất số 33 và hết thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 79	Đến hết thửa đất 2 và hết thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 81	220	154	110	66	200	140	100	60
		Từ giáp thửa đất số 82, cây xăng Ngọc Anh và thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 55	Đến hết thửa đất 208 và hết thửa đất 217, tờ BĐĐC số 59	550	385	275	165	500	350	250	150
		Từ giáp thửa đất số 2 và giáp thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 81	Đến hết thửa đất 111 ông Dự và hết thửa đất 129 ông Diệm, tờ BĐĐC số 8	330	231	165	99	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Đường tỉnh 586	Từ giáp thửa đất số 174 ông Hồ Cu Đa và thửa đất 119 ông Hồ Niên, tờ BĐĐC số 11	Đến hết thửa đất 121 và hết thửa đất 143, tờ BĐĐC số 12	220	154	110	66	200	140	100	60
		Từ giáp thửa đất số 121 và giáp thửa đất 143, tờ BĐĐC số 12	Đến giáp địa giới xã A Dơi	138	96	69	41	125	88	63	38
66.2	Đường từ xã Thuận cũ đi xã Hướng Lộc cũ	Ngã ba xã Thuận cũ	Hết thửa đất 171-Nguyễn Cao Kỳ và hết thửa đất 215-Lê Thị Mai, tờ BĐĐC số 59	550	385	275	165	500	350	250	150
66.3	Đường đi thôn A Sau	Đường tỉnh 586	Đất hộ ông Hồ Văn Sơn (Ăm Tình), thôn A Xóc Lìa và đường đi xã Xy cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
66.4	Đường trung tâm xã	Đường tỉnh 586	Đến hết đất hộ Hồ Văn Tang và thửa đất 82 ông Hồ Ngơn, tờ BĐĐC số 11 ông Dự và thửa 129 ông Diệm, tờ BĐĐC số 11 thôn Tăng Cô.	220	154	110	66	200	140	100	60
66.5	Tuyến đường	Đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ăm Dui) và Nghĩa địa, thôn A Rông	Hết đất hộ ông Côn Xuôi (A Quan), thôn A Quan	330	231	165	99	300	210	150	90
66.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
66.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Lìa, Thanh, Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
67	**Xã Tân Lập**										
67.1	Quốc lộ 9	Địa giới xã Tân Lập cũ	Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài	Giáp địa giới xã Tân Liên cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà	Giáp địa giới thị trấn Khe Sanh cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đường vào bản Bù và hết đất ông Võ Văn Đức, thôn Tân Tài	Hết đất ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
		Đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận	Giáp địa giới xã Tân Long cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
67.2	Đường ĐH 86	Quốc lộ 9	Đến hết thửa đất số 766 và hết thửa đất số 988, tờ BĐĐC số 33	248	173	124	74	225	158	113	68
		Hết thửa đất số 766 và thửa đất số 988, tờ BĐĐC số 33	Đến hết thửa đất 224 và thửa đất 253, tờ BĐĐC số 37	248	173	124	74	225	158	113	68
		Đến hết thửa đất số 224 và hết thửa đất 253, tờ BĐĐC số 37	Đến hết thửa đất 167 và thửa đất số 171, tờ BĐĐC số 39	165	116	83	50	150	105	75	45

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
67.3	Đường chính đi suối La La	Quốc lộ 9	Suối La La	550	385	275	165	500	350	250	150
67.4	Đường trung tâm xã Tân Lập cũ	Giáp thửa đất số 601 và thửa đất 630, tờ BĐĐC số 11	Giáp Quốc lộ 9 (hết thửa đất số 798 và thửa đất số 799, tờ BĐĐC số 11)	248	173	124	74	225	158	113	68
		Giáp Quốc lộ 9 (thửa đất số 568 và thửa đất số 498, tờ BĐĐC số 11)	Đến hết thửa đất 596 và thửa đất số 630, tờ BĐĐC số 11	248	173	124	74	225	158	113	68
67.5	Đường trung tâm xã tuyến 1	Nhà ông Nguyễn Văn Quang	Cổng chào thôn Tân Hào	248	173	124	74	225	158	113	68
67.6	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
67.7	Các tuyến đường còn lại tại xã Hướng Lộc, xã Tân Lập, xã Tân Liên cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		193	135	96	58	175	123	88	53
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
68	**Xã Ái Tử**										
68.1	Đường ĐH 48	Đường sắt	Trạm Ra Đa thuộc xã Triệu Giang cũ	825	578	413	248	750	525	375	225
		Đường sắt	Đường Hùng Vương	825	578	413	248	750	525	375	225
		Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đi qua xã Ái Tử (đoạn còn lại)		440	308	220	132	400	280	200	120
68.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ, Đoạn qua xã Triệu Ái cũ		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
68.3	Đường ĐH 45B	Cầu An Mô	Đường Quốc lộ 49C	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
68.4	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
68.5	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn qua xã Triệu Ái, Triệu Giang cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
68.6	Đường ĐH 49B	Đường sắt	Hồ Gia Chám	825	578	413	248	750	525	375	225
68.7	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
68.8	Đường ĐH 45D	Đoạn qua xã Triệu Long cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
68.9	Đường ĐH 45C	Đoạn qua xã Triệu Giang cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
68.10	ĐH 48B (đường Trừ lấu)	Đường ngang vào hồ chứa nước Ái Tử	Cống chui Cam Lộ - La Sơn	275	193	138	83	250	175	125	75
68.11	ĐT 579 (đường Trừ lấu)	Đoạn từ đường sắt	Hết Trụ sở UBND xã	825	578	413	248	750	525	375	225
		Đi qua xã Ái Tử (Đoạn còn lại)		440	308	220	132	400	280	200	120
68.12	Đường Đặng Dung	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
68.13	Đường Hùng Vương nối dài	Cầu Vĩnh Phước	ĐT 579 (đường Trừ lấu)	1.760	1.232	880	528	1.600	1.120	800	480
68.14	Đường Nguyễn Hoàng	Địa bàn xã Triệu Ái cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
68.15	Tuyến đường	Điểm nút Quốc lộ 1A (từ Cầu Phước Mỹ)	Hết Trụ sở UBND xã Triệu Giang cũ	825	578	413	248	750	525	375	225
68.16	Tuyến tránh QL1	Đoạn qua xã Triệu Giang (cũ)		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
68.17	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
68.18	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Long, xã Triệu Ái, xã Triệu Giang cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		385	270	193	116	350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		193	135	96	58	175	123	88	53
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
69	**Xã Nam Cửa Việt**										
69.1	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu An cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Khu kinh tế Đông Nam Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
69.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tân cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu Phước cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
69.3	Đường ĐH 44C	Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
69.4	Đường ĐH 44B	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		275	193	138	83	250	175	125	75
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		275	193	138	83	250	175	125	75
69.5	Đường ĐH 46	Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 28 (nhà ông Lê Dưng)	Cống Việt Yên	550	385	275	165	500	350	250	150
		Điểm nút đường Quốc lộ 49C theo hướng về UBND xã Triệu Phước cũ	Hết thửa đất số 103, tờ BĐĐC số 108 (nhà ông Lê Dưng)	660	462	330	198	600	420	300	180
69.6	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu An cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn qua xã Triệu Vân cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
69.7	Đường ĐH 41	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
69.8	Đường ĐH 44D	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		275	193	138	83	250	175	125	75
		Đoạn phía Đông Bắc Kênh N3		330	231	165	99	300	210	150	90
69.9	Đường ĐH 43B	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		275	193	138	83	250	175	125	75
69.10	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Trạch cũ		275	193	138	83	250	175	125	75
69.11	Đường ĐH 44E	Đoạn phía Tây Nam Kênh N3		275	193	138	83	250	175	125	75
69.12	Đường QL49C vào cảng cá	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240
69.13	Đường trục chính khu bến cảng Cửa Việt bờ Nam kết nối QL49C	Quốc lộ L49C	Cuối tuyến	880	616	440	264	800	560	400	240
69.14	Đường vào Hải đội dân quân thường trực (tại xã Triệu An cũ)	Cả tuyến đường		880	616	440	264	800	560	400	240

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
69.15	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu An cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		495	347	248	149	450	315	225	135
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		385	270	193	116	350	245	175	105
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		275	193	138	83	250	175	125	75
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		193	135	96	58	175	123	88	53
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
69.16	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Vân cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
69.17	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Phước, xã Triệu Trạch cũ chưa có trong danh mục này	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		358	250	179	107	325	228	163	98
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		275	193	138	83	250	175	125	75
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
70	**Xã Triệu Bình**										
70.1	Đường tỉnh 578B	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
70.2	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
70.3	Đường ĐH 46	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
70.4	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
70.5	Đường ĐH 46B	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn qua xã Triệu Độ cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
70.6	Đường ĐH 45C	Đoạn qua xã Triệu Thuận cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường vào xã Triệu Thuận cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
70.7	Đường ĐH 46C	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
70.8	Đường ĐH 46E	Đoạn qua xã Triệu Đại cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
70.9	Đường ĐH 45B	Đoạn qua xã Triệu Hòa cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
70.10	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
70.11	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Đại, xã Triệu Độ, xã Triệu Hòa, xã Triệu Thuận cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		440	308	220	132	400	280	200	120
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
71	**Xã Triệu Cơ**										
71.1	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		880	616	440	264	800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Trung cũ		660	462	330	198	600	420	300	180
71.2	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.3	Đường ĐH 43	Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Quốc lộ 49C	660	462	330	198	600	420	300	180
		Đường trung tâm khu kinh tế Đông Nam	Khu du lịch Bãi Tắm Nhật Tân	880	616	440	264	800	560	400	240
71.4	Đường ĐH 41	Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Thửa đất số 640, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	660	462	330	198	600	420	300	180
		Thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Lê Quang Vinh)	Địa giới xã Triệu Trạch cũ	330	231	165	99	300	210	150	90
		Thửa đất số 640, tờ BĐĐC số 11 (nhà ông Nguyễn Yên)	Địa giới xã Hải Ba cũ (nay là xã Vĩnh Định cũ)	330	231	165	99	300	210	150	90
71.5	Đường ĐH 42	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ (nay là xã Triệu Cơ)		660	462	330	198	600	420	300	180
71.6	Đường ĐH 43 cũ	Thôn An Trú, xã Triệu Tài	Chợ hôm Đạo Đầu - xã Triệu Trung cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
71.7	Đường ĐH 43B	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.8	Đường ĐH 43C	Đoạn qua xã Triệu Sơn cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.9	Đường ĐH 45	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Tài cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.11	Quốc lộ 49C cũ	Đoạn qua xã Triệu Trung cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
71.12	Đường trục dọc Khu kinh tế Đông Nam	Đoạn qua xã Triệu Lăng cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
71.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
71.14	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Cơ, xã Triệu Tài, xã Triệu Trung cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		303	212	151	91	275	193	138	83
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
72	**Xã Triệu Phong**										
72.1	Đường tránh Quốc lộ 1A	Nút giao đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Quang Xá	Đường Lý Thường Kiệt	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.2	Quốc lộ 1A	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.3	Quốc lộ 49C	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.4	Đường ĐH 47B	Địa giới Thị xã Quảng Trị cũ đi qua Cầu Rì Rì	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn nối với đường Quốc lộ 49C	880	616	440	264	800	560	400	240
72.5	Đường ĐH 47C	Đường Quốc lộ 49C	Khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Lê Duẩn	880	616	440	264	800	560	400	240
		Đoạn qua xã Triệu Thành cũ (trừ khu dân cư Khu vực 2)		440	308	220	132	400	280	200	120
72.6	Đường ĐH 49	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
		Địa giới phường An Đôn cũ	Trấm Đường ĐH 50 cũ	220	154	110	66	200	140	100	60
72.7	Đường ĐH 49B	Đoạn qua xã Triệu Thượng cũ		440	308	220	132	400	280	200	120
72.8	Đường ĐH 45	Đường Quốc lộ 49C qua Cầu Triệu Đông (nay là xã Triệu Thành cũ)	Đường ĐH43	440	308	220	132	400	280	200	120
72.9	Đường ĐH 44	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		330	231	165	99	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
72.10	Đường ĐH 47	Đoạn qua xã Triệu Thành cũ		330	231	165	99	300	210	150	90
72.11	Đặng Dân	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.12	Đặng Dung	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.13	Đặng Thí	Bệnh viện Triệu Phong	Đường Lý Thái Tổ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Lê Duẩn	Hết ranh giới bệnh viện Triệu Phong	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.14	Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Lý Thái Tổ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Nguyễn Hoàng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.15	Đoàn Bá Thừa	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.16	Đoàn Khuê	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.17	Đoàn Lân	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.18	Hai Bà Trưng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thái Tổ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.19	Hoàng Diệu	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.20	Hoàng Thị Ái	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.21	Hồng Chương	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Hai Bà Trưng	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đoạn còn lại		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.22	Huyền Trân Công Chúa	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.23	Lê Duẩn	Ranh giới phía Bắc giáp xã Triệu Ái	Ranh giới phía Nam giáp xã Triệu Thượng	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
72.24	Lê Hồng Phong	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Trần Phú	3.740	2.618	1.870	1.122	3.400	2.380	1.700	1.020
72.25	Lê Hữu Trữ	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.26	Lê Lợi	Cả tuyến đường		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.27	Lê Quý Đôn	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.28	Lê Thế Tiết	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.29	Lê Văn Kính	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.30	Lý Thái Tổ	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.31	Lý Thường Kiệt	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.32	Nguyễn Chí Thanh	Cả tuyến đường		2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.33	Nguyễn Du	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Nguyễn Hoàng	Cổng Chùa Sắc Tứ	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.34	Nguyễn Hoàng	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
72.35	Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Trần Hữu Dực	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
		Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Hoàng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
72.36	Nguyễn Hữu Khiếu	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.37	Nguyễn Hữu Thận	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.38	Nguyễn Phúc Nguyên	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.39	Nguyễn Quang Xá	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Văn Linh	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đoạn còn lại		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.40	Nguyễn Thị Lý	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.41	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Ái Tử	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.42	Nguyễn Tri Phương	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.43	Nguyễn Văn Giáo	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.44	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.45	Phan Bội Châu	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.46	Phan Chu Trinh	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.47	Phan Văn Dật	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.48	Tố Hữu	Cả tuyến đường		2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.49	Tôn Thất Thuyết	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.50	Trần Công Tiện	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.51	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Giao nhau với đường Lý Thái Tổ	2.640	1.848	1.320	792	2.400	1.680	1.200	720
72.52	Trần Hữu Dực	Đoạn còn lại		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.53	Trần Phú	Đường Lê Duẩn	Cầu An Mô	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
72.54	Trần Quỳnh	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.55	Trường Chinh	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.56	Trương Định	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.57	Trương Văn Hoàn	Cả tuyến đường		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
72.58	Văn Cao	Cả tuyến đường		3.190	2.233	1.595	957	2.900	2.030	1.450	870
72.59	Văn Kiểm	Cả tuyến đường		2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
72.60	Võ Thị Sáu	Cả tuyến đường		1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
72.61	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tuyến tránh Quốc lộ1	660	462	330	198	600	420	300	180

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
72.62	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Đường sắt thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ (cuối đường Nguyễn Trãi)	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.63	Tuyến đường	Phía Đông đường sắt trừ khu dân cư thuộc Khu vực 3, Khu vực 4		330	231	165	99	300	210	150	90
72.64	Tuyến đường	Trụ sở UBND xã	Địa giới xã Triệu Ái cũ (Điểm nối Quốc lộ 1 - xã Triệu Ái cũ)	440	308	220	132	400	280	200	120
72.65	Tuyến đường	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Thôn Xuân An, xã Triệu Thượng cũ	440	308	220	132	400	280	200	120
72.66	Tuyến đường	Quốc lộ 1A	Tượng đài các anh hùng liệt sỹ	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
72.67	Tuyến đường	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng di dân ra khỏi vùng ngập lụt 3 xã: Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, huyện Triệu Phong thuộc địa bàn xã Triệu Thượng cũ		220	154	110	66	200	140	100	60
72.68	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
72.69	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Ái Tử cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		770	539	385	231	700	490	350	210
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		605	424	303	182	550	385	275	165
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
72.70	Các tuyến đường còn lại tại xã Triệu Thành, Triệu Thượng cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165	500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
73	**Xã Bến Quan**										
73.1	Hồ Chí Minh	Trường Mầm non Bến Quan	Nhà hàng Bến Quan	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Nhà hàng Bến Quan	Giáp địa giới xã Kim Ngân	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Trạm Y tế thị trấn	Trường Mầm non Bến Quan	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Trạm Y tế thị trấn	Cầu Bến Quan	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Cầu Bến Quan	Giáp địa giới xã Cồn Tiên	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
73.2	Đường tỉnh 571	Cầu Hạnh Phúc	Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	990	693	495	297	900	630	450	270
		Ngã ba đi Thôn 8 (gần Trường Tiểu học Quyết Thắng)	Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	660	462	330	198	600	420	300	180
		Địa giới thị trấn Bến Quan - xã Vĩnh Hà cũ	Hết địa giới xã Bến Quan	330	231	165	99	300	210	150	90
		Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	Cầu Hạnh Phúc	1.320	924	660	396	1.200	840	600	360
		Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 7 xã Bến Quan	Ngã tư giao đường Hồ Chí Minh	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 4 xã Bến Quan	Thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 7 xã Bến Quan	330	231	165	99	300	210	150	90
		Cầu Khe Cáy	Thửa đất số 188, tờ BĐĐC số 4 xã Bến Quan	990	693	495	297	900	630	450	270

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
73.3	Dự án Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Đường có mặt cắt 13,5 m		440	308	220	132	400	280	200	120
73.4	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Đập tràn thôn 4	440	308	220	132	400	280	200	120
73.5	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	660	462	330	198	600	420	300	180
73.6	Tuyến đường	Đường tỉnh 571	Ngã ba giao nhau giữa thôn 2, thôn 3, thôn 4	440	308	220	132	400	280	200	120
73.7	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Khê cũ)	Mặt cắt ngang 15m, mặt đường nhựa 7m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 6,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
73.8	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án thành phần đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (xã Vĩnh Hà cũ)	Mặt cắt ngang 43m, mặt đường nhựa 7,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		Mặt cắt ngang 13m, mặt đường nhựa 5,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
73.9	Kim Thạch Hiền Hòa (đường Arập)			330	231	165	99	300	210	150	90
73.10	Tuyến đường gom dân sinh	Ngã 3 đường Ả rập (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 74 xã Bến Quan)	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh (thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 104 xã Bến Quan)	440	308	220	132	400	280	200	120
73.11	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
73.12	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Bến Quan cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		303	212	151	91	275	193	138	83
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		248	173	124	74	225	158	113	68
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
73.13	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		165	116	83	50	150	105	75	45
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
74	**Xã Cửa Tùng**										
74.1	Đường tỉnh 574	Từ ngã 3 Hiền Lương	Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	880	616	440	264	800	560	400	240
		Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Tân (cũ)	Nhà ông Phùng Xuân Nguyện và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 832, tờ BĐĐC số 22)	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Đường bê tông sát nhà ông Phùng Xuân Nguyện và bà Võ Thị Thuý (thửa đất số 873, tờ BĐĐC số 23)	Đường Quốc lộ 9D	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
74.2	Quốc lộ 9D	Cầu Cửa Tùng (bao gồm 2 gốc ngã 3)	Cầu Đúc	4.290	3.003	2.145	1.287	3.900	2.730	1.950	1.170
		Cầu Đúc	Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	1.980	1.386	990	594	1.800	1.260	900	540
		Nghĩa trang xã Vĩnh Thạch (cũ)	Bưu điện Rú Lịnh	880	616	440	264	800	560	400	240
74.3	Quốc lộ 1A	Cầu Hiền Lương	Giáp địa giới xã Vĩnh Hoàng (Cầu Tria)	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
74.4	Đường 4 Thạch	Ngã 3 Quốc lộ 9D (Hội trường khu phố Thạch Nam)	Đường du lịch biển	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
74.5	Đường du lịch bãi tắm Cửa Tùng	Nhà nghỉ Cục Thuế	Đường Quốc lộ 9D	4.950	3.465	2.475	1.485	4.500	3.150	2.250	1.350
74.6	Đường du lịch biển (Cầu Đúc - Địa đạo Vịnh Mốc)	Ngã 3 Cầu Đúc	Cống khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Cống khe Chàn (Ranh giới giữa xã Kim Thạch và TT. Cửa Tùng cũ)	Ngã 3 nhà ông Nguyễn Đức Lợi	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
74.7	Đường kết nối chợ Do	Ngã tư Chợ Do	Nhà văn hóa thôn Tân An 2	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Nhà văn hoá thôn Tân An 2	Ngã tư nghĩa địa Tùng Luật	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Ngã tư Chợ Do	Cổng chào thôn Cát	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
		Cổng chào thôn Cát	Ngã tư nhà ông Tiến, bà Yến (thửa đất số 94, tờ BĐĐC số 18)	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
		Đường tỉnh 574 (nhà Hùng Thịnh thửa đất số 858, tờ BĐĐC số 22)	Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐĐC số 22)	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600
		Cầu chợ (nhà ông Phùng Thanh Nguyên, thửa đất số 392, tờ BĐĐC số 22)	Ngã tư sân vận động thôn An Du Nam 1	1.375	963	688	413	1.250	875	625	375
74.8	Đường Trạm đèn	Đối diện Đồn Biên phòng 204	Đường tỉnh 574 (trạm đèn biển)	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
74.9	Đường từ thôn An Đức 3 đến thôn Hoà Lý Hải	Đường tỉnh 574	Quốc lộ 9D	2.200	1.540	1.100	660	2.000	1.400	1.000	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
74.10	Đường vào cảng cá	Ngã 3 Quốc lộ 9D (thửa đất số 919, 959, tờ BĐĐC số 9)	Cảng cá Cửa Tùng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
74.11	Đường vào Trụ sở UBND thị trấn Cửa Tùng cũ	Ngã ba Bảng tin Đoàn thanh niên	Đường Quốc lộ 9D	2.750	1.925	1.375	825	2.500	1.750	1.250	750
74.12	Đoạn đi Bến đò B	Tại thửa đất số 1039, tờ BĐĐC số 9	Địa giới xã Vĩnh Giang và TT. Cửa Tùng cũ)	1.650	1.155	825	495	1.500	1.050	750	450
74.13	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
74.14	Các tuyến đường còn lại tại các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2 chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		798	558	399	239	725	508	363	218
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		715	501	358	215	650	455	325	195
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,8 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
74.15	Các tuyến đường còn lại tại các (trừ các thôn Hòa Lý Hải, An Hòa 1, An Hòa 2, An Đức 1, An Đức 2, An Đức 3, An Du Đông 2) chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		413	289	206	124	375	263	188	113
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		330	231	165	99	300	210	150	90
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,7 lần giá đất đã được quy định tương ứng									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
75	**Xã Vĩnh Hoàng**										
75.1	Quốc lộ 9D	Cổng chào thôn Nam Phú	Cổng chào thôn Nam Cường, xã Trung Nam cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Ranh giới TT Hồ Xá cũ	Cổng chào thôn Nam Phú, xã Trung Nam cũ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
		Cổng chào thôn Nam Cường	Cổng chào phía Nam xã Kim Thạch	550	385	275	165	500	350	250	150
75.2	Quốc lộ 1A	Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới xã Vĩnh Linh (Vĩnh Chấp cũ)	1.122	785	561	337	1.020	714	510	306
		Ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	Địa giới xã Hiền Thành (cũ)	1.122	785	561	337	1.020	714	510	306
75.3	Đường Vĩnh Tú - Vĩnh Thái	Ranh giới thị trấn Hồ Xá qua xã Vĩnh Tú (cũ)	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái cũ (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	330	231	165	99	300	210	150	90
75.4	Tuyến đường	Cổng chào Trường Kỳ (giáp Quốc lộ 1A)	Ngã ba rẽ về Vĩnh Thái	330	231	165	99	300	210	150	90
75.5	Đường Nam - Trung - Thái	Cổng chào thôn Nam Cường qua hết xã Trung Nam	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thái (phía Đông đường giáp nhà ông Diên)	330	231	165	99	300	210	150	90
75.6	Đường du lịch sinh thái Rú Lịnh (tuyến 2)	Đường tỉnh 572 (Từ quán ông Trực xã Vĩnh Hòa)	Đường Tuyến 1 (Rú Lịnh)	330	231	165	99	300	210	150	90
75.7	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
75.8	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Hoàng chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		275	193	138	83	250	175	125	75
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		220	154	110	66	200	140	100	60
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		138	96	69	41	125	88	63	38
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		110	77	55	33	100	70	50	30
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
76	**Xã Vĩnh Linh**										
76.1	Đường tỉnh 571	Ngã ba Sa Lung	Thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 89 xã Vĩnh Chấp cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 42 xã Vĩnh Chấp (cũ)	Giáp địa giới thị trấn Bến Quan cũ	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
76.2	Quốc lộ 1A cũ	Địa giới TT Hồ Xá cũ	Nhà ông Hồ Xuân Hảo, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	4.840	3.388	2.420	1.452	4.400	3.080	2.200	1.320
76.3	Quốc lộ 1A	Nhà ông Hồ Xuân Hảo, thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Long cũ	Giáp ngã ba Quốc lộ 9D	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
76.4	Cao Bá Quát	Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Lương Bằng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.5	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
76.6	Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Duẩn	Đường Lý Thánh Tông	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Lý Thánh Tông	Giáp địa giới xã Vĩnh Tú cũ	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.7	Đường Bờ Sông	Đường Bờ Sông TT Hồ Xá (khu đô thị Tây Nam)		6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.8	Đường tránh Quốc lộ 1A	Ngã ba giáp Quốc lộ 1A (cũ)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
76.9	Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú (sân vận động huyện)	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
76.10	Hoàng Văn Thụ	Quốc lộ 1A	Giáp địa giới xã Vĩnh Hòa cũ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.11	Hùng Vương	Quốc lộ 1A	Đường Trần Phú	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.12	Huyền Trân Công Chúa	Đường Lê Hồng Phong	Hết đường	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Đường Hùng Vương (UBND huyện Vĩnh Linh)	Đường Lê Hồng Phong	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
76.13	Lê Duẩn	Thửa đất của ông Hồ Văn Hiền	Cầu chợ Mai	2.008	1.405	1.004	602	1.825	1.278	913	548
		Cầu chợ Mai	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	8.470	5.929	4.235	2.541	7.700	5.390	3.850	2.310
		Ngã tư giao nhau với đường Lê Hồng Phong	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Văn Hiền	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Ngã tư rẽ vào Lâm trường	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ (mốc địa giới hành chính 3 xã cũ: thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Tú, Vĩnh Long)	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.14	Kiệt 34 Lê Duẩn	Quốc lộ 1A	Hết ranh giới đất nhà bà Hoa	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
76.15	Lê Hồng Phong	Đường Trần Phú	Lê Hữu Trác	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.16	Lê Hữu Trác	Nhà số 15	Đường Phạm Văn Đồng	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới nhà số 15	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
76.17	Lê Thế Hiếu	Quốc lộ 1A	Hết đường	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
76.18	Lý Thánh Tông	Quốc lộ 1A	Hết thửa đất nhà số 51	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Hết thửa đất nhà số 51	Hết đường Đinh Tiên Hoàng	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.19	Lý Thường Kiệt	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 Đường Trần Phú	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương (Bệnh viện Vĩnh Linh)	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
76.20	Ngô Quyền	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Quang Trung	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
76.21	Nguyễn Du	Quốc lộ 1A	Đường Trần Hưng Đạo	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Thường Kiệt	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
76.22	Nguyễn Lương Bằng	Đường Cao Bá Quát	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Quốc lộ 1A	Cao Bá Quát	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.23	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 1A	Trần Phú	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Trần Phú	Giáp địa giới xã Vĩnh Nam	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
76.24	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Văn Đồng	3.465	2.426	1.733	1.040	3.150	2.205	1.575	945
		Đường Phạm Văn Đồng	Đường Tôn Đức Thắng	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Đường Tôn Đức Thắng	Đường Quang Trung	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.25	Nguyễn Văn Cừ	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Văn Linh	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Hữu Trác	2.915	2.041	1.458	875	2.650	1.855	1.325	795
		Quốc lộ 1A	Giáp Trần Phú	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.26	Nguyễn Văn Linh	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	Đường Quang Trung	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
		Cổng Bệnh viện Vĩnh Linh	Đường Phạm Văn Đồng	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Đường Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.27	Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Hữu Trác	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.28	Phan Huy Chú	Quốc lộ 1A	Ngã ba đường vào xây dựng cũ (thửa đất số 18 và 39, tờ BĐĐC số 43)	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.29	Quang Trung (Quốc lộ 9D)	Ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 22)	Hết ranh giới thị trấn Hồ Xá cũ	4.565	3.196	2.283	1.370	4.150	2.905	2.075	1.245
		Quốc lộ 1A	Hết ranh giới thửa đất bà Đinh Thị Lài (Thửa đất số 311, tờ BĐĐC số 22)	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
76.30	Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Văn Linh	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
		Quốc lộ 1A	Đường Nguyễn Trãi	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
76.31	Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lý Thánh Tông	5.775	4.043	2.888	1.733	5.250	3.675	2.625	1.575
76.32	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.930	4.851	3.465	2.079	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Hai Bà Trưng	Đường Quang Trung	7.700	5.390	3.850	2.310	7.000	4.900	3.500	2.100
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hai Bà Trưng	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
		Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.015	2.811	2.008	1.205	3.650	2.555	1.825	1.095
76.33	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 1A	Hoàng Văn Thụ	2.090	1.463	1.045	627	1.900	1.330	950	570
76.34	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
76.35	Dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố Phú Thị Đông, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
76.36	Khu dân cư khóm 6, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		2.365	1.656	1.183	710	2.150	1.505	1.075	645
76.37	Khu dân cư khóm Vĩnh Bắc, thị trấn Hồ Xá (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 13,0 m		1.430	1.001	715	429	1.300	910	650	390
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 10,0 m		1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
76.38	Tuyến đường	Ngã ba Quốc lộ 9D	Hết địa giới tỉnh Quảng Trị cũ	1.815	1.271	908	545	1.650	1.155	825	495
76.39	Tuyến đường	Cầu Nam Bộ	Giáp Cầu Phúc Lâm (xã Vĩnh Long)	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
76.40	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Phúc Lâm, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 15,0 m		440	308	220	132	400	280	200	120
76.41	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Tân Lập (Cầu Điện cũ giai đoạn 2, xã Vĩnh Long (cũ)	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 12,0 m		440	308	220	132	400	280	200	120
		Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang 8,5 m		330	231	165	99	300	210	150	90

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
76.42	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
76.43	Các tuyến đường còn lại tại thị trấn Hồ Xá cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		990	693	495	297	900	630	450	270
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		770	539	385	231	700	490	350	210
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		440	308	220	132	400	280	200	120
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		220	154	110	66	200	140	100	60
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
76.44	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Long cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165	500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		330	231	165	99	300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
77	**Xã Vĩnh Thủy**										
77.1	Đường tỉnh 573B (đường Lâm - Thủy)	Ngã ba Cầu Châu Thị	Đến Cầu Phúc Lâm	1.100	770	550	330	1.000	700	500	300
77.2	Hồ Chí Minh	Đoạn qua xã Vĩnh Thủy		660	462	330	198	600	420	300	180
77.3	Đường tỉnh 573A (đường Lâm - Sơn)	Ngã ba Đường tỉnh 573B	Giáp Bắc sông Bến Hải (xã Vĩnh Sơn)	550	385	275	165	500	350	250	150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
77.4	Đường tránh Quốc lộ 1A	Giáp địa giới thị trấn Hồ Xá cũ	Giáp địa giới huyện Gio Linh cũ	990	693	495	297	900	630	450	270
77.5	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định									
77.6	Các tuyến đường còn lại tại xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thủy cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		550	385	275	165	500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		440	308	220	132	400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		220	154	110	66	200	140	100	60
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng									
78	**Đặc khu Cồn Cỏ**										
78.1	Các tuyến đường tại đặc khu Cồn Cỏ	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		220	154	110	66	200	140	100	60
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m		193	135	96	58	175	123	88	53
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m		165	116	83	50	150	105	75	45
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ		138	96	69	41	125	88	63	38
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang									

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG VÀO CÁC MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG CÓ MỤC ĐÍCH KINH DOANH TRONG KHU KINH TẾ, CỬA KHẨU, CẢNG HÀNG KHÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu vực	Đoạn đường	Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	**Khu kinh tế Hòn La**									
1.1	Khu phi thuế quan Khu kinh tế Hòn La		550	385	275	165	500	350	250	150
1.2	Phân khu Khu du lịch sinh thái biển phía Bắc cầu Roòn tại xã Quảng Đông cũ và xã Quảng Phú cũ		700	490	350	210	636	445	318	191
1.3	Phân khu Khu vực sinh thái dọc bờ biển phía Nam Khu kinh tế Hòn La tại xã Quảng Xuân cũ		700	490	350	210	636	445	318	191
1.4	Các điểm dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh tại Khu kinh tế Hòn La dọc tuyến đường Xuyên Á	Vị trí mặt tiền hai bên đường Xuyên Á	770	539	385	231	700	490	350	210
		Các đường còn lại có quy hoạch mặt cắt ngang từ 32 m	550	385	275	165	500	350	250	150
		Các đường còn lại có quy hoạch mặt cắt ngang từ 15 m	400	280	200	120	364	255	182	109
II	**Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cha Lo**									
2.1	Khu Trung tâm cửa khẩu Quốc tế Cha Lo tại xã Dân Hóa cũ	Vị trí mặt tiền hai bên đường từ Km 140 + 200, Quốc lộ 12A đến điểm cuối Nhà liên ngành và Quốc môn Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	320	224	160	96	291	204	146	87
		Vị trí mặt tiền hai bên đường Quốc lộ 12A từ hết nhà liên ngành và Quốc môn Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo đến Khu vực cột mốc số 528	310	217	155	93	282	197	141	85
2.2	Khu trung tâm thương mại (không thuộc tuyến đường Quốc lộ 12A) tại xã Dân Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 18 m trở lên	290	203	145	87	264	185	132	79
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 18 m	200	140	100	60	182	127	91	55
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m	140	98	70	42	127	89	64	38
		Đường có mặt cắt ngang dưới 7m	100	70	50	30	91	64	46	27

STT	Tên đường, khu vực	Đoạn đường	Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3	Khu quy hoạch hành chính mới phía Nam Quốc lộ 12A tại xã Dân Hóa cũ	Đường có mặt cắt ngang từ 13 m trở lên	200	140	100	60	182	127	91	55
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m	140	98	70	42	127	89	64	38
		Đường có mặt cắt ngang dưới 7m	100	70	50	30	91	64	46	27
2.4	Khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	Đường có mặt cắt ngang từ 18 m trở lên	290	203	145	87	264	185	132	79
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 18 m	200	140	100	60	182	127	91	55
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m	140	98	70	42	127	89	64	38
		Đường có mặt cắt ngang dưới 7m	100	70	50	30	91	64	46	27
2.5	Khu vực dịch vụ thương mại	Khu vực dịch vụ thương mại tại Km 138+200 Quốc lộ 12A	290	203	145	87	264	185	132	79
		Khu vực Bãi Dinh thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	290	203	145	87	264	185	132	79
		Khu vực dịch vụ thương mại tại Km 138+750 Quốc lộ 12A Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	290	203	145	87	264	185	132	79
		Khu vực dọc tuyến đường Quốc lộ 12A đoạn từ Km 139+150 đến Km 140+200, xã Dân Hóa cũ	290	203	145	87	264	185	132	79
		Khu vực ngã ba Khe Ve	290	203	145	87	264	185	132	79
2.6	Các điểm dịch vụ, thương mại trên Quốc lộ 12A	Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 127+300 đến Km 127+550, Quốc lộ 12A (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 123+00 đến Km 123+600, Quốc lộ 12A, xã Dân Hóa cũ (phía trái tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 120+800 đến Km 121+00, Quốc lộ 12A, xã Dân Hóa cũ (phía trái tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 118+300 đến Km 118+900, Quốc lộ 12A, xã Trọng Hóa cũ (phía trái tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79

STT	Tên đường, khu vực	Đoạn đường	Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Các điểm dịch vụ, thương mại trên Quốc lộ 12A	Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 115+800 đến Km 116+00, Quốc lộ 12A, xã Trọng Hóa cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 109+200 đến Km 109+600, Quốc lộ 12A, xã Hóa Thanh cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 106+400 đến Km 106+900, Quốc lộ 12A, xã Hóa Thanh cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 105+500 đến Km 105+900, Quốc lộ 12A, xã Hóa Thanh cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
		Điểm dịch vụ, thương mại tại Km 104+900 đến Km 105+300, Quốc lộ 12A, xã Hóa Thanh cũ (phía phải tuyến)	290	203	145	87	264	185	132	79
2.7	Các điểm dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh trên Quốc lộ 12C	Vị trí mặt tiền hai bên Quốc lộ 12C	290	203	145	87	264	185	132	79
		Các đường còn lại có quy hoạch mặt cắt ngang từ 15 m	200	140	100	60	182	127	91	55
III	**Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị**									
3.1	Khu thương mại bãi tắm Hải Khê		385	270	193	116				
3.2	Khu phi thuế quan		385	270	193	116	350	245	175	105
3.3	Khu trung tâm nhiệt điện, khu phức hợp năng lượng		385	270	193	116	350	245	175	105
3.4	Cảng biển Mỹ Thủy và khu dịch vụ hậu cần cảng		385	270	193	116	350	245	175	105

STT	Tên đường, khu vực	Đoạn đường	Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
IV	**Cửa khẩu Quốc tế La Lay**									
4.1	Các điểm thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh tại khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay	Đường có mặt cắt ngang từ 18 m trở lên	200	140	100	60	182	127	91	55
		Đường có mặt cắt ngang từ 13 m đến dưới 18 m	140	98	70	42	127	89	64	38
		Đường có mặt cắt ngang từ 7 m đến dưới 13 m	100	70	50	30	91	64	46	27
		Đường có mặt cắt ngang dưới 7m	70	49	35	21	64	45	32	19
V	**Cảng Hàng không**									
5.1	Các khu chức năng tại Cảng Hàng không Đồng Hới	Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh					1.000			
5.2	Các khu chức năng tại Cảng Hàng không Quảng Trị	Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh					700			

Ghi chú: Đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại Cửa khẩu Lao Bảo và các khu vực, vị trí khác được quy định tại Phụ lục III

Phụ lục V
BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (1.000 đồng/m²)
(1)	(2)	(3)
1	Phường Đồng Hới	120
2	Phường Đồng Sơn	120
3	Phường Đồng Thuận	120
4	Phường Ba Đồn	120
5	Phường Bắc Gianh	120
6	Xã Nam Ba Đồn	120
7	Xã Nam Gianh	120
8	Xã Bắc Trạch	120
9	Xã Bố Trạch	120
10	Xã Đông Trạch	120
11	Xã Hoàn Lão	120
12	Xã Nam Trạch	120
13	Xã Phong Nha	120
14	Xã Thượng Trạch	120
15	Xã Cam Hồng	120
16	Xã Lệ Ninh	120
17	Xã Lệ Thủy	120
18	Xã Sen Ngư	120
19	Xã Tân Mỹ	120
20	Xã Trường Phú	120
21	Xã Kim Ngân	120
22	Xã Minh Hóa	120
23	Xã Dân Hóa	120
24	Xã Kim Điền	120
25	Xã Kim Phú	120
26	Xã Tân Thành	120
27	Xã Ninh Châu	120
28	Xã Quảng Ninh	120
29	Xã Trường Ninh	120
30	Xã Trường Sơn	120
31	Xã Hòa Trạch	120
32	Xã Phú Trạch	120
33	Xã Quảng Trạch	120
34	Xã Tân Gianh	120
35	Xã Trung Thuần	120
36	Xã Đồng Lê	120
37	Xã Tuyên Bình	120
38	Xã Tuyên Hóa	120
39	Xã Tuyên Lâm	120
40	Xã Tuyên Phú	120

STT	Tên xã, phường, đặc khu	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (1.000 đồng/m²)
41	Xã Tuyên Sơn	120
42	Phường Đông Hà	120
43	Phường Nam Đông Hà	120
44	Phường Quảng Trị	120
45	Xã Hiếu Giang	120
46	Xã Cam Lộ	120
47	Xã Ba Lòng	120
48	Xã Đakrông	120
49	Xã Hướng Hiệp	120
50	Xã La Lay	120
51	Xã Tà Rụt	120
52	Xã Bến Hải	120
53	Xã Cửa Việt	120
54	Xã Gio Linh	120
55	Xã Cồn Tiên	120
56	Xã Diên Sanh	120
57	Xã Hải Lăng	120
58	Xã Mỹ Thủy	120
59	Xã Nam Hải Lăng	120
60	Xã Vĩnh Định	120
61	Xã A Dơi	120
62	Xã Hướng Lập	120
63	Xã Hướng Phùng	120
64	Xã Khe Sanh	120
65	Xã Lao Bảo	120
66	Xã Lìa	120
67	Xã Tân Lập	120
68	Xã Ái Tử	120
69	Xã Nam Cửa Việt	120
70	Xã Triệu Bình	120
71	Xã Triệu Cơ	120
72	Xã Triệu Phong	120
73	Xã Bến Quan	120
74	Xã Cửa Tùng	120
75	Xã Vĩnh Hoàng	120
76	Xã Vĩnh Linh	120
77	Xã Vĩnh Thủy	120
78	Đặc khu Cồn Cỏ	120

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	Tên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (1.000 đồng/m²)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Khu công nghiệp**		
1.1	Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Phường Đồng Thuận	700
1.2	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới	Phường Đồng Sơn và xã Nam Trạch	650
1.3	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới mở rộng	Phường Đồng Thuận	650
1.4	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới giai đoạn 2	Phường Đồng Thuận và xã Nam Trạch	650
1.5	Khu công nghiệp Bố Trạch	Xã Hoàn Lão	500
1.6	Khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hàu	Xã Quảng Ninh	600
1.7	Khu công nghiệp Cam Liên	Xã Cam Hồng	500
1.8	Khu công nghiệp Bang	Xã Trường Phú	500
1.9	Khu công nghiệp cảng biển Hòn La	Xã Phú Trạch	550
1.10	Khu công nghiệp cảng biển Hòn La mở rộng	Xã Phú Trạch	550
1.11	Khu công nghiệp Hòn La II	Xã Phú Trạch	500
1.12	Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây	Xã Quảng Trạch và xã Hòa Trạch	500
1.13	Khu công nghiệp Quảng Trạch	Xã Trung Thuần	500
1.14	Khu công nghiệp Quán Ngang	Xã Gio Linh	420
1.15	Khu công nghiệp Nam Đông Hà	Phường Nam Đông Hà	600
1.16	Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	Xã Vĩnh Linh	420
1.17	Khu công nghiệp Quảng Trị	Xã Diên Sanh và xã Hải Lăng	420
1.18	Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	Xã Triệu Cơ	420
1.19	Khu công nghiệp Capella Quảng Trị	Xã Nam Cửa Việt	420
2	**Cụm công nghiệp**		
2.1	Cụm công nghiệp Thuận Đức	Phường Đồng Sơn	650
2.2	Cụm công nghiệp Bắc Nghĩa	Phường Đồng Sơn	650
2.3	Cụm công nghiệp Nghĩa Ninh	Phường Đồng Sơn	650
2.4	Cụm công nghiệp Phú Hải	Phường Đồng Hới	650
2.5	Cụm công nghiệp Lộc Ninh	Phường Đồng Thuận	650
2.6	Điểm tiểu thủ công nghiệp Đức Ninh	Phường Đồng Hới	650
2.7	Điểm tiểu thủ công nghiệp Quang Phú	Phường Đồng Thuận	650
2.8	Cụm công nghiệp Tiến Hóa	Xã Tuyên Hóa	240
2.9	Cụm công nghiệp Lưu Thuận	Xã Đồng Lê	240
2.10	Cụm công nghiệp Thị Trấn Quán Hàu	Xã Quảng Ninh	420
2.11	Cụm công nghiệp Cảnh Dương	Xã Hòa Trạch	420
2.12	Cụm công nghiệp Cửa ngõ phía Nam Khu kinh tế Hòn La	Xã Quảng Trạch	420

STT	Tên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (1.000 đồng/m²)
2.13	Cụm công nghiệp Yên Hóa	Xã Minh Hóa	240
2.14	Cụm công nghiệp Hồng Hóa	Xã Minh Hóa	240
2.15	Cụm công nghiệp Đông Lễ	Phường Nam Đông Hà	600
2.16	Cụm công nghiệp Phường 4	Phường Đông Hà	600
2.17	Cụm công nghiệp Đường 9D	Phường Đông Hà	600
2.18	Cụm công nghiệp Cầu Lòn - Bàu De	Phường Quảng Trị	420
2.19	Cụm công nghiệp Hải Lệ	Phường Quảng Trị	420
2.20	Cụm công nghiệp Diên Sanh	Xã Diên Sanh	420
2.21	Cụm công nghiệp Hải Thượng	Xã Hải Lăng	420
2.22	Cụm công nghiệp Hải Chánh	Xã Nam Hải Lăng	420
2.23	Cụm công nghiệp Ái Tử	Xã Triệu Phong	420
2.24	Cụm công nghiệp Đông Ái Tử	Xã Triệu Phong	420
2.25	Cụm công nghiệp Cam Thành	Xã Cam Lộ	420
2.26	Cụm công nghiệp Cam Hiếu	Xã Hiếu Giang	420
2.27	Cụm công nghiệp Cam Tuyền	Xã Hiếu Giang	420
2.28	Cụm công nghiệp Cửa Tùng	Xã Cửa Tùng	420
2.29	Cụm công nghiệp Krông Klang	Xã Hướng Hiệp	240
2.30	Cụm công nghiệp Hướng Tân	Xã Khe Sanh	240
2.31	Cụm công nghiệp Tân Thành	Xã Lao Bảo	240
2.32	Cụm công nghiệp Gio Linh (Công ty TNHH Hạ tầng công nghiệp xanh Quảng Trị)	Xã Gio Linh	420
2.33	Cụm công nghiệp Cam Thành mở rộng (Liên danh Công ty CP ĐT TMDV Thành Phương và Công ty TNHH XD Nguyên Hưng)	Xã Cam Lộ	420
2.34	Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2 (Liên danh Công ty CP ĐT TMDV Thành Phương và Công ty TNHH XD Nguyên Hưng)	Xã Hiếu Giang	420
2.35	Cụm công nghiệp Cam Tuyền 2 (Liên danh Công ty CP ĐT TMDV Thành Phương và Công ty TNHH XD Nguyên Hưng)	Xã Hiếu Giang	420

Phụ lục VII

MINH HỌA CÁCH ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH

1. Xác định vị trí đất ở (Minh họa khoản 1 Điều 4 của Quy định này)

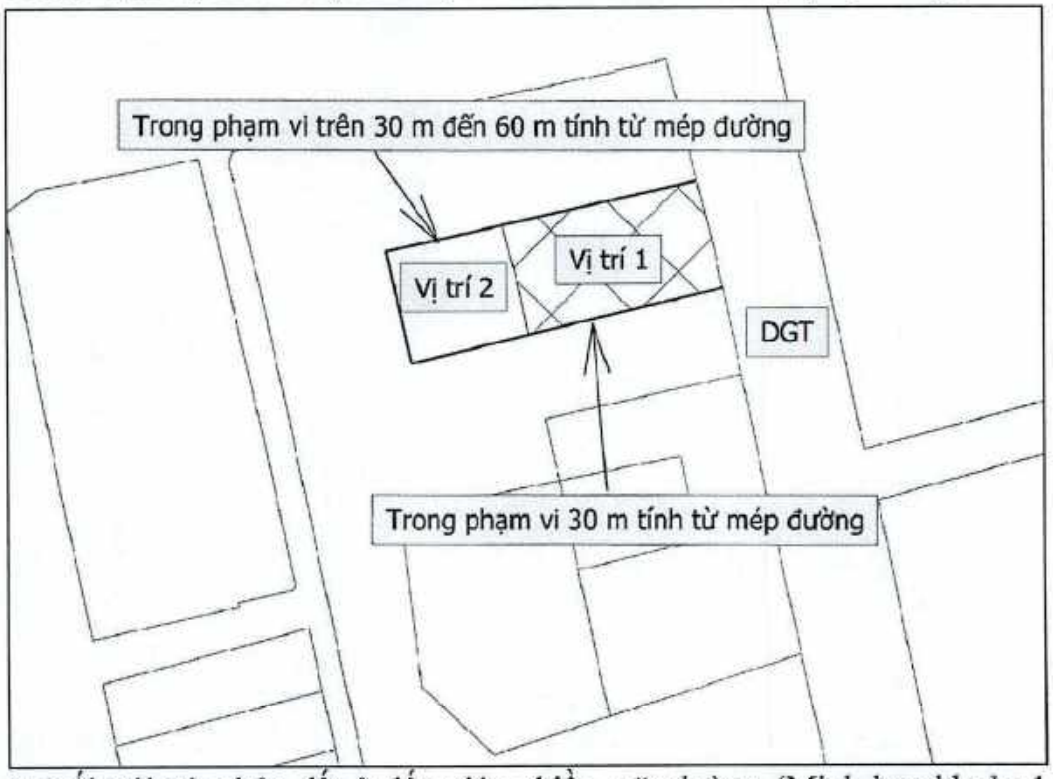

2. Đối với các thửa đất ở tiếp giáp nhiều mặt đường (Minh họa khoản 1 Điều 7 của Quy định này)

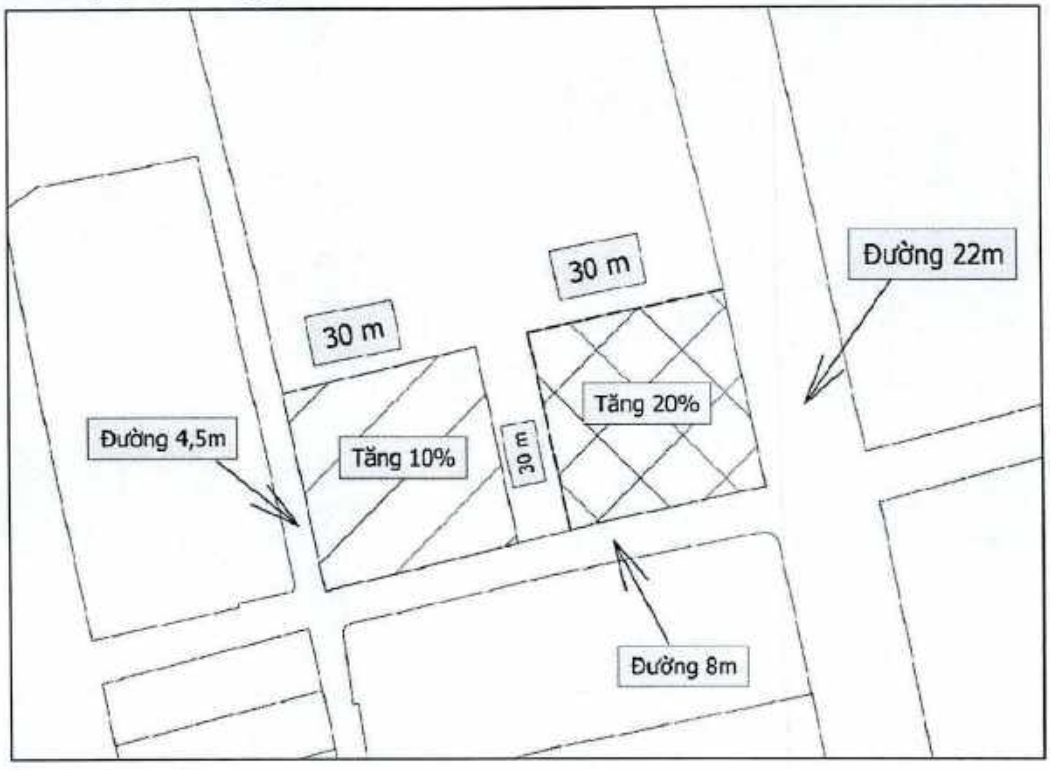

3. Trường hợp trên cùng một trục đường, tuyến đường được phân thành hai đoạn đường có mức giá đất khác nhau (Minh họa khoản 2 Điều 7 của Quy định này)

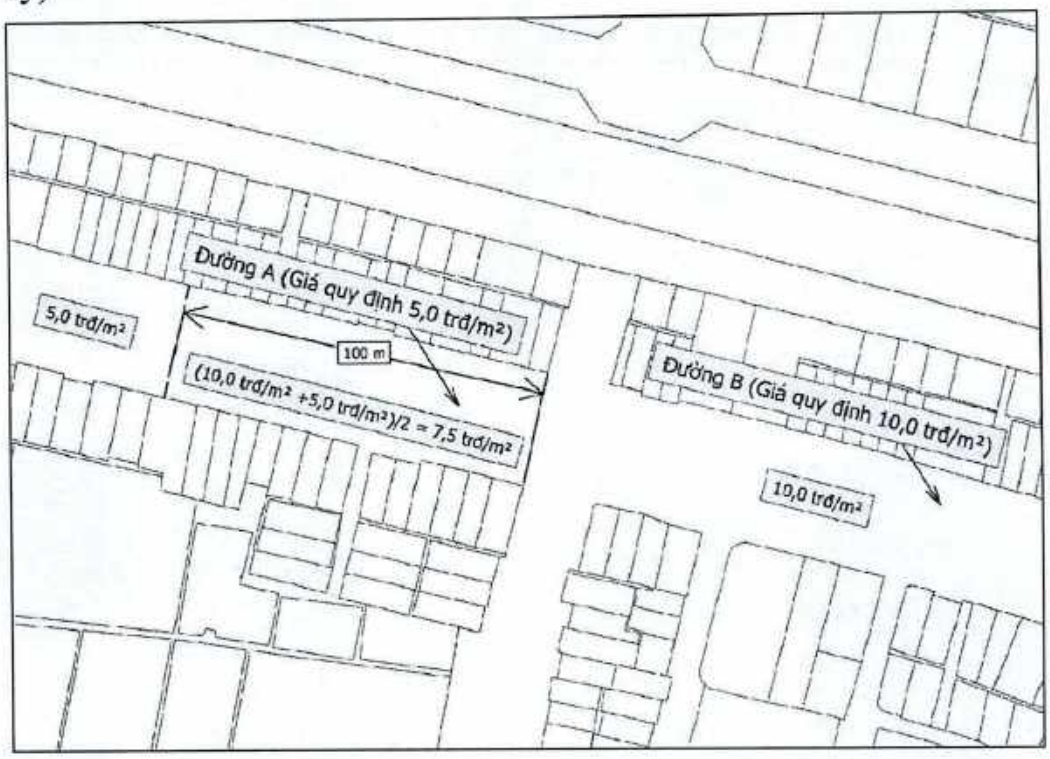

4. Chỉ tính áp dụng tăng giá đất đối với các thửa đất có kích thước mặt tiền bám đường thuộc phạm vi giáp ranh chiếm hơn 50% kích thước mặt tiền bám đường (Minh họa khoản 2 Điều 7 của Quy định này)